

TÙ ĐIỂN  
NGA-VIỆT  
ĐỊA CHẤT

NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Xin sửa là
85	14↓	phân hóa	phong hóa
91	11↓	sự cung cấp kh	sự cung cấp khí
99	7↓	hepatip	hepatit
102	10↑	гиратоморфизи	гидатоморфизм
119	3↓	горнбленд	горнбленд
133	10↑	hệ 8s	hệ sô
143	4↓	japarit	jatperit
170	4↑	ya	yia
175	6↓	зейбертит	зеебахит
	7↓	зеебахит	зейбертит
179	15↓	mạch	manh
212	9↑	нерноно-	нерно-
235	1↓	туфовый	туфовый
230	14, 15↑	выветривания	выщелачивания
244	3↓	silicua xilan	silicua, xilan
265	13↑	cac o'	cacto
280	13↓	cua	cua
286	15↓	mactindit acento-	mactindit, acento-
		bitmutit	bitmutit
287	10↓	пневматическая м.	пневматическая
366	14↑	экспансионная	экспансионная
383	13↓	нальный п.	нали
400	11↓	зародышевая	зародышевая
414	9↓	nura	nura
427	2↑	porolit	породит
517	15↓	dàn hõi	dàn hõi
518	1↓	xodalitolit	xodalitolit
541	1↓	vĩ ban trang	vĩ ban
546	14↑	Σ	ε
548	3↓	(không có chữ Nga)	сферическая с.
591	11↓	журный	жирный
621	9↑	хемилюминесценция	хемилюминесценция
639	15↑	шиллер-	шиллер-
656	5↑	эпидолезит	эпидолерит
658	17↓	Mideli	Mideli
661	16↓	зуруптерус	зуриптерут
675	2↑	нальный в.	нальный в.
		симметрии	

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẢN  
DOC GÓP Ý KIẾN PHÊ BÌNH

tiếng Nga	tiếng Việt	trang
один	nhất	18
две	hai	19
три	ba	20
четыре	tứ	21
пять	nhất	22
шесть	nhất	23
семь	nhất	24
восемь	nhất	25
девять	nhất	26
одиннадцать	nhất	27
двенадцать	nhất	28
тринадцать	nhất	29
четырнадцать	nhất	30
пятнадцать	nhất	31
шестнадцать	nhất	32
семнадцать	nhất	33
восемнадцать	nhất	34
девятнадцать	nhất	35
двадцать	nhất	36
тридцать	nhất	37
четырьдцать	nhất	38
пятьдесят	nhất	39
шестьдесят	nhất	40
семьдесят	nhất	41
восемьдесят	nhất	42
девяносто	nhất	43
одинстот	nhất	44
две ст	nhất	45
три ст	nhất	46
четыре ст	nhất	47
пять ст	nhất	48
шесть ст	nhất	49
семь ст	nhất	50
восемь ст	nhất	51
девять ст	nhất	52
одинстот	nhất	53
две ст	nhất	54
три ст	nhất	55
четыре ст	nhất	56
пять ст	nhất	57
шесть ст	nhất	58
семь ст	nhất	59
восемь ст	nhất	60
девять ст	nhất	61
одинстот	nhất	62
две ст	nhất	63
три ст	nhất	64
четыре ст	nhất	65
пять ст	nhất	66
шесть ст	nhất	67
семь ст	nhất	68
восемь ст	nhất	69
девять ст	nhất	70
одинстот	nhất	71
две ст	nhất	72
три ст	nhất	73
четыре ст	nhất	74
пять ст	nhất	75
шесть ст	nhất	76
семь ст	nhất	77
восемь ст	nhất	78
девять ст	nhất	79
одинстот	nhất	80
две ст	nhất	81
три ст	nhất	82
четыре ст	nhất	83
пять ст	nhất	84
шесть ст	nhất	85
семь ст	nhất	86
восемь ст	nhất	87
девять ст	nhất	88
одинстот	nhất	89
две ст	nhất	90
три ст	nhất	91
четыре ст	nhất	92
пять ст	nhất	93
шесть ст	nhất	94
семь ст	nhất	95
восемь ст	nhất	96
девять ст	nhất	97
одинстот	nhất	98
две ст	nhất	99
три ст	nhất	100

KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT

# TỪ ĐIỀN NGA - VIỆT ĐỊA CHẤT



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT  
 HÀ NỘI — 1970

CUỐN TỪ DIỄN NGỮ VIỆT ĐỊA CHẤT  
THỦY TÍ VÀ SƠN ĐẠO HỌC MÔI TRƯỜNG

TẬP THÈ BIÊN SOAN

Nguyễn Xuân Bảo, Trương Cam Bảo,  
Trương Biên, Nguyễn Kim Cương, Trần  
Anh Châu, Phan Điền, Nguyễn Đức Hân,  
Nguyễn Thành Học, Trịnh Ích, Vũ Năng  
Lạc, Trần Nho Lâm, Cao Liêm, Tô Linh,  
Vũ Minh Quân, Nguyễn Huy Sinh, Trương  
Dương Tân, Thái Duy Thẩm, Huỳnh Trung  
và một số các đồng chí khác trong ngành.

TIỂU BAN HIỆU ĐỊNH

Trương Cam Bảo, thường trực  
Nguyễn Văn Chiền  
Nguyễn Kim Cương  
Trương Dương Tân

BIÊN TẬP

Cao thị Xuân Cam

Nhà xuất bản khoa học và Khoa học kỹ thuật  
tổng hợp là một tổ chức Khoa học kỹ thuật có trách  
nhập và xuất bản các công trình khoa học kỹ thuật và công  
nghiệp và thiết kế, quyển sách, báo cáo, tài liệu, tài liệu  
máy tính, sách và tạp chí và các sản phẩm khác để phục vụ  
những nhu cầu của xã hội và sự nghiệp kinh tế - xã hội và  
tinh thần văn hóa - khoa học kỹ thuật, kỹ thuật

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Từ điển Nga Việt Địa chất này được biên soạn và xuất  
bản nhằm mục đích phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và  
phổ biến khoa học địa chất, góp phần bước đầu thống nhất  
một phần những thuật ngữ dùng trong ngành Địa chất và  
những ngành có liên quan.

Tham gia biên soạn và hiệu đính có 19 cán bộ giảng dạy  
và nghiên cứu địa chất thuộc các đơn vị sau đây: Tổng cục  
Địa chất, khoa Mỏ - Địa chất trường Đại học Bách khoa  
(nay là trường Đại học Mỏ - Địa chất), trường Trung học Địa  
chất, trường Đại học Sư phạm Hà-nội, bộ môn Thể thao  
trường Đại học Nông nghiệp. Ngoài ra còn có sự đóng góp  
ý kiến của nhiều đồng chí khác.

Việc biên soạn những thuật ngữ mới và sửa chữa những  
thuật ngữ cũ cũng như việc hiệu đính đã được dựa trên ba  
nguyên tắc xây dựng thuật ngữ là «Khoa học, Dân tộc, Đại  
chủng». Tập thè các cán bộ tham gia công tác này đã cố gắng  
đặt thuật ngữ sao cho chính xác, có hệ thống, gọn, dễ hiểu và  
dễ nhớ, chú ý thay những thuật ngữ Hán - Việt bằng những  
thuật ngữ thuần Việt. Về phần phiên âm, các lác giả đã đưa  
vào Quy tắc phiên thuật ngữ nước ngoài ra tiếng Việt của Ủy  
ban khoa học xã hội Việt-nam. Về chính tả tiếng Việt, đã  
đưa vào cuốn Từ điển chính tả phổ thông.

Các công tác biên soạn và hiệu định đã được làm đi làm lại nhiều lần trong bảy năm, thế hiện rất nhiều cố gắng và công phu của những người tham gia, nhưng chắc không thể tránh được sai sót. Vì vậy chúng tôi tha thiết mong bạn đọc phát hiện và góp ý kiến sửa chữa những sai sót để giúp chúng tôi xây dựng và xuất bản các cuốn từ điển sau này được tốt hơn.

Từ Từ điển khoa học và kỹ thuật  
thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước  
và Nhà Xuất bản Khoa học và kỹ thuật

Đã hoàn thành và xuất bản với số lượng 10.000 quyển

1. Trong cuốn Từ điển này, các thuật ngữ được xếp theo văn chữ cái Nga; thí dụ:

кластогенный  
кластогней  
кластогранит

2. Trường hợp thuật ngữ ghép thí:

— Thuật ngữ gồm một hay nhiều tính từ và một danh từ thi xếp vào văn của danh từ; thí dụ:

звежь  
висячая з.  
газовая з.

— Thuật ngữ gồm hai hay nhiều danh từ thi xếp theo văn của danh từ đầu; thí dụ:

зона  
з. кладок  
з. смятия

3. Khi thuật ngữ Nga có nhiều thuật ngữ Việt tương đương thí:

— Những thuật ngữ Việt đồng nghĩa viết cách nhau bằng dấu phẩy (,), thuật ngữ đặt trước được coi là nên dùng hơn; thí dụ:

палеозойская группа giới Palezoï, giới Cổ sinh

— Những thuật ngữ Việt khác nghĩa được viết cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;); thí dụ:

бассейн lưu vực; bồn; bể (thau)

4. Phần in nghiêng trong dấu ngoặc đơn ( ) chỉ dùng để giải thích hoặc tham khảo; thí dụ:

канагагуа

kangagoa (*loại sét chứa thạch cao và phèn dạng tuf*)

выкид

đồng mẫu (*dòi ở công trình ra*)

Phần in đứng trong dấu ngoặc đơn ( ) có thể dùng hoặc tùy tiện bỏ đi; thí dụ:

реизе

geize, mạch nước phun (gián đoạn)

5. Tên Latinh in nghiêng và viết hoa theo danh pháp.

6. Phần tiếng Nga, dấu ngoặc đơn ( ) dùng cho những thuật ngữ Nga đồng nghĩa với thuật ngữ đứng trước nó.

# A

аален (ааленский ярус)

абиссаль

абиссит

абиссоконит

абиссолит

абиссонелит

абиходит (клиноклаз, клиноклазит)

аблыкит (галлуазит, галлоизит)

абляция

ледниковая а.

механическая а.

поверхностная а.

абразит

абразия

морская а.

абриаханит (абриаканит)

аброльдж

абсарокит

абукумалит

авазит

авалит

авантюрин

аваруит

bắc Aalen (*thuộc Jura*)

biển thăm (trên 1.000m)

abixit

abixoconit

abixolit

abixópetit

abichit, clinoclá

ablukit, haloizit

sự tan mòn; sự tài mòn

sự tan mòn của băng

sự tan mòn cơ học

sự tan mòn trên mặt

abrazit

sự mài mòn

sự mài mòn do biển

abriachanit

rạn hình nấm

apxarokit

abucumalit

avazit

avalit

avanturin

avaruit

авганит	auganit
авгелит (аугелит)	augelit
авгит	augit
базальтовый а.	augit bazan
листовой а.	augit dạng lá
эгириновый а.	augit egirin
авгитит	augitit
фельдшпатовый а.	augitit fenspat
авгитофор	augitofia
авезасит (авезакит)	avezaxit
авиалит	hyp kim avialit
авиаль	hyp kim avian
авиаразведка	sự thăm dò bằng máy bay
авикулярии	cá thè đầu chim, <i>Avicularia</i>
авиолит	aviolit
авогадрит	avogadrit
аврипигмент (аури-	auripicmen, thư hoàng
пигмент)	
аврихальцит	aurichanxit
австралит	australit
автигенный (авти-	tị sinh
генный)	
автикластический	tị vun
автиморф	nguyên hình
автиморфный	biển chất giữ hình
автогенез	sự tự sinh
автогенный	tị sinh
автозоонид	trứng tự sống ( <i>cá hở Rêu động vật</i> )
автоклаза	tị vun
автокластический	tị vun
автокоагуляция	sự tự động tụ
автолит	autolit

автометаморфизм (ав-	tự biến chất
толиз)	
автомигматит	micmatit tự biến, automaticmatit
автомолит (автомолит)	automolit
автоморфный (идио-	tự hình
морфный)	
автонамётка	gây do sâu tự động
автопневматолиз	tác dung tự khí thành
автопора	tự không
автотека	tự vách ( <i>ở Bút đá</i> )
автохтон	tại sinh; tại chỗ
автохтонный	tại sinh; tại chỗ
автуница	autunit
агалит	agalit, tan dang sợi
аганматолит	aganmatolit
агат	agat, mǎ não
дендритовый а.	mǎ não dạng nhánh cây
исландский а. (об-	opxidian, agat aixolan, mǎ não
сидан)	băng đảo
моховой а. (моховик)	mǎ não dạng rêu
облачный а.	mǎ não có vân
перистый а.	mǎ não dạng lông chim
ящмовый а.	mǎ não dạng ngọc bích
аграфит	agafit
агвиларит (агилярят)	ngularit
агтрадация (аградация,	sự lắp; sự bồi; sự tích thêm
намыв, на-	
мывание отложе-	
ния)	
агласпидовые	(bộ) Aglaspidida
агломерат	đá khối tập, aglomerat
агломерационный	(thuộc) két tu
агломерирование (аг-	sự kết tu; sự thiêu kết
ломерия)	

аглофабрика  
агматит  
агнолит  
агностиды  
агностогенный  
агониатитиды  
агпант  
агрегат  
буровой а.  
кристаллический а.  
мерцающий а.  
структурный а.  
агрегатность  
агрессивность  
агриколит  
адам-габбро  
адамеллит  
адамеллito-грейзен  
адамин (адамит)  
адамсит  
адгезия  
аделит  
аделогенный (афани-  
товый)  
аделфолит  
адергнейс (arterit)  
адиагностический  
адинол  
амфиболовый а.  
вариолитовый а.  
адиоцир  
адыгейт (серпентин)

xưởng thiêu kết  
acmatit  
acnolit  
bô Không biêt rõ. *Agnostida*  
không rõ nguồn  
bô Không gõc. *Agoniatitida*  
acpait  
tập hợp, hợp thê  
bô máy khoan  
tập hợp kết tinh  
tập hợp lắp lanh  
hợp thê kiến trúc  
tinh hợp thê  
tinh công phá  
agricolit  
adam-gabro  
adamenlit  
adamenlit-greizen  
adamin, adamit  
adamxit  
sự bám, sự dính  
adelit  
ân tinh thê  
adenfolit  
adecgonai, acterit  
không chòn định  
adinon  
adinon có amfibon  
adinon có variolit  
adipoxia, hatchetin  
adurgeit, xecpentin

абсолит  
азимут падения  
а. простирания  
азовскит  
азорит (циркон)  
азурит (медьная лазурь)  
айдырлит  
айкинит  
айналит  
акадиалит  
акантарии  
акантит  
акантопир  
акаустобомолит (nego-  
ruchий биолит)  
аквамарин  
акенобеит  
акерит  
акерманит  
аккумулирование  
акмит  
акмолит  
акратопега  
акратотерма  
акрон  
акротретиды  
акрохордит  
аксиальный  
аксинит  
аксинитизация  
аксиолит  
abolit  
góc của hướng cảm  
góc phương đường phuong  
azopkit  
azorit, zircon  
azurit  
aidralit  
aikinit  
ainalit  
acadialit  
bô Cỏ gai, *Acantharia*  
acantil  
lô gai  
đá sinh vật không cháy, асау-  
tobiolit  
aquamarin  
akenobeit  
akerit  
akecmanit  
tác dung tích tụ  
acmit  
thê riu, acmolit  
acratopega, mạch nước lạnh  
khoáng hóa yếu  
acratotecma, mạch nước nóng  
khoáng hóa yếu  
dốt trước miệng (*ở Giáp xác*)  
(bô) *Acrofretida*  
acrochocdit  
(thuộc) đường trục  
axinit  
axinit hóa  
axiolit

аксиолитовый	(thuộc) axiolit
ақсомтый (аксомт-	có mặt nứt định hướng
мический)	
акт, тектонический	tác động kiến tạo
активатор	chất hoạt hóa, thuỷ tinh nội
активность	hoạt độ, tính hoạt động
актиниарии	(bộ) Actiniaria
актинии	quỉ biển, Actinia
актинолит	actinolit
лучистый а.	actinolit dạng chùm tia
стекловатый а.	actinolit dạng thùy tinh
актиноцератиды	bộ Sừng tia, Actinoceratida
актуализм	thuyết hiện tại; phương pháp
алабандит (алабандин)	hiện tại
алаит	alabandit
алалит	alaít
аламозит	alalit
алгодонит	alamozit
алданит	angodonit
але	andanit
алебастр (тонкосер-	phiên cánh
нистый гипс)	alebát, thạch cao mịn
змеевидный а.	alebát da rắn
известковый а.	alebát vôi
алеврит	aleurit, (đá) bột
алевролит	aleurolit, (đá) bột kết
александрит	alexandrit
алексоит	alexoit
алентегит	alentegit
алеутит	aleutit
ализарин	alizarin
алиzonит	alizonit

алиос	aliot
алкали-гастингсит	hatinxit kiêm
аллагит	alagit
аллакит	alacit
аллалинит	alalinit
оловиновый а.	olivin
троктолитовый а.	troctolit
алланит (ортит)	alanit, octit
аллевардит	alevacdit
аллеганиит	aleganit
аллемонтит	alemontit
алливалит	alivalit
аллигатор	máy nghiền đá
аллит	alit
аллогенный (аллоти-	tha sinh
генный)	
аллодельфит	halodenfit
аллоит	aloit
аллоклазит	aloclazit
аллометаморфизм	tha biến chất
алломигматит	alomicmatit
алломорфизм	tính tha hình
аллюморфит	alomocfit
алломорфный	tha hình
аллопалладий	alopaladi
аллотерии	lớp phù Dị thú, Allotheria
аллотигенный (алло-	tha sinh
генный)	
аллотиморфный	tha hình
аллофан	alofan
аллофанит	alofanit
аллохетит	alochetit
аллохроит	alocroit

аллохроматизм	ngoại sắc
аллохроматичность	tính ngoại sắc
аллохтон	phản ngoại lai
аллювий (нанос)	bồi tích, đất bồi, phù sa, aluvium
аллююдит	aluaudit
алмаз (диамант)	kim cương
алломорфоз	sự thay hình
алтait	antait
алумиан (алюмиан)	alumian
алумианит	alumianit
алуминит (алюминит)	aluminit
алунд (алундум)	alundum
алунит (алунит)	alunit
алунитизация	alunit hóa
алуноген (алюноген)	alunogen
алургит	aluagit
альб	Anbi
альбазальт (алиомоба- зальт)	álubazan
альбанит	anbanit
альбертилит	anbeccit
альбин	ambin
альбит	ambít
альбитизация	ambít hóa
альбитит	ambítit
альбито - лейцито - си- нит	xienit-leuxit-anbit
альбитофир	anbitofia
альбито-фонолит	fonolit-anbit
альборанит	anboranit
альбумоза	anbumoza
альгарвит	angacvit

альговит	angovit
альгодонит	angodonit
альгонкий	Angon
алькалиптоховый	nghèo kiềm, nghèo ancali
альмандин (альмандит)	anmandin, anmandit
альмандин-шпинель	anmandin-spinen
альмерит	anmerit
альмерит	anmerit
альмукантарат	anmucantarat
альянйт (альноит)	annoit
монтицеллитовый	a.
альсбахит	anbachit
альстонит (бронлит)	antonit, bromlit
альтипланация	sự san bằng địa hình
альфельдит	anfendit
альфитит	anfitit
альфитолит (иловик)	anfitolit, ilovic
альциониды	(bô) Alcyonida
алюмиан (алумиан)	alumian
алюминат	aluminat
алюминит (алюминит)	aluminit
алюминосиликат	aluminosilicat
алиомолит	alumolit
алиомоспернит	alumoxecpentin
алиомоскородит	alumoxcorodit
алиомохалькоцидерит	alumochancoderit
алиомохромит	alumocromit
аляскант	alalcait
аляскит (аласкит, поле- войшпатовый грей- зен и аплогранит)	alaskit
аляскито-кварц (таран- тулит)	tarantulit

Sv 47341  
19 PHÂN BẢN



амагутилит	amagutilit
амарантит	amarantit
амариллит	amarilit
амаузит	amauzit
амбаоаринит	ambatoarinit
амбитус	giáp giữa (ở Cầu gai)
амблигонит	amblygonit
амблистегит	amblistegit
амбонит	amonit
амбра (янтарь)	hồ phách
амбрит	ambrit
амброзин	ambrozin
амбулякр	chân mút
субпеталоидный а. (почтилепестко- видный а.)	chân mút dạng gân cánh hoa
амелановый (гололей- кократовий, мела- нотховий)	toàn sảng màu
амелит	ameletit
аметист	ametít, thạch anh tím
амиант	sợi dà, amian, asbestos
амиантит	amiantit
амигдалоид (мандель- штейн)	amidaloit, đá hanh nhàn
амигдалофир	amidalofia
аминовит	aminovít
аммиолит	amiolit
аммониборит	amonioborít
аммониоярозит	amoniojarozít
аммонит	amonít
аммониты	bộ Cúc dá, Ammonitida
аммоноидеи	liên bộ Cúc dá, Ammonoidea

бесседельные а.	Cúc dá không yên
узкоседельные а.	Cúc dá yên hẹp
широкоседельные а.	Cúc dá yên rộng
амозит	amozit
ампангабеит	ampangabeit
ампасименит	ampaximenit
ампелит	ampelit
графический а.	ampelit vẽ
амфилоб	amfibol
амфиболизация	amfibol hóa
амфиболит	amfibolit
зернистый а.	amfibolit hạt
скаполитизированный а.	amfibolit xapolith hóa
амфиболобаз (роговооб- манковый диабаз)	amfiboloba, diaba hochlen
амфибололит	amfibololit
амфиген (лейцит)	amfigen, lexit
амфигенит	amfigenit
амфидиск	gai hai đĩa (ở Bờ biển)
амфитеатр	đài vòng
горный а.	đài vòng núi
ледниковый а.	đài vòng sông băng
моренний а.	đài vòng băng tích
амфогенный	lưỡng sinh (vô cơ và hữu cơ)
амфоделит	amfodelit
амфолитоид	keo lưỡng tính
амфотерит	amfoterit
амфотерность	tính lưỡng tính
амфотерный	lưỡng tính
амфотерогенный	lưỡng nguồn
амхерстит	amherstit

анабогитоит	(анабо- хитсит) anabohitzit
анагенит	anogenit
анализ	sự phân tích
гранулометрический а.	sự phân tích cỡ hạt
люминесцентный а.	sự phân tích phát quang
механический а.	sự phân tích cơ học, sự phân (гранулометриче ский а.)
микроструктурный а.	sự phân tích vi kiến trúc
минералогический а.	sự phân tích khoáng vật
морфотектонический а.	sự phân tích kiến tạo hình thái
палинологический а.	sự phân tích bào tử phản hoa (споро-пыльцевой а.)
пластометрический а.	sự phân tích lớp dẻo
полевой а.	sự phân tích ngoài trời
пыльцевой а.	sự phân tích phấn hoa
структурно-фациаль ный а.	sự phân tích tương kiến trúc
структурный а.	sự phân tích kiến trúc
тафономический а.	sự phân tích điều kiện chôn vùi
а. грохочением	sự phân tích bằng sàng
а. паяльной трубкой	sự phân tích ống thổi
а. размерностей	sự phân tích độ lớn, sự phân tích theo kích thước
анализатор	máy phân tích
анализирование	sự phân tích
аналитик	người phân tích
анальбит	anabít
анальцим (анальцит)	ananhxim, ananxit

анальцимит	(аналь цитит) analcymit
анальцитизация	(аналь цимизация) analcytization
анамезит	anamezit
анаморфизм	bịen chất sấu
анаморфоз	bịen thái tăng đốt
анапаит	anapait
анапсиды	bộ Không rõ thái dương, Anopsida (ở lớp Bò sát)
анаптихи	Anaptychus (ở Các đá)
анатаз	anat, octahedrit
анатексис	tác dụng nóng chảy sấu
ангаралит	angaralit
ангелардит	angelacdit
ангидризация	sự khử nước
ангидрит (карстенит)	anhidrit, caedenit
ангидритогип	anhidritogip
ангидрокайнит	anhidrocainit
ангидролит	anhidrolit
ангилласт	mảnh vụn góc cạnh
англарат	anglarit
англезит	anglexit
ангрит	angrit
андалузит	andaluzit
андегранит	andegravit
андезилабрадорит	andezilabradorit
андезин	andezin
андезинит	andezinit
андезинофор	andezinofir
андезит	andezit
изменённый а.	изменённый
ксенолитовый а.	ксенолитовый xenolith

миндалекаменный а.	andezit	hạnh nhân
андезитобазальт	andezithbazan	
андезитоадцит	andezitdaxit	
андезитоид	andezitoit	
андезитотрахит	andezittrachit	
анделатит	andelatit	
анден-диорит	anden-diorit	
андерсонит	andecxonit	
андорит	andorit	
андрадит	andradit	
андриюсит	andriuxit	
анемогенный (аэроген- ный, золовый)	do gió, (thuộc) phong thành	
анемолит	anemolit	
анемузит (карнегиит)	anemuzit	
анеродит (аннеродит)	anerodit	
анизомиарии	bộ Cơ không đều, <i>Anisomyaria</i>	
анимикит	animikit	
аницийский	Anizi (bắc của Trial)	
анкарамит	ancaramit	
анкарамито-океанит	ancaramit-oceanit	
анкарратрите	ancarartrit	
анкерит	ankerit	
анкилит	ankilit	
анкорит (анхорит)	anchorit	
аннабергит (никелевый цвет)	anabecgit	
аннеродит (анеродит)	anerodit	
аннит	anit	
аннулус	vòng nồi (ở đống vật Chân đầu)	
аннулярии	<i>Annularia</i> , cây vòng	
аногенно-динамомета- морфизм	biến chất động lực nồng	

аногенный	(thuộc) phun trào	
анодонта	<i>Anodonta</i> , trai không răng	
аноксит	anauxit	
аномалия	dị thường	
локальная а.	dị thường địa phương	
магнитная а.	dị từ, dị thường từ	
оптическая а.	dị thường quang học	
остаточная а.	dị thường sót	
полная а.	dị thường toàn phần	
равноценная а.	dị thường đẳng trị	
региональная а.	dị thường khu vực	
аномит	anomit	
аноплоторий	<i>Anoplotherium</i> , thú không giáp	
анорганогенный	(thuộc) nguồn gốc vô cơ	
анорганолит	anocganolit, đá vô cơ	
анортит	anocxit	
анортитит	anocxitit	
анортобаз	anoctoba	
анортозит (лабрадорит,	anoctozit	
олигоклазит, пла-	oligoklazit, plagioklazit)	
анортоклаз	anoctoclá	
анортоклазит	anoctoclazit	
анортосиенит	anoctoxienit	
анотерит (анотеритовая порода)	anoterit	
анофорит	anoforit	
антагонизм минералов	sự đối kháng của khoáng vật	
антеклиза	võng nền	
антеридий	túi đực	
антетека	vách trước	
антиархи	bộ Đối hậu mói, <i>Antlarchi</i>	
антивиргула	đối phầy (ở Bút đà)	

антигорит (тонкоглисти-	antigorit, xéc-pentin lá
венный змеевик,	
листоватый змеевик)	
антиклиналоид	dang đồi nghiêng
антиклиналь (антикли-	nếp lồi, anticlin
нальная складка,	
свод)	
асимметрична а.	nép lồi không đối xứng
веерообразная а.	nép lồi hình quạt
лежачая а.	nép lồi nằm
ложная а.	nép lồi giả
наклонная а.	nép lồi nghiêng
опрокинутая а.	nép lồi đảo ngược
переопрокинутая а.	nép lồi đảo lộn
погружающаяся а.	nép lồi chúc
прямая а. (нормаль-	nép lồi thẳng
ная а.)	
симметричная а.	nép lồi đối xứng
антиклиниорий	nép lồi ghép
антиколлектор	chất chống tập hợp ( <i>trong phuorong pháp tuyễn nội</i> )
антикоррозийный (ан-	chống ăn mòn
тикоррозионный)	
антимикропегматит	antimicropegmatit
антимонит (стибинит)	antimonít, stibinít
антипатарии	(bô) <i>Anthipatharia</i>
антипегматит	antipecmatit
антипертит	antipectit
мирмекитовый а.	antipectit miamekit
антипневматолиз	ngược khí thành
антиполлярный	nghịch cực
антирапакиви	antirapakivi

антифенит-пегматит	antifenit-peumatit
анлерит	anlerit
антозонит	antozonit
антоинит	antoïnit
антофагастит	antofagatit
антофиллит	antofilit
антофиллит	antofilit
антраколит	hè Antracolit ( <i>dc.</i> ); antracolit ( <i>kv.</i> )
антраколитизация	antracolit hóa
антраконит	antraconit
антракотерий	<i>Anthracotherium</i> , thú than đá
антраксилон	antraxilon
антраксолит	antraxolit
антрацен	antraxen
антрацит	antraxit
антримолит	antrimolit
антропоген	kỷ Nhán sinh, kỷ Thú tur, kỷ Antropogen
антропозой	kỷ Nhán sinh, kỷ Thú tur, kỷ Antropogen
антсохит	anxohit
анттуанит	antuaniit
анхимономинеральный	gắn đòn khoáng
анхиэвтектика	á eutectic
анцеструла	ống tôm ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
анциллит	anxilit
аншилф	mẫu mài láng
апанеит	apanait
апателит	apatelit
апатит	apatit
землистый а.	apatit dạng đất
апатитолит	apatitolit

апахит (амфиболовый апофирит)	apachit	апахит (амфиболовый апофирит)
фонорит, апачит)		
апдженит (апжонит, альонит)	apjonit	апдженит (апжонит, альонит)
апекс	diêm đỉnh, diêm nhọn	апекс
апеннинит (безимаудит)	apeninit	апеннинит (безимаудит)
апертура	độ mờ; lỗ; lỗ miêng	апертура
голосстомная а.	lỗ toàn miêng (ở lớp Chân bụng)	голосстомная а.
цифоностомная а.	lỗ miêng xifong (ở lớp Chân bụng)	цифоностомная а.
апжонит	apjonit	апжонит
аплит	aplit	аплит
авгито-сиенитовый а.	aplit xiemit-augit	авгито-сиенитовый а.
аляскитовый а.	aplit alaskit	аляскитовый а.
гранодиоритовый а.	aplit granodiorit	гранодиоритовый а.
кварцево-монzonито-	aplit monzonit-thạch anh	кварцево-монзонито-
вой а.		вой а.
керсантитовый а.	aplit kecxantit	керсантитовый а.
пуласкитовый а.	aplit pulatkit	пуласкитовый а.
фойлитовый а.	aplit foiait	фойлитовый а.
аплитогранит	aplitogranit	аплитогранит
аплитопорфир (границы - тофир, гранито- порфир)	aplitoporfir, granitofir	аплитопорфир (границы - тофир, гранито- порфир)
аплодиорит	aplodiorit	аплодиорит
аплоид	aploid	аплоид
аплом	aplom	аплом
аплосиенит	aploxiemit	аплосиенит
апоандезит	apoandezit	апоандезит
апобазальт	apobazaq	апобазальт

аповитрофир	apovitrofир	аповитрофир
апографический	apografic	апографический
апогрит	apogrit	апогрит
аподема	gai dưỡi đốt trực (ở Bờ ba thùy)	аподема
аподолерит (эпидиорит)	apodolerit	аподолерит (эпидиорит)
аполярный	tinh không phân cực; không	аполярный
апомагматический	(thuộc) aromastma	апомагматический
апопесчаник	cát kết biển chất	апопесчаник
апопорфир	apopocfia	апопорфир
апориолит	aporiolit	апориолит
апоседиментогенный	(thuộc) biển trầm sinh	апоседиментогенный
апотуф	apotup	апотуф
контактово - мета-		контактово - мета-
морфический а.		морфический а.
апофиза (остросток)	thè nhanh	апофиза (остросток)
апофиллит	apofilit	апофиллит
Аппалачия (древняя страна на месте Аппалачских гор)	Apalasia (xứ cõi trên đất núi Apalat)	Аппалачия (древняя страна на месте Аппалачских гор)
аппарат	bộ máy	аппарат
септальный а.	bộ vách ngăn	септальный а.
сортировочный а.	thiết bị chọn (khoáng sản)	сортировочный а.
аппаратура, портатив-	máy chẩn định xách tay	аппаратура, портатив-
ная сейсмическая		ная сейсмическая
аппианит	apianit	аппианит
апт (аптский ярус)	Apti (bác)	апт (аптский ярус)
аптих	Aptychus	аптих
апъонит (апдженит)	apjonit	апъонит (апдженит)
арабесковый	(thuộc) văn hoa Á rập	арабесковый
арагонит	aragonit	арагонит
аракавант	aracavait	аракавант

арамайонт	aramaioit	арифоит
араморфоз	bíen hóá tién	анисенитизация
арандизит	arandizit	тиролит
арапахит	arapahit	вьедонит
аргенталь	aegentan	
аргентин	aegentin	тический
аргентит	aagentit	тический
аргентобисмутит (матильдит)	aegmentbitmutlit, matindit	
аргентопирит (сера-брестый колчедан)	argentopirit	диорит
аргентотенантит (фредрикит)	agentotenantit, fredrikit	
аргентоаррозит	argentojarozit	Фетопа
аргиллизация	acgilit hóa	оштакетит
аргиллит (аргиллит)	acgilit, sét két	тифлонит
аргиллитовый	(thuộc) acgilit	тифлонит
аргиллолит	acgillolit	
аргиллофировый	(thuộc) acgilosia	
аргилогенетический	(thuộc) hiện tượng sinh sét	
аргилоид	acgiloit	
аргирит	acgirit	тацит
аргиродит	acgirodit	кальцит
аргиорит	acgiropirit	жемчужинит
ардеалит	acdealit	вьетнамит
арденнит	acdenit	ианит
ардуинит	acduinit	тиниит
ареал-плутон	vành pluton	тиреит
ареквипит	arequipit	хетонит
арендальит (зелёный эпидот)	arendalit, epidot màu lục	
аренигский	Arenic (bács của hòn Oedovic)	
аренит	arenit	тигээний

ареоксен	areoxen	аребиенит
ареола	vành tròn (đóng vật Da gai)	аренит
арея	mặt, area	аренит
аржиллит (аргиллит, глинистый сланец)	aegilit	аренит
арзёт (арзо-трахит)	aczoit, aczotrachit	тифлонит
ариежит	ariegit	тифлонит
аризонит	arizonit	тифлонит
аристогенез	tiến hóa định hướng	арит
арит	arite	тифлонит
арка, септальная	cung vách ngăn (ở Tràng lò)	арка
арканзит (арканцит)	acanzit	тифлонит
аркаит	acanit	тифлонит
аркверит	acquerit	тифлонит
аркезин	acekezin	тифлонит
аркит	ackit	тифлонит
аркогенез	chuyển động sinh vòm	аркоэз
аркоэз (арковый песчаник)	acco, cát két acco	тифлонит
арчик	arin	тифлонит
хлоритовый аркоэз	acco/clorit	архозит
аркозавры	bò Thân lằn cổ, Archosauria	архозит
аркулит (кри сталлический)	cốt tinh thạch	тифлонит
армангит	acmangit	тифлонит
арменит	acmenit	тифлонит
арнимит	acnimit	тифлонит
арройо (сухие русла в горах)	arroyo (suối khô)	тифлонит
пустынных долинах	dolly долин	тифлонит
арроядит	arojadit	тифлонит
арсениоплеит	aseniopleit	тифлонит
арсениосидерит	asenioxiderit	тифлонит
арсенит	asenit	тифлонит

арсеноаргентит	asenacgentit	nhôm đồng
арсеноарденнит	asenacdenit	kẽm đồng
арсенобисмит	asenbitmut	nhôm
арсеноклазит	asenklazit	thiếc
арсеноламприт	asenlamprit	nhôm đồng
арсенолит	asenolit	(nhôm - đồng) nhôm
арсеномарказит	asenmaccazit	thiếc
арсенопирит	asenpirit	thiếc
арсеноплеит	asenpleit	nhôm đồng
арсеносидерит	asenxiderit	thiếc
арсеносульванит	asenxunvanit	nhôm đồng
арсеноферрит	asenferit	thiếc
арсенрёслерит	asenroxolerit	thiếc
арсенсульфурит	asensulfurit	thiếc
арсойт	acsoit	thiếc
артерит	acterit	thiếc
артикуламент	vách khiên trong	nhôm đồng
артикулит	articulit	nhôm đồng
артинит	actininit	nhôm đồng
артинский	Actinki (bắc của Pečni dří)	
артродиры	bộ Cá khớp cốt, Arthrodira	
артроподы	ngành Chân đốt, Arthropoda	
арфведсонит	acvetxonit	(thiếc) hình cốt
архайоморфный	(thiếc) hình cốt	thiếc
архедикий	mạch tia cốt (ở Sáu bợ)	thiếc
архейский	(thiếc) đại Thái cốt, đại Acké	thiếc
археогастраподы	bộ Chân bụng cốt, Archaeogastropoda	
археозой	dại Thái cốt, đại Acké	
археоптерикс	Archaeopteryx, giống Chim thủy tôm	
археоптерис	Archaeopteris, giống phượng Dương xỉ cốt	

археорнис	Archaeornis, giống Chim cõ
археоциат	Archaeocyathus, loại Chén cõ
архитектоника	môn cõ kiến tạo
архозавры	lớp phù Thân lắn cõ, Archosauria
арцрунит	aczorunit
асафиды	(họ) Asaphidae (thuộc lớp Bo ba thùy)
асбест	asbestos (амиант, горный лён)
	актинолитовый а.
	взмученный а.
	змеевиковый а.
	поперечноволокнистый а.
	продольноволокнистый а.
	путанно - волокнистый а.
	роговообманковый а.
	текстильный а.
асбестин	asbestos
асбестовидный	asbestos
асбокартон	asbestos
асболан	asbestos
асболит	asbestos
асбопеколит	asbestos
асбофит	asbestos
асидерит	asbestos
асиидия	asbestos
асканель	asbestos
асканит	asbestos
аскопора	asbestos
	lõi túi bù (ở động vật Dạng rêu)

аскоцератиды	bộ Sừng lợ, <i>Ascoceratida</i>
асманит	almanit
асо-лава	axo-lava ( <i>tup lava ở Nhật</i> )
аспазиолит	aspaziolit
аспараголит	asparagolit
асперит	asperit
асперолит	asperolit
аспид	đá bẳng
аспиделит	aspidelit
ассимилиация	sự đồng hóa
абиссальная а.	sự đồng hóa ở vùng sâu
глубинная а.	sự đồng hóa ở sâu
магматическая а.	sự đồng hóa của magma
маргинационная а.	sự đồng hóa ngoài rìa
ассинтит	axintit
ассипит	axipit
ассоциация	tập đoàn, liên hợp, tổ hợp
минеральная а.	tổ hợp khoáng vật
парагенетическая а.	tổ hợp cộng sinh
астеносфера	quyền chảy mềm, quyền mềm yếu
астероид	hành tinh mảnh, tiểu hành
	tinh
астеролит	aterolit
астерофиллит	<i>Asterophyllit</i> , cây lá sao
астийский	Ati ( <i>thuộc Plioxen trên</i> )
астит	atit
астраханит	atrakhaniit
астридит	atridit
астрограф	kinh chụp sao
астролит	atrolit
астролитология	thạch học thiên văn

астрориза	rễ sao ( <i>ở nhóm Stromatoporoidea</i> )
астроризиды	bộ Trùng rễ sao, <i>Astrorhizida</i> ( <i>ở lớp phụ Trùng lô</i> )
астрофиллит	atrofilit
астра	gai sao ( <i>ở Bờ biển</i> )
асфальт	asfan
а́стественный а.	atián thiên nhiên
асфальтен	atfan
асфальтит	atfanit
атакамит	atacamit
атаксиевидный	dạng ataxi
атаксит	ataxit
атаксофрагмииды	bộ Vách không đều, <i>Ataxophragmida</i> ( <i>ở Động vật nguyên sinh</i> )
ататехит	atatchit
атачит	atachit
атектоклазы	thổ núi không kiến tạo
ателестит	ateletit
ателит	atelit
атласит	atlasit
атмогенный	do gió, (thuộc) phong thành
(анемогенный, а́золовый)	(anemo- genный, золовый)
атмолит	atmolit
атмосфера	quyển khí
атопит	atopit
атрио	atrio
атрипиды	bộ Không hông, <i>Atrypida</i> ( <i>thuộc ngành Tay cuộn</i> )
атрогенний	atrogenniy
аттаколит	(thuộc) vùn núi lửa
аттапульгит	atacolit
	atapungit

аубріт	aubrit
аугеліт (авгеліт)	augelit
аугенгнейс (очковий гнейс)	gömai dạng mắt
аулопориды	bộ San hô hình còi, Auloporida (ở lớp phu San hô vách đáy)
аурамальгама (амальгама золота)	hỗn hồng vàng
аурикула	tai nhô
аурипгмент	auripicmen, thu hoàng
ауриханцит	aurichanxit
ауромірід	autoxmirit
аустенізация	auxtenit hóa
аустеніт	auxtenit
аустиніт	autinit
аутігенний (автигенный)	tại sinh
аутоліт (автоліт)	autolit
аутомоліт	automolit
аутосеймограф (автосеймограф)	máy địa chấn tự ghi
аутохтонный	nguyên địa
аутуніт (отуніт, отеніт)	autunit
ауэрбахіт	auebachit
ауэрліт (аверліт)	aueclit
афанезит	afanezit
афанерит	afanerit
афантіт	afanit
норитовий а.	afanit norit
афантіт (аделогенний)	ân tinh thè

афаногенний (агностогенний)	nguồn không rõ
афвиллит	apvilit
афір	không nói ban, afia
афірит	afirit
афировый	không nói ban, (thuộc) afia
африканит	africandit
афріт	afrit
африцит	afrizit
афродіт	afrodit
афроліт	afrolit
афросальпінгідеї	(lớp) Aphrosalpingidea (ở ngành Dạng chén cát)
афроцидеріт	afroxiderit
афталос (афтіталіт)	aptalot, aptitalit
афтершок	sốc kết thúc (đóng đất)
афтіталіт (афталос)	aptitalit, aptalot
афтоніт	aptonit
ахматит	acmatit
ахондрит	dá trời không hạt, achondrit
ахрематит	acrematit
ахроніт	acroit
ацель	bô Không xoang, Accela (ở lớp Chân bụng)
ацідіт (асідіт)	axidit
ашаваліт	asavalit
ашаріт	asarit
ашаффіт	asafit
ашгілльський	Asogili (bắc của hệ Oedovic)
апірит	asirit
ашистовий (асхистовий)	không phân định
ашкрофтин	asocroptin

аштонит	astonit
аэгирит	aegirit
аэнигматит	aenicmatit
аэрация	sự thông gió
аэрированность	độ tích khí
аэрогеология	môn địa chất hàng không
аэролит (каменный метеорит)	đá trời đá, aerolit
аэромагнитометр	tù kẽ hàng không
индукционный Z-	tù kẽ cảm ứng hàng không
аэромагнитометр	kiểu Z
аэромагнитометрия	phép đo từ hàng không
аэросидерит	aerixeriderit
аэросидеролит	aerixeriderolit
аэростъёмка	sự do vẽ bằng máy bay
аэрофотовизир	máy ngắm chụp ảnh hàng không
аэрофотограмметрия	phép đo đặc bằng ảnh hàng không
аэрофотосъёмка, кон- турная	lập bản đồ khoanh vùng bằng máy bay
перспективная а.	chụp viền ảnh bằng máy bay
аэсхинит (эшинит)	aetchnit
аэробализм	biện chất cản nhiệt
аяцинаты	(bô) Ajacicyathida (thuộc ngành Dạng chén cát)

бабабуданит	bababudanit
баббит	(hợp kim) habit
бабингтонит	babingtonit
бабка	chân già, dê, bê
бавалит	bavalit
бавенит	bavenit
багиант (бахиант)	bahianit
багратионит	bagrationit, octit
бадекит	badekit
бадделеит	badeleit
баденит	badenit
база, эрозии	gốc xói mòn
базалатит	bazalatit
базальт	bazan
афанитовый б.	bazan ăn tinh
кохкоклитовый б.	bazan dạng hạt cầu
мелафировый б.	bazan melafia
миндалекаменный б.	bazan hạnh nhân
пепериновый б.	bazan peperin
покровный б.	bazan lớp phủ
тахилитовый б.	bazan tachilit
щелочной б.	bazan kiềm
базальтист	bazantil
базальтоид	bazaltoit
базальтообразный	dạng bazan
базальто-тракхит	bazanfrachit
базалиюминит	bazaluminit

базанит	bazanit
базанитоид (базаноид)	bazanitoit, bazanoit
базис	nền, gốc
б. денудации	gốc bóc mòn
б. эрозии	gốc xói mòn
базит (основная порода)	bazit, đá bazơ
базобисмутит	bazobismutit
базоматофоры	bộ Mát đet, <i>Basomatophora</i> (ở lớp Chân bụng)
байкалит	baicalit
байлеит	baileit
байльдонит	baindonit
байос (байосский ярус)	bắc Bajo ; kỵ Bajo
бакерит	bakerit
бакстромит	bactromit
бактритоида	bộ trên Cúc đá cán, <i>Bactritoidea</i>
бакуликон	vỏ nón que (ở động vật Chân đất)
балансирование (балансировка)	sự cân bằng : sự cân đối
балда	búa to, búa lớn
балдауфит	bandaufit
балка	khe hẻm ; rãnh thoái ( <i>vũng thao nguyên</i> ) ; banca ; rãm
балласт	balat
балтиморит	bantimorit
бальма	dinh treo
бальпум	banpum
бамлит	hamlit
банакит	banakit
банальсит	bananxit

банатит	banatit
бандант	bandait
бандилит	bandilit
банка	doi cá
песчаная б.	đồi cát, lúon cát
подводная б.	đồi cát ngầm
банкет	băng-kết, con chạch (ở phia trên mép đường đào ở chân đập halu)
банкет (золотоносный	cuội kết chứa vàng
конгломерат)	
банит	banit
барагваниевые	(lớp) <i>Baragwagna'hiales</i>
барамит	baramit
барбертонит	bacheetonit
барбьерит (барбиерит)	bachierit
барделлоне	bacdelon
барикальцит	baricanxit
барилит	barilít
барироанит	barianocit
бариомусковит	barimutcovit
барифлогопит	bariflogopit
барисилит	barixilit
баристронцианит	baristrontianit
барисфера (тяжёлое	quyền nặng
ядро земного шара,	
центральное ядро	
земного шара)	
барит (тяжёлый шпат)	barit
баритоанглезит	baritanglezit
баритобиотит	baritbiotit
баритокальцит	baritocalxit
баритолит	baritolit

баритофиллит	baritifilit	тикснад
баритоцелестин	baritelestin	тиандиен
баркевикит	backevikit	тианкин
барнхардит	barnhardtit	тианд
баролит	barolit	тианд
баррандит	barandit	тианд
барранко (барранкос, барранко)	barancot ( <i>mường xóí ở sườn núi lõa phán bô theo nân hoa</i> )	тианд
радиальная вина)	núi lõa phán bô theo nân hoa)	тианд
баррем	bâc Barem ; ký Barem	тианд
барсовит	bacxovit	тианд
бартит	bactit	тианд
бартонский	(thuộc) bâc Bacson	тианд
барценит	bacsenit	тианд
барьер, ледяной	vách băng, tảng chán băng	тианд
бассанит	baxanit	тианд
бассейн	lưu vực ; bê ; bòn	тианд
аккумуляторный б.	bòn tích lu	тианд
антрацитовый б.	bê than không khói, bê than anthrazit	тианд
артезианский б.	bòn lự lưu, bòn actezi	тианд
бессточный б.	bòn nội lưu	тианд
водный б.	bòn chúa nước	тианд
водосборный б.	bòn thu nước, bòn tu nước	тианд
железорудный б.	bê quặng sắt	тианд
замкнутый б.	bòn kín	тианд
каменноугольный б.	bê than dâ	тианд
магматический б.	bòn masta	тианд
морской б.	bòn biển	тианд
орографический б.	bòn giãa các núi	тианд
остаточный морской б.	bòn biển sót	тианд
открытый б.	bê than lõ thiên	тианд

открытый угленос-	bê chúa than lõ thiên	тианд
ный б.	lưu vực cung cấp	тианд
питательный б.	bê than miền bắc	тианд
платформенный	угольный б.	тианд
	полуоткрытый б.	tiêng (than) nứa lõ thiên
	понтический б.	bòn Ponti
	самосадочный б.	bòn hõi láng đọng
	сборный б.	bòn tu nước
	тектонический б.	bòn kiến tạo
	угленосный б.	bê chúa than
	угольный б.	bê than
	языкообразный б.	bòn dang lõi
б. грунтовых вод	б. опускания	tiếng (nước ngầm
б. стока	б. сут	tiếng (sút)
бассетит	baxetit	tiếng (loess)
бастит	batit	тианд
бастнэзит	batnazit	тианд
бастонит	batonit	тианд
бат (батский ярус)	bâc Bat	тианд
батвиллит	batvilit	тианд
баттак	bùn muối den	тианд
батлерит	batlerit	тианд
батолит (батиллит)	thê nền, batolit	тианд
батолитит (плутонит, глубинная порода)	dâ sâu, batolitit, platonit	тианд
батометр	dung cu lấy mẫu nước sâu	тианд
батометр-таксиметр	dung cu do nước lấy mẫu sâu	тианд
батрахит	batrachit	тианд
батрахозавры	lòp phu Thân lân ăcb, Batra, chosaura	тианд

батроклаз (почти-гори- зонтальная поверх- ность или тре- щина отдельности)	thờ nứt nằm ngang
батский	(thuộc) bắc Bat; (thuộc) kỵ Bat
батчелорит	bachelorit
баулит	baulit
баумгауерит	baumhauerit
бахиант (багиант, рого- вообманковый ги- перстенит)	bahiait
бахромчатокрылье	bô Cánh màu, <i>Thysanoptera</i>
бацилит	baxilit
басцит	batzit
башмак	đế ống
башня, буровая	tháp khoan
беаверит	beaverit
бебедурит	bebedurit
бёданит	beudantit
бедро	dùi (ở Sâu bọ)
бедрок	dà móng, dà gốc
бедроротые	loại Đùi miệng, <i>Merosomatata</i> (thuộc ngành Chân đùi)
беегерит	begerit
беербахит	beerbachit
бездонный	khan; không nước
бездейственность	tinh li, tinh không hoạt động
бездынныи	không khôi
беззамочный	không bắn lè
безимаудит	hezimaudit
бензогие	hở Không chán, <i>Apoda</i> (ở lớp Lưỡng cư)

безъязычковые	lớp Không lưỡi lá, <i>Eligulatae</i>
бейделлит	beidelit
бейерит	baierit
бейлинит	baileit
бейрихит	beirichit
бекинкинит	bekinkinit
беккелит	beckelit
беккерелит	becquerelit
бекстромит	bactromit, pirocroit
белемниты	bộ Tên dá, <i>Belemnita</i>
белемноиден	liên bộ Tên dá, <i>Belemnoidea</i>
беллинджерит	belingerit
беллит	belit
беломорит	belomorit
белонезит	belonezit
белонит	belonit
белугит	belugit
бельдонгрит	bendongrit
бементит	bementit
бёмит	bormit
беммеленит	bemelenit
бенжаминит	benjaminit
бенитоит	benitoit
беннеттитовые	Á tué, <i>Bennettites</i>
бентогенный	sinh ở đáy
бентонит	bentonit
бераунит	beraunit
бергалит	becgalit
бергамаскит	becgamatskit
берггрюн (малахит)	malachit
бергманнит	becmanit
бергштрих	vạch chỉ nước sườn dốc
бёрдинит	becdinjt

берег	bờ, bờ biển	тингкай
аккумулятивный б.	bờ tích tụ	тингкай
бухтовый б.	bờ vũng biển	тиңәй
выровненный б.	bờ san bằng	тиңәй
дискордантный б.	bờ nghịch hưởng	тиңәй
конкордантный б.	bờ chính hợp	тиңәй
коренной б.	bờ gốc	тиңәй
несогласный б.	bờ không chính hợp	тиңәй
погружённый б.	bờ chìm ngập	тиңәй
риасовый б.	bờ riat, bờ nhiều vũng	тиңәй
согласный б.	bờ thuận hưởng	тиңәй
фиордовый б.	bờ fiô	тиңәй
шхерный б.	bờ kiêu skeren	тиңәй
б. атлантического типа	bờ biển kiêu Đại Tây, dirong	тиңәй
б. гвианского типа	bờ biển kiêu Guyan	тиңәй
б. лагунного типа	bờ kiêu vụng	тиңәй
б. поднятия	bờ nâng lên	тиңәй
березит	berezit	тиңәй
березитизация	berezit hóa	тиңәй
берцелианит	beczelianit	тиңәй
берзеллит	beczelit	тиңәй
берилл (берил)	beril	тиңәй
бериллий-веzuвиан	berili-vezuvian	тиңәй
бериллонит	berilonit	тиңәй
берингит	beringit	тиңәй
беркит (буркеит)	berkeiteit	тиңәй
берманит	beamnit	тиңәй
бермудит	becmudit	тиңәй
берондрит	berondrit	тиңәй
берриацкий	phân bắc Beriazi (thuộc tinh) Phân trang dươí	тиңәй
бертолит	beetolit	тиңәй

бертонит	bertonit	тиңәй
берtrandит	bertrandit	тиңәй
бертьерин	beetierin, bectierit	тиңәй
берцелианит	beczelianit	тиңәй
берцелиит	beczelit	тиңәй
бескишечные	bộ Không xoang, Acala (ở lõp Chân bụng)	тиңәй
бескрылые (киви)	bộ Không cánh, Apterygiformes	тиңәй
беспанцирные	Lưỡng cư không giáp, Lissamphibia	тиңәй
беспозвоночные	(dòng vật) Không xương sống, Invertebrata	тиңәй
беспримечательный	không lẩn tạp chất	тиңәй
бессемянные	lõp Không hạt, Aspermae	тиңәй
бессяжковые	bộ Nguyên vĩ, Protura	тиңәй
бесхвостые	bộ Không đuôi, Anura, Ecaudata	тиңәй
бесчелюстные	bộ Không hàm, Agnatha	тиңәй
бесчерепные	Không sọ, Acrania	тиңәй
первичные б.	Không sọ nguyên thủy, Aerania primilia	тиңәй
бесщитковые	nodi	тиңәй
бесщупальцевые	lõp phu Không tay bám, Aterataculata	тиңәй
бетафит	betafit	тиңәй
бетононасос	máy bơm bêtông	тиңәй
бефанамит	befanamit	тиңәй
бекфорсит	befocrsit	тиңәй
бехилит	bechilit	тиңәй
бештаунит (бештауит)	befauunit	тиңәй
бианкит	biankit	тиңәй
бieberит (беберит)	bieberit	тиңәй
библиолит	bibliolit	тиңәй

биверит	beaverit
бивиум	đôi rãnh (ở Hải sâm)
бидалотит	bidalotit, antofilit
бизардит	bizaedit
биксбит	bicibiit
билинит	bilinít
бильетит	bilietit
биндгеймит	bindøheimit
биннит	binit
биогенез	nguồn sinh vật
биогенный	(thuộc) nguồn sinh vật
биогем	ran sinh vật, biohem
биодетритус	trầm tích vụn sinh vật
биозона	dõi sinh vật
биокластический	(thuộc) vụn sinh vật
биолит (органолит)	biolit, đá sinh vật
негорючий б. (акаус- тобиолит)	đá sinh vật không cháy, acau- tobiolit
биометаморфизм	tác dụng biến chất sinh vật
биопизолит	đá hạt đậu sinh vật, biopizo- lit
биопиробол	biopiribon
биостратиграфия	mòn sinh vật địa tầng
биотит	biotit, mica đen
биотитит	biotitit
биошлам	vụn sinh vật ( <i>xirong, vỏ cứng</i> )
биркремит	biacremít
бисбейит (бисбит)	bitbeit
бисмалит (плутоничес- кая пробка)	thè chüm, bitmalit
бисмоклит	bitmoclit
бисмутинит	bitmutinit
бисмутит	bitmutit

бисмутоаурит	(бисму- тистое золото)	bitmutaurit, vàng bitmut
бисмутоплагионит	(га- ленобисмутит)	galenbitmutit
бисмутосмальтий	(бис- мутосмальтий)	bitmutxmantin
бисмутосферит		bitmutxferit
бисмутотанталит		bitmultantalit
биссолит		bixolit, amian màu lục
биссус		chân tơ, sợi bám
бистагит		bitagit
бисфеноид	квадратный б.	bitfenoit
битеха		bitfenoit hình hộp vuông
битит		vách đồi (ở Bát đá)
битовнит (бытовнит)		bitiit
битовнитит		bitaunit
битум		bitaunitit
аутигенный	негорючий б.	bitum
водорослевый б.		bitum không cháy tự sinh
вонючий б.		angarit, bitum tảo
вязкий б.		bitum thối
горный б.		bitum sét
компактный б.		bitum mỏ
(асфальт)		bitum đặc, atfan, nhựa đường
коксообразный б.		bitum dặng coks
нефтяной б.		bitum dầu mỏ
олифинитовый б.		bitum olifinit, xiolenit
первичный б.		bitum nguyên sinh
плотный б.		bitum đặc
полужидкий б.		bitum nửa lỏng
связанный б.		bitum liên kết

сплошной б.	bitum đặc
твёрдый б.	bitum rắn, afanit
фиксированный б.	bitum cố định
битумен	bitum
битуминизация	bitum hóa
битуминит (битуми-	bituminit, than chứa bitum
нозный угол)	
битуминология	môn học bitum, lịch thanh học
бициатиды	bộ Hai chén, Bicgathida
биченосыцы	lớp Trùng roi, Mastigophora, <i>Flagellata</i>
бишофит	bisofít
блавиерит	blavierit
блайрморит (блер-	blaimorit
морит)	
блакеит (блэкейт)	blakeit
блаколит	blacolit ( <i>xecpentin dạng sói dài</i> )
бланфордит	blanfordit
blasté	sự biến tính
blasto-	biến đr- ( <i>tIen tO</i> ); -biến tinh ( <i>vT l5</i> )
blastогранитовий	(thuộc) biến đr granit, (thuộc blastogranit
blastоиден	lớp Nu biến, Blastoidea (thuộc ngành Da gai)
blastомилонит	blatomilonit, biến đr milonit
blastопорфировый	(thuộc) biến đr nồi ban
blastопсаммитовый	(thuộc) biến đr pxamit
blastопсифитовый	(thuộc) biến đr pxefit
блёва	miệng phun bùn ( <i>một loại nút</i> ) ( <i>lira bùn nhô</i> )
блёдит	đuôi màu blödit, ximonit
бленда	blendv, xfalerit

бллерморит	(блайр- морит)	blaimorit
блеск		
висмутовый б.	(висмутин)	bitmutin
висмуто-сурымяно-		kalilit
никелевый б.	(каллилит)	
евеноловый б.	(полибазит)	polibazit
железный б.	(спеку- ларит, спекулярит)	specularit
кобальтовый б.	(коバルティン)	cobantin
мединый б. (халько- цит, халькозин)		chancozit, chancozin
молибденовый б.	(молибденит)	molipdenit
никелево-мышьяко- вый б. (герсдорфит)		gedocfit
никелево-сурымяный		
б. (ульманит)		unmanit, quặng nikén-andimon
никелевый б.	(герсдорфит)	gedocfit
свинцовистомышья- ковый б. (диофре- нуазит)		dufrenoizit
свинцовый б.		galen, galenit
(галенит)		
селено-висмутовый б.	quặng selen-bitmut	
серебряный б.		aegentit
(аргентит)		

сурьмяно-никелевый б. (ульманит)	unmanit, quặng nikен-antimon
сурьмяный б. (антимонит)	antimonit
чёрный серебряный б. (хрупкая стекловатая руда, стёфанит)	xlefanit
эвгениевый б.	polibazit
блестяк (галенит)	galenit
блаубергит	bliabecgit
блистр	dồng thô
блитит	blilit
блок	khối đá; đĩa khói
вулканический б. подвижной подъёмный б.	đĩa khói núi lửa đĩa khói dâng di động
эрратический б.	du lôach, khói dâ lang thang
блок-диаграмма	biểu đồ khói
блокит	blokit
бломстрандин (приорит)	blomstrandin, priorit
бломстрандит	blomstrandit
блохи	bọ Bọ chét, <i>Aphaniptera</i>
блодце	miền lòng đĩa
степное б.	miền lòng đĩa thảo nguyên
блэкейт (блакеит)	blekeit
бобровкит	bobropkit
бобьеррит (бобиеррит)	bobierit
бовенит	bovenit
боденит	bodenit
бойит	bojít
бок	sườn, hông

висячий б.	cánh treo ; lôp nóc
лежачий б.	cánh nằm
б. выработки	vách công trình ( <i>khai đào</i> )
бокка	miệng phun, lỗ phun
боккевелит	bokevelit
боконервные	bô Thân kinh bén, <i>Loricata</i> , <i>Amphineura</i>
бокоцлавы	bô Chân hai bén, <i>Amphipoda</i>
боксит	bauxit
гиббситовый б.	bauxit gipxit
диаспоровый б.	bauxit diatpo
бокситит	bauxitit
бокситланд-цемент	ximăng bauxilan
бом (железистая известковая глина, болюс)	bolut, sét vôi có sắt
болеит	boleit
боливарит	bolivarit
боливианит (станин)	bolivianit, stanin
болид (метеорит)	đá trời; sao băng
болото	dâm lầy, lầy
верховое б.	dâm lầy miền cao, đầm lầy cao
низинное б.	lầy thấp, đầm lầy thấp
сфагновое б.	dâm lầy rêu nước, đầm lầy sphagnum
болозит	boleit,
болтонит	boniton
больсенит	bonxenit
больсон	graben hoang mạc
бомба	bom
вулканическая б.	bom núi lửa
монолитная б.	bom đơn khối, bom nguyên khối

сандиновая б.	bom xanidin
шарообразная б.	bom hình cầu
бомонит	bomontit
бомэ (ареометр-бомэ)	home
бонинит	boninit
боотит	butit
борацит	boraxit
железистый б.	boraxit chìra sắt
бордерленд	bien, địa
бордоизит	bedozit
бордор	ria bạc ( $\delta$ Bo ba Huỷ)
борикит (борикит, бо-	borikit
рыцкит, боржиц-	
кит)	
борин	borin
бориславит	borislavit
борнит (пёсткая медная	boenit, quặng đồng sắc sô
руды)	
борозда (слоистость)	luồng
глабеллярная б.	luồng yên dầu ( $\delta$ Bo ba Huỷ)
дорсальная б.	luồng lưng
борональцит	boronatrocaxxit
бороланит	borolanit
боронатрокальцит	boronatrocaxxit
борт долины	bờ lũng, ven thung lũng
б. террасы	bờ thềm
борьба с оползнями	chóng trượt
бостонит	boltonit
босфорит (водный фос-	bolforit ( <i>solfat nước sét</i> )
фат железа)	
ботнийская	thế Botni ; thóng Botni
ботриоген	botriogen
ботриолит	botriolit

боулингит	baulingit
боуралит	bauralit
боусинггауллит	buxinggaullit
боузит	bauenit
бочоночник	Doliolum denticula'um
браваизит (бравезит)	bravaizit
бравоит	bravoit
браггит (брэггит)	bracgit
брагит	bragit
брadiодонты	bộ Răng châm, <i>Bradiodontia</i>
брадлейит	bratleit
бразилианит	brazilianit
бразилит	brazilit
браминит (метеорит	brainit ( <i>đá trời kiêu rakit</i> )
типа ракита)	
брakeбушит	brakebusit
браммаллит	bramalit
брайдбергит	branbecgit
брандизит	brandizit
брандтит	brantit
браниерит	brannerit
брахиозавр	giống Thần lân mang, <i>Branchiosaurus</i>
браунит	braunit
брехиантиклиналь	nếp lồi cùt
брехигеоантиклиналь	địa vòng cùt
брахиосавр	giống Thần lân ngắn, <i>Brachyo-</i> <i>saurus</i>
брахиола	tay ( $\delta$ lởp Quả biển)
брахиоподы (плечено-	ngành Tay cuộn, <i>Brachiopoda</i>
гие)	
брахиось	trục ngắn

брахиоформ	tựa tay
брахисинклиналь	nếp lõm cùt
бревно, ископаемое	hóá thạch nguyên mộc, hóá đá nguyên mộc
брёггерит	brogerit
предбергерит	brettheegit
бредигит	bredigit
брейнерит	breinerit
брейслакит	breitlakit
брейттауптил	breitauptit
брекватер	dè phỏng sóng
бреккиевидный	dang dám két
брекчиевый	(thuộc) dám két
брекчия	dám két
внутрипластовая б.	dám két trong via
дислокационная б.	dám két biến vị
интрузивная б.	dám két xâm nhập
инъекционная б.	dám két tiêm nháp
катахластическая б.	dám két cà nát
катогенная б.	dám két trầm tích
кластогранитная б.	dám két granit vụn
костяная б.	dám két xương
кремнистая б.	dám két silic
лавовая б.	dám két dung nham
ложная б.	dám két giả
магматическая б.	dám két magma
межпластовая б.	dám két giàn via
метасоматическая б.	dám két biến chất trao đổi
мондальдейтовая б.	dám két mondandite
музейная б.	dám két muze
пегматитовая б.	dám két pegmatit
пещерная б.	dám két hang động
пирокластическая б.	dám két vụn núi lửa

порфировая б.	dám két poefia
сбросовая б.	dám két phay
сопочная б.	dám két bùn núi lửa
тектоническая б.	dám két kiến tạo
текучая б.	dám két dòng chảy
трещинная б.	dám két khe nứt
туфовая б.	dám két tup
эксплозионная б.	dám két nổ
эпигенетическая б.	dám két hâu sinh
эруптивная б.	dám két macma
б. давления	dám két áp lực
б. извержения	dám két macma
б. разлома	dám két đứt gãy
б. соляных куполов	dám két vòm muối
б. трения	dám két chà sát
бретонский	(thuộc) chuyên động Bretton
бригада	dội
гравиметрическая б.	dội trọng lực
магнитационная б.	dội từ (tại trạm)
проходческая б.	dội đào (lò, giếng, hầm)
б. бурильщиков	dội khoan
бригадир по заботе	trưởng lò
буровой б.	dội trửng khoan
брекерит (аустинит)	brikerit, autinit
брильянт (бриллиант, алмаз)	kim cương
бритолит	britolit
брюка откоса	ven bờ dốc
б. уступа карьера	mép tầng lô thiến
брокателло	brocatello
бромаргирит	bromagirit
бромеллит	bromenlit
бромирит (бромит)	bromit, bromit

бромлит (алстонит) bromlit  
 бромоформ bromofoc  
 броненосец con laru (*thuộc họ Dasypodidae*)  
 бронзит bronzit  
 бронзитит bronzitit  
 бронтозавр gióng Thằn lằn sám, *Brontosaurus*  
 брониакрит (бронгни-ардит) broniacdit  
 бротокристалл ban tinh găm mòn  
 брошантит (брохантит, брокантий) brochantit  
 брунит brunit  
 брунсвигит brunsvigit  
 бруньятеллит brunatellit  
 брусит (бруцит) bruxit  
 брушит brusit  
 брызгальце lỗ thô  
 брюстерит briüterit  
 брюстерлинит briuteclinit  
 брюхоногие (гастро-поды) (gastro-poda Chân bụng, *Gastropoda*  
 переднегреберные брюхоногие) lóp phụ Chân bụng mang truróc, *Prasobranchia*  
 браггит (брэггит) braeggit  
 бугор gò; mó đất  
     наледный б. gòثلôi bâng  
 бугорок ребра mấu gờ  
 будинаж kiến trúc khíc dòi  
 бузун (буза) halit  
 букландит buelandit  
 булланжерит (булан-герит) bulangerit  
     (*тимофф*) timoff  
     (*тифлофф*) typhloff

булгуннях (гидролак-коловит) gò bâng  
     колит)  
 булдымит bundurmit  
 булиминиды (bộ) Buliminida (*thuộc ngành* Bóng vật nguyên sinh)  
 бултфонтейнит bunfonteinit  
 бунзенит (бунзенин) bunxenit  
 бункер bunke (kho chứa quặng rời), khoan; mǐi khoan; chõong khoan  
 бур алмазный б.  
     армированный б.  
     вращательный б.  
     коаксиальный б.  
     ложковый б.  
     ручной б.  
     ударный б.  
     штанговый б.  
     б. армированный  
         твёрдыми сплавами  
 бурав khoan thủ công  
     приостенный б.  
 бурдигальский bắc Buadigali  
 бурение sự khoan  
     алмазное б.  
     беспромывочное б.  
     вращательное б.  
     гидравлическое б.  
     глубокое б.  
     горизонтальное б.  
     дробовое б.  
     зондировочное б.

www.sachse.com

канатное б.	(американское бурение)	sứ khoan cáp
колонковое б.	сургутское бурение	sứ khoan lấp lõi
комбинированное б.	сургутское бурение	sứ khoan liên hợp
машинное б.	сургутское бурение	sứ khoan máy
мелкоалмазное б.	сургутское бурение	sứ khoan báng kim cương hạt nhỏ
многозабойное б.	сургутское бурение	sứ khoan nhiều dày
многоперфораторное б.	сургутское бурение	sứ khoan nhiều búa
опорное б.	сургутское бурение	sứ khoan không ché
пневматическое б.	сургутское бурение	sứ khoan hơi ép
поисковое б.	сургутское бурение	sứ khoan tìm kiếm
пробное б.	сургутское бурение	sứ khoan thí nghiệm
разведочное б.	сургутское бурение	sứ khoan thăm dò
роторное б.	сургутское бурение	sứ khoan rôto
ручное ударновращательное б.	сургутское бурение	sứ khoan tay xoay dập
сухое б.	сургутское бурение	sứ khoan khô
структурное б.	сургутское бурение	sứ khoan kiến trúc
турбинное б.	сургутское бурение	sứ khoan tuabin
ударное б.	сургутское бурение	sứ khoan đập
ударно - механическое б.	сургутское бурение	sứ khoan đập máy
чистое б.	сургутское бурение	sứ khoan thuần túy
штанговое б.	сургутское бурение	sứ khoan băng cần
эксплуатационное б.	сургутское бурение	sứ khoan khai thác
б. ребристыми ко- ронками	сургутское бурение	sứ khoan băng lõi rỗng sùron
б. сплошным забоем	сургутское бурение	sứ khoan toàn dày
б. с промывкой	сургутское бурение	sứ khoan có nước rửa
б. твёрдыми сплавами	сургутское бурение	sứ khoan băng hợp kim cứng
бурильщик	сургутское бурение	thợ khoan

б. на перфораторе	thợ khoan búa chèn
буримость	độ khoan, tinh chiu khoan
буркент (бёркит)	buakeit
бурлинтонит (метеорит типа бурлингтона)	bualingtonit
буронит	buanonit
буровой	khoan
буродержатель	bộ phận giữ cần (cán) khoan
бус	vết tích vàng
буссингитот (буссингит)	buxingotit
буссоли	địa bàn
азимутальная б.	địa bàn phuong vi
ручная б.	địa bàn cầm tay
бустамит	butamit
бустит	buttit
бутара	óng quay dài quặng (đầu có đất sét)
бутит	butlit
бутлерит	butlerit
бутоны, морские	lớp Nu biển, Blastoidae (thuộc ngành Da gai)
бутсурит	butsurit
буттгенбахит	butgenbachit
бухит	buchit
бухнерит	bucnerit
бухольцит (фибролит)	buchonxit, fibrolit
бухонит	buchonit
бухта	vịnh, vịnh nhỏ
бушит	busit
бушменит	busmenit
бъеберит (биверит)	bieberit

бъелкит	(коалит, козалит) бъелькит)	bienkit, cozalit
бъёрнштѣт	biosioit	
бъеф	đoạn, biep ( <i>phản sóng hai bên dập</i> )	
бык	trâu cừu	
быстрина	ghènх, khúc nước chảy xiết	
быстроток	dòng nước xiết	
бытовнит	bitaunit	
бычлийт	busoliit	
б��дантит (б��дантит)	b��dantit	

## B

ваалит	vaalit	
вавеллит (цефаровичит)	vavelit, zefarovichit	
вагнерит	vanerit	
вад	vat ( <i>đất mangan</i> )	
медиостый в.	vat chira đồng	
вади	vadi ( <i>lũng khô trong sa mạc</i> )	
ваесит (ваэсит)	vaexit	
вакенродит	vakenrodit	
вакка	đất huyền, vacke	
базальтовая в.	đất huyền bazan	
дымчатая в.	đất huyền ám khói	
вал	gờ; trục	
волноприбойный в.	gờ sóng vỗ	
защитный в.	gờ bảo vệ, con chêch bảo vệ	
моренный в.	gờ băng tách	

текtonический в.	g��r ki��n t��o	тиданва
валайт	valait	тишьацдунна
валамит	valamit	тишондунна
валанжинский		
валенсианит	valenxianit	тиффтина
валент	b��c Valent (thu��c Silua)	тишонка
валенсианит	valenxianit	тишонка
валентинит	valentinit	тишонка
валиевит	valievit	тишонка
валик	trục nh��o ; n��p (sp.)	тиданва
глазной в.	n��p mắt	тишонка
задний в.	n��p sau (�� B�� ba th��y)	тишонка
валлеварит	valevarit	тишонка
валлейт	valeit	тишонка
валлерит	valerit	тишонка
валл��рит (диорит)	valerit, diorit	тишонка
валун	t��ng l��n	тишонка
гранёный в.	t��ng l��n nhiều mặt	тишонка
ледниковый в.	t��ng l��n s��ng băng	тишонка
пирамидальный в.	t��ng l��n binh th��p	тишонка
фасеточный в.	t��ng l��n nhiều mặt	тишонка
эрратический в.	t��ng l��n tr��i gi��t	тишонка
валунистость	d�� t��ng	тишонка
валховит	vanchovit	тишонка
вальбеллит	vanbelit	тишонка
валькерит	vankerit	тишонка
вальпургин	vanpuagin	тишонка
вальхия	(cây) Walchia ( <i>thu��c b�� Coniferales</i> )	тишонка
ванадат	vanadat	тишонка
ванадинит	vanadinit	тишонка
ванадиоарденит	vanadioacdenit	тишонка
ванадиолит	vanadiolit	тишонка

ванадит	vanadit
ванденбрандит	vandenbrandeit
вандендришлит	vandendrisiteit
ваноксит	xanoxit
вантгоффит	vanthoffit
ваплерит	vaplerit
вар	hắc in, dầu thông
варвикит	vacvikit
варвикит	vacvixit
вардит	vacdit
вариолит (осенний) камень)	dá rő, variolit
вариолитизация	variolit hóa
варисцит	varixit
варитрон	varitron
вариции	gò mòi dày (ở đồng vật Chân bung)
варламовит	varlamovit
варренит	varenit
вартант	vactait
вартит	vactit
варулит	varulit
ватерит (фатерит)	väterit
ваттингенит	vattingenit
ватты	« oátton » (bờ biển lầy ở Bắc Au)
вашегиит	vasegiit
вашингтонит	vasingtonit
ваэсит (ваесит)	vaexit
веберит	veberit
вебнерит	vepnerit
вебскиит	vepkitt
вебстерит (алюминит)	vepterit, aluminit

вевеллит	(уэвеллит, вевелит)
вегазит	vegazit
веерохвостые	tập phu Đuôi chim, Ornithurae
везецит	vezexit
везувиан	vezuvian
	марганцевый в.
везувит (весбит)	vezuvit (vesbit)
вейбрит	véibrit
вейбуллит	veibulit
вейгелит	veigelit
вейзельбергит	veisenbeegit
вейншенкит	veinsenkít
вейсбахит	veitbachit
вейссит	veixit
вейштейн (гранулит, лентинит)	veisótein, granulit, lentinit
век	ký
аргинский в.	ký Actinki
бакинский в.	ký Bakin
валентийский в.	ký Valenti
гунцкий в.	ký Gunzi
древний межледни- ковый в.	ký gian băng cù
жединский в.	ký Gedin
ладинский в.	ký Ladin
миоценовый в.	ký Mioxen, ký Khá mòi
шельский в.	ký Seli
веларденит	velacdenit
вёлерит	völerit
велигер	äu trùng velige

величина минерализации	trí số khoáng hóa
в. скольжения по падению	khoảng cách trượt theo hướng
в. скольжения по простирианию	khoảng cách trượt theo đường
в. срезки	phương
вельльсит	trí số giảm sút
велюром	venxit
вельд	vành tơ (ở áu trùng của động vật Chân rù)
велькерит	oendi, trầm tích oendi
вёльхит	vonkerit
венанцит (эвклилит Розенбуша, эвктолит)	venanxit
венаскит (оттрелит)	venatquit, otrelit
вениса (транат)	venixa, granato
вилийская в. (грос-суляр)	groxula
железистая в.	granat chira andradit
венит	venit
в. Хольмквиста (аптерит)	acterit
венлокский	(thuộc) bắc Venloc; (thuộc) kỵ Venloc
веннебергит	venebecgit
венный	(thuộc) mạch quặng
вентилятор, рудничный	quạt gió mỏ
венцелит	venzelit
веретёнце, хитиновое	dải kitin (ở lớp Mang cành, Pterobranchia)
верит	verit
верлит	veclit

вермикулит	vermiculit
вермилион (киноварь)	vermilion, xinaba
вернадит	vernatit
вернадскиит (вернад-	vernatkit
скит)	
вернерит (скаполит)	vecnerit, xapolit
вернеритизация (ди- ризация)	vecnerit hóa, dipirit hóa
вернеритит	vecneritit
веррукано	verucano
вертит	vorticite
вертлуг (вертлюг)	đốt chuyền (ở chân sáu bò)
верфенский	(thuộc) bắc Vecfen; (thuộc) kỵ Vecfen
верхнемеловой	(thuộc) Creta trên
вершина	dinh
вес	-
объёмный в. под водой	dung trọng đất đá trong nước
объёмный в. скелета	dung trọng khô
объёмный в. сухой	dung trọng của đất đá khô
породы	
весбит (везувит)	vetbit, vezuvit
веслинит (ромеит)	vetlienit, romeit
весселит	vexelit
весцелинит (вэзелинит)	vexelinit
вестфальский	(thuộc) bắc Veffali
ветвь	nhánh
задняя в. замочного	nhánh sau ria bàn lề
края	
задняя в. лицевых	nhánh sau đường khâu trên
швов	mặt (ở Bo ba thùng)

передняя в. замочного края	nhánh trước ria bǎn lè
передняя в. лицевых швов	nhánh trước đường khâu trên mặt
в. расширения	nhánh nở
в. сжатия	nhánh nén
ветвящийся	tách nhánh, phân nhánh
вещество	vật chất, chất
агломерирующее в.	chất làm kết tủa, chất làm thiêu kết
взрывчатое в.	thuốc nổ, chất nổ
дисперсионное в.	chất phân tán
жидкокристаллическое в.	chất kết tinh lỏng
исходное в.	chất khởi đầu, nguyên liệu
летучее в.	chất bốc
минеральное в.	chất khoáng
подкорковое в. (глубинное в.)	vật chất dưới vỏ quả đất, vật chất dưới sâu
простое в.	đơn chất
раздробленное в.	chất vụn nát
взаимодействие (интерференция) скважин	sự giao thoa của lỗ khoan
взброс (ненормальный сброс)	phay nghịch
взбросо-пересдвиг	phay ngang nghịch
взбросо-раздвиг	phay mở nghịch
взбросо-сдвиг	phay ngang nghịch
воздувание почвы	sự bồng nền
воздутие жилы	sự phình mạch
вздымание	sự nâng, sự dâng; sự trồi lên
взрыв (извержение)	sự nổ
в.rudничных газов	sự nổ khi mỏ

взрывание	sự nổ mìn
взрывпункт	diểm nổ
взятие буровых образцов	sự lấy mẫu khoan
вибетонит	vibetoid
вибратор	máy rung
вibration	sự rung, sự chấn động
вибропрокладка	dем cản chấn động
вивипарус	giống Ốc sinh con, Viviparus
вивианит (мулликит)	vivianit (mullikit)
видеозменение	sự biến hình
визе	bậc Vize ; kỹ Vize
визейский	(thuộc) bậc Vize ; (thuộc) kỹ Vize
визерин (анатаз)	vizerin, anata
визерит	vizerit
виикит	viikit
викоит	vicoit
вилатеит	ilateit
вилькеит (вилькеит)	vinkeit
виллемит	vilemit
виллиамит (виллиамит)	viliamit
виллиамсит	viliamxit
виллиаумит (виллио-	viliaumit
мит, вильюмит)	mit, williomit
вилльямсония	Williamsonia
виллит	viluit
вилькеит (вилькеит)	vinkeit
вильюмит (виллиомит)	viliaumit
вильсонит	vinxonit
вильтширеит	vinsireit
вильямит (виллиамит)	viliamit

вильямсит	(виллиамсит) xiliamxit
сит)	бл. mít
виндорит	vinzorit
винклерит	vincelerit
винтлит	vinilit
внтообразный (спи- ральный)	bình xoắn ốc
вичит	vinchit
виолан	violan
виоларит	violarat
виргалия	tám que (ở Da gai)
виргация	sự chia nhánh
виргелла	roi phây (ở Bút đá) (thuộc) bắc Viaglori; (thuộc)
вирглорийский	ky Viaglori
виргюлийский	(thuộc) bắc Viaguli; (thuộc) ky Viaguli
виргула	nhánh phây (ở Bút đá)
варидин (мангананда- лузит)	viridin, manganeseandaluzit
виридит	viridiit
висаксонит	vixaxonit
вискокрылки	bô Cánh lớn, Megaloptera
висмут	bitmut
висмутин (висмутинит, висмутовый блеск)	bitmutin, bitmutinit
висмутит (висмутит)	bitmutit
висмутоплагионит (га- леновисмутит)	bitmutoplagonit, galenobit- mutit
висмутосферит (висму- тит)	bitmutoxferit
витализм	thuyết sinh lực
вигамит (витамит)	vitamit

витебит (трахивикоит)	vitebit
витерит	viterit
виллокит	vitlokit
витейт	vitneit
витрен (витраин)- блестящий в.	vitren ánh
витриоль	vitriol
витро- (гиало-)	vitro-
витроандезит	vitroandezit, andezit
витробазальт	vitrobazan, bazan
витродолерит	vitrodaxit, daxit
витродолерит	vitrodolerit, dolerit
вирокластический	thủy tinh
виролипарит (липа- литовое стекло, ги- алолипарит)	vitroliparit, liparit
витропорфировый (витрофировый)	vitropocfia, ban trạng thủy tinh
витрофельзофир	vitrofenzofia
витрофир	vitrofria
витрофирит	vitrofirit
виттит	vitit
виттихенит	vitichenit
виччит	veatchit
вихреобразование	sự tạo xoáy
вихтизит (вихтисит, кордваллит)	vichtizit
вишневит (сульфат- канкринит)	vitnevít, sunfat-cancrinit
включение	thè bì bao
алломорфное в.	thè bì bao tha hinh
антилогенное в.	thè bì bao cung nguồn
вторичное в.	thè bì bao thứ sinh.

газовое в.	thè bị bao khí
гомеогенное в.	thè bị bao cùng nguồn
ксеногенное в.	thè bị bao the sinh
ленточное в.	thè bị bao dạng dải
первичное в.	thè bị bao nguyên sinh
плезиоморфное в.	thè bị bao cùng nguồn khác cấu trúc
пневматогенное в.	thè bị bao khí sinh
полигенное в.	thè bị bao nhiều nguồn
постороннее в.	thè bị bao ngoại lai
синморфное (сим- морфное) в.	(sim- morphic) è bị bao cùng nguồn cùng cấu trúc
случайное в.	thè bị bao ngẫu nhiên
экзогенное в.	thè bị bao ngoại sinh
экзополигенное в.	thè bị bao nhiều nguồn ngoại sinh
эналлогенное в.	thè bị bao khác nguồn
эндогенное в.	thè bị bao nội sinh
эндополигенное в.	thè bị bao nhiều nguồn nội sinh
вкрапление (диссеминация)	sự xâm tán, sự xâm nhiễm
вкрапленники (прорывные кристаллы)	hạt xâm tán ; tinh thể ban rongидные вкрапленники, фенокристаллы)
интрапеллурические	hạt xâm tán sâu
монофилетические в.	hạt xâm tán một nguồn, tinh thể ban một nguồn
вкрапленность	tinh xâm tán (của quặng)
влага	nước ; lượng ẩm

гигроскопическая в.	nước hấp thụ, nước liên kết chặt
общая в. угля	tổng lượng ẩm của than
рабочая в.	lượng ẩm thi công
влагоёмкость	độ chứa nước
абсолютная в. (абсолютная водопоглощающая способность)	độ chứa nước mao dẫn
капиллярная в.	độ chứa nước mao dẫn dẫn
капиллярная приведённая в.	dùng
молекулярная в.	độ chứa nước phân tử
объёмная в.	độ chứa nước thể tích
относительная в.	độ chứa nước tương đối
полная в.	độ chứa nước bão hòa
пределная в.	độ chứa nước giới hạn
влагопроницаемость	tính thẩm nước
влажность	độ ẩm
абсолютная в.	độ ẩm tuyệt đối
весовая в.	độ ẩm trọng lượng
гигроскопическая в.	độ ẩm hấp thụ, độ ẩm liên kết chặt
естественная в.	độ ẩm tự nhiên
критическая в.	độ ẩm tối hạn
оптимальная в.	độ ẩm tốt nhất
относительная в.	độ ẩm tương đối
почвенная в.	độ ẩm thô nhưỡng
приведённая в.	độ ẩm dẫn dùng
рабочая в.	độ ẩm thi công
удельная в.	độ ẩm riêng
характерная в.	độ ẩm đặc trưng
вмывание	độ rửa trui

внедрение (интрузия)	sự xâm nhập
ленточное в. (ленточное включение)	thẻ bị bao dạng dài
межпластовое в.	
внутреннераковинные	
внутригеоантклиналь	sự xâm nhập gian via lớp phu Võ trong, <i>Endocochlinia</i>
внутригеосинклиналь	địa vồng trong
внутримагматический	địa máng trong
внутриметаллический	nội magma
внутримолекулярный	nội kim loại
вогезит	nội phân tử
пилитовый в.	vogezit
волглит (фоллит)	vogelit
вода	nước
азональная в.	nước không đới
азональная грунто- вая в.	nước ngầm không đới
артезианская в.	nước tự lưu, nước actezi
безнапорная в.	nước không ép, nước cõi mặt
болотная в.	thoáng
верхняя в.	nước đầm lầy, nước lầy
верхняя законтур- ная в. (верхняя краевая в.)	nước trên via (lớp nước trên via dẫu mõ)
восходящая в.	nước ria trên
высокоминерализо- ванная в.	nước đi lên
вытесненная в.	nước khoáng hóa cao
гигроскопическая в.	nước ép ra
	nước hấp phu, nước liên kết chặt

горячая в. (термаль- ная в.)	nước nóng
гравитационная в.	nước trọng lực
грунтовая в.	nước ngầm
грунтовая в. выше- лачивания	nước ngầm rìa lúa
железистая в.	nước sắt
жильная в.	nước đang mạch
законтурная в. (крае- вая в.)	nước quanh rìa (bao quanh đầu mõ)
застойная в.	nước ngừng trệ
зональная в.	nước theo đới
зональная грунтовая в.	nước ngầm theo đới
инъекционная в.	nước tiêm nhập
интразональная в.	nước đới trong, nước nội đới
инфилтрационная в.	nước ngầm
инфлюационная в.	nước chảy rò
ископаемая в.	nước chôn vùi
капиллярная в.	nước mao dẫn
капиллярно - подве- шенная в.	nước mao dẫn treo
капиллярно - подня- тая в.	nước mao dẫn lên
карстовая в.	nước cacto
конденсационная в.	nước ngưng tụ
конденсационная ювенильная в.	nước ngưng tụ nguyên sinh
конституционная в.	nước kết cấu
контурная в.	nước ria dưới
краевая в. нефтяных пластов	nước quanh rìa của via dầu mõ

кристаллизационная	nước kết tinh
магматическая в.	nước magma
материковая в.	nước lục địa
межмерзлотная в.	nước gian tầng đông giá
межпластовая в.	nước gian via
межпластовая безнапорная в.	nước không áp gian via
межпластовая напорная в.	nước có áp gian via
межплоскостная в.	nước gian diện trong khoảng vật
в минералах	nước chết
мертвая в.	nước biển chất
метаморфизованная	nước khoáng hóa
минерализованная в.	nước khoáng
минеральная в.	nước biển chôn vùi
морская погребённая	nước áp lực
напорная в.	nước dầu mỏ
нефтяная в.	nước di xuồng
исходящая в.	nước phũ, nước bao quanh hơi nước, nước thè hơi
облекающая в.	nước nguyên sinh
парообразная в.	nước quá nhiệt
первичная в.	nước chung khô
перегретая в.	nước via
пирогенная в.	nước lỏng dạng via
пластовая в.	nước khe nứt dạng via
пластово-поровая в.	nước màng mỏng
пластово - трещинная	nước mặt
пленочная в.	nước liên kết yếu
поверхностная в.	nước chảy

подвешенная в.	nước treo
подледниковая в.	nước đáy sông băng
подмерзлотная в.	nước dưới tầng đông giá
подошвенная в.	nước đáy (dầu mỏ)
подпочвенная в.	nước dưới thồ nhưỡng
подрусловая в.	nước dưới lòng sông
полувспенивающаяся	nước nửa sủi bọt
полукоррозирующая	nước nửa ăn mòn, nước nửa gầm mòn
посторонняя в. (чужда в.)	nước ngoại lai
пресная в.	nước ngọt (nước đây quen gọi không chính xác là nước ngọt)
промышленная в.	nước công nghiệp
проточная в.	nước chảy
прочносвязанная в.	nước liên kết chặt
радиоактивная в.	nước phóng xạ
рассольная в.	nước muối
реликтовая в. (остаточная в.)	nước sót, nước tàn dư
реликтовая	nước sót, nước tàn dư
рудничная в.	nước mỏ
рыхлосвязанная в.	nước liên kết yếu
самоизливающаяся в.	nước chảy
свободная в.	nước tự do
связанная в.	nước liên kết
седиментационная в.	nước trầm tích
сезонная в.	nước theo mùa
сероводородная в.	nước sunhua hidro
сингенетичная в.	nước đồng sinh

сингенетическая по-  
требенная в.  
слабосвязанная в.  
смешанная в.  
солёная в.  
солоноватая в.  
сточная бытовая в.  
таяла в.  
  
техническая в.  
текtonическая в.  
термальная в. (горя-  
чая в.)  
трещинно-жильная в.  
трещинно-поровая в.  
фекальная в.  
физически связан-  
ная в.  
флюационная в.  
(флюационная под-  
земная в.)  
фонтанная в.  
химически связан-  
ная в.  
цеолитная в.  
чуждая в. (посторон-  
няя в.)  
шахтная в.  
шламовая в.  
эпигенетичная в.  
ювенильная в. (юно-  
шеская в.)  
в. выщелачивания

nước chòn vùi đồng sinh  
nước liên kết yếu  
nước hỗn hợp  
nước mặn  
nước hơi mặn  
nước thải  
nước băng tan, nước tuyết tan  
nước kỹ thuật  
nước kiến tạo  
nước nóng  
nước dạng mạch khe nứt  
nước lỗ hổng khe nứt  
nước đơ, nước uế  
nước liên kết vật lý  
nước chảy rò  
nước phun  
nước liên kết hóa học  
nước zeolit  
nước ngoại lai  
nước hầm mỏ  
nước bùn khoan  
nước thử sinh  
nước nguyên sinh, nước sơ sinh  
nước rửa lõi

в. грязевых сопок  
воданит  
водность  
водоворот  
водовыпуск  
вододелитель  
водоём  
ископаемый в.  
континентальный в.  
поверхностный в.  
водозабор  
водоизделие  
водоизделие  
водоизоляция  
водоисточник  
водонасыщенность  
водонепроницаемость  
водонепроницаемый  
водоносность  
водообильность  
водообильный  
водообмен  
водообменность  
водооборот  
водообход  
водоотвод  
водоотдача  
нуре núi lửa bùn  
vodonit  
linh chửa nước; lượng nước  
chỗ nước xoáy mạnh  
tháo nước; công trình tháo  
nước  
công phản thủy  
vũng nước chòn vùi  
bè nước lục địa  
khối nước mặt, vũng nước  
mặt  
sự lấy nước; công trình lấy  
nước; công trình dẫn nước  
sự giữ nước  
sự cách li nước  
mạch nước, nguồn nước  
độ no nước, độ bão hòa nước  
tinh không thẩm nước  
không thẩm nước  
tinh chứa nước  
độ giàu nước, độ phong phú  
nước  
giàu nước, phong phú nước  
sự trao đổi nước  
độ tích nước, tinh tích nước  
tuần hoàn nước; tưới tuần  
hoàn  
dường thoát nước  
tháo nước  
độ phóng thích nước, độ nhả  
nước; khả năng phóng thích  
nước, khả năng nhả nước

удельная в.	độ phóng thích nước đơn vị
водоотлив	sự thoát nước
шахтный в.	sự thoát nước hầm lò
водоочистка	sự xử lý nước, sự làm sạch nước
водопад	thác nước
водопоглощение	sự hấp thụ nước, sự hút nước
удельное в.	lượng hấp thụ nước riêng
водонижение, вакуумное	sự hạ thấp mực nước bằng chân không
водопотребление	lượng nước cần dùng, nhu cầu về nước
водоприёмник	chỗ tập trung nước, công trình tập trung nước
водопровод	đường dẫn nước
водопроводимость	tính dẫn nước, độ dẫn nước
водопроницаемость	tính thấm nước
водопроницаемый	thẩm nước
водопроявление	sự xuất hiện nước
водораздел	đường phân thủy, đường chia nước
консеквентный в.	đường phân thủy thuận hướng
субсеквентный в.	đường phân thủy sinh sau
водораспределение	sự phân bố nước
водосборник	hố tập trung nước
водослив, измерительный	ván do nước
мерный в.	ván đo
водоснабжение	sự cung cấp nước
водосток	công trình thoát nước
водостойкий	chiếu nước, chống nước, ổn định đối với nước

водосток	dòng nước chảy đi
водоупор	lớp cách nước
водоустойчивость	tính chống nước, tính ổn định đối với nước
водохранилище	hồ chứa nước
в. для регулирования	hồ điều tiết nước lũ
паводков	
возвышенность, камовая	hiện tượng trung nở dạng cồn băng tích
возгигофир	(лабрадорит) vogitofia
ровый порфир	đá không khí
воздух, защемлённый	bọc không khí
возмущение, магнитное	nhiều loạn từ
возраст	tuổi
абсолютный	tuổi địa chất tuyệt đối
геологический в.	tuổi địa chất
межледниковый в.	tuổi gian băng
относительный геологический в.	tuổi địa chất tương đối
химический в.	tuổi hóa học
войлок, микролитовый	nỉ vi tinh
вокеленит (лаксманит)	vauquelenit
вокелит (гипсонасочный	vauquelit
рухляк)	
воксит	vauxit
волжский	bắc Vonga ; kỳ Vonga
волканит	(селенистая) voncanit, lưu huỳnh chứa selen
серы)	
волконскоит	vonconcoit
волластонит	volastonit
волна	sóng

мертвая в.	sóng chết, sóng lăng
объёмная в.	sóng thê tích
сейсмическая в.	sóng địa chấn
в. тяжести	sóng trọng lực
в. упругости (упруго-	sóng đàn hồi
гая в.)	
волнолом	dé phá sóng
вольномер	cái đo sóng
волосатик	voloxatic, tinh thê tóc
волосность (капилляр-	tinh mao dán
ность)	
волчец, железный	vonfamit
(вольфрамит)	
волхонскит	vonconcoit
вольтант	vontait
вольтцит (вольтцин)	vonxit
вольфахит	vonfachit
вольфенит	vonfeit
вольфрамат	vonfamat
вольфрамит	vonfamit
вольфсбергит (халь-	vonbecgit, chancostibit
костит)	
вольхит	vonchit
вольция	Voltzia (thuộc bộ Coniferales)
вонсенит	vonxenit
вонзерит	vonerit
воробьевит	vorobievit
воронка	phêu
депрессионная в.	phêu hõ thấp
карстовая в.	phêu cacto
метеоритная в.	phêu đá trời
провальная в.	phêu sụt
суффозионная в.	phêu xói ngầm

в. размыва	phêu xói rã
воронкообразный	hình phêu
ворота (проходы)	cửa lớn
ледниковые в.	cửa sông băng
воротник	gò cổ áo (ở đồng vật Chân đầu)
вокс	sáp
горный в. (озокерит,	ozokerit, sáp mỏ
земляной в.)	
минеральный в.	ozokerit, sáp mỏ
морской в.	sáp biển
восприимчивость	dộ thụ từ
магнитная	lô đào dưới lén
восстающие	khôl tám mặt, khôi bát diện
восхитреник	lớp phu San hô tám tia, Octocoralla
восьмилучевые	bộ Tám chân, Octopoda (thuộc lôp Chân đầu)
восьминогие	vocheinit
вохеинит	mèn trũng, hố trũng, vùng trũng
впадина	vùng trũng nội lru
	mèn trũng ven rìa
	mèn trũng trước núi
	mèn trũng kiến tạo
впечатление	vết hân, vết in
врбант	vrbait
вреденбургит	vredenbuagít
цикновый в.	vredenbuagít chứa kẽm
врез	sự cắt sâu; sự đào xắn
врезание горного амфи-	sự đào xắn dài vùng núi
театра	
время	thời gian

абсолютное геологи-  
ческое в. исчис-  
ления  
анорогеновое в.  
геологическое в. ис-  
числения  
гюнц-миндельское в.  
доисторическое в.  
ледниковое в.  
миндель-рисское в.  
относительное геоло-  
гическое в. исчис-  
ления

солнечное в.  
в. наблюдения  
в. установления

вросток  
вруб  
боковой в.  
вспомогательный в.  
двойной в.  
кольцевой в.  
V-образный в.  
васасывание  
вскапывание  
вскрытие месторожде-  
ний  
вскрыша (вскрышные  
работы)

вспенивание  
вспениватель (пено-  
образователь)  
всплескивание

niên giám địa chất tuyệt đối

thời gian không tạo núi  
niên giám địa chất

thời gian Gunzi-Mindeli  
thời gian tiền sử  
thời gian băng hà  
thời gian Mindeli-Rixi  
niên giám địa chất tương đối

giờ mặt trời  
thời gian quan trắc  
thời gian ổn định  
tinh thè mầm

rạch  
rạch bèn sườn  
rạch phu trợ  
rạch kép  
rạch vòng  
rạch hình chữ V  
sự hút  
sự đào  
khai thác mỏ

bóc đất, bóc vỉa, mổ vỉa  
tác dụng sủi bọt  
thuốc giữ (tạo) bọt  
hiện tượng bắn vọt; sự khuấy

вспученный  
вспучиваемость угля  
вспучивание  
вспышка  
встряхиватель  
вхолмленный  
вталкиватель  
вторично-изверженный  
вторично-порфировый  
вторичноротые  
вудендит  
вудхаузит  
вулкан  
аккумулятивный в.  
активный в.  
временно - бездейству-  
ющий в. (спящий  
в.)  
гравзевой в. (вулка-  
ноид, сальза)  
действующий в.  
куполовидный в.  
лавовый в.  
моногенный в.  
наслоенный в.  
насыпной в.  
паразитический в.  
подводный в.  
полигенный в.  
потухший в.  
слоистый в.  
смешанный в.

phồng lén, nở ra, trương lén  
độ nở của than  
sự đông nở  
sự bùng cháy  
máy lắc  
(thuộc) gó đồng  
máy đẩy vào  
macma thứ sinh  
poefia thứ sinh, nồi ban thứ  
sinh  
động vật có miệng thứ sinh  
vudendit  
vuthauzeit  
núi lửa  
núi lửa tích tụ  
núi lửa hoạt động  
núi lửa tạm ngừng hoạt động,  
núi lửa ngủ  
núi lửa bùn  
núi lửa hoạt động  
núi lửa hình vòm  
núi lửa dung nham  
núi lửa một nguồn  
núi lửa phân lớp  
núi lửa tích tụ  
núi lửa ký sinh  
núi lửa dưới nước  
núi lửa nhiều nguồn  
núi lửa tắt  
núi lửa phân lớp  
núi lửa hỗn tạp

спящий в. (временно бездействующий в.)	núi lửa ngủ, núi lửa tạm ngừng hoạt động
трещинный в.	núi lửa khe
эмбрионный в. (эмбриональный в.)	núi lửa phôi
вулканизация	sự lưu hóa
вулканизм	hiện tượng núi lửa; hoạt động núi lửa
многовходной в.	hoạt động núi lửa nhiều miệng
вулканит	vuncanit
вулканический	(thuộc) núi lửa
вулкановедение (вул- канология)	môn (học về) núi lửa, hỏa son học
вулканоид (грязевой вулкан)	núi lửa bùn
вулканолит (анемолит)	vuncanolit
вуллинит	vulinít
вульзинит	vunzinit
вульзинито-викоит	vunzinitvicoit
вульпинит	vunpinít
вульфенит (жёлтая свинцовая руда)	vunfenit
вуртцит (вюртцит)	yuazit
вурцилит (вортцилит)	yuazilit
въедчивость	tinh ăn mòn
въедчивый	ăn mòn
выбивка крепёжного леса	tháo gỗ chõng lõ
выбопина	rãnh lùn
выборгит (рапакиви)	rapakivi
выброс	sự phun ra; vật phun, chất phun

вулканический в.	chất phun núi lửa, vật phun núi lửa
нефтяной газовый в.	sự phun hơi dầu
вывал забоя	sự sụt lở gương lò
в. породы	sự rơi đỗ của đất đá
выверка	sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh
выветрельность	mức độ phong hóa
выветриваёмость	tinh phong hóa
выветривание	sự phong hóa
глинистое в.	sự phong hóa thành sét
гранулярное в.	sự phong hóa thành hạt
дезинтеграционное в.	sự phong hóa vật lý, sự phân rã
инсолационное в.	sự phân hóa cháy nắng
кумулятивное в.	sự phong hóa tích lũy
латеритное в.	sự phong hóa laterit
механическое в.	sự phong hóa cơ học
органическое в.	sự phong hóa hữu cơ
сотовое в.	sự phong hóa dạng tồ
термическое в.	sự phong hóa nhiệt
физическое в.	sự phong hóa vật lý
химическое в.	sự phong hóa hóa học
шаровое в.	sự phong hóa dạng cầu
ячеистое в.	sự phong hóa dạng tồ ong
выгорание	sự thiêu cháy; sự phai màu
выдавливание	sự ép trồi
выдача породы	lượng đá thải
выделение (выпадение)	sự tách ra; sự tiết; sự phân tiết
основное интрател- лурическое в.	sự phân tiết bazơ trong lòng đất
полимерное в.	sự phân tiết nhiều khoáng
порфировое в.	tinh thể ban

рудное в.	lô quặng ; tách quặng ra
вулканических паров (испускание вулканических паров)	sự phun hơi núi lửa, sự thoát khí núi lửa
осадка	sự kết tủa
фосфора	sự loại fotfo
выдержанность	tính không thay đổi
выдержаный	không thay đổi
выдержка	ngâm, hâm ; sự giữ nhiệt
выдувание	tác dụng thời mòn
выемка	sự bóc, sự đào di, sự khäu
выжатие	sự ép
выжигание	sự thiêu cháy
выжимание	sự ép ra
выкид	đóng mẫu ( <i>dào</i> & công trình <i>ra</i> )
выклинивание	sự vát nhọn ; sự chày ra
выклиниваться (выкли- ниться)	vát nhọn ; chày ra ( <i>nước ngầm</i> )
вымерзание	tù trong đất chảy ra
вымораживание	sự đông
вымытый	sự đông lai
вынос	đã rửa
веерный в.	vật phong
выпад	vật phong hình quạt
выпадение слоя	chất lắng xuống, chất kết tủa
выпахивание	sự mất lớp, sự khuyết lớp
выполаживание	sự cày mòn
выпласкивать	sự san bằng
выполнение	rửa sạch
жильное в.	sự lắp dày
в. трещин	sự lắp dày mạch
	sự lắp dày khe nứt

выпот	chất thăng hoa, fumaron ; nước toát
выпуклость	dộ lồi
выпуклый	lồi
вырабатывать	sản xuất, khai thác ra
в. открытым способом	khai thác lộ thiên
бом	lò, hầm ; công trình khai đào
выработка	lò thông gió
вентиляционная в.	lò thoát nước
водоотливная в.	lò thượng
восстающая в.	lò cát
глухая в.	lò ; hâm ; hào
горная в.	công trình khai đào thăm dò
горно-разведочная в.	công trình đào hổng
дефектная в.	lò bị ngập nước
затопленная в.	hâm ; lò
подземная в.	công trình ngầm
подземная горная в.	lò thoát nước
приточная в.	công trình thăm dò
разведочная в.	công trình thăm dò
разведочная горная в.	sự san bằng
выравнивание	sự san bằng do bóc mòn
в. денудацией	
высадка	gờ trong
внутренняя в.	gờ ngoài
наружная в.	sự kết tủa bằng muối
высаливание	sự rò ; sự ngấm qua
высачивание	có độ phản tán cao
высокодисперсный	chứa nhiều tro, lượng tro cao
высокозольный	có phần chất cao
высококачественный	(thuộc) hợp kim cao
высоколегированный	chứa nhiều cacbon, cacbon cao
высокоуглеродистый	

высота	dộ cao
абсолютная в.	dộ cao tuyệt đối
относительная в.	dộ cao tương đối
пьезометрическая в.	chiều cao đo áp
приведённая в.	chiều cao dẫn dùng
средняя в. суши	dộ cao trung bình của lực địa
стратиграфическая в. (истинная в.)	dộ cao địa tầng, độ cao thật
высочка	sự dung tách
выстиривать (высти- раты)	rửa sạch
выступ	mõm nhô, mũi nhô ; mõm lõi
зубовидный в.	mõm lõi hình răng ( <i>ở nhõm Chân riu</i> )
промежуточный в.	mõm nhõ trung gian của nền
платформы	đồng lõi
высыпка	đồng lõi đá gốc
в. коренных пород	sự làm khô
высыхание	cái đầy ra
выталкиватель	sự nấu nóng chảy
вытапливание	sự chiếm chỗ, sự thè chỗ
вытеснение	chất thay thế
вытеснитель	sự mài nhọn
выточка	sự chiết ra, sự rút ra ; sự duỗi ra
вытягивание	phản chiết ra, dịch trích ly
вытяжка	độ kéo dài
вытянутость	sự xâ
выхлоп	vết lõi ; hiệu suất ; hàm lượng ;
выход	tỷ suất
скрытый в.	vết lõi bị phủ
в. керна	tỷ suất lấy lõi

в. нефти	vết lõi của dầu mỏ
в. подземных вод	vết lõi của nước dưới đất
выцветание	sự bạc màu, sự phai màu
выцветы солей (соля- ные выцветы)	màng muối
вычерпывание	sự bóc hết, sự móc hết
вычерчивание в тупи	sự lèn mực
вышка	tháp nạo, tháp khoan
буровая в. (вышка)	tháp khoan
облегчённая в.	tháp cỡ nhẹ
разборная в.	tháp tháo lắp
выщелачивание	sự rửa lõi
виорм	băng kỵ Vuỗcmi
вюрцилит (вурцилит)	vuazilit
вюрцит (вурцит)	vuazit
вязкость	độ nhớt
магнитная в.	độ nhớt từ
Г	
габбрит	gabrit
габбро	gabro
гранулитовое г.	gabro granulit
норитовое г.	gabro norit
оливиновое г.	gabro olivin
офиштовое г. (зернистый диабаз, габбро-диабаз)	gabro-ofit; gabro-diaba
пилитовое г.	gabro-pilit
плотное г. (габбро-фельзит)	gabro đặc sit, gabro-fenit

пятнистое г.	gabro dạng dốm
сиенитовое г.	gabro xiénít
щелочное г.	gabro kiềm
габбро-амфиболит	gabro-amfibolit
габбровидный	dạng gabro
габбро-диабаз	gabro-diaba
габбро-диорит	gabro-diorit
габбро-долерит	gabro-dolerit
габбройд	gabroit
габбронит	gabronit
габбро-норит	gabro-norit
габбро-пегматит	gabro-pecmatit
габбро-перidotит	gabro-peridotit
габбро-протеробаз	gabro-proteroba
габброфирит	gabrofirit
габброфир (одинит)	gabrofia
габбитус	dạng thường, dạng quen
гавайит	havait
гагат	gagat
гагеит	gageit
гадолинит	gadolinit
гадриолит	gadriolit
тады, чешуйчатые	lớp phu Thân lân vây, Squamata
тажа	gaja (bùn đá vôi)
газ	khi
благородный г.	khi hiếm
болотный г.	khi đầm lầy
горючий г.	khi dốt, khi cháy
громучий г.	khi nồ
естественный г.	khi thiên nhiên
жирный г.	khi béo

защемлённый г.	bọc khi
магматический г.	khi magma
нарывный г.	khi làm rộp da
нейтральный г.	khi trơ, khi không tác dụng
отравляющий г.	khi độc
(вредный г.)	
первичный г.	khi nguyên sinh
природный г.	khi thiên nhiên
рудничный г.	khi mỏ
ювенильный г.	khi sơ sinh, khi magma
газификация	sự khí hóa; sự cung cấp kh
газлифт	gazolip (thiết bị nén khí để đưa chất lỏng lên)
газолин	gazolin
газоносность	độ chứa khí
газоочистка	sự làm sạch khí
мокрая г.	sự làm sạch khi ẩm
газопроницаемость	tính thấm khí
газоупорный (газонепроницаемый)	cách khí
гайденит	haidenit
гайдингерит	haidergerit
гайит	haiit
гайнит	hainit
такманит	haemanit
галаксит	galaxit
галактика	hệ ngàn hà
галактил	galactit
(молочный камень, молочная яшма)	камень, молочная яшма
галат	galat
галенит	galenit, galen
селенистый г.	gallenit chúa selén

галенобисмутит	galenobismutit
галерея	lô ; hành lang
галечник	dá cuội
окатанный г.	dá cuội tròn cạnh
галит (каменная соль)	halit, muối mồ
галлитит	halitit
гальперит	halerit
галинас	galinat
гальлит	hanlit
гальвазит	haloizit
никельсодержащий г.	haloizit chura nikén
галмей (каламит, кала- мин)	ganmei, calamin
галогенез	sự sinh muối
галогенный	(thuộc) halogen, muối sinh
галоидит	haloidit
галолит	halolit
галопелит	halopelit
галотрихит (пенистые кварцы, железные кварцы)	halotrichit
галька	cuội
одногранная г.	cuội mỏt măt
окатанная г.	cuội tròn cạnh
отполированная г.	cuội mài nhǎn
угловатая плохоока- тная г.	cuội góc cạnh chua nhǎn
гальмировиз	hải phàn
гамагарит	gamagarit
гамартит	hamaclit
гамбергит	bambergit
гамлинит (гойяцит)	hamlinit

гамма-каротаж	carota gamma, do lõ khoan
(γ -каротаж)	gamma
гамденит	hamdenit
гамсиградит	gamxigradit
гангамоптерис	giống Dương xỉ lá lrõi, <i>Gan-gamopteris</i>
ганит	granit
гансоккит	hancokit
ганскит	hancksit
ганинеййт	gannayit
ганоин	ganoïn
ганомалит	ganomalit
ганофиллит	ganofilit
гарборит	gæbœtit
гарганит	gaeganit
гардистонит	hacditonit
гаревант	garevait
гарлогранит	gaelogranit
гармотом	hacmotom
гарнетит	hacnetit
гарниерит	gacnierit
тарполит	hacpolit, thè liém
гарризит	harizit
гаррингтонит	harintonit
гарронит	haronit
гарстигит	hactigit
гарртит	hactit
гарцбургит	hacbuagit
гарцит (габбро-диорит)	haczit, gabro-diorit
гастьальдит	gatandit
гастьальдитит	gatanditit
гастиングсит	hatinxit

гастрозооид	cá thè nuôi dùrồng ( $\delta$ nganh Ruột khoang)
гастролит	gatrrolit
гастроподы (брюхоногие моллюски)	lòp Chân bụng, <i>Gastropoda</i>
гатерлит (леувонтейнит)	gateclit
гаттетит	hatchetit
гатчеттолит	hatchetolit
гаусманит	haumanit
гаутеит (трахиандезит)	gauteit, trachiandezit
содалитовый г.	gauteit xodalit
гаухекорнит	haucbecocnit
гауэрит (гауерит)	hauerit
рафтонит	haptonit
гафф	vũng cửa sông
гаюин (гаюинит)	hauyn, hauynit
гаюнофир	hauynofia
гвадальказарит (гвадальказарит)	guadancazarit
гверсолт	guecxon
гвеярит (гуэярит, гузехарит)	guejarit
гвоздика	<i>Dianthus</i> , thạch trúc
реарксит (гиркситит)	geacxutit
гебронит	hebronit
гебуритодакит	geburitdaxit
геветит (хьюэтит)	hevétit
геданит	gedanit
гедденит (арроядит)	hedenit, aroyadit
геденбергит	hedenbeçgit
гедифан	hedefan
гедрит (жедрит)	gedrit

гедритит	gedritit
гедвойцит	hedroxit
гезенк	giếng ngầm, giếng mù
гезенок	giếng mù con
гез (газ, опока)	gezo, dǎn bạch
гезит	gezit
гейбахит (винклерит)	heubachit, vinclerit
гейдингерит	haidingerit
гейерит (гейера)	gaierit
гейзер	geize, mạch nước phun (gián đoạn)
	mạch phun bùn (gián đoạn)
	geizerit
грязевой г.	trязевой г.
гейзерит (кремневый туф)	gейзерит (кремневый туф)
гейкилит	geikiilit
гейландит	beulandit
гейлюсит	gayluxit
геймит	heumit
гейнтцит (калиборит)	heingit, kaliborit
гекбомит	hocbomit
гексагидрит	hexahidrit
гексагир	trục bậc sáu
гексагонит	hexagonit
гексактины	gai sáu tia ( $\delta$ Bờ biển)
гексастр	gai sao sáu tia ( $\delta$ Bờ biển)
гексаэдрит	dá trời sáu mặt, thiên thạch sáu mặt
гельвин (гельвин)	henvin, henvit
геленит	helenit
гелеобразный	dạng keo
гелиодор	heliodo
гелиолит	heliolit
	bộ San hô mặt trời, <i>Heliolitida</i>

гелиолитоиды	lớp phủ San hô mặt trời, <i>Heliolitoidea</i>
гелиопориды	bộ Lỗ mặt trời, <i>Helioporida</i>
гелиотроп	heliotrop
гелиофиллит	heliofilit
гелиоцентризм	thuyết mặt trời trung tâm
гелит	helit
гелландинт	helandit
гельсинкит	henxinkit
гематит (железная слюдка)	hematit sét
глинистый г.	hematolit
гематолит	hematobiit
гематостигмит	hemafibrít
гемафирит	núra vitrofa
гемивитрофировый	hemidiorit
гемидиорит	chất núra kết tinh
гемикристаллин	lớp Núra giáp xác, <i>Hemicrustacea</i>
гемикрустаци	tính dì cúc
гемиморфизм	hemimocfit
гемиморфит	hemivoit
гемиовонд	khối núra tháp
гемипирамида	núra lăng trụ
гемипризма	vách núra (ở động vật Dạng rêu)
гемисепта	bán cầu
гемисфера	hemitren
гемитрен	(thuộc) núra thè song tinh
гемитропический (гемитропный)	hemitrop, núra thè song tinh
гемитропия	hemuvudit

генезис

генерация минералов

генотип

гентельвин

гентит

геоантиклиналь

внутренняя г.

периферическая г.

срединная г.

г. первого ради

г. первого типа

геобиоз

геоботаника

геогения

геогнозия (геогностика)

геодепрессия

геодинамика

внутренняя г.

геозабата

геозотерма (изоге-

терма)

геокронит

геология

динамическая г.

инженерная г.

полевая г.

стратиграфическая г.

структурная г.

текtonomичекая г.

nguồn gốc thành tạo, sự phát  
sinh

thế hệ khoáng vật

kiểu di truyền, genotip; chuẩn

giống

gentenvit

gentit

địa vòng

địa vòng trong

địa vòng chung quanh

địa vòng giữa

địa vòng bậc một

địa vòng kiểu thứ nhất

sinh vật lục sinh

địa thực vật

môn nguồn gốc quả đất

địa thực học (*tên cũ của dia**chất học*)

miền đất vồng

môn địa động lực

môn nội địa động lực

đường dẫn sâu địa tầng

địa dâng nhiệt

geocrontil

môn địa chất

địa chất động lực

địa chất công trình

địa chất thực địa, địa chất

ngoài trời

địa chất địa tầng

địa chất kiến trúc

địa chất kiến tạo

сублимационное м.	mô thăng hoa
сульфидное м.	mô sunfua
телемагматическое м.	mô xa macma
телескопированное м.	mô kiêu bông lồng, mô phức sinh
тетермальное м.	mô viễn nhiệt
торфяное м.	mô than bùn
трещинное м.	mô khe nứt
трубообразное м.	mô hình ống
угольное м.	mô than
уникальное м.	mô độc nhất (trên thế giới)
фузивное м.	mô macma muộn
эммагматическое м.	mô eumacma
эвтаксическое м.	mô thành hàng lối, mô eutactic
экзогенное м.	mô ngoại sinh
эксталиционное м.	mô phun khí
элювиальное м.	mô tàn tích, mô eluvi
эмманационное м.	mô phun hơi
эндогенное м.	mô nội sinh
эпигатолитовое м.	mô quanh batolit, mô epibatolit
эпигенетическое м.	mô hậu sinh
эптермальное м.	mô thủy nhiệt nhiệt độ thấp, mô thủy nhiệt nóng mô trời đát
эрратическое м.	mô than cacbonat hóa mạnh
м. высококарбонизи- рованных углей	mô phâ hủy do đứt gãy
м. нарушенное сбро- сами	mô dầu
м. нефти	mô khoáng sản
м. полезных ископа- емых	

м. природного газа	mô khí thiên nhiên
м. силикатов никеля	mô silicat kẽm
месяц, лунный (сино- дический месяц)	tháng mặt trăng
метаамфиболит	metaamfibolit
метабазальт	metabazan
метабазит	metabazit
метабентонит	metabentonit
метаболизм (обмен веществ)	sự phân bố lại vật chất trong dâ trambi tích
метаболит	metabolit
метабрушит	metabrusit
метаварисцит	metavarixit
метавонцит	metavauxit
метавольтин	metavontin
метагабброт	metagabro
метагаббройд	metagabroit
метагалактика	hệ ngân hà
метагаллуазит	metahaloizit
метагеветит	metahevetit
	(метахьюетит)
метагенез	bíển sinh, hâu sinh
метагенный	nguồn gốc biển chất
метагнейс	metagonai
метадацит	metadaxit
метадиабаз	metadiaba
метадиорит (дейтеро- диорит)	metadiorit
метадолерит	metadolerit
метаколлоид	hiến keo
метакон	metacon
метаконит	metaconit
метакониуль	metaconun

метакристалл	sự biến chất
метаксит	sự biến chất metasit
металлизация	sự biến chất metasit
металличность	sự biến chất metasit
металлогенез	sự biến chất metasit
региональная м.	sự biến chất региональная
металлография	sự biến chất metasit
металлокарбид	sự biến chất metasit
металлометрия	sự biến chất metasit
металлоносность	sự biến chất metasit
металлоорганический	sự biến chất metasit
металлосфера	sự biến chất metasit
метамелафир	sự biến chất metasit
метамер	sự biến chất metasit
метамерия	sự biến chất metasit
метаморфид	sự biến chất metasit
метаморфизм	sự biến chất metasit
аддитивный м.	sự biến chất cộng thêm
аногенный м.	sự biến chất anogen
внешний контакто-	sự biến chất tiếp xúc ngoài
вый м.	
геотермический м.	sự biến chất địa nhiệt
гидрохимический м.	sự biến chất thủy hóa
динамический м.	sự biến chất động lực
динамотермальный	sự biến chất động lực nhiệt
м.	
дислокационный м.	sự biến chất biến vị
импрегнационный м.	sự biến chất thấm nhiễm
инъекционный м.	sự biến chất tiêm nhập

катахлестический м.	sự biến chất cà nát
катогенный м.	sự biến chất calogen
каустический м.	sự biến chất nung cháy
кинетический м.	sự biến chất động lực
контактовый м.	sự biến chất tiếp xúc
кристаллический м.	sự biến chất kết tinh
локальный м.	sự biến chất cục bộ
местный м.	sự biến chất địa phương
метахимический м.	sự biến chất hóa học
механический м.	sự biến chất khoáng vật
минералогический м.	sự biến chất nghịch
обратный м.	sự biến chất nung cháy
оптимальный м.	sự biến chất ngoại rìa
периферийский м.	sự biến chất nhiệt nung
пирокакустический м.	sự biến chất khí thành
пневматический	
(пневматолитовый) м.	
пневматолитический	sự biến chất tiếp xúc khí
контактовый м.	thành
повторный м.	sự biến chất lặp lại
прессованный м.	sự biến chất ép
прогрессивный м.	sự biến chất tiến triển
пьезоконтактовый м.	sự biến chất áp tiếp xúc
региональный м.	sự biến chất khu vực
ретрессивный	sự biến chất giật lùi
(ретроградный) м.	
селективный м.	sự biến chất chọn lọc
статический м.	sự biến chất tĩnh
термальный м.	sự biến chất nhiệt
термический м.	sự biến chất nhiệt
термодинамический	sự biến chất nhiệt động lực
м.	

химический м.	sự biến chất hóa học
экзогенный м.	sự biến chất ngoại sinh
экзогенный контактовый м.	sự biến chất tiếp xúc ngoại sinh
эндогенный м.	sự biến chất nội sinh
метаморфолит	dá biến chất, biến nhám
метан (болотный газ)	metan
метанизация	metan hóa
метапелит	metapelit
метапесчаник	cát két biến chất
метапирогеновый	(thuộc) dá magma biến chất
метапорфир	metapocfia
метариолит (апориолит)	metariolit, riolit biến chất
метармоза	loản biến chất
метароссит	metaroxit
метасидеронатрит	metaxideronatrit
метасиликат	metasilicat
метасланец	dá phiến biến chất
метасом	metaxom ( <i>phản sâm của nic-matil</i> )
метасома	khoảng vật biến chất trao đổi, metaxoma
метасоматизм (метасоматоз)	sự biến chất trao đổi
метасоматит	dá biến chất trao đổi, metaxomatit
метасоматический	(thuộc) biến chất trao đổi
метасоматоз (метасоматизм)	sự biến chất trao đổi
контактовый м.	sự biến chất trao đổi tiếp xúc
метастабильный	bền già
метастаз(is)	biến đổi đồng nhất ; chuyen vị

метаструктура (вторичная структура)	kiến trúc thứ sinh
метатенардит	metatenardit
метатерни	lớp phu Hậu thú, Metatheria sót
метатетический (остаточный)	metatocbecnit
метаторбернит	metatropia
метатропия	metafilit
метаффиллит	метахлорит
метахлорит	метахронность
метахронность	метахъэйтит
метахъэйтит (метатетрит)	(metatetritit)
метацеинерит	metazeinerit
метациннабарит	metaxinabarit
металярнит	metajaclit
метеор	sao băng, dá trời; khi tượng
метеорит (каменный метеорит)	dá trời, sao băng
железносетчатый м.	dá trời sắt mạng lưới
железный м. (железный аэролит)	dá trời chất sắt
каменный м. (аэролит)	dá trời chất đá, areolit
металлический м.	dá trời kim loại
углистый м.	dá trời chìa than
метеорологический	(thuộc) khi tượng
метеорология	mòn khi tượng
метод	phương pháp
автогаммастёмочный	phương pháp tìm kiếm do vẽ
м. поисков	gamma trên ôtô
аэрогаммастёмочный	phương pháp tìm kiếm do vẽ
м. поисков	gamina máy bay

аэрогеологический м. phương pháp tìm kiếm địa chất máy bay  
поисков

аэромагнитный м. phương pháp tìm kiếm từ máy bay

батиметрический м. phương pháp đo chiều sâu

валунно-ледниковый м. phương pháp tìm kiếm theo tảng lanh sông băng

весовой м. phương pháp trọng lượng

внепечной м. phương pháp ngoài lò

газово-съёмочный м. phương pháp tìm kiếm do vẽ khí

поисков

геоботанический м. phương pháp địa thực vật

геофизический м. разведки

геохимический м. поисков

геохимический м. разведок

гидрохимический м. поисков

гравигохимический м. поисков

гравиметрический м. гравитационный м.

обогащения

гранулометрический м.

иммерсионный м.

инженерно-геологический м. оценок

искусственный м. добычи

кимберлийский м.

phương pháp tìm kiếm địa chất máy bay

phương pháp tìm kiếm từ máy bay

phương pháp đo chiều sâu

phương pháp tìm kiếm theo tảng lanh sông băng

phương pháp trọng lượng

phương pháp ngoài lò

phương pháp tìm kiếm do vẽ khí

phương pháp địa thực vật

phương pháp địa vật lý thăm dò

phương pháp tìm kiếm địa hóa

phương pháp thăm dò địa hóa

phương pháp tìm kiếm thủy hóa

phương pháp tìm kiếm địa hóa trọng lực

phương pháp trọng lực

phương pháp tuyển khoáng bằng trọng lực

phương pháp phân tích cõi hạt

phương pháp nhúng

phương pháp đánh giá địa chất công trình

phương pháp khai thác nhân tạo

phương pháp Kimbeclay

мето

колориметрический м. phương pháp so màu

компенсационный м. phương pháp bù

комплексный аэро-геофизический м. phương pháp tìm kiếm địa vật lý máy bay tổng hợp

поисков

комплексный наземно-геофизический м. поисков

корреляционный м. преломлённых волн

магнитный м. наземный геологичекий m. поисков

обломочно-речной м. поисков

объёмный м.

оптический м.

пикнометрический м.

планиметрический м.

пластометрический м.

поисковый геохимический м.

полуграфический м.

полуэмпирический м.

сейсмический м. (сейсморазведка)

сейсмотектонический м.

спиртовой м.

стандартный ручный м.

phương pháp tìm kiếm địa chất trên mặt đất

phương pháp tìm kiếm mảnh vụn dọc sông

phương pháp thể tích

phương pháp quang học

phương pháp bình tì trọng

phương pháp do diện tích

phương pháp do lớp dẻo

phương pháp tìm kiếm bằng địa hóa

phương pháp nứa đồ thị

phương pháp nứa kinh nghiệm

phương pháp chấn động

phương pháp địa chấn kiến tạo

phương pháp đốt cồn

phương pháp thủ công tiêu chuẩn

статический м. phương pháp tĩnh học  
стереоконоскопический м. phương pháp tu quang lập thè  
термометрический м. phương pháp đo nhiệt  
термометрический м. phương pháp đo nhiệt thẩm dò  
разведки точечный м. phương pháp điểm (lấy mẫu)  
флотационный м. phương pháp tuyễn nồi  
обогащения численный м. phương pháp số  
шилковый м. поисков phương pháp tìm kiếm trọng sa  
электрогоеофизический м. поисков phương pháp tìm kiếm địa vật li điện  
электрометрический м. phương pháp đo điện  
эманс-съёмочный м. поисков phương pháp đo vẽ tìm kiếm Eman  
м. водного баланса phương pháp cân bằng nước  
м. группирования phương pháp ghép nhóm  
м. засечек phương pháp giao hội  
м. исчисления phương pháp tính toán  
м. кривых нагревания phương pháp đun nóng nung nóng  
м. обработки вод phương pháp xử lý nước  
м. обратного титрования phương pháp chuẩn độ nghịch  
м. отмучивания phương pháp khuấy động  
м. отражения phương pháp phản xạ  
м. падающей чашки phương pháp dìa roi  
м. перманганатометрии phương pháp chuẩn độ bằng pecmanganat  
м. петли phương pháp nút

м. поддержания давления phương pháp giữ vững áp lực  
м. полей phương pháp trường  
м. порошка phương pháp bột  
м. постоянного отклонения phương pháp độ lệch không đổi  
м. преломлённых волн phương pháp sóng khúc xạ  
м. режущего цилиндра  
м. сотового анализа  
м. сопоставления корреляций разрезов скважин  
м. сопротивления  
м. спектрального анализа воды  
м. средних уравновешенных токов  
м. теллурических токов  
м. Фольхарда определения галогенов  
м. цветовой шкалы  
м. эквивалентного слоя  
м. электрогидродинамической аналогии  
м. электродного потенциала

phương pháp giữ vững áp lực  
phương pháp trường  
phương pháp bột  
phương pháp độ lệch không đổi  
phương pháp sóng khúc xạ  
phương pháp dao vòng  
phương pháp phân tích bằng rây  
phương pháp so sánh mặt cắt lỗ khoan  
phương pháp điện trở  
phương pháp phân tích nước bằng quang phổ phát  
phương pháp bình quân cõ trọng lượng  
phương pháp dòng điện đất  
phương pháp Fonkha để xác định halogen  
phương pháp thang màu  
phương pháp lớp tương đương  
phương pháp tương tự điện thủy động  
phương pháp điện thế circ.

метр, денудационный	thứoc bóc mòn ( <i>thời gian lồng</i> <i>sóng đào sâu xuống 1m</i> )
метраж	số mét
метропроцент	mét phần trăm
механизм	cơ thức ; cơ cấu
механогенный	nguyên cơ học
мечехвостые	bộ Đầu kiềm, <i>Xiphosura</i>
мешок	túi ; bao
воздушный м.	túi khí
компенсационный м.	túi bù
рудный м.	túi quặng
чернильный м.	túi mực
миаджит	miatgit
миаргирит	miaegeirit
миаролит	miarolit
миаскит	miaskit
миграпорт (михарант)	miharait
мигма	micma ( <i>maстma thứ sinh</i> )
магматизация	micmatit hỏa
магматит	micmatit
артериальный м.	tổng mạch
миграция	sự di cư, sự di chuyển
геохимическая м.	sự di cư địa hóa
м. нефти	sự di chuyển của dầu mỏ
мидалькалит (медаль- калит)	midancalit
миемит	miemit
мненит	mienit
мьерсит (майерсит)	miecxit
мизенит	mizenit
мизиды	(bộ) <i>Mysidacea</i>
микаизация (слюдо- образование)	mica hỏa

микалит	micalit
микальцит	micanxit
миканит	micanit
микасит	micaxit
микенит	mikenit
микринит	micrinít
микрит (микролит)	vì tinh
микроагрегат	vì hợp thể
микроакерит	microakerit
микроанализ	vì phân tích
газовый м.	vì phân tích khí
микроафант (микро- фельзит)	microafanit, microfenzit
микроберондит	microberondrit
микробрекция	vì dám kết
микробромит	microbromit
микробюретка	microburet
микрогаббро	microgabro
микрогаббродиорит,	microgabrodiorit siêu bazo
ультраосновной	vì đá chất
микрогеология	microgranit
микрогранит	microgranodiorit
микрогранодиорит	microgranulit
микрогранулит	(thuộc) vì vân chū
микрографический	microdiaba
микродиабаз	microdiorit siêu bazo
микродиорит, ультра- основной	sự vi phân đới
микрозональность	sự vi phân đới thể nhường
почвенная м.	microjolit
микроийолит	hỏa đá nhỏ, hỏa thạch nhỏ
микроскопаемое	microcarota
микрокаратаж	

микрокластический	vì vun
микроклимат	ví khí hậu
микроклин	microclin
натровый м.	microclin natri
нерешётчатый м.	microclin không mạng
микроклин-альбит-	pectit-microclin-anbit
перитт	
микроклинит	microclinit
микроклин-перитт	pectit-microclin
микрококкит	microcokit
микрононгломерат	vì cuội kết
микрокриптокристал-	(thuộc) vi ăn tinh
лический	
микрокристалл	vì tinh thè
микрокристаллоскопия	mòn vi tinh thè
микролакколит	microlacolit, thè nấm nhô
микролит	microlit
микролитит	microlitit
микромагнитометрия	phép đo vi từ
микромельтеййт	micromenteigit
меланитовый м.	micromenteigit melanit
микромерит	micromerit
микромонzonит	micromonzonit
микрон	micron
микронорит	micronorit
микроорганизм	vì sinh vật
микропалеонтология	mòn vi cổ sinh
микропегматит	micropegamit
микропиromерид	micropiromerit
микропертит	micropectit
микроплакит	microplakit

микропористость	dộ vì lỗ hổng
микропир	micropocia
микропроцесс	vi quá trình
микрорельеф	vi địa hình
микрорунитовый	(thuộc) vi vân chẽ
микросанидинит	microxanidinit
микросдвиг	phay ngang bê
микросейсмический	(thuộc) vi chấn
микросейсмограф	máy ghi vi chấn
микросейсмы	vi chấn
микросенит	microxienit
микроскладчатость	tinh vi uốn nếp
микроскоп	kinh hiền vi
металлографический	kinh hiền vi kim tướng
M.	kinh hiền vi khoáng tướng
минерографический	kinh hiền vi thạch học
М.	kinh hiền vi siêu phông đại
петрографический м.	vi mô, hiền vi
сверхмощный м.	tinh vi phân lớp
микроскопический	microxomit
микрослоистость	microxpiculit
микросоммит	vi kiến trúc
микроспигулит	vi hạt cầu
микроструктура (ми-	vi cấu tạo
роскопическое	microtesenit
строение)	microtin
микросферолит	microtin
микротекстура	microtin
микротешенит	microtin
микротин	microtin
микротинит	vi địa hình học
микротопография	

микрофанерокристал-	vì hiển tinh
лический (микро-	
кристаллически-	
эвдиагностичес-	
кий)	
микрофауна	hệ vi động vật (hóa đá)
микрофельзит	microfenit
микрофельзитовый	(thuộc) microfenit
микрофенокристалл	vi ban tinh
микрофиллит	microfilit
микрофлора	hệ vi thực vật (hóa đá)
микроформа	vì dạng, vì hình
микрофотография	phép ghi vi quang
микрофотометрический	(thuộc) vi quang kẽ
микрохондрит	microchondrit
микрошонкинит	microsonkinit
микрозвекситовый	(thuộc) microeutaxit
микроэзексит	microexexit
миксина	(bô) Mixina
миксит	mixit
микстогнейс	mictogonai
миктозит (мигматит)	mictozit, micmatit
миларит	milarit
милиолиды	(bô) Miliolida (thuộc ngành Động vật nguyên sinh)
милиолит	miliolit
миллерит	milerit
миллибар (мб)	milibaro
миллизит (миллизит)	milizit
милли-эквивалент	mili đương lượng
милонит	milonit
милонитизация	milonit hóa
милошин	milosin

милошифт	milosit
мимезит (мимозит,	mimezit, mimozit, mimoza
мимоза)	
миметезит	mimetezit
миметит	mimetit
мимоталькит	mimotanxit
мимофибр	mimofia
минал	khoáng tử
минарагрит	minaragrit
минверит	minverit
мингетит	mingetit
миндалевидный	dạng hạnh nhàn
миндалекаменный	(thuộc) đá hạnh nhàn
миниальна	hạnh nhàn
миндальник	hạnh nhàn
миндель	băng ký Mindeli
миндигит	mindigit
минераграфический	(thuộc) khoáng tương
минерал	khoáng vật
	abissophyllный м.
	абиссофобный м.
	автитенный м.
	автоморфный м.
	(автоморфный м.)
	аллотигенный м.
	аллотриоморфный м.
	ангедральный м.
	автоморфный м.
	(автоморфный м.)
	викарирующий м.
	вторичный м.
	второстепенный м.
	khoáng vật tha sinh
	khoáng vật toàn tha hình
	khoáng vật tha hình
	khoáng vật tự hình
	khoáng vật tự hình
	khoáng vật thay thế
	khoáng vật thứ sinh
	khoáng vật thứ yếu

гидроксилсодержа-	khoáng vật chứa hidroxila
щий м. <i>hydroxilic mineral</i>	
двоекривопреломляю-	khoáng vật lưỡng chiết
щий м.	
двусочный м.	khoáng vật lưỡng trục
двупреломляющий	khoáng vật lưỡng chiết
м.	
деформированный	khoáng vật biến dạng
м.	
жильный м.	khoáng vật mạch
идиоморфный м.	khoáng vật tự hình
изотропный м.	khoáng vật đồng hướng
искусственный м.	khoáng vật nhân tạo
кластический м.	khoáng vật vụn
контактный м.	khoáng vật tiếp xúc
контаминирующий	khoáng vật hỗn nhiễm
м.	
корреляционный м.	khoáng vật đổi chiếu
ксеноморфный (ал-	khoáng vật thạch hinh
лотриоморфный) м.	
лейкократовый м.	khoáng vật sáng màu
мафический м.	khoáng vật mafic, khoáng vật sẫm màu
метаколлоидный м.	khoáng vật biến keo
метаморфический м.	khoáng vật biến chất
метасоматический м.	khoáng vật biến chất trao đổi
негативный м.	khoáng vật âm
неметаллический м.	khoáng vật phi kim loại
нерудный м.	khoáng vật phi quặng
несущественный м.	khoáng vật phụ
нормативный (стан- дартный) м.	khoáng vật tiêu chuẩn

огнеродный м. (пиро-	khoáng vật hỏa sinh (macma)
генный м.)	
оптический м.	khoáng vật quang học
отрицательный м.	khoáng vật âm
первичный м.	khoáng vật nguyên sinh
петрогенетический м.	khoáng vật tạo đá
(породаобразую-	
щий м.)	
пирогенетический м.	khoáng vật hỏa sinh (macma)
(огнеродный м.)	
плеохроичный м.	khoáng vật da sắc
пневматолитовый м.	khoáng vật khí thành
полихромный м.	khoáng vật da sắc ( <i>thuật ngữ cũ</i> )
положительный м.	khoáng vật dương
породообразующий	khoáng vật tạo đá
м.	
постериорный м.	khoáng vật thứ sinh
постмагматический	khoáng vật sau macma
м.	
постоянный м.	khoáng vật thường xuyên
потенциальный м.	khoáng vật tiềm tàng
преобладающий м.	khoáng vật chủ yếu
рудообразующий м.	khoáng vật tạo quặng
руководящий м.	khoáng vật chỉ đạo
салический м.	khoáng vật salic (Si, Al)
синантетический м.	khoáng vật vành phản ứng
сингенетический м.	khoáng vật đồng sinh
синтетический м.	khoáng vật tổng hợp
скарновый м.	khoáng vật xcacno
сопровождающий м.	khoáng vật đi kèm
стressesкий м.	khoáng vật xtret, khoáng vật áp suất định hướng

типоморфный м.	khoáng vật tiêu hình
унаследованный м.	khoáng vật kế thừa
устойчивый м.	khoáng vật bền vững
фемический м.	khoáng vật fennic (Fe, Mg)
цветной м.	khoáng vật màu
эвгедральный м.	khoáng vật tự hình
эпигенетический м.	khoáng vật hậu sinh
м. выполнения	khoáng vật lắp dầy
минерализатор	chất khoáng hóa
минерализация	sự tạo khoáng, tác dụng tạo khoáng; sự khoáng hóa;
минерализовать	lượng khoáng hóa
минерализованность	khoáng hóa, tạo khoáng
минералогия	độ khoáng hóa
терригенная м.	môn khoáng vật
минералография (минераграфия)	môn khoáng vật lục nguyên
минералообразование	môn khoáng tương
минервит	sự thành tạo khoáng vật
минерогенный	minecvit
минетта	(thuộc) sinh khoáng
пилитовая м.	minet pilit
минирование	sự nạp mìn
миниум	minium
миниолит (миньолит)	miniolit
миннезотаит (минне- стонит)	minezotait
минофировый	(thuộc) minofia
минус-минерал	khoáng vật âm
миогеосинклиналь	địa máng ven
миокристаллический	núi kết tinh
миомеры	lớp phu Ít đốt, Miomera

миоцен	Mioxen, thế Vira mới
мирабилит	mirabilit
мирикит	mirikit
мирекит	miamekit
мирекитовый	(thuộc) miamekit
миси (копиапит)	mixi
мисникель (арсено- пирит)	mitpiken, asenpirit
митилиды	(họ) Mitilidae (thuộc lớp Chân rết)
митридатит	mitridatit
митчерлихит	mitchelichit
михарант (митарант)	miharait
мичелла	mixen
мационит	mizonit
миякит	mjakit
млекопитающие	lớp Có vú, lớp Thú, Mammalia
архаические м.	lớp phu Có vú cổ, Theria
высшие м.	(động vật) Có vú bậc cao
многобугорчатые	nhóm Rặng nhiều mấu
многовалентный	(thuộc) da hóa trị
многоколенчатые	lớp trên Nhiều khuỷu, Psycoponides
многоножки	lớp Nhiều chân, Myriapoda
многоперовые	lớp phu Nhiều vây, Polypteri
многорезцовые	lớp phu Nhiều răng cửa, Polyprotodontia
многослой	nhiều lớp
многоцветность	tinh nhiều màu
могавит (тинкалконит)	mohavít (tincalconit)
могавит	mohavit
моддерит	mohaukit
модификация	moderit
модлибовит	sự biến đổi; biến thể motlibovit

модуль	modul
м. деформации	modun biến dạng
м. компрессии	modun nén
м. неоднородности	modun không đồng nhất
м. объёмной деформации	modun biến dạng khối
м. пластичности	modun dẻo
м. сжатия	modun nép
м. стока	modun dòng chảy
м. упругости	modun đàn hồi
модумит	modumit
мозазавр	Thằn lằn sông Mơ, <i>Mosasaurus</i>
мозаика	thè khâm; tò diêm kiều men
мозаичный	(thuộc) men rạn
мозандрит	mozandrit
мозг	
железный каменный м.	não sắt (một loại caolin)
каменный м.	sét dạng não
мозезит	mozezit
мозоленогие	động vật Chân chai, <i>Tylopoda</i>
мо́йа (грязевая лава)	dung nhám bùn, moia
мойит	moiit
молласка	molat
молдавит	mondavit
молентрафит	molengrafit
молибденит (молибденовый блеск)	molipdenit
молибдит	molipdit
молибдоменит	molipdomenit
молибдосодалит	molipdoxodalit

молибдофиллит	molipdofilit
молибдошеллит	molipdoselit
молизит	molizit
моллит (лазулит)	mollit
молльерезит	moljerezit
моллюски (мягкие)	ngành Thân mềm, <i>Mollusca</i>
бороздчатобрюхие м.	lớp Luống bụng, <i>Solenogastres</i>
брюхоногие м.	lớp Chân bụng, <i>Gastropoda</i>
(гастропода)	
двусторчатые м.	lớp Hai mảnh, <i>Bivalvia</i>
лопатоногие м.	lớp Chân thuyềん, <i>Scaphopoda</i>
панцирные м.	lớp Cò giáp, <i>Loricata</i> (ngành Thân mềm)
пластиначатожаберные м.	lớp Mang tôm, lớp Chân rìu, <i>Lamellibranchiata</i>
червеобразные м.	Thân mềm dạng giun
моллюскообразные	động vật Dạng thân mềm, <i>Molluscoidea</i>
молоко, горное (кальк-гур)	nhũi
монадцит (останец)	đồi sót
монацит	monazit
монгеймит	monheimit
монетит	monetit
монzonит (монционит)	monzonit
монимолит	monimolit
монит (даллит)	monit
монмутит	monmutit
монноирит	monoirit
моноантклиналь	nếp lõi đơn
моноблок пьезокварца	khối đơn thạch anh áp điện

моногененный (гомомик-	một nguồn
тый)	
моногеосинклиналь	địa máng đơn
моногир	trục đối xứng bậc một
монограптиды	bộ Bút đá đơn, <i>Monographida</i>
моноклиналь	đơn nghiêng
монолит	monolith, đá nguyên khối, màu nguyên khối
мономиктный	đơn thành phần
моноплакофора	lớp Đơn phiến, <i>Monoplaco-</i> <i>phora</i>
моносоматический	(thuộc) hạt cầu đơn khoảng
монотермит (гидро-	hidromutcovit
мусковит)	
монотропизм	đơn tính, đơn hướng, đơn biến
монохромогенный	(thuộc) đơn sắc
моноциаты	lớp Chén đơn, <i>Monoxyatha</i>
моноэдр	mặt đơn
моноэдрический	(thuộc) mặt đơn
монролит (силлиманит)	monrolit
монтаж	sự lắp, sự lắp ráp
накидной м.	sự lắp chồng
монтанит	montanit
монтанский	(thuộc) bậc Montani
монтгомериит	mongomeriit
монтебразит	montebrazit
монтезит	montezit
монтепонит	monteponit
монтицеллит (монти-	monticellit
челлит)	
монтмориллонит	monmorilonit
монреолит	montreolit
монтройдит	montroidit

монцогаббро	monzogabro
монцодиорит	monzdiorit
монционит	monzonit
монзосиенит	monzoxienit
мончикит (монхикит)	monchikit
иходилитовый м.	monchikit ijolit
камптонитовый м.	monchikit camptonit
морбулит	morbulit, mầm vi tinh
морганит	morganit
морденит	mordenit
море	biển
	ингрессионное м.
	мелководное м.
	мертвое м.
	окраинное м.
	открытое м.
	прибрежное м.
	приливное м.
	средиземное м.
	địa
эпиконтинентальное	biển ven bờ
м.	
м. скал	biển dã
мореведение	hải học, môn học về biển
морена	băng tích
боковая м.	băng tích sườn
валообразная м.	băng tích dạng gờ
верхняя м.	băng tích trên
внутренняя м.	băng tích trong
горизонтальная м.	băng tích nằm ngang
донная м.	băng tích đáy
конечная м.	băng tích cuối

краевая м.	băng tích ria
ледниковая м.	băng tích sông băng
местная м. (локаль- ная м.)	băng tích địa phuong
морская м.	băng tích biển
нижняя м.	băng tích dưới
основная м.	băng tích gốc
отложенная м.	băng tích
передовая м.	băng tích trước
перемещающаяся м.	băng tích di chuyển
поверхностная м.	băng tích trên mặt
поперечная м.	băng tích ngang
продольная м.	băng tích dọc
срединная м.	băng tích trung gian
фронтальная м.	băng tích di đầu
моренозит	morenozit
моренсит (нонтронит)	morenxit, nontronit
моретрясение	dòng đất ở biển
моринит	morinit
морион	morion, thạch anh đen
морозобойна	khe nứt băng giá
морозостойкость	tinh chịu đông giá
морозоустойчивость	tinh chống đông giá
мороксит	moroxit
морфогенез	sự phát sinh hình thái
морфогенезис	sự phát sinh hình thái
морфография	môn hình thái
морфолит (кристал- лloid)	mocfolit
морфология пород	môn hình thái của đá
морфометрия	do đặc hình thái
морфотропизм	hiện tượng biến tinh
морфотропия	biến dạng tinh thể

морфотропный	(thuộc) biến dạng tinh thể
моссит	moxit
моттрамит	motramit
моффетта	mofetta ( <i>khí phun cacbonat</i> )
моховидные	ngành Hình rêu, Bryopsida
моховик (моховой агат)	mã não dạng rêu
мочажина	đất thấm urôt (do nróc dưới đất)
мошландсбергит	moselanbecgit
мощность	công suất ; độ dày
действительная м.	độ dày hữu hiệu
измеренная м.	độ dày đo được
истинная м.	độ dày thực
максимальная м.	độ dày tối đa ; công suất tối đa
промышленная м.	độ dày công nghiệp
рабочая м.	công suất có ích
суммарная м.	độ dày tổng cộng ; công suất tổng cộng
средне-минимальная м.	bè dày trung bình tối thiểu
эксплуатационная м.	công suất sử dụng
эффективная м.	độ dày hữu hiệu, công suất hữu hiệu
м. потока	chiều dày dòng chảy
мрамор	cầm thạch, đá hoa
обломочный брек- чиевидный м.	cầm thạch vụn dạng đầm kẽl
паргаситовый м.	cầm thạch pacgaxit
руинный м.	cầm thạch khối kẽt, đá hoa khối kẽt
серпентиновый м.	cầm thạch xecpentin
циполинный м. (циполин)	cầm thạch xipolin

мраморизация	cầm thạch hóa, đá hoa hỏa
(мраморозис)	
муассанит	muaxanit
мугеарит (муджиерит)	mugearit
мука	bùn đá, bột đá
муллато	mulato (đá vùn ở biển)
муллатофири	mulatofia
мулдакаит	mundacait
мулланит (буланжерит)	mulanit
мулликит (муллицит)	aulixit
муллит	mulit
мульда	munda
второстепенная м.	munda bậc hai
тортона м.	munda Tocton
мульдообразный	dạng munda
мультивалентный	nhiều hóa trị
мультиратация	sự đồi quay
мумия	đô khoáng ( <i>chứa chủ yếu</i> <i>Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub></i> )
мунионджит	munionjít
муразакит (мурасакит)	murazakit
мурашник	miamekit
муриацит	murixit
мурит	murit
мурманит	muamanit
муромонит	muromontit
мурчисонит	muachixonit
мусковадит	mutcovadit
мусковит	mutcovit
мутковитизация	mutcovit hóa
муссит	muxit
мутаротация	sự đồi quay
мутация	sự đột biến

ваагеновская м.	dột biển Vagenop
дефризовская м.	dột biển Defrizop
мутманнит	mułmanit
мутта	bùn mùn
муть, ледниковая	bùn sông băng
муфель	lò mufo
мучнистый	(thuộc) bột
мушкетовит (магнетит)	mukketovit
мшанка	bộ động vật Dạng rêu, Bryozoa
круглоротая м.	bộ động vật Dạng rêu miệng tròn, Cyclostomata
скрыторотая м.	bộ động vật Dạng rêu miệng lận, Cryptostomata
мшара	mosara ( <i>lông nhỏ có đầm rêu</i> )
менаит (известковый	menait, botonit vôi
бостонит)	
мэнджэк (маньяк)	manjac
мюллерит	mulerit
мюрит	murit
мягкогонгие	ngành Chân mềm, Malacopoda
мягкотельные	ngành Thân mềm, Mollusca
набор	sự tuyển lựa ; một bộ
н. пробы	bộ mẫu
навал	dống
навевание	sự thổi tích
навит	navit
наволок (шарьяж)	nép di

## H

навродит	navrodit
нагателит	nagatelit
нагельфлю	nagenflu
нагиагит	nagiagit
нагизавалит	nagizavalit
нагорье	son nguyên
глыбовое н.	son nguyên khối
надвиг	phay nghịch chòm
пластовой н.	phay nghịch chòm theo via
прямой н.	phay nghịch chòm thẳng
согласный н.	phay nghịch chòm thuận
н. скальвания	hướng
надвиго-раздвиг	phay nghịch chòm cắt
надвиго-сдвиг	phay mở chòm
надорит	phay ngang chòm
надрез	nadorit
надугольный	rạch ở trên
наждак	trên than, trên via than
наземный	đá nhám; cát mài; bột kim
назонит (насонит)	cương; bột corinden
накипь	trên mặt đất, trên cát
жемчужная н. (гейзерит)	nazonít
известковая н.	cặn bám, bột, cặn
кремнёвая н.	tup ngọc trai, geizerit
перламутровая н.	tup vôi
наклит	tup silic
наклон	tup ngọc trai, geizerit
н. пласти	naclit
наклонение, магнитное	độ nghiêng, độ nghiêng của via (lhan)
наклономер	độ từ khuynh
	cái đo nghiêng

наконечник	dầu mút
буровой н.	mũi khoan
накопление	sự tích tụ
накрит	nacrít
накритид	nacrítit
налогение, транскре-	sự chòm biến tiến
сивное	thân băng, thỏi băng, băng
нальедь	chùy
каскадная н.	băng chùy thác
ключевая н.	băng chùy mạch nồng
н. тальвегов	thân băng thanvec
налёт	vết bám; mảng rám
пустынный н.	mảng rám hoang mạc, vắng
н. соли	hoang mạc
наложение	vết bám của muỗi, vắng muỗi
намагничивание	sự chõng lên
спонтанное н.	sự từ hóa
намачивание	sự từ hóa ngẫu nhiên, từ phát
намыв (нанос)	sự thấm ướt
намывание	bồi tích, đất bồi, phù sa
нанесение на карту	tác dụng bồi tích
нанос (намыв)	sự đưa lên bản đồ
наносный	bồi tích, đất bồi, phù sa
наносоудержатель	(thuộc) bồi tích
наносохранилище	dập chấn bùn cát
наносы	hỗn chứa bùn cát
ледниковые н. (лед- никовые отложе- ния)	đất phủ
нантокит	trầm tích sông băng
напитывание	nantokit
	sự thấm dầm

напластование	sự phản via ; via
несогласное н.	sự phản via không chính hợp
промежуточное н.	via kẹp
согласное н.	sự phản via chính hợp
напластованность	tính phản via
наполеонит	napoleonit
наполнитель	chất độn, chất nhét
напор	áp lực ; cột nước
гидродинамический н.	áp lực thủy động ; cột nước thủy động
гидростатический н.	áp lực thủy tĩnh ; cột nước thủy tĩnh
динамический н.	áp lực động lực ; cột nước động lực
полный н.	tổng áp lực
скоростной н.	cột nước tốc độ
н. брутто	áp lực nguyên ; cột nước nguyên
направление	hiướng, phuong ; phuong
апсидальное н.	hiường bằng
мерилиональное н.	hiường kính tuyến
полярное н.	phương cực
симметрично-равное	phương đối xứng đều
н.	
н. падения	hiường dốc, hiường cảm
напряжение	điện thế ; ứng suất ; cường độ ; sức căng
безопасное н.	ứng suất an toàn
вертикальное н.	ứng suất thẳng đứng
главное н.	ứng suất chủ
действительное н.	ứng suất hiệu lực
динамическое н.	điện thế động lực

допускаемое н.	ứng suất cho phép
касательное н.	ứng suất tiếp tuyến
контактное н.	ứng suất tiếp xúc
косое н.	ứng suất xiên góc
магнитное н.	cường độ từ tính
местное н.	ứng suất cục bộ
начальное н.	ứng suất ban đầu
нейтральное н.	ứng suất trung hòa
нормальное н.	ứng suất pháp tuyến
переменное н.	điện thế xoay chiều
переменное электри-	điện thế xoay chiều
ческое н.	
полное н.	tổng ứng suất
пределное н.	ứng suất giới hạn
растягивающее н.	sức căng, ứng suất kéo
расчётное н.	ứng suất tính toán
сдвигающее н.	ứng suất cắt trượt
скелетное н.	ứng suất cốt đất
н. растяжения	ứng suất kéo
н. сдвига	ứng suất cắt trượt
н. скатия	ứng suất nén
н. подмагничивания	cường độ từ tính
нарастание	sự phát triển, sự lớn lên
нарезка	sự cắt
ледниковая н.	vết rách sông băng
(рубец)	
нарсарсукит	насхасукит
наружнораковинные	lớp phụ Vỏ ngoài, Ectocochlia
нарушение	(thuộc lớp Chân đầu)
связное н.	sự phá hủy
складчатое н.	sự biến động liên kết
нарушенность	sự phá hủy uốn nếp
	tình phá hủy

насекомоопыление	sự thụ phấn do sâu bọ
насекомядные	bộ Ăn sâu bọ, <i>Insectivora</i>
насекомые	lớp Sâu bọ, <i>Insecta</i>
бескрылые н.	lớp phu Không cánh, <i>Apterygota</i>
крылатые н.	gola (sâu bọ)
наслаждаться	lớp phu Cánh cánh, <i>Pterygota</i>
наследственность	(sâu bọ)
наслоение	phân lớp
опрокинутое н.	tính di truyền
насонит (назонит)	thứ lớp đảo lộn
насос	naxonit
беспштанговый глу-	máy bơm
бинный (погруж-	máy bơm sáu không cần
ный) н.	
высоконапорный	máy bơm II tâm cao áp
центробежный н.	
гидравлический	máy bơm pítông thủy lực
поршневой н.	
глубинный н.	máy bơm sâu
глубинный штангово-	máy bơm pítông cần sâu
поршневый н.	
грязевой н.	máy bơm bùn; máy bơm dung
диафрагмовый н.	dịch
кислотоупорный н.	máy bơm màng éch
ковротратный н.	máy bơm chịu axít
колонковый н.	máy bơm ròto
осевой н.	máy bơm ống
паровой н.	máy bơm hường trực
песковой н.	máy bơm hơi nước
питательный н.	máy bơm cát

промывочный н.	máy bơm rửa
пропеллерный н.	máy bơm cánh quạt
центробежный н.	máy bơm li tâm
шахтный н.	máy bơm ở mỏ
шестеренчатый н.	máy bơm răng khia
штанговый н.	máy bơm cần
н. плунжерного типа	máy bơm phun
населярии	(bô) <i>Nassellaria</i> (thuộc lớp phu Trùng tia)
наст	lớp vỏ băng
настуран (уранинит)	uraninit
насыпь	sự đỗ đất, sự đắp đất
дорожная н.	sự đắp đường
насыщаемость	độ bão hòa
магнитная н.	sự bão hòa từ, sự no từ
натёк	nhũ
известковый н.	nhũ vôi
кремнистый н.	nhũ silic
(кремнёвый н.,	
перловый н., фио-	
рит)	
натёчный	(thuộc) dạng nhũ đá
натрит (натрон-сода)	natrit
натроалунит	natroalunit
натроамблонит	natroambligonit
натробиотит	natrobiotit
натродавин	natrodavin
натрокальцит	natrocalcit
натролит	natrolit
железистый н.	natrolit sắt
натромаргарит	natromargarit
натрон (сода)	soda, hàn the
натронмонтебразит	natronmontebazit, fremontit
(фремонтит)	

натронортоклаз	natronooclase
натросанидин	natroxanidin
натрофилит	natrofilit
натрохальцит	natrochanxit
натроярозит	natrojarozit
натяжение	sức căng, lực căng
науманит (науманнит)	naumanit
наутилиды	họ Cúc dát anh vũ, <i>Nautilidae</i>
наутилоиды	bộ trên Dạng anh vũ, <i>Nautiloidea</i>
наутилус	giống anh vũ, <i>Nautilus</i>
наухаказит	naujacazit
науяйт	naujait
нафталин	naptalin
нафтолит	naptolit
нахколит	naclolit
начало координат	gốc tọa độ
начертание	sự họa hình, sự vẽ
наэгит	naegit
игавит	ngavit
неапит	neapit
небуллит	nebulit
невадит	nevadit
невианскит (невьян- скит)	neviankit
неводостойкость	tính không chống nước
невроптерис	lá thán kính
невыветренный	không phong hóa
невьянскит	neviankit
родиевый н.	Ro-neviankit
рутениевый н.	ruteni-neviankit
негабаритный	sai cỡ (quảng, dát)
негит (наэгит)	naegit

недоуплотнение	sát nén (chưa nén chặt, chưa tối đột nén chặt)
недра	lòng trái đất; khoáng sản bộ phu Không nhai lại, Non-ruminantia
нежвачные	
нейкирхит (манганит)	niukiakit, manganit
нейтрино	nhutrino
некк	thè cõ; (cái) họng
вулканический н.	họng núi lửa
лавовый н.	họng dung nham
некомпетентность	tính mềm yếu
некролит	necrolit
нельсонит	nenxonit
немагнитный	không từ tính
немалит	nemalit
нематобластический	sợi biến tinh, biến tinh dạng sợi
нематофит	ngành Thực vật sợi, <i>Nemophyta</i>
немафиллит	nemafilit
немертины	ngành Giun nemectini, <i>Nemertini</i>
немецит	nemexit
немит	nemit
немой	cám, không có hóa thạch, không rõ tuổi
ненфро	nenfro
неоадамеллит	adamelit mới
неоандезит	andezit mới
необотаника	mòn tan thực vật
необрратимость разви- тия (эволюции)	sự phát triển không quay ngược ( <i>tiến hóa</i> )
неовулканит (неовул- каническая порода)	đá núi lửa mới

неовулканический (кайнозвулканический)	(thuộc) núi lửa mới
неогастраподы	bộ Chân bụng mới, <i>Neogastropoda</i>
неоген (неоцен)	Neogen
неогенный	(thuộc) Neogen
неогея	Neogea
неогранит	neogranit
неодевон	Devon mới, Devon trên
неодигенит (кубический халькоzin)	neodigenit, chancozin hột vuông
неоднородный	không đồng nhất
неозой (кайнозой)	(giới) Neozoi, (giới) Kainozoi, (giới) Tân sinh
неоинтрузия	xâm nhập mới
неокатастрофизм	thuyết tai họa mới
неоколеманит	neocolemannit
неоком	bắc Neocom
неоламаркизм	thuyết Lamac mới
неолит	thời kỳ đồ đá mới, neolit
неоморфный	dạng mới sinh
неопалеозой	(giới) Neopaleozoï, (giới) Tân cổ sinh
неоплейстоцен	Neopleitoxen
неопурпурит (гетерозит)	heterozit
неориентированный	vô hướng
неонтанталит	neotantalit
неотектоника	tán kiến tạo
неотип (баритокальцит)	neotip, baritocanxit
неотокит	neotoxit

неофитовый (неоморфный)	dạng mới
неоцианит (литидий)	neoxyanit
непарнокопытные	bộ Guốc lẻ, <i>Perissodactyla</i>
непарнопальые	bộ Ngón lẻ, <i>Mesaxonia</i>
неполнозубые	bộ Thiểu răng, <i>Edentata</i>
неполяризованный	không phân cực
непредельный	không giới hạn
неприкрепленные	ngành phụ Không bám chặt, <i>Eleutherozoa</i>
непродуктивный	không có giá trị khai thác
непрозрачность	tính không trong suốt
непромокаемость	tính chống thấm ướt
непроницаемость	tính không thấm
непроницаемый	không thấm
нептунизм	thuyết thủy thành
нептунист	người theo thuyết thủy thành
нептунист	neptunit
	марганцевый n.
	нептунический
	нептуно-плутонический
	ský
непути	nepuit
неравенство	sự không cân bằng, sự không đồng đều
неравнозернистый	không đều hạt
неравномерность	tính không cân bằng, tính không đồng đều
неразрывность	tính liên tục
нерасторимый	không hòa tan
неровность	tính không bằng phẳng
нерунг	nerung (đối với ở Bantic)

ненсвязанный  
ненсжимаемость  
ненсквегонит  
ненскладчатый  
ненсмесимость  
ненсогласие  
дислокационное н.  
дисперсное н.  
краевое трансгрессивное н.  
ложное н.  
местное н.  
параллельное н.  
региональное н.  
скрытое н.  
стратиграфическое н.  
структурное н.  
тектоническое н.  
трансгрессивное н.  
угловое н.  
несортированный  
неточность  
нетронутый  
неуравновешенный  
ненфелин  
ненфелинит  
базальтовый н.  
мелилитовый н.  
мончикитовый н.  
ненфелинитоид (ненфелинит)  
линовый базальт

không liên kết  
tinh không nén lùn  
netquehonit  
không uốn nếp  
tinh không lấn lộn  
sự không chỉnh hợp  
không chỉnh hợp biến vị  
không chỉnh hợp phản tản  
không chỉnh hợp biến tiến ria  
  
không chỉnh hợp giả  
không chỉnh hợp cục bộ  
không chỉnh hợp song song  
không chỉnh hợp khu vực  
không chỉnh hợp ăn  
không chỉnh hợp địa tầng  
không chỉnh hợp  
không chỉnh hợp kiến tạo  
không chỉnh hợp biến tiến  
không chỉnh hợp có góc  
không chọn lọc  
tinh không chỉnh xác  
chứa thâm dò hoặc khai thác,  
chứa động đất  
không cân bằng  
nefelin  
nefelinit  
nefelinit bazan  
nefelinit melilit  
nefelinit monchikit  
bazan nefelin, nefelinitoit

337  
RUSS

ненфелинолит (конгрес-  
сит)  
ненфрит  
ненфритит  
ненфтепроявление  
(признак нефте-  
носности)  
ненфть  
нафтено-ароматиче-  
ская н.  
метаново-нафтеново-  
ароматическая н.  
сырая н.  
углеводородная н.  
фонтанная н.  
ненфтиника  
ненясно-кристалличе-  
ский (скрытно-  
кристаллический)  
ниагарский  
нивация (снеговая эро-  
зия)  
ниненит  
нинивит  
нингглиит  
нинерит  
нингрин  
ниже-третичный  
низина (низменность)  
береговая н.  
заторированная н.  
нинзокорье

nefelinolit, congrexit  
nefrít  
nefrítit  
sự biểu hiện (hứa dầu mỏ, dầu  
hiệu chứa dầu mỏ)  
dầu mỏ  
dầu thom napten  
dầu thom naptei metan  
dầu thom naptei metan  
dầu nguyễn, dầu gõc  
dầu cacbuahidro  
dầu phun (dầu ở tầng phun  
dầu)  
động cơ dầu mỏ  
kết tinh không rõ ràng  
(thuộc) bắc Niaga  
sự xói mòn do tuyết  
nivenit  
nivit  
nigliit  
nigerit  
rutin chứa sắt, nigrin  
(thuộc) hệ Thứ ba dưới  
miền thấp  
miền thấp ven bờ  
miền thấp có than bùn  
miền núi thấp

низменность	miền thấp
низы	phân dưới địa tầng
никелин (красный никелевый колчедан)	nikelin
никель, сурьмянистый (брейтгауптит)	niken antimon. breitopit
никельасбест	niken-atbet
никельгимнит (гентит)	niken gimnit, gentit
никельмелантерит	nikenmelanterit
никельсепиолит	nikenxepiolit
никельскutterудит	nikenxuterudit
никельзомит	nikenpxomit
никлезит	niclezit
николь скрещенный н.	nicon
никольсонит (никольсонит)	nicon chéo, nicon đồng
нилигонгит	niconxonit
нильссония	Nilssonia (thuộc lớp Hat trắn)
ниобат	niobat
ниобит	niobit
ниобит-танталит	niobil-tantalit
ниппель	dầu nối, nипен, dầu nối gen ngoài
двухпрорезный н.	dầu nối trong có hai khía
ориентировочный н.	dầu nối trong định hướng
соединительный н.	dầu nối trong
нитевидный (нитеобразный)	dạng sợi
нитратин	nitratin
нитробарит	nitrobarit
нитроглауберит	nitroglauberit
нифе	quyền nife, quyền kèn sắt

нифесима	quyền nifesima, quyền kèn sắt-silic-mage
нихольсонит (никольсонит)	đáy, vách đáy, ô sinh thái (bộ) Novakiida
ниша	bộ Cánh mới, Neoptera novaculit
экологическая н.	sự thành tạo mới, tân tạo (thuộc) tân lao
новакииды	tần, trầm tích mới
новокрылье	hạt tròn
новакулит	hạt tròn
новообразование	cái kẹp cùu kẹt
новообразованный (неогенический)	xбр, rổ, có hang hốc
новосадка	nozean
нодуль	nozeanolit (nozeanit)
нодулярный	nozikombit
ножницы, лобильные	nonezit
ноздреватый	nontronit
нозеан (нозелит)	nodocensendit
нозеанолит (нозеанит)	nodosit
нозикомбит	locmackit
нонезит	(thuộc) bắc Nori
нонтронит	norit
норденшельдит	norixit
нордит	chỉ tiêu, định mức, mức, qui phạm
нордмаркит	
норийский	
норит	
норицит	
норма	

годовая н. расхода	mức lưu lượng hàng năm
н. водопотребления	chi tiêu dùng nước
н. проходки	chi tiêu khoan đào
н. расхода	mức lưu lượng
норсфильдит	noctifindit
нортупит	noctupit
нос	mũi (biển)
антиклинальный н.	mũi nếp lồi
моноклинальный н.	mũi đơn nghiêng
структурный н.	mũi kiến trúc
носик	vòi, miệng nhỏ
носорогообразные	lợp Dạng tê giác, Rhinoceratoidea
нотозавры	Notosauria
нототириум	lõ tam giác lưng (ở vò cùa động vật Tay cùa)
нотоунгулаты	bò Cỏ quốc Nam Mỹ, Notoungulata
ноцерит	noxerit
нуклеарный	(thuộc) hạt nhân
нуклиды	nuclit
нуллипора	tảo san hô, Nullipora
нумеит	numeit, gacnierit
нуммулит	numulit, trùng tiền
нунатак	nunatac (núi đá giữa sông băng)
нуолаит	nuolait
нуссиерит (нюссьерит)	niuxierit
нутация	đo động địa trục (do sự hất của mặt trăng)
нүцеллус	phôi tâm
ньюберит	niuberiit

ниюландит	niulandit
ньютонит	niutonit
ныряние рудного тела	gõc chúc của thân quặng
нюбериит	niuberiit
нюссьерит (нуссиерит)	niuxierit
О	
оазис	đô đảo, đc châu
обвал	sụt lở, sụt đỗ
обводнённость	mức độ sũng nước
обеднение руд	sụt làm nghèo quặng
обезвоженный	không có nước, khô; bị khử nước
обезживание	sụt khử nước
обезглавливание	sụt đoạt sống
обелиск	tháp núi lửa, tháp
обессеривание (десульфуризация)	sụt khử lưu huỳnh
обесцвечивание	sụt khử màu
облагораживание	sụt làm giàu (quặng)
о. жил	sụt làm giàu mạch (quặng)
о. топлива	sụt tuyển than; sụt tinh luyện
область	chất dốt
асеймическая о.	miesen
аутоктонная о.	miesen vỏ chấn
(автохтонная о.)	miesen nguyên địa
афотическая о.	miesen tối, miesen không thấu quang

- батиальная о. miền biển sâu (*khoảng 200m đến 1000m*)
- батиметрическая о. miền biển chia theo độ sâu
- бессточная о. miền nội lưu
- ботанико-географическая о. miền địa lý thực vật
- геоморфологическая о. miền địa貌
- о.
- геосинклинальная о. miền địa máng
- гидрогоеологическая складчатая о. miền uốn nếp thủy địa chất
- диафановая о. miền thấu quang
- комагматическая о. miền đồng magma; tinh thạch (петрографическая провинция) học
- континентальная о. miền lục địa
- неоарктическая о. miền tàn bắc cực
- неотропическая о. miền tan nhiệt đới
- перитовая о. miền biển nóng (*khoảng 0m đến 200m*)
- pelагическая о. miền biển khơi
- пенесейсмическая о. miền chấn (động) yếu
- плейстосейстовая о. miền chấn (động) mạnh
- полупустынная о. miền nửa hoang mạc
- о. абляции ледника miền tan mòn sông băng
- о. вечной мерзлоты miền đông già vĩnh cửu
- о. завершённой складчатости miền uốn nếp đã hoàn thành
- о. задержки miền churbation ngai
- о. захвата miền thu nước
- о. напора miền áp lực
- о. питания miền cung cấp
- о. питания ледника miền cung cấp của sông băng

- о. погружения miền chim
- о. разгрузки miền thoát nước
- о. спонтанного на- магничивания miền từ hóa tự phát
- облакение sự bao bọc, sự che phủ
- облесение sự trổng rừng
- облессование, почвен- ное sự lót hóa thô nhuống
- облицовка sự trát, sự lát
- обломки mảnh vụn, vụn
- обломочный (кластиче- ский) (lithoc) mảnh vụn, vụn
- облучение sự chiếu
- обмазка sự trét
- обманка xfalerit
- базальтическая рогово- вая о. (лампробо- лит) hochlen bazan, lamprobolit
- висмутовая о. eulilit
- кадмиевая о. (грино- кит) grinokit
- марганцевая о. sunfua manganese, alabandin
- молибденовая о. (молибденит) molipdenit
- роговая о. hochlen
- роговая серебряная херасгирит, cloracgirit
- о. (кааргирит, хло- рапирит) херасгирит
- скорлуповатая о. già vỏ sò
- сурьмянная о. (керме- зит, пиростиллит) kecmezit, pirostilbit
- сурьмяно-серебря- ная о. (пирапирит) piracgirit

угольная о. (антра-	antraxit
цит)	
цинковая о. (сфале-	xfalerit
рит)	
обнажение	vết lộ
естественное о.	vết lộ tự nhiên
замаскированное о.	vết lộ bị che
опорное о.	vết lộ tựa
открытое о.	vết lộ hở
поверхностное о.	vết lộ ngoài mặt
полуоткрытое о.	vết lộ nửa hở
скользкое о.	vết lộ đá lởm chởm
обнаружение	sự phát hiện
обогатимость	tinh tuyễn được
обогатитель	máy tuyển khoáng
о. Вильфлея	thiết bị tuyển khoáng Vinflay
обогащать	làm giàu, tuyển lựa
обогащение	sự làm giàu, sự tuyển
вторичное о.	sự làm giàu thứ sinh
нисходящее о.	sự làm giàu đi xuống
механическое о. руды	sự tuyển quặng bằng cơ giới
ручное о.	sự tuyển thủ công
о. в лотках	sự tuyển trong thuyền dài
о. руды	sự làm giàu quặng, sự tuyển quặng
ободок	đới nồi vách (ở San hô)
оболочка	màng ; vỏ ; bao ; quyên
каменная о.	quyền đá
концентрическая о.	quyền đồng tâm
осалочная о.	quyền trầm tích
плеохроичная о.	vành nhiều màu
силикатная о.	quyền silicat
сульфидно-окислай	quyền sunfua oxit
о.	

эклогитовая о.	quyền eclogit
оболочки (личиноч-	ngành phu Cá bao, Tunicata,
нохордовые)	ngành phu Sông dudu,
	<i>Urochorda</i>
оборудование	thiết bị
буровое о.	thiết bị khoan
обосблечение	sự phân tách ; sự cách li
	thờ nứt ăn
скрытое о. (скрытая	
отдельность)	sự ocđo hóa, sự son hóa
обохривание	đô luyện
обрабатываемость	sự chỉnh li, sự xử lí
обработка	sự chỉnh li đồ thi
графическая о.	sự chỉnh li trong phòng
камеральная о.	sự chỉnh li tài liệu quan trắc
о. наблюдений	mẫu
образец	mẫu thí nghiệm
испытательный (ис-	
пытываемый) о.	mẫu chuẫn
контрольный о.	
(опорный о.)	mẫu có ghi hướng
этикетированный о.	mẫu, cấu tạo phá hủy
о. нарушенной	
структуре	mẫu cấu tạo không phá hủy
о. ненарушенной	
структуре	thành tạo ; sự thành tạo
образование	thành tạo vô sinh
азойское о.	thành tạo băng tích cuối
конечноморенное о.	thành tạo đá lá kết tinh
кристаллофилитовое	
о.	thành tạo hố
лимническое о.	thành tạo bồi tích
наносное о.	thành tạo trầm tích phun trào
нептуно-плутони-	
ческое о.	

ортомагматическое о.	thành tạo oecotomagma
остаточное о.	thành tạo sót
паралическое о.	thành tạo gân biến
пелитовое о.	thành tạo pelit
плутоно-нептуническое о.	thành tạo phun trào trầm tích
пневматическое о. (пневматолитовое о.)	thành tạo khí thành
флювиогляциальное о.	thành tạo băng thủy
элювиальное о.	thành tạo tàn tích, thành tạo eluvi
золовое о.	thành tạo do gió
обрит	aubrit
обрыв (утёс, отвесный берег)	vách đứng
сбросовый о.	vách phay
о. террасы	vách đứng của thềm
обсидиан	opxidian, đá vỏ chai
базальтовый о.	opxidian bazan
волосистый о. (волосы Пеле)	opxidian dạng tóc (tóc Pele)
обсидианит	opxidianit
обследование	sự điều tra, sự theo dõi
гидрогеологическое о.	sự điều tra thủy địa chất
рекогносцировочное о.	sự điều tra tìm hiểu
обтачивание	sự bào mòn
обуглероживание	sự tẩm than
обугливание	sự cacbon hóa, sự hóa than
обутивание	sự khoan

овальный	binh bầu dục
овардит	ovaedit
овенит (тюрингит)	ovenit
оверит	overit
овершот с воронкой	cái hom có phễu
овихлит	oviheit
овоид	ovoit, đá dạng trứng
овоидофор	ovoidofia, đá nồi ban dạng trứng
овраг	mương xói
донный о.	mương xói đáy
суффозионный о.	mương xói xói ngầm
овражек	mương xói nhỏ
овражистый	(thuộc) mương xói
огарок, колчеданный	xỉ quặng pirit
огнеродный (пирогенный)	(thuộc) hỏa thành
огнестойкость	tính chịu lửa
огнеупор	chịu lửa
огнеупорность	tính chịu lửa, tính chịu nóng
ограждение	thiết bị an toàn, chắn an toàn
ограниченный	có hạn
одегордит	odegocdit
одежда	võ; lớp bảo vệ
береговая о.	dê ven bờ
одинит	odinit
одновременность, геологическая	tính đồng thời địa chất
односность	tính đơn trực
односный	(thuộc) đơn trực
однородный	dồng nhất
одонтолит	odontolith
одонтоплевриды	bộ Răng sứ, <i>Odontopleurida</i>

одряхление рельефа	sự hóa già của địa hình
ожелезнение	sự hóa sắt
ожижение угля	sự hóa lỏng than; sự cát ét xáng từ than
оз	dồi hình rắn ( <i>ở vùng trâm tích sông băng</i> )
поперечный о.	dồi hình rắn ngang
озанит	ozanit
озаркит	ozackit
озёрность	độ hồ ao
озера	hồ
вулканическое о.	hồ núi lửa
каровое о.	hồ băng đầu, hồ caro
карстовое о.	hồ cactus
ледниково е о.	hồ sông băng
минеральное о.	hồ khoáng
моренное о.	hồ băng tích
плотинное о.	hồ đập
провальное о.	hồ đất sụt
рапное о.	hồ muối tự nhiên
сопочное о.	hồ miệng núi lửa
тектоническое о.	hồ kiến tạo
эфемерное о.	hồ ngắn hạn, hồ bạc mệnh
озероведение	môn học về hồ ao
озокерит (горный воск)	ozokerit
ойлокристалл (ойко- кристи)	tinh chǔ
ойсанит	oixanit
окаменелость	vật hóa đá, hóa thạch
руководящая о.	vật hóa đá chỉ đạo, hóa thạch chỉ đạo
окаменение	sự hóa đá, sự hóa thạch

окаменять	hóa đá, hóa thạch
окатанность	độ mài tròn cạnh
окатанный	tròn cạnh
окатыш	đá cuối đồng chất
окварцевание	tác dung thạch anh hóa
оквасцевание	sự hóa phèn
океан	dại dương
океанит	oxeanit
океаногенез	sự hình thành đại dương
окенит	okenit
окерит (акерит)	akerit
окерманит (акерманит)	akecmannit
окно	cửa sổ (kiến tạo)
гидрологическое о.	cửa sổ thủy địa chất
соляное о.	cửa sổ muối
тектоническое о.	cửa sổ kiến tạo
оковка	sự bịt (kim khí)
оконтуривание	sự khoanh ranh giới
окончание, перикли-	đầu mút nghiêng quanh
нальное	sự hóa vỏ
окоркование	màu sắc
окраска	màu giao thoa dị thường
аномальная интер- ференционная о.	màu giao thoa
интерференционная о.	sự nhuộm dầu của đá
нефтяная о. пород	sự silic hóa
окремнение (силици- фикация)	độ tròn
округлённость	tròn
округлый	oxacanxit

оксалат	oxalat
оксалит	oxalit
оксаммит	oxamit
оксиапатит	oxiapatit
оксиасфальт	oxiaftan
оксибитум	oxibitum
оксибитумен	oxibitumen
оксидиметрия	phép định phản ôxi hóa
оксидировка	sự phủ ôxi
оксидмеконит	oximeonit
оксикератофир	oxikeratofia
оксикерченит	oxikechchenit
оксикон	vỏ nón thau kính (ở Cúc đá)
оксимагнетит	oximanhetit
оксипертиофир	oxipeclitofia
оксипорфирит	oxipocfirit
оксисульфид	oxisunqua
оксифир	oxifia
оксихлорид	oxiclorua
октаэдрит	octahedrit
октибегит	octibegit
октибейт	octibeit
октоподы	bộ Tám chân, <i>Octopoda</i> (ở lõp Chân đầu)
окуляр-микрометр	trác vi thị kính
винтовой о.	trác vi thị kính vít
окуляр-сетка	thị kính ô vuông
олафит	olafit
оледенение	tác dung sông băng ; băng kí
вюрмское о.	băng kí Vuôcmi
гюнцкое о.	băng kí Gunzi
диллювиальное о.	tác dung sông băng lụt tích
древнее о.	tác dung sông băng cổ

континентальное о.	tác dụng sông băng lục địa
материковое о.	tác dụng sông băng lục địa
миндельское о.	băng kí Mindeli
последнее о.	tác dụng sông băng cuối cùng
четвертичное о.	tác dụng sông băng kí Thứ tư
эмбриональное о.	tác dụng sông băng phôi thai
оленеллиды	(bộ) <i>Olenellida</i> (thuộc Bộ bò tơ thủy)
олеофильный	ra dầu
олеофобный	ki dầu
олеум	oleum, axit sunfuric bắc khối
оливенит	olivenit
оливин	olivin
оливинит	olivinit
оливинофир	olivinofia
олигобаз	oligoba
олигозит	oligozit
олигоклаз	oligoclá
олигоклазит	oligoclazit
олигоклазофибр	oligoclazofia
олигокристаллический	núi thủy tinh
	(итрофировый, pol-
	lusteklovatay)
олигонит	oligonit
олигофибр	oligofia
олигохеты	lõp Giun it to, <i>Oligochaeta</i>
олигоцен	Oligoxen
оллахерит (эллахерит)	olakherit
олленит	olenit
россыпной о.	thiếc sa khoáng
оловянный	thiếc c (IV)
ольбанит (альбанит)	anbanit

www.achach.vn

омалит	aumalit
омит	chõ xoáy, hõ sâu
омфацит	omfosit
омфацитит	omfaxitit
ондуляция (ундуляция)	sự chuyen động sóng
онегит	onegit
оникс	onix, mă não dạng dài
окальцитовый о.	onix o canxit
онихит	onichit
онкилонит	onkilonit
онкозин	oncozin
онкоит	oncoit
онколит	oncolit
онкоцератиды	bộ Sừng cổ, Oncoceratida
оннеродит	onerodit
онофрит	onofrit
оозит	oozit
оиды	dá dang trứng
оолит (икряной камень)	oolit, dá trứng cá
железистый о.	sắt trứng cá
зачаточный о.	dá trứng cá phôi sinh
ооззии	đá trứng (đá động vật Dạng rêu)
опак-иллюминатор	dèn chiếu phản quang
опал	opal
восковой о.	opal dạng sáp
деревянный о.	opal dạng thớ gỗ
дымчатый о.	opal ám khói
железистый о.	opal sắt
жиразолевый о.	opal dạng keo ánh mờ
натёчный о. (кремнёвый натёк)	opal tuyê̄n hoa
огненный о.	opal lửa
пенистый о.	opal bọt

печёночный о.	opan dạng gan
смолистый о.	opan ánh nhựa
ящмовый о.	opan hõ phách
опал-агат	opan-agat, opan-mã não
опалесценция	ánh opan
опалолит	opalolit
опацит	hạt đục mờ, hạt không trong suốt
опацитизация	hóa mờ đục
опацитность (непрозрачность)	tinh đục, tinh không thấu
опадлит	quang
опазий	opdalit
операция магнитная	lõi đ (ở động vật Dạng rêu)
оперкулюм	thao tác tuyên bằng nam châm
опермент (аурелигмент)	nắp miệng vỏ, yếm (ở động vật Chân bụng)
опистосома	auripicmen, thu hoàng thân sau (ở động vật Mang kìm)
опока	gezo, dân bạch
оползание	sự trượt đất, sự trượt
оползать	trượt
оползень	sự trượt
асеквентный о.	sự trượt đều hướng
действующий о.	đất trượt đang hoạt động
деляпсивный о.	sự trượt lõi kéo
детрузивный о.	sự trượt xô đẩy
инсеквентный о.	sự trượt loạn hướng
консеквентный о.	sự trượt thuận hướng
многоярусный о.	sự trượt nhiều bậc
недействующий о.	đất trượt chết; đất trượt không hoạt động
скользящий о.	sự trượt thuận hướng

толкающий о.  
 оползень-обвал  
 опора  
 оправка  
 определение  
 азимутальное о.  
 о. объемным способом  
 определитель  
 опреснение  
 опробование  
 бороздовое о.  
 валовое о.  
 выборочное о.  
 геоботаническое о.  
 задирковое о.  
 ковшовое о.  
 косовое о.  
 лотковое о.  
 радиометрическое о.  
 секционное о.  
 точечное о.  
 шлиховое о.  
 шпуровое о.  
 шпуровое радиометрическое о.  
 штуфное о.  
 опрокидыватель  
 опрокидывать  
 оптимальный  
 оптически-двоосный  
 оптически-изотропный  
 оптический

sự trượt xô đẩy  
 sự trượt lở  
 điem tựa, mõ, đẽ  
 cái nắn ống chống  
 sự xác định  
 sự xác định góc phương  
 sự xác định bằng phương pháp  
 thể tích  
 bằng xác định ; ngửi xác định  
 sự làm nhạt nước  
 sự lấy mẫu  
 sự lấy mẫu rãnh  
 sự lấy mẫu toàn công trình  
 sự lấy mẫu chọn  
 sự lấy mẫu địa thực vật  
 sự lấy mẫu bóc tảng  
 sự lấy mẫu đóng  
 sự lấy mẫu doi cá  
 sự lấy mẫu thuyền dài  
 sự lấy mẫu phóng xạ  
 sự lấy mẫu doogn  
 sự lấy mẫu điêm  
 sự lấy mẫu trọng sa  
 sự lấy mẫu từ lõi nõ  
 sự lấy mẫu phóng xạ từ lõi nõ

sự lấy mẫu cục  
 máy lật góòng, quang sàng  
 lật, đõ  
 tốt nhất  
 quang luồng trục  
 quang đẳng hướng  
 (thuộc) quang học

оптически-одноосный  
 оптически-отрицательный  
 оптически-положительный  
 опусканье  
 оранжит  
 обикулярный  
 орбитоид

quang một trục  
 quang âm  
 quang dương  
 sự hạ thấp, sự sụt lún  
 oranxit  
 (thuộc) hình cầu  
 (giống) Orbitoides (thuộc Động vật nguyên sinh)

оввиетит  
 орвиллит  
 орвинит  
 органичный  
 органка  
 органолит (биолит)  
 органоминеральный  
 оргейльтит  
 орданхит (орданшит )  
 ордовик (ордовикский период)  
 орендит  
 ореол  
 водный о.  
 вторичный о. рассеяния  
 газовый о.  
 контактовый  
 метаморфический о.  
 механический о.  
 первичный о. рассеяния  
 солевой о.  
 экзогенный о.

ocvietit  
 ocvilit  
 ocvinit  
 (thuộc) hру cờ  
 cột chống dày thành hàng  
 biolit, đá sinh vật  
 (thuộc) khoáng vật hru cờ  
 ocnquelit  
 oedanchit  
 kỉ Oedovic

orendit  
 vành, quầng  
 vành nước  
 vành phản tán thứ sinh  
 vành khí  
 vành tiếp xúc  
 vành biến chất  
 vành cơ học  
 vành phản tán nguyên sinh  
 vành muối  
 vành ngoại sinh

эндогенный о.	vành nội sinh
о. рассеяния	vành phân tán
орешник	khoáng vật hạt thô
оригинал	nguyên bản
изобразительный о.	nguyên bản biểu hiện, nguyên bản hình vẽ
ориентация	sự định hướng
ориентир	bộ phận định hướng
ориентирование	sự định hướng
ориентировка	sự định hướng; sự sắp xếp định hướng
оптическая о.	sự định hướng quang học
о. оптической индикаторы	sự định hướng quang suât thè
ориентировочный	định hướng; đại khái
ориентит	orientit
ориктоценоз	quần lạc hóa đá
орлец (родонит)	rodonit
орляк	khuyết
орнанцит	ocnanxit
орнитофилия	thú phán do chim
орноит (орнёйт)	ocnoit
ороген (орогенная зона)	đời tạo núi
орогенез (орогенезис)	sự tạo núi
варисцийский (варисцкий) о.	sự tạo núi Varixi
орогенезис (орогенез)	sự tạo núi
орогения	sự tạo núi
орогеосинклиналь	địa máng núi
орогидография	môn học về núi sông, sơn thủy học
орогиппус	Orohippus (một giống ngựa cổ)
орогование	sự sừng hóa

орография	môn học về núi, sơn văn học
оросинклиналь	nếp lõm núi
орофаза	pha tạo núi
ортиды	bộ Tay cuộn thẳng, Orthida
ортит (алланит)	octit, alanit
ортлерит	oclerit
ортальбитофир	octoanbitofia
ортандезит	octoandezit
ортобаз	octoba
ортобромит	octobromit
ортогенез	trực sinh
ортогеосинклиналь	địa máng trực
ортогнейс	octognai
ортогранит	octogranit
ортозит (ортоклазит)	octozit, octoclazit
ортозомер	octoizome
ортокварцит	octoquacxit
ортоклаз	octoclala
бариевый о. (касситит)	caxinit, octocla bari
калиевый о.	octocla kali
натриевый о.	octocla natri
ортоклазит	octoclazit
ортолит	octolit
ортомигматит	octomicmatit
ортосось	trực trực
ортосиенит	octoxienit
ортосиликат	octosilicat
ортоскоп	kính trực quang
ортосланец	đá phiến chánh
ортотектит	octotectit
ортотрахит	octotrachit
ортофельзит	octofenzit

ортопир	octofia	ортопироксено
ортопонит (алеолито- вый сиенит)	octofonit	ортопонито
ортофосфат	octofotfat	ортотрохо
ортоклорит	octoclorit	ортоклорито
ортокератиды	bô Mực ốc sừng thẳng, <i>Ortho- ceratida</i>	ортокератидо
ортозлювиальный	(thuộc) trắc tàn tích, (thuộc) ocloelovi	ортозлюви
ортогнейн	lớp ocsstein	ортогнейн
оруденение	sự quặng hóa	ортодокто
прожилковое о.	sự quặng hóa mạch nhô	ортодокто
осадитель	chất làm kết tủa ; mây lắng	ортодокто
осадка	sự lún	ортодокто
дополнительная о.	sự lún thêm	ортодокто
допустимая о.	sự lún cho phép	ортодокто
самопропризвольная о.	sự tự lún	ортодокто
о. сооружения	sự lún của vật kiến trúc	ортодокто
осадки	vật trầm tích; mưa	ортодокто
атмосферные о.	mưa khi quyền (bao gồm mưa, tuyết, sương mù)	ортодокто
годовые о.	lượng mưa hàng năm	ортодокто
дождевые о.	lượng mưa	ортодокто
осадконакопление	sự tích tụ trầm tích	ортодокто
осадкообразование	sự thành tạo trầm tích	ортодокто
осадок	trầm tích ; vật kết tủa	ортодокто
аллювиальный о.	trầm tích aluvi, đất bồi, phù sa	ортодокто
аморфный о.	trầm tích vô định hình	ортодокто
батигенный о.	trầm tích biển sâu	ортодокто
бентогенный о.	trầm tích sinh vật đáy, trầm tích benton	ортодокто
водный о.	trầm tích trong nước	ортодокто

галогенный о.	trầm tích halogen
гетеромезический о. (гетеромезичный о.)	trầm tích khác nguồn
гетероптический о.	trầm tích khác tướng
гидрохимический о.	trầm tích thủy hóa
глубоководный о.	trầm tích nước sâu
деляювиальный о.	sườn tích, trầm tích deluvial
древнетретичный о. (палеогеновый о.)	trầm tích kỉ Thủ ba cũ
зоогенный о.	trầm tích nguồn sinh vật
изомезичный о.	trầm tích đẳng môi
изотопичный о.	trầm tích cùng khu
илиметный о.	trầm tích bùn
клинический о.	trầm tích vụn
механический о.	trầm tích cơ học
неосортированный о.	trầm tích không lựa chọn
неритовый о.	trầm tích biển nông
обломочный о. (клас- тический о.)	trầm tích mảnh vụn
оозовый о.	trầm tích bùn mềm
органогенный о.	trầm tích nguồn hữu cơ
пегнитогенный о.	trầm tích hóa học
пелагический о.	trầm tích biển khoi
пеломорфный о.	trầm tích mềm dẻo
пневматический о.	trầm tích khí thành
порошковатый о.	vật kết tủa dạng bột
пролювиальный о.	lũ tích, trầm tích proluvi
слежавшийся о.	bã dinh kết, cặn kết
смешанный о.	trầm tích hỗn hợp
солифлюкционный о.	trầm tích bùn trôi
сортированный о.	trầm tích lựa chọn
территенный о.	trầm tích nguồn lực địa
фитогенный о.	trầm tích thực vật

флювиогляциаль-	trầm tích băng thủy
ный о.	
евапоритовый о.	trầm tích do bốc hơi
(евапорит)	
о. источников	trầm tích của mạch nước
о. мелководья	trầm tích nước nông
о. органического	trầm tích nguồn gốc hữu cơ
происхождения	
осадочно-тufоген-	trầm tích nguồn tuf, trầm tích tufogen
ный	lắng; kết tủa; (thuộc) trầm tích
осадочный	
осаждаемость	tính kết tủa được; tính lắng được
осаждать(ся)	lắng đọng, trầm tích
осаждение	sự kết tủa
осборнит	othocnit
осветление	sự làm trong
освещение	sự làm sáng tỏ, sự chiếu sáng
оседаемость	tính kết tủa được
оседание	sự lún, sự sụt lún
о. кровли	sự lún của nóc
осколок	mảnh
оскулюм	đỗ thoát nước ( <i>ở lớp Bot biển</i> )
ослабление	sự làm yếu
осланцевание	sự phàn phiến
ослопорфир	otloporfia
ослюдение	mica hóa
асмелит	otmelit
осмиридий (осмирид, иридосмин)	osmiridi, iridosimin
оснащение	sự trang bị
основа	cơ sở

картоографическая о.	cơ sở bản đồ
топографическая о.	cơ sở địa hình
основание	cơ sở; nền; gốc; đáy
естественное о.	nền thiên nhiên
искусственное о.	nền nhân tạo
свайное о.	nền cọc
складчатое о.	nền uốn nếp
упругое о.	nền đàn hồi
о. горы	đáy núi
о. полипа	cơ sở polip
осноность	tinh trúc
особь	cá thè
мегаферическая о.	cá thè vĩ cầu
осов	trượt thình linh
осолонение грунтовых	sự muối hóa nước ngầm
вод	
осолонцевание	sự xolonet hóa
останец (реликтовая	núi sót; dồi sót; phần sót
гора)	gora)
о. тектонического	núi sót của lớp phủ kiến tạo
покрова	
остаток	phần cái, phần bã gốc, phần cặn; di tích
зольный о.	tàn gio (tro)
ископаемый о.	di tích hóa đá
неопределённый о.	di tích không xác định
обутлившийся рас-	di tích thực vật hóa than
тительный о.	
плотный о. (сухой о.)	cặn sấy khô
проблематический о.	di tích nghi vấn
твёрдый о.	phần bã cứng
оставльдит	otvandit
остеклование	sự thủy tinh hóa

остеолепиды	cá cốt bì, <i>Osteolepis</i>
остеолит	osteolit
остов	khung
острайт	ostrait
остракоды	bộ Giời xác, <i>Ostracoda</i>
остракодермы (пан- цырные)	bộ Cá giáp, <i>Ostracodermi</i>
остраколит	kết hạch cầu
остраконит	straconit
остракум	lớp vôi (ở vách của nhóm <i>Chân riu</i> )
остранит	otranit
остров	đảo
отчленённый о.	đảo rời
плавающий о.	đảo trôi
причленённый о.	đảo nối tiếp với lục địa
талассохтонный о.	đảo hải dương
шельфовый о.	đảo thềm lục địa
о. в цепочках	đảo thành chuỗi
остроток	thềm mấu
осушение выработок	sự tháo khô công trình khai dào
осушительный	làm khô
осфрадий	cơ quan cảm hóa (ở động vật <i>Chân bụng</i> )
осцилограмма	đao động đồ
осциллограф (осцил- лоскоп)	đao động kí
осцилляция	sự dao động, sự chuyển động lắc
осыпание	sự lở đất, sự sụt đất; sự đồ đất
осыпь	đá lở tích
галечниковая о.	lở tích đá cuội
земляная о.	đồng đất

песчаная о.	lở tích cát
щебёночная о.	lở tích dăm
ось	trục
антиклинальная о.	trục nếp lồi
винтовая о. симме- трии	trục đối xứng xoắn vít
двойная о. симме- трии	trục đối xứng bậc hai
двойниковая о.	trục tinh thể đôi
зеркально-поворот- ная о. четвёртого порядка	trục gương quay bậc bốn
зеркально-поворот- ная о. шестого порядка	trục gương quay bậc sáu
зональная о.	trục đới
инверсионная о.	trục nghịch đảo
короткая о.	trục ngắn
моноклиноэдричес- кая о.	trục đơn xiên
оптическая о.	quang trục
побочная о.	trục phụ
погружающаяся о.	trục cảm chìm
текtonическая о.	trục kiến tạo
тройная о.	trục bậc ba
центральная о.	trục trung tâm
четверная о.	trục bậc bốn
о. антиклинали	trục nếp lồi
о. мульды	trục munda
о. свода	trục vòm
о. седла	trục yên
о. симметрии	trục đối xứng

о. симметрии второго порядка	trục đối xứng bậc hai
о. симметрии первого порядка	trục đối xứng bậc một
о. симметрии третьего порядка	trục đối xứng bậc ba
о. симметрии шестого порядка	trục đối xứng bậc sáu
о. синклинали	trục nếp lõm
о. синфазности	trục đồng pha
о. складки	trục nếp uốn
оставит	otavit
отапливание	sự làm nóng
отбирать вручную	chọn thủ công
отбойка	sự phá vỡ; sự bóc
ручная о.	sự bóc thủ công
о. угля	sự bóc than
отбойщик	thợ khai
отбор	sự chọn lọc; sự chọn; sự lấy
послойный о. проб	sự lấy mẫu theo lớp
о. кернов	sự lấy lõi khoan
о. образцов	sự lấy mẫu
о. пробы (опробование)	sự lựa chọn vật liệu cụ
о. штукфного материала	
отброс (пустая порода)	đá thải
отвал	bãi thải
породный о.	bãi thải đá
эфельный о.	bãi thải bùn
отвердение	sự cứng lại
отверстие	lỗ
вентиляционное о.	lỗ thông hơi

загрузочное о.	lỗ đồ quặng, lỗ cấp quặng
разгрузочное о.	lỗ tháo quặng
сквозное о.	lỗ xuyên thẳng
о. сита (о. решета)	mắt sàng, lỗ rây
отвесный	dụng đứng
ответвление рудной жилы	sự phân nhánh của mạch quặng
оттолоски землетрясения	tiếng vang động đất
отдел	thống
байкальский о.	thống Baican
верхне-третичный о.	thống Thứ ba trên
верхне-четвертичный о.	thống Thứ tư trên
верхний о.	thống trên
верхний о. девона	thống trên của Devon
нижний о.	thống dưới
новый о. четвертичной системы	thống mới của hệ Thứ tư
палеоценовый о.	thống Paleoxen
пенсильванский о.	thống Pennxian
средний о.	thống giữa
уральский о.	thống Urali
ферганский о.	thống Fecgan
отделение	sự tách ra
отделимость	tính tách đircç
отдельность	khối nứt, thô nứt
брекчиевидная о. угля	khối nứt dạng dăm kết của than
трифельная о.	khối nứt hình que
диагональная о.	khối nứt chéo
квадратная о.	khối nứt vuông
кубическая о.	khối nứt hình hộp vuông

матрацевидная о.	khối nứt hình nệm
(матрасная о.)	
параллелепипедная о.	khối nứt hình hộp
первичная о.	khối nứt nguyên sinh
пластинчатая о.	khối nứt dạng tấm
(плитняковая о.)	
пластовая о.	khối nứt vỉa
плитняковая о.	khối nứt dạng tấm
(пластиничатая о.)	
плитообразная о.	khối nứt dạng tấm
(плитчатая о.)	
скорлуповатая о.	khối nứt vỏ
столбчатая о.	khối nứt hình trụ
структурная о.	khối nứt cấu tạo
сфериодальная о.	khối nứt dạng cầu
шарнирная (шарогнездовая) о.	khối nứt bán lề
шаровая о.	khối nứt hình cầu
экспансионная о.	khối nứt trương
эндокинетическая о.	khối nứt nội động
о. растяжения	khối nứt kéo
о. сжатия	khối nứt nén
о. сокращения	khối nứt co
отёнит (отунит, аутунит)	autunit
откачка	sự hút nước, sự xả
групповая о.	sự hút nước nhóm
длительная о.	sự hút nước lâu dài
кустовая о.	sự hút chùm
одиночная о.	sự hút nước hố đơn
одновременная о.	sự hút nước đồng thời
опытная о.	sự hút nước thí nghiệm

пробная о. воды	sự hút nước thử
отклонение	dộ lệch
откос	sườn, sườn dốc, mái dốc
верховой о.	mái dốc thượng lưu
естественный о.	mái dốc thiên nhiên
искусственный о.	mái dốc nhân tạo
континентальный о.	sườn lục địa
крукий о.	sườn dốc đứng
о. сброса (терраса сброса)	sườn phay
откосник	máy tạo mặt nghiêng
открытие (отыскание)	sự phát hiện mỏ khoáng sản
месторождений полезных ископаемых	có ích, sự tìm ra mỏ
открытый	đã phát hiện
отлив	triều xuồng
отливка	sự đúc
отлогий	thoái
отлогость	dộ thoái, độ dốc, độ nghiêng
отложения	vật trầm tích; tầng trầm tích;
абиссальные о.	địa tầng; lớp động
автохтонные о.	trầm tích biến thành
аградационные о.	trầm tích tái sinh
азойские о.	trầm tích bồi đắp
аллювиальные о.	trầm tích thời vò sinh
атакситовые о.	bồi tích, trầm tích aluvium
верхние о.	trầm tích atacxit
водно-ледниковые о.	trầm tích trên
водные о.	trầm tích băng thủy
гетеротаксальные о.	trầm tích thủy thành
	trầm tích khác hàng

гидротермальные о.	trầm tích thủy nhiệt (nhiệt dịch)
гомотаксальные о.	trầm tích cùng hàng
дельтовые о.	trầm tích châu thổ
делиювиальные о.	sườn tích, trầm tích deluvia-
донные о.	trầm tích đáy
древнекаспийские о.	trầm tích Caspi cũ
древнечетвертич- ные о.	trầm tích Thứ tư cũ
изомезические о. (изомезичные осадки)	trầm tích đẳng môi
изоптические (изо- личные) о.	trầm tích đẳng hướng
коллювиальные о.	lô tích, trầm tích coluvium
коренные о.	trầm tích đá gốc
краевые о.	trầm tích ria
кумулятивные о.	trầm tích tích tụ
лизигенные о.	trầm tích bùn keo
лимнические о.	trầm tích hồ
межледниковые о.	trầm tích gian băng
межрусловые о.	trầm tích gian sông
мелководные мор- ские о.	trầm tích biển nồng
меловые о.	trầm tích đá phấn
моренные о.	băng tích
морские о.	trầm tích biển
наносные о. ледни- кового проис- хождения	trầm tích nguồn sông băng
натёчные о.	trầm tích nhũ, trầm tích kết tủa
неритовые о.	trầm tích biển nồng

ново-четвертичные о.	trầm tích hệ thứ tư mới
обломочные о.	trầm tích vùn
перемежающиеся о.	tầng xen kẽ, trầm tích xen kẽ
перенесённые о.	trầm tích tái
пойменные о.	trầm tích bãi bồi
последниковые о.	trầm tích sau sông băng
потамогенные о.	trầm tích sông
прибрежные о.	trầm tích ven bờ
приморские о.	trầm tích ven biển
псевдоабиссальные о.	trầm tích giả biển thăm
пустынные о.	trầm tích hoang mạc
синхроничные о.	trầm tích đồng thời
современные о.	trầm tích hiện đại
субазральные о.	trầm tích do gió
тагассогенные (аби- сальные) о.	trầm tích biển thăm
террасовые о.	trầm tích thềm
терригенные о.	trầm tích nguồn lục địa
третичные о.	trầm tích hệ thứ ba
туфогенные о.	trầm tích tufogen
флювио-гляциаль- ные о.	trầm tích băng thủy
шельфовые о.	trầm tích thềm lục địa
эпиконтиненталь- ные морские о.	trầm tích biển ven lục địa
эпикристаллические о.	trầm tích biển tinh
отмель	bãi cát nòng
береговая о.	bãi ngầm ven bờ
материковая о.	thềm lục địa
отметка	dấu ghi, cốt, mốc
абсолютная о.	mốc tuyệt đối (của miếng lõi (устья скважины))

отмостка	dá lát
отмучивание	sự khuấy đục
оторочка	sự rửa sạch, sự dải sạch
отмывание (отмывка)	đường riềm, biên, bờ
оторфение	sự hóa than bùn
отфорование	sự hình thành than bùn
отощение	sự mài sắc
отпечаток	vết in
васкулярный о.	vết in mạch ( <i>ở Tay cướp</i> )
генитальный о.	vết hàn sinh dục
о. следа	dấu vết di, dấu vết bờ
отражение	sự phản xạ
многократное о.	sự phản xạ nhiều lần
полное внутреннее о.	sự phản xạ toàn phần
скользящее о.	sự phản xạ chiếu trượt
отрог	nhánh núi ngang, hành sơn
отросток	thè máu; máu
венечный о.	máu vòng, máu mõ
верхний остистый о.	máu gai trên
замочный о.	máu khớp
кардинальный о.	máu giữa
нижний остистый о.	máu gai dưới
остистый о.	máu gai
сочленовный о.	máu khớp
угловой о.	máu góc
югальный о.	máu nối ( <i>ở Tay cướp</i> )
отсадка	sự sàng lựa, sự chọn lựa
отсасывание	sự hút
отслаивание	sự tách lớp, sự bong lớp
отслоение (отслойка)	sự tách lớp, sự bong lớp
отстаивание	sự lắng
отстой	chất lắng
отстойник	bè lắng

отступление моря (рекессия)	biển thoái; sự thoái lui của biển
о. склонов	sự giật lùi của sườn
оттаивание	sự tan băng
оттенок	sắc thái
оттиск	dấu in, vết hằn
отторженец	khối sót; tảng băng tích
оттрелит (твенаскит)	otrelit
отунит (аутунит, отёнит)	autunit
отфильтрованный	dã lọc
отход	phế phẩm, bã; quặng đùi
мелкий о.	bã mịn
о. обогащения	bã quặng, dã thài
оффранитон	ofigraniton
офильтрцит	oficanxit, dã hoa da rắn
оформагнетит	ofimagezit
офиокон	võ nón dạng rắn ( <i>ở Cúc đà</i> )
офиолит	ofiolit
офиоцистии	lớp Da gai hình rắn, <i>Ophiocystis</i>
официлиций (кремнистый офильтрит)	ofisilic
офтит	ofit
офиуры	<i>Ophiuroidea</i>
офтальмопроба	diêm mắt
оффретит	ofretit
охлаждение	sự làm lạnh
охра	dắt son, ocro
висмутовая о.	ocro bitmut
красная о.	ocro đỏ
купоросная о.	ocro phèn
молибденовая о.	ocro molipden

никелевая о.	ocrot nikén
сурьмяная о.	ocrot antimon
тэллуровая о.	ocrot telua
урановая о.	ocrot uran
чёрная о.	ocrot den
охролит	ocrolit
оценка	sự đánh giá
промышленная о.	sự đánh giá công nghiệp của
месторождения	mỏ
очаг	(tổn)
вулканический о.	lò núi lửa
магматический о.	lò magma
металлоносный о.	lò chứa kim loại
периферический о.	lò quanh rìa
рудоносный о. (рудо-	lò chứa quặng
носитель)	
о. землетрясения	tâm động đất
очистка	sự làm sạch, sự làm trong
ошелачивание	sự kiềm hóa
оямалит	oiamalit

## П

павдит	pavodit
павлит (гиперстен)	pavolit
пагодит (агальмалит)	pagodit, agammatolit
падалеяды	nhóm Ån xác chết
падение	hướng cảm, hướng dốc; sự hỗn mực nước
видимое п.	hướng cảm biếu kiến

истинное п.	hướng cảm thật
моноклинальное п.	hướng dốc đơn nghiêng
нэлогое п.	hướng cảm thoái
надъ	padi (tên gọi lung sông ở Xibia)
пазухочный	cái lỗ chót, rãnh cavect
пазуха (синус)	rãnh giữa (ở Tay cuộn)
пайент	paigeit
пайсбергит (орлец)	paibecgit, rodonit
родонит	rodonit
пак:	băng khói nđi
ледяной п. (торреси-	dám băng
тый лёд)	
пакет пластов	tập vỉa
палагонит	palagonit
палант (горюлит)	palait
палатинит	palatinit
палахеит (ботриоген,	palacheit, botriogen
палахеит)	
паление	sự đốt; sự châm (mln)
электрическое п.	sự châm ngõi bằng điện
палеандезит (вейзель-	paleoandezít, veizenbecgit
бергит)	
палеобиогеография	cô sinh địa lí
палеобиология (пале-	mòn cô sinh
онтология)	
палеоботаника (палео-	mòn thực vật cô
фитология)	
палеовулканический	(thuộc) phun trào cô
(палеопировый)	
палеоген	paleogen
палеогеография	cô địa lí
палеогнаты	bộ Hàm cô, Palaeognathae
палео-девон	Devon cô, Devon dưới

палеодиктионтеры	bộ Tảo cánh cỏ, <i>Palaeodictyoptera</i>
палеодолерит	paleodolerit
палеозой	dại Paleozoi, đại Cổ sinh
верхний п.	Paleozoi trên, Cổ sinh trên
палеоэкология	môn động vật cỏ
палеоклиматология	môn cỏ khi hậu
палеолипарит	liparit cỏ, paleoliparit
палеолит	thời kì đồ đá cỏ, paleolit
палеомастодонт	voi răng mấu cỏ, <i>Paleomastodon</i>
палеонисциды	bộ Cá thu cỏ, <i>Paleoniscoidei</i>
палеонтология	môn cỏ sinh
палеопикрит	picrit cỏ, paleopicrit
палеопорфир	pocfia cỏ, paleopocfia
палеопорфирит	pocfirit cỏ, paleopocfirit
палеоспандиоиды	bộ Cá đốt cỏ, <i>Paleospondyloidea</i>
палеотектоника	môn cỏ kiến tạo
палеотипный	kiểu cỏ
палеотрахитоидный	dạng trachit cỏ
палеофизиология	môn cỏ địa văn
палеофир	paleofolia
палеофирит	paleofirit
палеофит	thực vật cỏ sinh
палеофитология	môn thực vật cỏ
палеоцен	Paleoxen
палеоэкология	môn cỏ sinh thái
палеоэхиноидеи	Cầu gai cỏ, <i>Paleoechinoidea</i>
палец чёртова	ngón ma (ở bờ Võ mũi tên)
пали	que trục vách (ở San hô)
палингенез	sự tái sinh, palingene
палингенезис	tác dụng tái sinh

палит	palit
палла	pala
палладий	paladi
палладинит	paladinit
палладит	paladit
палласит	palaxit
паллесцит	palexit
паллиоэссексит	palioexesxit
паллит	panlit
пальгорскит	palurgöckit
пальмиерит (пальмье- рит)	panmierit
панреа	Toàn lục địa, Pangea (lục địa liên hợp cỏ)
пангеосинклиналь	toàn địa mảng
пандакметр (пласто- вый наклономер)	máy đo độ dốc
пандермит	pandecmit
пандус	đường leo dốc
панидиоморфно-зер- нистый	(dạng) hạt toàn tự hình
панорпы	bộ Cảnh dài, <i>Mecoptera</i>
панплатформа	toàn nền
пантеллерит	pantelerit
пантеллеритодазит	panteleritdaxit
пантотерии	bộ Thủ cỏ, <i>Pantotheria</i>
панцирноголовые (сте- гоцефалы)	Đầu khiên, <i>Stegocephali</i>
папиросчат («бумаж- ный шпат»)	đá giấy
папоротники	lớp Dương xỉ, <i>Filicales</i>
первичные п.	lớp Dương xỉ nguyên thủy

эвспорангиятные п.	lớp Dương xỉ chân bào tử, <i>Eusporangiatae</i>
папоротниквидные	ngành Dạng dương xỉ, <i>Pleropsida</i>
папоротниковые	lớp I phү Dương xỉ, <i>Filicinae</i>
папоротникообразные	Quyết thực vật, <i>Pteridophyta</i>
семенные п.	lớp Dương xỉ có hạt, <i>Pteridospermophyta</i>
папоротник-орляк	quýết, <i>Pteridium</i>
параамфиболит	paraamfibolit
параатакамит (ателит)	paraatacamit
парабазальт	parabazan
парабейльдонит	parabaindonit
парабутлерит	parabutlerit
паравивианит	paravivianit
паравоксит	paravauxit
параволластонит	paravolastonit
парагеарксит	parageacxit
параген	paragen
парагенезис	sự công sinh
гетероморфический (гетероморфный) п.	sự công sinh dị hình
парагеоантклиналь	địa vồng chuần
парагенный	công sinh
парагеосинклиналь	địa mảng chuần
парагилгардит (па- тильгардит, па- хильгардит)	parahingacidit
парагнейс	paragonai
парагонит	paragonit
парагопеит	parahopeit
парадиорит	paradiorit
парадоксит	paradoxit

паразухии	bộ Thằn lằn cày. <i>Phytosauria</i> , <i>Parasuchia</i>
паракварцит	parauacitzit
параклаза	paraclaza
паракокимбит	paracoquimbit
паракон	paracon
параконид	paraconit
паралаурионит (пара- лаврионит)	paralaurionit
паралиагеосинклиналь	địa máng ven biển
паралический	(thuộc) ven biển
параллизация	sự so sánh, sự đổi chiếu
параллелизм	sự song song
паралелька	lô song song
паралюминит (паралу- минит)	paralumininit
параметр	vật thuận từ
параметричес- кий п.	paramagnetit
термодинамический п.	paramelakonit
п. коксумости	paramelafir
параморфизм	параметр
параморфоза	пластометричес- кий п.
магматическая п.	термодинамический п.
параподия	thông số nhiệt động lực
пара-положение	thông số nhiệt động lực
парасиды	tác dụng toàn biến chất
парараммельбергит	giả hình
парасепиолит	giả hình maema
	chân bên
	vị trí đối
	lớp phү Cung bên, <i>Parapsida</i>
	pararamenbeigit
	páraxeplitolit

парасерпентин	páraxeçpentin
параскупит	paratcupít
парасланец	đá phiến phô
парастильбит (эпидес- мин)	paraxtinbit
парасфеноид	xương nêm phu
пататип	phô hình
парафин	parafin
парахомы	u miêng phu
парацельзиан	paraxenzian
парацерк	chi sói bèn ( <i>ở bụng sâu bọ</i> )
парашепит	parasopit
парасит	pacgaxit
паредрит	paredrit
парейазавры	bộ Thằn lằn má, <i>Pareiasauria</i>
паренхима	cá thè không xoang
парианит	parianit
паризит	parizit
паркерит	packerit
парналит	pacnalit
парнокопытные	bộ Guốc chân, <i>Artiodactyla</i>
парнопальые	nhóm Ngón chân, <i>Paraxonia</i>
парнопоровые	loại lỗ đói
пароксизм	giai đoạn mãnh liệt nhất ( <i>núi lửa</i> )
парообразование	sự thành tạo hơi nước
паропровод	ống dẫn hơi
парсетенсит	pacxetenxit
парсонсит	pacxonxit
партия	đoàn
аэрогеологическая п.	đoàn địa chất máy bay
буровая п.	đoàn khoan

геолого-разведоч-	đoàn địa chất thăm dò
ная п.	
каротажная п.	đoàn carota, đoàn do lỗ khoan
комплексная трасси-	đoàn chọn tuyến tông hợp
ровочная п.	
поисково-съёмоч-	đoàn tìm kiếm - bàn đồ, đoàn
ная п.	tim kiếm - đồ vẽ
партиджент	paciritjeit
партичинит (партичин)	pacchinit
парус	diêm; ấu trùng cánh cờ
парусник	ấu trùng cánh cờ nhỏ
паккоит	patcoit
пассауит	paxauit
патероит	paterait
патерноит	patecnoit
патринит (айкинит)	patrinit
патрон	đĩa kẹp, patron
зажимной п. для	đĩa kẹp műi khoan
сверл	
ловильный п.	đĩa kẹp cùu kẹt
патронит	patronit
наук	chụp (vật rơi ở lỗ khoan)
науки	nhện ( <i>số nhiều</i> )
морские п.	lớp trên Nhện biển, <i>Pycnogo-</i> <i>nides</i>
настоящие п.	lớp phu Nhện chính thức, <i>Araneae</i>
панцирные п.	lớp phu Nhện cỏ giáp, <i>Solata</i>
паукообразные	lớp Dạng nhện, <i>Arachnomor-</i> <i>pha</i>
паулит (гиперстен)	paullit, hepecten
пауроподовые	lớp phu Ít chân, <i>Pauropoda</i>

пахнолит	pacnolit
пеганит	peganit
пегматизация	pecmatit hóa
пегматит (гигантский гранит)	pecmatit
гранитный п.	pecmatit granit
кальцитовый п.	pecmatit canxit
керамический п.	pecmatit dõ gõm
письменный п.	pecmatit dang chũ
рипгитовый п.	pecmatit ringit
сиенитовый п.	pecmatit xiemit
пегматоид	pecmatoit
пегматофир	pecmatofia
педиальный	(thuộc) đơn diện
педимент	tiền sơn nguyên (binh nguyên)
педогенез	lõm chõm đá trước núi
педосфера	thô nhõng sinh
	quyên thô nhuõng (lõm đất tinh từ trên mặt xuõng sâu 2m)
пек	pec, nhura
каменноугольный п.	nhura than đá
пекгамит	pekhomit
пекоптеридные	bô Dương xỉ lược, <i>Pecopterides</i>
пектиноромбы	hoi lược (ở động vật Da gai)
пектолит (осмелит)	pectolit
марганцовистый п.	peclotit mangan
пелагиаль	mặt đại dương
целагит	pelagít
пелагический	(thuộc) biển khơi
пелеит (волосы Пеле)	peleit (tóc Pele)

пелециподы (пластинчатожаберные)	lớp Chân rìu, lớp Mang tẩm, <i>Pelecyopoda, Lamellibranchiata</i>
пеликанит	pelicanit
пеликоавры	(bô) <i>Pelycosauria</i> (thằn lằn cổ)
пелит	pelit
пелитизация	pelit hóa, sét hóa
пелитолит	pelitolit
пелитоморфный	dạng pelit
пелликула	màng phim
пелликс	lớp bao vỏ (ở ngành Dạng chén cõ)
пелолит	pelolit
пеломорфизм	tính mềm dẻo
пеломорфный	dạng sét
пеласидерит	peloxiderit
пельматозой	ngành phun Da gai có cuống, <i>Pelmatozoa</i>
пемза	đá bột
обсидиановая п.	đá bột opxidian
пенвитит	penvitit
пенеплен	bán binh nguyên
пенепленизация	bán binh nguyên hóa
пенетрометр	cái đò độ xuyên
пенка	tirolit
мединая п. (тиролит)	xepiolit
морская п. (сепиолит)	pecnatit
пенкит	penait
пеннант	(bô) <i>Pennatulida</i>
пеннатулиды	penin, peninit
пенин (пеннинит)	penit
пенинит	thuốc tạo bột
пенообразователь	(аспенинатор)
пеноизеит	penrozeit

пентамериды	bộ Tay cuộn nǎm mũi, <i>Pentamerida</i>
пентландит (железоникелевый колчедан)	penlandit
пенфильдит	penfindit
пепел	tro
вулканический п.	tro núi lửa
заленокаменный п.	tro đá lục
лавовый п.	tro dung nham
трапповый п.	tro trap
пепельно-серый	xám tro
пеперин (пеперит)	peperit
пеперино	peperino
пепплолит	peplolit
пера	tẩm cành
перакариды	(bộ trên) <i>Peracarida</i>
перацидит	peraxidit, đá siêu axít
перборат	pecborat
пербромат	pecbromat
первичнобескрылые	lớp phu Nguyên thủy không cánh, <i>Apterygota</i>
первичноводные	Động vật nguyên thủy sinh
первичножаберные	Nguyên mang, <i>Protobranchia</i>
первичномонадные	bộ Trùng roi nguyên thủy, <i>Protomonadina</i>
первичноротые	ngành Nguyên khẩu, <i>Protostomia</i>
первичнотрахейные	ngành phu Nguyên khí quản, <i>Protracheata</i>
первичнохордовые	bộ Dây sống nguyên thủy
первичнощёчные	bộ Má nguyên sinh, <i>Proloparia</i>
первозвери	lớp phu Cá huyệt, lớp phu Thủ nguyên thủy, <i>Prototheria</i>
первозданный	nguyên sinh

первоптицы	lớp phu Chim cổ, <i>Archaeornithes</i>
пергрессия	biển tiến
переборка	bức chắn, bức vách
переброс	(анормальный сброс)
перевод	sự chuyên, sự gạt
п. категории	sự chuyên cấp (trữ lượng), sự chuyên hạng
перегиб	chỗ uốn cong
п. мульды	chỗ cong của munda
п. свода-антекли-	chỗ uốn vòm nếp lồi
нальный п.	chỗ uốn yên nếp lõm
п. седла антиклинали	mùn
перегной (гумус)	vách, vách ngã
перегородка	vách tỏa tia (ở San hô)
радиальная п. (у кораллов)	срединная брюшная
п. (у печеногих)	p. (u pličenogikh)
переднешёчные (у три-	vách bụng giữa (ở Tay cuộn)
лобиты)	bộ Má trước, <i>Proparia</i>
переезд	đường giao
пережим	gờ thắt, peregim ; sự thắt lại
первичный п.	gờ thắt nguyên sinh
п. пласти	sự thắt via
перскат	bãi nồng
перекладина	cái xà ngang, đầm ; nhánh nối
переключение	(ở động vật Dạng rêu)
перекристаллизация	sự chuyên mạch
контактметаморфи-	sự tái kết tinh
ческая п.	sự tái kết tinh biến chất tiếp xúc

перекрытие	sự phủ; lớp phủ; mặt bão hộ
п. залежи	lớp phủ thân quặng
перелеток	pereletoc (lớp đất đóng còn sót lại chua tan, nhiều khi còn đóng mãi đến mùa lạnh sau)
перелив	sự tràn
перелом	khúc gãy
перелопачивание	hở đi, xúc đi
перемагничение	sự đảo hướng từ, từ hóa ngược
перемежаемость	xen kẽ
перемещение	sự di chuyển, sự chuyển dịch, sự chuyển vị
напорное п.	sự di chuyển áp lực, sự di chuyển cột nước
осевое п.	sự di chuyển hướng trục
отрицательное п. беговой линии	sự di chuyển âm của đường bờ
плёночное п.	sự di chuyển màng mỏng
положительное п. беговой линии	sự di chuyển dương của đường bờ
перемычка	đường chắn, đê đập; vòng vây
земляная п.	vòng vây bằng đất
ряжевая п.	vòng vây dạng cùi
перемятось	sự vò nhau; sự nhau
перенесение	chuuyển, dời
перенос	mang tải; vận chuyển
пересаживание	hiện tượng quá lắng động
переотложение	sự tái trầm tích
переохлаждение	sự quá lạnh
перепончатый	dạng màng
перерезывание	sự cắt đứt
перерождение	sự tái sinh
перерыв	gián đoạn, đứt đoạn, ngừng

местный п.	gián đoạn địa phương
региональный п.	gián đoạn khu vực
п. в обнажении	gián đoạn trong vết lở
пересброс	phay thuận
пересечение складок	sự xen cắt của nếp uốn
(поперечная складчатость)	sự xen lớp vật nhọn
переслаивание (перемежающееся залегание)	sự xen lớp tinh chuyền
выклинивающееся п.	sự tinh chuyền
пересчёт	doi chẵn
пересыпь	sự chảy qua
перетекание	sự quá nén chất
переуплотнение	sự chấn và thoát nước mặt
перехват и отвод по-	sự đoạt sông
верностных вод	sự chuyển tiếp
п. реки	sự chuyển tiếp một hướng
переход	eo đất
монотропный п.	perido-xteatit
перешеек	peridot, olivin
перидо-стеатит	peridotit
перидот (оливин)	peridotitoit
перидотит	peridotitoit
перидотитоид	pericla
перидотоит	periclin
периклаз	nghiêng quanh
периклин	ria macma
периклиналь	bao giã hình
перимагматический	thời kì; chu kì; giai đoạn;
периморфоза	kì (sự)
период	

активный п.	thời kì hoạt động
альгонкий п.	kỉ Angonki
антрапогеновый п.	kỉ Nhán sinh, kỉ Antropogen
бездонный (англ.- дридный) п.	thời kì không nước
вегетационный п.	thời kì sinh trưởng
видимый п.	chu kì thấy được
геократический п.	thời kì tạo lục
девонский п. (девон)	kỉ Devon
каменноугольный п. (карбон)	kỉ Cacbon
ледниковый п.	thời kì sông băng
лейасовый п.	kỉ Liat (Jura dưới)
междупедниковый п.	thời kì gian băng
меженный п.	thời kì nước cạn
меловой п.	kỉ Phấn trắng, kỉ Creta
миоценовый п.	thời kì Miocene
permский п. (диас)	kỉ Pecmi, kỉ Diat
постамбриональный п. развития	thời kì phát triển sau kỉ phôi
революционный п.	thời kì đột biến
синийский п., талаассократиче- ский п.	kỉ Sini
третичный п.	thời kì tạo biển
триасовый п. (триас)	kỉ Thủ ba
четвертичный п.	kỉ Triat
юрский п. (юра)	kỉ Thủ tư
п. покоя	kỉ Jura
п. полураспада	chu kì yên tĩnh
периодичность	chu kì nữa phân hủy
перипрокт (у морских ежей)	tĩnh tuần hoàn rià hậu môn (ở Cáu gai)

перистерит	periterit
перистома	vùng quanh miệng
перистый	hình lông chim
перитекттика	dung thực rìa
перицентрический (эк- зотропный)	(thuộc) quanh tâm
перкнит	pecnit
перколятор	máy chiết ngâm
перколяция	sự chiết ngâm
перл	hat trân châu, hạt trai
перламутровый	(thuộc) xà cừ
перлит	peclit, đá trân châu
базальтовый п.	peclit bazan
босидиановый п.	peclit opxidian
емоляно-камен- ный п.	peclit nhựa thông
перлювий	xối rửa tích, pecluvi
пермо-карбон	Cacbon-Pecmi
пермутит	pecmutit
пермь (пермская сис- тема, диас)	hệ Pecmi, hệ Diat
перовскит	peropkit
персилит	pecxilit
персонал, буровой	công nhân viễn khoan
персулфид	pesunfua
пертит	pectit
двойной п.	pectit đôi
мирекитовый п.	pectit miamekit
сферолитовый п.	pectit dạng cầu
пертитофир	pectitofia
пертозит	pectozit

перувит	peruvit
перфоратор	cái khoan, búa khoan
коловратный п. (врацательный п.)	búa khoan xoay
молотковый п.	búa khoan
ручной п.	búa khoan tay
телескопный п.	búa khoan dang kính viễn vọng
перфорация	sư khoan lỗ
перфорирование	sư khoan lỗ
перциллит (персилит)	pecxilit
пески	tảng cát, lớp cát ; cát (số nhiều)
блуждающие п.	cát lang thang
буристые п.	cát đồi gó
грядовые п.	cát gó
закреплённые п.	cát cố định
кучевые п.	cát đồng
летучие п.	cát bay
неподвижные п.	cát không lưu động
перемещающиеся п.	cát lưu động
подвижные п.	cát lưu động
песковедение	môn học về cát
песок	cát
аллювиальный п.	cát bồi tích
вулканический п.	cát núi lửa
высокосортный п.	cát hảo hạng
газоносный п.	cát chửa khí
главконитовый п. (глауконитовый п.)	cát glauconit
глинистый п.	cát pha sét
гравелистый п.	cát pha sỏi
дионный п.	cát cồn

зеленокаменный п.	glaucosit
(глауконит)	
золотоносный п.	cát chứa vàng
коралловый п.	cát san hô
крупный п.	cát thô
лавовый п.	cát dung nham
маловлажный п.	cát hơi ẩm
мелкий п.	cát nhỏ
наносный п.	cát bồi
нефтеносный п.	cát chứa dầu mỏ
пемзовый п.	cát bột
перлитовый п.	cát peclit, cát trân châu
плывущий п.	cát chảy
пылеватый п.	cát bụi
пылевидный п.	cát dạng bụi
речной п.	cát sông
связный п.	cát định
слюдистый п.	cát mica
смоляной п.	cát nhựa
сыпучий п.	cát xốp troi
тонкий п.	cát mịn
тончайший п. (пыль)	cát rất mịn
флювиогляциаль-	cát băng thủy
ный п.	
золотовой п.	cát do giò
п. средней круп-	cát hạt vừa
ности	
песчаник	cát kết
аркозовый п. (аркоз)	cát kết acko, acko
асфальтовый п.	cát kết atfan
битуминозный п.	cát kết chứa bitum
глауконитовый п.	cát kết glauconit
гудронный п.	cát kết gudron, cát kết hắc in

долеритовый п.	cát kết dolerit
карнеоловый п.	cát kết cacneon
медиственный п.	cát kết đồng
обололовый п.	cát kết có obolut
пёстрый п.	cát kết sắc sô
пятнистый п.	cát kết dạng đốm
серовакковый п.	cát kết vacke xám
сколитовый п.	cát kết dạng ống
фосфоритовый п.	cát kết fotforit
хлоритовый п.	cát kết clorit
песчанистый	(thuộc) cát kết
песчаный	(thuộc) cát
песчановидный	dạng cát
песчинка	hạt cát
петалит (касторит)	petalit, catorit
петалоиды	tấm cánh hoa ( <i>ở Cầu gai</i> )
петзит (петцит)	petzit
петоскейт	petotkeit
петрификация (окаменение)	sự hóa đá
петрогенез	tác dụng sinh đá, thạch sinh
петрогенезис	môn sinh đá, thạch sinh luận
петрогения	môn sinh đá, thạch sinh học
петрогенный (петроге- нетический)	sinh đá, thạch sinh
петрограф	năa thach học
петрография	thach học
п. осадочных пород	thach học trầm tích
п. угля	thach học than
петролейный	(thuộc) dầu mỏ
петролен	nhựa petrolen
петролит	đá dầu
петрология	thach luận, thach học

писательная п.	thach hoc mô tả
структурная п.	thach hoc cấu tạo
петрометаллогения	thach kim sinh học
петросилекс	petrosilic, đá fenxit
петротектоника	thach kiến tạo
петрохимия	thach hóa học
петрургия	kĩ nghệ đúc đá
петцит	petzit
пехштейн	pecsstein
печёночники	lợp Địa tiền, Hepaticae
печь	lò
пещера	hang, động
прибойная п.	hang sóng vô
пиауцит (пьяуцит,	pianazit
пиаузит)	tăm đuôi, pigidium ( <i>ở Bộ ba</i> <i>thuy</i> )
пигидий (пигидиум)	picmolit
	pihotit
пигмогип	piganit
пиготит	piganit
пижонит	pizanit
пизанит (железо-мед- ный купорос)	dá hạt đậu
пизолит (гороховый камень)	dính, dính nhọn; thè mũi kim
пик	cọc
пикет	pikeringit
пиккерингит	picenit
пикнит	binh tǐ trọng
пикнометр	picnôtrop
пикнотрон	picnoclörít
пикнохлорит	picotit, crom-xpinen
пикотит (хромшпинель, пикотин)	picrit
пикрит	picrit

роговообманковый п.	picrit hochblen
пикроамозит	picroamozit
пикроанальцим	picroanaxim
пикроильменит	picroinmenit
пикролит	picrolit
пикромерит (шёнит)	picromerit
пикросмин	picrotmin
пикротефроит	picroteproit
пикротитанит (пикро-ильменит)	picrotitanit
пикрофармаколит	picrofacmacolit
пикрофибр (пилитовая минетта)	picrofia
пикроэпидот	picroepidot
пикурит (смоляной уголь)	picurit, than nhĩa
пиландит	pilandit
пиларит	pilarit
пилит	pilit
пилитизация	pilit hóa
пилолит	pilolit
пилотакситовый	pilotacxit
пильпеля	núi lùa Pinpelia ( <i>một loài núi lùa bùn nhô ở Capca</i> )
пимелит	pimelit
пинакиолит	pinakiolit
пинакоциты	té bào lát ( <i>ở Bot biển</i> )
пингвит	pinguit
пинит	pinit
пинноит	pinoit
пинолит	pinolit
пинтадоит	pintadoit
пиперно	pipecno

пираплолит	piralolit
пираплолитизация	tác dung xecperent hóa
пирамельспит	piranxpit
пирамида	tháp
пирагиллит (аэролит)	piracgilit
пиргом	piagom
пиренеит	pireneit
пирибол	piribon
пириболоид	piriboloit
пирит (серный колчедан)	pirit
железистый п.	pirit sắt
железный белый п.	maccazit
пиритизация	pirit hóa
пиритосалит	piritoxalit
пироаурит	piroaurit
пиробелонит	pirobelonit
пиробитум (пиробитум мен)	pirobitum
пиробол	pirobon
пирог, коксовый	bánh than cốc, viên than
пирогенный (огнеродный)	(thuộc) hỏa sinh, do lửa
пирокластолит	vụn kết núi lửa
пироксен	piroxen
монохлинный п.	piroxen đòn nghiêng
ромбический п.	piroxen trực thoi
пироксенит	piroxenit
перидотитовый п.	piroxenit peridotit
пироксенолит	piroxenolit
пиросилин	piroxilin
пиросмангит	piroc mangit
пиrolиз	nhiệt phán

пиролюзит  
пиромелин  
пиромерид (шаровой  
кварцевый пор-  
фир)

пирометаморфизм  
пироморфизм (пирами-  
тический мета-  
морфизм)

пироморфит

широн

пирописцит

пироретин

пиросклерит

пиросланец

пиромаллит

пиростигбит (кермезит)

пиростильпнит

пиросульфат

пиросфера

пирофанит

пирофизалит

пироформилит

пироfosфорит

пирохимия

пирохлор

пирохроит

пироэлектричество

пирроарсенит

пирросидерит (рётит)

пирротин (магнитный  
колчедан)

пирсейт (пирцент)

piroluzit  
piromelin  
piromerit, pochia thach anh  
dạng cầu

bển chất cao nhiệt

bển chất nung nhiệt

piromocfit

pirop

piropixit

piroretin

piroxolerit

dá phiến chảy

piroxmalit

pirostibit

piroxinponit

pirosunfat

quyền lửa

pirofanit

pirofizalit

pirofilit

pirofotforit

hóa học cao nhiệt

piroclo

pirocrot

hiện tượng nhiệt điện

piarosenit

piaroxiderit, gotit

pirotin

piroxenit

piaxeit

piroxonit

пистацит (эпидот)

пистомезит

питекантроп

питерлит

питетасфальт

питтицит

пицит

плавка

piaxonit

pitaxit, epidot

pitomezit

người cõ Java, Pithecanthropus

piteclit

pitatfan

pilixit

pixit

sự luyện; sự nấu chảy, sự

nóng chảy

tinh nóng chảy

sự nóng chảy

sự nóng chảy lựa chọn

sự nóng chảy không chính

dung

sự nóng chảy chính dung

sự đều đặn, sự tròn tru

đều đặn, tròn tru

plagioclaplit (плагио-

классовый аплит)

плагиобазальт (плагио-

классовый базальт)

плагиогнейс

плагиогранит

плагиоклаз

известковый п.

плагиоклаз-гнейс

плагиоклазит

плагиоклазит-пегматит

плагиоклазолит

плагиолипарит

plagiogonai

plagiogranit

plagiocla

plagiocla canxi

plagiocla-gonai

plagioclazit

plagioclazit-pecmait

plagioclazolit

plagioliparit

плагионит	plagiognit
плагиопегматит	plagioprecmatit
плагиопорфир	plagioporfia
плагиофибр	plagiofibra
плагиоцитрит	plagiocitrit
плагитрахит	plagitrachit
плазма (зелёный хальцедон)	plasma, chauxedon lục
плазолит	plazolit
плайна	bô muối cạn
плакантклиналь	nếp lõi bằng
плакодонты	nhôm Răng phiến, <i>Placodonta</i>
планолит	thê tấm, placolit
плакосинклиналь	nếp lõm bằng
план	bản đồ mặt bằng
гипсометрический п.	bản đồ mặt bằng trắc cao
контурный п.	bản đồ mặt bằng ranh giới
маркшейдерский п.	bản đồ mặt bằng địa hình
погоризонтный п.	bản đồ mặt bằng theo mực
рельефный п.	bản đồ mặt bằng địa hình
структурный п.	bản đồ mặt bằng cấu tạo
планация	sự san bằng
планерит	planerit
планировка	sự làm bằng, sự đắp bằng, sự san bằng
планкообразный	hình dài
планоферрит	planoferit
планофибрый (ленточный, нопорфибрый)	(thuộc) planofisia
планхейт (планшнейт)	planseit
планшет	bản vẽ, bản đặc; mảnh bản đồ

пласт	vỉa
анизотропный п.	vỉa dị hướng
водоносный п.	vỉa chứa nước
водопроницаемый п.	vỉa thẩm nước
волнистый п.	vỉa lượn sóng
вышележащий п.	vỉa nằm trên
газовый п.	vỉa khí
газоносный п.	vỉa chứa khí
горизонтальный п.	vỉa nằm ngang
заменяющий п.	vỉa thay thế
зародышевый п.	lá phôi
интрузивный п.	vỉa xâm nhập
каменноугольный п.	vỉa than đá
компетентный п.	vỉa bền vững
крутопадающий п.	vỉa dốc đứng
наклонный п.	vỉa nằm nghiêng
накрывающий п.	vỉa phủ trên
нерабочий п.	vỉa không khai thác
нефтеносный п.	vỉa dầu mỏ
нефтяной п.	vỉa dầu mỏ
нижележащий п.	vỉa nằm dưới
опорный п.	vỉa chầu
опрокинутый п.	vỉa đảo lộn
подвесной п.	vỉa treo
подстилающий п.	vỉa nằm dưới
пологопадающий п.	vỉa nghiêng thoải, vỉa cảm thoải
продуктивный п.	vỉa chứa quặng
рабочий п.	vỉa khai thác
рудный п.	vỉa quặng
руководящий п.	vỉa chỉ đạo
сопряженный п.	vỉa liên hợp
угольный п.	vỉa than

иттромумит	ytrogumit
иттрокальцит	yfrocaxxit
иттроколумбит (иттрод- талит)	yfrocolumbit
иттрокразит	ytrocrazit
иттроортит	ytrooictit
иттрапаризит	ytroparizit
иттrottанталит жёлтый и.	ytrotantalit màu vàng
иттrottитанит	ytrotitanit, keihauitt
иттрофлюорит	ytrofluorit
иттроцерит	ytroxerit
ихор	icho
ихтиодорулит	ngạnh vây (ở lớp Cá gai)
ихтиозавры	bộ Thằn lằn cá. <i>Ichthyosauria</i>
ихтиолит	cá hóa đá, cá hóa thạch
ихтиорнис	Chim cá, <i>Ichthyornis victor</i>
ихтиостега	giống Sọ cá, <i>Ichthyostega</i>
ихтиостегалии	(bộ phu) <i>Ichthyostegalia</i> (thuộc lớp Lưỡng cư).
ихтиостегиды	Đầu giáp cổ
ихтиофауна	hệ cá
ишикаваит	isicavait
ишкийдит	itkkindit
ишкулит	cromomanhetit
изентнит	ientonit
июддит	judit

K

кабант	cabait
каблучок прирастания	dέ bám (ở động vật Chén cõ)
кабошон	khoáng vật «mắt mèo», caboson
каберрит	cabrerit
кавальер	bãi thái, đồng đất thái; dé
каверна	hang hốc
кавернозность	(Höh, dô) hang hốc
кавернозный	(thuộc) hang hốc
кавернометр	cái đo hốc (dụng cụ đo đường kinh lỗ khoan)
кавказит	capcazit
каджиарит	khagiarit
кадикон	vỏ nón thùng, vỏ cadicon (ở Cúc dá)
кадъ, промывательная	thùng rửa (quặng)
каёмка	viền
келифитовая к.	viền kelfít, viền thí biển (cô trong đá gabro)
коррозионная к.	viền ăn mòn
опацитовая к.	viền đục, viền opaxit
реакционная к.	viền phản ứng
казанский	(thuộc) bậc Cazan
казанскит	cazankit
казеин	casein
казенит	cazenit
казоит	cazoit

казолит (касолит)	cazolit
каинит (канит)	cainit
кайвекит	caivekit
кайт (метеорит типа Ла-кай)	cailit ( <i>loại đá trời màu ô Cai-o</i> )
кайллит (кайт)	cailit
кайма	ria, viền
кайнитит	cainitit
кайновулканический (неовулканический)	(thuộc) núi lửa mới
кайнозит (ценозит)	cainozit
кайнолит	cainolit
кайнонит	cainonit
кайнотипный	kiểu mới
кайнофит	thực vật dai Tân sinh
кайюганский	Caiyugani ( <i>kỷ Silua</i> )
какаду	họ chim Anh vú, <i>Cacatuinae</i>
какирит	cakirit
какоксен	cacoxen
какоксенит	cacoxenit
какортокит	caeoctokit
калаверит	calaverit
калаит	calait
каламарии	lớp Lô mỏc, <i>Calamariae</i>
каламин	calamin
каламитовые	họ Lô mỏc, <i>Calamariaceae</i>
калафатит	calafatit
калоорлит (кальгурлит)	cangooclit
каледониды	caledonidi
каледонит	caledonit

каледонский	(thuộc) bắc Caledon
калиастраханит	kalistrakanit
калибр	cō
калигранит	kaligranit
калимма	lớp nguyên sinh keo hồng ( <i>đ Trung tia</i> )
калингастит	kalingatit
калинит	kalinit
калиофильт	kaliofilit
калитомсонит (ашкрофтит)	kalitomxonit
калитрхит	kalitrachit
калифорният	kalifocnit
калишинит (калисинит)	kalixinit
каличе (нитратин, чи- лийская селитра)	calise, nitratin
калишпат	fenspat kali
калланит	calainit
каллапит	calait
каллилит (калилит)	kalilit
каллиптеридиум	dương xỉ đẹp, <i>Callipteridium</i>
каллус	thè chai (ở động vật Chân bung)
париетальный к.	thè chai vách
умбональный к.	thè chai rốn
калушит (зингенит)	calusit
кальгурлит (калоорлит)	cangooclit
кальдера	candera ( <i>miệng núi lửa</i> )
кальдерит	canderit
калькаренит	cancarenit
калькафанит	cancafaniit

кальгур (горное мо-	nhូ
локо)	
кальковскит (каль-	cancopkít
ковский)	
калькогранитон	cancograniton
калькофтанит	cancoptanit
калькрет	cancret
кальцеола	sản hô mài giày, <i>Calceola</i>
кальци-габбро	canxi-gabro
кальцигранит	canxigranit, granit-või
кальцилазит	canxiclazit
кальцикулит	canxiculit
кальцимонzonит	canximonzonit
кальциоанкилит (каль-	canxianxit
циоанцилит)	
кальциобарит	canxibarit
кальциобиотит	canxibiotit
кальциогадолинит	canxigadolinit
кальциокарнотит	canxicacnotit
кальциолазулит	canxilazulit
кальциоларсенит	canxilaxenit
кальциомонтморилло-	canximonmorilonit
нит	
кальциоливин	canxiolivin
кальциосамарскит	canxixamackit
кальциоспессартин	canxispexactin
кальциостронцианит	canxitrontianit
кальциотомсонит	canxitomxonit
кальциоферрит	canxiferit
кальциофольбортит	canxivonboctit
кальциоцельзian	canxixenzian
кальцитоховский	(thuộc) chất nghèo canxi
кальцирудит	canxirudit

кальцит	canxit
кальцитизация	canxit hóa
кальцитит	canxitit
кальцитрахит	canxitrahit
кальцифири	canxifia
камарезит (камарецит)	camarezit
каменеть	hóa đá
каменистость	dô chura đá
камень	dá
блочный к.	dá khối
бутовый к.	dá thô
бутылочный к. (молдавит)	dá vỏ chai, mondavít
вончий к.	dá thối
запеченный к.	dá nhiều mặt
драгоценный к.	dá quý
еврейский к. (пись- менный к., пись- менный гранит)	dá văn chữ
железистый икряной к. (железистый солит)	dá sắt trứng cá
желудочный к.	dá dạ dày (do động vật nuốt và giữ ở dạng hóa đá)
жерново-кварцито- вый к. (мельнич- ный камень)	dá mài quacxit
зелёный к.	dá lục
икряной к.	dá trứng cá
иматровский к. (фун- тики, иматралит)	dá nón chồng nón
карнгормский к. (дымчатый кварц)	dá ám khói, thạch anh ám khói

карандашный к.	dá bút chì, pirofilit
(пирофиллит)	
качающийся к.	dá lung lay
кварцевый смоляной к.	thạch anh nhũa
коричневый к. (грессу-ляр)	dá màu hạt giẽ, groxula
корундовый к.	corundum, corindon
крестовый к. (крестовик)	dá chũ thập, staurolit
кровавый к. (гелиотроп)	dá máu, heliotrop
ледниковый к.	dá băng xước
лунный к.	dá mặt trăng
лучистый к. (актинолит)	dá tõa tia, actinolit
мадрепоровый к.	dá madrépora
медовый к. (меллит)	dá mật ong, melilit
метеорный к.	dá trời
миндалевый к.	dá hạnh nhân
молочный к. (галактит)	dá mì sữa, galactit
мыльный к. (сапонит)	dá xà phòng, xaponit
натёчный к.	dá kết tua
облицовочный к.	dá lát
образный к. (агаль-матолит)	pagodit, agammatolit
оловянный к. (касси-терит)	dá thiếc, cassiterit
орлиный к. (грому-чий к. этит)	dá chim ứng, etit
ортоклазовый смоляной к.	oclocla nhũa

оспенный к. (вариолит)	dá rô, variolit
павлиний к. (малахит)	dá long công, malachit
перловый к. (перлит)	dá trân châu, peclit
письменный к. (еврейский к.)	dá dạng chữ
поделочный к.	dá tạc
порfirородный смоляной к.	dá nhũa poorfir
порфиритовый смоляной к. (витропфирит)	dá nhũa poorfir
почечный к. (нефрит)	(ngọc) nefrit
пробирный к. (базанит)	buzanit
пуддинговый к.	dá pudding
пудожский к. (известковый туф)	tup voi
пустынный к.	dá hoang mạc
риолитовый смоляной к.	dá nhũa riolit
роговой к. (роговик)	dá sừng
свиной к. (битуминозный известняк)	dá voi bitum, voi hôi
смоляной к.	dá nhũa
солнечный к. (гелиолит)	dá mặt trời, heliolit
соломенский к. (брекчия)	dám kêt
спаржевый к. (аспараголит)	dá măng tây, asparagolit

сферолитовый к.	смо-	dá nhũa hạt cầu
ляной к.		(шаровидный)
точильный к.	dá mài	
тумский к. (аксинит)	axinit	
форфоровый к.	dá sứ	
фигурный к. (агаль-	pagodit, aganmatolit	
матолит)		(изогнутый)
цедильный к.	dá lọc	
камень-плитняк	cát kết tẩm	
камера	buồng; hộp; phỏng	
воздушная к.	buồng khí	
выводковая к.	buồng lõi	
газонесная к.	buồng chứa khí	
дозаторная к.	buồng định lượng	
жгутиковая к.	buồng roi	
интерсептальная к.	buồng giữa vách	
устьевая к.	buồng miệng ( $\delta$ Trung lõ)	
камнедробилка	máy đập xay đá	
кампанит	campanit	
кампанский	(thuộc) bắc Campa-	
камперит	camperit	
кампилит	campilit	
камптовогезит	camtovogezit	
камтонит	camtonit	
камптонито-спессартит	camtonit-xpexactit	
камселлит (ашарит)	camxelit, asarit	
камтониу	camtoniu	
камы	gò băng tich	
конечные к.	gò băng tich cuối	
канaanит	canaanit	
канава	hào, mương	
водоотводная к.	mương thoát nước	

водоотливная к. (во-	mương thoát nước
досточная канава)	(đoát nước thoát)
дренажная к.	mương thoát nước
закрытая к.	mương ngầm, cống
открытая к.	mương, mương lô thiên
канавка	rãnh, hào con
кольцевая к.	rãnh vòng
канавокопатель	máy đào mương (rãnh)
канадит	canadit
канал	kênh; ống; rãnh ( $\delta$ động vật Chân bụng)
вентилиционный к.	ống thông khí
внутрисептальный к.	rãnh trong vách
водоспускной к.	kênh thoát nước
дренажный к.	kênh thoát nước
закрытый к.	kênh ngầm
каменистый к. (у иглокожих)	kênh đà ( $\delta$ động vật Da gai)
кольцевой к.	rãnh vòng
лавовый к.	kênh dung nham
лучевой к. (у игло- коожих)	rãnh tia ( $\delta$ động vật Da gai)
магистральный к.	kênh chính
осушительный к.	kênh tháo khô
отводящий к.	kênh tháo nước
открытый к.	kênh lô thiên
подзоловый к.	rãnh dưới nút
подходный к.	kênh dẫn nước
поровый к.	rãnh lô
рâберный к.	rãnh lô sông
рудный (рудопро- водящий) к.	đường dẫn quặng
сбросной к.	kênh tháo
цифональный к.	ống xifong

www.sachvietnam.vn

каналец	ống nhô
канализация	sự thoát nước; hệ thống thoát nước
канатик	day, bô
канбийт	canbiit
канга	canga, dâm kêt sắt, cuội kết sắt
кангагуа	cangagoa ( <i>loại sét chứa thạch cao và phèn dạng tuf</i> )
канделит	candelit
канеллит	canelit ( <i>một loại đá trôi</i> )
канит	canit
канкринит	cancrinít
сульфатный к.	cancrinít sunfat
каннициарит	canizarit
канталит	cantalit
кантонит	cantonit
кан菲尔дит	canfindit
каньон	hẻm vực, canyon
каолин	caolin
каолинизация	caolin hóa
каолинит	caolinit
каолинолит	caolinolit
капельник (сталактит, натёк)	vú đá, stalactit
капилляропрерыватель	lớp phá mao dẫn
капорцианит	capoxianit
капеленит	capelenit
капсюль-детонатор	kip nô
кантаж	công trình lấy nước; sự lấy nước

каптакула	râu sò bắt nầm ( <i>ở động vật Chân thuyền</i> )
капюшон	nắp miệng vỏ ( <i>ở động vật Chân dầu</i> )
кар	dấu bằng, hổ cori
карат	cara ( <i>đơn vị trọng lượng đá quý = 0,200g</i> )
карадок	bậc Caradoc
карадокский	(thuộc) bậc Caradoc
каразиолит	caraziolit ( <i>trầm tích voi bị ăn ruỗng</i> )
караколит	caracolit
каратакс	mai, vỏ giáp, vỏ cứng
карачизит (серпентин)	carachait, xecpentin
карбон (каменноугольный период)	kỷ Cacbon, kỷ Than đá
карбонадо (черный алмаз)	cacbonado, kim cương đen
карбонатапатит	cacbonatapatit
карбонатит	cacbonatit
карбонатность	dộ cacbonat
карбонизация	sự cacbon hóa; sự pha cacbon
карбонит	cacbonit ( <i>than cóc tự nhiên</i> )
карбонолит	cacbonolit
карборунд	cacbordundum, cát mài
карбофир	cacbofia
карбункул (красная венеца, красный гранат)	granat đỏ
карбуран	cacburan
кардида	họ Trai tim, Cardiidae
карелинит	carelinit

кариинит	cariinit
карина	phiến sóng ( <i>ở động vật Chân bụng</i> )
каринатолатералия	phiến sóng bèn ( <i>ở động vật Chân hàm</i> )
кариопилит	cariopilit
кариоцерит	carioxerit
карингтин	carintin
карит	carit
каркласит (каолин)	cacclazit, caolin
карман, рудный	túi quặng
кармелонит	cacmeloit
карминит (кармино- вый шпат)	casminit
карналлит	cacnalit
карналлитит	cacnalitit
карналлитолит	cacnalitolit
карнегиит	cacnegieit
карнелиан (сердолик)	cacnelian
карнеол (карнеоль)	cacneon
кариз соляной к.	mái hiên đá
карнийский	mái hiên muối
карнозавры	(thuộc) bắc Cacni
карнотит (карнотин) кальциевый к. (тюя- мунит)	bò Thân lắn ăn thịt, Carnosauria
каротаж	cacnotit
карпоиден	cacnotit canxi, tuyamunit
	carota ( <i>do lỗ khoan bằng phương pháp địa vật lý</i> )
	lớp Quả biền, Carpoidea ( <i>ngành Da gai</i> )

карролит	carolit
карру (кару)	(miền) caru
каррь	luồng rãng lược ( <i>ở miền đất vôi</i> )
карст	cactơ
	cactơ đất sét
	cactơ hoạt động
	cactơ tuyết
карстенит (ангидрит)	cacnenit, anhidrit
карстообразование	sự thành tạo cactơ
карта	bản đồ
	bản đồ địa chất chi tiết
	bản đồ địa chất tổng hợp
	bản đồ địa chất khu vực
	bản đồ địa mạo
	bản đồ địa nhiệt
	bản đồ địa hóa
	bản đồ thủy địa chất
	bản đồ thủy văn
	bản đồ thủy hóa
	bản đồ độ cao
	bản đồ trắc cao
	bản đồ xí nghiệp mỏ
	bản đồ dự trữ
	bản đồ địa chất công trình

кондиционная государственная геологическая к.  
литологическая к.  
металлогеническая к.  
обзорная к.  
общая к.  
окончательная геологическая к.  
палеогеографическая к.  
палеогеологическая к.  
рекогноцировочная геологическая к.  
сводная геологическая к.  
сводная гидрогеологическая к.  
сейсмическая к.  
сейсмотектоническая к.  
специальная инженерно-геологическая к.  
стратиграфическая к.  
структурная к.  
структурная к. по отдельным сейсмическим горизонтам

bản đồ địa chất chuẩn quốc gia  
bản đồ thạch học  
bản đồ sinh khoáng, bản đồ kim sinh  
bản đồ khai quát  
bản đồ tổng quát  
bản đồ địa chất cuối cùng  
bản đồ cõi địa lý  
bản đồ cõi địa chất  
bản đồ địa chất thám sát  
bản đồ địa chất tổng hợp  
bản đồ thủy địa chất tổng hợp  
bản đồ địa chấn  
bản đồ địa chấn kiến tạo  
bản đồ địa chất công trình chuyên môn  
bản đồ địa tầng  
bản đồ kiến trúc  
bản đồ kiến trúc theo những tầng địa chấn riêng biệt

структурно-тектоническая к.  
схематическая к.  
схематическая геологическая к.  
к. вектора  
к. водо-нефтяного контакта  
к. водоносных горизонтов  
к. газовой съемки  
к. гидрогеологического прогноза  
к. гидроизотипы  
к. глубины залегания  
к. изменения литологического состава  
к. изогон  
к. изодинам  
к. изоклины  
к. изоклины температуры  
к. изолинии минерализации  
к. изопахит  
к. прогноза  
к. равной проницаемости

bản đồ kiến tạo kiến trúc  
sơ đồ  
sơ đồ địa chất  
bản đồ vector  
bản đồ mặt tiếp xúc giữa nước và dầu  
bản đồ tầng chứa nước  
bản đồ khí  
bản đồ dự đoán thủy địa chất  
bản đồ thủy dâng cao  
bản đồ thủy dâng áp  
bản đồ chiều sâu nước ngầm  
bản đồ biến đổi thành phần thạch học  
bản đồ dâng từ thiên  
bản đồ dâng từ lực  
bản đồ dâng từ khuynh, bản đồ dâng khuynh  
bản đồ nhiệt dâng khuynh  
bản đồ đường dâng khoáng hóa  
bản đồ đường dâng dày  
bản đồ dự đoán  
bản đồ dâng thẩm

к. ресурсов подземных вод	bản đồ trữ lượng nước dưới đất
к. термоизоклин	bản đồ nhiệt đẳng chênh
к. термоизоплет	bản đồ đẳng nhiệt
к. фактического материала	bản đồ tài liệu thực tế
к. четвертичных отложений	bản đồ trầm tích kỷ Thứ tư
картер	caecte
картирование	sự lập bản đồ
геологическое к.	sự lập bản đồ địa chất
карру (карру)	(miền) caru
карфолит	cacfolit
карфосидерит	cafoxiderit
карьер	công trường lộ thiên
касание	sự tiếp xúc
касвеллит	catvelit
касимовский	(thuộc) bắc Caximor
каскадит	catacadít
кассинит	caxinit
касситерит	caxiterit
деревянистый к. (деревянистый оловянный камень)	caxiterit thô gỗ
кастанинит (каштанит)	catanit
кастеллит	catelit
кастельнаудит (ксенотит)	catenaudit
касторит	catorit
катаабугит	catabugit
катаавтр	lỗ rứt nước
катаагенез	sự thoái hóa
катаагнейс	catagonai

катазиатский	(thuộc) Hoa hạ, (thuộc) Hoa Á
катаэона	dối biến chất sâu, đối sâu
катаклаз	sự phá vỡ, sự cà nát
катаклазит	đá cà nát, cataclazit
катаклистический	cà nát
катализм (катастрофа)	tai biến, tai họa
катаморфизм	sự biến chất đối sâu
катаморфный	(thuộc) biến chất ở sâu
катаангит (хризоколла)	crizocon
катааплент (ката-	catapleit
лаййт)	løyít
катаракт (водопад)	thác nước, bậc nước
катаринит	catarinit
катаспилит	cataotpilit
катастрофа (ката-	tai biến, tai họa
лизм)	klizm)
катастрофизм	thuyết tai họa
катастрофический	(thuộc) tai họa
катауберит	catauberit
катафорит	cataforit
категории запасов	cấp trữ lượng
каткинит	catkinit
катлинит	catlinit
каторгенический (ката-	(thuộc) trầm sinh
генный)	toğenny)
каторгено-динамоме-	(thuộc) biến chất động lực
таморфный	trầm sinh
катоптрит	captoptrit
катофорит (катафорит)	caíoforit
каттиерит (кательрит)	catierit
катунгит	catungit
кательрит (каттиерит)	catierit

кауаит	cauaït
каустификатор	máy kiêm hóa
каустобиолит	dá sinh vật cháy, caustobiolit
гумусовый к.	cautobiolit chất mùn
каустозоолит	cautozoolit
каустофиллит	cautofilitit
кахолонг (кашолонг)	cacholong, canxeden trắng
каша, ледяная	băng cờm nhão
кастанит (кастанит)	catanit
каштанодуб	(giồng) <i>Dryophyllum</i>
квадрант (у кораллов)	gốc từ (ở San hô)
кварц	thạch anh
дымчатый к.	thạch anh ám khói
звёздчатый к.	thạch anh hình sao
коррозионный к.	thạch anh gãm mòn
мельничный к.	thạch anh đá mài
натёчный к.	thạch anh kết tua
оптический к.	thạch anh quang học
псевдоморфный к.	thạch anh giả hình
сагенитовый к.	thạch anh xagenit
ячеистый к.	thạch anh tò ong
кварценосный	chứa thạch anh
кварцин	quaczin
кварцит	quacxit
вторичный к.	quacxit thí sinh
железистый к.	quacxit sắt
пятилистый рогови- ковый к.	quacxit sìrng dạng đóm
кварцолит	quaczolit, đá thạch anh
квасцовик (алиминит)	aluminít
квасцы	phèn
аммиачные к.	phèn amoni
квелузит (квелюцит)	queluzit

квенселит	quenxelít
квенштедтит	quentetít
квершлаг	lò xuyên viâ
кветенит	quetenít
квинстоунит	quinxalonít
квискейт (кискейт)	quitqueít
квота угля	lượng than, phần than
квеенавит (кьюи- ноит)	keveenavit
кегоеит	kehoeít
кедабекит	kedabekít
кельгауит (кельхау- тиг, иттротитанит)	keinhauít
кейпир (верхний триас)	Kêipe, Triál trén
кейтониевые	(bô) <i>Caytoniales</i>
келифит	kelifít
келловейский	(thuộc) bắc Calovi
кельсаджиит (джефф- феризит)	cunxageít, jeferizit
кембрей (кембрийский период)	kỷ Cambri
кембро-силур	Cambri-Silua
кеммерерит	kemererit
кемпийт	kempit
кененит (коэннит)	konenít
кенигин	kenigin
кенигит	kenigit
кенит (кенинит)	kenit
кенлейнит	kenleinit
кеннель (кеннелевый уголь)	than něn
кеноэзит (кайнозой)	(giới) Tân sinh, (giới) Kainzoï

кенозоид  
кенотипный  
кенталленит  
кентролит  
кепрок  
керазин (церазит)  
кералит  
керамицит  
керамогалит  
кераргирит  
кератин  
кератит  
кератоспилит  
кератофир  
кварцевый к.  
кератофирит  
керлон  
кериотека  
керит  
кермезит  
керн угля  
кернит  
кернокал  
кернорватель  
керолит  
керрит  
керсантит  
пилитовый к.  
керстенит  
керсугит  
кертизит

cá thể biến dạng (*ở dạng vật*  
*Dạng réu*)  
(thuộc) kiêu mới  
kentalenit  
kentrolit  
mù vòm mù bì  
xerazit  
keralit  
keramixit  
keramohalit  
xeracgirit  
keratin  
dá sừng  
keratopspilit  
keratofia  
keratofia thạch anh  
keratofirit  
tô ong  
vách tô ong (*ở Trung lõ*)  
keril  
kecmezit  
lõi (khoan) than  
kecnit  
cái cát lõi  
cái bê lõi (khoan)  
kerolit  
kerit  
kecxantit  
kecxantit pilít  
kectenit  
kecxutit  
cuatxitit

керченит (керчинит)  
кессон  
кеттигит  
кианит (цианит)  
кианитит  
кибделофан (ильменит)  
киватин  
киви  
кивинон  
киевит  
кизельгур (инфузорная  
земля, диатомит,  
диатомовый пелит)  
кизерит  
кизильник  
кил  
килауеит  
килеит (цинкенит)  
килиндрит (цилиндрит)  
килит  
киллас  
киллинит  
киль  
кильбриккенит  
(геокронит)  
киматолит  
кимберлит  
кимериджский  
киммерийский  
кимолит  
кимофан (хризоберилл)  
кимрит  
kecsenit  
rúơng chìm, rúơng chìm hơi ép  
kötigit  
kianit  
kianitit  
kipdelofan  
Kivalin (*thuộc đai Nguyên sinh*)  
bô Kivi, bô Khóng cánh,  
*Apterygiformes*  
Kivina (*thuộc Tríroc cambri*)  
kievit  
kizengua, đất diatomite

kiezerit  
gỗ sao, *Cotoneaster*  
đá tẩy trắng, kin  
kilaeuit  
zinkenit  
xilindrit  
kilit  
kilat, đá phiến bằng  
kilinit  
cánh thia ; đường kin  
kinbrikenit

ximatolit  
kimbeclit  
(thuộc) bắc Kimeritgi  
(thuộc) Kimeri (*pha uốn nếp*)  
kimolit  
ximofan  
kimrit

кинетический  
кинетометаморфизм  
киноварь (вермилион)  
сурьмяная к.  
кинсит (сепиолит)  
кинцигит  
кипарис  
кипелка  
кипрузит (ципрузит)  
кипушит (аракавит)  
кир  
кировит  
кироэзит  
кирролит  
киртолит (циртолит)  
кискейт (квисквейт)  
кислотность  
кислотоупорность  
кистепёрые

киша  
кипичнонышащие  
кишечнополостные  
  
клавалит  
кладки  
кладноит  
кладофлебис  
  
клапротит  
клапротолит  
кларен (кларит)  
полублестящий к.

(thuộc) động học  
(tác dụng) biến chất động  
thần sa, xinoba.  
thần sa antimon  
kinxit  
kinzigit  
cây bách, *Cypressus*  
vôi sống  
xipruzit  
aracavait  
kia (một loại bitum)  
kirovit  
kirozit  
kirolit  
xiatolit  
quitqueit  
độ axít  
tinh chịu axít  
bộ trên Cá cảnh mán, *Crosopterygii*  
kisa, lăng xôi mòn  
nhóm Ruột khỉ, *Enteropneusta*  
ngành Ruột khoang (Xoang  
tràng). *Coelenterata*  
clavalit  
tập kén (ở động vật Chân bụng)  
elatnoit  
giống dương xỉ mạch nhánh,  
*Cladophlebis*  
elaprotit  
elaprotolit  
clare, clarit  
clare nứa ánh

кларит (клараин, кла-  
рен, кларен, энар-  
гит)  
кларк концентрации  
атомный к.  
весовой к.  
кларкеит  
классификатор  
к. Дорра  
  
классификация  
генетическая к.  
двуходченая к.  
трёхходченая к.  
кластический  
кластогенный  
кластогнейс  
кластогранит  
кластозойский  
кластокристаллин  
кластокристаллический  
кластолепидобластиче-  
ский  
кластолит (обломочная  
порода)  
кластоморфный  
класто-пироксенит  
кластопорфирид  
(кластический по-  
рфирид)  
кластотуф  
клатроптерис  
  
clarit, claren  
số clac nồng độ  
clac nguyên tử  
clac trọng lượng  
clackeit  
máy phân loại  
máy phân loại Doro (phối hợp  
giữa phân loại và ngưng tụ)  
sự phân loại, sự phân hạng  
sự phân loại theo nguồn gốc  
sự phân loại hai thành phần  
sự phân loại ba thành phần  
vụn  
nguồn gốc vụn  
clatogonai, gonai vụn  
clatogranit, granit vụn  
đá vôi động vật  
vụn kết tinh  
(thuộc) vụn kết tinh  
(thuộc) vụn vảy biển tinh  
clatolit, đá vụn  
dạng vụn (sản phẩm bóc mòn)  
clato-piroxenit, piroxenit vụn  
clatopocfiroit, poefiroit vụn  
clatotup, lụp vụn  
dương xỉ cách mạch, *Clathrop-  
teris*

клаудетит (клодетит)	claudetit
клаусталит	clautalit
клебельсбергит (водный сульфат сурьмы)	clebenbecgit
клевеит	cleveit
клевеландит	clevelandit
клейкость	dô dính
клеймо	dấu hiệu ; dấu
клейнит	cleinit
клейофан	cleiofan
клейтрум	xương thia
клементит	clementit
клешня	càng (ở Giáp xác) ; cắp
кливаж	thờ chè
диагональный к.	thờ chè chéo
ложный к.	thờ chè giả
к. истечения (к. течения)	thờ chè dòng
к. по падению	thờ chè theo hướng đổ
к. по простиранию	thờ chè theo phutong
к. разлома	thờ chè đứt gãy
клименини	cúc đá thần biển, <i>Clymenia</i>
клин (клинья)	cái chém, cái ném
бикварцевый к.	ném thạch anh kép
гипсовый к.	ném thạch cao
кварцевый к.	ném thạch anh
сфеноидальный к.	ném vát nhọn
клиникер	clinke
клинобаррандит	clinobarandit
клиновидный (клинообразный)	hình nêm
клинохедрит (клиноэдрит, клинохедрит)	clinohedrit

клиногиперстен	clinohipecten
клиногумит	clinohumit
клиноклаз (абихит)	clinoclala
клиноклазит	clinoclazit
клинокроцит	clinocroxit
клинолистник	lớp Lá nem, <i>Sphenophyllineae</i>
клинолистниковые	loài cây lá nem, <i>Sphenophyl-lales</i>
клиноось	trục nghiêng
клинопироксен	clinopyroxen
клиноптиолит	clinoptilolit
клиноскородит	clinoxcorodit
клинотрифилит	clinotriphilit
клиноунгемахит	clinounhemachit
клинофент	clinoferit
клиноферросилит	clinoferrosilit
клинохлор	clinochlro
клиноцизит	clinozoizit
клиноэдрит	clinohedrit
клиноэнстатит	clinoenstatit
клиントон	clinton (cát thuộc Silua)
клиントонит	clintonit
клинтурба	ống hình nêm
клиплены	clipor (phản sót của lớp phủ kiến tạo)
клифтонит	cliptonit
клифф	vách biển đứng
клица	thờ cát
клоака	buỷt, cống
клодетит (клаудетит)	claudetit
кломманит	cloomanit
клопы	bộ Nira cánh, <i>Hemiptera</i>

клюв

клювоголовые

клиоза

ключ

будовой к.

вадезный к.

кислый к.

клунийский

клямм

кнебелит

кноксвиллит (но克斯вил-

лит)

кнопит

кобальт

землистый к.

(асболит)

роговой к. (асболан) coban đen, atbolan

шпейсовый к.

(смальтин)

кобальтадамин

кобальтдоломит

кобальтий (кобальтит,

колбальтовый

блеск)

кобальтмелантерит

кобальтникелипирит

кобальтоадамит

(кобальтадамин,

кобальтоадамин)

кобальтокальцит

кобальтомелан

mỏ (của eo quan đầu chim ở động vật Dạng rêu)

loại dầu mỏ, Rhynchocephalia hêm sáu; cluzo (đá trung cho dãy núi Jura)

mach nước; nguồn nước

khóa khoan

mach nước thâm ri

mach nước axit

(thuộc) bắc Clun

clam (hêm sáu vùng đá vôi)

conhebeit

conoscylit

coporit

coban

coban dạng đất, atbolit

coban đen, atbolan

xmantin

cobantadamin

coban-dolomit

cobantin

cobanmelanterit

cobannikepирит

cobantadamin

cobantadamin

cocabancanxit

cocabanmelan

кобальтоменит

кобальтипирит

кобальтсмитсонит

(варренит)

кобеллит

кобленцкий

корерит

ковдит

ковеллин (ковеллит,

мединое индиго)

ковит (ковин)

ковкость

covit

tinh dẽ dát mỏng, tinh rèn

được

cohenit

vuốt

кодазит (кодацит)

кодурит

кожистокрылье (кожи-

стонадкрылье)

коенит (холлеит, хол-

лейтовый пегматит)

коенит-пегматит,

иолитовый

кокеит

cokimbit

coxit

коккиты (кристалли-

ческие зернистые

породы)

коккоонит

cococonit

конкаун

họ Tảo cầu đá, *Coccolithophoridae*

кокс	than cõc, cõc
коксование	sự luyện cõc
коксуемость	dộ hòa cõc
коктейт	cocktail
кокцинит	coczinit
кокшаровит	coesarovit
коллодина	võng nõng
колебание	dao động
брадисеймическое к.	dao động chán động chậm
вековое к.	dao động lâu dài
геократическое к.	dao động địa động
макросеймическое к.	dao động dài chán
мегасеймическое к.	dao động vĩ chán
положительное к.	dao động nâng lên, dao động dương
радиальное к.	dao động xuyên tâm
эвстатическое к.	dao động chân tĩnh
колеманит	colemanit
колено	khuỷu
верхнее к.	khuỷu trên
нижнее к.	khuỷu dưới
колеренит (колераинит)	colerenit
coli-тест	chì số Coli, lượng Coli đơn vị (số trùng que ruột già trong 1 lít nước)
coli-титр	chuẩn độ Coli, Coli-titro
колланит	colanit
коллектор	colecto, thiết bị gõp nước; người suru lấp; chõ tu lấp (đầu hỏa); máy chỉnh hướng
коллекция	suru lấp
коллекции	giống lão tu ròng, Collenia
коллинит	coliit

коллинсит	colinxit
коллирит	colirit
коллобриерит (колло- бритит)	colobrierit
коллофанит	colofanit
коллювий (коллюви- альное отложение)	lõi tich, coluvi
ковратит	colovratit ( <i>silicat nõrõc nikén</i> )
колодец (колодезь)	giếng
артезианский к.	giếng tự lưu, giếng actezi
буроый к.	giếng khoan
водобойный к.	giếng tiêu nãng
грунтовый к.	giếng nõrõc ngãm
премажный к.	giếng thoát nõrõc
естественный к.	giếng thiên nhiên
карстовый к.	giếng cacto
лавовый к.	giếng dung nham
несовершенный к.	giếng không hoàn chỉnh
нортоновский к. (забивной к.)	giếng cầm
одиночный к.	giếng đơn
опускной к.	giếng chìm
поглощающий к.	giếng hấp thu nõrõc, giếng rút nõrõc
смотровой к.	giếng quan sát
совершенный к.	giếng hoàn chỉnh
трубчатый к.	giếng ống
шахтный к.	giếng mõ
колониальный к.	(thuộc) quản thể
колония	lập đoàn, quản thể
астроидная к.	quản thể dạng sao (ở San hô)
кустистая к.	quản thể dạng bụi cây

цирионидная к.	quần thè mạng nhện ( <i>ở San hô</i> )
к. кораллов	tập đoàn san hô, quần thể san hô
колонка	cột ( <i>trong cột địa tầng</i> )
буровая к. (буриль- ная к.)	lõi khoan, trụ khoan
литогенетическая к.	cột nguồn dâ
сводная геологиче- ская к.	cột địa chất tổng hợp
стратиграфическая к.	cột địa tầng
схематическая к.	cột sơ đồ
к. породы	lõi đá
к. разреза	cột mặt cắt
колонна	cột; tháp; ống
абсорбционная к.	tháp hút thu
водозакрывающая к.	cột ống cách li nước
поглотительная к.	tháp hút thu
реакционная к.	tháp phản ứng
эксплуатационная к.	ống khai thác (dầu)
к. бурильных труб	bô cần khoan
колоннообразный	dạng cột
колорадоит	coloradoit
колорадский	(thuộc) bắc Colorado
колориметрия	phép do màu
колофонит	colofonit
колумбий (ниобий)	columbi Cb, niobi Nb
колумбит	columbit
колумелла	cột ( <i>ở động vật Chân bụng</i> )
колусит (колюзит)	coluzit
колчедан	pirit
волосистый к.	milerit

гребенчатый к.	maccazit
(марказит)	
железный к. (пирит)	pirit
железоникелевый к. (пентландит)	penlandit
жёлтый никелевый к. (волосистый кол- чедан, мильерит)	milerit
cobanasenpirit	
кобальто-мышьяко- вый к.	maccazit
копьевидный к. (марказит)	nikelin
красный никелевый к. (никелин)	pirotin
магнитный к. (пирротин)	
медный к. (халько- пирит)	chancopirit
мышьяковый к. (арсенопирит)	asenpirit
никелевый к. (пентландит)	penlandit
оловянный к. (станин)	stanin
серебристый к. (аргентопирит)	agentaopirit
серный к. (пирит, железный колче- дан)	pirit
тессеральный к. (скуттерудит)	xcuterudit

кольбекин (герценбергит)  
кольбекит  
кольм  
кольматаж  
кольскит (серпентин)  
кольцо выветривания  
к. Гельмгольца  
кольчечы  
малощетинковые к.  
многощетинковые к.  
первичные (примитивные) к.  
колюзит (колусит)  
ключеперые  
колошкообразные  
комагматит  
комагматический  
команчи  
комбинация  
комендит  
комкование  
коммуникаты  
коммутатор  
коммутация  
компактность

conbeckin  
conbeckit  
than conmō  
sự trét sét, sự bồi lấp  
xeceptin  
vòng phong hóa  
vòng Henmōhon  
giun đốt vòng  
lớp Giun ít tơ, *Oligochaeta*  
lớp Giun nhiều tơ, *Polychaeta*  
Giun đốt vòng nguyên thủy,  
*Archiannelida*  
coluzit  
bộ phu Vây gai, *Acanthopterygii*  
bộ phu Cá gai, *Gasterosteiformes*  
comacmatil  
(thuộc) cùng magma  
bắc Coman (thuộc *Creta durōi*)  
sự tập hợp, sự tđ hợp, sự liên  
hợp  
comendit  
hiện tượng kết cục  
bộ trên Liên thông, *Communicata* (ở San hô vách dày)  
máy chỉnh lưu  
sự chỉnh lưu, sự chuyền mạch  
sự đảo mạch  
tính đặc sit

компас  
висячий к.  
геологический к.  
горный к.  
двойной к.  
маркшейдерский к.  
к. наклонения  
компенсатор  
компенсация  
комплекс  
магматический к.  
тектоно-магматический к.  
трёхсленный к.  
к. складок (серия складок)  
компонент  
вредный к.  
гиперплавкий к.  
летучий к.  
подвижный к.  
полезный к.  
сопутствующий к.  
терригенный к.  
цлакообразующий к.  
компрессия  
удельная к.  
компрессор  
комитонит  
конвейер  
конвекция  
внутренняя к.

địa bàn  
địa bàn treo  
địa bàn địa chất  
địa bàn địa chất  
địa bàn kép  
địa bàn trắc địa mô  
địa bàn đo độ nghiêng  
tẩm bù màu, cái bù  
sự bù  
phức hệ  
phức hệ macma  
phức hệ macma kiến tạo  
phức hệ ba thành phần  
phức hệ nếp uốn  
hợp phần  
hợp phần có hại  
hợp phần quá nóng chảy  
hợp phần bay hơi  
hợp phần chuyền động  
hợp phần có ích  
hợp phần dì kèm  
hợp phần nguồn lực địa  
hợp phần tạo xỉ  
sự nén  
số nén riêng  
máy nén  
comtonit  
máy chuyền; băng chuyền  
sự đổi lưu  
nội đổi lưu

тепловая к. (термическая к.)	sự đổi lưu nhiệt
конвергентность	sự đồng qui
конвергенция	hiện tượng đồng qui
контгломерат	cuội két
аркозовый к.	cuội két arkos
базальный к.	cuội két cơ sở
внутриформационный к.	cuội két trong thành hệ
глыбовый к.	cuội két tầng
гомомиктный (моно- генный) к.	cuội két một nguồn
граувакковый к.	cuội két grauvac
дислокационный к.	cuội két biến vị
катахластический (волокнисто-сланцеватый) к.	cuội két cà nát
кремнистый к.	cuội két silic
межформационный к.	cuội két gian thành hệ
моногенический к.	cuội két một nguồn
основной к.	cuội két cơ sở
песчаниковый к.	cuội két cát két
полигенный к.	cuội két nhiều nguồn
порфировый к.	cuội két porfia
серовакковый к.	cuội két vake xám
туфовый к.	cuội két tuf
шлаковый к.	cuội két xi
конгрессит	congrexit
конгсбергит	conbecgit
кондалит	condalit
конденсация	sự ngưng tụ
кипиллярная к.	sự ngưng tụ mao dẫn
конденсор	kính tụ quang

кондилярты	bộ Thú có guốc cổ, <i>Condylarthra</i>
кондиционность карты	độ chuẩn của bản đồ
кондуктор	đồng hướng
конечности	phần cuội, đầu
кониакский	(thuộc) bắc Coniac
кониапелит	<i>coniapelit, pelit biển sâu</i>
конид	núi lửa hình nón
кониконхии	vô hình nón
кониметр	cái đo bụi
конинкит	<i>coninkit</i>
конит	<i>conit</i>
конихальцит	<i>conicanxit</i>
конкремция	sự kết hạch
лепешкообразная к.	sự kết hạch dạng bánh
синнетическая к.	sự kết hạch đồng sinh
эпигенетическая к.	sự kết hạch hậu sinh
конкуренция	sự cạnh tranh
коннарит	<i>conarit</i>
коннелит	<i>conelit</i>
коннелит-буттгенбахит	<i>conelitbutgenbachit</i>
конодонт	răng nón hóa đá
консервация	sự bảo quản, sự bảo tồn
консертальны	dều hạt
консистенция	độ sệt, tính chắc
консистометр	cái đo độ sệt
консолидация	sự cố kết; sự cứng cố
вторичная к.	sự cố kết thứ sinh
начальная к.	sự cố kết ban đầu
фильтрационная к.	sự cố kết thẩm
конституционный	(thuộc) cấu thành, yếu tố tạo thành

контакт  
 магматический к.  
 послойно-инъекцион-  
     ный к.  
 постепенный к.  
 резкий к.  
 слепой к.  
 стратиграфический к.  
 тектонический к.  
 контакт-метаморфизм  
     (контактовый ме-  
         таморфизм)  
 внешний к. (экзо-  
         морфизм)  
 внутренний к.  
     (эндоморфизм)  
 контактолит (контакт-  
         метаморфическая  
         порода)  
 контаминация  
 континент  
 контракция  
 контур  
     сортовой к.  
 конулярии  
 конус  
     аллювиальный к.  
 артериальный к.  
 вулканический к.  
 грязевой к.  
 колоколообразный  
     лавовый к.

tiếp xúc  
 tiếp xúc magma  
 tiếp xúc tiềm nhập theo lớp  
 tiếp xúc dần dần  
 tiếp xúc đột ngột  
 tiếp xúc mù  
 tiếp xúc địa tầng  
 tiếp xúc kiến tạo  
 biến chất tiếp xúc  
 biến chất tiếp ngoài  
 biến chất tiếp trong  
 đá biến chất tiếp xúc  
 sự nhiễm  
 lục địa  
 sự co rút  
 đường khoanh, đường bao  
 đường khoanh phân hạng  
 Sứa nón, *Conularia*  
 nón  
 nón bồi tích, nón phủ sa, nón  
     alovi  
 nón động mạch  
 nón núi lửa  
 nón núi lửa bùn  
 nón dung nham dạng chuông

лавовый к.  
 насыпной к.  
 натечный к.  
 паразитический к.  
 пирокластический к.  
 солифлюкционный к.  
 туфовый к.  
 шлаковый к.  
 к. в конусе  
 к. выжимания  
 к. выноса  
 к. набухания  
 к. осыпания  
 к. рассеивания ва-  
     лунов  
 конфигурация  
 конхит  
 концентрат  
     геохимический к.  
 концентратор  
 концентрация  
     мокрая к.  
     к. веществ  
 концентрирование  
 концентрически-полос-  
     чатый  
 коньякский (эмшер-  
         ский)  
 копал (копаэлит)  
 копалит (копалин)  
 копёр

nón dung nham  
 nón tích tụ  
 nón kết tua  
 nón kí sinh  
 nón vụn núi lửa  
 nón đất chảy  
 nón tup  
 nón xi (núi lửa)  
 nón chồng nón  
 nón trồi  
 nón phóng vật  
 nón trirong nở  
 nón đá lở  
 nón phòn tán tầng lăn  
 hình dáng, dạng ngoài  
 conchit  
 tinh quặng; phần cõ  
 kết tu địa hóa  
 máy làm tinh quặng  
 sự tập trung; nồng độ; độ  
     đậm đặc  
 sự tuyển bằng bùróc  
 nồng độ vật chất  
 sự đậm đặc, sự cõ  
 dài đồng tâm  
 (thuộc) bắc Coniac, (thuộc)  
     bắc Emseri  
 copan  
 copalit  
 cái chòi, cái tháp; máy đóng  
     cọc; máy đập

буровой к.	tháp khoan
копи	mô ( <i>thuật ngữ cũ</i> )
копиапит	copiapit
копоть	muội than, bồ hóng
копрогеный	dâ do phân động vật, coprogen
копролит	phân hóa dâ, phân hóa thạch, coprolit
копушка	hồ con
копытные	bò Cố gábc, <i>Ungulata</i>
кора	võ
земная к.	võ trái đất
каolinовая к. выве- тривания	võ phong hóa caolin
латеритная к. выве- тривания	võ phong hóa laterit
наложенная к. вы- ветривания	võ phong hóa phủ trên
остаточная к. вы- ветривания	võ phong hóa sót
остаточная к. выве- тривания	võ rùa lùa sót
первоначальная к.	võ nguyên sinh
перемытая к. выве- тривания	võ phong hóa tái rửa lùa
переотложенная к. выветривания	võ phong hóa tái trầm tích
преобразованная к. выветривания	võ phong hóa cải tạo
к. выветривания	võ hoang mạc
к. выветривания метеоритов	võ phong hóa
кораблики	võ dâ trời
коралл	bò trên Dạng anh vũ, <i>Nau-</i> <i>tiloidea</i>
	san hô

восьмилучевой к.	sản hò tám tia, <i>Octocoralla</i>
двуухзонный к.	sản hò hai đời
каменистый к.	sản hò đá, <i>Petraia</i>
одиночный к.	sản hò đơn thê
однозонный к.	sản hò một đời
органический к.	sản hò ống sáo, <i>Tubipora mu-</i> <i>sicæ</i>
четырёхлучевой к.	sản hò bốn tia, <i>Tetracoralla</i>
шестилучевой к.	sản hò sáu tia, <i>Hexacoralla</i>
кораллигенный	nguyên gốc san hô
кораллит	coralit
коралловые	lớp San hô tia, <i>Actinozoa</i>
корацита	cocoxit
корувизит	cocuyzit
кордайты	bô Cordai, <i>Cordaitales</i>
кордиерит	cocdierit
кордилит	cocdilit
кореит (агальматолит)	aganmatolit
корень надвига	gốc phay nghịch chồm
к. покрова	gốc của lớp phủ
корзит (корсит)	cocxit
коринит	corinit
корка	võ, mảng, cùi
защитная к. (загар пустыни)	mảng rám hoang mạc, váng пустыни
метеорная к.	võ đá trời
пустынная защи- тная к.	mảng rám hoang mạc, váng hoang mạc
коркит	cockit
корковидный	dạng vỏ
корковый	(thuộc) vỏ
корнваллит	coevalit

корнекгутиковые	bộ Trùng roi chàm rẽ, <i>Rhizomastigina</i>
корнелин	cocnelin
корнелит	cocnelit
корненошки	lớp Chàm rẽ, <i>Rhizopoda</i>
корнерупин	cocnerupin
корнетит	coenetit
корнубианит	cocnubianit
корнуит (корнют)	cocnuit
коробление	sự vênh
королёк	hở kim loại; nụ
корона (коронит)	vành phản ứng
коронадит	coronadit
коронка	hở khoan; tràng phu; vành; ống
алмазная к.	hở khoan có kim cương
дробовая к.	hở khoan bì
зубчатая к.	hở khoan răng khía
кольцеобразная к.	hở khoan hình vành khán
мелкоалмазная к.	hở khoan kim cương hạt bé
победитовая к.	hở khoan pabedit
ребристая к.	hở khoan xirong sườn
самозатачиваю- щаяся к.	hở khoan tự bào nhọn
твёрдосплавная к.	hở khoan hợp kim cứng
к. бура (головка бура)	mũi khoan, đầu khoan
к. с алмазом	hở khoan gắn kim cương
к. сальника	vô xanhít
корразия	sự tương quan, sự đổi chiếu
корреляция	sự đổi chiếu địa hóa học
геохимическая к.	

микропетрографиче- ская к.	sự đổi chiếu vi thạch học
минералогическая к.	sự đổi chiếu khoáng vật
к. разрезов	sự đổi chiếu mặt cắt
корродирование	sự ăn mòn
коррозия	sự ăn mòn, sự găm mòn
магматическая к.	sự găm mòn magma
корсилит	cocxilit
корсит (анортитовый диорит)	coxit
кортландит (роговооб- манковый перидо- лит)	coalandit
корунд	corundum, corindon
корунтеллит	corundelit
корундолит (корундо- нит)	corundolit
корундофилит	corundofilit
коса (кошка)	doi cát, doi đất
намывная к.	doi cát tích đọng
косейсмический	(thuộc) đồng chấn
космин	tầng cotmin
косослоистый	(thuộc) lớp xiên
коссант	coxait
коссирит	coxirit
коссматит	cotmatit
костнощитковые	bộ Cá giáp xương, <i>Osteostraci</i>
косциноциатиды	(bộ) <i>Coscinocyathida</i> (ở ngành Chén cát)
котёл, исполниновый	nồi (của) người không lồ, lòng chảo nước xoáy
котилозавры (цельно- черепные)	bộ Thằn lằn toàn sọ, <i>Cotylo- sauria</i>

котлассия	(giống) <i>Kotlassia</i> (thuộc lớp <i>Liriodendron</i> cr.)
котловина	lồng chảo
аллювиальная к.	lồng chảo bồi tích, lồng chảo alavi
тектоническая к.	lồng chảo kiến tạo
к. вымывания	lồng chảo rìa trùi
котоит	cotoit
коттигит	cotigit
котуннит	colunit
коук	caucos
кочедыжниковые	(họ) <i>Polypodiaceae</i>
кочит	cochit
кочубеит	cosubiteit
кошинолит	cosinolit
кошка	tam giác bằng, bằng chau
коэрититивность	tinh tú kháng
коэффициент	hệ số
вязкостно-температуриный к.	hệ số nhiệt
гранулометрический к.	hệ số cỡ hạt
площадный к. рудоносности	hệ số chừa quặng theo diện
углеродный к.	hệ số chừa cacbon
угольный к.	hệ số than
к. вибровязкости	hệ số nhớt chấn động
к. виброуплотнения	hệ số nén chặt chấn động
к. влагопроводности	hệ số dẫn ẩm
к. влажности	hệ số độ ẩm
к. внутреннего трения	hệ số mài xát trong
к. водонасыщения	hệ số bão hòa nước

к. водообильности	hệ số phong phú nước
к. водоотдачи	hệ số phóng thích nước, hệ số nhả nước
к. водопроводимости	hệ số dẫn nước
к. водопроницающие мости	hệ số thẩm nước
к. водораспределения	hệ số phân phối nước
к. вскрышности	hệ số bóc
к. вспенивания	hệ số sủi bọt
к. вспучивания	hệ số đông nở
к. вязкости	hệ số nhớt
к. гидрофильности	hệ số ưa nước
к. закарствованности	hệ số cactus hóa
к. извлечения	hệ số khâu
к. изометричности	hệ số đẳng thước
к. истирания	hệ số mài mòn
к. истощения	hệ số tiêu hao
к. консолидации	hệ số cố kẽm
к. коррозии	hệ số ăn mòn
к. крепости пород	hệ số kiên cố
к. насыщенности	hệ số bão hòa
к. плотности	hệ số chặt (của cá)
к. подземного стока	hệ số dòng chảy dưới đất
к. поперечного сокращения	hệ số co ngang
к. поперечной деформации	hệ số biến dạng ngang
к. пористости	hệ số lỗ hông
к. потерь	hệ số mất, hệ số tốn thất
к. проницаемости	hệ số thẩm
к. просадочности	hệ số uớt lún
к. Пуассона	hệ số Poaxong

к. пьезопроводимос-	hệ số chuyen áp
ти	
к. размягчаемости	hệ số biến mềm
к. разрыхления	hệ số troi
к. разубоживания	hệ số lam nghèo
к. рудоносности	hệ số chua quang
к. сжатия	hệ số nén
к. скимаемости	hệ số nén lun
к. сменности обору- дования	hệ số thay doi thieth bi
к. смерзания	hệ số dong gia
к. снижения дебита	hệ số giam lru luong
к. стока	hệ số chay
к. сцепления	hệ số dinh ket
к. текучести	hệ số chay, hệ số bien dang chay
к. трения	hệ số mai xat
к. увядания	hệ số khô can
к. уплотнения	hệ số nén chat, hệ số nén
к. уплотняемости	hệ số chat sit
к. усадки	hệ số lang dong
к. устойчивости	hệ số on dinh
к. фильтрации	hệ số tham
к. Чечётта-Ричардса	hệ số Sesiot-Risaxo
коэхлинист	coeclinit
краблит	crablit
краг	crac (tang macnong nong o Anh)
край (ребро)	ria
Ангарский к.	ria Angara
замочинный к.	ria ban le
лобный к. у рако- вины	ria truoc vò (o động vật Tay cuhn)
передний к.	ria truoc

умбональный к.	ria ron
крамерит	cramerit
крандаллит	crandalit
краницы	bô Hin sô, Craniida
кранцит	cranxit
краснодарит	cratnodarit
красноэём	cratnoziom
субтропический к.	cratnoziom can nhiệt đới
кратер	miêng núi lửa
метеоритный к.	miêng hổ đá trời
паразитический к.	miêng núi lửa ki sinh
пильпиллярный к.	miêng núi lửa Pimpilia
терминальный к. (главный кратер)	miêng tan cung (miêng núi lửa chính)
аксцентрический к.	miêng núi lửa lệch tâm
к. взрыва	miêng nô
к. грязевого вулкана	miêng núi lửa bùn
к. накопления	miêng núi lửa tích tụ
к. поднятия	miêng núi lửa nâng cao
кратоген	cratogen (thuat ngut cù chỉ nenh)
кратохвилит	cratocvilit
краузит	crauzit
краутиит	craurit
креднерит (медиомар- ганцевая руда)	cretnierit (quang Cu-Mn)
кредит (кридит)	credit
крейгмонтит	creimontit
крейгнурит	creinurit
крейтонит	creitonit
крейцбергит	creibecgit
кремальера	cremaie
кремень (шерт, крем- няк)	dá lửa

кремерзит	cremecxit
кремнеборокальцит	silicoborocanxit
кремневодороды	hidro silicua xilan
кремнезём	cremneziom
кремнеземование (окремнение)	(tác dụng) silic hóa
кремнёвка	sét cremnhopca
кремний	silic
кремнистый	(thuộc) silic
крёнkit	cronkit
креннерит	erenerit
креногенный	(thuộc) kết hạch suối khoáng
кремометр	cái đo độ lêch
кренулит	crenulit
креодонты	bô phu Thú răng thịt, Creodontia
крепильщик	công nhân chống lò
крепление	sự chống; sự già cõ
каменное к.	sự chống bằng đá
(смешанное к.)	sự chống lò hòn hợp
сплошное к.	sự chống liền vĩ
усиленное к.	sự chống tăng sức
к. горных выработок	sự chống công trình khai đào
к. скважин	sự chống lỗ khoan
к. шурфов	sự chống giếng (thăm dò)
крепь	cách chống; loại vi chống
крестмореит	cretmoreit
крета	creta (đất do đá trachit biến thành)
крешер	máy đập quặng
крибергит	cribecgit
кривая	đường cong
типографическая к.	đường cong độ cao

депрессионная к.	đường cong hạ thấp
изохроматическая к.	đường cong đẳng sắc
компрессионная к.	đường cong nép
к. вероятности	đường cong xác suất
к. консолидации	đường cong cố kết
к. накопления	đường cong bảo đảm
к. обеспеченности	đường cong đồng nhất
к. однородности	đường cong nước dâng
к. подпора	đường cong cân bằng
к. равновесия	đường đồng mốc
к. равных отметок	đường cong phản phản
к. распределения	đường cong nén lại
к. рекомпрессии	đường cong hạ thấp mục nước
к. спада воды	đường cong tần số
к. частоты	đường cong ; sự cong
кривизна	độ cong của trái đất
к. земли	độ cong bề mặt
к. поверхности	sự cong lỗ khoan
к. скважины	(thuộc) đường cong
криволинейный	eridit
крыдит	crizuvigit
кризувит	crinanit
кринанит	crinatit
кринатит	lớp Huệ biên, Crinoidea
криноидея	crioconit
криоконит	criolit
криолит	criolitionit
криолитонит	mòn đá băng
криология	criofilit
криофиллит	criptobiolit
криптобиолит	criptohalit
криптогалит (криптоалит)	đ. пынгандом

криптогенный	ân sinh
криптогеосинклиналь	địa máng ân
криптогранитовый	(thuộc) granit ân
криптографический	dạng chữ ân
криптозойский	(thuộc) đá vôi động vật ân
криптокластический	vụn ân
криптокристаллический	(thuộc) kẽt tinh ân
криптолит	criptolit
криптомелан	criptomelan
криптомерный	ân tinh thê
криптоперитит	criptopectit, pectit ân tinh
криптосидерит	criptoxiderit, xiderit ân
криптостоматы	bô Miêng ân, <i>Cryptostomata</i> (thuộc động vật Dạng rêu)
криптофельзит	criptofenzit, fenzit ân tinh
кристалл	tinh thê
атомный к.	tinh thê nguyên tử
гетерополярный к.	tinh thê dị cực, tinh thê ion
(ионный кристалл)	
гомеополярный к.	tinh thê đồng cực
двусный к.	tinh thê h्रong truc
зародышевый к. (зародыш-кристалл)	mầm tinh thê
идиоморфный к. (идиобласт)	tinh thê tự hình
изоструктурный к.	tinh thê đồng kiến trúc
ионный к.	tinh thê ion
искусственный к.	tinh thê nhân tạo
ксеноморфный (аллотриоморфный) к.	tinh thê tha hình
металлический к.	tinh thê kim loại
модельный к.	tinh thê mẫu

молекулярный к.	tinh thê phân tử
негативный к.	tinh thê âm
полисинтетический к.	tinh thê đá hợp
псевдоизометрический к.	tinh thê giả dâng thước
псевдопорфировый к.	tinh thê đốm giả
разъеденный к.	tinh thê bị gãm
(корродированный кристалл)	tinh thê tái sinh
регенерированный к.	tinh thê hồn hợp
смешанный к.	tinh thê tâm đối xứng
центральносимметрический к.	tinh thê sáu mặt
шестигранный к.	tinh thê tim
кристалл-виолетт	tinh thê song tinh
кристалл-двойник	mây làm kêt tinh
кристаллизатор	sự kêt tinh
кристаллизация	sự kêt tinh phản đoạn
дробная к.	sự kêt tinh crông ép
принудительная к.	sự kêt tinh tụ tập
собирательная к.	sự kêt tinh phản đoạn
фракционная к.	tinh kêt tinh
кристаллизуемость	tinh thê nhỏ, vi tinh
кристаллик	mầm tinh
кристаллит	nửa thủy tinh, kêt tinh — thủy tinh
кристаллически-гиалиновый (гиагино-кристаллический, витропорфировый, полукисталлический, мерокристаллический, меро-кристаллический)	

кристаллически-зернистый

kết tinh hạt

кристаллический

(thuộc) tinh thè; (thuộc) kết tinh

кристаллически-классический

(thuộc) vụn kết tinh

кристаллическость

tinh kết tinh

кристаллобласт

biến tinh

кристаллобластез

tác dụng biến tinh

кристаллобластический

biến tinh

кристаллообразный

dạng tinh thè

(кристаллоподобный)

nguồn gốc tinh thè, phát sinh tinh thè

кристаллогенезис

nguồn gốc tinh thè, phát sinh tinh thè

кристаллогения

nguồn gốc tinh thè, phát sinh tinh thè

кристаллогидрат

hidrat kết tinh

кристаллографический

(thuộc) môn tinh thè, (thuộc) tinh thè học

кристаллография

môn tinh thè, tinh thè học

кристаллоид

át tinh thè

кристаллолит (кристаллическое зёрно)

hạt tinh thè

кристаллометрический

đo tinh thè

кристаллоносный

chứa tinh thè

(кристаллосодержащий)

quang học tinh thè

кристаллооптика

photia kết tinh

кристаллопорфир

vật lí tinh thè

кристаллофизика

(thuộc) đá lá kết tinh

кристаллофиллитовый

hóa học tinh thè

кристаллохимия

кристалл-рефракто-

метр

кристалл-туф

tùp kết tinh

кристально-чистый

kết tinh sạch

кристианит

critianit

кристобалит

critobalit

кристофит

critofit

кристулит

critulit

кри сфера

quyển băng

критерий

геофизический поиск

ковый к.

geoхимический поиск

kový k.

поисковый геологи-

ческий к.

поисковый к.

поисковый к. негео-

логического харак-

тера

стратиграфический

poiskovyy k.

структурный поиск

strukturnyy k.

тектонический к.

poiskovyy k.

фациально-литологи-

cheskyy poiskovyy k.

кричтонит

crichtonit

кровавик (гелиотроп)

heliotrop

mày do chiết suất tinh thè

metr

кристалл-туф

tùp kết tinh

кристально-чистый

kết tinh sạch

кристианит

critianit

кристобалит

critobalit

кристофит

critofit

кристулит

critulit

кри сфера

quyển băng

tiêu chuẩn địa vật lý tìm kiếm

kovyy k.

geoхимический поиск

kovyy k.

поисковый геологи-

ческий к.

поисковый к.

поисковый к. негео-

логического харак-

тера

стратиграфический

strukturnyy k.

тектонический к.

poiskovyy k.

фациально-литологи-

cheskyy poiskovyy k.

кричтонит

crichtonit

кровавик (гелиотроп)

heliotrop

кровля	mái; lợp mái; nóc
водоупорная к.	nóc cách nước, mái ngăn nước
ложная к.	mái giả
нависающая к.	mái treo
крокалит	crocälit
крокидолит (кросидо- лит)	croxidolit
крокоит	crocot
кромальтит	cromantit
кронблок	bô ròng rọc đầu tháp
кронстедтит (кронштедтит)	crontetit
кросидолит (крокидо- лит)	croxidolit
кроссит	croxit
крофесима	quyền crofesima (quyền crom- sắt-silic-mage)
круг, полярный	vòng cERC
к. инерции	vòng tròn quán tính
к. Моро	vòng tròn Moro
к. напряжений	vòng tròn ứng suất
круглит	crugit
круглоротые бесче- люстные	bô Không hàm miệng tròn.
кругооборот воды	Cyclostomata
кружок, центральный	vòng tuần hoàn của nước
крукасит	đá trung tâm
крупнитчатый (мелко- зернистый)	crukezit
крупнозернистый	(thuộc) hạt nhô
крупнокристалличе- ский	(thuộc) hạt lớn
крупнопорфировый	kết tinh lớn
	(thuộc) ban tinh lớn

крупность	dộ to; độ thô
гидравлическая к.	dộ thô thủy lực
диаметрическая к.	dộ lớn đường kính
крустификационный	dạng dài; dạng kết vỏ
крустификация	sự kết vỏ
крутизна	vách dốc, độ dốc
крутопадающий	dốc
круча	vách dựng đứng
кручение	xoắn
крыло	cánh
верхнее к.	cánh trên
восходящее к.	cánh trời, cánh nàng
лежачее к.	cánh nằm
находящее к.	cánh chồm
находящее к.	cánh trùt
обращённое к.	cánh đảo ngược
поднадвиговое к.	cánh chồm dưới
сводное к.	cánh vòm
септальное к.	cánh vách ngăn
среднее к.	cánh giữa
к. сброса	cánh cửa phay thuận
крыложаберные	lớp Mang cánh, Pterobranchia
крылоногие	bộ Chân cánh, Pteropoda
крышечка	nắp
крышка (у морских	nắp (ở Huệ biển)
линий)	linh)
глазная к.	nắp mắt
жаберная к.	nắp mang
крюд	quặng thô
крюк	móc
подъёмный к.	móc nâng
крючок	móc nhô
ручной к.	móc tay (ở động vật Tay cuộn)

хитиновый к.	móc kitin (ở tay động vật Chân đầu)
кряж	dãy núi thấp
горный к.	dãy núi thấp mới sinh
зачаточный к.	xantit
ксантит	xantitan
ксантитан	xantoasenit
ксантоарсенит	xantoconit, xantocon
ксантоконит (ксанто- кон)	xantoxen
ксантоксен	xanloctit
ксантортит	xanloxiderit
ксантосидерит	xantofilit
ксантофиллит	xantocroit
ксантохроит	ngoại biển tinh, tha biển tinh
ксенобласт	tinh thè ngoại
ксенокристалл	xenolit, đá ngoại
ксенолит	tha hình
ксеноморфный	xenotim
ксенотим	xerazit
ксеразит	xerolit (chất lấp khe nứt của bùn khô)
ксеролит	gỗ, xilem
ксилема	xiloretinit
ксилоретинит	xilotin
ксилотил	loại Đuôi kiém, Xiphosura
ксифозуры	xonothlit
ксонотлит	cotipeit
ктинепт	cubanit
кубанит	cubeit
кубеит	cubixit
кубицит	cubosilixit
кубосилицит	

кузелит	cuzelit
кузеранит	cuzeranit
кукалит	cucalit
кукеит	cukeit
кукерсит (кукерсит)	cukecsit
куклы, лесовые (жу- равчики)	bupbè lot
кулайлт	culait
кулzonит (кулсонит)	cunxonit
кулисообразный	dạng cánh gà sân khấu
куллапит	culait
кулсонит (кулзонит)	cumxonit
кулуар	hành lang, lồng hép
кульверт	rãnh ngầm
кульзагейт	cunxageit
кульминация	đỉnh; trung thiên
кум	hoang mạc đồi cát
кумберландит	cumbeclandit
кумбрайт	cumbraイト
кументит	cumengit
куммингтонит	cumingtonit
кумулофировый (ку- мулопорфировый)	cumulofilia
кумуляция	lũy tích
кунгурский	(thuộc) bậc Kunguri
кунцит	kunzit
куперит	cuperit
купол	vòm; thè vòm
вулканический к.	vòm núi lửa
глубинный к.	vòm sâu
диапировый к.	vòm diapia
лавовый к.	vòm dung nham
соляной к.	vòm muối

экструзивный к.	vòm phún xuát
к. каменной соли	vòm muối
куполовулкан	núi lửa vòm
купорос	sunfat
медный к. (халькан-	chancantit, sunfat đồng
тит)	
синий к. (халькан-	chancantit, sunfat đồng
тит)	
купреин	cuprein
купраадамин	cuproadamin
купраурид	cuproaurit
купробисмутит	cuprobitmutit
купрованадинит	cuprovanadinit
купрогосларит	cuprogotlarit
купродеклуазит	cuprodecloazit
кувойодаргирит	cuproiodacgirit
купрокопиатит	cuprocopiatit
купромагнезит	cupromagezit
куромелантерит	cupromelanterit
курометрия	phép do lượng đồng
купропирит (халько-	cuproppirit, chancopirit
пирит)	
купроплатина	cuproplatin
купроплюмбит	cuproplumbit
купроклодовският	cuproxelodopkit
купротунгстит	cuprotungxit
купроуранит	cuprouranit
купроцинкит	cuprozinxit
купрошеелит	cuproselite
купферникель (нике-	cupfecniken, nikelin
лин, красный нике-	
левый колчедан)	
купферрон	cupferon

купфферит	cupferit
курган	gó cồn, cuôcgan
курнаковит	cuanacovit
куронгит	curongit
курскит	cuakit
курум	dòng đá, dòng bùn đá
курцит	cuazit
кусковатость	độ cục
кусок, пайный	mẫu cát khai
куспидин	cupidin
куст свай	chùm cọc
кустерит (кустерит)	cutterit
кутикулярный	(thuộc) tảng cuticun
куторгиниды	(bộ) Kutorginida (ngành Tay cuộn)
куфолит	cufolit, khoáng vật sango màu
куча угля	dống than
кучерявчик	đá rẽ cây
куэста	cueta, địa hình đơn nghiêng
кыштымит	curtumit
кельсосит	kienxoxit
кьерульфин	kierunfin
кьюинавит (кьюноуит)	kevenavit
кэмбеллит	cambelit
книнелит	than nén, kenelit
книнель	than nén
кэррок	mẫu vòm muối
кюинавит (кевенавит)	kevenavit
курит	curit

кюстелит	cutelit	тварфіт
кюстерит (кустерит)	custerit	петро
киариз	kiarizo, lò dǎn nước thuận	
	bührung	
	fińsko	
	hissu	
	Л	
	laanilit	
лаанилит	môi (ở Sâu bô)	
лабелла	(bô) Labechioida	
лабекиоиды	(bô) Thân lân rǎng rói, Laby-	
лабиринтодонты	rinthodontia	
рахитомные л.	Thân lân rǎng rói dày	
лабиринтоморфиды	bô Rǎng rói, Labyrinthomor-	
	phida	
лабрадит	labradit	
лабрадозит	labradorit	
лабрадор	labrado	
лабрадорит	labradorit	
лабрадорит (лабра-	labradoritit, labradorit	
дорит, доровая		
порода)		
лабрадорито-норит	labradorit-norit	
лабрадофир	labradofia	
лава	dung nham, lava; giuong lò	
	não than	
авгитоформовая л.	dung nham augitofia	
агломератовая л.	dung nham khói tèp, dung	
	nham aglomerat	
анортитовая л.	dung nham anocit	

блоковая л.	dung nham khói	твірдокам.
волнистая л.	dung nham lượn sóng	
вспученная л.	dung nham bị phồng	
вязкая л.	dung nham nhót	
глыбовая л.	dung nham tảng	напісні кам.
грязевая л.	dung nham bùn	вулканічні кам.
зубчатая л.	dung nham dạng răng cưa	
криптолейцитовая л.	dung nham ăn leuxit	твірдокам.
мелкоглыбовая л.	dung nham mài	твірдокам.
мельничная л.	dung nham trung tính	
нейтральная л.	dung nham bazo	твірдокам.
основная л.	dung nham dạng tấm	вулканічні кам.
пластичная л.	dung nham dạng gối	твірдокам.
подушечная л.	dung nham dày thường	
пороховидная л.	dung nham fenxit	твірдокам.
фельзитовая л.	dung nham dạng cầu	твірдокам.
шаровая л.	lavendulan	твірдокам.
лавендулан	lavenit	твірдокам.
лавенит (ловенит)	khói tuyết lở	твірдокам.
лавина (снежный об-	dắt lở	твірдокам.
вал)	tuyết lở dạng máng	твірдокам.
грунтовая л.	tuyết lở nhảy	твірдокам.
лотковая л.	tuyết lở bụi	твірдокам.
прыгающая л.	tuyết lở khô	твірдокам.
пылевая л.	thác dung nham	твірдокам.
сухая л.	laurenxit	твірдокам.
лавопад	(thuộc) bắc Laurenti	
лавренсит	laurionit	твірдокам.
лаврентьевский	laurovit	твірдокам.
лаврионит	lauzonit	твірдокам.
лавровит	lavoazit	твірдокам.
лавсонит		
лавузазит		

лагениды	bộ Trung lợ, <i>Lagenida</i> (thuộc ngành Động vật nguyên sinh)
лагонит	lagonit
лагуна	vụng
ладинский	(thuộc) bắc Ladin
ладъеногие	lớp Chân thuyền, <i>Scaphopoda</i> (thuộc ngành Thân mềm)
лазуратит	lazurapatit
лазурик (лазулит)	lazulit
лазурит (лазуревый шпат, лазуревый камень)	lazurit
лазурь	
железная л. (вивианит)	vivianit
медицинская л. (азурит)	azurit
лаз	khúc cong; hốc
лакарпит	lacacpit
лакколит	thè nǎm, lacolit
лакруазит	lacrooxit
лакруаит	lacroxit
лаксит	laxit
лаксманит	lacmanit
лактит	đất trắng sùa, lactit
ламбаардит	lambaacdít
ламбергит	lambectit
ламеллит	lamelit
ламинация (слоистость)	tầng, lớp; sự phân tầng, sự phân lớp
лампадит	lampadit, lepidofeit
лампритит	lampritiit
лампроболит	lamprobolit
лампроит	lamproit

лампросиенит	lamproxienit
лампросоммайт	lamproxomait
лампрофиллит	lamprofilit
лампрофир	lamprofiria
ланаркит	lanackit
ланберийский	(thuộc) bắc Lanberi
лангбанит (лонгбанит)	langbanit
лангбейнит	langbeinit
лангит	langit
ландезит	landezit
ландейло	bắc Landeilo
ландовери	bắc Landoveri
ландсбергит	lanbecgit
ланеит-гранит	laneit-granit
ланит (льянит)	lianit
ланфордит	lanfoodit
лантан	lantan
лантанид	lantanua
лантантит	lantanit
лантанозух	(giống) <i>Lanthanosuchus</i>
лапилли (рапили)	lapili, cuội núi lửa
волосистые л.	lapili dạng tóc
вулканические л.	cuội núi lửa, lapili núi lửa
кристаллические л.	lapili kết tinh
лаппарантит	laparantit
ларvikит	lacvikit
ларгаро	lacgaro
лардалит	lacdalit
лардалито-порфир	lacdalit-pocfia
лардереллит	lacderelit
ларнит	lacnit
ларсенит	lacxenit
лассенит	laxenit

ластоногие	nhóm Chân vây
латерит	laterit
бокситовый л.	laterit bauxit
латеритизация	laterit hóa
латеритит (детритовый латерит)	laterilit
латимерия	(cá) Latimeria
латит	latit
латито-фонолит	latit-fonolit
лаубанит (лобанит)	laubanit
лаугенит	laugenit
лаудербакит (лаудербекит)	laudebakit
лаузенит (лаусенит)	lauxenit
лаувикит	lauavikit
лаурдалит	lauadalit
лауренсит (лавренсит)	laurenxit
лаурентский	(thuộc) bắc Lauren
лауренция	bắc Lauren
лаурионит (лаврионит)	laurionit
лаурит	laurit
лаусенит (лаузенит)	lauxenit
лаусонит	lauxonit
лаутарит	lautarit
лаутит	lautit
лебёдка	tời
буровая л.	tời khoan
лёвейт	loveit
леверьерит	leverierit
лёвигит	lovigit
левинит	levinpit, levin
левовращающийся	quay trái

легенда (условные обозначения)	chú giải
легкоподвижность	tinh dẽ động, tinh dẽ lưu động
лёгочные	l López phu Oc phổi, Pulmonata
леграндит	legrandit
лёд	băng
барьерный л.	bарьerный băng churóng ngai
блиничатый л.	bánh băng
взвешенный л.	băng lơ lřing
глетчерный л.	băng sòng băng
(ледниковый лёд)	(lедниковый băng)
донный л.	băng đáy
дрейфовый л. (рыхлый плавучий л.)	băng nđi bờ rì
интерстиционный л.	băng khe hở
ископаемый л.	băng cổ
паковый л.	băng đám
плавучий л.	băng nđi
погребённый л.	băng chôn vùi
рыхлый плавучий л.	băng nđi bờ rì
(дрейфовый л.)	(дрейфовый băng)
сотовый л.	băng dạng tò ong
сублимационный л.	băng thăng hoa
торосистый л.	băng đám
(ледяной пак)	(ледяной băng)
фирн-глетчерный л.	băng tuyết hạt sòng băng
ледгиллит	letgilit
ледерит	lederit
лемморит	lemmorit
ледник (глетчер)	sòng băng
боковой л.	sòng băng sườn
висячий л.	sòng băng treo
возрождённый л.	sòng băng tái sinh

ледниковый	(thuộc) sòng băng
ледопад	thác băng
ледостав	sự đóng băng (ở sòng)
ледоход	băng chảy
ледуксит	leduxit
лейас	bắc Liat
лейдлеит	leitleit
лейкоглаукит	leucoglaikit
лейкогранит	leucogranit, granit sáng màu
лейкограногаббр	leucogranogabro, granogabro
мёртвый л.	sáng màu
миндельский л.	leucogranofir
навеянный л.	лейкодиорит
остаточный л.	лейкокалитрахит
перемётный л.	лейкократ
полярный л.	лейкократовый
предгорный л.	лейкоксен
промежуточный л.	лейколептит
разветвлённый л.	лейколит
регенерированный л.	лейкоманганит
рудиментарный л.	лейкопетрит
сложный л.	лейкопирит
угасший л.	лейконтактовый (голо- меланократовый)
цирковый л.	leucoriolit
л. висячих долин	leucoxafia
л. возвышеностей	leucoxienogabro
л. вулканических	leucoxfenit
конусов	leucotefrit
л. пиренейского типа	leucofan
л. плоских вершин	leucofanit
л. плоскогорий	leucofilit
	leucocfia

горный л.	sòng băng núi
дendritовый л.	sòng băng dạng cành
долинный л.	sòng băng lũng
древовидный л.	sòng băng dạng cây
живой л.	sòng băng sống
звездообразный л.	sòng băng dạng sao
каровый л.	sòng băng hình đầu
киватинский л.	sòng băng Kivatin
кордильерский л.	sòng băng Coedilie
крутосклонный л.	sòng băng dốc đứng
лабрадорский л.	sòng băng Labrador
материковый л. (лёд)	sòng băng lục địa
мёртвый л.	sòng băng chết
миндельский л.	sòng băng Mindeli
навеянный л.	sòng băng thời tiết
остаточный л.	sòng băng sót
перемётный л.	sòng băng vuột núi
полярный л.	sòng băng miền cực
предгорный л.	sòng băng trước núi
промежуточный л.	sòng băng trung gian
разветвлённый л.	sòng băng phân nhánh
регенерированный л.	sòng băng tái sinh
рудиментарный л.	sòng băng thô sơ
сложный л.	sòng băng phác tạp
угасший л.	sòng băng tan mất
цирковый л.	sòng băng vòng xiềng
л. висячих долин	sòng băng lũng treo
л. возвышеностей	sòng băng miền cao
л. вулканических	sòng băng non núi lửa
конусов	(đá) nón
л. пиренейского типа	sòng băng kiều Pirene
л. плоских вершин	sòng băng đỉnh băng
л. плоскогорий	sòng băng bình sơn nguyên

лейкофит leucofit  
 лейкофонолит leucofonolit  
 лейкохальцит leucochanxit  
 лейста dạng thê  
 лейтонит leitonit  
 лейфит leifit  
 лейхтенбергит (маянит) leutenbecgit  
 лейцит leuxit  
 лейцитит (лейцититовая порода) leuxitit  
 лейцитоид leuxitoit  
 лейцитофир leuxitofia  
 леконтит lecontit  
 лектотип lectotip, dạng chọn sau  
 лёллингит (лоллингит) lolingit  
 лемуроподобные nhóm Tứa khỉ cáo  
 лемуры bộ phu Khỉ cáo, Hổ hầu, Lemuroidea  
 лён, горный (асбест) albet  
 ленгенбахит lengenbachit  
 ленерит lenerit  
 леннепорфир lenepocfia  
 лента, сейсмическая dài chấn động  
 лентецы bô Lá giả, Pseudophyllidae  
 лентикулярный binh thấu kính  
 леонгардит leonhardt  
 леонит leonit  
 леопардит leopadit  
 леопольдит leopondit  
 лепёшка, шлаковая bánh xì (núi lửa)  
 лепидобластический vây biển tinh, lepidoblastic  
 лепидодендрон cây vây, Lepidodendron

ледопады lepidosavry  
 лепидокрокит (ледопадокрокит) lepidocrokit  
 лепидолит (литиевая слюда) lepidolit, litionit  
 лепидомелан lepidomelan  
 лепидотус giông cá răng bi, Lepidotus  
 лепидофеит lepidofeit  
 леполит lepolit  
 лептинит leptinit  
 лептинолит leptinolit  
 лептит leptit  
 лептолиды (bộ) Leptolida  
 лептоспорангиеевые lóp phu Tùi mỏng, Leptosporangiatae  
 лептохлорит leptochlorit  
 лербахит lecbachit  
 лерцит leczit  
 лерцолит leczolit  
 лес rừng  
 каменный л. rừng đá (đá hình cát) ; vật liệu gõ  
 пьяный л. rừng say (rừng mọc trên chõ đất trượt)  
 лесоматериал gỗ ; vật liệu gỗ  
 лесостепь (предстепье) miền thảo nguyên rừng  
 лесотундра miền đài nguyên rừng  
 лёсс đất lot  
 водный л. đất lot thủy thành  
 материковый л. đất lot lục địa  
 озёрный л. đất lot hồ sinh  
 переотложёный л. đất lot tái trầm tích  
 слежавшийся л. đất lot kết đọng lâu năm  
 золёвый л. đất lot do gió

лессингит  
лестиварит  
лестница, предгорная  
летовицит  
летопись, геологиче-  
кая

летосчисление, геоло-  
гическое

лессомит  
летучесть  
леувонфейнит

лехинит

лешательерит

лешшина

либенерит

либетенит

либигит

ливейнгит

ливианит (лешателье-  
рит)

ливингстонит

ливнесток

лигнит

древовидный л.

лигроин

лигурит

лидит (лидийский ка-  
мень)

лиеврят

ликвация

ликвидация скважины  
ликоподий

lexingit

letivarit

bắc thang trồi núi

letovixit

niên giám địa chất

niên ki địa chất

letxomit

tinh bay hơi

leufonteinit

lehiit

lesatelierit

*Corylus*

libenerit

libetenit

liebigit

liveingit

livianit, lesatelierit

livintonit

kênh dẫn lũ

linhit, than non, than nau

linhit dạng gđ, than non dạng

gđ

đầu ligroin

ligurit

lidit

lievrit

sự dung li

sự lắp lỗ khoan

thạch tùng, *Lycopodium*

ликопсида

лилианит

лилии

дициклические л.

(двупоясковые л.)

моноциклические л.

(однопоясковые л.)

морские л. (крионы-  
деи)

лиллианит (лилианит)

лиман

лимбургит

лейцититовый л.

лиммерикит

лимнит

лимнограф

лимнокальцит (пресно-  
водный известняк)

лимнокварцит

лимонит (бурая руда)

лимурит

линаеит (линнеит)

линарит

лингулиды

линдакерит (линдахе-  
рит)

линдгренит

линдезит (урбанит)

линдёйт

линдинозит

линдокит (эвксенит)

линдсейит

линдстрёмит

ngành Thạch tùng, *Lycopid*

lilianit

huệ

huệ biển hai vòng

huệ biển một vòng

lớp Huệ biển, *Crinoidea*

lilianit

vũng cửa sông, liman

limbuagit

limbuagit leuxitit

limerikit

limnit

máy ghi mực nước

limnocanxit

limnoquacxit

limonit, quặng sắt nau

limurit

lineit

linearit

bộ Giá biển, *Lingulida*

lindakerit

lingrenit

lindezeit

lindoit

lindinozit

éuxenit

linxayit

linxtromit

линеамент  
линообразный  
линия  
агоническая л.  
аугустиселлатная  
лопастная л.  
аселятная лопастная  
л.  
бесцедельная лопаст-  
ная л.  
грузовая л.  
изоклинальная л.  
изопластическая л.  
изосейсмическая л.  
контурная л.  
контрольная л.  
косесямическая л.  
лопастная л.  
мантийная л.  
напорная л.  
наутилоидная пере-  
городочная л.  
оографическая сне-  
говая л.  
осевая л.  
перегородочная л.  
плавная л.  
пунктирная л.  
пьезометрическая л.  
сейсмическая л.  
сейсмотектоническая  
л.  
слоевая л.

đường chấn đoạn  
đạng thấu kính  
đường  
đường từ thiên số không  
đường vách hép (ở Cúc dá)  
đường vách không yên (ở động  
vật Chân đầu)  
đường vách không yên  
đường tải trọng  
đường dâng nghiêng  
đường dâng áp  
đường dâng chấn  
đường bao quanh  
đường kiểm tra  
đường dòng chấn  
đường thủy yên  
đường áo lót  
đường áp lực  
đường vách dang cúc dá anh  
vũ  
đường tuyết sơn văn  
đường trục  
đường vách  
đường tròn tru  
đường chấm chấm  
đường áp lực  
đường địa chấn  
đường địa chấn kiến tạo  
đường phân lớp

снеговая л.  
сплошная л.  
ступенчатая л.  
супурная (лопастная) л.  
тектоническая л.  
термальная л. источ-  
ников  
узкоседельная ло-  
пастная л.  
ультрафиолетовая л.  
фирновая л.  
широкоседельная ло-  
пастная л.  
пивная л.  
эвтектическая л.  
л. Бекке  
л. мульды  
л. нарастания  
л. нулевого склоне-  
ния  
л. падения  
л. прибоя  
л. прилива  
л. промерзания  
л. простирания  
л. равного напора  
л. сброса  
л. свода  
л. смещения  
л. течения  
л. фокусов

đường tuyết  
đường liên tục  
đường bậc thang  
đường khâu  
đường kiến tạo  
tuyến mạch nước nóng  
đường thủy yên hép (ở Cúc dá)  
đường từ ngoại  
đường tuyết hạt  
đường thủy yên rộng (ở Cúc  
dá)  
đường khâu  
đường eulectic  
đường Beco  
đường munda  
đường tăng lớn  
đường từ thiên số không  
đường hướng cầm, đường  
hướng dốc  
đường sóng vô  
đường triều lên  
tuyến đồng bằng  
đường phượng  
đường đẳng áp  
đường phay  
đường vòm  
đường dịch chuyển  
đường dòng chảy  
đường tâm động đất

л. шарнира	đường bản lề
л. шпуров	đường nối tim lỗ khoan
линненит (линаеит)	lineit
линтонит	lintonit
линька (у членистоно-	sự lột xác ( <i>ở động vật Chân đốt</i> )
гих)	tra dung môi
лиофильный	kị dung môi
лиофобный	liparit
липарит (кварцевый	
тракхит)	
липаритодакит	liparitdaxit
липароретинит	liparoretinit
липарофор	liparofia, riolit nồi bún
липкий	dính
липкость	dính
липостраки	(bô) <i>Lipostraca</i>
липтибиолит	liptobiolit, than tàn dư sinh vật
лироконит	liroconit
лискеардит (лискирдит)	litkiadit
лиственит	litvenit
лиственный (листова-	hình lá
тый)	thè lá
листование	tinh phan lá
листоватость	hình lá
листоватый	bô Chân lá, <i>Phyllopoda</i> ( <i>thiếc ngành Chân khớp</i> )
листоногие	thực vật có thân lá
листостебельные	phiến lá ( <i>ở San hô</i> )
листочек (у кораллов)	litacgit
литартрит	litidionit
литидионит	litiamfibon

литионит (литиновая	litionit, lepidolit
слюда, лепидолит)	
литиофилит	litiofilit
литиофорт	litioforit
литификация	sự sinh đá
литифицирование	tác dụng sinh đá
литогенез (петрогенез)	tác dụng sinh đá, thạch sinh môn sinh đá, thạch sinh luân dạng đá
литогенезис	litoidit
литоидальный	mòn (học về) đá xây dựng
литоидит	trầm tích luân
литокрейология	dạng đá sét
(литохрэйология)	litopon ( <i>hỗn hợp kẽm sunfat và bari sunfat</i> )
литология	litoxiderit
литоморфный	litoxiderobolit
литопон	quyền đá
литосидерит	giống rong đá, <i>Lithothamnium</i>
литосидероболит	cánh đá
литосфера	thạch bào; bột trong đá
литотамния	lá cây hóa đá
литотоп	tinh tra đá
литофиза	thực vật hóa đá
литофил	(bô) <i>Lytoceratida</i>
литофилия	(bô) <i>Lichenariida</i>
литофит	(bô) <i>Lichida</i>
литоцератиды	licnit
лихенарииды	äu trùng
лихиды	äu trùng quả dura, <i>Trochophora</i>
лихнит	(ở ngành Giun đốt vòng)
личинка	
трохофорная л.	

циприсовидная л.	áu trùng dạng xiprit ( <i>ở lớp phu Chân hàm</i> )
личфильдит	litfindit
лоб, бараний	lá trán cừu ( <i>do sòng, băng mang tóri</i> )
л. надвига	trán phay nghịch chòm
л. покрова	trán lớp phủ
л. складки	trán nếp uốn
лобанит (лаубанит)	laubanit
ловенит (лавенит)	lovenit
ловозерит	lovozerit
ловушка нефти	cái bẫy dầu
ловчоррит	lopsorit
логронит	logronit
лог-уошер	máy rìra quặng
лодранит	lodranit
ложбина	rãnh máng
л. волны	dáy sóng
ложбичка, перегородка	hõ vách
ложе	lòng sông; dáy
водоупорное л.	dáy cách thủy
кристаллическое л.	dáy kết tinh
ложка	lưỡi khoan thia
ложножекки (у корней ножек)	chân giả ( <i>ở động vật Chân rẽ</i> )
ложнопакуки	<i>lớp phủ Giả nhện, Opiliomorpha</i>
ложный	giả
лозейит	lozeiit
локализация	sự định chỗ; sự thu vào một chỗ
локализовать	định chỗ; hạn định

локсоклаз	loxocla
лоллингит (лёллингит)	lollingit
ломка камня	sự phá đá
ломкость (хрупкость)	độ dòn, tính dòn
ломоносовит	lomonoxovit
ломонит (лаумонит)	laumontit
лонгбанит	longbanit
лонгулит	longulit
лопарит	loparit
лопасть	cánh; thùy
всебоковая л.	thùy toàn bên
глабеллярная л.	thùy yên đầu ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )
наружная л. (у аммониев)	thùy ngoài ( <i>ở Cúc đá</i> )
омматеральная л.	thùy toàn bên
первая боковая л. (у аммониев)	thùy bên thứ nhất ( <i>ở Cúc đá</i> )
лопатонитие	<i>lớp Chân thuyền, Scaphopoda (thuộc ngành Thân mềm)</i>
лопецит	lopezit
лополит	thè chậu, lopolit
чашеобразный л.	chè chậu dạng chén
лопух (лопушник)	giồng ngưu bàng, <i>Arctium</i>
лорандит	lorandit
лорансит	lorankit
лоренценит	lorenzenit
лореттоит	loretoit
лососевые	(họ) <i>Salmonidae</i>
лоссенит	loxenit
лот	cái do sâu
лотарингский	(thuộc) bắc Lotharingi
лоток	thuyền dãi; máng dãi
	máng rót

л. в полузыемке	máng nứa đào nứa dấp
лотрит	lotrit
лофофор	vòng râu sờ ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
лоцеро	loxero
лощина	trũng máng
лощинка	lõm máng
лугарит	lugarit
луддамит	lutlamit
луддовский	(thuộc) bắc Lutlovi
луддоу	bắc Lutlovi
лужа	vũng nước
лузитанит	luzitanit
лузитанский	(thuộc) bắc Luzitan
лука	khúc uốn cong
луксульянит	luxulianit
лукит (люкит)	luckit
лукуллан (антраконит, воинчий известняк)	đá vôi bitum
лукуллит	luculit, đá hoa đen
лундит	lundit
лунка	hõm; hõc
лунки	mặt nguyệt ( <i>ở động vật Chân riu</i> )
луннит	lunit
лусеит	luxeit
лускадит	lutcadit
лускладит	lutcladit
лутецит (лютецит)	lutexit
лучевики	lớp phủ Trùng tia, Radiolaria
лучеиспускание	sự phát tia; sự phát xạ; sự bức xạ

лучепёрые (лучеплавниковые)	bộ Cá vây tia, Actinopterygii
лучисто-волокнистый	dạng tia sợi
лучицы (хары)	bộ Tảo vòng, Charophyta
лувярт (лувярит)	lujavrit, lujaurit
лувяртил	lujavritit
льдина	tảng băng; băng khai
льдистость	độ chứa băng
льюизит (льюисит)	levizit
льюистонит	leuitonit
льянит (ланит)	lanit
любекит (лампадит)	lampadit
любецкит	lubeckit
люблинит	lublinit
людвигит	ludvigit
люди	họ Người, Hominidae
древнейшие л.	người xưa cổ
первобытные л.	người nguyên thủy
людийский	bắc Ludi
люзонит (люсонит)	luzont
люкит (лукит)	luckit
люмашель	lumachen
люминал	luminan
люминесценция	sự phát quang
люнебургит	luneburgit
люсакит	luxakit
люскладит	lutcladit
люссатит	luxatit
лютетский	(thuộc) bắc Lutexi
лютецит	lutexit
лютизит	luxit
люфт	khe
люцизит	luxizit

люцинит  
люционит  
ляпис-лазурь (лазурит)  
лярдереллит  
лярдит  
латробит

luxinít  
luzonít  
lazurit, lapít-lazuli  
lacderelit  
lacdit  
latrobit

## M

маар  
туфовый м.  
мавинит  
маггемит  
магистраль, сейсмиче-  
ская  
магма  
анхимономинераль-  
ная м.  
бинарная м.  
гранитовая м.  
коренная м.  
материнская м. (ро-  
донаучальная м.)  
мономинеральная м.  
монотектическая м.  
огненножидкая м.  
остаточная м.  
первичная м.  
политехническая м.

núi lửa Maaro  
núi lửa Maaro có lấp  
mavinit  
machemit  
tuyến trục chấn động  
macma  
macma gần đòn khoáng  
macma hai nguồn  
macma granit  
macma góc  
macma mẹ, macma nguyên  
thủy  
macma đòn khoáng  
macma đòn dung  
macma nồng chảy  
macma sót  
macma nguyên sinh  
macma đa dung

родонаучальная м.  
(материнская м.)  
синтетическая м.  
средняя м.  
магмагенный  
магмаморфизм (магма-  
тический метамор-  
физм)

магматизация  
магматизм  
магматит  
магматогенный  
магнезиоантфилит  
магнезиобейделлит  
(магнобейделлит)  
магнезиогастингсит  
магнезиолюдвигит

(магнолюдвигит)  
магнезиоортит  
магнезиосуссексит  
магнезиоферрит (ма-  
гнезиальное же-  
лезо)  
магнезиохлорофеницит  
магнезиохромит  
магнезит (магнезиаль-  
ный шпат)

магнетизация  
магнетизм  
земной м.  
индуктивный м.  
остаточный м.  
магнетит

macma mẹ, macma nguyên  
thủy  
macma đồng dung  
macma trung tính  
nguồn macma  
tác dụng biến chất macma

macma hóa  
tác dụng macma  
macmatit  
(thuốc) nguồn macma  
mageantofilit  
magebeidelit

magehattingxit  
megelutvigit  
(магнолюдвигит)  
магнезиоортит  
магнезиосуссексит  
магнезиоферрит (ма-

гнезиальное же-  
лезо)  
 mageclorofonixit  
magemcromit  
mägezit

sự từ hóa  
từ tính; từ học  
địa từ  
từ cảm ứng  
từ dư  
manhetit

магнетитит (магнети- толит, куруна- варит)	manhetitit
магнетитолит (магне- тилит)	manhetitolit
магнетон	manheton
магнетоплюмбит	manhetoplumbit
магнит	nam châm, tür thạch
магнитный	tür tinh
магнитограмма	biểu đồ tür, băng ghi tür
магнитометр	cái đo tür
подвесной м. M-8	tür kẽ cân treo M-8
полевой м.	tür kẽ ngoài trời
магнитометрия	phép đo tür
магниторазведка	sự thăm dò tür
магнитострикция	sự từ giảo
магнитофон	máy ghi âm
магнобейделлит (магне- зиобейделлит)	magebeidelit
магнобутит (купро- бутит)	magebutit
магнолиевые	họ Mộc lan, <i>Magnoliaceae</i>
магнолит	manholit
магнолюдвигит (магне- зиолюдвигит)	magelutvigit
магномагнетит	magemanhetit
магнотрифилит	magetrifilit
магноферрит (магне- зиоферрит)	mageferit
магнофировый	magefia
магнофорит	mageforit
магнохальканит	magechancantit
магнохромит	magecromit, mitchelit

мадейрит	madeirit
мадупит	madupit
мазанит	mazanit
мазанофир	mazanofia
мазапилит (мацапилит)	mazapilit
мазрит	marit
мазулит	mazulit
мазут	(dầu) mazut
мазоййт	mazuyit
майерсит (миерсит)	miecsít
маймачит	maimachit
макговернит	macgovecnit
макинтошилт	makintosit
маккеййт	macayit
маккензит (маккензит)	makenxit
маконит (гидромуско- вит)	maconit, hidro mica
макроанализ	dai phan tích
макровариолитовый	macrovariolit
макрион	ion đại
макроископаемые	hóa thạch đại, vật hóa đá lớn
макрокластический	vụn thô
макроколебание	dao động lớn
макрокристаллический	tinh thè đại; hạt thô
(макрозернистый)	
макромерит	đá hạt lớn, macromerit
макромерный	hạt lớn; tinh thè lớn
макропалеоботаник	nha nghiên cứu cỏ thực vật lớn
макропеталихтиды	bộ Cá phiến lớn, <i>Macropeltali-</i> <i>chthyida</i>
макропирамида	tháp đại
макропор	lõi hồng đại

макропористость	độ lỗ hổng đại
макропризма	lăng trù lớn
макропроницаемость	tinh thấm nước lớn
макрорельеф	địa hình lớn
макросеймы	đại chấn, chấn động lớn
макроскопический	vĩ mô
макроспора (мегаспора)	bào tử đại
макроструктура	đại kiến trúc
макротекстура	đại cấu tạo
макрофация	tường (đá) lớn, macrofaxia
абиссальная м.	tường (đá) lớn sâu
макрозлемент	nguyên tố đại
максиллы	hàm dưới (cửa Sâu bọ)
макушка	mõ; đỉnh (võ)
опистогирная м.	đỉnh quặt sau
прозогирная м.	đỉnh quặt trước
малахолит	malacolit
малахометр	cái đo độ nhuyễn
малахометрия	phép đo độ nhuyễn
малахон	malacon
малахит	malachit
землистый м.	malachit dạng đất
кремнистый м.	crizocola
(кремнекислая	
меди, хризоколла)	
малахитизация	malachit hóa
мальдонит (мальдонит)	mandonit
малигнит (малиньит)	malinhít
нефелиново-пирок-	malinbit piroxen-nefelin
сеновый м.	
малиновскит	malinopxkit
малладрит	maladrit

малладрит (самород-	malaedit
ный марганцевый	
купорос, малляр-	
дит)	
мальштейн (натель-	dolomit vò sò ở Suap (Đèc)
фельс)	
мальм	bắc Manmi (Jura trén)
мальта	manila, bitum nhót
мальхит	manchit
мамонт	voi mamut, <i>Elephas primigenius</i>
манандонит	manandonit
манассеит	manaseit
манбумит	manbumit
манганаксинит (манга-	manganaxinit
ноаксинит)	
манганандалузит	manganandaluzit
манганантigorит	manganantigorit
манганапатит	manganapatit
манганвелькерит	manganoxiapatit
(манганоксиапатит)	
мангангеденбергит	manganhedenbecgit
мангандиаспор	mangandiatpo
мангандоломит	mangandolomit
манганиодокраз	manganidocra
(мантанвезувиан)	
манганезит	manganeseit
манганильменит	manganimenit
манганит	manganit
манганмагнетит	manganmanhetit
манганмервинит	manganmecvinit
манганиептунит	manganneptunit
манганоаксинит	manganaxinit

манганобактерия  
манганобрусит  
манганозит  
манганоильменит  
манганокальцит  
манганоколумбит  
манганолангбейнит  
манганолит  
манганомелан  
манганостибит  
манганосферит  
манганотанталит  
манганофиллит  
манганпектолит  
мангансиклерит  
манганфаялит  
манганфлогопит  
манганхлорит  
манганэпидот (пъемон-  
ти)  
мангерит  
мандельштейн  
(миндалевый ка-  
мень, амигдалоид)  
афанитовый м.  
вакковый м.  
мелрафировый м.  
мандинжурит  
мандибула  
маниха (отлив)  
мансоит (маншёйт)  
мансфильдит

khuẩn mangan  
manganbruxit  
manganozit  
manganinmenit  
manganancanxit  
manganocolumbit  
manganlangbeinit  
manganolit  
manganmelan  
manganstibiit  
manganxferit  
manganantalit  
manganfilit  
manganpectolit  
manganxiclerit  
manganfaialit  
manganflogopit  
manganchlorit  
manganepidot  
mangerit  
đá hành nhản

đá hành nhản vò tinh  
đá hành nhản vacca, đá hành  
nhản đất huyền  
đá hành nhản melafia  
manchurit  
hàm trên (ở Sâu bọ)  
triều thấp  
mansoit  
mansfindit

мантия (покров)  
маньяк (мэнджек)  
мараттиевые  
марганец, кремнекис-  
лый  
марганцовистый  
маргарит  
калиевый м.  
маргародит  
маргаросанит  
марёжит  
мареканит  
марийлит  
мариньяцит  
(мариньицит)  
марипозит  
мариуполит  
марказит  
маркильдит  
маркшайдер  
маркшейдерия  
марлэзит  
марлит  
марматит  
мармолит  
марморизация (мармо-  
розис)  
марнолит  
марозит  
марселин  
марсконит  
марсектит (марганцо-  
вистый глауконит)

áo lót  
manjac  
(bô) *Marattiaceae*  
mangan silicat  
(thuộc) mangan  
macgarit  
macgarit kali  
macgarodit  
macgaroxanit  
marogit  
marecanit  
marialit  
marinhaxit  
maripozit  
mariupolit  
maccazit  
macfindit  
người trắc địa mỏ  
mòn trắc địa mỏ  
macloezeit  
maclit  
macmatit  
macmolit  
đá hoa hóa, cầm thạch hóa  
macnolit  
marozit  
macxelin  
maccoit  
macjatkit (*glauconit chira man-*  
*gan*)

маргинит	ma tinit (моинит) вакуум
марлит	mactit жаждын м.
мартышкообразные	họ Khỉ duôi. <i>Cercopithecidae</i>
марундит	marundit жадын монголын
мархит	macchit илья.
маршаллит	macsalit нытканчын
маршит	macosit тиктакын
марьялит (мариалит)	marialit жасын м.
маседонит	maxedonit тидооцагын
маскагнин (маскаинит)	matcanhit тнагысатын
маскелинит	matkelinit тинасатын
масло	dầu тилакын
земляное м. (нефть)	dầu mỏ ( <i>tên gọi cũ</i> ) тилакын
каменное м. (горное	dầu mỏ ( <i>tên gọi cũ</i> ) тилакын
масло)	
канифольное м.	dầu nhưa thông тилакын
креозотовое м.	dầu creozot тилакын
минеральное м.	dầu khoáng тилакын
осветительное м.	dầu thắp тилакын
тяжёлое м. из нефти	dầu nặng тилакын
эфирное м.	dầu éte тилакын
масломер	cái đo dầu тилакын
масса	khối тилакын
бимагматическая ос-	nền hai macma, nền hai thé
новная м. (бифи-	hệ тилакын
летическая м.)	
войлокообразная м.	nền dạng nỉ тилакын
выщелоченная м.	khối khử kiềm тилакын
горная м.	khối khai thác тилакын
единичная м.	khối đơn độc тилакын
магнитная м.	khối từ тилакын
натечная м.	khối nhũ тилакын

непрозрачная основ-	chất nền không trong suốt
ная м. (в углях)	đất (trong than)
оползневая м.	khôl trượt
основная м.	nền
пластичная студе-	khôl đóng dẻo
нистая м.	nhasta
рудная м.	khôl quặng
срединная м.	khôl giữa, khôl trung tâm
среднеколымская м.	khôl trung Cóluma
стекловатая	nhìn thủy tinh
основ-	nhìn thủy tinh
ная м.	nhìn thủy tinh
м. покоя	trọng khôl tĩnh
м. ядра	trọng khôl hạt nhân
массив	khôl, dia khôl
Австралийский м.	địa khôl châu Úc
автохтонный м.	địa khôl nguyên địa
Алданский м.	địa khôl Andan
Ангарский м. конти-	khôl lục địa Angara
нентальный м.	
Антарктический	địa khôl cõ Nam cực
древний м.	
Аппалачский гор-	khôl núi Apalat
ный м.	
Богемский м.	địa khôl Bohem
Восточно-китай-	địa khôl Hoa Đông
ский м.	
Ирландский м.	địa khôl Irelan
Моравский м.	địa khôl Moravi
однобокий м.	khôl đơn sườn
Ордосский м.	khôl Odot
передовой м.	địa khôl rìa trước
Силезский м.	địa khôl Xilezi
Таримский м.	địa khôl Tarim

Уальский м.  
Центральный м.  
массивный  
массикот  
масс-спектрограф  
мастер, буровой  
мастика  
мастодонт  
масштаб

линейный м.  
логарифмический м.  
разведочный м.  
масюит  
материк (континент)  
матильдит (аргенто-  
бисмутит)

матлокит  
матракит  
маулеонит (лейхтен-  
бергит)

мауфит  
маухерит  
мауцелит  
мафит  
мафический (магне-  
зимально-желези-  
тельный)

мафраит  
мацапилит (мазапилит)  
мачиньо  
мачта  
малина

dịa khối Uenzor (Wales)  
dịa khối Trung tâm (thuộc) địa khối; dạng khối  
maxicot  
cái ghi khối phô  
trường kip khoan  
mattic  
voi rắng máu, (voi) Mastodon  
tỉ lệ; cõ  
thứ tự tỉ lệ thẳng  
tỉ lệ logarit  
tỉ lệ thẩm dò  
maxuyit  
lục địa  
matindit agentobitmitit

matlokit  
matrait  
mauleonit  
maufit  
maucherit  
mauze.it  
mafít, thành phần sá mâu (thuộc) mafe, chura mage-sát

mafrait  
mazapilit  
m siso (cát kết voi và cát kê)  
tháp  
mây

бурильная (бурова) м.

взрывная м.  
горнозаводский м.  
(горная м.)

долбёжная м.  
камнебурильная м.  
отсадочная м.  
палильная м.  
пневматическая м.

сверлильная м.  
поршневая отсадоч-  
ная м.

промывочная м.  
мгла  
меандр  
блуждающий м.  
врезанный м.  
поверхностный м.  
(блуждающий м.)

мегабазит (губнерит)  
мегабромит  
мегалобаза  
мегасеймы  
мегасекоптеры  
мегаскопический (ма-  
крокопический)

мегатакситовый  
мегафенокристалл  
медальон льда  
медзянкит  
медиофировый  
медузоид

máy khoan

máy nổ min  
máy móc (về) mỏ

máy đập quặng  
máy khoan đá  
máy dãi lăng  
máy chàm mìn  
búa khoan hơi

máy dãi lăng pittong

máy gõa  
mù khô  
khúc uốn  
khúc uốn lang thang  
khúc uốn phản cắt  
khúc uốn trên mặt, khúc uốn  
lang thang

megabazit, hupnerit  
megabromit  
magaloba  
vĩ chấn, chấn động cirt mạch  
(bô) Megaseoptera  
băng mắt thường

megataxit  
vĩ ban tinh  
vết băng, đốm băng  
metziankit  
ban tinh vira  
thè dạng sira, meduzoit

межгорье	miền gian núi, miền giữa các núi
междузернистый (ин- тергранулярный)	gian hạt
междуречье	miền gian sông
междязычье	miền gian bǎng
межень	mực nước mùa khô
зимняя м.	nước cạn mùa đông; mực nước cạn mùa đông
меза	núi mặt bàn
мезит	mezit
мезитит (мезитин, ме- зитовый шпат)	mezitit
мезобазальт	mezobazán
мезогастраподы	bộ Chân bụng giữa, Mesogas- tropoda
мезогеосинклиналь	địa máng giữa
мезогнейс	mezogonai
мездодацит	mezodaxit
мездобаз	mezodiaba
мездолит	mezodialit
мездорит	mezodiorit
мездолерит	mezodolerit
мезозавры	(bộ) Mesosauria
мезозойский	(thuộc) Mezozoi, (thuộc) Trung sinh
мезозона	đời giữa
мезокератофор	mezokeratofia
мезократовый	sầm vira, mezocrat
мезокристалл	núi tinh chất
мезокристаллизация	trung kì kẽt tinh
мезолипарит	mezoliparit
мезолит	mezolit

мелолитовый	sầm vira
мелометаморфизм (ана- морфизм)	biến chất dời giữa
мезоординик	thống Mezoocdovic, thống Oedovic giữa
мезопегматофир	mezopecmatofia
мезоплейстоцен	thống Mezopleitoxen, thống Cảng mới giữa
мезоплутонический	(thuộc) đá macma kì giữa
мезопора	lỗ trung gian
мезопорода	đá dời giữa
мезопорфир	mezopocfia
мезопротеробаз	mezoproteroba
мезорильеф	địa hình trung
мезосибирит (сидеро- лит)	mezoxiderit, đá trồi sỏi
мезотермальный	trung nhiệt
мезотип	đá sầm vira
кальциевый м. (ско- лецит)	xcolexit
мезоторий	mezotori
мезофит	thực vật đại Trung sinh
мейергофферит	meiechopferit
меймакит (меймакит)	meimaxit
меймечит	meimechit
мейонит	meionit
мел	kì Creta, kì Phấn trắng; đá phấn
белый м.	đá phấn trắng
верхний м. (верхний меловой период)	kì Creta trên, kì Phấn trắng trên
глауконитовый м.	đá phấn glauconit

твёрдый м. (мергель, рухляк)	dá phán cứng, (dá) macnơ
мелабазальт	melabazan
мелагаббро	melagabro
мелагранодиорит	mélagranodiorit
меладиабаз	meladiaba
меладиорит	meladiorit
мелаконит	melaconit
меланит	melanit
меланованадит	melanovanadit
меланократовый	sẫm màu
меланолепти	melanolepít
меланолит	melanolít
меланоптоховый (гололейковатый)	toàn sảng màu
меланостибиан	melanostibian
меланоталлит	melanotalít
меланотекит	melanotekit
меланофлогит	melanoflogit
меланохальцит	melanochanxit
меланохлор	melanoclo, heterozit
меланохроит	melanocroit
меланоцерит	melanoxerit
мелантерит	melanterit
цинковомедный м.	melanterit đồng kẽm
мелапорфир	melapocfia
меласиенит	melaxienit
меласиеногаббро	melaxienogabro
меласиенодиорит	melaxienodiorit
мелатоналит	melatonalít
мелафир	melafia
магматический м.	melafia macma
миндалекаменный м.	melafia hạnh nhân

мелилит	melilit
нефелиновый м.	melilit nefelin
мелилитолит (мелилитит)	melilitolit
мелинофан (мелифанит)	melinofan
мелит	melit
мелководный	(thuỷ) nước nông
мелководье	nước nông; thời kì nước kiệt
мелкозём (алеврит)	(đá) bột
мелкозернистый (тонкозернистый)	nhô hạt, mịn hạt
мелкосолочник	miền đồi thấp
меллит (медовый камень)	menlit
меловка	dất sét trắng, melopca
мелонит (теллуристый никель)	melonit
мелоподобный	tựa phẩn
мелочь, (угольная)	bùi (than, quặng)
буровая м.	mùn khoan
рудная м.	bột quặng, vun quặng
угольная м.	bột than
мель	chỗ nước cạn
мельниковит	menicovit
мельница	máy nghiền
коническая шаровая м.	máy nghiền bi hình nón
ледниковая м.	cối xay băng hà
стержневая м.	máy nghiền (băng) thanh
цилиндрическая шаровая м.	máy nghiền bi hình trụ

мелтейгит	menteigit
мелтейгит-козенит	menteigit-cozenit
мелтейгит-пегматит	menteigit-pecmatit
мелтейгит-холлайт	menteigit-holait
мелтейгит-якупирангит	menteigit-jacupirangit
мельфит	menfit
мемброн	dá vối xám rắn
менакан	menacan
менаканит (манакканит)	menacanit
менделеевит	medelevit
менделизм	học thuyết Menden
мендипит	mendipit
мендоцит (натровые квасцы)	mendozit, phèn natri
менегинит	meneginit
менилит	opan gan, menilit
мениск	mặt khum
менит	menit
мера колебания	kích thước dao động, qui mô dao động
мервинит	mevcinit
марганцевый м.	mevcinit mangan
мергелистый	(thuộc) macnơ
мергель	macnơ
валунный м.	macnơ tầng
глинистый м.	macnơ sét
известковый м.	macnơ vôi
песчаный м.	macnơ cát
пламенный м.	macnơ ngọn lửa
пресноводный м.	macnơ nước ngọt
пятнистый м.	macnơ đốm

цементный м.	macnơ xiém
мерзлота	dất đông giá
вечная м.	tầng đông giá vĩnh cửu
вечная м. с таликами	dất đông giá vĩnh cửu có talić
монолитная вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu đơn khôi
непрерывная вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu toàn khôi
несливающаяся вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu không hợp lại
островная м.	dất đông giá dang đảo
островная вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu dang đảo
пластичная вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu dẻo
реликтовая м.	tầng đông giá sói
сливающаяся вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu hợp lại
слоистая вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu phân lớp
сплошная вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu hoàn toàn
сухая вечная м.	dất đông giá vĩnh cửu khô ráo
мерзлотоведение	môn đất băng
меригипус	Merychippus (một giống ngựa cổ)
меридианоскоп	kinh kinh tuyến
меркаллит	meccalit
мерокристаллический	nú'a kết tinh, nú'a thủy tinh
мероксен	meroxen
меростомовые	lớp phụ Miệng dùi, Merostomata

меростомоиден lôp Dạng miệng dùi, *Merostomoides*  
 мероэдрия khuyết mặt  
 мерриллит merilit  
 мерумит merumit  
 метминит metminit  
 đất sét chira cát  
 мекселит mexelit  
 место vị trí  
 м. бурения vị trí khoan  
 м. взятия пробы nơi lấy mẫu  
 м. заложения скважин vị trí đặt lỗ khoan  
 м. слияния điểm hội lưu  
 местообитание nơi cư trú  
 месторождение mỏ  
 аллювиальное м. mỏ bồi tích, mỏ aluvium  
 апомагматическое м. mỏ apomaagma  
 ассоциирующееся м. mỏ hỗn hợp  
 атаксическое м. mỏ atacxic  
 биметасоматическое м. mỏ biến chất trao đổi qua lại  
 буроводушное м. mỏ than nâu  
 вкрашенное м. mỏ xâm tán  
 вскрытое ж. mỏ được phát hiện  
 вторичное м. mỏ thứ sinh  
 газовое м. mỏ khí đốt  
 газоконденсатное м. mỏ khí đậm đặc  
 гидратогенное м. mỏ thủy sinh  
 гидротермальное м. mỏ thủy nhiệt, mỏ nhiệt dịch  
 гипабатолитовое м. mỏ batolit sâu, mỏ hipobatolit  
 гипогенное м. mỏ sinh sâu, mỏ thâm sinh

гипотермальное м. mỏ thủy nhiệt nhiệt độ cao,  
 гипотермическое m. mỏ thủy nhiệt sâu  
 гистеромагматическое m. mỏ magma maçon  
 кое м. mỏ dạng ô, mỏ ô  
 гнездовое м. mỏ vun  
 детритовое м. mỏ phân giải  
 диалитическое м. mỏ dạng mạch  
 жильное м. mỏ thâm nhiễm  
 импрегнированное м. mỏ nội magma  
 интрамагматическое м. mỏ thâm lọc  
 инфильтрационное m. mỏ tiêm nhập  
 инъекционное м. mỏ kiệt què, mỏ hết quặng  
 истощенное м. mỏ than đá  
 каменноугольное м. mỏ hình túi  
 камерное м. mỏ cacto  
 карстовое м. mỏ tiếp xúc  
 контактовое м. mỏ bị biến chất tiếp xúc  
 контактово-метаморфизованное м. mỏ biến chất tiếp xúc  
 контактово-метаморфическое м. mỏ gốc  
 коренное м. mỏ batolit ăn, mỏ criptobatolit  
 криптобатолитовое м. mỏ magma ăn (mỏ xa magma, theo phân loại của Nigli)  
 крупное м. mỏ lớn  
 крутопадающее м. mỏ dốc đứng  
 ксенотермальное м. mỏ ngoại nhiệt (mỏ ở nhiệt độ cao, ở chỗ nóng)  
 ликвационное м. mỏ dung lỏng

линзообразное м.	mỏ hình thấu kính
магматическое м.	mỏ magma
магматогенное м.	mỏ nguồn gốc magma
медиорудное м.	mỏ quặng đồng
мезотермальное м.	mỏ thủy nhiệt nhiệt độ trung bình, mỏ thủy nhiệt trung
метагенетическое м.	mỏ hậu sinh
(гистерогенит)	mỏ bị biến chất
метаморфизованное м.	mỏ biến chất
метаморфическое м.	mỏ biến chất
метаморфогенное м.	mỏ nguồn gốc biến chất
метасоматическое м.	mỏ biến chất trao đổi
метатетическое м.	mỏ sót
(остаточное м.)	
многопластовое м.	mỏ nhiều vỉa
напластованное м.	mỏ vỉa
нарушенное м.	mỏ phá hủy
ненарушенное м.	mỏ không phá hủy
неравномерное м.	mỏ không đều dặn
неразрабатываемое м.	mỏ chưa khai thác
неразрабатывающе-щееся м.	mỏ chưa khai thác
нетронутое м.	mỏ chưa động đến
обводнённое м.	mỏ úng nước, mỏ ngập nước
обломочное рудное м.	mỏ quặng vụn
ортомагматическое м.	mỏ trực magma, mỏ magma, thật sự
осадочное м.	mỏ trầm tích
остаточное м.	mỏ sót
очень крупное м.	mỏ cỡ rất lớn
первичное м.	mỏ nguyên sinh

перимагматическое м.	mỏ rìa magma
пирометасоматическое м.	mỏ biến chất trao đổi cao nhiệt
пластовое м.	mỏ loại via
пластообразное м.	mỏ dạng via
плоское м.	mỏ phẳng
пневматолитическое м.	mỏ khí thành
поверхностное рудное м.	mỏ quặng trên mặt
погребённое м.	mỏ chôn vùi
позднемагматическое м.	mỏ magma muộn
полиметаллическое м.	mỏ đa kim
продуктивное м.	mỏ sản xuất
промышленное м.	mỏ công nghiệp
протомагматическое м.	mỏ nguyên magma
разведданное м.	mỏ đã thăm dò
разрабатываемое м.	mỏ khai thác
рассеянное м.	mỏ phân tán, mỏ xâm tán
рассыпное м.	mỏ trọng sa, mỏ sa khoáng
рудное м.	mỏ quặng
связанное м.	mỏ liên kết
сегрегационное м.	mỏ phân tụ
секреционное м.	mỏ phân tiết
сингенетическое м.	mỏ đồng sinh
слепое м.	mỏ mù, mỏ ẩn
слоистое м.	mỏ phân lớp
сплошное м.	mỏ đặc sít
среднее м.	mỏ cỡ trung bình

экономическая г.  
г. моря  
геомирицит  
геоморфогенез  
геоморфология  
геономия  
георгидезит (джиадезит)  
георейксит. (горсейксит)  
геосинклиналь  
ископаемая г.  
континентальная г.  
краевая г.  
материнская г.  
наложенная г.  
средиземная г.  
флишевая г.  
элементарная г.  
энсиматическая г.  
эпиконтинентальная г.  
геосфера (оболочки земли)  
геотектогенез  
геотектоника  
общая г.  
геотермия (геотермика)  
геотермометр  
геотермы  
геотехника  
геотумор  
геоуправление  
геофаза

địa chất kinh tế  
địa chất hải dương  
geomirixit  
mòn nguồn gốc địa mạo  
mòn địa mạo  
mòn địa cầu  
geocgiadezit  
geocxeixit  
địa máng  
địa máng chôn vùi  
địa máng lục địa  
địa máng ria  
địa máng mè  
địa máng chồng  
địa máng nội địa  
địa máng nhịp  
địa máng đơn vị  
địa máng ensima  
địa máng ven lục địa  
quyền địa cầu

геофизика  
геохимия  
геохронология  
địa vật lí  
môn địa hóa  
môn tuồi quả đất, môn địa  
niên đại  
geoцентрический  
geoцикл  
гепатит  
гепторит  
гергардтит  
герд  
гердерит  
геренит  
германит  
гермафродитизм  
тернезит  
геронит  
герпидзолит  
герренгрундит  
геррерит  
герсдорфит  
герхардтит (гергардтит)  
герц  
герценбергит  
герцинит  
герцинский  
гершеллит  
гессит  
гесслеит  
гессонит  
гетерактинеллиды  
гетероброшантит  
гетерогелициды

(thuộc) địa tâm  
địa chu kỳ  
hepatip  
heptorit  
gechactit  
máng dãi (đá phẳng dài  
nghéng đê dãi hạt quặng rời)  
hecderit  
gerenit  
geemanit  
hiện tượng lưỡng tính  
högnezit  
geronit  
hecpitzolit  
herengrundit  
hererit  
gedocfit  
gechactit  
hec  
heczenbecgit  
hecxinit  
(thuộc) bắc Heclin  
hecselit, xebachit  
hexit  
hetleit (đá trời hình cầu)  
hexonit  
bộ Tia khác, Heteractinellida  
heterobrochantit  
bộ Xoắn khác, Heterohelicida

гетерогенетический	không đồng nhất
гетерогенит	heterogenit
гетерогенный (гетеро- мерный)	không đồng nhất
гетеродонты	Bô Rặng khác, <i>Heterodonta</i> (thuộc lớp Chân rết)
гетерозит	heterozit
гетерозоид	dị cá thể (ở động vật Dạng rêu)
гетеролит	heterolit
гетеромерный (гетеро- генный)	không đồng nhất
гетероморфизм	biện tượng khác hình
гетероморфит	heteromocfit
гетероморфный	khác hình
гетероптический (гете- ропическая фация)	khác trường
гетерополикислота	heteropoliaxit
гетеротектический	heterotectic, (thuộc) masta- trường đà khoáng
гетерофиллит	heterofillit
гётит (игольчатая же- лезная руда)	götít
гиалиновый (витропор- фировый, (витро- фировый, стекло- видный)	(thuộc) thủy tinh; dạng thủy tinh
гиалино-кристалличес- кий	(thuộc) kẽt tinh thủy tinh
гиалит (стекловатый опал)	hialit, opan thủy tinh
гиало-андезит (андези- товое стекло, ви- троандезит)	bialoandezit, andezit thủy tinh

гиалобазальт (витрофи- ровый базальт, vi- trabolazalt)	hialobazan, bazan thủy tinh
гиалобазанит	hialobazanit, bazanit thủy tinh
гиалодакит (витрода- цит)	hialodaxit, daxit thủy tinh
гиалодиабаз	hialodiaba, diaba thủy tinh
гиалолипарит (витро- липарит)	hialoliparit, liparit thủy tinh
гиалолит	hialolit, thủy tinh núi lửa
гиаломелан	hialomelan
гиаломелафир	hialomelafia, melafia thủy tinh
гиаломикт	hialomic
гиалоневадит	hialonevadit, nevadit thủy tinh
гиалофитовый	hialofit, ofit thủy tinh
гиалопантеллерит (каджиарит)	hialopantellerit
гиалоплагитрахит	hialoplagitrachit, plagitrachit thủy tinh
гиалонксит	hialopxit
гиалориобазальт	hialoriobazan, riobazan thủy tinh
гиалориолит	hialoriolit, riolit thủy tinh
гиалосидерит (горто- нолит)	hialosiderit
гиалотектит	hialotekit
гиалотрахит	trachit thủy tinh
гиалотурмалит	tuamalit thủy tinh
гиалофан	hialofan
гиалофир	hialofia
гиалофонолит	hialofonolit, fonolit thủy tinh
гиандоне (очковый gneyc)	giandon, goniai dạng mắt

гияцит (циркон)	hiaxin
гиббенит (копент)	hibenit, hopeit
гиббсит (гидрагиллит, джиббсит)	gipxit, hidracgilit
гиббсит	gipxit
гibelит	gibelit
гибкость	tinh dəo
гибрид (гибридная порода)	dà lai
гибридизация	sự lai, hiện tượng lai
гибридизм	hiện tượng lai tinh
гибшит	hipchit
гигантолит	gigantolit
гиггинсит (хиггинсит)	higinxit
гигрометр	cái đo ẩm, ẩm kế
гигроскопичность	tinh hấp phụ; tinh hút ẩm
гирофиллит (хлорокальцит)	higrofilit, clorocanxit
гидатогенезис	nguồn gốc thủy sinh, nguồn gốc do nước
гидатогенетический (гидатогенный)	(thuộc) nguồn gốc thủy sinh, (thuộc) nguồn gốc do nước
гидатоакустический	(thuộc) biến chất thủy nhiệt
гидатоморфиз (гидатоморфоз)	biến chất thủy sinh, biến chất do nước
гидатоморфный	(thuộc) biến chất thủy sinh, (thuộc) biến chất do nước
гидатопирогенный (гидатопиронический)	thủy hóa sinh, do lửa nước
гидатопиromорфизм	biến chất thủy hỏa, biến chất lửa nước
гидатотермический	(thuộc) thủy nhiệt, (thuộc) nhiệt dịch

гидденит	hidedenit
гидравлика	thủy lực học
гидравлический	(thuộc) thủy lực
гидрагиллит (гиббсит)	hidracgilit, gipxit
гидратогенный	hidrat sinh
гидратопневматический	(thuộc) thủy khí sinh, do lửa khí
гидроантофиллит	hidroantofilit
гидроапатит	hidroapatit
гидробиотит	hidrobiotit
гидробисмутит (бисмутит)	hidrobitmutit
гидроборакит	hidroboraxit
гидроборокальцит	hidroborocanxit
гидробраунит	hidrobraumit
гидрогаллит	hidrohalit
гидрогаусманнит	hidrohauxomanit
гидрогематит (тургит)	hidrohematit, tuagit
гидрогеология	thủy địa chất
	рудничная г.
	специальная г.
гидрохимия	thủy địa hóa
гидрогетеролит	mòn thủy địa hóa
гидрогётит	hidroheterolit
гидрограф	hidrogötit
гидрография	thủy địa, biểu đồ thủy văn
	địa lý thủy văn, mòn (học về)
	mạng thủy văn
гидродоломит	hidrodolomit
гидроёмкость	độ chứa nước
гидроизоберти	hidrojibectil
гидроидные	lớp Thủy tặc, Hydrozoa
гидроиды	bộ Thủy mẫu mềm
гидроизогипса	đường thủy đầm cao

гидроизоляция	sự cách li nước
гидрооксиапатит (ги- дрооксиапатит)	hidroxiapatit
гидрокалиевое ионное соединение	sự hidroxi hòa
гидролакколит	băng nám, hidrolacolith
гидролатерит	hidrolaterit
гидролепидокролит	hidrolepidocrolit
гидролит	dá trầm tích, đá thủy sinh, hidrolit
гидромагнезит	hidromanhezit
гидромагнокальцит	hidromagecanxit
гидроманганит	hidromanganit
гидромангандит	hidromanganozit
гидромеланоталлит	hidromelanotalit
гидрометр	lô trọng kẽ; dụng cụ đo lượng nước
гидрометрия	phép đo tì trọng (chất lỏng); đo thủy văn
гидромусковит	hidromutcovin
гидронеоморфный	(thuộc) dạng thủy sinh mới
гидронефелин	hydronefelin
гидронозеан	hidronozean
гидрообразные	lôp phu Dạng thủy tinh, <i>Hy- droidea</i>
гидроокисел	hidroxit
гидрооксиапатит (ги- дрооксиапатит)	hidroxiapatit
гидропиролюзит	hidropiroluzit
гидроплутонический (гидатопирогенный)	thủy hỏa sinh, do lửa nước
гидрополип	polip thủy tinh
гидропора	lỗ nước (ở lớp <i>Phao biển</i> , <i>Cys- toides</i> )

гидроромент	hidroromeit
гидросепаратор	máy phân li thủy lực
гидросиликат	silicat ngậm nước, hidrosili- cat
гидрослюдда	hidromica
гидроспира	ống nước (ở lớp <i>Nú biển</i> , <i>Blas- toides</i> )
гидросульфид	hidrosulfua
гидросульфит	hidrosulfit
гидроствор	tuyển do nước
гидростойкость	tính chống nước, tính ổn định
гидросфера	đất với nước
гидроталькит	quyền nước
гидротахилит	hidrotaxit
гидротерма	hidrotachilit
гидротермолит	thủy nhiệt, nhiệt dịch
гидротомсонит	sản vật thủy nhiệt, hidrote- molit
гидроторит	hidrotomxonit
гидротроилит	hidrotorit
гидротунгстит	hidrotroilit
гидротурмалит (турмалин)	hidrotungtit hidrotuamalin
гидрофан	hidrofan
гидрофилит	hidrofilit
гидрофильтрность	tính tra nước
гидрофлогопит	hibroflogopit
гидрофобность	tính kỵ nước
гидрофранклинит	hidrofrancelinit
гидрохальцедон	hidrocanxedor
гидроцерит	hidroxerit
гидроцеруссит	hidroxeruxit

гидроцианит	hidroxianit
гидроцинкит	hidrozinxit
гиератит	hieratit
гигероглифы	vân chữ, hieroglip ( <i>dạng chữ cờ</i> )
гизекит	gizekit
гизельбур	kizengua, đất tảo cát
гизингерит	hizingerit
гизит	gizi
гилгардит	hingacdit
гиллбрандит	hilebrandit
гиллология пород	môn thành phần đất đá ( <i>thuật ngữ cờ</i> )
гильбертит	ginbectit
гильдит	giudit
гильсонит (унитайт)	ginxonit, uintait
гильяби	bentonit ( <i>một loài sét tày trắng</i> )
гимнит	gimnit
гинкго	<i>Ginkgo biloba</i> , bạch quả
гингковые	bộ Bạch quả, <i>Ginkgoales</i>
гинорит (джинорит)	ginorit
гиндалит	hindalit
гинтцеит	hinzeit
гиоргиозит	giorgiozit
гиортдалит	hiocdalit
гипабиссальный	sâu vùa
гипабиссит	trầm tích sâu vùa ( <i>trầm tích sinh ra ở độ sâu 2.000m – 3.000m</i> )
гипавтоморфный (гиподиоморфный)	núra tự hình
гипербазит (ультраосновная порода)	dá siêu bazô, hipecbazit

гиперболоид	(hình) hipecboloit
гипергенез	tác dung biều sinh
гипергенный (суперген-	(thuộc) biều sinh
ный)	
гиперлит	hiperlit
гиперлит	hiperlit
гиперстен (паулит)	hipecten, paulit
гиперстенит	hipectenit
монzonитовый г.	hipectenit monzonit
роговообманковый г.	hipectenit hochlen
(багиаит, бахиаит)	
гипидиоморфный	(thuộc) tự hình, nguyên hình
гипобазит	hipobazit
гипотенио-метаморфи-	(thuộc) biến chất nội sinh
ческий	
типогенный	thàm sinh
гипогиалиновый	núra thủy tinh
(полустекловатый)	
гипозона	đời sáu; đời biến chất sáu
гипокислота	hipoaxit
гипокристаллический	núra kết tinh
гипометаморфизм	biến chất sáu
(катаморфизм)	
гипосклерит	hipocliterit
гипостег	xoang dưới ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
гипостома	tẩm dưới miệng ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )
гипостракум	lớp vỏ phụ ( <i>ở động vật Chân rùa</i> )
гипосульфит	hiposunfit, ditionit
гипотеза	giả thuyết
диффузационная г.	giả thuyết khuếch tán
изостатическая г.	giả thuyết đẳng tĩnh
инфильтрационная г.	giả thuyết ngấm

конденсационная г.	giả thuyết ngưng tụ
небулярная г.	giả thuyết tinh vân
осадочно-синтетиче- ская г.	giả thuyết trầm tích đồng dung
пульсационная г.	giả thuyết mạch động
ундационная г. (вол- новая г.)	giả thuyết sóng đất
золотая г. образо- вания лёсса	giả thuyết do gió của lốt
г. плавания матери- ков	giả thuyết trôi đại lục
г. проплавления (ас- симилиационная г.)	giả thuyết đồng hóa
гипотека	vỏ dưới
гипотерма	suối nóng sâu
гипотермальный	(thuộc) thủy nhiệt sâu
гиофосфит	hipofosfit
гипохлорит	hipoclorit
гипоцентр	tâm động đất
г. землетрясения	tâm động đất
гиппарион	giống Ngựa ba ngón, <i>Hipparium</i>
гиппурит	giống Trai đuôi ngựa <i>Hippurites</i>
гипс	thạch cao
тонкозернистый г.	alebat, thạch cao mịn
гипсоангидрит (анги- дрит)	anhidrit
гипсолит	gipxolit, đá thạch cao
гира (ось симметрии)	trục đối xứng
гиркусит (гараксусит)	geacxuit
тириантит	hianantit
гироид	trục nghịch đảo
гироидальный	(thuộc) trục nghịch đảo
гирокомпас	lô bàn con quay

гиrolит	girolit
гислопит	hitlopit
гистерезис	tính trễ, từ trễ
гистеробаз (мезопроте- робаз)	hiteroba, mezoproteroba
гистерогенетический	sinh muộn
гистерогенный	sinh muộn
гистерокристаллизация	sự kết tinh muộn
гистеромагматический	(thuộc) macma muộn
гиттерманит	giteemanit
гиттия (сапропель)	gitia (bùn gồm các di tích vi sinh vật và phân động vật)
гитчикокит	bitcockit
гифолит	gifolit
грабелла	yên đầu
гладит (гладин)	gladít
гладиус	võ phiến (ở động vật Chân đầu)
гладкакйт	glatakit
глаз	mắt
агрегатный г.	mắt tu tập (ở Bọ ba thùy)
голохрический г.	mắt toàn sắc
кошачий г.	thach anh mắt mèo
омматидиевый г.	mắt nhô (ở Sâu bọ)
соколиный г.	thach anh mắt trung
тигровый г.	thach anh mắt hổ
шизэхрический г.	mắt tu (ở Bọ ba thùy)
глазерит (афтиталит)	glazerit, aptitalit
глазок	mắt nhô (ở Sâu bọ)
глауберит	glauberit
глаукодот	glaucodot
глаукокварцит	glaucocoquacxit
глаукокеринит	glaucokerinit
глауколит (главколит)	glaucolit

глауконит (главконит)	glauconit
глауконитит	glauconitit
глауконитолит	glauconitolit
глаукопаргасит	glaukopacgaxit
глаукопирит (лёллингит)	glaucopirit
глаукофан (главкофан)	glaucofan
глаукофанит	glaucofanit
глаукохроит	glaucocroft
глессит	glexit
глетчер (ледник) висячий г. соляной г.	sóng băng sóng băng treo sóng băng muối
глиеж	dát sét nướng
глииммерит (слюдит)	glimerit
глииммертон	glimecton
глина бентонитовая г.	dát sét, sét dát sét bentonit
вакковая г.	dát sét vacke
валунная г.	dát sét tảng lăn
гончарная г.	dát sét làm gốm
горшечная г.	dát sét làm sành
жильная г.	dát sét mạch
жирная г.	dát sét mỡ, dát sét béo
затвердевшая г.	dát sét cứng lại
квасцовая г.	dát sét phèn
кимолийская г.	dát sét ximolit
коллоидная г.	dát sét keo
крепкая плотная г.	dát sét chặt sit
ленточная г.	dát sét dạng dài
лёссовидная г.	dát sét dạng lot
лондонская г.	dát sét Luândòn
мергелистая г.	dát sét vôi, dát sét macnor

моренная г.	dát sét băng tích
недоуплотнённая г.	dát sét chưa nén chât
огнеупорная г.	dát sét chịu lửa
окремнённая г.	dát sét silic
отбеливающая г.	dát sét tẩy trắng
переуплотнённая г.	dát sét quá nén chât
пестроцветная г.	dát sét sắc sõ, dát sét nhiều màu
песчанистая г.	dát sét pha cát
пластичная г.	dát sét dẻo
пластичная, благоём- кая г.	dát sét ầm dẻo
полугнеупорная г.	dát sét nửa chịu lửa
пресноводная г.	dát sét nước ngọt
пылеватая г.	dát sét pha bụi
септариевая г.	dát sét septari
сланцеватая г. (слоистая в.)	dát sét phan phiến
солонцеватая г.	dát sét xolonet
сухаристая г.	dát sét khô
тощая г.	dát sét gầy
уплотнённая г.	dát sét nén
фарфоровая г.	dát sét làm sứ
фуллерова г.	dát sét fulle, dát sét tẩy trắng
глинизация г. скважин	sự sét hóa vách lỗ-khoan (thuộc) với sét
глинисто-известковый	(thuộc) cat sét
глинисто-песчаный	(thuộc) sét; (thuộc) loại sét;
глинистый	pha sét
глиногумит	glinohumit
глиномешалка	máy nhào dát sét
глипт	bắc dài

глиптогенезис	sự chạm trồ địa hình
глиптоморфоз	sự chạm trồ; vết in tinh thê
глобигерина	Trứng chum cùu, <i>Globigerina</i>
глобосферит	globosferit
глобулит	globulit
глокерит (купоросная охра)	glokerit
гломеробластический	tú biến tinh
гломеропорфировый	tú ban tinh
глубина	độ sâu
активная г. уплотнения	độ sâu nén chất hữu hiệu
взаимная г.	độ sâu phối hợp
критическая г.	độ sâu tối hạn
пределная г.	độ sâu giới hạn
сопряжённая г.	độ sâu liên hiệp
умеренная г.	độ sâu vừa phải
фактическая г.	độ sâu thực tế
г. взятия образца	độ sâu lấy mẫu
г. изостатической компенсации	độ sâu bù đằng tĩnh
г.копания	độ sâu khai đào
г. очага землетрясения	độ sâu của tâm động đất
г. погружения	độ sâu ngập, độ sâu dìm xuống
г. промерзания	độ sâu đóng băng
глубиномер	cáy đo sâu
глутенит	glutenit
глыба	đá khối, đĩa khối; khiên
венчающая г.	đĩa khối vành
клинообразная г.	đĩa khối dạng nêm
косая г.	đĩa khối nghiêng
лежачая г.	đĩa khối nằm

материковая г.	đĩa khối đại lục
экзотическая г.	đĩa khối ngoại lai
эрратическая г.	đá khối trôi dạt
г. разлома	đứt gãy khối
гляциодислокация	sự biến vị sông băng
гляциология	môn sông băng
гляциотектоника	kiến tạo sông băng
гмелинит (натровый шабазит)	gmelinit, chabazit natri
гнатобаза	gốc hàm
гнатосома	dầu gi Cá (ở động vật Dạng nhện, Arachnomorpha)
гнатостраки	lớp phu Giáp hàm, Gnathostreca
гнатоторакс	ngực hàm (ở Giáp xác)
гнатохиларий	mõi hàm
гнатоцефалон	dầu hàm
гнездо	đ
магматическое г.	đ macma
рудное г.	đ quặng
гнейзышко	đ nhô, đ quặng nhô
гнейс	gonai
добротнический г.	gonai Trurot botni
древовидный г.	gonai thô gỗ
жилковатый г.	gonai mạch nhô
инъекционный г.	gonai tiêm nhập
катагранатовый г.	gonai catagranat
катахлазитический г.	gonai cataclazit
катаортоклазовый г.	gonai cataortocla
кинзигитовый г.	gonai kinzigit
ленточный г.	gonai dạng dài
лептитовый г.	gonai dạng leptit
милонитовый г.	gonai milonit

очкивый г.	gonai dạng mắt
пелитовый г.	gonai pelit
первозданный г.	gonai rất cổ
пламенный г.	gonai đang lửa
плотный г.	gonai đặc sít
полосатый г.	gonai dạng dài
псевдопорфировый г.	gonai giả nồi ban
регенерированный г.	gonai tái sinh
флюидальный г.	gonai dòng chảy
фундаментный г.	gonai nền móng
гнейсит	gonaixit
гнейсификация	gonai hóa
гнейст (доломит)	dolomit
гован	govan (loại granit phán giải)
говардит	hovacdit
говлит	haulit
годжкинсонит (годж- кинсонит)	holkinxonit
гойбергит	hoibeegit
гойяцит (гамлинит)	goiaxit, hamlinit
гокутолит (хокутолит)	hocutolit
голарктический	(thuộc) Holactic (đại lục địa Bắc bí chìm xuống nằm giữa Bắc Mỹ và Gronlan)
голоспис	tôan khiên (giai đoạn phát triển ở Bộ ba thùy)
голая	trùng biển hình lõa thè
голденит (холденит)	hondenit
голец	dinh núi trọc, đinh trơ trụi
голиокеит	holiokeit
голландит	holandit
голмиксит	honquilit
галобиос	hệ sinh vật ra muối

голобласт	toàn biến tinh
голова	buraya steklynnaya г.
	gotit (гётит)
	giophagnaticheskaya г.
	krasnaya steklynnaya г. (гематит)
	opistognaticheskaya г.
	progognaticheskaya г.
	steklynnaya крас- ная г.
	chernaya steklynnaya г. (пильромелан)
	головитрофированная
	головка бура
	г. иглы
	головоногие
	внутреннераковин- ные г.
	наружнораковин- ные г.
	головохордовые
	гологиалиновый
	голожаберные
	голокристаллический (полнокристалличе- ский)
	гололейкохратовый
	голомеланократовый
	горячие
	toàn thủy tinh
	dầu khoan
	dầu gai (ở động vật Da gai)
	lớp Chân dầu, Cephalopoda
	lớp phu Chân dầu vỏ trong, Endocochlia
	lớp phu Chân dầu vỏ ngoài, Ectocochlia
	(nhóm) Sông dầu, Cephalo- chordata
	toàn thủy tinh
	bộ Mang trần, Nudibranchia (thuộc ngành Thân mềm)
	toàn tinh, toàn kết tinh
	toàn sáng màu
	toàn sẫm màu
	lớp Miếng trần, Gymnolaemata

голотип	toàn kiều, holotip
голотурия	hải sâm, <i>Holothuria</i>
голоцен	Holoxen, thế Toàn mới
гольдфильдит	gonfindit
гольдцимидит	(ste- fanit)
гольт	Gonti ( <i>bắc của Cr</i> <sub>1</sub> )
Гольфстрим	(dòng biển) Gontrim; dòng vịnh
гоманнит	homanit
гомеобластический	bíển tinh hạt đèn
гомеогенно-кристалли- ческий	kết tinh hạt đèn
гомеоморфия (гомео- морфа)	sự đồng hình khác loài
гомеотипия	sự đồng dạng
гомеотраусматический	dẩm kết đồng chất dạng cầu
гомиллит	homilit
гомихлин	homiclin
гомогенный	đồng nhất
гомоклиналь	đồng nghiêng
плоская г.	đồng nghiêng phẳng
гомококкит	homocikit (đá kết tinh đơn khoáng)
гомология	sự cùng nguồn; sự đồng đẳng
гомосейсты (изохроны)	đường đồng chẩn
землетрясения)	
гомотаксальный	đồng tương
гомофиллит	homofilelit
гондванский	(thuộc) Gonvana
гондит	gondit
гониатит	Con cúc góc, <i>Goniatites</i>
гоннардит	gonacedit

гонозоиды	cá thè sinh dục (ở ngành động vật Dạng rêu)
гопеит	hopeit
гора	núi
	асимметрическая
	складчатая г.
базальтовая	núi mặt bàn bazan
ваг г.	
глыбовая г.	núi khối tảng
горстовая г.	núi đỉa lây, núi hoctor
дизъюнктивная г.	núi đứt rời
дислокационная г.	núi biến vị
массивная г.	núi khôi
остаточная г.	núi sót
островная г.	núi đảo
перекрытая склад- чатая г.	núi uốn nếp bị phủ
прикативная г. (складчатая г.)	núi uốn nếp
реликтовая г.	núi sót
столовая г. (меза)	núi mặt bàn
столовая ледяная г.	núi băng mặt bàn
субсеквентная г.	núi tạo sau
флексурная г.	núi oằn
горбахит	hocbachit
горгониды	(bộ) <i>Gorgonida</i>
гордант	hocdait
гордонит	goconit
гордунит	goedunit
горжа	hẽm
горизонт	tầng; mực, mức
артизянский	vodo-
водоснайный г.	tầng chứa nước actezi, tầng chứa nước tự lưu
базисный г.	tầng eo sô

водоносный г.	tầng chứa nước
водоносный напорный г.	tầng chứa nước có áp lực
водоносный свободный г.	tầng chứa nước tự do
водоупорный г.	tầng cách nước, tầng cách thủy
выдерживающийся г.	tầng bình ổn
вымечомочный г.	mực khâu, tầng khai thác
глеевый г.	tầng glay
доледниковый г.	tầng trước sông băng
иллювиальный г.	tầng ứ tích, tầng iluvia
мертвый г.	tầng chết, tầng cõ định
маркирующий г.	tầng đánh dấu
оподзоленный г.	tầng potzon hóa
опорный г.	tầng mốc, tầng chuẩn
остракодовый г.	tầng Ostracoda
отражающий г.	tầng phản chiếu
подзолистый г.	tầng potzon
подпёртый г.	mực nước dâng
постледниковый г.	tầng sau sông băng
продуктивный г.	tầng sản xuất, tầng khai thác
работающий г.	mực đang khai thác
рабочий г.	mực khai thác
руководящий г.	tầng chỉ đạo
солонцеватый г.	tầng xolonet
спонголитовый г.	tầng spongolit
г. вмывания (иллювиальный г.)	tầng ứ tích, tầng iluvia
г. воды	mực nước
горизонтали дополнительного сечения	dương đồng mức của mặt cắt phụ
горло	họng; cuồng đất
прибойное г.	họng sóng vỗ

горловина	miệng, lỗ
вулканическая г.	họng núi lửa
горнбенд	hochblende
горнблендит	hochblendit
горнитос	hocnito (chỉ các nón dung nham)
горнорабочий	công nhân khai thác mỏ, thợ mỏ
горнотехнический	(thuộc) kỹ thuật khai thác mỏ
горник	sư tạo núi
горообразование	than hạt đậu
горох	gocxeixít
горсейнсит (горцей-кент)	địa lũy, hocxto
горст	địa lũy hoạt động
активный г.	địa lũy đơn nghiêng
моноклинальный г. (односторонний г.)	địa lũy uốn nếp
складчатый г.	hocfocdit
горсфордит	hoctonolit
гортонолит	горькоzem
горючее (топливо)	magezia, đất trắng
горючесть	nhiên liệu, chất cháy
госларит	tinh cháy được
гость	gotlarit
кхоянг vật thay thế	khoaang vật thay thế
готландий	bắc Gotlandi
готландский	(thuộc) bắc Gotlandi
гоугит	haugit
гофрировка	uốn nếp nhỏ, gấp nếp li ti
гошенин (белый берилл)	gosenit, berin trắng
гошкорнит	hauchecocnit

грабен  
аппалацкий г.  
ступенчатый г.  
гравелит  
гравий  
засыпной г.  
трамлит  
трамация  
градиент  
аэротермический г.  
барический г.  
г. водного зеркала  
(гидростатический г.)  
г. порога фильтрации  
градуировка  
граммит  
грамматит  
гран  
гранат  
известково-железистый г. (андрадит)  
известково-хромистый г.  
гранатизация  
гранатированный  
гранатин  
гранатит  
гранатка  
гранатоподобный  
грандицерит (гранди-  
диерит)

địa hào, graben  
địa hào Appalat  
địa hào bậc thang  
sỏi két, gravelit  
sỏi  
sỏi lèn  
grahamit  
sứ chuyền bậc  
gradien  
gradien khí nhiệt  
gradien áp lực  
gradien thủy tĩnh  
gradien bắt đầu thẩm, gradien  
nguồng thẩm  
sứ khắc độ  
graminit  
gramatit  
gran (0,062 gam) (đơn vị cũ  
của nước Nga)  
granat  
granat sắt vôi, andradit  
granat crôm vôi, uvarovit  
granat hóa  
bị granat hóa  
granatin  
granatit  
granatka, muối mỏ dạng hạt  
túi granat  
grandidierit

гранит  
альпийский г.  
брекчиевидный  
гибридизирован-  
ный г.  
гнейсованный г.  
друзовый г.  
еврейский г.  
ильменецкий г.  
(миаскит)  
метасоматический г.  
орбикулярный г.  
первозданный г.  
письменный г.  
пламенный г.  
псевдопорфировый г.  
пятнистый г.  
регенерированный г.  
цветочный г.  
щелочной г.  
гранит-грейзен  
гранителло  
гранитизация  
гранитин (аплит)  
гранитит  
гранитификация  
(инъекционный  
метаморфизм)  
гранитогнейс  
гранитоид  
ортомагматический г.  
парамагматический г.

granit, đá hoa cương  
granit anpi  
granit dạng dăm kết  
granit lai  
granit gợnai hóa  
granit đóm tinh thè  
granit dạng chữ  
miatkit  
granit biển chất trao đổi  
granit hình cầu  
granit nguyên sinh  
granit vân chữ  
granit ngọn lửa  
granit nồi ban già  
granit dạng đốm  
granit tái sinh  
granit dạng hoa  
granit kiềm  
granit-greizen  
granitello  
granit hóa  
granitin, aplit  
granít  
biển chất tiêm nhập  
granito-gonai  
granitoit  
granitoit trực maagma, grani-  
toit oclomacma  
granitoit paramacma

гранитоидит	granitoidit
гранитоидный	dạng granit, granitoit
гранитон	graniton
гранитофир	granitofia
гранит-порфир	granit-pocfia
гранит-рапакиви	granit-rapakivi
граница	ranh giới, giới hạn ; phạm vi
верхняя снеговая г.	ranh giới tuyết trên
наружная г.	ranh giới vây quanh
снеговая г.	ranh giới tuyết
тыловая г. террасы	ranh giới phía sau của thềm
г. геологических	ranh giới phân via địa chất,
напластований	ranh giới địa tầng
г. текучести	giới hạn chảy
граноадамеллит	granoadamelit
гранобластический	(thuộc) hạt biến tinh
граногаббро	granogabro
гранодазит	granodazit
гранодиорит	granodiorit
гранодиорит-грайзен	granodiorit-greisen
гранодолерит	granodolerit
гранолит	granolit
граномазанит	granomazanit
граномерит	granomerit
граносиенит	granoxienit
граносферит	granoxferit
гранофельзофир (фель- зогранофир)	granofenzofia
гранофир	granoftia
гранофирит	granoftirit
гранула	hạt
гранулирование	sự hóa hạt, sự tạo hạt

гранулит (вейштейн, гранулит лептинит)	granulit (vейштейн, granulit leptinit)
очковый г.	granulit dạng mắt
пятнистый г.	granulit dạng đốm
гранулометрический	(thuộc) phân tích cỡ hạt
гранулометрия	phép do hạt
гранулофир (гранофир,	granulofia, granofia, micro-
микрогранулит)	granulit
гранулярный	(thuộc) hạt
грануляционный	(thuộc) tao hat
грануляция	sự hạt hóa ; sự tạo hạt
катализитическая г.	sự tạo hạt xúc tác
гранитолак	xỉ hạt
граптолиты	lớp Bút đá, Graptolithida
безосные г.	Bút đá không trục
осеносные г.	Bút đá có trục
граптолоиды (собст- венно граптолиты)	lớp phu Bút đá chính thức, Graptoloidea
граувакка	grauvac
грауштейн	graustein, anamezit
графит	grafit
графит-базальт	grafit-bazan
графит-гнейс	grafit-gonai
графитизация	grafit hóa
графитит	grafitit
графитоид	grafitoit
графит-шифер	đá bảng-grafit
графолит (глинистый сланец)	grafolit, đá phiến sét
графофир (пегматофор)	grafosia, pegmatofia
графтонит	graptonit
гребеит	grebeit

гребень  
платообразный г.  
г. горного хребта  
гребешок, морской  
гребнежаберные  
гребнеротые (мшанки)  
гребни, коллюмеллярные

dinh sống; tẩm lược  
đỉnh núi dạng cao nguyên  
sóng núi  
loài trai lược. *Pecten islandicus*  
bộ Mang lược. *Pectinibranchia*  
bộ Dạng rêu miệng lược  
răng lược cột  
  
grahamit  
greizen  
greizen hóa  
gralonit  
granlandit  
đồi dài; đỉnh sóng  
grievait  
grenalit  
grenovít  
grinokit  
grinhangit  
griot  
grit  
chân móc (*ở Sâu bọ*)  
grifit  
grifon, mạch nước lắp trung  
nguồn phun bùn nóng  
gripfitit  
giòng núi lửa  
groroilit  
grorudit  
groxula  
groxularit  
hang, động  
grotin, grolit

125  
группа

гроутит  
грохот  
барабанный г.  
вibrationный г.  
двухдечный г.  
качающийся г.  
колосниковый г.  
неподвижный г.  
обезвоживающий г.  
плоский качающий-  
ся г.  
подземный г.  
решётчатый г.  
ударный г.  
окцентриковый г.  
электровибрацион-  
ный г.  
тrophotovщик  
грохочение  
повторное г.  
грубогалечный  
грубобломочный  
грубый (крупный)  
грудь забоя  
грунт  
вечномёрзлый г.  
водонепроницаемый  
г.  
водопроницаемый г.  
гравелистый г.  
гравийный г.  
дренирующий г.  
естественный г.

grutit  
cái sàng  
sàng ống  
sàng rung  
sàng kép  
sàng lắc  
sàng song  
sàng cố định  
sàng khử nước  
sàng lắc  
  
sàng dưới hầm lò  
sàng lưới  
sàng đập  
sàng lệch tâm  
sàng rung điện  
  
thịt sàng  
sự sàng  
sự sàng lắp  
(thuộc) cuội thịt  
vụn thịt  
thịt  
mặt gurong lò  
đất, đất đá  
đất đóng giá vĩnh cửu  
đất không thấm nước  
  
đất thấm nước  
đất loại sỏi  
đất sỏi  
đất thoát nước  
đất tự nhiên

засоленный г.	dất muối hóa
крупнообломочный г.	dất vùn thô
лесковидный г.	dất dạng hoàng thô, đất dạng lốt
лесковый г.	dất loại hoàng thô, đất loại lốt
мёрзлый г.	dất đông
насыпной г.	dất đắp, đất đỗ
недоуплотнённый г.	dất chưa nén chặt
несвязный г.	dất không định kết, đất rời
однородный г.	dất đồng nhất
органический г.	dất hữu cơ
переуплотнённый г.	dất quá nén chặt
песчано-гравелистый г.	dất loại sỏi cát
песчано-пылеватый г.	dất loại bụi cát
песчаный г.	dất cát
полурыхлый г.	dất nửa bở rời
полускальный г.	dá nửa cứng
пылеватый г.	dất bụi
разнородный г.	dất hỗn tạp
реальный г. (естественний г.)	dất tự nhiên
рыхлый г.	dất bở rời
связный г.	dất định kết
скаленный г.	dá cứng
слоистый г.	dất phân lớp
солонцеватый г.	dất loại xolonet
солончаковый г.	dất loại xolonsac
структурный г.	dất có kiến trúc
суглинистый г.	dất loãng à sét
сцепментированный г.	dất gắn kết

сыпучий г.	dất xốp loi
талький г.	dất tan băng
уплотнённый г.	dất nén chặt
элювиальный г.	dất tàn tích, đất eluvi
грунтоведение	môn học về đất, thô chất học
грунтоеды	án đất
грунтонос	ống lấy mẫu đất
боковой г.	ống lấy mẫu bên vách
группа	giới, nhóm
азойская г.	giới Azoi, giới Vô sinh
алгонская (альгон-ская, алгонкин-ская, альгонкин-ская) г.	giới Angon
археозойская г.	giới Acke, giới Thái cổ
биологическая г.	nhóm sinh học
гипобатолитовая г.	nhóm mỏ batolit sâu
месторождений	giới Trước cambri
докембрийская г.	giới Kainozoi, giới Tân sinh
кайнозойская г.	nhóm ira vùn
клстофильная, г.	nhóm Cò guốc, <i>Ungulata</i>
копытная г.	giới Mezozoi, giới Trung sinh
мезозойская г.	giới Tân cổ sinh
неопалеозойская г.	giới Paleozoi, giới Cổ sinh
палеозойская г.	nhóm lõi biển đồi, nhóm lõe
парастратиграфическая г.	địa tầng
пространственная г.	nhóm khong gian
протерозойская г.	giới Proterozoi, giới Nguyên sinh
психозойская г.	giới Tâm sinh
Фёдоровская г.	nhóm Fedorop đối xứng
симметрии	

эозойская г.	giới Eozoi, giới Khởi sinh
группировка	sự phân nhóm; sự hợp nhóm
грушевидный	dạng quả lê
грызуны	bộ Gặm nhám, Rodentia
гребеят	grebeit
грэмит	gremit
грюнерит	grunerit
грюнлингит	grunlingit, jozeit
грюнштейн (зеленока-	dá lục
менная порода)	
грядка	dòi dài
грязь	bùn
глобигериновая г.	bùn Tràng chùm cẩu, bùn globigerina
сопочная г.	bùn nùi lửa
гуанахуатит	guanahuatit, frenzeit
гуано	guano (phân chim biển)
гуановулит	guanovulit
гуано-фосфорит	guanofotforit
гуантахайлит	guantajaiit
гуаринит	guarinít
губа	vũng nhô; ria; vò
губки	ngành phu Bọt biển, Spongia
ветвистороговые г.	bộ Bọt biển sừng cày, Dendro- ceratida
известковые г.	bộ Bọt biển vôi, Calcarea
каменистые г.	bộ Bọt biển đá
кремниевые (кремни- стые) г.	bộ Bọt biển silic
кремнероговые г.	bộ Bọt biển silic-sừng, Corna- cuspóngia
четырехосные г.	bộ Bọt biển bốn trục, Tetra- xonida

шестилучевые г.	bộ Bọt biển sáu tia, Heterac- tinellida
губоногие	lớp phụ Chân môi, Chilopoda
губоротые (мшанки)	lớp Miệng lưỡi, Cheilostomata (thuộc động vật Dạng rêu)
гудзонит (гудсонит)	hutchonit
гудмундит	gutmundit
гудрон	nhựa đường gudron, hắc in
масляный г.	nhựa dầu
гудсонит (гудзонит)	hutchonit
гуттерманит (гиттерма- нит)	guittermanit
гуллит	bulit
гульст	hunxit
гумат	humat
гумбольдтилит	humontilit
гумбольдтин (датолит)	humontit, datolit
гумботил	gumbotin, sét sót
гумбрин	gumbrin (sét lây trắng ở Geogj)
гумит (юмит)	humit
гумификация	sự hóa mùn
гуммит	gumit
гумолит	humolit (than)
гумулит	humulit
гумус	mùn
гунгаррит (вартаит)	hungarit, vacitait
гунтилит (арсеноарген- tit)	huntilit, acsenoacgentit
гур (диатомит)	gua, diatomit
гура	núi vuông
гургофит	guahofit
гуреаулит (гуреолит)	hureaulit,

гурон	bắc Huron
гуронский	(thuộc) Huron
гуссакит	huxakit
густота	độ râm, mật độ
гутчинсонит	hutchinsonit
гуэарит (гвэарит)	guejarit gvearit
гюнерит	hunerit
гюелит	hugelit
гюмбелит	gumbelit
гюнц	hăng ký Gunzi
гюролит (гуреаулит)	hureaulit
гъельмит	bienmit

## Д

давенит (давэнит)	davainit
давидит	davidit
дэвидсонит (берилл)	davitxonit
дэвизит	davizit
дэвин	davin
дэвинит	davinit
давление	áp lực; áp suất
активное д. грунта	áp lực đất chủ động
боковое д.	áp lực bên
буферное д. (д. на устье)	áp lực đệm
взвешивающее д.	áp lực đẩy nồi
водяное д. (гидра- влическое д.)	áp lực nước, thủy áp

гидродинамическое д.	áp lực thủy động
гидростатическое д.	áp lực thủy tĩnh
горное д.	áp lực mỏ
действующее гидро- статическое д.	áp lực thủy tĩnh hiệu lực
забойное д.	áp lực ở đáy
затрубное д.	áp lực ngoài ống
избыточноё статиче- ское д.	áp lực tĩnh dư
изоосмотическое д.	áp lực đẳng thẩm
индикаторное д.	áp lực chỉ thị
инерционное д.	áp lực quán tính
катилярное д.	áp lực mao dắn
краевое д.	áp lực biên
латеральное д.	áp lực bên
напорное д.	áp lực cột nước
нейтральное д.	áp lực trung hòa
нормальное д.	áp lực pháp tuyến
одностороннее д.	áp lực một chiều
опорное д.	áp lực ở trực
осевое д.	áp lực hướng trực
осмотическое д.	áp suất thẩm thấu
парциальное д.	áp suất riêng phần
пассивное д. грунта	áp lực đất bị động
первичное д.	áp lực ban đầu
пластовое д.	áp lực via
породное д.	áp lực đất đá
пределальное д.	áp lực giới hạn
расчётное д.	áp lực tính toán
среднее гидростати- ческое д.	áp lực thủy tĩnh trung bình
стatischeкое д.	áp lực tĩnh
тангенциальное д.	áp lực tiếp tuyến

ферростатическое д.	áp lực sắt tĩnh
фильтрационное д.	áp lực thẩm
эффективное д.	áp lực hiệu lực
д. грунта	áp lực đất
д. горных пород	áp lực đá
д. кровли	áp lực mái
д. на долото	áp lực lèn choòng khoan
д. на устье скважины	áp lực ở miệng lỗ khoan
д. насыщения	áp lực no
д. насыщенного пара	áp lực hơi no
д. потока	áp lực dòng chảy
давсонит	dauxonit
давенит (давенит)	davainit
дагамит	dagamit
дайка (дейк)	thé tròng, daicor
гомогенная д.	thé tròng đồng nhất
дифференцирован-	thé tròng phân đị
ная д.	thé tường vòng
кольцевая д. (ду-	thé tường sảng màu
гообразная д.)	thé tròng cát kết
лейкократовая д.	thé tròng tỏa tia
песчаная д.	thé tròng phirc tạp
радиальная д.	thé tròng trap
сложная д.	thé tròng thay thé
трапповая д.	dá mạch, daikit
д. замещения	dakeit
дайкит (жильная по-	dachiadit
рода)	dacogranit
дакеит	dactilit

дактилический (дакти-	dạng ngón tay
литовый)	đá men
дактилозоид	cá thè ngón
даллит	dalit
дальмацианит	danmatianit
даманы	bộ Đaman, <i>Hyracoidea</i>
дамба	dê; đập
естественная бер-	dê ven bờ tự nhiên
говая д.	đá vôi
даменит	thuốc nô Damenit
дамкьернит	damjecnit
дамурит	damurit, hidromica
дамуритизация	damurit hóa
данант	danait
дананит	danalit
данбурит	danburit
дандасит (дундасит)	dandaxit
данкалит	dancalit
даннеморит	danemorit
данубит	danubit
данхемит	danhemit
даплексит	daplexit
дарапскит	darapkit
дарси	dacxi (đơn vị để tính hố thẩm của đá)
датолит	datolit
датский	bắc Dani
даубреелит (добре-	daubreelit, dobrerlit
лит)	đá vôi
даунтонский	(thuộc) bắc Dauton
даусонит	dauxonit
дафнит	daphnit
дацит	daxit

интрузивный д.	sự vận động xâm nhập
дацито-андезит	daxit-andezit
дацитоид	daxiloit
дацито-липарит	daxit-liparit
дацит-порфир	daxit-pocfia
дацит-порфирит	daxil-pocfirit
дашкесанит	dakhexanit
дверь, воздушная	cửa thông gió
движение	sự vận động; vận động; sự chuyển động
австрийское д.	vận động Áo
аппалачное д.	vận động Apalat
арденское д.	vận động Aden
аттическое д.	vận động Attic
безнапорное д.	sự vận động không áp
брадисейсмиче- ское д.	sự vận động địa chấn chậm
бронзовское д. (броу- новое д.)	sự chuyển động Brao
валахское д.	vận động Valachi
винтовое д.	sự vận động xoắn
вихревое д. жидкости	sự vận động xoáy của chất lỏng
возвратно - поступа- тельное д.	sự vận động tĩnh tiến ngược
глицио - эвстатиче- ское д.	sự vận động chân tĩnh sông băng
горообразователь- ное д.	sự vận động tạo núi
гравитационное д.	sự vận động trọng lực
двухразмерное д.	sự vận động hai chiều
дислокационное д.	sự vận động biến vị
дифференциальное д.	sự vận động phân dị

заальское д.	vận động Xaali
иеншанское д.	vận động Nhạn sơn
изостатическое д.	sự vận động đẳng tĩnh
капиллярное д.	sự vận động mao dẫn
колебательное д.	sự vận động dao động
ламинарное д.	sự vận động chảy tầng, chảy tầng
медленно - изменяю- щееся д.	sự vận động chậm biến
неравномерное д.	sự vận động không đều
неустановившееся д.	sự vận động không ổn định
орогеническое д.	sự vận động tạo núi, vận động uốn nếp
отрицательное д. (уровни моря)	sự vận động âm (của mực nước biển)
плёночное д.	sự vận động màng mỏng
положительное д. (уровни моря)	sự vận động dương (của mực nước biển)
послойное д.	sự chuyển động theo lớp
постумное д.	sự vận động tiếp sau
приливное д.	sự vận động triều dâng
пульсационное д.	sự vận động mạch động
пфальцское д.	vận động Pfafanxi
равномерное д.	sự vận động đều
радиальное д. (вер- тикальное д.)	sự vận động thẳng đứng
радиальное направ- ленное д.	sự vận động theo hướng bán kính
роданское д.	vận động Rodan
саальское д. (зааль- ское д.)	vận động Xaali
салайрское д.	vận động Xalairi
сейсмическое д.	sự vận động địa chấn

складчатое д.	sự vận động uốn nếp
смешанное д.	sự vận động hỗn lưu
судетское д.	vận động Xudet
сферически-радиальное д.	sự vận động cầu hóa tia
текtonическое д.	sự vận động kiến tạo
тепловое д.	sự vận động nhiệt
турбулентное д.	sự vận động chảy rối
унаследованное д.	sự vận động kế thừa
установившееся д.	sự vận động ổn định
эвстатическое д.	sự vận động chấn tĩnh
эпигенетическое д.	vận động lèn xuồng, vận động thăng trầm, vận động tạo lực
(эпигенетическое д., вековое колебание, литосфера)	
д. почвы (солифлюкция)	sự di chuyển thô nhúróng, đất chảy
двойник (двойниковый кристалл)	tinh thè đôi
альбитовый д.	tinh thè đôi anbit
бавенский д.	tinh thè đôi Baven
бразильский д.	tinh thè đôi Brazilin
геометрический д.	tinh thè đôi hình học
двойной д.	tinh thè đôi kép
дополнительное д.	tinh thè đôi bô sung
карлсбадский д.	tinh thè đôi Caclobar
коленчатый д.	tinh thè đôi khuỷu
кольцевой д.	tinh thè đôi vòng
комбинированный д.	tinh thè đôi liên hợp
манебахский д.	tinh thè đôi Manebach
метагенетический д.	tinh thè đôi biến sinh

микролиновый д.	tinh thè đôi microlin
периклиновый д.	tinh thè đôi periclin
повторный д.	tinh thè đôi lặp
полисинтетический д.	tinh thè đôi đa hợp
простой д.	tinh thè đôi đơn giản
сложный д.	tinh thè đôi phức tạp
смежный д.	tinh thè đôi kế
японский д.	tinh thè đôi Nhật bản
д. проникновения	tinh thè đôi xâm nhập
д. прорастания	tinh thè đôi mọc xen
двойникование	sự tạo tinh thè đôi
двор	
околостольный д.	sân giếng đầu tầng
стольный д.	sân giếng
двойковыпуклый (линзообразный, чечевицеобразный)	hai mặt lồi, dạng thấu kính
двойкодышащие	lớp phủ Cá phổi, Dipnoi
двукрылые (диптера)	bộ Hai cánh, Diptera
двулёгочные	bộ Hai phổi, Dipneustones
двуокись (диоксид)	dioxit
д. кремния	silic dioxit
д. углерода	cacbon dioxit
двоносочный	dibazo
двуось	hai trực
аномальная д.	hai trực khác thường
двупарногие	lớp phủ Chân đói, Diplopoda
двупредсердные	bộ Hai tai tim, Diotocardia
двусторочки	lớp Hai mảnh, Bivalvia
двууглекислый	cacbonat axit, bicacbonat
двуцилиндровый	hai trụ
дебаiegрамма	debay dđ, đđ thị debay

дебит	lưu lượng
расчтный д.	lưu lượng tinh toán
удельный д.	lưu lượng riêng
дебитометр	cái đo lưu lượng
девалькит	devanxit
девейлит	deveilit
девиллин	devilin
девиндит	devintit
девитрит	devitrit
девитрификация (пак- стеклование)	sự khử thủy tinh
девон (девонский пе- риод)	kỷ Devon
девонит	devonit
догазация	sự khử khí
дегенерация	sự thoái hóa
дегероит	degeroit
дегидратация	sự khử nước
дегидратированный	bị loại nước
дегидратор	chất khử nước
дегидрирование	sự khử hidro
дётоть	
горный д.	nhựa hắc in
каменноугольный д.	nhựa hắc in than đá, goudron (lấy ra trong khi luyễn cốc)
деградация	sự thoái biến
дедоломитизация	khử dolomit
деезит	dezit
деекеит	dekeit
дезактивация	sự khử hoạt tính
дезассимиляция (дис- симиляция)	sự dị hóa

дезинтегратор	máy đập vụn, máy rửa khí (khỏi bụi hoặc các hạt chất lỏng)
дезинтегрирование (де- зинтеграция)	sự phân rã
деноцефалы	(nhóm) Đầu kinh khủng, <i>Dinocephalia</i>
дейтерий	doteri
дейтерический	hậu kỳ, hậu sinh
дейтеродиорит (мета- диорит)	deuterodiorit
дейтероморфный	thứ hình
декальцитизация	sự khử canxit
декантация	sự giàn
деклиниация (склонение)	sự nghiêng; từ thiên
деклазит	decloizit
декомпозиция	sự phân hủy
декремент	decremen
делалинит	delalinit
делатинит	delatinit
деляфоссит	delafoxit
деление	sự phân chia; sự phân dộ
естественное д.	естественное д.
спонтанное д.	sự phân chia tự nhiên
делессит	sự phân chia tự phát
делимость	delexit
делитель	cắt khai, tính chේ
желобчатый д.	dung cù chia mỗ
д. Джонса	dung cù chia dạng máng
делленит	dung cù chia Jónxo
делленитоид	delenit
дело	delenitoit
горное д.	ký nghệ mỏ, khai thác mỏ

горнозаводское д.	công tác xi nghiệp mỏ
делоренцит	delorenzit
дельвоксит	denvauxit
дельта	tam giác châu, denta
бухтовая д.	tam giác châu vũng
выдвинутая д.	tam giác châu tiên
континентальная д.	tam giác châu lục dia
дельтагеосинклиналь	địa máng denta
дельтидиум	phiến denta
ложный д.	phiến denta giả
дельтириум	lô denta
дельфинит	denfinit
дельювий	sườn tích, deluvi
демагнетизация	sự khử từ
демантоид	demantoit
демидовит	demidovit
деморфизм	bien chất phan rã
дендритовый (дендрит- ный)	dạng cành
дендролит	dendrolit
денисонит	denisonit
денудация	sự bóc mòn
депарафинизация	sự khử parafin
деполяризатор	chất khử cực
депрессия	sự hạ thấp; miền trũng
коническая д.	miền trũng hình nón
предгорная д.	miền trũng trước núi
ферганская д.	miền trũng Fecgan
дербилит	debilit
дерево	cây huyết thống
генеалогическое д.	cây huyết thống
(родословное д.)	

горное д. (палыгор- ский)	palurgoctit
окаменелое д.	cây hóa đá
деревовидный	hình cây
дериват	dá chuyền sinh
флюидальный д.	dá chuyền sinh dòng chảy
дермолит	decmolit
дернит	decnit
десиликация (десили- фикация)	sự khử silic
десквамация	sự tróc, sự bong
десмин	detmin
десмозит (десмосит)	detmozit
десмотроп	thè hổ biến, detmotrop
десмотропия	hiện tượng hổ biến
десмотропный	(thuộc) hổ biến
десмы	gai dị dạng (ở động vật Dạng rêu)
дикрепидные д.	gai dị dạng hai nhánh
тетракрепидные д.	gai dị dạng bốn nhánh
трикрепидные д.	gai dị dạng ba nhánh
дестинезит	delinezit
деструкция	sự phá hủy, sự phá hoại
десятиногие	bộ Mười chân, Decapoda (ở động vật Chân đầu)
детонатор	kip nổ
детонация	sự nổ; sự kích nổ
детрит	vật vụn, bã vụn
вулканический д.	vật vụn núi lửa
детритоиды	ăn vật vụn
детритус (биодетритус)	vật vụn

вулканический д.  
раскалённый д.  
дефекация  
дефицит  
дефлегматор  
дефлокуляция  
дефляция (разведение)  
золовая д.  
дефокусировка  
деформация  
деструктивная д.  
конструктивная д.  
пластов  
необратимая д.  
остаточная д.  
пластическая д.  
разрывная д.  
сингенетическая д.  
смешанная пласти-  
ческая д.  
упругая д.  
д. сдвига  
д. скатия  
д. среза  
дехенит (дешенит)  
дехлорирование  
десифрирование  
дезмульсация  
деятельность, дену-  
кционная  
поствулканическая д.

vật vụn núi lửa  
vật vụn nóng đỏ  
sự làm trong  
lượng hút, lượng thiếu  
tháp (cột) cát phân đoạn  
sự giải tụ, sự giải bóng  
sự thối mòn  
sự thối mòn do gió  
sự lệch tiêu điểm  
sự biến dạng  
sự biến dạng phâ hùy  
sự biến dạng xây dựng của  
các vỉa  
sự biến dạng không phục hồi  
sự biến dạng sót  
sự biến dạng dẻo  
sự biến dạng đất gãy  
sự biến dạng đồng sinh  
sự biến dạng dẻo hỗn hợp

sự biến dạng đàn hồi  
sự biến dạng cắt trượt  
sự biến dạng nén  
sự biến dạng cắt  
dechenit  
sự khử clo  
sự tim hiếu  
sự khử thè sưa  
hoạt động bóc mòn  
hoạt động sao núi lửa

деконструирование  
десифрирование  
дезмульсация  
деятельность, дену-  
кционная  
поствулканическая д.

143  
диаб

джаакупирангит (яку-  
пирангит)  
джалмайт (дъялмайт)  
джасперизация  
джаспероид  
джаспилит (джеспилит)  
джейпурит  
джемсонит  
дженкинсит  
джеспилит (джаспилит)  
джефферизит  
джефферсонит  
джиббсит (гидрагил-  
лит)  
джиллеспит  
джильсонит  
джинорит (гинорит)  
джираэзоль (жиразоль)  
джоакинит  
джозефинит  
джонстонит  
джонструпит  
джорджиадезит  
джумаррит  
джурупайт  
джуэллит  
диабаз  
игольчатый д.  
стеклянный д.  
диабаз-аплит  
диабаз-афант

jacupirangit  
dojanmait  
jatparit hóa  
jatperoit  
jatpilit  
jeipurit  
jemxonit  
jenkinxit, feroantigorit  
jatpilit  
jeferizit  
jefecsonit  
gipxit, hidracgilit  
giletpit  
ginxonit  
ginorit  
jirazon  
joaquinit  
jozefinit  
jontonit  
jontrupit  
geocgiadezit  
jumarit  
jurupait  
jvelitet  
diaba  
diaba dạng kim  
diaba thủy tinh  
diaba aplit  
diaba-afanit

диабаз-габбро  
диабазит  
диабазоид  
диабазо-спессартит  
диабазофир  
диабазофирит  
диабаз-порфир  
диабаз-порфирит  
диабантит (диабантин)  
диаболеит  
диабластический  
диагенез  
диагенезис  
диагенизм  
диагенный  
диаграмма  
индикаторная д.  
каротажная д.  
круговая д.  
фазовая д.  
д. напряжений  
д. плавкости  
д. растяжения  
д. розы  
д. сжатия  
диадохит  
диаклаз  
диаклазит  
диаклив  
диализ пород  
диаллаг  
диаллагит

diaba-gabro  
diabazit  
diabazoit  
diabazo-xpexacit  
diabazofira  
diabazofirit  
diaba-pocfia  
diaba-pocfirit  
diabantit  
diaboleit  
diablatic  
sự thành đá (trầm tích)  
quá trình thành đá (trầm tích)  
(tắc dụng) thành đá (trầm  
tích)  
thành đá (trầm; tích)  
biểu đồ  
biểu đồ chỉ thị  
biểu đồ carota  
biểu đồ tròn  
biểu đồ pha  
biểu đồ ứng suất  
biểu đồ nóng chảy  
biểu đồ kéo  
biểu đồ hoa hồng  
biểu đồ nén  
diadochit  
thờ nứt  
diaclazit  
thờ mứt ngang  
sự tách li đá  
dialogo  
dialagit

диалогит (марганцевый  
шпат, родохрозит,  
малиновый шпат)  
диамагнитность  
диамагнитный  
диамант (алмаз)  
диаморфизм  
диапир  
диапиризм  
диапсиды  
диас (пермь)  
диаспор  
диаспорелит  
диаспорит  
диастема  
диастрома  
диастрофизм  
диасхистовый  
(диасхистовый)  
диатомея  
диатомин (диатомит,  
диатомовая земля,  
инфузорная земля,  
кизельгур)  
диатомит  
диатрема  
диафанотека  
диафорит  
диафторез (ретроград-  
ный метаморфизм)  
диафторит  
дивергенция  
dialogit  
tinh phản từ, tính nghịch từ  
phản từ, nghịch từ  
kim cương  
tác dụng biến chất phun khí  
nếp uốn diapia  
hiện tượng diapia  
bộ Hai hổ thái dương, *Diapsida*  
*Diat*, *Pecmi*  
*diatpo*  
*diatpogelit*  
*diatporit*  
khoảng khuyết răng  
diatrom (thờ nứt song song  
mặt lõp)  
vận động kiến tạo  
đá mạch phân đị  
lớp Tảo cát, *Diatomeae*  
diatomit  
diatomit, đá tảo cát  
thờ ống nõ, diatrem  
vách thấu sáng  
diaforit  
biến chất giật lùi  
diaptorit  
sự chia rẽ, sự phân tán

дивертикулы  
дигенит (кубический халькоzin)  
дидерихит  
дидимолит  
дизаналит  
дизинтеграционит  
дизинтрибит  
дизодил  
дизодонты  
дизъюнктивный  
дикелоцефалиды

диккинсонит  
диккит (дикит)  
диксенит  
диктионемовый

диктионит (дикционит)  
диллювальный

диллювий

диметилглиоксим  
диметродон

диморфизм

диморфит  
диморфный  
динамика

túi chẽ (ở đá dày Bρ ba thùy)  
digenit, chancozin lấp phuong  
diderichit  
didimolit  
dizanalit  
vật phong hóa có giồi  
dizintribit  
dizodin  
bộ Răng yếu, *Dysodonta*  
đứt rời, đứt gãy  
bộ Hai thùy đầu, *Dikelocephala*  
lida  
dikinxonit  
dikit  
dixenit  
(thuộc) dictionema, (thuộc) bút đá tảo nhánh  
dictionit  
(thuộc) hồng tích, (thuộc) diluvi  
hồng tích, diluvi (*trầm tích hệ thứ tư trước cấp hiện đại*)  
dimetilglixom  
Thân lắn hai loại răng,  
*Dimetrodon*  
hiện tượng hai hình, hiện tượng luồng hình  
dimocfit  
hai hình, luồng hình  
động lực

внешняя д. (экзокинетический процесс)  
внутренняя д. (эндо-кинетический про-цесс)  
д. водного баланса  
динамит  
динамо  
динамогранит  
динамометаморфизм  
динамофлюидальный  
(метафлюидаль-ный)  
динантский  
динас (динасовый или оgneупорный кир-нич)  
динасовый  
Дина-Старка прибор  
динерит  
динит  
динозавры  
звероногие д.  
панцирные д.  
птицетазовые д.  
птиценогие д.  
рогатые д.  
страусоподобные д.  
утконосые д.

ngoại động lực  
nội động lực  
động lực về cân bằng nước  
cốt mìn, dinamit  
dinamo  
dinamogranit, granit động lực  
biển chất động lực  
(thuộc) biển chất động lực  
động chảy  
(thuộc) bậc Dinan  
gạch chịu lửa dinat  
máy đo lượng nước (*trong dầu mỏ, hoặc trong đất đá*)  
dinerit  
dinit  
Thân lắn kinh khủng  
Thân lắn kinh khủng chán thú  
Thân lắn kinh khủng có giáp  
Thân lắn kinh khủng hông chim, *Ornithischia*  
Thân lắn kinh khủng chân chim  
Thân lắn kinh khủng có sừng  
Thân lắn kinh khủng dạng đà điểu, *Struthiomimus*  
Thân lắn kinh khủng mỏ vịt

ицероногие д.	Thằn lằn kinh khủng chán thằn lằn
динорнис	Chim kinh khủng, <i>Dinornis</i>
динотерий	Thú kinh khủng, <i>Dinotherium</i>
диноцефалы	bộ Đằn kinh khủng, <i>Dinocephalia</i>
диогенит	diogenit
диоплен	đồng bằng hạ thấp
диопсид (диопсит)	diopsit
известковисто-железистый д.	diopxit-hedenbæcgit
диопсид-геденбергит	diopxit-jadeit
диопсид-жадеит	dioptia
диоптаз	diorit
диорит	diorit augit
авгитовый д.	diorit dạng tia
лучистый д.	diorit norit
норитовый д.	diorit bazo
основной д.	diorit dạng mắt
очковый д.	diorit pocfirit
порфиритовый д.	diorit pocfia
порфирический д.	diorit xiemit
спенитовый д.	diorit spillit
спилитовый д.	diorit dạng cầu
шаровой д.	diorit-aplit
диорит-альбит	dioritin
диоритин	dioritit
диоритит	diorit-dolerit
диорито-долерит	dioritoit
диоритоид	diorit-xelagít
диорито-селажит	diorit-pocfia
диорит-порфир	diorit-pocfirit

диорит-фельзит	diorit-fenzit
диоронд	dioroit
дипир	dipia
дигеризация (вернеризация)	dipiajhóa, vecnerit hóa
диплеврула	sứ trung hai sườn (ở động vật <i>Da gai</i> )
диплогрантиды	Bút đá đôi, <i>Diplograptida</i>
диплодок	Thằn lằn hai ốc, <i>Diplodocus</i>
диплопора	lô đôi (ở <i>Cystoidea</i> )
диполь	hai cực
дипротодон	thú nguyên xỉ
диптера	bò Hai cánh, <i>Diptera</i>
диптерус	cá hai vây, <i>Diplerus</i>
диканлит	dixanalit
дисиликат	disilicat
дисколит	kết hạch dạng đĩa
дискосориды	(bô) <i>Discosorida</i>
дискразит	dicerazit
дискристаллический	làn tinh
дислокация	sự biến vị
дисъюнктивная д.	sự biến vị đứt rời
оползневая д.	sự biến vị trượt
пликативная д.	sự biến vị uốn nếp
радиальная д.	sự biến vị tỏa tia
разрывная д.	sự biến vị đứt gãy
складчатая д.	sự biến vị uốn nếp
соленая д.	sự biến vị do muối
шарогрина д.	sự biến vị bắn lè
дислокированный	bị biến vị
дислунг (дислюнг)	điều lún
дисоматический	hởng thè

диспергент	môi trường phân tán
диспергируемость	độ phân tán
дисперсионный	(thuộc) phân tán, (thuộc) tản sắc
дисперсия	sự tản sắc
наклонная д.	sự tản sắc xiên
оптическая д.	sự tản sắc quang học
перекрещенная д.	sự tản sắc bất chéo
стохастическая д.	sự tản xạ ngẫu nhiên
д. двойного лучепре- ломления	sự tản sắc luồng chiết suất
д. двупреломления	sự tản sắc luồng chiết suất
д. оптических осей	sự tản sắc quang trục
д. осей	sự tản sắc trực
д. угла оптических осей	sự tản sắc góc quang trục
дисперсность	tính phân tán
дисперсоид	thể phân hóa
диспрозий	ditprosi
диссепимент	phiến lá
диссимилияция (дезасси- милляция)	sự di hóa
диссимметрия	tính không đối xứng
дисснит	dixonit
диссоконх	<i>Dissococonchus</i>
диссолюция (растворе- ние)	sự hòa tan
дистен	diten
дистерит (ксантофил- лит)	diterit
дистеррит (брандизит)	ditecritis
дистиллят	phân cắt, sản phẩm chưng cất
дисульфид	disulfua

дитрихит	sự phán dị kim sinh
дитройт	sự phán dị sắt
диттмарит	sự phán dị thạchITE
дитцейт	sự phán dị thạchITE
дифанит (маргарит)	difanit, macgarit
дифенилкарбазид	điềnilacachazit
дифракция	sự nhiễu xạ
дифференциальный	(thuộc) phán dị
дифференциат	thể phán dị, chất phán dị
дифференциация (диф- ференцирование)	tác dụng phán dị
анабатическая д.	sự phán dị dâng lên
асцендционная д.	sự phán dị dâng lên
глубинная магмати- ческая д.	sự phán dị magma sâu
гравитационная д.	sự phán dị trọng lực
конвекционная д.	sự phán dị đối lưu
криSTALLизация	sự phán dị kết tinh
д.	sự phán dị thể nấm, sự phán dị lacolit
лакколитовая д.	sự phán dị magma
металлогеническая д.	sự phán dị sinh khoáng, sự phán dị kim sinh
метаморфическая д.	sự phán di biến chất
механическая д.	sự phán di cơ học
осадочная д.	sự phán di trầm tích
реакционная д.	sự phán di phản ứng
статическая магма- тическая д.	sự phán di magma tĩnh
химическая осадоч- ная д.	sự phán di trầm tích hóa học

д. остыивания	sự phân dị do nguội ( <i>dòng nghĩa với sự phân dị đáng lén</i> )
дифференцировка, мор- фологическая	sự phân dị hình thái
диффузивность	độ khuếch tán
диффузия	sự khuếch tán
метаморфическая д.	sự khuếch tán biến chất
постоянная д.	hỗn số khuếch tán
дихотомия	sự phân nhánh đôi
дихроит	dicroit
дихромат	dicromat
дицинодонты	bộ phu Thằn lằn hai răng chò, <i>Dicynodontia</i>
дициноцефал	bộ Đầu chò, <i>Dicynocephalia</i>
диздрический безосный	nhiệt điện không trục
дизеллы	phòng lỗ ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
длеце	tẩm giùa ( <i>ở San hô</i> )
днище коралла	vách đáy ( <i>ở San hô</i> )
добреелит (даубреелит)	daubrilit
добреит	daubreit
добывание	việc khai thác
добывать	đào được; thu được; khai được
добыча	sự khai thác; sản lượng khai thác
годовая д.	sản lượng khai thác hàng năm
удельная д. нефти	hiệu suất lấy dầu
доводка	mài nhẵn, làm bóng; tinh luyện
доггер	thống Doge, Jura giũa
додрабливание	sự đập vụn thêm

докембрий (докембрый- ский период)	Trước cambri
документация	sự lập hồ sơ; sự lấy tài liệu
геологическая д.	sự lấy tài liệu địa chất; sự lập hồ sơ địa chất
д. геолого-разведоч- ных выработок	sự lấy tài liệu công trình thăm dò
документы, первичные	tài liệu nguyên thủy
долбление	sự đột; sự đào; sự đục
долгоплатоподобные	dạng tacsiut ( <i>Tarsius</i> )
долерин	dolerin
долерит	dolerit
офитовый д.	dolerit ofit
призматический д.	dolerit lăng trụ
долерофанит	dolerofanit
долина	thung lũng, lũng
антecedентная д.	thung lũng sinh trước
антиклинальная д.	thung lũng nếp lồi
брошенная д.	thung lũng chết
висячая д.	thung lũng treo
выпуклая д.	thung lũng lồi
горстовая д.	thung lũng địa hilly
диагональная д.	thung lũng chéo
замкнутая д.	thung lũng kín
инсеквентная д.	thung lũng loạn hướng
консеквентная д.	thung lũng thuận hướng
(конкордантная д.)	thung lũng dạng chịu
корытообразная д.	thung lũng chét
мёртвая д.	thung lũng hình bao
мешкообразная д.	thung lũng đơn nghiêng
моноклинальная д.	thung lũng chồng
наложенная д.	thung lũng trung hòa
нейтральная д.	

обсеквентная д.  
озовая д.  
открытая д.  
погребённая д.  
подводная д.  
полуоткрытая д.  
последующая д.  
рессеквентная д.  
речная д. (д. рек)  
речная д. усыхания  
бросовая д.  
сквозная д.  
слепая д.  
согласная д.  
резанная д.  
структурная д.  
субсеквентная д.  
текtonическая д.  
удлинённая д.  
утопленная д.  
четковидная д.  
юная д.  
эпигенетическая д.  
яцикообразная д.  
V-образная д.  
д. промыва (промыв-  
ная д.)  
д. прорыва (прорыв-  
ная д.)  
д. разлива  
д. размыва  
долокаст

thung lũng nhánh nghịch chiều  
thung lũng hình rắn  
thung lũng mỏ  
thung lũng chôn vùi  
thung lũng dưới nước  
thung lũng nứa mỏ  
thung lũng tiếp sau  
thung lũng nhánh thuận chiều  
thung lũng sông  
thung lũng sông khô  
thung lũng theo đứt gãy  
thung lũng xuyên cắt  
thung lũng mù  
thung lũng thuận hướng  
thung lũng bị cắt  
thung lũng kiến trúc  
thung lũng tạo sau  
thung lũng kiến tạo  
thung lũng kéo dài  
thung lũng ngập  
thung lũng hình chuỗi  
thung lũng trẻ  
thung lũng sinh sau  
thung lũng dạng hòn  
thung lũng chữ V  
thung lũng rùa mòn  
thung lũng đứt  
thung lũng ngập lụt  
thung lũng rùa xói  
dolocat

доломит  
афантитовый д.  
известковистый д.  
известковый д.  
хромистовый д.  
доломитизация  
доломит-мергель  
доломит-мрамор  
доломитолит  
доломит-песчаник  
долото  
алмазное д.  
буровое д.  
двухтавровое д.  
звёздное д.  
зетобразное д.  
колонковое шаро-  
шечное д.  
крестовое д.  
крестообразное д.  
плюкообразное д.  
плоское д.  
расширенное д. удар-  
ного бурения  
ступенчатое д.  
трёхлопастное д.  
шарошечное д.  
шарошковое д. (д. с  
зубчатыми шарош-  
никами)  
экцентричное д.  
доманик

dolomit  
dolomit lân tinh, dolomit afanit  
dolomit chira voi  
dolomit voi  
dolomit cromit  
sự dolomit hóa  
dolomit-macno  
đá hoa dolomit  
dolomitolit  
cát kết dolomit  
mũi khoan đập, choòng  
mũi khoan đập kim cương,  
choòng kim cương  
mũi khoan đập, choòng khoan  
choòng hai cánh  
choòng hình sao  
choòng kiểu chữ Z  
choòng răng xoay lấy lõi  
choòng chữ thập  
choòng hình chữ thập  
choòng nhọn  
choòng bằng  
choòng doa khoan đập  
choòng hình bắc  
choòng ba cánh  
choòng hình nón xoay  
choòng hình nón xoay  
choòng lệch tâm  
domanic

доматовый	stròn diện
домейкит	domeikit
домингит	domingit
домит	domit
домна (доменная печь)	lò cao
доплерит	doplerit
допуск	dung sai
доргалит	doegalit
дореит	doreit
дравит	dravit
драйер	máy làm khô; thuốc làm khô
дракон, крылатый (птеродактиль)	Thằn lằn ngón cánh, <i>Pterodactylus</i>
драконит	dracontit
древесина (ксилема)	gỗ
древнекрылья	há lốp Cánh cũ, <i>Paleoptera</i>
древовидный	dang cây
дреелит	dreelit
дрейкантер (трёхгран- ник)	dá ba mặt
дрель	cái khoan
дрена	rãnh; kẽm thoát nước
дренаж	hệ thống thoát nước; công tác thoát nước
внутренний д.	hệ thống thoát nước - kiểu ngầm
дрепанаспис	cà giáp liềm, <i>Drepanaspis</i>
дрессва	(đá) sạn
диопитек	vượn rìeng rám, <i>Dryopithecus</i>
дробилка	máy đập xay, máy nghiền
валковая д.	máy đập xay trục
двухвалковая д.	máy đập xay hai trục
дисковая д.	máy nghiền đĩa

зубчатая валковая д.	máy đập xay trục có răng
конусная д.	máy đập xay hình nón
молотковая д.	máy đập xay búa
однобалансирная	máy đập xay má một thanh chống
щёковая д.	máy đập xay một trục
одновалковая д.	máy đập xay trục có gác
рифлённая валковая д.	máy đập xay má
щёковая д.	máy đập xay má với hàm động lắp trên (với hàm động treo trên)
щёковая д. с верхним закреплением под- вижной щёки (с верхним подвесом щёки)	máy đập xay má với hàm động lắp dưới (với trục lịch tâm lắp dưới)
щёковая д. с нижним закреплением под- вижной щёки (с осью качания внизу)	máy đập xay má với hàm động chuẩn động phíc tẹp
щёковая д. со слож- ным качанием подвижной щёки	máy đập xay lấy vụn thô
д. крупного прообле- ния	máy đập xay lấy vụn nhỏ
д. мелкого дробле- ния	máy đập xay lấy vụn vừa
д. среднего дробле- ния	máy nghiền bằng bi
д. шаровая	công nhán đập xay
дробильщик	sự đập xay
дробление	dụng cụ thả bi
дробопитатель	dám tinh thè
друса	

друзит	druzit
друмлин	dòi hình trống
дрюит	driuit (bùn vôi hiện đại liên quan đến sự hoạt động của vi khuẩn với)
дублюра	ria bọc (ở Bờ ba thùy)
дугласит	daglaxit
дудка, сифонная	cô xifong
дудлент	uttleit
дужка	chắc, cung
думалит	dumalit
дунганионит	dunganonit
дундазит	dundaxit
дунит	dunit
хромитовый д.	dunit có cromit
дураин (дурит)	duren, durit
дурангит	durangit
дурбахит	duabachit
дурденит	duadenit
дурит (диорен)	duren, durit
дуфтит (дюфтит)	duptit
дыхальце	lỗ thở (ở ngành Chân mềm, Malacopoda)
дъялмайт (джалмайт)	dojanmait
дэвонит	devonit
дюгонь	Halicora-dugong
дюджонит	dutjonit
дюкер	óng xifong dắn nước, ống ngầm dắn nước
дюмонтит	dumontit
дюмортьерит (дюмортиерит)	dumocquierit
дюрейхерит	dumreicherit

дюона	còn, đụn (cát)
валообразная про-	còn cát dọc dạng gờ
дольная д.	
внутриматериковая	còn nội địa
д.	
древняя материко-	còn đại lục cổ
вая д.	
материковая д.	còn đại lục
мёртвая д.	còn chết
параболическая д.	còn hình parabol
передовая д.	còn tiến
прирусская д.	còn cát gần dòng
д. пустыни,	còn hoang mạc
дюпаркит	duparcit
дюралюминий (дура-	duralumin, dura
люминий)	
дюрен, матовый	duren-mờ
дюрометр	cái đo cứng
дюссертит	duxectit
дюфренит	dufrenit
дюфренуазит	dufrenoazit
диофтилит (дуфтит)	duplit
дятлы	họ Chim gỗ kiến, Picidae

## E

евгедральный (авто-	tự hình
морфный)	
евклаз	eucla, euclazit

Евразия (Европа и Азия)	AuÀ
евреиновит (везувиан)	vezuvian
европий	europi, Eu
евстратит	éutratit
едкость	tinh àn da, tinh àn mòn
ёж	gai
морской е.	cǎu gai
обыкновенный е.	cǎu gai
правильный е.	cǎu gai đều đặn
челюстной неправильный е.	cǎu gai không đều đặn có hàm
ежекит (ицекит)	jezekit
енантиотропный	song biến
ентнит	yennit
епсомит (эпсомит, сернокислый магний, английская соль)	epxomit
еремеевит	eremeivit
ерик	eric (dòng chảy nỗi liền các vũng với dòng sông chính)

## Ж

жабернодышащие  
жаброногие  
жабры, кожные  
жад (жадеит)

lớp phu Cò mang, Branchiata  
lớp Chân mang, Brachiopoda  
mang da (ở Sao biển)  
jadeit, jat, ngọc

жадеит	jadeit
жвалы	hàm nghiền (ở Giáp xác)
жгутиковые	nhóm trùng roi, Flagellata
жедрит (гедрит)	gedrit
желатинообразный (желатиноподобный)	dạng jelatin, dạng keo động vật
желвак	kết hạch
рудный ж.	kết hạch quặng
железный	(thuộc) sắt III; (thuộc) sắt
железнник	quặng sắt
бурый ж. (лимонит)	quặng sắt nau, limonit
глинистый ж.	quặng sắt sét
жёлтый ж. (ксантогидерит)	quặng sắt vàng, xantoxiderit
красный ж. (гематит)	quặng sắt đỏ, hematit
кровавый ж.	quặng sắt đỏ máu
магнитный ж. (магнетит)	quặng sắt từ tính, manhetit
ноздреватый	quặng sắt nau xốp
бурый ж.	quặng sắt nau trung cá
оолитовый бурый ж.	quặng sắt nau màu đỏ dạng ocror
окристил красный ж.	quặng sắt nau hại đđu
пизолитовый	
бурый ж.	
почковидный	quặng sắt nau dạng thận
бурый ж.	
титанистый ж. (криptonит, ильменит)	quặng sắt titan, inmenit
титанистый магнитный ж.	quặng sắt titan từ
хромистый ж. (хромит)	cromit

шпатовый ж. (сидерит)	xiderit
железо	sắt
метеорное ж.	sắt đá trời
октаэдрическое ж.	sắt octaedrit
железоаллофан	sắt alofan
железосодержащий	chứa sắt
жёлоб, закрытый	mảng ngầm
желобчатый	(thuộc) mảng
желонка	ống chup
желтоэм	jentoziom
жемчуг	ngọc trai, trân châu
жеода	hốc tinh thè, hốc tinh
жерло	họng núi lửa
жёрнов	đá mài
жёсткость	độ cứng
временная ж.	độ cứng tạm thời
постоянная ж.	độ cứng vĩnh cửu
суммарная ж. (общая ж.)	tổng độ cứng, độ cứng toàn phần
устранимая ж.	độ cứng tạm thời
живетский	(thuộc) bắc Givet
живородка	để sinh con, Viviparus
жидкость, иммерсионная	thuốc nhuộm lỏng
маточная ж.	nước ôi
тяжёлая ж. Туле	nước nặng Tulé
жизнь (скор службы)	tuổi thọ (thời hạn làm việc)
задежки	của thân quặng
жила	mạch
алунито-каолинитовая золотая ж.	mạch vàng-caolinit-alunit
бедная ж.	mạch nghèo
благородная ж.	mạch quý

богатая ж.	mạch giàu
брекчиевидная ж.	mạch dạng dăm kết
ветвящаяся ж.	mạch phân nhánh
волокнистая ж.	mạch sợi
вплетённая ж.	mạch bện
вторичноизаполнившаяся ж.	mạch lắp đầy thứ sinh
гидротермальная ж.	mạch thủy nhiệt, mạch nhiệt
гипотермальная ж.	dịch
глубокая трещинная ж.	mạch thủy nhiệt sâu ( <i>ở nhiệt độ cao, áp lực lớn</i> )
глубокозалегающая ж.	mạch khe nứt sâu
гребневидная ж.	mạch nằm sâu
двойная ж.	mạch dạng gờ
действующая ж.	mạch đôi
диагональная ж.	mạch hữu hiệu
дислоцированная	mạch chéo góc, mạch cắt chéo
бросом ж.	mạch gãy, mạch đứt doan
заполненная ж.	mạch lắp đầy
интрузивная ж.	mạch xâm nhập
инъекционная ж.	mạch tiêm nhập
кавернозная ж.	mạch hang hốc
камерная ж.	mạch buồng
канальчатая ж.	mạch rãnh
коническая пластовая ж.	mạch via dạng nón
конституционная ж.	mạch kết cấu
лентикулярная ж.	mạch dạng thấu kính
ленточная ж.	mạch dài
лестничная ж.	mạch bậc thang

линовидная ж.  
малоценная руд-  
ная ж.  
мезотермальная ж.  
мелкозалегающая ж.  
металлоносная ж.  
метасоматическая ж.  
непостоинная ж.  
непромышленная ж.  
одновременная ж.  
основная ж.  
ответвлённая ж. (от-  
жилка)  
перекрещивающая ж.  
пересекающая ж.  
пластовая ж.  
пластообразная ж.  
плитообразная ж.  
плоская горизон-  
тальная ж.  
 побочная ж.  
повторенная ж.  
полиминеральная ж.  
полосчатая ж.  
поперечная ж.  
постоянная ж.  
поясовая ж.  
прерывистая ж.

mạch dạng thấu kính  
mạch quặng ít giá trị  
mạch thủy nhiệt nhiệt độ trung  
binh  
mạch nằm nóng  
mạch chứa kim loại, mạch  
quặng  
mạch biến chất trao đổi  
mạch không hằng định  
mạch không công nghiệp  
mạch đồng thời, mạch cùng  
tuổi  
mạch cái  
mạch nhánh  
mạch cắt chéo  
mạch cắt nhau  
mạch via  
mạch dạng via  
mạch dạng lâm  
mạch phẳng nằm ngang

mạch kèm bên, mạch phụ bên  
mạch trùng, mạch lắp lại (*khe  
nứt lại mở và lắp đầy quay g  
lần nữa*)  
mạch da khoáng  
mạch dạng dài  
mạch xuyên ngang  
mạch hằng định  
mạch dai  
mạch đứt đoạn

проводниковая ж.  
продуктивная ж.  
разветвляющаяся ж.  
расщеплённая ж.  
рубцовая ж.  
рудоносная ж.  
бросовая ж.  
сбрюсовая трещин-  
ная ж.  
связанная ж.  
сегрегационная ж.  
седловидная ж. (сед-  
лобразная ж.)  
секущая ж.  
сечтная ж.  
складчатая ж.  
слепая ж.  
сложная пласто-  
вая ж.  
слоистая ж.  
смешанная ж.  
соленосная ж.  
сопровождающая ж.  
сопряжённая ж.  
сплошная ж.  
столбчатая ж.  
ступенчатая ж.  
телескопированная ж.

mạch dẫn  
mạch sản xuất  
mạch phân nhánh  
mạch phân chè  
mạch phinh  
mạch chứa quặng  
mạch phay  
mạch khe nứt phay  
mạch liên kết  
mạch phân tử  
mạch hình yên ngựa  
mạch cắt  
mạch mạng lưới  
mạch uốn nếp  
mạch mù  
mạch via phức tạp

mạch phân lớp  
mạch hỗn hợp  
mạch chứa muối  
mạch đi kèm  
mạch liên hợp  
mạch gấp nếp  
mạch trụ  
mạch bậc thang  
mạch phức sinh, mạch kiều  
kinh viễn vọng  
mạch khe nứt  
mạch ống  
mạch chuỗi

чечевицеобразная ж.	mạch thấu kính, mạch dạng
шиурообразная ж.	dây dẹt
эпитетмальная ж.	mạch dạng thẳng
эруптивная ж.	mạch thủy nhiệt nóng
ячеистая ж.	mạch macma
ж. альпийского типа	mạch tảng
ж. выполнения	mạch kiểu Anpi
ж. замещения	mạch lắp dày
ж. заполнения	mạch thay thế
ж. изверженной по-	mạch lắp dày
роды	mạch đá macma
ж. одного возраста	mạch cùng tuổi
ж. с жеодами (ж. с	mạch có hốc tinh thể
пустотами)	
ж. с кrustификацией	mạch kẽt vỏ
ж. с раздувами	mạch nhiều chỗ phồng
ж. трения	mạch xiết
жилистый (волокни-	dạng sợi.
ты)	
жилкование, перристое	sự phân mạch lồng chim
жилковидный	dạng mạnh
жильбертит	ginbectit
жиоберти	jiobertit
жиразоль (джиразоль)	jirazon
жировик (стеатит)	xteatit
китайский ж. (агаль-	aganmatolit
матолит)	
жиряки	bộ Daman, <i>Hyracoidea</i>
жисмондин	gitmondit
жозеит (иосейт)	joseit
жосефинит	joxefinit
жукуйт	jujuuyit

жуки (жесткокрылые)	bộ Cánh cứng, Coleoptera
журнал, буровой	sở nhát ký khoan
жюльенит	julienit
	3
забалансовые	ngoài bảng cân đối
забивка	sự nhét đầy ; sự đóng
забой	giường lò ; đầy (khoan)
з. скважины шпура	đáy lỗ khoan
заболачивание	sự hóa lầy
заболоченный	hóa đầm lầy
зaborник	luõi mờ lõ
забравка	gắn hat
забурка	sự mờ lõ khoan
завал	sụp ; lở
завеса	màn chắn
водоупорная з.	màn chống thấm
непроницаемая (про-	màn chống thấm
тивофильтрацион-	
ная) з.	
заводнение	sự làm ngập nước
заводъ	vung sông ; hồ móng ngựa
завроптеригии	lớp phu Vây thân lân, <i>Sauro-</i> <i>pterygia</i>
загар (лак пустыни)	mảng rám hoang mạc, vắng
загибка	hoang mạc
загромождение	sự uốn cong
загрузчик	sự chất đầy
	thợ bốc rót ; máy bốc rót

скиповый з.	máy bốc rót băng xe kip
загрязнение	sự làm bẩn
загрязнённый	bẩn; không tinh khiết
загустевание	sự đông đặc
загуститель	chất làm đông
задавливать (задавить)	nén, ép
задвижка	cái giàn
з. превентера	tay vặn nắp hổ khoan
заделка	sự đóng kín, sự bịt kín, sự lắp kín
задирка	sự bóc mặt ( <i>trong công tác lấy máu</i> )
заднекаберные (брю- хоногие)	lớp phụ Mang sau, <i>Opisthobran-</i> <i>chia</i> ( <i>thuộc lớp Chân bụng</i> )
заднепёчные	bộ Má sau, <i>Opisthoparia</i> ( <i>thuộc lớp Bộ ba thùy</i> )
заедание	sự nghẹn; sự kẹt
зажор	dập băng
зазор	khe hở
заиление	sự tích đọng bùn
з. пласти	sự trám via băng bùn
займище	đất đầm lầy
закарствованность	độ cacto hóa
закарстованный	cacto hóa
закладка	sự chèn, sự lắp
закон	luật, định luật
альбитовый з.	luật ambit
арагонитовый з.	luật tinh thè đổi aragonit
двойникования	luật sinh vật phát sinh
биогенетический з.	luật Brazin
бразильский з.	luật Cachat
карлсбадский з.	luật Manöbach

переклиновый з.	luật periclin
слюдяной з.	luật mica
фазовый з.	định luật pha
шпинелевый з.	luật spinen
японский з.	luật Nhật bản
3. адаптивной радиа- ции	định luật phóng tỏa thích nghi
3. Бера	định luật Bero
3. гравитационного подобия	định luật tương tự trọng lực
3. Дарси	định luật Dacxi
3. движений подзем- ных вод	qui luật vận động của nước dưới đất
3. действующих масс	định luật tác dụng khôi lượng
3. Допло	định luật Dolò
3. живых сил	định luật lực sống
3. индивидуальной изменчивости	định luật về biến đổi cá thể
3. кажущейся ско- рости	định luật vận tốc biểu kiến
3. Кеплера	định luật Kepole
3. корреляции	định luật so sánh
3. механического по- добия	định luật tương tự cơ học
3. необратимости эво- люции	định luật tiến hóa không quay lại
3. неспециализации	định luật không chuyên hóa
3. подобия	định luật tương tự
3. постоянства состава	định luật không đổi thành phần
3. преломления	định luật khúc xạ
3. приоритета	luật ưu tiên
3. расщепления	định luật phân tách

з. широтной зональ-	qui luật phân dời theo vĩ
ности	tuyến
закопушка	hở cạn
закраина	biển, rìa
закрепление стенок	sự chống thành lỗ khoan
скважины	gia cố hóa học đất
химическое з. грунта	sự lắp lỗ khoan
закрытие скважины	dạng kin
закрытые	thể nằm; sự nằm
залегание	sự nằm dang ò
гнейдное з.	thể nằm biến lấn
ингрессивное з.	thể nằm không phả hủy
ненарушенное з.	thể nằm không chỉnh hợp
несогласное з.	thể nằm đảo lộn
опрокинутое з.	thể nằm nguyên sinh
первичное з.	thể nằm biến thoái
ретрессивное з.	thể nằm liên tục
сплошное з.	thể nằm chỉnh hợp
согласное з.	thể nằm không chỉnh hợp
стратиграфическое з.	địa tầng
несогласное з.	thể nằm biến tiến
трангрессивное з.	thể nằm không chỉnh hợp xói
эрозионное несоглас-	mòn
ное з.	thân quặng, vỉa
залежь	vỉa treo
висячая з.	vỉa khí
газовая з.	thân quặng dạng mạch, vỉa
жильная з.	mạch
интрузивная з.	va xâm nhập
инъекционная з.	via tiêm nhập
колчеданная з.	via quặng sunfua, vỉa quặng
	pirit

кольцевая з.	vỉa vòng
массивная з.	vỉa dạng khối
моноклинальная з.	vỉa dẫu đơn nghiêng
нефти	thân quặng trầm tích
осадочная з.	thân quặng dạng vỉa
пластовая з.	thân quặng dẹt
плоская з.	vỉa muối dưới cát
подпесочная соляная з.	vỉa phủ
покровная з.	vỉa quặng, thân quặng
рудная з.	mỏ dầu dạng nhánh sông
рукавообразная з.	vỉa dầu kiến trúc
нефти	vỉa dầu bị chấn (n้ำm dưới lớp
структурная з., нефти	mòn chấn)
украшенная з.	thân quặng hậu sinh
нефти	thân quặng hóa thành
эпигенетическая з.	vịnh
зруптивная з.	sự đặt giếng
залив	mặt ria của mạch, zanban của
заложение шахты	mạch
зальбанд жил	sự thâm uột
замачивание	zamboninit
замбонинит	sự thay thế
замена (замещение)	tinh thay thế
заменимость (заменяе-	
мосты)	
замерзание	sự đóng băng
заместитель полевого	fenspatoit
шпата (фельдшпа-	
тоид)	
замок	bản lề, khớp; màng chống
	thẩm

гетеродонтный з.	bản lề răng khác nhau
изодонтный з.	bản lề răng bằng nhau
люциноидный з.	bản lề kiều Luxinoit
равнозубый з.	bản lề răng bằng nhau
разнозубый з.	bản lề răng khác nhau
расщеплённозубый з.	bản lề răng xẻ
рядозубый з.	bản lề răng dày, bản lề răng lược
связкозубый з.	bản lề răng chằng
таксодонтный з.	bản lề răng lược
толстозубый з.	bản lề răng dày
шизодонтный з. (схизодонтный з.)	bản lề răng xẻ ( <i>ở động vật Chân rùa</i> )
замор	sự chết hàng loạt
замораживание	sự làm đông
замыкание	sự đóng kín
зандбергерит (сандбергерит)	xanbecgerit
зандбергит	xanbecgit
зандр	trầm tích băng thủy
занозистый	nham nhỏ
занорыш	hốc tinh thè (trong pecmatit)
заносы, снежные	dống tuyết
запальщик	thợ đốt mìn
запас	an toàn
з. прочности	độ bền an toàn
запасы	trữ lượng
балансовые з.	trữ lượng trong băng cân đối
вековые з.	trữ lượng lâu dài
вероятные з.	trữ lượng chắc có
видимые з.	trữ lượng thấy được
возможные з.	trữ lượng có thể

временно заваленные	trữ lượng sụt đồ tạm thời
з.	trữ lượng bị ngập tạm thời
временно затопленные з.	trữ lượng phát hiện
выявленные з.	trữ lượng có thực
действительные з.	trữ lượng động lực
динамические з.	trữ lượng đáng tin
достоверные з.	trữ lượng tuyển
линейные з.	trữ lượng vô hạn
неограниченные з.	trữ lượng biết chắc chắn
несомненные з.	trữ lượng có hạn
ограниченные з.	trữ lượng triển vọng
перспективные з.	trữ lượng chuẩn bị (khai thác)
подготовленные з.	trữ lượng dự kiến
предполагаемые з.	trữ lượng công nghiệp
промышленные з.	trữ lượng đã thăm dò
разведанные з.	trữ lượng lý thuyết
теоретические з.	trữ lượng đồng
штабельные з.	trữ lượng nằm trong trữ bảo vệ tạm thời
з. во временных целиках	sự chảy đất ở hồ móng
заплыивание котлована	lâm đầy : diền
заполнять (заполнить)	tẩm sun ( <i>ở động vật Chân đầu</i> )
запонка	zaratit
заратит	zarosit
зарисовка	bản vẽ phác
зарождение	sự phát sinh ; sự sinh sản
самопроизвольное з.	sự phát sinh tự nhiên
зарубка	rãnh đục
засечка	giao điểm
заслон	tấm chắn, ngăn
заслонка	cái chắn
засоление	sự muối hóa

засоленность	độ muối hóa
заструги	dây đồi ( <i>tuyết, cát</i> )
засуха	hồ khô ( <i>thảo nguyên</i> )
засыпка	sự đồ đất; sự dập đất; sự diễn đất
рейсовая з.	sự đồ bi từng hiệp
затвердевание	sự (làm) cứng. (trở nên) cứng
затвердение	sự rắn lại, sự cứng lại
затвор	van; cửa van; cửa cổng
затон (заводы)	vụng sông; hồ móng ngựa
затопление	ngập lụt
затор, ледяной	cái dập băng
затухание колебания	sự tắt của dao động
затяжка	cái chèn
заульпит	zauanpit
зауролоф	Saurolophus
зауропод	loài Chân thằn lằn, <i>Sauropoda</i>
заходка	lò ngách
зачаток	mầm; phôi; thè nguyên thủy
зачистка	sự hót sạch; sự làm sạch
з. угля	sự tuyền than; sự làm sạch than
защелкование	sự tạo xỉ, sự kết xỉ
зашлифовка	sự mài láng
застрихованный	gạch gạch
звезда	sao
падающая з. (метео- рит)	sao băng, sao rơi
сверхгигантская з.	sao siêu khổng lồ
звёздчатость	tinh hình sao
звёзды	
морские з.	lớp Sao biển, <i>Astrozoa</i>
настоящие морские з.	lớp phu Sao biển hiện đại, <i>Astroidea</i>

зверозубые	bộ phụ Răng thú, <i>Theropodonta</i>
звероногие	bộ phụ Chân thú, <i>Theropoda</i>
зверообразные	bộ Hình thú, <i>Therapsida</i>
звероподобные	loại dạng thú, <i>Theriomorpha</i>
зебенит	xebenit
зейбертит	xebachit
зеебахит	xeibectit
зейгерный	tách nóng chảy
зейтерование (серпера- ция)	sự nóng tách; sự phân tách
зеленчак (жад)	jadeit
зелень	
гвинейская з.	lục Giné
горная з. (малахит)	malachit
медная з. (хризокол- ла)	crizocon
парижская з.	lục Pari
зелигманнит	zelicmanit
зельбергит	zenbecgit
землетрясение	động đất
денудационное з.	động đất sụp lở
дислокационное з.	động đất biến vị
крипто-вулканиче- ское з. (скрыто-вул- каническое з.)	động đất núi lửa ngầm
линейное з.	động đất theo tuyến
осевое з.	động đất theo trực
плутоническое з.	động đất sâu
предваряющее з.	động đất báo hiệu
землистый	(thuộc) đất
земля	trái đất; đất
английская з. (ди- томит)	diatomit
диатомовая з.	đất tảo cát, đất diatome

дурная з. (бедленд)	địa hình đất xấu; miền đất xấu
зелёная з. (глауконит)	glauconit
квасцовая з.	dất phèn
наносная з.	dất bồi
отбеливающая з.	dất tẩy
охристая з.	dất ochro
растительная з.	dất thực vật
редкая з.	dất hiếm
рухляковая з.	dất sét vôi
(землистоглинин-тый рухляк)	
янтарная з.	dất hồ phách
з. фуллерова	dất fulе; đất tẩy màu
земник	than đáy (phản than côn sót lại ở máy sau khi đã xúc than)
зеркало, водное	mặt nước
зернение (грануляция)	sự kết hạt
зернистость	độ hạt
зернистый	dạng hạt
зерно	hạt
микроагрегатное з.	hạt vi tập hợp
пыльцевое з.	hạt phấn
хлорофилловое з.	hạt diệp lục, lục lạp
зёрнышко	hạt nhỏ
зигенит	xiegenit
зигота	hợp tử, zigot
зиландит	zilandit
зияние	khoảng hở, khe hở
златоискр (авантюрин)	avanturin
змеевик (серпентин)	xecperthin

листоватый з. (тон-колиственный з.)	xecperthin lá
змеевхвостка	lợp Đầu rắn, Ophiuroidea
знак	dấu hiệu, dấu vết
волноприбойный з.	vết sóng vỗ
дождевой з.	vết mưa
з. прибоя	vết sóng vỗ
з. раби	vết gợm sóng
з. течения	vết dòng chảy
зоантарии	lợp phu San hô chính thức, Zoantharia
зоантиды	bộ Hoa động vật, Zoanthida
зоaea	ấu trùng mồi kếp; ấu trùng zoea (ở Giáp xác)
зоэция	buồng động vật dạng rêu
зола	tro
конституционная з.	tro kết cấu
золото	vàng, Au
висмутистое з.	vàng bitmut
косовое з.	vàng ở doi cát
кошачье з.	vàng mèo
намывное з. (аллювиальное з.)	vàng phù sa
палладистое з. (пор-пепит)	pocpezit, vàng paladi
родистое з.	vàng rodi
рудное з.	vàng quặng
самородное з.	vàng tự nhiên
шилиховое з.	vàng trọng sa
золотоносность	độ chứa vàng
золотоносный (золото-содержащий)	chứa vàng
золоудаление	sự loại (khử) tro

золоудалитель	chất khử tro
зольник	hỏ tro
зольность	độ tro
пределальная з.	độ tro giới hạn
зона	dời
абиссальная з.	dời biển thăm
активная з.	dời hoạt động
афотическая з.	dời không sáng
вадозная з.	dời ngầm nước
вертикальная почвен-	dời thô nhuơng thẳng đứng
ная з.	
глыбовая з.	dời nứt khói
дисфотическая з.	dời sáng yêu
зрелая з.	dời đứng tuổi ( <i>ở quần thể</i> động vật dạng rêu)
инфраплутоническая	dời hỏa thành dưới
з.	
катаморфная з.	dời biến chất sâu
контактово-метамор-	dời biến chất tiếp xúc
фическая з.	
краевая з.	dời ria
лабильная з.	dời không ổn định
литоральная з.	dời ven biển, dời thủy triều
литоспоровая з.	dời có đốm đá
материковая з.	dời lục địa
мобильная з.	dời động
непродуктивная з.	dời không sinh sản của via
пласта	
орогенетическая з.	dời tạo núi
орогенная з.	dời tạo mũi
ослабленная з.	dời không vững
переходная з.	dời quá độ, dời chuyển tiếp

периферическая з.	dời vây quanh
пластичная з.	dời dẻo
подвижная з.	dời di động
приледниковая з.	dời gần sông băng
структурно-фациаль-	dời kiến trúc tướng đá
ная з.	
сублиторальная з.	dời gần bờ
суборогенная з.	dời tạo núi phủ
субтропическая з.	dời á nhiệt đới
тектоническая з.	dời kiến tạo
трещиноватая з.	dời nứt nẻ
ферроспоровая з.	dời khoanh sắt
штокверко-акраплен-	dời mạng mạch xâm nhiễm
ная з.	
аэроботическая з.	dời sáng mạch
экзоморфная з.	dời ngoại biển chất
эклогитовая з.	dời eclogit
эндоморфная з.	dời nội biển chất
3. активного водооб- мена	dời trao đổi nước mạnh
3. аноморфизма	dời biến chất sâu
3. воссоздания	dời tái sinh
3. восстановления	dời khử
3. вторичного обога- щения	dời làm giàu thứ sinh
3. выкливания	dời thoát nước
3. выпщелачивания	dời rửa lúa
3. горения	dời cháy
3. дробления	dời phá hủy
3. заиления	dời đọng bùn
3. избыточного увлажнения	dời quá ướt

- з. капиллярного смыкания  
з. катаморфизма  
з. кристалла  
з. напластования  
з. нарушения  
з. обеления  
з. обогащения  
з. обрушения  
з. оруднения (з. определения)  
з. осадкообразования  
з. оседания  
з. пластичности  
з. подпора  
з. предгорных шлейфов  
з. промерзания  
з. просачивания  
з. просвечивания  
з. разгрузки  
з. раздробления земной коры з. (разлома)  
з. разлиствования  
з. разложения  
з. разрушения  
з. силицификации  
з. складок  
з. смятия  
з. соленосной формации
- đời trót mao dàn  
đời biến chất sâu  
đời của tinh thể  
đời phân via  
đời phá hủy, đời biến động  
đời phai màu  
đời làm giàu  
đời sụp đổ  
đời quặng hóa  
đời thành tạo trầm tích  
vùng bị lún  
đời dẻo  
đời nước dâng, miền nước  
dâng  
đời vật gấu núi  
đời đồng già  
đời thâm rỉ  
đời thấu sáng  
đời thoát nước  
đời dập nát của vỏ trái đất.  
đời đất gãy  
đời phân lá  
đời phân giải, vùng phân giải  
đời phá hủy,  
đời silic hóa  
đời uốn nếp  
đời vỏ nhau  
đời thành hệ muối

- з. текучести  
з. цементации  
зональность  
вторичная з.  
гидрохимическая з.  
морфологическая з.  
вертикальная з.  
первичная з.  
з. грунтовых вод  
зонд  
электрофоретический з.  
зондирование (зондировка)  
боковое каротажное з. (БКЗ)  
двойное з.  
крестовое з.  
сверхглубокое з.  
зонохлорит  
зоогенит  
зоогенный  
зооэция  
зоокарбонит  
зоолит (зоогенная порода)  
зооморфоз  
зостерит  
зрелость  
зрелый  
зуб  
акродонтный з.
- đời dòng chảy  
đời gắn kết, đời dinh kết  
sự phân đời  
sự phân đời thứ sinh  
sự phân đời thủy hóa  
sự phân đời hình thái thẳng đứng  
sự phân đời nguyên sinh  
sự phân đời nước ngầm  
chày thăm dò, ống dò  
ống thăm dò điện  
sự dò  
sự dò sườn lỗ khoan  
sự dò kép  
sự dò chũ thập  
sự dò thật sâu  
zonoclorit  
zoogenit  
(thuộc) nguồn động vật  
zoexi (ở ngành động vật Dạng rêu)  
than động vật, zoocarbonit  
đá động vật, zoolit  
đang hóa thạch động vật  
zotterit  
sự dứng tuổi  
trưởng thành; chin muỗi  
răng đinh hàm

бунодонтный з.	răng bunodon
буноселенодонтный з.	răng bunoxelenodon
селенодонтный з.	răng xelenodon
устевой з.	răng miệng (ở Tràng lỗ)
зумпф	buồng dây giềng mỏ, hố, zum hố rira
промывочный з.	lỗ thoát nước
зумфштрек	zunift
зуннит (пуннит)	zuexit
зювит	khe hở dòng già, khe nứt dòng giây
зяблина	

## И

ибонит	ibonit
иваарит	ivaarit
иверит	iverit
ивернит	iveenit
ивреит	ivreit
игаликит	igalikit
игастит	igastit
игельстремит	igentromit
иглокожие	ngành Da gai, <i>Echinodermata</i>
итнимбрит	icinimbit
игра цветов (иридесценция, кризация, радужность)	sự óng ánh biến màu
игуанодон	Thằn lằn răng cá sấu, <i>Iguanodon</i>
иддингсит	iddingxit

идентификация	плас-	sự đổi chiếu via
тест		
идиоадаптация		thích nghi cá thể
идиобласт		biến tinh tự hình
идиогениты		mỏ cùng sinh (với đá vây quanh)
идиогенный		cùng sinh
идиогеосинклиналь		tự địa máng
идиоморфизм		tính tự hình
идиофанизм		tính tự hiên
идиофанный		(thuộc) tự hiên
идиохроматизм		tính tự sắc
идриалин. (идриалит)		idrialin, idrialit
иезекит (иезекит)		jezekit
иенерит (буланжерит, фалькманит)		bulangerit
иенит (ильвант)		ienit, invit
иентнит (скалолитовый белугит)		ientonit
иетманит		
иедекит (иезекит)		jezekit
извержение (взрыв)		sự phun trào
кратерное и.		sự phun trào theo miệng
линейное и.		sự phun trào theo tuyến
площадное и.		sự phun trào theo mặt
полувулканическое и.		sự phun trào nửa núi lửa
субтерминальное и. ( побочное и.)		sự phun trào phu gần đỉnh
терминальное и. (и. главного кратера)		sự phun trào ở miệng chính
трещинное и.		sự phun trào khe nứt
фреатическое и.		sự phun trào kiều Bandaixan

центральное и.  
эксцентрическое и.  
и. главного кратера  
известковистый  
известия

амфиоровий и.

биогермный и.

биоморфный и.

битуминозный и.  
(свиной камень)

брахиоподовый и.

брекчиевидный и.

вонючный и.

гидравлический и.

доломитовый и.

индусиевый и.

комовой и.

ленточный и.

литографический и.

магнезиальный и.

микрозойский и.

мраморовидный и.

нуммулитовый и.

онколитовый и.

оолитовый и.

пелитоморфный и.

пенистый и.

плитняковый и.

пористый и.

потроховидный и.

почковатый и.

sự phun trào trung tâm  
sự phun trào lệch tâm  
sự phun trào ở miệng chính  
(thuộc) voi

dá voi

dá voi amfipora (*Amphipora*)

dá voi sinh vật

dá voi dạng sinh vật

dá voi chira bitum

dá voi tay cuộn

dá voi dạng dăm kết

dá voi thối

dá voi chiu nước

dá voi chira dolomit

dá voi dạng ống

dá voi thường

dá voi dạng dài

dá voi litô

dá voi mage

dá voi vi sinh

dá voi dạng dá hoa

dá voi trùng tiền, dá voi numulit (*Nummulites*)

dá voi oncolit

dá voi trứng cá

dá voi dạng pelit

dá voi bột

dá voi gạch lát

dá voi lõi hông

dá voi dạng thùng

dá voi dạng thận

пресноводный и.

(лимнокальцит)

продуктусовый и.

раковистый и.

ракушечный и.

рифовый и.

роговой и.

стигматиевый и.

стилолитовый и.

фанерозойский и.

извилина реки

извлечение

видимое и.

и. угля

изгиб

изгибанье

изенит

изерин

изит (иззит)

излившийся

излияние

площадное (региональное) и.

подводное и.

региональное (площадное) и.

трещинное и.

излом

занозистый и.

неровный и.

раковистый и.

dá voi nước ngọt

dá voi có Tay cuộn dài  
(*Productus*)

dá voi vỏ sò

dá voi vỏ sò

dá voi rạn, dá voi ám tiêu

dá voi sừng

dá voi cây seo (*Stigmaria*)

dá voi xtilolit

dá voi rõ sinh vật

khúc uốn của sông

sự lấy; sự thảo

mùc thu hồi biểu kiến

sự khai thác than; sự lấy than

khúc cong; sự uốn

sự uốn cong

izenit

izerin, menacanit

ixit

phun trào

sự phun trào

sự phun trào theo diện

sự phun trào dưới nước

sự phun trào theo diện

sự phun trào theo khe nứt

vết vỡ

vết vỡ nham nhở

vết vỡ sù sì

vết vỡ vỏ sò

слабораковистый и.  
излучины-петли  
измельчение  
стадиальное и.  
изменение  
вторичное и.  
гидротермальное и.  
диагенетическое и.  
  
кристаллобластиче-  
ское и. пород  
околорудное и.  
первичное и.  
скаккообразное и.  
экзоконтактное и.  
эндоконтактное и.  
изменчивость  
фациальная и.  
изменчивый и.  
измерение искривле-  
ния отверстия  
измеритель  
поплавковый и.  
электрический и.  
  
и. скорости течения  
изнашиваемость  
износ  
изоамплитуда  
изоанабаза  
изоаномали  
изобаза  
изобара

vết vỡ lõa vỏ sô  
nút sòng uốn khúc  
sự nghiền  
sự nghiền giai đoạn  
sự biến đổi, sự thay đổi  
sự biến đổi thứ sinh  
sự biến đổi thủy nhiệt  
sự biến đổi thành đá (trầm tích)  
sự biến đổi biến tinh của đá  
  
sự biến đổi gần quặng  
sự biến đổi nguyên sinh  
sự biến đổi nhảy vọt  
sự biến đổi tiếp xúc ngoài  
sự biến đổi tiếp xúc trong  
tính biến đổi, tính biến đổi  
độ biến đổi tương  
độ biến đổi ; độ thay đổi  
sự do độ cong của lõi  
  
người đo ; dụng cụ đo  
phao đo  
dụng cụ đo mực nước bằng điện  
dung cụ đo tốc độ dòng chảy  
tín hiệu mòn  
sự hao mòn  
đường dẫn độ  
đường dẫn năng  
đường dẫn thường  
đường dẫn gốc  
đường dẫn áp

изобата (линия одинаковых глубин)  
изображение  
диметрическое и.  
изометрическое и.  
фотографическое и.  
изогалина  
изогамия  
изогамма  
изогенетический  
изогенный  
изогеотерма  
изогиета  
изомиса  
Замыкающая и.  
изогира  
изограда  
изодинамиа  
изокатабаза  
изоклазит  
изоклина  
  
изоклиналь  
изолиния  
нулевая и.  
и. осадков  
и. мощностей  
и. расходов  
и. схождения  
изометрический  
изомикроклин

đường dẫn sâu  
sự biểu diễn ; ghép vẽ  
sự biểu diễn hai chiều  
sự biểu diễn đẳng thức  
sự biểu diễn bằng ảnh  
đường dẫn muối  
đường giao  
đẳng gama  
cùng nguồn, đẳng sinh  
cùng nguồn, đẳng sinh  
đường dẫn địa nhiệt  
đường dẫn vũ lượng  
đường dẫn cao  
đường dẫn cao khép kín  
đường tiêu quang  
đường dẫn biến chất  
đường dẫn từ  
đường dẫn sup  
izoclazit  
đường dẫn khuynh, đường  
đẳng tà  
đẳng khuynh, đẳng tà  
đường dẫn trị  
đường dẫn không  
đường dẫn vũ lượng  
đường dẫn dãy  
đường dẫn lưu lượng  
đường dẫn cách  
(thuộc) dẫn thước  
izomicroclin

изопахита (линия равной мощности)	đường đẳng dày
изопический	(thuộc) đẳng trường
изопора	đường đẳng thời
изопьеза	đường đẳng áp
изортоклаз (изортоз)	izoocloca
изосейсма (изосейста)	đường đẳng chấn
изостазия	thuyết đẳng tĩnh
изостата	đường đẳng áp, đường đẳng tĩnh
изостатический	(thuộc) đẳng áp, (thuộc) đẳng tĩnh
изотаха	đường đẳng lưu tốc
изотектический	đẳng tectic
изотерма (изотермическая линия)	đường đẳng nhiệt số không
нулевая и.	đường đẳng nhiệt đồng giá
и. замерзания	tinh đồng hình
изотипия	chất đồng vị
изотоп	tinh đồng vị
изотопия	(thuộc) đẳng biến hàn
изотрауматический (гомеотрауматический)	đẳng hướng
изотропия	tinh đẳng hướng
изотропность	(thuộc) đẳng hướng
изотропный (однопреломляющий)	(thuộc) đẳng trường, (thuộc) đồng trường
изофициальный	đường đẳng hàn
изохимены	đường đẳng tuyết
изохиона	đường đẳng thể tích
изохоры	đường đẳng thời
изохорона	tinh đẳng thời
изохронизм	

изумруд	ngọc lục bảo, emerald
медицинский и. (диоптаз)	diopla
никелевый и. (заритет)	zaratit
изыскание	sự khảo sát
водное и.	sự khảo sát dưới thủy
геодезическое и.	sự khảo sát trắc lượng
геологическое и.	sự khảo sát địa chất
инженерно-геологическое и.	sự khảo sát địa chất công trình
ийолит	ijolit
иксиолит	ixiolit
икеолит	ixolit
иктиодозавры	bộ Thằn lằn cầy, Ictidosauria
ицл	bùn
глобигериновый и.	bùn trùng chùm cầu ( <i>Globigerina</i> )
голубой и.	bùn xanh da trời
диатомовый и.	bùn tảo cát, bùn diatom
зелёный и.	bùn lục
континентальный и.	bùn lục địa
красноцветный и. (красный и.)	bùn đỏ
птероподовый и.	bùn ốc chân cánh ( <i>Pteropoda</i> )
радиоляриевый и.	bùn trùng tia ( <i>Radiolaria</i> )
синий и.	bùn xanh
терригенный и.	bùn nguồn lực địa
илезит	ilezit
илеит	ileit
илистый	(thuộc) bùn
иллит	illit
илловатый	chira bùn
илловик (альфитолит)	ilovic, anfitolit
ильвант (лиеврит)	invait

ильземанинит	inxemanit
ильменит	inmenit
ильменитит	inmenitit
ильменорутил	immenorutin
ильцит	inzit
имандрит	imandrit
иматралит (иматровский камень)	imatralit
имбрекация	sír lợp
имеринит	imerinit
иммерсия	sự nhúng; phương pháp nhúng dầu
иммиграция	sự di nhập
импликация	sự giao sinh
импрегнат	chất thâm
импрегнация	sự thâm
импсонит	imxonit
ин сите	nguyên địa, tại chỗ, insitu
инвагинация	sự lõm vào
инвернит	invencit
инверсия	sự đảo ngược
частная и.	sự đảo ngược bộ phân
и. замка	sự đảo ngược bản lề
инволютность	sự ôm vòng
ингенит	ingenit
ингредиент	hợp phẩn
ингрессия	biển lấn
индерборит (метагидроборат)	indeborit, metahidroboraxit
индерит	inderit
индзианит	indianit
индивидуид (индивидуум)	cá thể
индигенин	(thuộc) bản xứ

индиго	chàm
медное и. (ковеллин)	covelin
индиголит	indigolit
индикатор	cái chỉ báo, cái so báo; chât chỉ thi
магнитный и.	magnetic
и. давления	máy bao tử
индикатрисса (индикаториса)	dòng hõ áp lực
индикаториса (индикаториса)	thê quang suât
индиколит (индиголит)	indicolit
индрикотерий	giống Thủ mè, <i>Indricotherium</i>
индузий	màng ấu trùng, áo; áo tử nang
инезит	inezit
инфекция (инъекция)	sự tiêm nhập
абиссальная и.	sự tiêm nhập sâu
плутоническая и.	sự tiêm nhập sâu
послойная и.	sự tiêm nhập xen lớp
инженерно-гидрого-	thủy địa chất — địa chất công trình
логия	inioit
иньоит (иньоит)	cái do từ khuynh
инклиноватор	góc từ khuynh
инклинация	cái do nghiêng
инклинометр	cái do nghiêng điện từ
электромагнитный и.	thâ bị bao
инклозия (включение)	thượng bộ Không liên thông, <i>Incommunicata</i>
инкоммуникаты	sự khảm
инкрустация	iminorit
инниморит	(thân lắn) <i>Inostrancevia</i>
иностраницевия	thâm nhiễm
инпрегнировать	vô hướng, loạn hướng
инспектентный	

инсоляция	nhật xạ, độ nắng
институт	học viện
горный и.	học viện mỏ
научно-исследова-	viện nghiên cứu khoa học
тельский палеон-	cô sinh
тологический и.	
инструкция	quy chế, quy phạm
интейоцератиды	(bộ) <i>Intejoceratida</i>
интерамбулякр	chân mút xen
интервал	khoảng cách
и спекания	khoảng thiêu kêt, khoảng đinh kết
интерваллюм	khoảng xen giữa
интерглациал	thời gian bằng
интергранулярный (междудзернистый)	(thuộc) kiến trúc dolerit
интеркаляция	sự xen kẽ
интермиттенция	sự gián đoạn
интерниды	phản giarra vùng uốn nếp
интеррадиус	xen tia
интерстиция	sự gian khoảng
интерференция сква- жин	sự giao thoa của các lỗ khoan
интерферометр	giao thoa kế
интина	màng trong (hạt phään)
интрагеоантиклиналь	địa vồng xen
интратекосинклиналь	địa mảng xen
интрамагматический	trong magma
интвателлурический	trong vỏ trái đất
интрузив	thè xâm nhập
интрузия (внедрение)	sự xâm nhập; thù xâm nhập
гидростатическая	sự xâm nhập dẻo thủy tinh
пластическая и.	

дисконформная и.	thè xâm nhập không chỉnh hợp
дискордантная и.	sự xâm nhập không chỉnh hợp
коническая и.	thè xâm nhập hình nón
конкордантная и.	sự (thè) xâm nhập chỉnh hợp
магматическая и.	thè xâm nhập magma
малая и.	thè xâm nhập nhỏ
многократная и.	sự xâm nhập nhiều lần
несогласная и.	sự (thè) xâm nhập không chỉnh hợp
плаستовая и.	thè xâm nhập dạng via
плутоническая и.	sự (thè) xâm nhập sâu
повторная и.	sự (thè) xâm nhập lặp
согласная и.	sự (thè) xâm nhập chỉnh hợp
инфауна	hệ động vật đáy
инфилтрация	sự ngấm; sự thẩm lọc
инфлюакция	sự chảy xuyên
инфузория	trùng lòng tơ, <i>Infusoria</i>
инъекция (инъекци- ванные тело)	sự tiêm nhập; thù tiêm nhập
дискордантная и.	sự (thè) tiêm nhập không chỉnh hợp
конкордантная и.	sự (thè) tiêm nhập chỉnh hợp
несогласная и.	sự (thè) tiêm nhập không chỉnh hợp
послойная и.	sự (thè) tiêm nhập theo lớp
рассеянная и.	sự (thè) tiêm nhập phân tán
сателлитовая и.	sự (thè) tiêm nhập vệ tinh
согласная и.	sự (thè) tiêm nhập chỉnh hợp
иоганнит	johanit
иоганнсенит	johanxenit

иогачидолит	johachidolit	вилькофская
иогоит	iogoit	
иодаммонит	jodamoni	каустикохлорит
иодаргирит	iodacgirit	и ванадиевом
иодирит	iodirit	и антицидрован
иодирование	sự iot hóa	и антическими
иодобромит	iodobromit	и ильмом
иодемболит	iodembotlit	и ванадиевом
иоземитит	iozemilit	и антицидрован
иозефит	jozefit	и антическими
Иолдиево море	biển Iondi	(biển bàng)
иолит	iolit	
ионосфера	quyền ion	
ион-стабилизатор	ion làm ổn định	ионитико-
ионструпйт (джонстру- пит)	jontrupít	и кальцито-
иорданит	jordanit	и кальцито-
иордизит	jordzit	и кальцито-
иоссент (жоссент)	jozeit	и кальцито-
иосцит	jozit	и кальцито-
ирвингит	iavingit	и кальцито-
иридинизация (иризация, иризирование)	sự phát triển sắc	и кальцито-
иридий	iridi	и кальцито-
осмистый и. (свет- лый осмистый ири- дий, невьянскит)	neviankit	и кальцито-
иридосмин	iridotmin	и кальцито-
иризация	sự phát triển sắc	и кальцито-
иризирующий	quặng sắc, ngũ sắc	и кальцито-
ирландит	ísländit	и кальцито-
иррадиатил	sự tỏa	и кальцито-

ирруптивный (интру- зивный)	xâm nhập
ископаемое	chôn vùi; hóa thạch, vật hóa
горючее полезное и.	đá
живое и.	khoáng sản cháy
нерудное полезное и.	hỏa thạch sống, vật hóa đá
полезное и.	sống
рудное полезное и.	khoáng sản (có ích) phi kim
руководящее и.	loại
ископаемые	khoáng sản
ископаемый	khoáng sản (có ích) kim loại
искрыление	hỏa thạch chỉ đạo, vật hóa đá
искряк (авантюрин)	chỉ đạo
искусство, горное	hỏa thạch, vật hóa đá
испаряемость	chòn vùi
исполинский	sự làm cong; chõ cong
испытание	avanlurin
компрессионное и.	kỹ thuật khai thác mỏ
пластометрическое и.	độ bốc hơi
предварительное и.	không lồ, rất lớn
и. на глинизацию	sự thí nghiệm; sự thử
иссит	sự thí nghiệm nén
исследование	sự thí nghiệm do lớp dèo
полевое и.	sự thí nghiệm sơ bộ
стационарное гидро- логическое и.	sự thí nghiệm sét hóa
и. под трассу	ixit
истираемость	sự nghiên cứu; sự điều tra
	sự điều tra ngoài trời
	sự nghiên cứu thủy địa chất
	cố định
	sự nghiên cứu dọc tuyến; sự
	điều tra dọc tuyến
	độ mài mòn

истонит  
источник  
восходящий и.

газовый и.

гипертермический и.

гипотермический и.

голодный и.

горякий и.

дериватный и.

землистый и.

изотермический и.

нефтяной и.

нисходящий и.

переливающейся и.

перемежающейся и.

периодический и.

постоянный и.

сифонный и.

субмаринный и.

itonit  
nguồn (nước); mạch (nước)  
nguồn nước lén, mạch nước  
lén

nguồn nước chứa khí, mạch  
nước chứa khí

nguồn nước rất nóng, mạch  
nước rất nóng

nguồn nội nhiệt  
mạch nước giàn đoạn, mạch  
nước đói

nguồn nước đẳng, mạch nước  
đẳng

nguồn nước nhánh, mạch  
nước nhánh (*thường dày  
trong lớp khoảng*)

nguồn nước hòn, mạch nước  
bùn

nguồn nước đẳng nhiệt, mạch  
nước đẳng nhiệt

nguồn dầu mỏ

nguồn nước xuồng, mạch nước  
xuồng

mạch nước tràn

nguồn nước giàn đoạn, mạch  
nước giàn đoạn

nguồn nước định kỳ, mạch  
nước định kỳ

mạch nước ổn định, mạch  
nước thường xuyên

mạch nước xifong

mạch nước dưới biển

субтермальный и.  
теплый и.

термальный и.  
(терма, горячий и.)

технический и.  
трещинный и.

(трещинный ключ)  
арозионный и.

ювенильный и.  
и. воклюза

и. грунтовых вод

и. кармана

источниковедение  
исчисление, геологиче-  
ское

итабирит (сидерокрист)  
итаколумит (гибкий

песчаник, артику-  
лит)

италит

итсиндрит

иттербий

иттербит (гадолинит)

иттриалит

иттрапранат

mạch nước hơi nóng, mạch  
nước ấm

mạch nước ấm (*theo Lange*),  
мач nước rất nóng (*theo  
một số tác giả khác*)

nguồn nước nóng, mạch  
nước nóng

mạch nước kỹ thuật  
nguồn nước khe nứt, mạch  
nước khe nứt

nguồn xói mòn, mạch xói  
mòn

nguồn nước nguyên sinh, mạch  
nước nguyên sinh

nguồn nước vocluy, mạch nước  
vocluy

nguồn nước ngầm, mạch nước  
ngầm

nguồn nước túi, mạch nước  
túi

mòn (học về) mạch nước

nhiên giám địa chất

itabirit

itacolumit

п. спутника	vỉa vệ tinh
пластес	sự biến dẻo
пластинка	phiến, tấm
адамбулякральная п.	tấm bên chân mұt
амбулякральная п.	tấm chân mұt
базальная п.	phiến nền
генитальная п.	phiến sinh dục
глазная п.	phiến mắt
гребная п.	phiến lược
двойниковая п.	phiến song tinh
дельтидиальная п.	phiến denta
замочная п.	phiến bǎn lề
зубная п.	phiến răng
интебрахиальная п. (у морских линий)	phiến gian tay (ở Hué biển)
инфрабазальная п.	phiến dưới nền
компенсационная п.	tấm bù, tấm bù chỉnh
косоугольная п.	phiến vát nhọn
краевая амбуля-	phiến chân mұt rìa
кральная п.	phiến tia
лучевая п.	phiến madrepora
мадрепоровая п.	phiến gian chán mұt
межкамбулякрай- ная п.	phiến gian tia
межлучевая п.	phiến dưới nền
нижнеосновная п.	phiến mắt (ở Cầu gai)
окулярная п. (у морских ежей)	phiến miệng
оральная п.	phiến nền
основная п.	phiến răng nguyên sinh
первичная зубная п.	phiến răng nguyên sinh
поларизующая п.	tấm phân cực

пористая п.	tấm thấm
прикрепительная п.	phiến bám
радиальная п.	phiến tỏa tia
розетковидная п.	phiến hình hoa thị
ростральная п.	phiến mỏ (ở Bọ ba thùy)
ротовая п.	phiến miệng
септальная п.	phiến vách ngăn
срединная п.	phiến giữa
стериальная п.	phiến ức
теменная п.	phiến đỉnh (ở động vật Hai mảnh)
хилидиальная п.	phiến chilidian
пластиножаберные	lớp phu Mang phiến; Plagiostomi
пластинокожие	lớp phu Cá da phiến; Placodermi
пластинчатожаберные	lớp Mang tấm, Lamellibranchiata
пластинчатый	dạng tờ; (thuộc) tấm, (thuộc) phiến
пластичность	độ dẻo
пластичный	dẻo, nắn được
пластование	sự phân via
несогласное п.	sự phân via không chính hợp
пластометрия	sự đo lớp dẻo (của than)
пластрон	yếm
амфистернальный п.	phiến yếm đối (ở Cầu gai)
ортостернальный п.	phiến yếm thẳng (ở Cầu gai)
платибелодон	loại Răng xêng, Platylbelodon
платина	platin, bạch kim
платинит	platinit
плато	cao nguyên
вулканическое п.	cao nguyên núi lửa

- лавовое п. cao nguyễn dung nham  
нагорное п. cao sơn nguyễn  
океаническое п. cao nguyễn dài dương  
силиурское п. cao nguyễn Silua  
платогения гiai đoạn tạo cao nguyễn  
платнерит (платнерит) platnerit  
платформа nền  
абразионная п. nền mài mòn  
береговая п. nền ven bờ  
Бразильская п. nền Brazin  
зародышевая п. nền phôi  
материковая п. nền lục địa  
мобильная п. nền động  
Русская (восточно-европейская) п. nền Nga, nền Đông Âu  
плауенит plauenit  
плаумовидные lớp Thạch tùng, Lycopodinae  
плауновые bộ Thạch tùng, Lycopodiales  
плауны họ Thạch tùng, Lycopodiaceae  
лепидодендровые п. lớp Cây vảy (Lán mộc), Lepidodendrinae  
равноспоровые п. bộ Thạch tùng, Lycopodiales  
разноспоровые п. bộ Quyền bá, Selaginellales  
плацентарные lớp phu Có nhau, Placentalia  
плаш lớp phủ  
делявиальный п. lớp phủ sùròn tích, lớp phủ deluvii  
плащеобразный dạng chuồng úp  
плева phẳng sùròn, sùròn  
плевракантодии (плевракантоды) bộ Gai sùròn, Pleuracanthodii  
пледорит (плеторит) pledorit  
плезанский bậc Plezanxi

- плезиозавр thằn lằn cổ dài, Plesiosaurus  
плезиофировый kiến trúc pleziofia  
плейасы hồ muối cạn  
плейстосейста đường cực chấn  
плейстоцен thống Pleitoxen, thống Càng mới  
пленогения giao đoạn tạo bình nguyên  
плеоклазы khe nứt cổ  
плеокристаллический (thuộc) đá tinh  
плеоморфизм tinh đa hình  
плеонаст (цилонит) pleonat, xeilonit, xpinen sắt-mage  
плеопода chi bụng (ở tôm)  
плеохроизм tinh đa sắc, tinh nhiều màu  
плеоморфный dang hạt tròn  
плессит plexit  
плеторит plerorit  
плачениогие (брахиоподы) ngành Tay cuộn, Brachiopoda  
беззамковые п. lớp Tay cuộn không khớp, Inarticulata  
замковые п. lớp Tay cuộn có khớp, Articulata  
плечо трога vai lồng băng  
плеяда nhóm đồng vị  
плинниан plinian, asenpirit  
плинсбахский (thuộc) bậc Plinbac  
плинтит plintit  
плиозавры bộ Thằn lằn gó, Pliosauria  
плиоцен thống Plioxen, thống Khá mới  
плита tấm; địa đài  
плитка đá lát

п. грязи	lớp bùn
плитняк (плитняковый песчаник)	dá lát, cát kết gạch lát
плитняковый	(thuộc) dá lát
плитообразный	dạng tấm
плитчатый	dạng tấm
плойчатость	vỉ uốn nếp
плоскогорье	bình sơn nguyên
столовое п.	bình sơn nguyên mặt bàn
плоскогранность	tinh mặt phẳng
плоскость	mặt; mặt phẳng
двойниковая п.	mặt tinh thể đôi
дистальная п.	mặt xa trực
индексная п.	mặt kí hiệu
нулевая п.	mặt phẳng không, mặt gốc
обобщённая п.	mặt phẳng suy rộng
оптическая п.	mặt quang trực
осевая п.	mặt trực
полированная п.	mặt mài láng
проксимальная п.	mặt gần trực
п. магнитного мери- диана	mặt phẳng kính tuyến từ
п. наибольшего ска- львания	mặt cắt chéo lớn nhất
п. напластования	mặt phân vỉa
п. осей	mặt trục
п. сброса	mặt phay thuận
п. сдвига (плоскость резца, плоскость скалывания)	mặt phay ngang
п. симметрии	mặt đối xứng
п. скольжения	mặt trượt

п. скользящего отра- жения	mặt phản chiếu trượt
п. сланцеватости	mặt phản phiến
п. трения	mặt ma sát
плотик	đá dày
п. россыпи	đá dày của sa khoáng
плотность	độ chặt, mật độ
относительная п.	độ chặt tương đối, mật độ
плотный	tương đối
площадка	chặt sit
замочная п.	diện, mặt
кронолочная п.	diện bản lề
связочная п.	sân rông rọc (định thấp)
п. сдвига	diện dày chằng
площадь	mặt cắt trượt
грузовая п.	diện tích
п. орошения	diện tích ; khu
п. эпицентра	mặt đặt tải trọng
плутоний	diện tích trời
плутон	diện tích tâm ngoài, diện tích
плутонизм	ngoai chấn tâm
плутонист	đá nóng, plutovuncanit
плутонит (батолитит, глубинная порода)	sao diêm vương, pluton ; thề
синтектонический п.	xâm nhập sâu
плутонический	thuyết hỏa thành ; tác dụng
	xâm nhập
	người theo thuyết hỏa thành,
	plutonit
	đá sâu, batolitit, plutonit
	đá sâu đồng kiến tạo
	sâu
	(глубинный)

плутонометаморфизм	biển chất sáu
пльвин	cát chảy, đất chảy
истинный п.	cát chảy thật, đất chảy thật
пльвучесть	tinh chảy, linh lưu động (của đất)
пльвучий	chảy
плюмазит	plumazit
плюмбоарAGONИТ	plumboaragonit
плюмбогуммит	plumbogummit
плюмбокальцит	plumbocalцит
плюмбоколумбит	plumbocolumbit
плюмбометрия	sự do lượng chi, lập bản đồ kim lượng chi
плюмбониобит	plumboniobit
плюмбостанит	plumbostanit
плюмбостигбит (буланжерит)	plumbostigbit, bulangerit
плюмбоферрит	plumboferrit
плюмбоярозит	plumbojaroosit
плюмозит	plumozit
плюс-минерал	khoáng vật dương
пневматогенический	khi thành, do khi
пневматогидатогенезис	tác dụng khí thủy sinh
пневматолиз	tác dụng khí thành, tác dụng do khí
пневматолит	sản vật khí thành, sản vật do khí
пневматолитический	khi thành, do khí
пневматоморфный	dạng khí thành
пневматофор	bọt khí ( <i>ở lớp phụ Siphonophora</i> )
пневмотектический	khi dung
победит	pabedit, hợp kim cứng

побежалость	sắc loáng
побережный	đọc bờ
побережье	đất đọc bờ
поблочный	từng khối
повеллит	povelit
поверхность	mặt, bề mặt
аборальная п.	mặt đối miệng
абразионная п.	bề mặt mài mòn
вихревая п.	mặt xoáy
выровненная п.	mặt san bằng
геоизотермическая п.	mặt địa đẳng nhiệt
геоморфологическая п.	mặt địa mạo
гомосеймическая п.	mặt đồng chấn
горизонтальная п.	mặt nằm ngang
денудационная п.	mặt bóc mòn
депрессионная п.	mặt trũng xuồng, mặt hạ thấp
дневная п.	mặt đất
земная п.	mặt trái đất
линейчатая п.	mặt kẽ (toán)
напорная п.	mặt áp lực
осевая п. (осевая	mặt trục
плоскость)	
остаточная п.	mặt sót
первичная структур-	mặt kiến trúc nguyên sinh
ная п.	
рядовая п.	mặt gợn, mặt nhăn
сбросовая п.	mặt phay
свободная п.	mặt tự do, mặt thoáng
септальная п.	mặt vách ngăn
структурная п.	mặt kiến trúc
супуро-стилолито-	mặt đường khâu stilolit
ваяя п.	

топографическая п.	mặt địa hình
тыльная п. (у игло- кошых)	mặt đối miệng (ở động vật Da kожих)
удельная п.	tỉ bè mặt, tỉ suất hè mặt
уровневая п.	mặt nằm ngang
шагреневая п.	mặt sần
п. выравнивания	mặt san bằng
п. надвига	bề mặt phay nghịch chòm
п. напластования	mặt phản vía
п. отдельности	mặt khỏi nứt
п. равного давления	mặt đẳng áp
п. раскальвания	mặt chẽ
п. сброса	mặt phay
п. скольжения	mặt trượt
п. сноса	mặt bóc tài
п. срастания	mặt mọc xen
погасание	sự tắt
волнистое п. (вол- нистое угасание)	sự tắt lượn sóng
косое п.	sự tắt xiên
симметричное п.	sự tắt đối xứng
погон	phản cát được, sản vật chung cắt
керосиновый п.	phản dầu hỏa (của sự chung cắt)
нефтяной п. (нефтя- ной дистиллят)	sản vật chung cắt dầu mỏ
погонит (перлит)	pogonit, peclit
погреб, кристалличес- кий	tinh động
погружение	sự lún, sự chim
вековое п.	sự lún trường ki
п. оси складки	sự chim của trục nếp uốn

п. складок	sự chim của nếp uốn
подбой	đánh rách, khoét hõm
подбойка	đánh rách, khoét hõm
подвал	hầm, tầng hầm
подвигание забоя	sự chuyên dịch của gùrong lò
подвижность	tính lưu động
гидоризонт	tầng phu
подготовка	lớp đệm; sự chuẩn bị
подгруппа	nhóm phu
поддвиг	phay nghịch chòm xuống
поддувание почвы	sự bồng nền
подёнки	hộ Đoàn mệnh, Ephemerida, <i>Plectoptera</i>
подзол	đất potzon
подзона	đới phu
подина	đáy lò
подкапывание	sự bào cắt của sông băng
подкороник	đầu lưỡi khoan
подледниковый	dưới sông băng
подмости	cái giàn
подмыв	rửa khoét
подножье, равинное	chan núi dạng đồng bằng
поднятие	miền dâng lên, vùng nâng;
вековое п.	sự nâng
возрождённое п.	vùng nâng lên lâu dài
капиллярное п.	vùng nâng lên tái sinh
краевое п.	vùng nâng ven ria
новообразованное п.	vùng nâng mới tạo
остаточное п.	vùng nâng sót
островное п.	vùng nâng thành đảo
сводовое п.	vùng nâng lồi
сундучное п.	vùng nâng dạng hòm

унаследованное п. vùng nâng kế tục  
 центральное п. vùng nâng trung tâm  
 щитовидное п. vùng nâng hình khiên  
 подобие sự tương tự  
 гравитационное п. sự tương tự trọng lực  
 динамическое п. sự tương tự động lực  
 подолит podolit  
 подотдел cấp phu  
 подошва dày lô, lường (viá)  
 п. выработки dày lô  
 п. оползня dày frượt  
 п. фундамента dày móng  
 подпор nước dâng; sự dâng nước  
 ветровой п. sự dâng nước do gió  
 п. грунтовых вод sự dâng nước ngầm  
 п. от паводка sự dâng nước do lũ  
 п. подземных вод sự dâng nước dưới đất  
 подпорка chỗ đỡ, chỗ tựa  
 подпочва đất dưới thô nhuống  
 подработка sự khai thác (khai) ô tảng  
 dưới  
 подрайон vùng phu  
 подрубка sự khau ở dưới chân  
 подрудок hạt quặng nhô, than кам  
 подряжник khúc gõ kẽ  
 подсвечник giá tყa cǎn khoan  
 подсвітія diệp phu  
 подставка tru, chỗ đỡ, giá đỡ  
 подстилка lót lót  
 выщелаченная п. thâm rữa lúa  
 торфянная п. lót lót than bùn  
 подсчёт sự tính  
 валовой п. запасов sự tính trữ lượng toàn bộ

приближённый п. sự tính gần đúng  
 п. запасов sự tính trữ lượng  
 подтопление nứa ngập  
 подушка gối, đệm  
 листовая п. hé lá  
 песчаная п. đệm cát  
 подфаза pha phu  
 подъярус bậc phu  
 подэтаж tầng phu (kiến tạo); bậc phu (địa tầng)  
 позднемагматический (thuộc) macma muộn  
 поиски sự tìm kiếm  
 детальные п. sự tìm kiếm chi tiết, sự tìm kiếm tì mỉ  
 предварительные п. sự tìm kiếm sơ bộ  
 п. скрытых место- sự tìm kiếm mò ẩn  
 рождений  
 поисковик người tìm kiếm  
 пойкилит (борнит) poikilit, bocnit  
 пойкилитовый khambi  
 пойкилобласт khambi biển tinh  
 пойкилобластический (thuộc) khambi biến tinh  
 пойма (заливная тер- bãi bồi  
 паса)  
 низкая п. bãi bồi thấp  
 приуроченная п. bãi bồi gần sông  
 показатель chỉ tiêu, chỉ số  
 классификацион- chỉ tiêu phân loại tính chất  
 ный п. свойств по- đất đá  
 род  
 пластометрический chỉ số đo lớp dẻo  
 п.

п. кинетичности потока	chỉ số động học của dòng chảy
п. механических свойств	chỉ tiêu của tính chất cơ học
п. скорости выветривания	chỉ số tốc độ phong hóa
п. уплотнённости покровов	chỉ số nén chặt, độ nén chặt độ dốc lớp phủ; thê lớp phủ lớp phủ sòng băng lực địa
континентальный ледниковый п.	lớp phủ dung nham
лавовый п.	lớp phủ sòng băng
ледниковый п.	lớp phủ sòng băng lực địa
материковый ледниковый п.	lớp phủ băng tích
моренний п.	lớp phủ bình nguyên băng tích
моренный равнинный п.	lớp phủ thô nhưỡng
почвенный п.	lớp phủ thực vật
растительный п.	lớp phủ tuyết
снежный п.	lớp phủ kiến tạo
тектонический п.	lớp phủ phay nghịch chờm
п. надвига	sự phủ; lớp phủ; sự che lấp;
покрытие	sự ma
антикоррозионное п.	lớp phủ chống ăn mòn
защитное п.	lớp phủ bảo vệ
п. откосов	sự hộ bờ; lớp phủ bờ
покрытоые (текодонты)	lớp (bờ sát) Rango, <i>Thecodontia</i>
покрытоые	lớp Che miêng, <i>Phylactolaemata</i>

поле	vùng	đất nứa padtrường; ruộng; vùng; khu:
амбулякральное п.	vùng chán mút	
анальное п.	vùng hậu môn	
валунное п.	valòng lồng lǎn	
вымочное п.	vùkhui khai thác	
геохимическое п.	trường địa hóa	
заднее п.	vùng sau (ở động vật Chân rìu)	
зандровое п.	dòng băng thủy	
земное магнитное п.	địa từ trường	
интерамбулякраль-	vùng xen chán mút	
ное п.		
карровое п.	đồng Carri	
контактовое п.	trường tiếp xúc	
ледяное п.	đồng băng, băng nguyên	
лепестковидное ам-	điện chán mút dạng cánh hoa	
булякральное п.		
магнитное п. земли	địa từ trường	
(геомагнитное п.)		
материковое п. опу-	bồn trũng lực địa	
скания		
межамбулякральное	vùng xen chán mút	
п.		
намагничивающее п.	trường từ hóa	
нормальное магнит-	từ trường tiêu chuẩn	
ное п.		
остаточное п.	(trường dư	
переменное магнит-	từ trường biến đổi	
ное п.		
ротовое п.	vùng miệng	
рудничное п.	đường mỏ	
рудное п.	đường quặng	
светлое п. зрения	trường nhìn sáng	

тёмное п. зрения	trăng nhìn tối
угольное п.	ruộng than
фирновое п.	dòng tuyết hạt
шахтное п.	khai truong mỏ than hầm lò
п. трещиноватости	trường khe nứt
поленин	polenin
полесье	dòng băng bồi, dòng rừng
ползучесть	tinh trưởn, tinh chảy dẻo
полиадельфит	poliadénit
полианиит	polianit
полиагририт	poliacgririt
полиагрит	poliacgit
полиарсенит (саркинит)	poliasenit, xackinit
полибазит	polibazit
полигалит	polibalit
полигенный (полимик- тный)	nhiều nguồn
полигеосинклиналь	đá địa mảng
полидимит	polidimit
полиирвингит	poliavingit
поликраз	policra
поликсен	polixen
полилитионит	polilitionit
полимеры	lớp phu Nhiêu đất, Polymera
полиметаморфизм	đá biến chất
полиметаморфный	(thuộc) đá biến chất
полимигнит	polimicnit
полимистовый	(thuộc) hỗn láp
полиморфизм	tinh da dạng
полиморфный	da hình
полиовоид	poliovoit
полип	polip

восьмилучевой	ко-	polip san hô	tám tia hoa
ралловый п.	ral	polip thủy tảo	thủy tảo
гидроидный п.	hyd	polip san hô	nhuyễn
коралловый п.	coral	cá thê rêu động vật, polip	động vật
полипид	polipid	quần thể san hô	nhuynh
полипник	polipnik	sự mài láng, sự mài nhẵn	mài
полировка	polir	sự mài nhẵn do sông băng	sông băng
ледниковая п.	glac	polixiderit	silicat
полисидерит	polisiderit	đá silicat	liên phiến
полисиликат	polisilikat	đá hợp, liên phiến	đá hợp
полисинтетический	polisinteticheskiy	hạt cău da khoáng	đá khoáng
полисоматический	polisomaticheskiy	thân, đà trù	đà trù
полистела (цифоно- тела)	(cifonos- tela)	polisunfua	thiền
полисульфид	polisulfid	polixferit	timokorit
полисферит	polisferit	politelit	politelit
полителит	politelit	polifilia (полифи- лическое прои- хождение)	nguồn nhiều nhánh
полифилия (полифи- лическое прои- хождение)	polifilia	poliforit	poliforit
полифировый	poliforit	polihydroxit	polihydroxit
полихроизм	polihroism	tinh da sắc, tinh nhiều màu	tinh da sắc
полиздрит (ахондрит)	poliedrit	polixit	polixit
поллукс (поллуцит)	poluxit	toàn tinh	toàn tinh
полнокристаллический	toàn tinh	(thuộc) toàn trực	(thuộc) toàn trực
полноосный	toàn trực	độc thoái, cảm thoái	độc thoái
пологий	toàn trực	nâm thoái	nâm thoái
пологопадающий	toàn trực	dải	dải
полоса	toàn trực	diêm sáng	diêm sáng
светлая п.	toàn trực	dải màu (ở vết lõi, dà, hoa)	dải màu (ở vết lõi, dà, hoa)
цветная п.	toàn trực	quặng	quặng
эвфотическая п.	toàn trực	dải sáng mạnh	dải sáng mạnh

п. избытокного увлажнения	dài quá ẩm ướt
п. неустойчивого увлажнения	vô định độ ẩm ướt
полоска Беккера	độ dài Beco
полосчатый	độ dài dải
полосчатость	độ dài tinh phân dải
полотно	độ dày vải
полуантрацит (полуантрацитовый уголь)	than nứa anthraxit
полубогхед	than nứa tảo, than nứa boger
полувыёмка	nứa đào
полувыёмка-полуна-сыпь	nứa đào-nứa dấp
полугранит	nứa granit
полудоломит	nứa dolomit
полужесткокрылье	bộ Nứa cánh cứng, <i>Hemiptera</i>
полукокс	than nứa coks
полукоксование	sự luyện nứa coks
полуколлоид	chất nứa keo
полукольцо, сочленовое	vòng nứa khớp
полукопытные	nhóm Nứa guốc, <i>Subungulata</i>
полукристаллический	nứa kết tinh
полукруг, висячий	nứa vòng treo
полуназемный	nứa trên can
полунасыпь	nứa dấp
полуобезьяны (лемуры)	Hầu nguyên thủy, <i>Prosimiae</i>
полуоолит	đá nứa tráng cá
полупал	nứa opan
полупирамида	nứa tháp
полупластинка	nứa phiến
полупризма	bán lăng trụ

полупроводник	chất bán dẫn
полупрозрачный	nứa trong suốt
полууглловатость	nứa góc cạnh
полуфильтр	bán filit
полухордовые	ngành Nứa dây sống, <i>Hemicordata</i>
польдер	ponce (đầm lầy nhán tạo ở Hà Lan)
полье	poli (bồn địa đá voi thuộc địa mạo cao)
польценит (пользенит)	ponzenít
полюс	cực
полюсомагнитный	(thuộc) cực từ
поляризатор	cái phân cực, máy phân cực
поляризационный	phân cực
поляризация	sự phân cực
агрегатная п.	sự phân cực tập hợp
круговая п.	sự phân cực vòng
эллиптическая п.	sự phân cực elip
полярность	cực tính, tính phân cực
полярный	(thuộc) cực
поляроид	polaroid (tấm phân cực nhân tạo)
понижение	chỗ trũng, vùng thấp; sự hạ thấp (mực nước)
бессточное п.	vùng thấp nội lưu
замкнутое п.	vùng thấp khép kín
п. грунтовых вод	sự hạ thấp nước ngầm
п. уровня	sự hạ thấp mực nước
понизитель	chất làm giảm độ cứng của đá
породы	gợn
понит	ponit
понор	động rút nước

понур	sâu n้ำ sâm phủ (ở chán đập)
понцит (понцайт)	ponzit
поперечник	mặt cắt ngang; tuyến (dè, dập)
поплавок	bợt hơi (ở Bút đá)
поправка	sự chỉnh lại, sự hiệu chỉnh
топографическая п.	sự hiệu chỉnh trắc địa
на рельеф	sự hiệu chỉnh địa hình
пора	lỗ hổng; lỗ
амбуляральная п.	lỗ chân mứt
вводящая п.	dỗ thu nước
ромбовая п.	lỗ thoi
пористость	độ lỗ hổng, tính lỗ hổng
абсолютная (физиче- ская) п.	độ lỗ hổng tuyệt đối
активная п.	độ lỗ hổng hiệu lực
закрытая п.	độ lỗ hổng kín
кажущаяся п.	độ lỗ hổng biếu kiển
критическая п.	độ lỗ hổng tối hạn
общая п.	tổng độ lỗ hổng
открытая п.	độ lỗ hổng hở
эффективная п.	độ lỗ hổng hiệu lực
пористый	(thuộc) lỗ hổng; xốp
пориферы	ngành Cố lỗ, Porifera
порог	ghềnh; ngưỡng
порода (горная порода)	đất đá, đá, nham thạch
абиссальная п. (плу- тоническая п., глу- бинная п.)	đá sâu
авгитороговиковая п.	dá sừng augit
автокластическая п.	dá tự vụn
агрегированная п.	dá tập hợp
(кластогенная п., накопления)	

агностогенная п.	dá ăn nguồn
(афаногенная п.)	
активная п.	dá hoạt
анизомерная п.	dá kết tinh phức tạp
анхимономинераль- ная п.	dá gǎn đơn khoáng
асхистовая п. (ами- стовая п.)	dá không phán dị
атмогенная п.	dá phong thành, dá do gió
атмокластическая п.	dá vụn khí quyển
атрогенная п.	dá vụn núi lửa
афантовая п.	dá ăn tinh, afanit
апистовая дайковая п.	dá thè trường không phán dị
аэрогенная (эоловая, атмогенная) п.	dá phong thành, dá do gió
биогенная п.	dá sinh vật
биокластическая п.	dá vụn sinh vật
блокластическая	dá vụn sinh vật
обломочная п.	
боковая п.	dá vây quanh
вернеритовая п.	dá vecnerit
вмещающая п.	dá ngoại biển, dá vây quanh
водонепроницаемая	dá không thấm nước
горная п.	
водонепроницаемая	dá không thấm nước
п.	
водоносная п.	dá chứa nước
водообильная п.	dát đá giàu nước
водопроницаемая	dá tro thấm nước
инортная п.	
водоупорная п.	dát đá cách nước
вскрышная п.	dá bóc đồ đi

вулканогенная п.	đá nguồn núi lửa
вулкано-массивная п.	đá núi lửa dạng khối
вышележащая п.	đá nằm trên
галогенная п.	đá muối (halogen)
гемикластическая п.	đá nứa vụn
герцинитовая п.	đá hexenit
гетероморфическая (гетероморфная) п.	đá khác hình
гетероморфная п.	đá dị hình
глалиновая горная п. (витрофрировая горная п.)	đá thủy tinh
гидролазматическая п.	đá hialoplagma
гибридная горная п.	đá lai tính
гидатогенная п.	đá thủy sinh
гипогенная п.	đá thảm sinh
гидрокластическая п.	đá vụn thủy thành, đá vụn do nước
гипабиссальная п.	đá nóng
глубинная п. (батолит, плутонит)	đá sâu, batolith, plutonit
глубинная изверженная п.	đá macma sâu
голокластическая п.	đá toàn vụn
гомеогенио-кристаллическая п.	đá kết tinh đồng nhất
горелая п.	đá bị nung, đá nướng
горная п.	đá đá, đá, nham thạch
грубобломочная п.	đá vụn thô
дайковая п.	đá thè tường, đá daico
дейтерогенная п.	đá thứ sinh

дейтеросоматическая п.	đá thứ thể
дейтеротектическая п.	đá thứ dung
детритовая п.	đá tàn vụn
диасхистовая п. (диасхистовая п.)	đá mạch phân dì
дизъюнктивная п.	đá bở vụn
динамо-метаморфическая п.	đá biến chất động lực
древовидная горная п.	đá dạng gỗ
жильная п.	đá mạch
закарстованная п.	đá cactor hóa
закиркованная п.	đá nhiễm kiro
зеленокаменная п. (грюнштейн)	đá lục
землистая п.	đá kiều đất
зернистая п.	đá hạt
зоогенная п. (зоолит)	đá động vật, zoolit
зоофальная п.	đá chứa động vật (hóa đà)
изверженная п.	đá macma
известковисто-щелочная горная п.	đá kiềm voi
известково-силикатная п.	đá silicat voi
излившаяся п. (эф-фузивная п.)	đá phun trào
изменённая околорудная п.	đá biến đổi gần quặng
илиогенная (лимфатическая) п.	đá bùn
иловатая п.	đá pha bùn

интрузивная п. (ир-  
рутптивная п.)  
истёртая п.  
кайновулканичес-  
кая п. (неовулка-  
ническая п.)  
кайнотинная п.  
кальциоплетцная ме-  
ланократовая п.  
кальциптоховая п.  
катахластическая п.  
катогенная п.  
кенотипная п.  
керамическая гор-  
ная п.  
кислая п. (ацитит)  
клистиическая (обло-  
мочная) п.  
клизмическая п.  
комагматическая п.  
компактная (плот-  
ная) п.  
компетентная п.  
контактово-метамор-  
фическая п.  
контаминированная  
п.  
кремнистая п.  
кремнисто-сланце-  
вая п.  
криптокластическая  
п.

dá xâm nhập  
dá nát vụn  
núi lửa mới  
dá kiêu mới  
dá sẫm màu giàu canxi  
dá nghèo canxi  
dá cát nát  
dá trầm sinh  
dá kiêu mới  
dá làm gốm  
dá axit  
dá mảnh vụn  
dá hồng tinh  
dá đồng macma  
dá đặc sit  
dá vững bền  
dá biến chất tiếp xúc  
dá hỗn nhิêm  
dá silic  
dá phiến silic  
dá lòn vụn

криптокристалличес-  
кая п.  
криптоморфная п.  
кристаллическая п.  
лейкоократовая п.  
лёссовидная п.  
лизигенная п. (хемо-  
генная п.)  
листоватая п.  
литоидная п.  
магматическая п.  
массивно-кристал-  
лическая п.  
материковая п. (бе-  
дрок, подстилаю-  
щая п.)  
материнская п. (ма-  
точная п.)  
мегалофирировая п.  
мезократовая п. (ме-  
зотипная п.)  
мезопировая п.  
мезотипная п. (ме-  
зократовая п.)  
мейовитрофировая п.  
меланократовая п.  
мелкозернистая п.  
мелкоразбитая п.  
мёрзлая п.  
метакристалличес-  
кая п.  
метаморфическая п.  
метасоматическая п.

dá ăn tính  
dá ăn bình  
dá kết tinh  
dá sáng màu  
dá dạng lot  
dá trầm tích hóa học  
dá dạng lá  
dá litoit  
dá macma  
dá kết tinh dạng khối  
dá nền  
dá mè  
dá vĩ ban tinh  
dá sẫm màu vùa  
dá hỏa thành đại Trung sinh  
dá sẫm màu vùa  
dá ít thủy tinh  
dá sẫm màu  
dá hạt nhỏ  
dá vụn nhỏ  
đất đá động giá  
dá biến tinh  
dá biến chất  
dá biến chất trao đổi

микрозернистая п.	dá vi hạt
миндалекаменная п.	dá hạnh nhân
минерогенная горная п.	dá khoáng sinh
молодая вулканическая п.	dá núi lửa trẻ
моногенная п.	dá đơn nguồn
monолитная п.	dá đơn khối
мономиктовая п.	dá đơn thành phần
мономинеральная п.	dá đơn khoáng
монотектическая п.	dá đơn dung
монофировая п.	dá đơn ban tinh
напластованная п.	dá phân via
насыщенная п.	dá no
недосыщенная горная п.	dá chưa no
нейтральная п.	dá trung tính
немая п.	dất đá cám ( <i>không có vật hóa đá</i> )
неовулканическая п. (каиновулканическая п.)	dá núi lửa mới
неоднородная п.	dá không đồng nhất
неоднородно-проницаемая п.	dá thấm không đồng nhất
неслитическая п.	dá phun trào
неопировая п.	dá phun trào mới
неподатливая п.	dá vững bền
непроницаемая горная п.	dá không thấm nước
нептуническая п. (осадочная п.)	dá trầm tích, dá thủy thành, dá do nước

нерасчленённая	dá mạch không phân chia
жильная п.	dá không chọn lọc
несортированная п.	dá sinh dầu
нефтепроизводящая п.	dá chúa dầu
нефтесодержащая п.	dá phun trào mới
ново-эфузивная горная п.	dất đá súng nước
обводнённая п.	dá mảnh vụn
обломочная п.	dá núi lửa mảnh vụn
обломочная вулканическая п.	dá trầm tích mảnh vụn
обломочная осадочная п.	dất đá lở
обнажённая п. (горелая п.)	dá nướng, dá bị nung
обожжённая п. (огнеупорная п.)	dát dá chịu lửa
однородно-проницаемая п.	dá thẩm đồng nhất
однородная п.	dá đồng nhất
околорудная п.	dá gắn quặng
окружающая п.	dá vây quanh
олигомиктовая п.	dá ít thành phần
олигофировая п.	dá oligofilia, dá ít ban tinh
оловянно-каменная п. (п. (звиттер)	dá thiếc
органогенная п. (биолит)	dá sinh vật
оруденелая п.	dá quặng hòa
осадочная п.	dá trầm tích
осланцеванная п.	dá phiến hóa
основная п. (базит)	dá bazơ, bazit

палеовулканичес-  
кая п.  
палеолитическая п.  
палеопирровая п.  
палеотипная п.  
паракристалличес-  
кая п.  
парамагматическая  
п.  
пенистая п.  
первичная п.  
перемятая п.  
пересыщенная

(кремнекислая) п.  
переходная горная п.  
пираммоловая п.  
пирогенетическая п.  
пирогенная п.  
пирокластиче-  
ская п.  
пиromетаморфиче-  
ская п.  
плезиофировая п.  
плеовитрофи-  
ровая п.

плотная п.  
плутоническая п.  
плывучая п.  
поверхностная п.  
податливая п.  
подстилающая п.  
полигенная п.

dá núi lửa cồ  
dá phun trào cồ  
dá phun trào cồ  
dá kiêu cồ  
dá trầm tích tái kết tinh  
dá macma tái kết tinh  
dá chira bột  
dá nguyên sinh  
dá vỏ nhau  
dá quá bão hòa  
dá chuyền tiếp  
dá piralolit  
dá hỏa thành, dá do lửa  
dá hỏa thành, dá do lửa  
dá vụn hỏa thành, dá vụn do  
lửa  
dá biến chất cao nhiệt  
dá nhiều ban tinh  
dá nhiều thủy tinh  
dá đặc sít  
dá sầu  
dá chây  
dá trên mặt  
dá dát đá mềm dẻo  
dá lót  
dá nhiều ngùn

полимиктовая п.  
phần  
политическая п.  
dá da dung  
полифировая п.  
dá nhiều ban tinh  
полнокристалличе-  
ская п.  
полуглубинная п.  
полуобломочная (по-  
лукластическая) п.  
полуосновная п.  
полускальная п.  
полустекловатая п.  
(полукристалличе-  
ская п.)  
пористая п.  
порфировая п. (фель-  
зитовый порфир)  
промежуточная п.  
проницаемая п.  
простая п. (мономи-  
неральная п.)  
протогенная п. (пер-  
вичная п.)  
псаммогенная п. (пе-  
счаная п.)  
псевдолейцитовая п.  
тихигенная п.  
пустая п.  
пылеватая п.  
пятнистая контакт-  
нометаморфиче-  
ская п.

dá hòn tạp, dá nhiều thành  
phần  
dá da dung  
dá nhiều ban tinh  
dá toàn tinh  
dá nứa sầu  
dá nứa mảnh vụn  
dá nứa bazơ  
dá nứa cứng  
dá nứa thủy tinh, dá nứa kết  
tinh  
dá có lỗ hổng  
dá pocfia, dá nồi ban  
dá trung tinh  
dá thấm  
dá đơn khoáng  
dá nguyên sinh  
dá posamit  
dá giả leuxit  
dá ptichigen (*dá thành tạo do*  
*uốn nếp nguyên địa*)  
dá không quặng  
dá đất đá loại bụi  
dá biến chất tiếp xúc dạng đốm

радиоляриевая п.  
разбухающая п.  
рудоносная п.  
руководящая п.  
рыхлая п.  
сернистая п. (верру-  
кано)  
скальная п.  
скрытозернистая п.  
сланцеватая п.  
смарагдитовая п.  
спаянная п.  
средняя извержен-  
ная п.  
стратифицирован-  
ная п.  
субазральная п.  
суперфузивная п.  
сферолитовая п.  
сцементированная п.  
сыпучая п.  
телассическая п.  
тектонобластическая  
п. (тектонобластит)  
текtonокластическая  
п. (текtonокластит)  
текучая п.  
тироморфная п.  
тифоническая п.  
(глубинная п.)  
ублюдковая горная  
п. (гибридная гор-  
ная п.)

dá radiolaria, dá trùng tia  
đất dà trương nở  
dá chứa quặng  
dá chỉ đạo, đất dà đánh dấu  
đất dà bờ rời  
dá verucano  
  
dá cứng  
dá ần hạt  
dá dạng phiến  
dá xmaracdit  
dá hàn kết  
dá macma trung tính

dá phân tầng  
đất dà do gió  
dá phun trào  
dá hạt cầu  
đất dà gắn kết  
đất xốp tơi  
dá hải sinh ; dá biển thảm  
dá biến tinh kiến tạo

dá vụn kiến tạo  
dá chảy  
dá tiêu hình  
dá sầu  
  
dá lai tinh, dá hòn nhiễm

угленосная п.  
ультракислая п.  
(гиперацидат)  
ультраосновная п.  
(гипербазит)  
умеренно-кислая п.  
умеренно-твёрдая п.  
фанерогиалиновая п.  
фанероконтактная п.  
фитогеническая п.  
фитогенная п.  
фрикционная п.  
хемогенная п.  
зеграновая п. (везу-  
виановая п.)  
экзогенная п.  
экструзивная гор-  
ная п.  
эндогенная п.  
эндоконтактная п.  
эолово-обломоч-  
ная п.  
эруптивная п.  
эффузивная п.  
явнокристалличе-  
ская п.  
п. катазоны  
п. «лежачего бока»  
п. расщепления  
п. трения  
поролит  
породообразующий

dá chứa than  
dá siêu axit  
dá siêu bazơ  
dá axít vữa  
đất dà rắn vữa  
dá hiên thủy tinh  
dá hiên tiếp xúc  
dá thực vật  
dá thực vật  
dá mài xát  
dá hòa học  
dá egeran

dá ngoại sinh  
đá phun trào

dá nội sinh  
dá nội tiếp xúc  
dá vụn do gió

dá macma, dá hỏa thành, dá  
do lửa  
dá phun trào  
dá hiên tinh

dá đới biển chất sỏi  
dá vách nâm  
dá mạch phân dị  
dá mài xát  
porodit  
tạo đá

породоотборка	chọn dã
порошкообразный	dạng bột
порпецит (палладистое)	porcepeit
золото)	
портландит	poelandit
портландский	(thuộc) bắc Poelan
портланд-цемент	ximăng Poelan
белый п.	ximăng Poelan trắng
порфир	pocfia
андезитовый п.	pocfia-andezit
биотитофельзитовый п. (биотитовый п.)	pocfia biotitofenzit, pocfia bio-
гидротермально-ме- таморфизован- ный п.	pocfia biến chất thủy nhiệt
кварцевый	rombo-pocfia thạch anh hình thoi
вый п.	
нефелиновый	rombo-pocfia nefelin hình thoi
вый п.	
пемзовый п.	pocfia dạng bột
перлитовый п.	pocfia peclit, pocfia trân chau
полосчатый п.	pocfia dạng dài
пятнистый п.	pocfia dạng đốm
шаровой п.	pocfia hình cầu
порфирит	pocfirit
порфиритоид	pocfiritoit
порфиробласт	ban biến tinh
инъекционный п. (мигмобласт)	baa biến tinh tiêm nhập
порфириод	pocfiroit
порфирокласт	ban tinh cà nát
порфиropодобный	giống pocfia
порцелланит	pocxelanit

порядок кристаллиза- ции	thứ tự kết tinh
тектический п. кри- сталлизации	thứ tự kết tinh biều kiến
последовательность	thứ tự kết tinh, trình tự kết
• кристаллизации	tinh
стратиграфическая	trình tự địa tầng của via
пластов	p. пластов
последедниковый	sau sông băng
поствулканический	hậu núi lửa, sau núi lửa
постель,	lớp lót, dày, mỏng
рудная п.	rudnaya p.
п. надвига	dày phay nghịch chờm
п. пласта	dày via
постельный	(thuộc) đá lót quặng
постмагматический	sau macma
постилоцен	thống Sau plioxen, thống Sau khá mới
постстройка	công trình, kiến trúc
посттектонический	sau kiến tạo
потамология	môn (học) sông ngòi
потарит	potarit
поток	dòng nước, dòng chảy; thè
грунтовой п.	dòng nước ngầm
каменный п.	dòng chảy đá
радиальный п.	dòng tỏa tia
свободный (безна- порный), п.	dòng chảy tự do, dòng không áp
силевой п.	dòng bùn đá
фильтрационный п.	dòng thẩm
потолок	trần, vách

появление речных долин  
почва  
аллювиальная п.  
аридная п.  
бесструктурная п.  
болотная п.  
вечномёрзлая п.  
гумусовая п.  
закиркованная п.  
засоленная п.  
зоальная п.  
известковая п.  
интразональная п.  
подзолистая п.  
ползучая п.  
полигональная п.  
рыхлопесчаная п.  
скелетная п.  
слабощебенчатая п.  
смытая п.  
тяжелосуглинистая п.  
целинная п.  
чернозёмная п.  
щелочная п.  
золотая п.  
п. подзолистого типа  
почвоведение  
почвообразование  
почечник (жадеит)  
почка  
железная п.

sự đoạt thung lũng sông  
đất nhuống, đất trồng  
đất aluvi, đất bồi, đất phù sa  
đất miền khô hạn  
đất không kiến trúc  
đất lầy  
đất đồng giá vĩnh cửu  
đất mùn  
đất kiro hóa  
đất muối hóa  
đất phân đới  
đất voi  
đất gian đới  
đất potzon  
đất chảy  
đất dạng khối đá giác  
đất loại cát rời  
đất xương  
đất có ít đá dăm  
đất rỉa trôi  
đất loại á sét nặng  
  
đất khai hoang  
đất secnoziom  
đất kiềm, thô nhuống kiềm  
đất phong thành, đất do gió  
đất kiều potzon  
thô nhuống học  
sự thành tạo thô nhuống  
ngọc, jadeit  
hạch, u  
kết hạch sắt

покоящаяся п.  
рудная п.  
угольная п.  
почкование  
диадное п.  
парисидальное п.  
септальное п.  
триадное п.  
цененхимальное п.  
почковидный  
почти равнина  
пояс  
мерзлотный п.  
металлогенический п.  
перигнатический п.  
периферический  
(окраинный) п.  
продуктивный п.  
умеренный п.  
п. кристалла  
поясок  
околочелюстной п.  
(у морских ежей)  
перигнатический п.  
(у морских ежей)  
правило фаз, минералогическое  
празем  
празеолит  
празинит  
пропапортники  
tinh bào (ở đồng vật Dạng rêu)  
thận quặng  
thận than  
sự nảy chồi, sự mọc mầm  
sự mọc mầm hai vách  
sự mọc mầm diệt mè  
sự mọc mầm ở vách  
sự mọc mầm ba vách (ở Bút  
đá)  
sự mọc mầm gian hợp  
hình thận  
bán binh nguyên  
dải; dai  
dải đất đồng  
dai kim sinh, dai sinh khoáng  
dải quanh hàm  
dải biển ria  
dai chúa quặng  
dải ôn đới  
tinh đới, đới tinh thề  
dải  
dải quanh hàm (ở Cầu gai)  
dải quanh hàm (ở Cầu gai)  
qui tắc biến trường khoáng vật  
thạch anh màu lục, prazo  
prazeolit  
prazinít  
lớp phủ Nguyên dương xỉ,  
Primofilices

превращаемость	tinh chuyền hóa
превращение	sự chuyền hóa
гидротермальное п.	sự chuyền hóa nhiệt dịch
метасоматическое п.	sự biến chất trao đổi
(метасоматизм,	
метасоматоз)	
энантиотропное п.	song biển, sự chuyền hóa thuận nghịch
преграттит	pregratit
предацит (предаззит)	predazit
предгорье	miesen trước núi
предел	giới hạn
верхний п. пластич-	giới hạn dẻo trên, giới hạn chảy
ности	
нижний п. пластич-	giới hạn dẻo dưới, giới hạn lăn
ности	
п. Аттерберга	giới hạn Ateche
п. выносливости	giới hạn chống mỏi
п. липкости	giới hạn dính
п. осадки	giới hạn lún
п. пластичности	giới hạn dẻo, giới hạn lăn
п. раскатывания	giới hạn lăn
п. раскатывания в проволоку	giới hạn lăn
п. связности	giới hạn nhớt
п. текучести	giới hạn chảy
п. усушки	giới hạn co khô
предохранительный	an toàn
предполынка	
геологическая п.	tiền đề địa chất
геологическая п.	tiền đề tìm kiếm địa chất
поиска	
предприятие, горное	xí nghiệp mỏ

предстепье (лесостепь)	tiền thảo nguyên
преломление, двойное	lưỡng chiết suất
пренит (куфолит)	prenit
пренитизация	sự prenit hóa
пресмыкающиеся	lớp Bò sát, Reptilia
прецессия равноденст-	tuế sai, trục chuyển động của
вия	trục quay quả đất
принципитат в натуре	phản lan thiên nhiên
преэпилит	nhánh gốc phụ trước (thuộc chân của động vật Chân đốt)
прибой	sóng vỗ bờ
прибор	dụng cụ thí nghiệm
компрессионно-филь	dụng cụ nén
трациональный п.	dụng cụ do sóng điện
компрессионный п.	dụng cụ nép
электроимпульсный	dụng cụ do
п.	điện
прибрежный	(thuộc) ven bờ
привнос	sự đưa vào; chất thèm vào;
пригород	sự gia nhập
придаток	đồi nhỏ, gó con
жаберный п.	phản phụ
пальцевидный п.	cuồng mang (ở lớp phụ Ostra-coda)
приёмка	phản phụ hình vuông
призма	sự thu nhận
агатовая п.	lăng kính; lăng trụ, trụ góc
п. Гартнака	lăng kính mã não
п. Глана	lăng kính Gagnac
п. Николя	lăng kính Glan
призматин	lăng kính Nicon
	prismatin

призматически-зерни-	(thuộc) hạt-lặng trù
стый	
призматический	(thuộc) lặng trù
призмообразный	dạng lặng trù
признак	dấu hiệu
варьирующий п.	dấu hiệu biến đổi
поисковый п.	dấu hiệu tìm kiếm
типоморфный п.	dấu hiệu hình tiêu biểu của
минерала	khoáng vật
п. руды	dấu hiệu quặng
п. угленосности	dấu hiệu có than
приник	xí nghiệp sa khoáng ( <i>đối với</i> kim loại quặng)
прилегание	sự nằm kề
несогласное п.	sự nằm kề không chỉnh hợp
трангрессивное п.	sự nằm kề biến tiến
примесь	chất lẩn, tạp chất
примитивный	nguyên thủy, sơ khai
приорит	priorit
приподнятый	nâng lên
приспособление	sự thích nghi ; thiết bị
водоочистительное п.	thiết bị làm sạch nước
притирание (притирка)	sự nghiền
прихват бурильных	sự kẹt cắn khoan
труб	
п. долот	sự kẹt choòng
прихватка	sự kẹt
прицеп (пандермит)	priseit, pandecmit
пришлифовка	mài mỏng
проба	mẫu (thí nghiệm)
арбитовая п.	mẫu trọng tài
бороздовая п.	mẫu rãnh
валовая п.	mẫu toàn công trình

гидрохимическая п.	mẫu thủy hóa
дифференциальная п.	mẫu phân dị ( <i>lấy theo các lớp</i> <i>phân biệt</i> )
дубликационная п.	mẫu sao
забойная п. нефтяной	mẫu đáy giếng sâu
скважины	
• задирковая п.	mẫu bóc tầng
капельная п.	sự thử giọt
квартованная п.	mẫu chia tư
ковшовая п.	mẫu gầu đong
контрольная п.	mẫu kiểm tra
лабораторная п.	mẫu thí nghiệm trong phòng
люмиесцентная п.	mẫu phát quang
металлографическая	mẫu kim lượng
п.	
минерографическая	mẫu khoáng tường
п.	
объединённая п.	mẫu nhập chung
отквартованная п.	mẫu lấy bằng phương pháp
ч. тру	
первичная средняя п.	mẫu gốc trung bình
пластовая п.	mẫu via
пластово-дифферен-	mẫu via phân dị
циальная п.	
пластово-промышлен-	mẫu via công nghiệp
ленная п.	
поверочная п.	mẫu kiểm tra
предварительная п.	mẫu sơ bộ
представительная п.	mẫu đại diện
средняя п.	mẫu trung bình
техническая п.	mẫu kĩ thuật
технологическая п.	mẫu gia công kĩ thuật
товарная п.	mẫu hàng hóa

торговая п.	mẫu thương mại
точечная п.	mẫu diêm
ураганская п.	mẫu cao vọt
шлиховая п.	mẫu trong sa
шпуровая п.	mẫu lỗ nở
штуфная п.	mẫu cọc
эксплуатационная п.	mẫu khai thác
п. на осадку	thí nghiệm lún
п. угля	mẫu than
проба-навеска	mẫu đã cân
пробертит (крамерит)	probectit
пробивка	sự xuyên, sự đong thủng
пробка	bắc, cái nút; thè nút
вертлюжная п.	cái nút quang treo
плутоническая п.	chè nút hỏa thành
умбональная п.	nút rốn (ở động vật Chân đầu)
пробоотбиратель (пробоотборник)	dụng cụ lấy mẫu
пробоотборщик	công nhân lấy mẫu
проразделочный	phân chia mẫu
провал	hở sập; sự sụp đồ
котлообразный п.	hở lõm dạng lòng chảo
прорезит	provecxit
проветривание (вентиляция)	sự thông gió
пропинкулум	bản lề nguyên sinh
провинция	tỉnh
геологическая п.	tỉnh địa chất
геохимическая п.	tỉnh địa hóa
металлографическая п. (металлогеническая п.)	tỉnh sinh khoáng
минерогенная п.	tỉnh sinh khoáng

нефтеносная п.	tỉnh chứa dầu
петрографическая п.	tỉnh thạch học
(петрографическая область)	
терригенно-минералогическая п.	tỉnh khoáng vật nguồn lực địa
проводимость	độ dẫn
прогиб	sự vông; miền vông
краевой п.	miền vông rìa
межгорный п.	miền vông gian núi
прогибание	sự vông xuống, sự tạo vông
прогнатизм	kiểu hàm dò
продислокация	vô đĩa nguyên sinh
продолжительность	quãng thời gian hút nước
откачки	
продольник	mặt cắt dọc, tuyến dọc
продукт	sản phẩm
газообразный п.	sản vật khí
надрешётный (верхний) п.	sản phẩm trên mặt sàng
подрешётный (нижний) п.	sản phẩm dưới mặt sàng
рядовой п.	sản phẩm nguyên (chưa già cỗi)
п. возгонки	sản phẩm thăng hoa
п. дифференции	sản phẩm phân đị
п. извержения	sản phẩm phun trào
продуктиды	bộ Thành dài, Productida
продуктус	giống Tay cuộn dài Productus
прожилок (прожиллина)	mạch nhỏ
рудный-п.	mạch quặng nhỏ
сегрегационный п.	mạch nhỏ phân tách
эксадационный п.	mạch nhỏ phản toát

прозопит	prozopit
прозрачность	tinh trong suốt
производительность	năng suất
удельная п. колодца	tỉ năng suất của giếng
удельная п. потока	tỉ năng suất của dòng chảy
п. колодца	năng suất giếng
происхождение	nguồn gốc
прокладка, водонепроницаемая	lớp đệm cách nước
прокремнение	silic hóa thử sinh
проксимальный	gần trục
пролектит	prolectit, nocbecgit
пролив, морской	eo biển
пролювиальный	(thuộc) lũ tích, (thuộc) proluvi
пролювий	lũ tích, proluvi
промачивание	sự thấm ướt
промер	sự do
промерзание	sự đông giá
промоина	rãnh xói
промывальщик руды	thợ rửa quặng
промыватель	máy rửa
промышка	sự rửa
лотковая п.	sự rửa bằng máng dãi
обратная п.	sự rửa ngược
прямая п.	sự rửa xuôi
п. скважины	sự rửa lỗ khoan
промывщик	người rửa (quặng)
промышленность	công nghiệp
проницаемость	độ thấm
магнитная п.	độ thấm từ
проостракум	mai nguyên thủy
пропаривание	sự hong
пропасть	vực thẳm

пропилит	propilit
пропилитизация	hóa
пропласток	via kép
пропорииды	bộ Nguyên lõ, <i>Propriida</i>
прорастание	sự ghép xen kẽ, sự mọc xen
графическое п.	sự ghép xen kẽ ván chū
микрографическое п.	sự ghép xen kẽ vi ván chū
микропегматито-	sự ghép xen kẽ vi pecmatit
вое п.	sự ghép xen kẽ dạng pecmatit
письменногранитное	chỗ cắt
п. (пегматитовое п.)	hởc báng
прорез (прорезь)	khe mầm
прорубь	vết lá
прорыв, веточный	sự rót lùn
листовой п.	tinh rót lùn
просадка	sự ngầm qua
просадочность	sự ngầm tự do
просачивание	ngầm qua, lọt qua
свободное п.	tinh trong mờ
просачиваться	sự ráy, sự sàng
просвечивание	sự ráy, sự sàng
просев	lò song song
просеивание	sự cắt ngang, sự xuyên ngang
просек	đè non trước (ở Bút đá)
просечка	xifông trước (ở Mực anh vũ)
просикула	sự theo dõi, sự truy theo
просифон	lớp kẹp
прослеживание	lớp kẹp
прослой	phản đầu
прослойка	khe thẳm
просома	Động vật nguyên sinh, <i>Protozoa</i>
просос	
простейшие	

www.dichvuhay.com

простирание	đường phuợng, phuợng vỉa
пространство	không gian, khoảng trống
выработанное п.	khoảng dã khai thác
кольцевое п.	không gian vòng
междустенное п.	khoảng gian vách
мёртвое п.	không gian chết
обрушенное п.	khoảng phá hủy, khoảng sụp
призабойное п.	dò
протареиды	khoảng gần giếng lò (bộ) <i>Protareida</i>
протаспис	giáp nguyên sinh ( <i>ở Bọ ba thùy</i> )
протегулум	võ nguyên thủy
протека	vách ngoài ( <i>ở Trùng lõi</i> )
протектит	protectit
протектонический	tiền kiến tạo
протеолит	proteolit
протеробаз	proteroba
камптонитовый п.	proteroba camtonit
протеробазо-специрит	proteroba xpectacit
протеробазофир (протеробазовый порфир)	proterobazofia, poorfir proteroba
протерозой	dại Proterozoi, dại Nguyên sinh
протеросома	phản dầu nguyên sinh
противотечение	ngược dòng
протобастит	protobastit
протобатрахус	éch nguyên thủy, <i>Protobatrachus</i>
протобластез	tác dụng biến tinh nguyên sinh
протобластоидеи	bộ Nu-biển nguyên thủy, <i>Protoplasmoidae</i>
протогенный	nguyên sinh

протогин	protogin
протозои	Động vật nguyên sinh, <i>Protozoa</i>
проток	dòng chảy, dòng nhánh
протоклаз	protoclaza
протоконид	protoconit
протоконх	mầm vỏ, vỏ non ( <i>ở động vật</i> ) <i>Chân bụng và Chân đầu</i>
протоконъль	protoconun
протокристаллизация	sự kết tinh ki đầu
протолитонит	protolitionit
протопневматолиз	tác dụng tự khi thành
протоподит	podit gốc, protopodit
протопорода	đá nguyên sinh
протозавры	lớp phủ Thằn lằn nguyên thủy, <i>Protosauria</i>
протосоматический	(kiến trúc) nguyên sinh
прототека	vách nguyên sinh
прототектит	vật nguyên dung
прототектоника	kiến tạo nguyên thủy
прототерии	lớp phủ Nguyên thủy, <i>Prototheria</i>
протохонит	protoxanit
протоцефalon	phản đầu trước ( <i>ở Giáp xác</i> )
протоэциум	phản đẻt ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
протравленный	ăn mòn
протижжение	sự kéo dài
профилирование	sự định mặt cắt
непрерывное п.	phương pháp mặt cắt liên tục
профиль	mặt cắt
поперечный п. до-	mặt cắt ngang của thung lũng
лины	linh
продольный п.	mặt cắt dọc

разведочный магнитный п.	tuyến thăm dò từ
сейсмический п.	mặt cắt chấn động
фациальный п.	mặt cắt tướng đá
п. коры выветривания	mặt cắt của vỏ phong hóa
п. равновесия	mặt cắt cân bằng
п. сейсмической волнами	mặt cắt sóng chấn động
прохлорит (рипидолит)	prochlorit, ripidolit
прочодимость	tính thăm qua
проходит	đi qua; khoan; đào; đục
проходка	sự đào; sự khai đào; sự khoan; sự đục
вертикальная п.	sự đào lò đứng
п. за один рейс	sự khoan trong một hiệp
п. наклонного ствола	sự đào giếng nghiêng
п. подготовительная	sự đào lò chuẩn bị
п. штреков	sự đào lò cài
проходчик	thợ đào lò
прохождение	đi qua
процент	tỉ lệ, phần trăm
кондиционный п.	tỉ lệ chuẩn của mỏ
месторождения	
п. выхода керна	tỉ lệ lấy lõi
п. добычи	tỉ lệ khai than
п. насыщения	tỉ lệ no
процесс	quá trình
геологический п.	quá trình địa chất
гидротермальный п.	quá trình thủy nhiệt
глубинный п.	quá trình ở sâu
горообразовательный п.	quá trình tạo núi

динамогенний п.	quá trình nguồn động lực
дислокационный п.	quá trình phun trào biến vị
эффузивный п.	quá trình nguồn gốc vũ trụ
космогенний п.	quá trình nguồn gốc macma
магматогенний п.	quá trình trầm tích hóa học
пегнитогенний п.	quá trình nguồn gốc khí thành
пневматолитический п.	quá trình khí thành
поверхностный п.	quá trình trên mặt
поствулканический п.	quá trình sau núi lửa
постмагматический п.	quá trình sau macma
тектонический п.	quá trình kiến tạo
экзогенный п.	quá trình ngoại sinh
экзокинетический п. (внешняя динамика)	quá trình ngoại động
экзотермический п.	quá trình tỏa nhiệt
эндогенный п.	quá trình nội sinh
эндокинетический п. (внутренняя динамика)	quá trình nội động
эпигенний п.	quá trình hậu sinh
п. диагенезиса	quá trình thành đá trầm tích
п. катаклизирования	quá trình cà nát
п. минералообразования	quá trình tạo khoáng
п. рудообразования	quá trình tạo quặng
п. сокращения меандров	quá trình nắn khúc cong
прочистка	sự làm sạch, sự dọn sạch
пруд-отстойник	bể lắng cát
прустит (светлая красная серебряная руда)	prutit

прутья	nháh (ở động vật <i>Dạng rêu</i> )
пришибрамит	prosibromit
прыжок	nước nhảy
прямокрылые	bộ Cánh thẳng, <i>Orthoptera</i>
псаммит	poxamit
зеленокаменный п.	dá poxamit lục
порфировый п.	poxamit pocfia
псаммитолит	poxamitolit
псаммоизенный	inguồn poxamit, cát sinh
псевдоабсорбция	giả hút thu
псевдоадинол	giả adinon
псевдоальвеола	giả đà, giả tò ong
псевдобазальт	giả bazan
псевдоботолеит	giả boleit
псевдобрекчия	giả dăm két
псевдобрекит	giả brukit
псевдовавеллит	giả vavelit
псевдовинтилит	giả vinlit
псевдовитрофировый	giả vitrofia
псевдоволластонит	giả volatonit
псевдогетероморфизм	giả dị hình
псевдоглаукофан	giả glaucofan
псевдогранат	giả gronat
псевдодельтидиум	phiến denta giả
псевдодиабаз (метади- абаз)	giả diaba, metadiaba
псевдодиорит	giả diorit
псевдозухин	bộ phu Giả cá sấu, <i>Pseudosuchia</i>
псевдокампилит	giả campilit
псевдокарст	giả cacto
псевдокварцит	giả quacxit

псевдокеннель	than nén giả
псевдокератиты	giống Mực sừng giả, <i>Pseudoceratites</i>
псевдокластический	giả vụn
псевдокливаж	giả thô chè, giả cát khai
псевдоконгломерат	giả cuội kết
псевдоконкреция	giả kết hạch
псевдокотунит	giả cotunit
псевдокристалл	giả tinh thể
псевдолейцит	giả leúxit
псевдолибетит	giả libetenit
псевдомалахит (фосфо- рохальцит)	giả malachit
псевдомезолит	giả mezolit
псевдоминдальина	giả hạnh nhân
псевдомицелий	thể sợi giả
псевдоморф	giả hình
псевдоморфизм	hiện tượng giả hình
псевдоморфный	giả hình
псевдоморфоза	giả hình
гомоосевая п.	giả hình đồng trục
п. выполнения	giả hình lấp đầy
п. вытеснения	giả hình thay thế
п. превращения	giả hình biến đổi
псевдооснование	giả bazo
псевдоостров талика	đảo giả talic
псевдоперит	giả pectit
псевдопизолит	giả pizolit
псевдопиромерид	giả piromerit
псевдоплеохроизм	giả nhiều màu
псевдоплывин	cát chảy giả, đất chảy giả
псевдопора	lỗ giả
псевдопорфир	giả poefia, melafia (мелафир)

псевдолорфириоид	giả poorfiroit
псевдолорифроподоб-	giả dạng poorfia
ный	
псевдосепта	vách ngăn giả
псевдосератиты	giống Mực sừng giả, <i>Pseudo-</i> <i>ceratites</i>
псевдосиенит	giả xiemit
псевдосимметрия	đối xứng giả
псевдосланец	giả đá phiến
псевдослоистость	tinh phan lớp giả
псевдосталактит	giả vú đá
псевдостеатит	giả xteatit
псевдостолбик	cột giả
псевдостратификация	sự giả phân tầng
псевдосфероидальный	giả hình cầu
псевдосферолит	giả xferolit
псевдотаксит	giả taxit
псевдотахилит	giả tachilit
псевдотерраса	thềm giả
псевдотриплит	giả triplit
псевдотрифилит (гетерозит)	heterozit, giả trifilit
псевдотуф (туфоид)	giả tup, tufoit
псевдофенокрист	giả ban tinh
псевдофенокристалл	giả ban tinh
псевдофит	giả ofit
псевдохитин	giả kilin
псевдохризолит (буты- ложный камень, мoldavite)	giả crizolit, mondavit
псевдохроматизм	giả sắc
псевдоэвтектика	giả eutectic
псевдоэклогит	giả eclogit

псевдоэруптивный (псевдоизвержен-	giả phun trào
ный)	
псефит	roxefit
псиломелан	roxilomelan
псилофитон	cây lô trân, <i>Psilophyton</i>
псилофиты	bộ Quyết lô trân, <i>Psilophyta</i>
пситтацинит	psxitaxinit
птеранодон	Thằn lằn bay không răng, <i>Pteranodon</i>
птеридоспермы	Quyết có hạt, Dịrồng xỉ có hạt, <i>Pteridospermatophyta</i>
птеридофиты	ngành Quyết, <i>Pteridophyta</i>
птеродактили	bộ phụ Thằn lằn ngón cánh, <i>Pterodactyloides</i>
птерозавры	bộ Thằn lằn có cánh, <i>Pterosauria</i>
птеропод	bộ Trai chân cánh, <i>Pteropoda</i>
птигматит и птигмати- ческая плойчатость	poticmatit và uốn nếp potic- matit
птигматит, птигмати- товый мигматит	poticmatit, ptiogmatit
птилолит	potilolit
птихопарииды	(bộ) <i>Ptychopariida</i>
птиценогие	Thằn lằn chân chim, <i>Orni-</i> <i>thopoda</i>
птицетазовые	Thằn lằn hông chim, <i>Ornithis-</i> <i>chia</i>
пуз (единица вязкости)	poazor (đơn vị đo độ nhớt)
пуддинг	pudding
пузыристый	bọt
пузырчатость	trạng thái bọt
пуласкит	pulatkit

пульверит	punverit
пульпа	bùn khoáng
пульянит	pulianit
пумит (пемза)	pumit, dá bot
пумицит (пемзовое отложение)	tầng pumixit
пумпеллит	pumpeliit
пуналит (сколецит)	punalit, xcolexit
пункт	diêm
оруденелый п.	diêm quặng hỏa
п. взрыва	diêm nổ
п. по отбору проб	diêm lấy mẫu
пурпурит	puapurit
пустой	rỗng
пустота	sự trống rỗng ; hang hốc ; lỗ hổng
друзовая п.	hốc tinh thè, hốc tinh
карстовая п.	hốc cacto, hang cacto
коррозионная п.	hốc mòn
миаролитовая п.	hốc tinh thè, hốc tinh
миндалевидная п.	hốc dang hạnh nhân
п. растворения	hốc hòa tan
пустошь	dặm lầy rêu
пустыня	hoang mạc
каменистая п. (каменная п.)	hoang mạc đá, thạch mạc
песчаная п.	hoang mạc cát, sa mạc
пукцолан	puzolan
пукцолит	puzolit
пучение	sự động nở
пучина	vực thảm

пучок	chùm tia ; bó
закрытый п.	bó đóng
открытый п.	bó hở
складчатый п.	chùm uốn nếp
п. складок	chùm của nếp uốn
пушерит (пухерит)	pucherit
пушкинит	putkinit
пыленосность	dộ chira bụi
пыль	bụi
буровая п.	bụi khoan
взвешенная п.	bụi lơ lửng
варьватая п.	bụi nô
вулканическая п.	bụi núi lửa
каменная п.	bụi đá
каменноугольная п.	bụi than đá
пыльность	dộ bụi
пыльный	(thuộc) bụi
пыльцевход	cửa phấn
пьедестал, горный	bệ núi
пьедмонт	miesen chân núi
пьезогаббро	piezogabro
пьезоклаза	thor nứt áp lực, khe nứt áp lực
пьезокристаллизация	áp kết tinh
пьезометрия	sự đo áp
пьемонтит	piemontit
пъенаарит	pienaarit
пззанит	paizanit
пюй-андезит	puy-andezit

раббиттит	rabbitit
рабда	gai đơn trục (ở Bot biển)
рабдийонит	rapdionit
рабдописсит	than que nhura, than rapdopixit
рабдосома	quần thể bút đá
рабдофан	rapdofan
рабдофанит (водный фосдат редких земель)	rapdofanit
работа	công tác, công việc
аварийная р.	công tác chữa sự cố
буро-взрывная р.	công tác khoan nổ mìn
вскрышная р.	công tác bóc đất
горнопроходческая р.	công tác khai dào
камеральная р.	công tác trong phòng
ликвидационная р.	công tác thanh toán
набросная р.	công tác bỗn đá, công tác đỗ đá
намывная р.	công tác bồi (đất)
нарезная р.	công tác cắt rạch
открытая р.	khai thác lộ thiên
очистная р.	công tác khử (than, quặng)
погрузочно-разгрузочная р.	công tác chất dỡ
поисковая р.	công tác tìm kiếm
порохострельная р.	công tác đốt mìn

## P

проектно-сметная р.	công tác thiết kế dự trù
рекогносцировочная р.	công tác điều tra tìm hiểu
углубляющаяся р.	công việc khai sâu
цементационная р.	công tác phun xi măng
эксплуатационная р.	công tác khai thác
равнина	đồng bằng, bình nguyên
абразионная р.	đồng bằng mài mòn
аккумулятивная р.	đồng bằng tích tụ
аллювиальная р. (анносная р.)	đồng bằng bồi tích
береговая р.	đồng bằng ven bờ
великая аккумулятивная р.	đồng bằng tích tụ lớn
вогнутая р.	đồng bằng lõm
водно-ледниковая р.	đồng bằng băng thủy
волнистая р.	đồng bằng lượn sóng
дельтовая р.	đồng bằng châu thổ
денудационная р.	đồng bằng bóc mòn
древняя р.	đồng bằng cổ
зандровая р.	đồng bằng băng thủy
ископаемая р.	đồng bằng chôn vùi
лавовая р.	đồng bằng dung nham
мелководная аккумулятивная р.	đồng bằng tích tụ nước nông
моренная р.	đồng bằng băng tích
морская р.	đồng bằng biển
наклонная р.	đồng bằng nghiêng
наносная р. (аллювиальная р.)	đồng bằng bồi tích
насыпная р.	đồng bằng tích tụ
озёрная р.	đồng bằng hồ
первичная р.	đồng bằng nguyên sinh

первичная денуда-	dòng băng bóc mòn nguyên
ционная р.	sinh
подводная р.	dòng băng dưới nước
покатая р.	dòng băng nghiêng
предгорная наклон-	dòng băng nghiêng trước núi
ная р.	núi
пределная р. (пе-	bán bình nguyên
неплен)	đất
прибрежная скали-	dòng băng đá ven biển
стая р.	nhô
прибрежноморская	dòng băng ven biển
р.	biển
проливиальная р.	dòng băng lũ tích, dòng băng proluvi
расчленённая р.	dòng băng chia cắt
рябая р.	dòng băng gồ ghề
скульптурная р.	dòng băng khắc mòn
структурная р.	dòng băng kiến trúc
талассогенная р.	dòng băng hải sinh
трансгрессивная р.	dòng băng biển tiến
увалистохолмистая	bình nguyên dồi dào
р.	đồi
флювиогляциаль-	dòng băng băng thủy
ная р.	lodia
флювиогляциальная	dòng băng cát băng thủy
песчаная р. (зандр)	песчаная
равнинообразование	sự tạo thành dòng băng
равнозернистый	hạt đều
равнокрылые	bộ Cánh giöng, Homoptera
равномернозернистый	hạt đều đặn
равномерность	(tính) đều đặn
равнопадающий	rơi đều
рагит	ragit

рагланит	raglanit
радиальный	tổa tia
радиобарит	radiobarit
радиография	phép chụp ảnh băng phóng
радиокальцит	xà
радиолит	radiocanxit
радиолит	radiolit
(thuộc) radiolit	lớp piu Trung tia, Radiolaria
радиолярии	radiolarit
радиолярит	vanh phóng xà
радиоореол	radiofilit
радиофиллит	radiofisia
радиофибр	radiofirit
радиофибрит	cót tia (ở Ruột khoang lỗ tầng)
радиус	radon
радон	vòng tần sắc
радужность	sự quẩy lợn, sự hỗn hợp
разбалтывание	sự tung vãi, sự phân tán
разбрасывание	sự khoan phá
разбуривание (разбу-	sự khoan phá dày
рение)	sự phinh, sự phồng, sự
р. забоя	trướng
разбухание	sự rải đồng (đất đá tích tụ surron mui)
развал	sự thối mòn
развеивание (дефля- ция)	mực dò thăm dò
разведенность	sự thăm dò
разведка	sự thăm dò băng khoan
буровая р.	sự thăm dò địa vật lý
геофизическая р.	

детальная р.	sự thăm dò chi tiết
магнитометриче- ская р.	sự thăm dò do từ
перспективная р.	sự thăm dò triển vọng
площадная деталь- ная р.	sự thăm dò chi tiết theo diện
поверхностная р.	sự thăm dò trên mặt
предварительная р.	sự thăm dò sơ bộ
эксплуатационная р.	sự thăm dò khai thác
электромагнитная р.	sự thăm dò điện từ
р. шурфованием	sự thăm dò bằng hố đào
разведочный	thăm dò
разведчик	người thăm dò
развёртка	bản vẽ khai triển ; dung cù
разветвление	phá rộng
р. жилы	sự phân nhánh
разветвлённый	sự phân mạch
разграфка	phân nhánh
разгрузка подземных	chia mảnh
вод	sự thoát nước dưới đất
раздвиг	phay mở
раздвиго-взброс	phay nghịch mở
раздвиго-надвиго-сдвиг	phay ngang chìm mở
раздвиго-сброс	phay thuận mở
раздвиго-сдвиг	phay ngang mở
раздоломчивание	khở dolomit
раздробление	sự đập vụn
раздув	chỗ phình
разжижение	sự pha loãng ; sự hóa lỏng
разлагать	phân hủy
разложение	sự phân hủy ; sự phân giải

бактериологическое р.	sự phân giải do vi khuẩn
обменное р. (двойное р.)	sự phân li trao đổi
разлом	dứt gãy
глубинный р.	dứt gãy sâu
зональный р.	dứt gãy phân đời
размагничивание	khử từ
размазывание	sự làm hoen ố
размер	kích thước
габаритный р.	kích thước cỡ
размокаемость	tính rò rỉ
размокание	sự rò rỉ rã
размыв	sự rửa xói
размывание	sự rửa xói
размягчаемость	tính biến mềm
размягчение	sự biến mềm
разносные	bộ Răng khác, <i>Heterodontia</i> (ở động vật Hai mảnh)
разноска	khai moong
разноспоровый	dị bào tử
разность	thứ ; hiệu số ; độ chênh lệch
р. напоров	độ chênh cột nước, độ chênh áp lực
р. осадки	hiệu số độ lún
разнощитковые	bộ Giáp khác, <i>Heterostraca</i>
разобщение	sự cách rời
разорит (кернит)	kecnit
разработка	sự khai thác
открытая р.	sự khai thác lộ thiên
первоначальная р.	sự khai thác sơ bộ
подземная р.	sự khai thác hầm lò
совместная р.	sự khai thác đồng thời

р. месторождения	sự khai thác mỏ
р. открытым разре- зом	sự khai thác lò thiền (mỏ than)
разрез (карьер)	mặt cắt; mỏ lò thiền
анизотропный р.	mặt cắt không đồng hướng
геологический р.	mặt cắt địa chất
геоэлектрический р.	mặt cắt điện địa chất
ориентированный р.	mặt cắt định hướng
поперечный р.	mặt cắt ngang
сплошной р.	mặt cắt liên tục
схематический р.	mặt cắt sơ lược
разработка	sự chắt
разрушение	sự phá hủy
разрыв	dứt đoạn
вязкий р.	dứt đoạn dẻo
несогласный р.	dứt đoạn không chỉnh hợp
опережающий р.	dứt đoạn vượt trước
отставающий р.	dứt đoạn滞后 sau
плоский р.	dứt đoạn phẳng
правопадающий р.	dứt đoạn cầm bên phải
сколовый р.	dứt đoạn cắt
согласный р.	dứt đoạn chỉnh hợp
сосредоточенный р.	dứt đoạn tập trung
хрупкий р.	dứt đoạn dòn
разрывообразование	sự tạo đứt đoạn
разрыхляемость	độ tơi
разряжение	sự phong (diện)
разубожливание руды	sự làm nghèo quặng
разъедание (коррозия)	sự ăn mòn, sự gặm mòn
раймондит	raimondit
район	vùng
районирование	sự phân vùng
раки	nhóm Giáp xác

высшие р.	lớp phu Giáp mềm, <i>Malacostraca</i>
десмогнатные р.	bộ Mrồi chân, <i>Decapoda</i> (ở Giáp xác)
равноногие р.	bộ Chân đều, <i>Isopoda</i>
раковина	vỏ, vỏ sò ốc
агглютинированная р.	vỏ cá tinh
веретеновидная р.	vỏ bình thai
геликоидная р.	vỏ xoắn ốc
гетеротрофная р.	vỏ dị dưỡng
гироцераконовая р.	vỏ cuộn sừng (ở động vật Chân đều)
голостомная р.	vỏ toàn miệng (ở động vật Chân bụng)
(у брюхоногих)	
двухкамерная р.	vỏ hai buồng
двурядная р.	vỏ hai dãy
дисковидная р.	vỏ hình đĩa
неравносторчатая р.	vỏ không đều mạnh
однокамерная р.	vỏ một phông
ортострофная р.	vỏ xoắn theo trục (ở động vật Chân bụng)
ортогоцераконовая р.	vỏ nón sừng thẳng (ở Cúc đà)
песчаная р.	vỏ cát (ở Trứng lõi)
планоспиральная р.	vỏ cuộn dẹt
плексиглифная р.	vỏ cuộn loạn hướng
потериоцераконовая р.	vỏ nón sừng thót miệng (ở Cúc đà)
правозавернутая р.	vỏ cuộn phải
правосторонняя р.	vỏ phải, vỏ quay sang phải
псевдоинволютная р.	vỏ giả cuộn ôm
равносторонняя р.	vỏ đều bên
развернутая р.	vỏ duỗi
секреционная р.	vỏ phân tiết

цифоностомная р.	vò miệng xifòng (ở động)
(у брюхоногих)	vật Chân bụng)
скаляридная р.	vò ốc duỗi
тарфицераконовая р.	vò nón sừng giáp vòng (ở Cúc đá)
трёхрядная р.	vò ba dãy
трохоцераконовая р.	vò nón sừng ốc (ở Cúc đá)
циклическая р.	vò vòng
циртоцераконовая р.	vò nón sừng cong
чечевицеобразная р.	vò dạng thoi
шаровидная р.	vò hình cầu
экзогастрическая р.	vò bụng ngoài (ở Cúc đá)
эндогастрическая р.	vò bụng trong (ở Cúc đá)
раковинчатые	bộ Giới xác, Ostracoda
ракообразные	lớp Giáp xác, Crustacea
высшие р.	lớp phu Giáp mềm, Mala- costraca
нижние р.	lớp phu Giáp xác bậc thấp, Entomostraca
ракоскорпионы	lớp phu Miệng dài, Merosto- mata
ракушка	vò sò ốc
ракушечник	dá vôi vỏ sò
ракушка	vò sò ốc
ракушковые (раковин- чатые)	bộ Giới xác, Ostracoda
ракушник (ракушняк)	dá vôi vỏ sò
ральстонит	rantonit
рама	khung
функциональная р.	khung móng
рамдорит (андорит)	ramidorit, andorit
рамирит (купродес- клуазит)	ramirít, cuprodelcloazit

рамзант	ramxayit
раммельбергит	ramenbecgil
ранданит (ранданит)	randanit
рамделлит	ramdelit
ранит	ranit
ранкинит	rankinit
рансомит (филлипит)	ranxomit
рансьеит	ranxeit
раппа (рассол)	nước muối tự nhiên
донная р.	nước muối ở đáy
иловая р.	nước muối bùn
межкристальная р.	nước muối gian tinh (giữa các hạt tinh thể)
поверхностная р.	nước muối trên mặt
рапакиви	rapakivi
рапакиви-аплит	rapakivi-aplit
рапакили-сиенит	rapakivi-xienit
рапиллы (лапиллы)	lapilli, cuội núi lửa
расевинит	raxevinit
раскалывающийся	bị nứt; bị tách ra
раскристаллизация	sự kết tinh
распад	sự phân hủy
распадок	khe hép
распит	ratpit
расплывание	sự chảy r้า, sự loang
расплощивание	sự ép bẹt
расположение	sự phân bố; sự bố trí
кулисообразное р.	sự bố trí dạng cánh gà
распорка	gỗ chống
распределение, бати- метрическое	sự phân bố theo độ sâu
распределитель	kèn lèn phân phối; cống phân nước
распространение	sự phân bố; sự lan tràn

распутица  
рассасывание  
(резорбция)  
расселина  
рассеяние  
рассеянный  
рассланцевание  
(рассланцовка)

рассланцованный  
расложение  
рассол  
маточный р.  
остаточный р.  
первичный р.  
погребённый р.  
расколение  
рассолонение  
расстеклование

(девитрификация)  
глобулитовое р.  
микрокристаллито-

вое р.

радиолитовое р.  
фибройдное р.

раствор

буровой р.

гидротермальный р.

гипогенический р.

рудоносный р.

растекание

растение, янтаренос-

ное

растирание, ледниковое

mùa lầy lội  
sự hút mất, sự tiêu tan  
khe nứt hở, chỗ nẽ  
sự phân tán ; sự tán sắc  
phân tán  
sự phân phiến  
phân phiến  
sự phân lớp (đong nước)  
nước muối  
nước muối mặn  
nước muối sót  
nước muối nguyên sinh  
nước muối chôn vùi  
sự tạo nước muối  
sự khử mặn  
sự khử thủy tinh

sự khử thủy tinh globuli  
sự khử thủy tinh vi tinh

sự khử thủy tinh tảo tia  
sự khử thủy tinh dạng sợi  
dung dịch  
dung dịch khoan  
dung dịch thủy nhiệt  
dung dịch thảm sinh  
dung dịch chira quặng  
sự chảy tràn  
thực vật hô phách

vết xước do sóng băng

расхождение, допус-  
тимое  
расход  
единичный р.  
удельный р.  
расчистка  
расчленение  
расчленённость  
рельефа  
расщелина  
зияющая сбросовая  
расцепление, линейное  
расцеплённозубые  
расцепляемость  
ратит  
ратовкит (землистый  
флюорит)  
раувит  
раухтопаз (дымчатый  
кварц)  
рафаэлит  
рафинирование  
ракис  
ракоч  
рапшлейгит (рапеллит)  
реакция  
монотропная р.  
энантиотропная р.  
реальгар

sự sai lệch cho phép  
lưu lượng  
lưu lượng đơn vị  
tỉ lưu lượng  
công tác bóc đất (*lâm lộ đá*)  
sự chia cắt  
tỉnh chia cắt của địa hình  
hốc, hang nhỏ ; khe hở, kẽ  
nứt  
khe phay hở toác  
r.  
sự phân chẽ dạng tuyến  
bộ Răng xé, *Schizodonta* (ở  
(двусторки))  
tinh phán chẽ  
ratit  
fluorit dạng đất, ratopkit  
rauvit  
thạch anh ám khói  
rauvit  
thạch anh ám khói  
rafaelit  
sự tinh chẽ  
*Bọ ba thùy*  
nhóm Giáp xác  
ratlegit  
phản ứng  
phản ứng đơn biến  
phản ứng song biến  
reanga, hung hoang

реблингит	reblingit
ребристость	dộ cạnh ; độ gờ
ревдинскит	repdinkit
реверсирование	sự đảo ngược
рекорсируемость	tính đảo ngược
революция	cách mạng
геологическая р.	cách mạng địa chất
регенерация	sự tái sinh, sự hồi sinh
региональный	(thuộc) khu vực
регланит	reglanit
реголит	regolith
регрессия	sự thoái lui
адаптивная р.	sự thoái hóa thích ứng
реддинит	redingit
редингтонит	redingtonit
редлихииды	(bộ) Redlichida (thuộc Bộ ba thùy)
редонит (баррандит)	redonit
редрутит (медный блеск)	redrutilit
редукция	sự khử ; sự giảm
адаптивная р.	sự giảm thích nghi
инадаптивная р.	sự giảm không thích nghi
режелляция	sự đóng lại ; sự đóng băng lại
резбаниит (рецбаниит)	rebaniit
резерв	trữ lượng
регулированный р.	trữ lượng điều tiết
резервуар	thùng chứa, kho
подземный р.	vũng ngầm, kho nước ngầm
резилиум	dày chằng trong
резилифер	mẫu chằng trong (ở động vật Chân rết)
резинат	rezinat

резинит (ревинитовый полевой шпат)	rezinit, fenspat rezinit, đá nhưa thông
резка	sur cắt
резорбция	tác dung dung thực
магматическая р.	tác dụng dung thực macma
резцы коронки	răng lưỡi khoan
рейерит	reierit
рейнит	reinit
рейс	biệp
рейссит	reixit
рейхардтит (эпсомит)	reichardit, epptomit
река	sông
исчезающая р.	sông bị mất
каменная р.	sông đá
консеквентная р.	sông thuận hướng
молодая р.	sông trẻ
обезглавленная р.	sông cùt đầu
обсеквентная р.	sông ngược chiều
рессеквентная р.	sông nhánh thuận chiều
составная р.	sông nhánh
субсеквентная р.	sông tiếp sau
удлинившаяся р.	sông kéo dài
юная р.	sông trẻ
рекогносировочный	(thuộc) điều tra tìm hiểu
реконструкция	sự khôi phục
рекристаллизационит	sản phẩm tái kết tinh
рекристаллизация	tái kết tinh, kết tinh lại
ректификация	sự tinh cát
рекуперация	sự thu hồi
рекуррентия	sự hiện lại
реликт	di tích, sót
реликтовый	(thuộc) di tích, sót
рельеф	địa hình

бронированный р.	địa hình áo giáp
вогнутый р.	địa hình lõm
выработанный р.	địa hình gọt mòn
гравистый р.	địa hình dạng bờm
долинно-балочный р.	địa hình thung lũng rãnh thoái
денно-моренний р.	địa hình băng tích đáy
интегральный р.	địa hình tích phân
конечноморенний р.	địa hình băng tích cuồi
многогрунтовый р.	địa hình nhiều bắc
откопанный р.	địa hình chôn vùi bóc lõi
погребённый р.	địa hình chôn vùi
решётчатый бархан-	địa hình lưới backhan
ный р.	
руинный р.	địa hình cảnh tàn
стяженный р.	địa hình san bằng
сильно-холмистый р.	địa hình đồi cao
слабо-холмистый р.	địa hình đồi thấp
среднегорный р.	địa hình núi trung bình
ступенчатый р.	địa hình bậc thang
сыртовый р.	địa hình xuồng
техногенный р.	địa hình nhân tạo
увалистый р.	địa hình đồi dài
унаследованный р.	địa hình kế thừa
холмистый р.	địa hình đồi
чешуйчатый р.	địa hình dạng vảy
эрзационный р.	địa hình xói mòn
рёмерит	romerit
ремингтонит	remingtonit
ренардит	renardit
рёйбазальт	ronbazan
рёни	ronit
рениформит	reniformit, jordanit (иорданит)

ренопалит	renopalit
ренселерит (ренесс-лерит)	renxelerit
реньерит	renierit
репосит (графтонит)	graptonit
рёпперит	röperit
рёсничные	lớp Cỏ lông nhọn, <i>Ciliiphora</i>
рёсслерит (арсенпрес-слерит)	roxolerit, asenroxolerit
ресурсы	tài nguyên, trữ lượng
естественные р.	trữ lượng thiên nhiên
регулированные р.	trữ lượng điều tiết
эксплуатационные р.	trữ lượng khai thác
рётерерт	retgecxit
ретзерфордин (рутзерфордит)	rutecfocdit
ретикула	lưới (ở Bút đá)
ретиналит	retinalit
ретрометаморфизм	biện chất dát lùi
(диафторез)	
рётилизит	rotizit
ретцианит (ретциан)	retzianit
рецбаниит (резбаниит)	retbaniit
рецептакулиды	lớp Cỏ dại, <i>Receptaculida</i> ( <i>thuộc ngành Chén cỏ</i> )
речник	cuối sông
решётка	mạng
базоцентрированная р.	mạng dây tam giác
гранецентрированная р.	mạng diện tam giác
слоистая р.	mạng lớp
трансляционная р.	mạng di động

решето	mặt sàng, mặt lưới
рештак	máng trượt
реювенация (омологение)	sự trả lại; sự làm trả
ржаник	rajanic ( <i>một loại đá vôi</i> )
риаколит	riacolit
риас	bờ biển riat, bờ biển khía cắt
риацналит	riaxialit
рибекит	ribeckit
риверсайдит (крестмортит)	rivecsaidit, cretmorit
риденит	ridenit
ризоид	mẫu bám ( <i>ở Bút đá</i> )
ризорит	rizonit
ризофора	phản mang rẽ
рикардит	riccaedit
риколеттант	ricoletait
риколит	ricolit
рингит	ringit
ринкит	rinkit
ринколит	rincolit
риннейт	rineit
ринхолит	hàm hóa đá ( <i>của Cúc đá</i> )
ринхонеллида	bộ Mỏ cong, Rhynchonellida ( <i>ở Tay cuộn</i> )
риобазальт	riobazan
риодадит	riodaxit
риокристалл	pocfia dòng chảy
риолит	riolit
риолитоит	riolitoit
риоляскит	riolatkit
риотаксис (флюидальная структура)	kiến trúc riotaxit, kiến trúc dòng chảy

рипидолит	ripidolit, proclorit
риска	dường phản đột, đường gạch
рисчоррит	ritsorit
ритмичность	tinh nhịp diện
риттингерит	rittingerit
рифт	ám tiêu, rạn
барьерный р.	ám tiêu chấn
ограждающий ко-	ám tiêu san hô lũy
ралловый р.	
рифообразующий	tạo ám tiêu, tạo rạn
рифт	ripto, lũng hẹp dài ( <i>một loại địa hào</i> )
рихтерит	richterit
ричмондит	ricmondit
ришельлит	richelit
роблингит	roblingit
ров	vực biển
ровеит	roveit
ровландит (роуландит)	ropolandit
роговик (кератит)	dá sừng
полосатый р.	dá sừng dạng dài
приконтактовый р.	dá sừng tiếp xúc
роговообманковый	(thuộc) hocblen
родамин	rodamin
родан	tioxianogen
роданат	rodanat
роданистый (родановый)	(thuộc) tioxianat
роданомеркуриат аммония	rodanomecuriat amoni
родезит	rodezit
родингит	rodingit
родит	rodit

родицит (родизит)	rodizit
родник	nguồn nước, mạch nước
родолит	rodolit
родонит (орлец)	rodonit
цинковый р. (фовлерит)	foulerit
родотиллит (инезит)	rodotilit, inezit
родофильт (кеммерерит)	rodofilit, kemmererit
родохрозит	rodocrozit
родохром	rodocrom
родство	quan hệ họ hàng; sự giống nhau
« кровное » р. пород	quan hệ « dòng máu » của đá
родузит (родусит)	roduzit
роза	đỗ thị hoa hồng
железная р. (гематит)	hematit
розазит	rozazit
розелит	rozelit
розенбушит	rozenbusit
розетка	dạng hoa hồng
розовато-бурый	nâu phớt hồng
розверьезит	rozierezit
рокаллит	rocalit
рокбриджеит	rocbridgeit
романешит	romanechit
романцовит (румянцовит)	roman佐vit
ромбический	trục thoí; (thuộc) thoí
ромбогемиморфный	dạng trục thoí khác cựç
ромбоид	hình thoí
ромбоклаз	rombocla

ромбоклазит	romboclazit
(ромбоклаз)	(romboklaz)
ромбоносные	bộ Mang thoi, Rhombifera
ромеит	romeit
ромерит	romerit
ропалия	thè ria (ở lõp Dạng bát, Scyphozoa)
роскоэлит	rotcoelit
россыль	sa khoáng
алмазоносная р.	sa khoáng chứa kim cương
глубинная р.	sa khoáng sâu
глубокозалегающая	sa khoáng nằm sâu
р.	sa khoáng sườn tích, sa khoáng deluvii
делювиальная р.	sa khoáng chứa vàng
золотоносная р.	sa khoáng cõ
ископаемая р.	sa khoáng đá, vùn đá
каменная р.	sa khoáng coluvi (sa khoáng lõi tích ở chân núi)
коло лювиальная р.	sa khoáng doi cat
косовая р.	sa khoáng dãm vùng
лагунаная р.	sa khoáng băng tích
ледниковая р.	sa khoáng mương xối
(моренная р.)	sa khoáng manhetit
ложковая р.	sa khoáng nồng
магнетитовая р.	sa khoáng biến
мелкая р.	sa khoáng nồng
морская р.	sa khoáng mảnh vùn
неглубокая р.	sa khoáng hò
обломочная р.	sa khoáng chứa thiếc
озерная р.	sa khoáng dời chõ
оловоносная р.	
перемещённая р.	

платиносодержащая р.	sa khoáng chứa bạch kim
погребённая р.	sa khoáng chôn vùi
подводная р.	sa khoáng dưới nước
пойменная р.	sa khoáng bãi bờ
прибрежная р.	sa khoáng ven bờ
пролювиальная р.	(n) sa khoáng lũ tích, sa khoáng proluvi
промышленная р.	sa khoáng công nghiệp
речная р.	sa khoáng sông
речловая р.	sa khoáng lòng sông
ручьевая р.	sa khoáng suối
рыхлая р.	sa khoáng bờ rì
современная р.	sa khoáng hiện đại
сцепментированная р.	sa khoáng gắn kết
террасовая р.	sa khoáng thềm
увалистая оловян-	sa khoáng thiếc đồi thấp
нас р.	
увальная р.	sa khoáng sườn đồi
устевая р.	sa khoáng cửa sông
флювиогляциальная	sa khoáng băng thủy
р.	
элювиальная р.	sa khoáng tàn tích, sa khoáng eluvi
эоловая р.	sa khoáng do gió
р. валунов	vụn tích đá tảng
ростерит	rosterit
росторнит	rotocnit
ростр	mòm; mò
роталииды	bộ Trùng bánh xe, Rotaliida
роттофит	rottofít
ротенбургит	rotenbuagít
роуландит (ровландит)	roplandít

роутиварит	routivarit
рошерит	rosierit
ртуть	thủy ngân
рубеллан	rubelan
рубеллит	rubelit
руберит (куприт)	ruberit, cupidit
рубец, ледниковый	vết sẹo sông băng
рубидий	rubidi
рубин	rubi
шпинелевый р. (ру-	шпинель
биновая шпинель)	
рубицелль	rubixen
рубрит	rubrit
рубчик	dĩa phôi; rőn hạt
рудиллит	ruvilit
руда	quặng
бедная р.	quặng nghèo
белая свинцовая р.	xeruxit, quặng chi trắng
(церуссит)	
блёклая р.	quặng đồng xám, quặng tetra-
	edrit
блёклая медная р.	quặng đồng xám
бобовая р.	quặng hạt đậu
бурая железная р.	quặng sắt nau, limonit
бурундучная р.	quặng burundut, quặng vân
валунчатая р.	quặng tảng
вероятная р.	quặng chắc có
вкраплённая р.	quặng xám nhiễm
возможная р.	quặng có thể có
галмениновая р.	quặng calamin
гороховая р.	quặng hạt đậu
горшечная р. (гале-	galenit
нит)	

дерновая железная р.	quặng sắt đồng cỏ
(дерновая р.)	
желваковая р.	quặng kết hạch
железомарганцевая р.	quặng sắt mangan
жельтая свинцовая р. (вульфенит)	vulfenit
жильная р.	quặng mạch
зелёная железная р. (дюфренит)	quặng dufrénit
игольчатая р. (ай-кинит)	aikinit
зелёная свинцовая р. (пиromорфит)	piromocfit
игольчатая железная р. (гетит)	quặng sắt hình kim, gotit
квасцовая р. (алунит)	alunit
кирпичная р. (куприт)	cuprit
кобальто-марганцевая р. (асболан)	atbolan, quặng manganese
кокардовая р.	quặng lốp vòng
колёсная р.	buanonit
колоночная р. (станнит)	stanít
кольчатая р.	quặng lốp vòng
красная железная р. (гематит)	hematit, quặng sắt đỏ
красная медная р. (куприт)	cuprit, quặng đồng đỏ
красная сурьмяная р. (кермезит)	kecmezit
красная цинковая р. (цинкит)	zinkit, quặng kẽm đỏ

кубическая р. (кубо- вал р., фармако- сидерит)	facmacoxiderit
луговая р. (болотный железняк)	quặng sắt đầm lầy
марганцовистая же- лезная р.	quặng sắt mangan
марганцевая р.	quặng mangan
массивная р. (сплошная р.)	quặng khối, quặng đặc sit
медная порфиро- вая р.	quặng pocfia đồng
меднокоралленная р.	quặng xàm tân mịn
монометаллическая р.	quặng đơn kim loại
мышиковая р.	quặng arsen
мягкая марганцевая р. (пиролюзит)	piroluzit
непромышленная (забалансовая) р.	quặng phi công nghiệp
озёрная р.	quặng hồ
окислённая р.	quặng oxi hóa
оспенная р.	quặng sắt rỗ đậu (một loại trong xiemit ở Uran)
отбойная р.	quặng dã khẫu
павлинья р. (борнит)	böcnit
перистая р.	quặng lồng chim
пёсткая медная р. (борнит)	quặng đồng sặc sỡ, böcnit
плитняковая р.	quặng dạng tấm
почечная р.	quặng hình thận

почковидная р. (почковатая р.)	quặng hình thận
роговая свинцовая р. (фосгенит)	folgenit
руководящая р.	quặng chỉ đạo
рядовая р.	quặng gốc, quặng nguyên
сажистая р.	quặng bột
сахоровидная апатитовая р.	quặng apatit dạng hạt đường
светло-красная се ребряная р.	quặng bạc đỏ sáng
свинцовая р.	quặng chì
серпистая р.	quặng sunfua
синяя железная р. (вивианит)	vivianit, quặng sắt xanh
смоляная р. (урановая смоляная р.)	uraninit
смоляная медная р. (халькоцит)	chancosit
стекловатая медная р. (халькоцит)	chancosit
сурьмянистая блек лая р. (тетраэдрит)	tetraedrit
тальковатая р. никеля	quặng kẽn dạng tan
тёмно-красная серебряная р. (пирагирит)	piracgirit
урановая смоляная р.	uraninit
чечевицеобразная р. (бобовая р.)	quặng hình thầu kính, quặng hình hạt đậu trai rudit, Rudistae
рудисты	rudit
рудит	rudit

рудник	xí nghiệp mỏ
выработанный р.	mỏ đã khai thác xong
рудничный	(thuộc) mỏ; (thuộc) xí nghiệp mỏ
рудодробилка	máy đập xay quặng
рудознатец	người biết quặng
рудоискатель	người tìm quặng
рудокоп	thợ mỏ, thợ khai thác quặng
рудоноситель (рудоносный очаг)	lò chứa quặng, nguồn quặng
рудоносность	độ chira quặng
рудообжигальщик	công nhân nung quặng
рудообразование	sự tạo quặng
типоенное р.	sự tạo thành quặng nội sinh
рудообразующий	tao quặng
рудоотделитель	máy tuyển quặng
рудоотложение	sự lắng đọng quặng
рудопроявление	sự biểu hiện quặng
рудоразборка (сортировка, ручное обогащение)	sự tuyển quặng thủ công
рудораспределитель	máy phân phối quặng
рудоспуск	lò thả quặng
ружмонтит	rujomontit
рузельйтит	ruzoventit
рукавообразный	dạng nhánh sông
руки (у морских линий)	tay (ở Hué biển)
рукокрылье	hộ Giời, Chiroptera
румпфит	rumfit
руманцовит (грессуляр)	groxula

рунит (письменный пегматит)	runit, pecmatit chū cő
русло	lòng sông ; lòng suối
естественное р.	lòng (sông, suối, lạch) thiên nhiên
ископаемое р.	lòng sông chôn vùi
открытое р.	lòng sông lộ thiên
песчаное р.	lòng sông cát
русселит	ruxelit
рустеллиды	(bô) Rustellida (ở ngần Tay cuộn)
рутзерфордит (рутзер-фордин)	rutecfocdit
рутин	rutin
рутламит	ruttlamit
рухляк	dá bùn vôi, dá macno
радиоляриевый р.	dá bùn vôi radiolaria
ручей	suối
рыбоплавниковые	bô Vây cá, Ichthyopterygia
рыбоящер	Thằn lằn cá, Ichthyosaurus
рыбы	cá (số nhiều)
акуlopодобные р.	cá dạng nhám
лучепёрые р.	(cá) Actinopterygii
хованые р.	cá có choan, Choanichthyes
рытвина	khe xói
радиальная р.	móng xé tóa
рыхлый	bỏ rời
рябец	dát cát chira mica
рябь	gợn (sóng), gợn
волноприбойная р.	gợn sóng vỗ
ряд	dày
гомологический р.	dày đồng đẳng
изологический р.	dày đồng cấp

изоморфный р.	dãy đồng hình
натриевый р. изверженных пород	dãy natri của đá magma
петрометаллогенический р.	dãy thạch kim sinh
формационный р.	đãy dãy thành hé
рядозубые (двусторонки)	bô Răng dãy (ở lõp Hai mảnh)
	C
сабаровит	xabarovit
саблеобразный	dạng girom, dạng kiêm
сагвандит	xacvandit
сагенит	xagenit
саговики	lớp Tuế, Cycadaceae
саговник	cây thiên tuế
саговникообразные (саговообразные)	lớp Dạng tuế, Cycadophyta
саговые	bô Tuế, Cycadales
сажа, угольная	muội than
сакалавит	xacalavit
саксонит	xaxonit
хромитовый с.	xaxonit cromit
салезит	xalexit
салеит	xaleit
салинит	xalinit
салино (грубозернистый мрамор)	xalino (cầm thạch hạt thô)
салит	xalit

салитрит	xalitrit
салический	(thuồc) salic, (thuồc) sialu
салмоит	xammoit
салмонсит (сальмонсит)	xanmonxit
сало, горное (гатчетит)	hatchetit
саль	sialu, quyển sialau
сальвадорит (крёнкит)	xanvadorit, cronkit
сальвиниевые	bộ Khối diệp. <i>Salviniales</i>
сальза (грязевая сопка)	núi lửa bùn
сальмит	xanmit
сальмонсит	xanmonxit
сальфемический	(thuồc) sialufema
самарскит	xamäckit
самирезит (самиресит)	xamirezit
самовозгорание	sự tự cháy
самоит	xamoit
самородный	tự nhiên
самосадка (самосадоч-	mùi tự láng, mùi hổ
ная соль)	na
самсонит	xamxonit
самоцвет	dá qui
самшит	hoàng dương
санборнит	xanbocnit
сандарак (реальгар)	xandarac
сандбергерит	xanbecgerit
(зандбергерит)	zandoz
сандин	xanidin
сандинит	xanidinit
сандофир	xanidofia
санmartинит	xanmactinit
саннант	xanait
сансит	xanxit
санторинит	xantorinit

санукит	xanukit
сапонит	xaponit
сапроколл (сапроколь)	bùn keo thối
допплеритовый с.	bùn keo thối doplerit
сапроколлит	xaprocolit, than keo thối
сапроконит	xaproconit
сапролит	xaprolit
сапропелит	xapropelit, than bùn thối chứa dầu
корогеновый с.	than bùn thối chứa dầu
сапропель	xapropen, bùn thối
сапрофит	cây hoai sinh
сапфир	xafia
сапфирин	xafirin
сарай, буровой	lều khoan
сардоникс	xacdonic (một loại mỏ não)
саркинит	xackinit
саркодиктиум	lớp cơ mạng
сарколит	xaccolit
саркоматрике	lớp cơ hạt (ở Trùng tia)
саркопсид	xaccopxit
сармат	bắc Sacmat
сармientит	xacmientit
сарторит	xactorit
сарцинулиды	(bò) Sarcinulida
сассолин (сассолит)	xaxolin
сатурит	xaturit (vật trầm tích của dung dịch no)
саффлорит	xaflorit
сахарит	xacharit
сахаровидный	dạng hạt đường
сахельский	(thuộc) bắc Saheli
сая	lũng hẹp

сборка	phay lắp
сбрасывание	phay tao phay
сбрасыватель (сбрасы- вающая трещина)	khe nứt phay
брос	phay; phay thuận
активный с.	phay thuận hoạt động
антиклинальный с.	phay thuận nếp lồi
ветвящийся с.	phay phân nhánh
возобновлённый с.	phay thuận sống lại
вращательный с.	phay thuận quay
второстепенный с.	phay thuận thứ yếu
главный с.	phay chính
гравитационный с.	phay thuận trọng lực
групповой с.	phay thuận nhóm
диагональный с.	phay chéo
деформированный с.	phay thuận biến dạng
дорудный с.	phay trước quặng
закрытый с.	phay thuận kín
зигзагообразный с.	phay thuận chẽ chi
зияющий с.	phay thuận hở
изоклинальный с.	phay thuận cùng nghiêng
компенсационный с.	phay thuận bù
косой с. (бросо- сдвиг)	phay ngang thuận, phay thuận xiên
левоопущенный с.	phay thuận sụt trái
неноormalьный с. (взброс)	phay bất thường, phay nghịch (взброс)
несогласно-падаю- щий с.	phay thuận cầm không chỉnh hợp
обратный с.	phay nghịch
обращённый с. (взброс)	phay nghịch

оживший с.	phay sống lại
омоложённый с.	phay trẻ lại, phay sống lại
орографический с.	phay thuận sơn văn
осевой с.	phay thuận trực
отвесный с. (верти- кальный с.)	phay thuận thẳng đứng
* открытый с.	phay mở
периферический с.	phay xung quanh
пластовой с.	phay theo via
побочный с.	phay phụ, phay đi kèm
повторный с.	phay lặp lại
пологий с.	phay thoái
пологопадающий с.	phay dốc thoái
поперечный с.	phay cắt ngang
правоупущённый с.	phay thuận sụt bên phải
прерывистый с.	phay đứt đoạn
продольный с.	phay dọc
прямой с.	phay thuận thẳng
радиальный с.	phay tỏa tia
разветвлённый с.	phay phân nhánh
сдвиговый с.	phay ngang
секущий с.	phay thuận cắt ngang
сжатый с.	phay nén
синклинальный с.	phay nếp lõm
складчатый с.	phay uốn nếp
сопряжённый с.	phay thuận liên hợp
ступенчатый с. (тер- расовидный с.)	phay thuận bậc thang
цилиндрический с.	phay hình trụ
шарнирный с.	phay thuận bàn lề
с. волочения	phay kéo lè
с. горизонтального смещения	phay dịch chuyển ngang

c. диагонального смещения	phay dịch chuyền chéo
c. параллельного смещения	phay dịch chuyền song song
c. по залеганию	phay theo thế nằm
c. по падению	phay theo hướng cảm
c. по распространению	phay theo diều hướng phuong
c. растяжения	phay thuần căng
c. скатия	phay nén
c. скручивания	phay thuận xoắn
бросообразование	sự tạo phay
глыбовое с.	sự tạo phay khối
кулисообразное с.	sự tạo phay dạng cánh gà
бросо-раздвиг	phay mở thuận
бросо-сдвиг (косой сброс)	phay ngang thuận, phay thuận xiên
нормальный положительный с.	phay ngang thuận dương bình thường
бросо-сдвиго-раздвиг	phay mở ngang thuận
свабит (швабит)	xvabit
свайка	cột vách ( <i>ở vách San hô</i> )
свал	đống
санбергит	xvanbecgit
свая	cọc
висячая с.	cọc nồi, cọc treo ( <i>loại cọc đóng chura tới đất chắc</i> )
веденборгит	xvedenbocgit
свёртывание	sự cuộn
двойное с.	sự cuộn đôi ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )
дискоидальное с.	sự cuộn dạng đĩa ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )

сфериодальное с.	sự cuộn thân dạng cầu ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )
свес	vách cheo leo, mũi cheo leo
свита	điệp
жильная с.	điệp mach
материнская с.	điệp đá mẹ
нефтематеринская с.	điệp sinh dầu
нефтеносная с.	điệp chứa dầu
продуктивная с.	điệp chứa quặng
спилитовая с.	điệp xplit
угленосная с.	điệp chứa than
фациальная с.	điệp tướng
с пластов	điệp via
свободноживущие	ngành phụ Da gai tự do
свод	<i>Eleutherozoa</i>
сводка	vòm (cung)
сводовый	vòm nếp lồi
свойство	vòm cân bằng tự nhiên
водно-физическое с.	bảng tống hợp ; sự chấp
горных пород	hình vòm
литологическое с.	tính chất
типоморфное с.	tính chất thủy lôi của đá
связанный	tính chất thạch học (trầm tích)
связка (у пластинчато-жаберных)	tính chất tiêu hình
амфиолитная с.	liên kết
внутренняя с.	dày chằng (ở động vật Mang tám)
волокнистая с.	dày chằng hai đoạn
	dày chằng trong
	dày chằng sợi (ở lớp Chân riu)

двусторонняя с.	dây chằng hai bên ( <i>ở lorp Hai mảnh</i> )
(у двусторонок)	
задняя с.	dây chằng sau
наружная с. (у пластинчатожаберных)	dây chằng ngoài ( <i>ở động vật Mang tẩm</i> )
опистодетная с.	dây chằng sau ( <i>ở lorp Hai mảnh</i> )
(у двусторонок)	
пластинчатая с.	dây chằng dạng phiến
связкозубые	bộ Răng dây chằng, <i>Desmodonta</i>
связность	tính liên kết
кажущаяся с.	tính liên kết biểu kiến
связь	sự liên hệ; sự liên kết
водноколлоидная с.	mối liên kết keo nước
гетерополярная с.	sự liên kết dị cực
гомополярная с.	sự liên kết đồng cực
двойная с.	sự liên kết đôi
жёсткая с.	sự liên kết cứng
коллоидная с.	sự liên kết keo
конъюгированная с.	sự liên kết liên hợp
координационная с.	sự liên kết phối hợp
мостиковая с.	sự liên kết cầu
ординарная с.	sự liên kết chuẩn
поллярная с.	sự liên kết cực
сопряжённая с.	sự liên kết liên hợp
святоносит	xylotonoxit
сгиб	chỗ uốn
сглаживание	sự san phẳng, sự làm dịu bớt
сгущение	sự làm dày, sự làm đậm
сдвиг	phay ngang; cắt trượt
выдержаненный с.	cắt trượt châm
дренированный с.	cắt trượt thoát nước
пластиический с.	trượt déo

пластовый с.	phay ngang theo vỉa
ползучий с.	trượt chảy, trượt chảy déo
поперечный с.	phay ngang cắt
ускоренный с.	cắt trượt nhanh
чистый с.	cắt trượt thuận túy
сдвиго-взброс	phay nghịch ngang
твдиго-взбросо-раздвиг	phay mở nghịch ngang
сдвиго-надвиг	phay chìm ngang
сдвиго-раздвиг	phay mở ngang
сдвижение	sự chuyên dịch, sự xé dịch
сдвоение	sự gấp đôi
себастианит	xebatianit
себоллит	xebolit
севит	sövit
сегмент	đoạn; đốt; khúc; phần
сегментация	sự phân đốt
сегрегат	vật phân tụ
сегрегация	sự phân tụ
	магматическая с.
сед	sed
седберит (садберит)	sedberit (садберит)
седимент	sediment
седиментация	sedimentation
седиментология	sedimentology
седло (у плеченогих)	yên ( <i>ở Tay cuộn</i> )
	ventralное с.
	yên bụng
	внутреннее с.
	yên trong
	наружное с.
	yên ngoài ( <i>ở Cúc đà</i> )
	(у аммонидей)
седловина	yên núi
сеймуриобразные	(bộ) Seymouriamorpha ( <i>ở lorp Luông cur</i> )
	(сеймуриаморфы)

сеймурия	(giống) <i>Seymouria</i> ( <i>ở lõp Lurong cur</i> )
сейсма	bịen lượng địa chấn
сейсмический	(thuộc) địa chấn
сейсмичность	tính địa chấn
сейсмограмма	địa chấn đồ
сейсмограф	máy ghi địa chấn
полевой с.	máy ghi địa chấn ngoài trời
сейсмозондирование	sự do sâu địa chấn
крестовое с.	sự do sâu địa chấn chũ thập
линейное с.	sự do sâu địa chấn tuyến
сейсмокаротаж	caroña địa chấn
сейсмоклазы	thờ nứt địa chấn
сейсмология	mòn địa chấn
сейсмометр	cái đo địa chấn
сейсмометрия	phép đo địa chấn
сейсмоприёмник	máy thu chấn
индукционный	máy thu chấn lõ khoan cảm ứng
скважинный с.	máy thu chấn nối tiếp
координатный с.	máy thu chấn điện
электрический с.	máy thu chấn điện động
электродинамичес-	
кий с.	
сейсморазведка	máy thăm dò địa chấn
сейсмоскоп	kính địa chấn, cái đo địa chấn đơn giản
сейсмостанция	trạm địa chấn
сейсмоторпедирование	bắn mìn địa chấn
сейсмохронограф	máy ghi thời gian địa chấn, địa chấn thời ki (bộ) <i>Seymouriamorpha</i>
сейсмуриаморфы	

секреция	sự tiết ra; sự phân tiết; vật phân tiết
боковая с.	sự phân tiết bên
латеральная с.	sự phân tiết bên
сектант	máy lục phản
сектор	địa phản; hình quạt
* радиальный с.	khu tõa tia
секция	đoạn
седадонит	xeladonit
селажит	xelagít
селяхии (акулы)	bộ Cá mập, <i>Selachii</i>
селен	selen
селенат	selenat
селинид	selenua
селинил	selenen
селинистый	(thuộc) selen
селинит	selenit
селинобисмутит (гуа-	selénbitmit
нахуватит, френце-	
лит)	
селенолиннеит	selenlineit
селенолит	selenolit
селигманнит (зелиг-	xelicmanit
манит)	
селинтра	xanpet
известковая с. (вод-	xanpet voi
ная азотокислая	
известь)	
калиевая с. (обыкно-	diêm tiêu
венная селитра)	
селялагнейс	xelagonai
селлант	xelait
сель	xeli, dòng bùn đá

сельбергит	xenbecgit
сельвинит	xenvinit
сёльвбергит	xenvorbeegit
семейство	họ ( <i>đơn vị phân loại</i> )
семтайвит	xemeitavit
семпантеллерит	xemipantelerit
семплейт	xempleit
семсент (семсейт)	xemeiit
сенайт	xenait
сенармонтит	xenacmontit
сенжьеерит (сенгиерит)	xengierit
сеноман	bạc Xenoman
сенон	bạc Senon
сенсибилизатор	chất tăng nhạy
сенсибилизация	tính nhạy cảm
сепаратор	máy phân li, máy chọn quặng
баритовый с.	máy phân li bằng barit (máy phân li với thè vẫn bằng barit)
газовый с.	máy phân li khí
магнетитовый с.	máy phân li bằng magnetit
магнитный с.	máy phân li bằng từ
сепарация	sự phân li
магнитная с.	sự phân tì bằng từ
сепииды	bộ Mực, <i>Sepiida</i>
сепиолит	xepiolit
сента	vách ngăn
пластинчатая с.	vách phiến
срединная с.	vách ngăn giữa
шиповатая с.	vách ngăn hình gai
сентальный	(thuộc) vách ngăn
сентариевый	(thuộc) tầng Xeptari ( <i>ở Cap, cazor</i> )

септария	xeptari
септоидей	(lõp) <i>Septoidea</i>
септула	pbiển lõ, septula ( <i>ở động vật</i> Dang rêu)
сервантит	xecvantit
сердолик (карнелиан)	cacnelian
сердцевина	tủy
серебро	bạc
кошачье с.	bạc mắt mèo
метамышьяково-	metaasenat
кислое с.	bạc telua, hexit
теллуристое с.	xeracgirit
(тесцит)	xerendibit
хлористое с.	xeria
(кераргирит)	xerixit hóa
серендибит	loạt, xeri
серир	loạt alazan
серцицит	loạt bugit
серцицитизация	loạt gondit
серия	loạt xám nhập
алазанская с.	loạt codurit
бугитовая с.	loạt condalit
гондитовая с.	loạt Trung tiền ( <i>Nummulites</i> )
интрузивная с.	loạt oligoxen
кодуритовая с.	loạt thạch học
кондалитовая с.	loạt predaziit của đá
пуммулитовая с.	loạt phan lõp mỏng
олигоценовая с.	
петрографическая с.	
предацитовая с.	
горных пород	
тонкослоистая с.	

чарнокитовая с. лоат xacnokit  
 чешуйчатая с. лоат dạng vảy  
 с. землетрясений лоат động đất  
 с. параллельных лоат bản đồ song song  
 карт  
 с. пластов лоат vỉa  
 с. свиты лоат đệp  
 с. складок лоат nếp uốn  
 серкедалит xeckedalit  
 сернант (сэрнант) xecnait  
 сернифит xecnifit  
 серозём đất xeroziom  
 серпентин (змеевик) xecperentin  
 серпентинизация xecperentin hóa  
 серпентинит xecperentinит nontronit hóa  
 нонtronитизирован-  
 ный с.

перидотитовый с.

серпиерит xecperit  
 серпофит xecprofít  
 серрака khe băng, xerae  
 сесилит xexilít  
 сёссексит (суссексит) xuxexit  
 сессералит xexeralit  
 сетка (сеть) mạng lưới  
 градоват с. mạng lưới grat  
 градусная с. mạng lưới độ  
 картографическая с. mạng lưới bản đồ  
 квадратная с. lưới mắt vuông, lưới dan

лонг мот  
 киперная с. lưới chéo, lưới dan lồng dòi  
 плоская с. mạng lưới mặt  
 полярная с. mạng lưới cúc

репсовая с. lưới chéo, lưới dan lồng dòi  
 стереографическая с. mạng lưới chiếu cực xa  
 управляющая с. lưới điều khiển  
 фильтрационная с. lưới lọc  
 экранная с. lưới màn  
 с. Вульфа - mạng lưới Vunfa  
 с. движения lưới chảy  
 с. тока lưới chảy, lưới dòng chảy  
 сетчатый (тhuộc) mạng lưới  
 сеть mạng lưới ; mạng  
 гидрографическая с. mạng thủy văn  
 дренажная с. mạng thoát nước  
 инсементная с. mạng sông loạn hướng  
 ирригационная с. mạng tưới  
 наблюдательная с. mạng lưới quan trắc  
 опорная с. mạng lưới tura  
 ортогональная ги- mạng lưới thủy văn thẳng góc  
 дографическая с. mạng sông thẳng góc  
 прямоугольная  
 речная с. mạng lưới thăm dò  
 разведочная с. mặt cắt  
 сечение  
 живое с. mặt cắt hiệu lực  
 опасное с. mặt cắt nguy hiểm  
 скжатое с. mặt cắt thắt nhô  
 с. горизонталей mặt cắt đường đồng mức  
 сжатие sự nép  
 несовершенное с. sự nép không hoàn toàn  
 односное с. sự nép đơn trực  
 относительное с. sự nép tương đối  
 совершенное с. sự nép hoàn toàn  
 сиаллит sialit  
 сиаль (сал, сиал) quyển sialu

сиальма	quyền sialuma
сиберит	xiberit
сигиллярии	cây phong ấn, <i>Sigillaria</i>
сигма	gai xicma, gai chữ S
сидеразот	xiderazot
сидеразотит	xiderazotit
сидерит	xiderit
сидероболит (железистый метеорит)	xiderobolit, đá trời băng sắt
сидеродот	xiderodot
сидерокрист	xiderocrit, itabirit
сидеролит (сидерометеорит)	xiderolit
сидеромелан	xideromelan
сидерометеорит (сидеролит)	xideromelit
сидеронатрит (руцит)	xideronatrit
сидеропизолит	xideropizolit
сидероплезит	xideroplezit
сидеросфера	quyền sắt
сидеротил	xiderotin
сидеротиллит	xiderotilit
сидерофиллит	xiderofilit
сидерофильный	ira sắt
сидерофир	xiderofia
сидячеглазые	bộ Mắt đẹt, <i>Bassommalophora</i>
сневит	xievit
сиенилит	xienilit
сиенит	xienit
сиенитит	xienitit
сиеногабро	xienogabro
сиенодиорит	xienodiorit

сиеноид	xienoit
сиклерит	xicerit
сикон	xicon
сикула	đô nguyên thủy, sicula ( <i>ở Bùi đá</i> )
сила	lực
гидродинамическая с.	lực thủy động
инерционная сейс-	lực địa chấn quán tính
мическая с.	lực cắt trượt
сдвигающая с.	lực nén
сжимающая с.	lực chống trượt, lực giữ
удерживающая с.	lực đàn hồi của via
упругая с. пласти	nội lực
эндогенные с.	lực tác dụng qua lại
с. взаимодействия	lực ma sát trong
с. внутреннего	lực trương nở, lực nở
трения	xilaonit
с. набухания	silexit
силоонит	silicalit
силексит	silicarenit
силикалит	silicat
силикаренит	silicat không nước
силикат	silicat chứa nước
безводный с.	silicat liên kết
водный с.	silicat nhôm
вязанный с.	silicat khung
групповой с.	silicat vòng
каркасный с.	silicat lá
кольцевой с.	silicat bazơ
листовой с.	silicat đảo
основной с.	silicat giới hạn
островной с.	silicat dãy
пределенный с.	
цепной с.	

силикатизация  
силикогранитон  
силико-молибдат калия  
силико-рудит  
силикотеллит  
силикотель  
силикоферролит  
силификация (силици-  
фикация)  
силицид  
силиций  
силициофильт  
силицит  
силицификат  
силленит  
силлиманит  
силлит  
сильль  
силур (силурийский  
период)  
верхний с.  
сильванит  
сильвин (леопольдит)  
сильвинит  
силькрем  
сима  
симанит  
симблозит  
символ кристаллогра-  
фических зон  
симметричность  
симметрия

sự silicat hóa	siliegraniton	kali silicmolipdat
silicrudit		
silielitelit		
silicoten		
silicerolit		
tác dụng silic hóa		
silicua		
silic		
silixiofit		
silixit		
silixificat		
xilenit		
xilimanit		
xilit		
thè via		
kì Silua		
kì Silua trên	xinvanit	xinvin, leopondit
xinvinit	silicret, cuội kết silic	quyền sima
ximanit	kết hạch dạng tồ ong	kì hiệu của đời tinh thè
tinh đồi xứng		
sự đổi xứng		

симметродонтические	bộ Răng đối xứng. <i>Symmetrodonta</i>
симмикит (эруптивная брекчия)	ximictit, dăm kết phun trào
симонеллит	ximonelit
симониит (симонит)	ximonit
симплезит	ximplexit
симплектит	ximplectit
симпсонит	ximxonit
синадельфит	xinadelfit
сианит (сиенит)	xienit, xinait
сиантроп	giống người cổ Trung Quốc. <i>Sinanthropus</i>
сиансидные	bộ Một hố thái dương. <i>Synapsida</i>
сиантикула	cột női vách (ở San hô)
сиантых	yếm kép (ở Cúc đá)
сингенез	đồng sinh
сингенетический	(thuộc) đồng sinh
сингенит	xingenit
сингомоклиналь	cùng đơn nghiêng
синеклиза	mảng nền
краевая с.	mảng nền ria
синерит	xinerit ( <i>tro núi lửa màu nhạt</i> )
синерод	xianogen
синкариды	(bò trên) <i>Syncarida</i>
синклаза	khe nứt đồng sinh
синклиналь	nếp lõm
асимметричная с.	nếp lõm không đối xứng
котловинообраз-	nếp lõm hình lòng chảo
ная с.	
пережатая с.	
наклонная с.	

симметричная с.	nép lõm dõi xíng
синклиниорий	phúc nép lõm
синкоэзит	xineozit
синонимика	sự đồng nghĩa; sự so sánh tăng vị
синорогенический	dòng tạo núi
синрабдосома	quần thể bút đá nhiều nhán
сингатматит	xintacmatit
сингексис	xintexic, tác dụng dòng dung
сингектит	xintectit, đá dòng dung
сингектонический	dòng kiến tạo
синус	xoang ; rãnh
гипономический с.	rãnh bụng ( $\delta$ Cúc đâ)
пальмальный с.	xoang áo ( $\delta$ Tay euô)
синфазность	tinh dòng pha
синхизит	xinchizit
синхронизация	dòng thời hóa
синэпигенетический	dòng tạo lục
сипилит	xipilit
сирингокнемиды	(bô) Syringocnemida
сирингопориды	bô San hô ống lõi Syringo- porida
сирлезит	xialezit
сирокко	gió xiroco (gió nóng $\delta$ Nam châu Áu)
сисмондин	xitmondin
сисмондинит	xitmondinit
сисмондит	xitmondit
сиссидерит	xixiderit
система	hệ thống, hệ
альгонкская с.	hệ Angonki
амбулякральная с.	hệ chân mút
антраколитическая с.	hệ Antracolit, hệ Cacbon-Pecmi

антропогеновая с.	hệ Sinh người, hệ Antropogen
геосинклинальная с.	hệ địa máng
геохимическая с.	hệ địa hóa
гипоневральная с.	hệ dìroi thằn kinh
двухкомпонентная с.	hệ hai hợp phần
девонская с.	hệ Devon
* дисперсная с.	hệ phân tán
каменноугольная с.	hệ Cacbon, hệ Than đá
кембрийская с.	hệ Cambri
кристаллографиче- ская с.	tinh hệ, hệ tinh thê
меловая с.	hệ Creta, hệ Đá phấn trắng
моновариантная с.	hệ đơn biến
неконвариантная с.	hệ không biến
овражная с.	hệ mương xói
ордовикская с.	hệ Ocdovic
поликомпонентная с.	hệ nhiều hợp phần
правильная с.	tinh hệ đẳng trúc
радиальная реч- ная с.	hệ sông tỏa tia
сетчатая с. жил	hệ mạng mạch
силурийская с.	hệ Silua
цифлонно-сосудис- тая с.	hệ xifòng mạch dân
складчатая с.	hệ nếp uốn
тессеральная с.	tinh hệ vuông đứng
третичная с.	hệ Thứ ba
триасовая с.	hệ Triat
уравновешиваю- щая с.	hệ thống cân bằng
четвертичная с.	hệ Thứ tư

эктоиневральная с.	hệ thần kinh ngoài ( <i>ở động vật Da gal</i> )
с. даек	hệ daico, hệ thể tường
с. двух питающих электродов	hệ thống hai điện cực cung cấp
с. сбросов	hệ phay
с. трещин	hệ khe nứt
система (базальтовая яшма)	xititon
цитапарит (биксбит)	xitaparit
сито	sàng, ráy
вibrationное с.	sàng rung
с. второй ступени	mặt sàng thứ hai
с. механического анализа	ray phân tích cơ học
с. первой ступени	mặt sàng thứ nhất
сифон	xifòng, ống thoát
голоханитовый с.	xifòng toàn xoang
ортогоханитовый с.	xifòng xoang thẳng ( <i>ở Mực anh vũ</i> )
циртоханитовый с.	xifòng xoang vòng định
сифонеи	tảo ống
сифоновые	bộ Tảo ống, <i>Siphonoglyphe</i>
сифоноглиф	rãnh miệng, rãnh xifòng
сифонопора	lỗ xifòng
сифонотретиды	(bộ) <i>Siphonotretida</i>
сифонофор	lớp phủ Sira có ống, <i>Siphonophora</i>
сихнодимит	kícnodimit
сияние	hào quang
полярное с.	binh minh cực
северное полярное с.	binh minh bắc cực
южное полярное с.	binh minh nam cực

скаккит	xcakit
ската	núi đá; khõi dã
курчавая с.	khõi dã dạng tóc uốn
подводная с.	khõi dã ngầm
экзотическая с.	khõi dã ngoại lai
скаленоэдр	khõi mặt tam giác lêch
скалистый	lô nhô (đá)
скальвание	sự tách chẽ
скальность	độ đá cứng
скаляр	lượng vô hướng
скалярный	vô hướng
скандий	scandai
сканоит	xcanoit
скаполит (вернелит)	xcapolit
скаполитизация	xcapolit hóa
скарн	xcacno
скат, материковый	sườn đai lục
скафikon	vô nón thuyền ( <i>ở Cúc dã</i> )
скачкообразный	dạng nhảy vọt, dạng đột ngột
скважина	lỗ khoan
брошенная с.	lỗ khoan đã bỏ
буровая с.	lỗ khoan
бурающаяся с.	lỗ dang khoan
взаимодействующая с. (возмущающая с.)	lỗ khoan tác dung qua lại
вращательная с.	lỗ khoan xoay
вспомогательная с.	lỗ khoan bồi trợ
газовая с.	lỗ khoan cho khí đốt, lỗ khoan thoát khí
дополнительная с.	lỗ khoan bồi sung
загрузочная с.	lỗ khoan bồi thuốc thử

инженционная с.	lỗ khoan tiêm vào
инженерная с.	lỗ khoan công trình
искривлённая с.	lỗ khoan cong
контрольная с.	lỗ khoan kiểm tra
наблюдательная с.	lỗ khoan quan trắc
нагнетательная с.	lỗ khoan tăng áp lực
нагревательная с.	lỗ khoan gia nhiệt
непродуктивная с.	lỗ khoan vô ích
одиночная с.	lỗ khoan đơn độc
оконтуривающая с.	lỗ khoan quanh ranh giới
опорная с.	lỗ khoan tựa
опытная с.	lỗ khoan thí nghiệm
опытно-эксплуатационная с.	lỗ khoan khai thác thí nghiệm
разведочная с.	lỗ khoan thăm dò
самоизливающая с.	lỗ khoan tự chảy
структурная с.	lỗ khoan kiến trúc
фонтанирующая с.	lỗ khoan phun
фонтанная с.	lỗ khoan phun dầu
центральная с.	lỗ khoan trung tâm
эксплуатационная с.	lỗ khoan khai thác
скважность	dộ khe lỗ, độ lỗ hổng
с. фильтра	độ khe lỗ của ống lọc
скелет	bô cốt; bô xương; cốt (tinh thè)
астроидный с.	bô xương dạng sao
внечайный с.	bô xương ngoài ô (ở San hô)
грунтовый с.	cốt đất
диктиональный с.	bô xương mạng (ở động vật Dạng rêu)
интерсептальный с.	bô xương gian vách
кристаллический с.	cốt tinh thè

осевой с.	bô xương trực
первичный с.	bô xương nguyên sinh
посткраниальный с.	bô xương sau sọ
фаретронный с.	bô xương mạng khung (ở Bot biển)
шлемообразный с.	bô xương dạng mũ
с. грунта	cốt đất
скиагит	xkiagít
складка	nếp uốn
аллохтонная с.	nếp uốn ngoại lai
антиклинальная с.	nếp lồi
асимметрична с.	nếp uốn không đối xứng
блокированная с.	nếp uốn hãm đòn
брехиформная с.	nếp uốn hình đoàn
вербообразная с.	nếp uốn hình quạt
вздымающаяся с.	nếp uốn trồi
вторичная с.	nếp uốn thứ sinh
второстепенная с.	nếp uốn thứ yếu
вытянутая с.	nếp uốn kéo dài
гармоничная с.	nếp uốn điều hòa
главная с.	nếp uốn chính
гомоклинальная с.	nếp uốn đồng nghiêng
горизонтальная с.	nếp uốn nằm ngang
гребневидная с.	nếp uốn dạng lược
диагональная с.	nếp uốn chéo
диапировая с.	nếp uốn diapia
дисгармоничная с.	nếp uốn không điều hòa
закрытая с. (замкнутая с.)	nếp uốn đóng
изоклинальная с.	nếp uốn đẳng nghiêng
килевидная с.	nếp uốn dạng sóng lưng, nếp uốn dạng gò
коленообразная с.	nếp uốn dạng đầu gối

концентрическая с. nếp uốn đồng tâm  
коробчатая с. nếp uốn hình hộp  
(сундучная с.)  
косая с. nếp uốn xiên  
криптодиапированная с. nếp uốn diapia lăn  
крутая с. nếp uốn dốc đứng  
кулисообразная с. nếp uốn dạng cánh gà  
куполовидная с. nếp uốn hình vòm khum  
ладьеобразная с. nếp uốn dạng thuyền  
лежащая с. nếp uốn nằm  
линейная с. nếp uốn dang tuyến  
мелкая с. nếp uốn nhỏ  
моноклинальная с. nếp uốn đơn nghiêng  
надвиговая с. nếp uốn chồm  
наклонная с. nếp uốn nghiêng  
несимметричная с. nếp uốn không đối xứng  
нормальная с. nếp uốn bình thường  
ныряющая с. nếp uốn chúc  
обратновеерообраз-  
ная с. nếp uốn hình quạt ngược  
опрокинутая с. nếp uốn đảo ngược  
основная с. nếp uốn chính  
(главная с.)  
открытая с. nếp uốn mở  
отступающая с. nếp uốn lui  
параллельная с. nếp uốn song song  
перевёрнутая с. nếp uốn đảo ngược  
перистая с. nếp uốn hình lông  
плавная с. nếp uốn êm dịu  
погружающаяся с. nếp uốn chìm  
подобная с. nếp uốn đồng dạng  
покровная с. nếp uốn phủ  
полная с. nếp uốn trọn vẹn

пологая с. nếp uốn thoải  
поперечная с. nếp uốn cắt ngang  
правильная с. nếp uốn ngay ngắn, nếp uốn  
đối xứng  
прерывистая с. nếp uốn đứt quãng  
прикрывающая с. nếp uốn che  
простая с. nếp uốn thẳng  
прямая с. nếp uốn thẳng  
псевдодиапированная с. nếp uốn giả diapia  
разорванная с. nếp uốn bị phá  
седлообразная с. nếp uốn dạng yên  
симметричная с. nếp uốn đối xứng  
синклинальная с. nếp uốn lõm  
сложная с. nếp uốn phức tạp  
сложная двойная с. nếp uốn kép phức tạp  
смежная с. nếp uốn liền kề  
согласная с. nếp uốn chinh hợp  
стоячая с. nếp uốn đứng  
стулообразная с. nếp uốn oắn  
сундучная с. nếp uốn hình hộp  
(коробчатая с.)  
террасовидная с.  
тупая с. nếp uốn góc cạnh  
угловатая с. nếp uốn rứt ngắn  
укороченная с. nếp uốn ngắn  
флексурная с. nếp uốn cong  
хвостая с. центроклинальная с.  
центроклинальная с. цилиндрическая с.  
широкая с. с. волочения  
с. второго порядка (второстепенная с.)  
nếp uốn dạng bậc thềm  
nếp uốn doäng  
nếp uốn góc cạnh  
nếp uốn rút ngắn  
nếp uốn ngắn  
nếp uốn cô duôi  
nếp uốn nghiêng tâm  
nếp uốn hình tru  
nếp uốn rộng  
nếp uốn kéo lê  
nếp uốn bậc hai

с. изгиба	nếp uốn oắn
с. излома	nếp uốn phay
с. гравитационного скольжения	nếp uốn trượt trọng lực
с. коры	nếp uốn vỏ trái đất
с. первого порядка (основная с., главная с.)	nếp uốn bậc một
с. платформенного типа	nếp uốn kiệu nền
с. равнинного типа	nếp uốn kiệu bình nguyên
с. сжатия	nếp uốn nén ép
с. скольжения	nếp uốn trượt
с. смятия	nếp uốn vò nhau
с. течения	nếp uốn chảy
складка-взрос	nếp uốn phay nghịch
складка-надвиг	nếp uốn phay chồm
складка-брос	nếp uốn phay thuận
складкообразование	sự tạo thành nếp uốn
складчатость	uốn nếp
австрийская с.	uốn nếp Áo
алтomanская с.	uốn nếp Angoman
альпийская с.	uốn nếp Anpi
аппалацкая с.	uốn nếp Appalat
армериканская с.	uốn nếp American
архейская с.	uốn nếp Acke
брахиаксиальная с.	uốn nếp trục đoán
брахиформная с.	uốn nếp hình đoán
варицийская с.	uốn nếp Varixi
внутриформационная с.	uốn nếp giữa thành hé

вторичная с. (повторная с.)	uốn nếp thứ sinh
геосинклинальная с.	uốn nếp miền địa máng
германотипная с.	uốn nếp kiểu Đức
герцинская с.	uốn nếp Hecxin
глыбовая с.	uốn nếp khối
голоморфная с.	uốn nếp toàn hình
гребневидная с.	uốn nếp hình lược
диапировая с.	uốn nếp diapia
дисгармоническая с.	nón nếp không điều hòa
дугообразная с.	uốn nếp dạng cung
иеншанская с.	uốn nếp Ian-san (Nhận sơn)
инкогрунтная с.	uốn nếp chênh lệch
каледонская с.	uốn nếp Caledon
килларнейская с.	uốn nếp Kilacnei
киммерийская с.	uốn nếp Ximeri
компетентная с.	uốn nếp vững bền
конседиментационная с.	uốn nếp đồng thời với trầm tích
лаврентьевская с.	uốn nếp Laurenti
ларамийская с.	uốn nếp Larami
некомпетентная с.	uốn nếp mềm yếu
обратно-опрокинутая с.	uốn nếp đảo ngược
переходная с.	uốn nếp chuyen tiếp
платформенная с.	uốn nếp nền
подобная с.	uốn nếp đồng dạng
постседиментационная с.	uốn nếp sau trầm tích
постумная с.	uốn nếp kẽ sau
прерывистая с.	uốn nếp đứt đoạn
промежуточная с.	uốn nếp trung gian
рифейская с.	uốn nếp Rifei

сложная с.	uốn nếp phức tạp
таконийская с.	uốn nếp Tacon
унаследованная с.	uốn nếp kế thừa
склерактинии	(bô) Quỷ cùng, <i>Scleractinia</i>
склеральфитит	xcleranfitit
склерит	gai xương; gai cốt
склеробласты	tế bào gai xương; cốt bào
склеродермита	gai cốt vách (ở vách San hô)
склероклаз (сарторит)	xclerocla, xactorit
склеропелит	xcleropelit
склеосепта	vách cốt
склодовският	xlodopkit
склон	sườn
вогнутый с.	sườn lõm
выпуклый с.	sườn lồi
континентальный с.	sườn lục địa
кругой с.	mái dốc đứng
материковый с.	sườn đại lục
подветренный с.	sườn khuất gió
подводный с.	sườn lục địa
ступенчатый с.	sườn bậc thang
тектонический ступенчатый с.	sườn bậc thang kiến tạo
склонение	dộ lệch, độ từ thiên
с. рудного тела	dộ lệch của thân quặng
сковиллит (рабдофан)	xcovilit, rapdfan
скогбелит	xcocboilit
сколецит (пуналит)	xeol-xít, punalit
сколит	xcolit
сколопсит	xcolopxit
скольжение	sự trượt
двойниковое с.	sự trượt song tinh

скомерит	xcomerit
скопление	sự tập trung, sự tích tụ
с. валунов	sự tích tụ các tảng lanh
с. нефти	sự tích tụ dầu mỏ
с. нефти и газа	sự tích tụ dầu và khí
скопулит	màm tinh
скорзалит (скорцалит)	xcoczalit
скролупа, эклогитовая	vỏ eclogit
скролупообразный	dạng vỏ
скородит	xcordit
скорость	tốc độ
действительная с.	tốc độ thực
камуфляжная с.	tốc độ ngầm biểu kiến
инфилтрации	tốc độ thẩm thấu
критическая с.	tốc độ giới của khoan đào
фильтрации	tốc độ khởi động
механическая с.	tốc độ vòng
проходки	tốc độ thẩm dẫn dùng
начальная с.	tốc độ rữa xói
окружная с.	tốc độ lồng
приведённая с.	tốc độ khai dào
фильтрации	bộ Cánh dài, <i>Mecoptera</i>
размывающая с.	lớp Dạng bọ cạp, <i>Scorpionomorpha</i>
с. падения	скорцалит
с. проходки	mặt nghiêng
скорпионовые (скорпионицы)	скоутит (силлелит)
скорпионообразные	xcautit

скрадывание реки	sự doat dòng
скрещённость	tinh bắt cheo
скрытозернистый	ân hạt
скрытокристаллический	ân tinh
скрытописменнографитный	(thuộc) granit ân chũ
скульптура	sự tô diêm, vết chạm trồ
канцеллятная с.	sự tô diêm dan ô, chạm trồ ô
радиальная с.	vuông (ở lớp Chân bụng)
решетчатая с.	sự tô diêm tôle tia, chạm trồ tôle tia
сетчатая с.	sự tô diêm dạng mạch, chạm trồ dạng mạng
сотовая с.	sự tô diêm mạng lưới, chạm trồ mạng lưới
ячеистая с.	sự tô diêm tôle ong, chạm trồ tôle ong
скульптурный	sự tô diêm dạng tôle ong, chạm trồ dạng tôle ong
скупит (шёпит)	diêu khắc, chạm trồ
скуттерудит	sopit
славикит (водный сложный сульфат щёлочей и железа)	xcuterudit
слаживание ломаных линий	xlavikit
сланец	
актинолитовый с.	sự làm hòa hoãn dùòng gáp khúc
аргиллитовый с.	dá phiến
аспидный с.	dá phiến actinolit

битуминозный с.	dá phiến mica đen, dá phiến chúa bitum
биотитовый с.	dá phiến biotit
бумажный с.	dá phiến dạng giấy
вонючий с.	dá phiến thối
воспламеняющийся с.	dá phiến cháy
глинистый с.	dá phiến sét
горючий с. (нефтяной с.)	dá phiến cháy, dá phiến dầu mỏ
гранатово-слюдянный с.	dá phién mica granat
гоифельный с.	dá phién dạng que
двуслюдянной с.	dá phién hai mica
зеленокаменный с.	dá phién lục
известково-фишатитовый с.	dá phién vôi epidot
известковый с.	dá phién vôi
кварцевый с.	dá phién thạch anh
кварцитовый с.	dá phién quacxit
квасцовыи с.	dá phién phèn
керогеновый с.	dá phién dầu
кремнистоглинистый с.	dá phién sét silic
кристаллический с.	dá phién kết tinh
кровельный с.	dá phién lợp
купоросный с.	dá phién phèn
литографический с. (камень)	dá phién lito
медиистый с.	dá phién chúa đồng
мергелистый с.	dá phién macnơ
метаморфический с.	dá phién biến chất
осколочный с.	dá phién vụn

очковый с.	dá phiến dạng mắt
пелитовый с.	dá bìng chất bùn
песчаниковый с.	dá phiến cát
песчанистый с.	dá phiến chất cát
пиробитумный с.	dá phiến bitum cháy
плитковатый с.	dá phiến dạng tấm
полосатый с.	dá phiến dạng dài
пятнистый с.	dá phiến dỗm
радиоляриевый с.	dá phiến radiolaria, dá phiến trung tia
рисовальный с.	dá phién vẽ
роговообманныковый	dá phién lục hochlen
зелёный с.	dá phién vacke xám
серовакковый с.	dá phién dạng bò
спонговидный с.	dá phién tan
тальковый с.	dá phién tup
туфовый с.	dá phién chira than
угленосный с.	dá phién sét than
углисто-глинистый с.	dá phién chất than
углистый с.	dá phién nút
узловатый с.	dá phién elorit
хлоритовый с.	tính phán phiến ; thô phién hình quạt, thô chẽ bình quạt
сланцеватость	thô phién hình quạt ; thô phién hình quạt
веерообразная с.	thô phién thứ sinh
вторичная с.	thô phién thực
истинная с.	thô phién tuyển tính
линейная с.	thô phién giả ; tính phán phiến già
ложная с.	thô phién nguyên sinh
первичная с.	thô phién cắt ngang
поперечная с. (секущая с.)	thô phién cắt ngang

сланцеватый	phân phiến
след	vết, dấu vết
веточный с.	vết mầm nhánh
листовой с.	vết lá
с. капель	vết giọt
с. струйчатости	vết dòng
с. трения	vết ma sát (của sông băng)
слепок	vết in, vết hằn
слепыши	họ Dùi, Spalaridae
слив	chảy tràn, tháo ra
сливной	chặt khít
слипшийся	dính với nhau
слоеватость	tính phân lớp
слоевицевые	giới phụ Chan tân, Thallophyta
слое-сланцевидный	dạng phiến lớp
сложение	cấu tạo, cấu hợp
брекчиевое с.	cấu tạo đám kẽi
зернистое с.	cấu tạo hạt
корковое с.	cấu tạo vỏ
офитовое с.	cấu trúc ofit
пещеристое с.	cấu tạo hang hốc
поясовое с. (руд и жил)	cấu tạo đai (của mạch và quặng)
сплошное с.	cấu tạo đặc sit
слоистость	thô lớp ; tính phân lớp
волнистая с.	thô lớp lượn sóng
вторичная с.	thô lớp thứ sinh
горизонтальная с.	thô lớp nằm ngang
диагональная с.	thô lớp chéo
изогнутая с.	thô lớp cong
истинная с.	thô lớp thực
клиновидная с.	thô lớp hình nêm

косая с. (косвенная с.)	thờ lợp xiên
косоволнистая с.	thờ lợp lượn sóng xiên
кристаллизационная с.	thờ lợp kết tinh
ленточная с.	thờ lợp dạng dài
линзовидная с.	thờ lợp dạng thấu kính
листоватая с.	thờ lợp dạng lá
листовая с.	thờ lợp lá
ложная с.	thờ lợp giả
маятниковая с.	thờ lợp dao động
мульдообразная с.	thờ lợp hình lòng chảo
наклонная с.	thờ lợp nghiêng
нарушенная с.	thờ lợp bị phá hủy, thờ lợp biến vị
неправильная с.	thờ lợp không đều đặn
отчётливая с.	thờ lợp rõ ràng
параллельная с.	thờ lợp song song
первичная с.	thờ lợp nguyên sinh
перевёрнутая с.	thờ lợp nghịch đảo
перекрёстная с.	thờ lợp chéo chữ thập
перекрещенная с.	thờ lợp bắt chéo
пологоволнистая с.	thờ lợp lượn sóng thoải
правильная с.	thờ lợp đều đặn
прямая с.	thờ lợp thẳng
разорванная с.	thờ lợp bị xé đứt
ритмическая с.	thờ lợp nhịp điệu
сезонная с.	thờ lợp theo mùa
симметричная с.	thờ lợp đối xứng
смещённая с.	thờ lợp biến vị, thờ lợp dịch chuyển
сплошная с.	thờ lợp liên tục (không bị đứt đoạn)

резанная с.	thờ lợp bị cắt
тонкая с.	thờ lợp mỏng
S-образная с.	thờ lợp hình chữ S
с. льда	thờ lợp băng
слоистый	(dạng) phan lợp
слой	lớp
• внутриформацион-	lớp giữa thành hệ
ный с.	lớp chứa nước
водоносный	lớp chứa sợi
волокнистый	lớp tro núi lửa
вулканический с.	lớp khai thác
выемочный с.	lớp nằm trên
вышележащий с.	lớp vân hàng năm
годичный с.	lớp bần (trong than)
граязный с. (в угле)	lớp khuếch tán
диффузный с.	lớp vững bền
компетентный с.	lớp vỏ
кортикальный с.	lớp văn hóa
культурный с.	lớp đánh dấu
маркирующий с.	lớp xen giữa đá trap
межтрапповый с.	lớp bồi tích
намывной с.	lớp mềm yếu
некомпетентный с.	lớp chịu lực
несущий с.	lớp oligogenen
олигоценовый с.	lớp xà cừ
перламутровый с.	lớp dạng phiến
пластинчатый с.	lớp biên
пограничный с.	lớp lót đáy
подстилающий с.	lớp phủ trên
покрывающий с.	lớp nghiêng chéo
поперечно-наклон-	ный с.
почвенный с.	lớp đất trồng, lớp thô như rơng

промороженный с.	<i>lớp đông giá</i>
проницаемый с.	<i>lớp thấm nước</i>
рабочий с.	<i>lớp chịu lực</i>
раздувающийся с.	<i>lớp nở phình, lớp bành trướng</i>
ракушечный с.	<i>lớp vỏ sò</i>
роговой с.	<i>lớp sừng</i>
рудный с.	<i>lớp quặng</i>
торфяной с.	<i>lớp than bùn</i>
трудно-проницае- мый с.	<i>lớp khó thấm</i>
фарфоровидный с.	<i>lớp dang sứ</i>
фюзеллярный с.	<i>lớp vách trong (đ. Bút dài)</i>
холодный с. атмос- феры	<i>lớp lạnh khí quyển</i>
чередующийся с.	<i>lớp xen kẽ</i>
с. наибольшего от- таивания	<i>lớp tan đóng mạnh nhất</i>
с. наименьшего от- таивания	<i>lớp tan đóng yếu nhất</i>
с. течения	<i>lớp chảy</i>
слойчатость	<i>tinh phan lớp; thứ lớp</i>
слуд	<i>băng tuyết</i>
слюда	<i>mica</i>
ванадиевая с. (ро- скозлит, росколит)	<i>mica vanadi</i>
железистая с.	<i>lepidomelan, mica sắt</i>
железнолитиевая с.	<i>zinwandit</i>
калиевая с. (муско- вит)	<i>muscovit, mica kali</i>
кальциевая с. (мар- гарит)	<i>macgarit, mica canxi</i>
колотая с.	<i>mica chè tách</i>
конденсаторная с.	<i>mica tụ điện</i>

литиевая с. (лепи- дилит)	<i>lepidolit, mica liti</i>
магнезиальная с. (слюда)	<i>flosopit, mica mage</i>
марганцевая с.	<i>mica mangan</i>
мелановая с.	<i>xtinponomelan</i>
натриевая с.	<i>mica natri, paragonit</i>
свинцовая с. (це- рус-серит)	<i>xeruxit</i>
смешанная урано- вая с.	<i>mica uran hổn hợp</i>
теллуростая с.	<i>mica telua</i>
урановая с.	<i>mica uran</i>
хромистая с. (фук- сцит)	<i>fucxit</i>
крупкая с.	<i>mica dòn</i>
чёрная с.	<i>mica den, biotit</i>
чешуйчатая с.	<i>mica d ng vẩy</i>
слюдизация	<i>mica hóa</i>
слюдит (глиссерит)	<i>glierit</i>
слюдка, железная	<i>xpecularit</i>
рубиновая с. (лени- дрокрекит)	<i>lepidocrokit</i>
слюдообразование	<i>sự thành tạo mica</i>
слюдяной (слюдистый) (thuộc) с.	<i>mica</i>
смальтий (шмальтий, шпейсовский ко- бальт)	<i>xmantin</i>
смальтийт (шмальтийт)	<i>xmantit</i>
смарагд (изумруд)	<i>ngọc lục bảo, emotét</i>
смарагдит	<i>xmaracdit</i>
смачиваемость	<i>dộ tắm, độ thấm</i>
смачивание	<i>sự thấm ướt</i>

смегматит	(мыльный камень)	xmecmatit, xaponit
смектит		xmectit
смена		sự thay thế
смеситель		bộ phón hòn hợp, máy trộn
сместитель		mặt đất gây hòn hợp
смесь		hòn hợp
изоморфная с.		hòn hợp đồng hình
эвтектическая с.		hòn hợp eutectic
смешиваемость		độ trộn lẫn
смешивание		sự trộn; sự lẫn lộn
смещение		sự di chuyển, sự dịch chuyển
вертикальное с.		sự di chuyển thẳng đứng
видимое с.		sự dịch chuyển biến kiến
горизонтальное с.		sự dịch chuyển nằm ngang
действительное с.		sự dịch chuyển thực tế
моноклинальное с.		sự dịch chuyển đơn nghiêng
обратное с. попаде-	нию	sự dịch chuyển ngược hướng
общее с. (по сбросу)		cầm
		sự dịch chuyển tống cộng (theo phay)
осевое с.		sự dịch chuyển theo trục
параллельное с.		sự dịch chuyển song song
перпендикулярное с.		sự dịch chuyển thẳng góc
радиальное с.		sự di chuyển tỏa tia
сбросовое с.		sự dịch chuyển phay thuần
сдвиговое с.		sự dịch chuyển phay ngang
тангенциальное с.		sự di chuyển tiếp tuyến
угловое с.		sự dịch chuyển có góc
с. по падению		sự dịch chuyển theo hướng
смикит		dốc
смитит		xmikit
		xmitit

смитсонит	xmitxonit
смола	nhựa (dầu hắc in)
горная с. (угольная с., битум)	nhựa mỏ, bitum
еврейская с. (иудейская с.)	nhựa Do thái
земляная с.	nhựa đường
земная с. (земная живица)	nhựa đường, atfan
минеральная с. (асфальт)	nhựa đường, atfan
первичная с.	nhựa nguyên sinh
сырая с.	nhựa nguyên
торфяная с.	nhựa than bùn
упругая горная с. (элатерит)	nhựa đàn hồi, elaterit
смолка, урановая (уранинит)	uraninit
смолоперегонный	nhựa cát
смоль	nhựa
смолиной (смолистый)	(thuộc) nhựa
сморщивание (смятие)	sự vò nhau
смочить	thẩm, tẩm, làm ướt
смыв	rửa trôi
снаряд, буровой	thiết bị khoan
снежница	băng tuyết
снос	sự mòn; sự tháo
собралит	xobralit
совокупность	tổ hợp, toàn bộ
совпадение	sự trùng
современный	hiện đại
содаклазгранит	xodaclagranit
содалит	xodalit

содалитолит	xodolitolit, xodalitit
(содалитит)	
содалитофибр	xodalitofia
соддит	xoit
содержание	nội dung; hàm lượng
бортовое с.	hàm lượng biển
допустимое с.	hàm lượng cho phép
средне-минимальное с.	hàm lượng trung bình tối thiểu
созалит (сузалит)	xuzalit
соймонит	xoimonit
соконит	xaconit
сокращение	sự rút gọn; sự co rút
с. поверхности	sự co rút bề mặt
солевыносливый	chỉu muối
солёность	dộ mặn, nồng độ muối, độ muối
вторая с.	dộ muối thứ hai
первая с.	dộ muối thứ nhất
солярастворитель	chất hòa tan muối
солифлюкция (ползущая почва)	sự trôi đất, sự chảy đất
болотная с.	sự chảy đất lầy
солнечники	lớp phủ Trùng mặt trời, <i>Heli-ozoa</i>
солнце, турмалиновое	tuamalin dạng mặt trời
солонец	xolonet
солоноватоводный	(thuộc) nước lợ
солончак	xolonsac
соль	muối
горькая с. (англ.-ская с.)	epsomit
иловая с.	muối bùn

каменная с. (галит)	muối mỏ, halit
самосадочная с.	muối tự lắng, muối hõ
(самосадка)	
сольесбергит	xonbecgit
сольфатара	phum khí lưu huỳnh, sonfatara
сольфатарно-фумарольный	(thuộc) sonfatara-fumaron
соляной	có muối, (thuộc) muối
солянокупольный	(thuộc) vòm muối
сомбрерит	xombrerit
сомит	thể tiết
сомма	núi xomma (ở Vézuvor)
сомнант	xomait
сомолонокит	xomolònokit
пальпидит, шмольницит	(ферро-пальпидит, шмольницит)
соналит	xonalit
соналит	thể núi, tòa núi
сооружение, горное	cùng kết túa
соосаждение	cùng trên một trục
соосный	núi lửa bùn; núi trọc
сопка	núi lửa bùn
грязевая с.	núi lửa bùn
сопоставление (корреляция)	sự đối chiếu, sự so sánh
соприкосновение	sự dung chạm, sự tiếp xúc
сопровождение	sự kèm theo
сопротивление	sức cản, sức bền, sức chống;
временное с. на	diện tro
скатие	sức bền chống nén tức thời
гидравлическое с.	sức cản của thủy lực
магнитное с.	tù tro

пределное с. сжатию	sức bền chống nén giới hạn
с. грунтов изгибу	sức bền chống uốn của đất
с. грунтов кручению	sức bền chống xoắn của đất
с. грунтов растяже- нию	sức bền chống kéo của đất
с. грунтов сдвигу	sức bền chống cắt trượt của đất
с. грунтов сжатию	sức bền chống nén của đất
с. грунтов срезу	sức bền chống cắt của đất
с. динамическим нагрузкам	sức bền chống tải trọng động
с. забитой сваи	sức cản của cọc đóng
с. раздавливанию	sức bền chống nén vỡ
с. растягиванию	sức bền chống kéo
с. свай	sức cản của cọc
с. сжатию	sức bền chống nén
с. статическим нагрузкам	sức bền chống tải trọng tĩnh
сопротивляемость	dộ kháng, độ trở
сопряжение жил	sự liên hợp của mạch
сорбция	sự hấp thu
сордавалит (вихизит)	кодавалит, victitit
сорт руд	hạng quặng
сортирование отложе- ния	sự chọn lọc trầm tích
сортированность	trình độ phân hạng
сортировка	sự phân hạng
гравитационная с.	sự phân hạng bằng trọng lực xого (loại hồ muối ở Kazakhstan)
соры	xauxurit
соссюрит	xauxurit hóa
соссюритизация	thành phần, nội dung
состав	

гранулометрический с.	thành phần cỡ hạt
гранулярный с.	thành phần hạt
модальный с.	thành phần thực tế
нормативный с. (норма)	thành phần chuẩn
* с. шихты	thành phần phối liệu
составляющая	tổ phần
вертикальная с.	không cách dịch chuyên (biên độ) thẳng đứng của phay
амплитуды сброса	không cách dịch chuyên (biên độ) nằm ngang của phay
горизонтальная с.	tổ phần vi thạch học
амплитуды сброса	
микропетрографиче- ская с.	
органическая с. угля	tổ phần hữu cơ của than
состаривание	sự hóa già
состояние	trạng thái
агрегатное с.	trạng thái hợp thể
взвешенное с.	trạng thái lơ lửng
газообразное с.	trạng thái khí
гигрометрическое с.	trạng thái hút ẩm
дисперсное с.	trạng thái phân tán
жидкое с.	trạng thái lỏng
пластичное с.	trạng thái dẻo
пластичномёрзлое с.	trạng thái đông dẻo
пределальное напря- жённое с.	trạng thái ứng suất giới hạn
рыхлое с.	trạng thái rời
связанное с.	trạng thái liên kết
текущее с.	trạng thái chảy
сосулька	que băng
сосцевидный	dạng vú sưa, hình vú
сопряжение	sự rung chuyển, sự chấn động

соумансит	xoumantit
соффиони	xofioni ( <i>một loại khí phun ở núi lửa hiện đại</i> )
спадаит	xpadait
спайка	mép
спайность (кливаж)	tinh dẽ tách
несовершенная с.	tinh dẽ tách không hoàn toàn
совершенная с.	tinh dẽ tách hoàn toàn
средняя с.	tinh dẽ tách trung bình
спанголит	xpangolit
спандит	xpandit
спаниолит	xpaniolit
спарагмит	xparagmit
спарнацкий (спарнак-	(thuộc) bắc Spacnaxi
ский)	
спартант (мангано-	xpartait
кальцит)	
спекаемость	tinh đồng cục
спекание	sự đồng cục
спектральный	(thuộc) phô
спектрограмма	ảnh phô
спектропроектор	máy chiếu quang phô
спекулярит (железный	xpecularit
блеск)	
спенсерит	xpenxerit
спероне	xperone
сперрилит	xperilit
сперрит (спуррит)	xpurit
спессартин (спессартит)	xreheactin, xreheactit
специализация	sự chuyên hóa, sự chuyên môn hóa
металлогеническая с.	sự chuyên môn hóa sinh khoáng

спиаутерит	xpiauterit
спикула	gai xuong, gai bột biển
одноосная с.	gai xuong đơn trục
трёхосная с.	gai xuong ba trục
фонарная с.	gai đèn (ở Bờ biển)
четырёхосная с.	gai xuong bốn trục
с. губок	gai xuong bot biển
спикулит	xpicalit
спиллит	xpilit
спилозит	xpilozit
спинель (шпинель)	xpinen
спинтер	xpinte
спиракула	lõ xoán (ở lõp Nú biển)
спираль	vòng xoắn
логарифмическая с.	đường xoắn logarif
трохоидная с.	xoắn ốc trochoit
улитковидная с.	xoắn ốc sên
спиральный	(thuộc) vòng xoắn
спириферид	bộ Xương tay xoắn ốc, Spiriferida
сплыв	lướt chảy
сплюснутость земли	độ dẹt của quả đất
сподиозит	xpodiozit
сподит	trái núi lửa màu nhạt, xpodit
сподумен	xpodumen
сползание	sự trượt lăn; sự trườn
спонгилит	xpongilit, đá bột biển
спонгиолит	xpongiolit
спондилиум	phiến thia
спорит	đá bào tử
споро-полленин	chất bào phấn
способ	phương pháp

стагматит	xtaemalit
стадийность	tinh giai đoạn
стадия	gai đoạn, ki
ледниковая с.	gai đoạn sông băng, băng ki
пентакринусовая с.	gai đoạn pentacrinut ( <i>Pentacrinus</i> )
первобытная с.	gai đoạn sơ ki
фумарольно-сольфа-	gai đoạn fumaron-solfatara
тарная с.	
эволюционная с.	gai đoạn tiến hóa
с. восстановления	gai đoạn phục hồi
с. затухания	gai đoạn tắt
с. минерализации	gai đoạn khoáng hóa
стакан, ледниковый	cốc sông băng
стаколумит	xtacolumit
сталагмит	măng đá, xtalacmit
лавовый с.	măng đá dung nham, malac-mil-lava
сталактит (кальциния)	vú đá, xtalactit
лавовый с.	vú đá dung nham, xtalactit-lava
сталактитоподобный	dạng vú đá, dạng xtalactit
стамуха	dòng băng
станнин (станнит)	stanin, stanit
станиометрия	phép thiếc lượng
станнопалладинит	stanopaladinit
станноплатинит	stanoplatinit
станок	
бурильный с.	máy khoan
(буровой с.)	
бурозаправочный с.	máy chửa chữa
вращательный с.	máy khoan xoay
многоскоростной с.	máy khoan nhiều tốc độ
роторный с.	máy khoan rôto

шлифовальный с.	máy mài đá
с. с рычажной	máy tảng áp băng đòn tay
подачей	
с. ударного канат-	máy khoan đập cáp
ного бурения	
станция	trạm
гидрометрическая с.	trạm đo thủy văn
каротажная с.	trạm carota
метеорологическая с.	trạm khí tượng
оползневая с.	trạm nghiên cứu trượt đất
опорная с.	trạm tựa
старатель	người dãi quặng thủ công
старение	sự già cỗi; sự hóa già
старица (заводь)	vùng sâu, hố mõng ngựa
стеккинг	xtackiit
староречье	sông cổ
старосадка	lớp trầm tích cổ
старость реки	giai đoạn già nua của sông
стасит	xtaxit
стассфуртит	xtatfuatit
статобласт	mầm; tinh bào
статаоциста	tùi thăng băng
страфелит	xtafelit
стахиоспермиды	lớp phu Hạt nhọn, <i>Stachys-perm.dae</i>
стацицит	xtasixit
ствол	giếng
вентиляционный с.	giếng thông gió
водоотливный с.	giếng thoát nước
вспомогательный с.	giếng phụ
слепой с.	giếng mù
шахтный с.	giếng mỏ

комбинированный с.	phương pháp liên hợp ( <i>tinh trùt lượng</i> )
спектроскопический с.	phương pháp quang phổ
ударно-канатный с.	phương pháp khoan đập cáp
шпуровый с.	phương pháp lõi nổ ( <i>lấy mẫu</i> )
с. вскрытия	phương pháp bóc lõi
с. задирки	phương pháp bóc tầng
с. изолиний	phương pháp đẳng trị
с. циркульного переноса	phương pháp chuyên dịch vòng
способность	khả năng
агрессивная с. воды	khả năng công phá của nước
влекущая с.	khả năng hấp dẫn
водоподъёмная с.	khả năng nâng nước
водоудерживающая с.	khả năng giữ nước
вязкая с.	khả năng định kết
компрессионная с.	khả năng nén lún
несущая с.	khả năng chịu nhiệt
низшая теплотворная с. углей	khả năng phát nhiệt thấp của than
размывающая с.	khả năng xói rữa
с. к коксованию	khả năng cõc hóa
спрямление реки	sự nắn sông
спумеллярии	(bô) <i>Spumellaria</i> ( <i>ở Trùng tia</i> )
спуррит	spirit
спуск	lò thả ; sự thả xuống
с. инструмента	thả dụng cụ ( <i>cần khoan</i> )
с. кондуктора	sự thả ống định hướng
срастание	sự mọc ghép ; sự mọc xen
двойниковое с.	sự mọc ghép tinh thể dôi
микрографическое с.	sự mọc xen vi vân chẽ

микропегматитовое с.	sự mọc ghép vi pecmatit
с. поясами	sự mọc ghép thành dải
среда	môi trường
абиотическая с.	môi trường vô sinh
биотическая с.	môi trường hữu sinh
гетерогенная с.	môi trường không đồng nhất
дисперсионная с.	môi trường phân tán
(дисперсная с.)	(môi trường phân tán)
с. обитания	môi trường cư trú
средиземле	giữa đất liền
средиземистый	hạt trung bình
средство	dụng cụ, phương tiện
срез	chỗ cắt
срезание, тектоническое	sự cắt kiến tạo
срезка	lượng giảm sút
истинная с. уровней	trí số giảm sút thực của mức nước
с. понижения уровня	trí số giảm sút của mức nước
сросток	kết hạch ; liên tinh
двойниковый с.	tinh thể dôi
ссаильлит (ашарит)	zaibéilit, asarit
сомольникит (сомоль-нокит)	komolónokit
стабилизация грунта	sự ổn định của đất
стабилометр	máy nén ba trục
стабильность	độ vững bền
стабильный	vững bền
ставрит	xtavrit
ставролит	xtaurolit
ставролитит	xtaurolitit
ставрополит	xtauropolit
ставротил	xtaurotin

с. бура (штанга бура)	cǎn khoan, tay khoan
с. иглы	trục gai
стеркорит	xlecorit
стерибергит	xtečbercít
стерреттит (эггонит)	xleretit, egonit
стеरтит (стуртий)	stuarit
стефанит	xtefanit
стехиолит (аноргано- генная минероген- ная порода, анор- ганолит)	xtoichiolit, anocaganolit
стибианит	stibianit
стибиатил	stibiatiñ
стибид	antimonua
стибиконит (стиблит)	stibiconit
стибивисмутин	stibibutmin
стибивисмутинит	stibibutmutinit
стибиодомейкит	stibidomeikit
стибиоколумбит	stibicolumbit
стибилюционит	stibiluzonit
стибиониобит	stibiniobit
стибиопалладинит	stibipaladinit
стибиотанталит (сурь- мянистый танта- лит)	stibiantalit
стиблит (стибиконит)	stiblit, stibiconit
стибинит (антимонит)	stibinit, antimonit
стигма	lô thô
стигмария	cây seo, <i>Stigmaria</i>
стилиолиниды	bộ Võ ghim, <i>Styliolinida</i>
стилолит	xtilolit
стиломатофоры	bộ Mắt cuống, <i>Stylomatophora</i>

стилотипит	xtilotipit
стильбит (диомин, лу- чистый деолит, гейландит)	xtinbit, heulandit, detmin
стильпнолит	xtinponolit
стильпномелан	xtinponomelan
стильпносидерит	xtinponoxiderit, limanit
стильпнохлоран	xtinponocloran
стипельманит	xtipenmanit
стихолонхии	(bô) <i>Sticholoncha</i>
стихтий	xtictit
сток	dòng chảy
грунтовой с.	dòng nước ngầm
первичный с.	dòng nguyên sinh
подземный с.	dòng chảy dưới đất
сезонный с.	dòng chảy theo mùa
стокезит (штокезит)	xtokezit
стокс	stoc ( <i>đơn vị độ nhớt động</i> )
стол	bàn dài gần
концентрацион- ный с.	băng mặt bàn
ледниковый с.	bàn dài Vinflay
с. Вильфлея	cột, trụ
столб	cột nước
водяной с.	cột quặng
рудный с.	cột muối
солярный с.	cột đá do giò
золотый с.	trụ, cột
столбик	cột đá, cột khoan
с. пород (буровая колонка)	dạng cột
столбообразный	dạng cột

створ	tuyễn
разведочный с.	tuyễn thăm dò
спусковой с.	tuyễn tháo nước
с. плотины	tuyễn đập, trục đập
с. электродов	tuyễn điện cực
створка	mảnh vỏ
брахиальная с.	mảnh tay ( <i>ở động vật Tay cuộn</i> )
брюшная с. (у пле- чоногих)	mảnh bụng ( <i>ở động vật Tay cuộn</i> )
неравносторонняя с.	mảnh vỏ không đều cạnh
педальная с.	mảnh chân
равносторонняя с.	mảnh vỏ đều cạnh
спинная с. (у пле- чоногих)	mảnh lưng ( <i>ở động vật Tay cuộn</i> )
стеатит (жировик)	xteatit
стебельчатоглазые	bộ Mắt cuống, <i>Stylophora</i>
стевартит	xteavtit
стегозавры	bộ Thằn lằn nóc, Kiếm long, <i>Stegosauria</i>
стегоцефалы (земно- водные панцир- ные)	(lưỡng cư) Đầu giáp, <i>Stego- cephalia</i>
стенострупин	xtenxtrupin
стекло	thủy tinh
базальтовое с. (та- хилит)	thủy tinh bazan, tachilit
нефелиновое с.	thủy tinh nefelin
оптическое с.	kính quang học
стекловатый	(thuộc) thủy tinh
стелларит	xtelarit
стеллерит	xtelerit
стеллит	hợp kim xielite

стениерит	(гетероге- ний)
стенка	vách, tường
задняя с.	vách sau
непрободённая с.	vách không thủng lỗ
передняя с.	vách trước
подпорная с.	tường chắn đất
прободённая с.	vách thủng lỗ
умбоанальная с. (пупковая с.)	vách rốn
стенобионтный	hẹp sinh
стеногалинный	hẹp mặn
стенотермный	hẹp nhiệt
стенострупин	xtentrupin
степень	cấp; độ; bậc
геотермическая с.	cấp địa nhiệt
с. дисперсности	độ phân tán
с. диссоциации	độ phân li
с. заполнения	độ nhét đầy
с. измельчения	độ nghiền
с. плотности	độ chất
с. цефализации	độ hình thành đầu
стереозона	đời tăng dày ( <i>ở San hô</i> )
стереопара	đời ảnh lập thể
стереоспондиловые	bộ Toàn đốt, <i>Stereospondyli</i>
стереостолонаты	(lớp) <i>Stereostolonata</i>
стереохимия	hóa học lập thể
стержневидный (сте- бельчатый, стерж- невой)	dạng thanh
стержень	tru (cột) hình xoắn ốc, thanh ruột gà

столбчатый	dạng cột
столик, интеграцион-	bàn tích phân
ный	(таблица, таблицы)
с. Фёдорова	bàn Fedorop
столовоид	thể thân ống
столониферы	bộ Mang ống, <i>Stolonifera</i>
столотека	vách thân ống
стольпенит (монтаж- риллонит)	xtronpenit
стомохорд	loại Miệng sông, <i>Stomochorda</i>
стомохордовые	ngành phu Miệng sông, <i>Sto- mochordata</i>
сторона	cạnh
актинальная с.	cạnh miệng (ở động vật Da gai)
дистальная с.	cạnh ba trục
наветренная с.	phía đón gió
проксимальная с.	cạnh gần trục
сточный	(thuộc) dòng chảy đi
стояк	cái trụ đứng
стралит	xtralít, actinolit
страна	xứ
высокогорная с. (вы- сокогорье)	xứ cao nguyên
сбросово-озёрная с.	xứ có hồ đứt gãy
столовая с.	xứ mặt bàn
стратиграфия	môn địa tầng
стратиглия	môn địa tầng luận
стратисфера	quyền địa tầng
стратификация	sự phân tầng
страто-вулкан	núi lửa tầng
стратоизогипса	đường đẳng cao địa tầng
стратопеит	xtratopeit

стражень реки	đường trục sông; tuyến cự tốc của sông
стракательный	dạng gai
струкающие	ngành phu Động vật có ghim, <i>Cnidaria</i>
стrekозы	bộ Sâu bộ có răng, <i>Odonata</i>
стресс	trng lực, streß
стресс-минерал	khoáng vật ứng lực, khoáng vật streß
стриговит	xtrigovit
стробилизация	sự hóa bong cầu
строгановит	xtroganovit
строение	cấu trúc
внутреннее с.	cấu trúc bên trong
геологическое с.	cấu trúc địa chất
зональное с.	cấu trúc dời
имбрекационное с.	cấu trúc lớp ngói
интергрануляро-	cấu trúc gian hạt
вое с.	
листовое с.	cấu trúc lá
микроскопическое с.	vị cấu trúc
(микроструктура)	
некристаллическое с.	cấu trúc vô tinh
ололитовое с.	cấu trúc trứng cá
оспенное с. (варио- литовая струк- тура)	cấu trúc cầu trang, kiến trúc variolit
складчато-чешуйча-	cấu trúc uốn nếp dạng vảy
тое с.	
стратиграфическое с.	cấu trúc địa tầng
стуттанное с.	cấu trúc hỗn độn, cấu trúc roi

строительи рифов	loài tạo rạn, loài tạo ám tiêu
строительство	sự xây dựng; công trình
антисейсмическое с.	công trình chống động đất
строматолит	stromatolit
строматология	môn thạch tảng
стромейерит (серебря-	xtromeierit
нодемный блеск)	
стромнит	xtromnit
строналит	xtronalit
стронцианит	strontianit
стронцианокальцит	strontianocanxit
стронциапатит	strontiaapatit
стронциоарагонит	strontioaragonit
стронций	stronti
строфомениды	(bô) Strophomenida (ở ngành Tay cuộn)
струверит (стрюверит)	xtruverit
струвит	xtruvit
струемер	cái do dòng
струйка	bó dòng; bó tia (trước)
элементарная с.	bó dòng yếu tố
струйки	vân
с. нарастания	vân tăng lớn
струйный	(thuộc) tia
струйчатость	đường vân
структуря	kiến trúc
автоаллоториоморф-	kiến trúc tự tha hình
ная с.	
автокластическая с.	kiến trúc tự vun
автоморфная с. (па-	kiến trúc tự hình
нидиоморфная с.)	
адиагностическая с.	kiến trúc lân tinh, kiến trúc vi lân tinh

авлевропелитовая с.	kiến trúc hùn - bột kết
аллотриоморфная	kiến trúc tha sinh
(ксеноморфная) с.	
амигдалоидная с.	kiến trúc dạng hạnh nhân
аплитовая с.	kiến trúc aplít
арабесковая с.	kiến trúc vân Á-rập
афанитовая с.	kiến trúc lân tinh, kiến trúc
(плотная с.)	dặc sit
афировая с.	kiến trúc afia, kiến trúc không nội ban
базальная с.	kiến trúc cơ sở
базальтовая с.	kiến trúc bazan
базиофитовая с.	kiến trúc baziosfit
балочная с.	kiến trúc xà
бетонная с. (цемент-	kiến trúc bêtông, kiến trúc
ная с.)	vữa gán
биоморфная с.	kiến trúc dạng sinh vật
благоприятная с.	kiến trúc thuận lợi
бластовая с. (ката-	kiến trúc biến tinh, kiến trúc
бластическая с.)	biển dù
блестогранитная с.	kiến trúc biển dù granit
блестомилонитовая	kiến trúc biển dù milonit
блестоофитовая с.	kiến trúc biển dù ofit
блестопорфировая с.	kiến trúc biển dù nồi ban
бобовая с.	kiến trúc hạt đậu
бостонитовая с.	kiến trúc Botonit
бочковидная с.	kiến trúc dạng thùng tônô
бруччатая с. (мост-	kiến trúc gạch lát
вая с.)	
вариолитовая с.	kiến trúc variolit, kiến trúc rỗ dậu

венцовая с. (венчи- ковая с., коронит)	kiến trúc tràng hoa
витрокластическая с.	kiến trúc vụn thủy tinh
витрофировая с.	kiến trúc vitrofia, kiến trúc nền thủy tinh
вмещающая с.	kiến trúc bao quanh
возрождённая с.	kiến trúc tái sinh
войлочная с.	kiến trúc nỉ
волнистая с.	kiến trúc sóng
волокнистая с.	kiến trúc dạng tóc, kiến trúc sợi
вплетённая с.	kiến trúc đan
вторичная с.	kiến trúc thứ sinh
габбровая с.	kiến trúc gabro
габбро офитовая с.	kiến trúc gabro-ofit
гелицитовая с.	kiến trúc tóc xoắn
гемивитрофировая с.	kiến trúc nồi ban nứa thủy tinh
гемикристалличе- ская с.	kiến trúc nứa kết tinh
геологическая с.	киến trúc địa chất
гетеробластическая с.	киến trúc biến tinh
гетерогенная (неоди- родная) с.	kiến trúc không đồng nhất
гиалопилитовая с.	киến trúc thủy tinh nỉ, kiến trúc andezit
гиалоплазматическая с.	киến trúc thủy tinh nứt, kiến trúc hialoplasmatic
гиперитовая (кели- фитовая) с.	киến trúc kelifit, kiến trúc vành thứ biến
гипидиоморфная с.	киến trúc nứa tự hình

гипидиоморфозер- нистая с.	kiến trúc hạt nứa tự hình
гипокристаллическая с.	kiến trúc nứa kết tinh
глазковая с.	kiến trúc dạng mắt
глобулитовая с.	kiến trúc globulit
гломеробластическая (гломерозернистая) с.	kiến trúc tự biến tinh
гломерогранулитовая с.	kiến trúc tu granulit
гломерокристалличе- ская, с.	kiến trúc tu tinh
гломеролорформированная с.	kiến trúc tu ban
гломерофитовая с.	kiến trúc tu ofit
глыбовая с.	киến trúc tảng
гомеобластическая (кристаллобласти- ческая) с.	kiến trúc dâng hạt biến tinh
гомоклинальная с.	kiến trúc đơn nghiêng
горошчатая с.	киến trúc hạt đậu
гранитовая с.	kiến trúc granit
гранитоидная с.	kiến trúc granitoit
гранитопорфировая с.	kiến trúc granitopocfia
гранобластическая с.	киến trúc granofia
гранофировая с.	киến trúc granulit
гранулитовая с.	киến trúc dolerit
гранулито-офитовая с. (долеритовая с.)	kiến trúc vân chẽ
графическая с.	киến trúc dạng thận
грозевидная с.	киến trúc hạt thô
грубозернистая с.	киến trúc hạt thô

дактилитовая (пальцеобразная) с.	kiến trúc ghép ngón tay
дактилотипная с.	kiến trúc điềm chỉ
дендритовая с.	kiến trúc cành cây
дефектная с.	kiến trúc hỏng
деформационная с.	kiến trúc biến dạng
диабазовая с.	kiến trúc diaba
диабластическая (диабластовая) с.	kiến trúc xuyên biển tinh,
диапировая с.	kiến trúc diapia
директивная с.	kiến trúc định hướng
диспергентная с.	kiến trúc phân tán
долеритовая (интергранулярная) с.	kiến trúc dolerit
древовидная с.	kiến trúc dạng gỗ
друзовая (друзитовая) с.	kiến trúc tinh thể
дуговая с.	kiến trúc vòng cung
звёздчатая с.	kiến trúc hình sao
зернистая (гранитовидная) с.	kiến trúc hạt
зернистокристаллическая с.	kiến trúc hạt kết tinh
зернисто-сланцеватая (гнейсовая) с.	kiến trúc hạt phan lá, kiến trúc gneai
зональная с.	kiến trúc dạng dời
зонарная с.	kiến trúc dời
зубчатая с.	kiến trúc dạng răng
игольчатая с.	kiến trúc hình kim
идиобластическая с.	kiến trúc lự hình biển tinh
иззубренная с.	kiến trúc răng cửa
изометрическая с.	kiến trúc đẳng thước

изометрически зернистая с.	kiến trúc hạt đẳng thước
илистая с. (иловая с.)	kiến trúc bùn
импликационная с.	kiến trúc đan
инкрустационная с.	kiến trúc kết vỏ
интерсерптельная с.	kiến trúc gian phiến, kiến trúc gân nhét
катахлазическая	kiến trúc biển tinh, kiến trúc biển dur
(блестовая) с.	kiến trúc cà nát
катализитическая с.	kiến trúc biển chất hóa học
келифитовая с.	kiến trúc vách thí biển
кластогранитовая с.	kiến trúc granit vụn
класто-лепидобластическая с.	kiến trúc vụn vảy biển tinh
кливажная с.	kiến trúc thờ chè
клинообразная с.	kiến trúc dạng nêm
коагуляционная с.	kiến trúc đồng tụ
кокколитовая с.	kiến trúc coccolit
коллоидальная с.	kiến trúc keo
коллоформная с.	kiến trúc dạng keo
кольцевидная с.	kiến trúc dạng vòng
конкремационная с.	kiến trúc kết hạch
контактная с.	kiến trúc tiếp xúc
концентрическая с.	kiến trúc đồng tâm
коррозионная с.	kiến trúc gãm mòn
криптобластическая с.	kiến trúc ẩn biển tinh
криптокристаллическая с.	kiến trúc ẩn tinh
криптоолитовая с.	kiến trúc tráng cá ẩn
криптолойкилитовая с.	kiến trúc khảm ẩn

кристаллитовая с.	kiến trúc mầm tinh
кристаллическая с.	kiến trúc kết tinh
кристаллически-зернистая с.	kiến trúc hạt kết tinh
кристаллобластическая с.	kiến trúc biến tinh
кристаллопластическая с.	kiến trúc kết tinh dẻo
крупнозернистая с.	kiến trúc hạt khô
крупносланцеватая с.	kiến trúc dạng phiến thô
ксенобластическая с.	kiến trúc tha hình biến tinh
ксеноморфная с. (аллотриоморфная с.)	kiến trúc tha sinh
кумULOФИРОВАЯ с.	kiến trúc tụ ban
куполообразная с.	kiến trúc dạng vòm
кучная с. (гломероплазматическая с.)	kiến trúc tụ tinh
лаурвикитовая с.	kiến trúc lacykit
ленточная с.	kiến trúc dài
ледибластическая с.	kiến trúc vảy biến tinh
линейная с.	kiến trúc dạng tuyén
линейно-параллельная с.	kiến trúc tuyén song song
листовая с. (листоватая с.)	kiến trúc dạng lá
ложногорловая с.	kiến trúc giả poecia
луковицеобразная с.	kiến trúc dạng củ hành
макропорфированная с.	kiến trúc đốm ban lớn
манделштейновая с.	kiến trúc hạnh nhân
маргинационная с.	kiến trúc vành ria
массивная с.	kiến trúc dạng khối
матрацевидная с.	kiến trúc hình nêm

мегапорфированная с.	kiến trúc vĩ ban trạng
мелкозернистая с.	kiến trúc hạt nhỏ
мелкокластическая с.	kiến trúc vụn nhỏ
метаморфическая с.	kiến trúc biến chất
метасоматическая с.	kiến trúc biến chất trao đổi
метафлюидальная с.	kiến trúc biến chảy
*миаролитовая с.	kiến trúc hốc tinh
миграционная с.	kiến trúc di cư
микроволокнистая с.	kiến trúc vi sợi
микропегматитовая с.	kiến trúc vi granit
микропегматулито- вая с.	kiến trúc vi granulit
микрографическая с.	kiến trúc vi văn chữ
микродиабласти- ческая с.	kiến trúc vi xuyên biến tinh
микрозернистая с.	kiến trúc vi hạt
микролитовая с.	kiến trúc vi kim
микроофитовая с.	kiến trúc vi ofít
микропегматитовая с.	kiến trúc vi pecmatit
микропегматоидная с.	kiến trúc pecmatoit
микропойкилитовая с.	kiến trúc vi khâm
микротакситовая с.	kiến trúc vi tacxit
микрофлюктуаци- онная с. (микро- флюидальная с.)	kiến trúc vi chảy
микрочешуйчатая с.	kiến trúc vi vẩy
милонитовая с.	kiến trúc milonit, kiến trúc nát nhứt

миндалевидная (амигдалидная) с. *kiến trúc dạng hạnh nhân*  
 миндалекаменная с. *kiến trúc hạnh nhân*  
 мирмекитовая с. *kiến trúc miamekit, kiến trúc  
киến bò*  
 мозаичная с. *kiến trúc men rạn*  
 монадобластическая с. *kiến trúc tu biến tinh*  
 монцонитовая с. *kiến trúc monzonit*  
 мостовая с. *kiến trúc lát gốm*  
 моховая с. *kiến trúc hình rêu*  
 нарушенная с. *kiến trúc phá hủy*  
 невадитовая с. *kiến trúc nhiều đốm ban*  
 нематобластическая с. (нематомор-  
фная с.) *kiến trúc sợi biến tinh*  
 неполнокристаллическая с. *kiến trúc không toàn tinh*  
 неполностекловатая с. *kiến trúc không toàn thủy tinh*  
 неравномернозернистая с. *kiến trúc hạt không đều*  
 нитевидная с. *kiến trúc dạng chỉ, kiến trúc  
dạng sợi*  
 (нитеобразная с.) *kiến trúc hột*  
 нодуллярная с. *kiến trúc nồi ban trứng*  
 овоидоформовая с. *kiến trúc đồng nhất*  
 однородная с. *kiến trúc oxibaziofit*  
 оксибазиоформовая с. *kiến trúc oxiofit*  
 оксиоформовая с. (офитовая с.) *kiến trúc ít đốm ban, kiến trúc  
oligofitia*  
 олигофитовая с. *kiến trúc trứng cá*  
 оолитовая с.

ориентированная с. *kiến trúc định hướng*  
 ортотектитовая с. *kiến trúc vĩ tinh, kiến trúc  
octotectie*  
 ортоформовая с. *kiến trúc octofia*  
 основная с. *kiến trúc cơ sở, kiến trúc  
chủ yếu*  
 «остаточная с. *kiến trúc sót*  
 (реликтовая с.)  
 офитовая с. *kiến trúc ofit*  
 офито-такситовая с. *kiến trúc ofilitaxit*  
 оциллярная с. *kiến trúc dạng mắt*  
 очковая с. *kiến trúc dạng mắt*  
 палимпестовая с. *kiến trúc sót*  
 паналлотриоморфно-  
зернистая с. *kiến trúc hạt thâ hình*  
 панидиоморфная с.  
 панидиоморфно-  
зернистая с.  
 параллельная с.  
 пегматитовая с.  
 пелитовая с.  
 пепловая (пеплооб-  
разная, пепель-  
ная) с.  
 первичная с. (пер-  
вичное строение)  
 пергилиновая с.  
 перекрёстная (крес-  
тообразная) с.  
 перекрещивающая с.  
 перекристаллиза-  
ционная с. *kiến trúc nguyên sinh*  
 kiến trúc gần thủy tinh  
 kiến trúc chũ thập  
 kiến trúc bắt chéo  
 kiến trúc tái kết tinh

переплетающаяся с. kiến trúc dạng đậu ván  
 перистая с. kiến trúc lông chim  
 перлитная с. (перлит-  
     товая с.) kiến trúc trân châú, kiến trúc  
     peclit  
 песчаниковая с. kiến trúc cát két  
     (песчаниковая с.)  
 петельчатая с. kiến trúc hrói  
 пещеристая с. kiến trúc hang hốc  
 пизолитовая с. kiến trúc hat đậu  
     (бобовая с.)  
 пилотакситовая с. kiến trúc pilotaxit  
 пипероидная с. kiến trúc pipecno  
     (пиперновая с.)  
 пирокластическая с. kiến trúc vụn nùi lửa  
 письменная с. kiến trúc vân chữ  
 пластинчатая с. kiến trúc phiến  
 пластовая с. kiến trúc via  
 плезиофировая с. kiến trúc nhiều đốm ban  
 плевитрофировая с. kiến trúc nhiều thủy tinh  
 плитняковая с. kiến trúc gạch lát  
 плоскопараллель-  
     ная с. kiến trúc mặt song song  
 полосчатая с. kiểu trúc dạng dài  
 плотная с. kiến trúc đặc sit  
 погребённая с. kiến trúc chôn vùi  
 подушечная с. kiến trúc dạng gói  
 пойкилитовая с. kiến trúc khảm  
 пойкилобластич-  
     кая с. kiến trúc khảm biến tinh  
 пойкилопегматито-  
     вая с. kiến trúc khảm pecmatit

покровная с. kiến trúc phủ  
 полигональная с. kiến trúc đa giác  
 полифировая с. kiến trúc nhiều đốm ban  
 полноцристалличес-  
     кая с. kiến trúc toàn tinh  
 полноцристалличес-  
     ки-порфировая с. kiến trúc nồi ban toàn tinh  
 полосатая флюи-  
     дальная с. kiến trúc dải chây  
 полосчатая с. kiến trúc dài  
 полукирсталичес-  
     кая с. kiến trúc nứa kết tinh  
 полуустекловатая с. kiến trúc nứa thủy tinh  
 порошковая с. kiến trúc dạng bột  
 порфирическая с. (порфировая с.)  
 порфиробластичес-  
     кая с. kiến trúc pocfia, kiến trúc  
     nồi ban  
 плитняковая с. kiến trúc ban biến tinh  
 плоскопараллель-  
     ная с. kiến trúc dạng nồi ban  
 плотная с. kiến trúc nồi ban vụn  
     (столбчатая) с. kiến trúc lăng trụ  
 призматическая  
     (столбчатая) с. kiến trúc hạt lăng trụ  
 призматически-  
     зернистая с. kiến trúc vụn nguyên sinh  
 протокластическая с. kiến trúc nguyên sinh  
 протосоматическая с. kiến trúc cát  
 псаммитовая с. kiến trúc giả hình  
 псевдоморфная с. kiến trúc giả ban  
 псевдопорфировая с. kiến trúc giả chây  
 псевдофлюидаль-  
     ная с. kiến trúc giả eutectic

псефитовая с. psefít  
 равномерноэзерни-  
   вая с. ravnomernežernis-  
   вая с. taya c.  
 радиальная с. radiál  
 радиально-лучис-  
   тая с. radiálno-lichis-  
   taya c.  
 радиолитовая с. radiolít  
 разрывная с. rúd  
   ных полей ných poléj  
 реликтовая с. (оста-  
   точная с.) (ostá-  
   točnaya c.)  
 решётчатая с. rešetčataya c.  
 роговиковая с. rogovičkova c.  
 сагенитовая с. sagénit  
 сахаровидная с. saharovidnaya c.  
 сгустковая с. sgustkovaya c.  
 сдвиговая с. sdvigovaya c.  
 сдвиговая с. типа  $\xi$   
   (кси) (ksi)  
 сдвиговая с. типа  $\Sigma$   
   (эпсилон) (epsilón)  
 сдвиговая с. типа  $\eta$   
   (эта) (éta)  
 семикристалличес-  
   кая с. semikristallicheskaya c.  
 сериальная с. seriál  
 сериально (серийно)  
   -пойкилитовая с. -pojkinilitova c.  
 сериально (серийно)  
   -порфировая с. -porfirovaya c.  
 серийная с. seriýnaya c.  
 сетчатая с. setchatai c.  
 сидеронитовая с. sideronitova c.

kiến trúc pøxefit  
 kiến trúc hạt đèn  
 kiến trúc tòa tia  
 kiến trúc phóng chùm tia  
 kiến trúc phóng tia  
 kiến trúc đứt gãy của trường  
   quẳng  
 kiến trúc sót  
 kiến trúc mạng  
 kiến trúc sừng  
 kiến trúc xagenit  
 kiến trúc hạt đường  
 kiến trúc đồng tự  
 kiến trúc phay ngang  
 kiến trúc phay ngang kiêu  
   (kxi)  
 kiến trúc phay ngang kiêu  $\Sigma$   
   (epxilon)  
 kiến trúc phay ngang kiêu  $\eta$   
   (éta)  
 kiến trúc nứa kết tinh  
 kiến trúc xéri  
 kiến trúc xéri khám  
 kiến trúc xéri nồi ban  
 kiến trúc xéri  
 kiến trúc mạng hröri  
 kiến trúc xideronit

симплексная с. simplexnaya c.  
 симплектиловая с. simplektitova c.  
 синантетическая с. sinanteticheskaya c.  
 синосоматическая  
   (протосоматиче-  
   ская) с. sinosomaticheskaya c.  
 сивовидная с. sivovidnaya c.  
 скелетная с. skeléttnaya c.  
 складчатая с. skladchataya c.  
 складчато-покров-  
   ная с. skladchato-pokrovnaya c.  
 скрытоэзернистая  
   (скрытоокристалли-  
   ческая) с. skrytoezernista c.  
 скрытоолитовая с. skrytoolitova c.  
 сложная веерообраз-  
   ная с. slojnostnaya c.  
 слоистая с. slojistaya c.  
 спноповидно-волок-  
   нистая с. snopovidno-voloknistaya c.  
 солярная с. solarnaya c.  
 сотовая с. sotovaya c.  
 сотовообразная с. sotovoobraznaya c.  
 спилитовая с. (афи-  
   ровая с.) spilitova c.  
 спутанно-волокни-  
   стая (войлочная) с. sputannno-voloknistaya c.  
 среднеэзернистая с. sredneezernista c.  
 стекловатая с. steklovatai c.  
 стехиономная с. stekhionomnaya c.  
   (стехиологическая  
   или стехиометриче-  
   ская с.) stekhiologicheskaya  
   ili stekhiometricheskaya c.)

kiến trúc cài  
 kiến trúc ximplectic  
 kiến trúc hội sinh, kiến trúc  
   xinantefic  
 kiến trúc nguyên sinh  
 kiến trúc mắt sàng  
 kiến trúc bộ xương  
 kiến trúc uốn nếp  
 kiến trúc uốn nếp phủ  
 kiến trúc hạt lân  
 kiến trúc trứng cá lân  
 kiến trúc dạng quạt phúc tạp  
 kiến trúc lớp  
 kiến trúc bó sợi của quặng  
 kiến trúc muối  
 kiến trúc tò ong  
 kiến trúc dạng tò ong  
 kiến trúc xpilit  
 kiến trúc sợi rối  
 kiến trúc hạt vữa  
 kiến trúc thủy tinh  
 kiến trúc hóa học

субграфическая с.  
субофитовая с.

сферическая очковая с.  
таблитчатая с. (плитчатая с.)

тонкобластическая с.  
тонкогранобластическая с.

ческая с.

тонкозернистая с.

торцовная с.

трахитовая с.

трещинная с.

туфовая с.

унаследованная с.

факоидальная с.

фанерокристаллическая с.

фельзитовая с.

фибробластовая с.

химикометамор-

фная с.

химическая с.

хлопьевидная с.

цементационная с.

цементная с. (бетонная с.)

центрическая (центрированная) с.

цикlopическая с.

черепитчатая с.

четковидная с.

kiến trúc á dạng chữ

kiến trúc á ofit

kiến trúc hình cầu

kiến trúc mắt hình cầu

kiến trúc tấm

kiến trúc mịn biến tinh

kiến trúc hạt mịn biến tinh

kiến trúc hạt mịn

kiến trúc tôle ong

kiến trúc trachit

kiến trúc khe nứt

kiến trúc tup

kiến trúc kẽ thưa

kiến trúc thấu kính

kiến trúc hiển tinh

kiến trúc fenxit

kiến trúc sợi biến tinh

kiến trúc biến chất hóa học

kiến trúc hóa học

kiến trúc dạng bông

kiến trúc gắn kết

kiến trúc bêtông, kiến trúc vữa/gắn

kiến trúc hường tâm

kiến trúc hạt biến tinh

kiến trúc lợp ngồi

kiến trúc xâu chuỗi

чеченичная с.

чешуйчатая с.

шахматная с.

шестоватая с.

эвграпитовая с.

эвпорфировая с.

эвтектическая с.

эвтектофировая с.

эвтропическая с.

экспансионная с.

эмульсионная с.

эпилектическая с.

явнозернистая с.

личистая с.

с «взаимных» гра-

ниц

с. второго порядка

с. давления (катаклазическая с.)

с. движения

с. порового прос-

транства

с. рудных полей

струтиомимусы

струя

золотоносная с.

рудная с.

стрюверит

стубахит

ступень

геотермическая с.

континентальная с.

киến trúc thấu kính

киến trúc vẩy

киến trúc bàn cờ

киến trúc que

киến trúc granit

киến trúc vĩ ban

киến trúc eutectit

киến trúc eutectofia

киến trúc eutropic

киến trúc hành trường

киến trúc thề sula

киến trúc vụn

киến trúc hạt rô

киến trúc tôle ong

киến trúc chung ria

киến trúc bậc nhì

киến trúc cà nát

киến trúc lưu động

киến trúc lỗ hổng

киến trúc trường quặng

Thân lân dạng dà điểu, *Strithiomimus*

dòng, tia, luồng

tia (luồng) chứa vàng

tia quặng, dòng quặng

xtruberit

xtubachit

cấp, bậc

cấp địa nhiệt

bậc lục địa

террасовая с.  
с. сброса  
стык  
стюартит  
стяжение  
субалеврит  
субалевролит  
субантиклиналь  
субвулкан (вулкан-  
плутон)  
субгедральный  
субгеоантиклиналь  
субгеосинклиналь  
суберин  
субинтрузия  
сублимат  
сублимация (сублими-  
рование)

субмелилит  
субметаморфический  
субморфический  
субофитовый  
субперкнит  
субсинклиналь  
субстанция, глинистая  
субстрат  
почвенный с.  
субстратификация  
субтропики (подтро-  
ники)  
субфация  
субформация  
субфоссильный

bác thèmes  
bác phay  
chõ dầu mõi  
xtevactit  
kết hạch  
á (dá) bót  
á (dá) bót kết  
á nếp lõi  
á núi lửa  
  
bán tuf hình  
á địa vồng  
á địa máng  
xuberin  
á xâm nhập  
vật thăng hoa  
sự thăng hoa  
  
á melilit  
(thuộc) biến chất thứ yếu  
bán tuf hình  
á ofit  
á peenit  
á nếp lõm  
chất sét  
nền móng; chất nền  
dá mè  
phân tầng phu  
á nhiệt đới  
  
á tướng  
á thành hệ  
(thuộc) á hóa đá

суглинистый  
суглинок  
валунный с.  
легкий с.  
легкий пылеви-  
тый с.  
лесковидный с.  
пылеватый с.  
средний с.  
средний пылеви-  
тый с.  
тяжёлый с.  
тяжёлый пылеви-  
тый с.  
сурроб  
судбурит  
сузэйт  
сузалит  
сузанит (сусанит)  
суксит  
сукцессия  
экологическая с.  
сукцинит  
сулема  
сулинит  
сульванит (сулванит)  
сульденит  
сульфат  
сульфатапатит  
сульфатолит  
сульфид  
сульфидизация  
сульфидолит

(thuộc) loại á sét

á séi

á sét pha tảng

á sét nhẹ

á sét pha bụi nhẹ

á sét dạng lot

á sét pha bụi

á sét vừa

á sét pha bụi vừa

á sét nặng

á sét pha bụi nặng

đồng tuyết

sutburit

xuezit

xuzalit

xuzanit

xuxit

sự thay tiếp, sự kế tiếp

sự thay tiếp sinh thái

xuxinit

thủy ngân (II) clorua

xulinít

xunvanit

xundenit

sunfat

sunfatapatit

sunfatolit

sunfua

sự sunfua hóa

sunfidolit

сульфоборит	sunfoborit
сульфогалит	sunfohalit
сульфоканкринит	sunfocancrinit
сульфолит	sunfolit
сульфосоль	muối tio
сумансит	xumanxit
сумка	túi, bao
сумчатые	bộ Cá túi, <i>Marsupiala</i>
сундтит	xunitit
суперантрацит	xupeantraxit, siêu antraxit
супергенез	biều sinh
супергенный	(thuộc) biều sinh, (thuộc) thứ sinh
суперструктура	tầng kiến trúc trên
супесь	á cát
легкая с.	á cát nhẹ
легкая пылеватая с.	á cát pha bụi nhẹ
пылеватая с.	á cát pha bụi
тяжёлая с.	á cát nặng
тяжёлая пылеватая с.	á cát pha bụi nặng
сурик (красный свинец)	xuric, minium
железный с.	minium sắt
сусанит	xuzanit
сuspензированный	lơ lỏng, vẫn
сuspензия	thì vẫn
сусексит	xuxexit
суртуральный	(thuộc) đường khâu
суртуро-стилолитовый	(thuộc) đường khâu xtilolit
суфляр	fumaron
суффозия	sự xói ngầm
суховей	gió khô
суходол	thung lũng khô
сушка	sự sấy

существование, эври-	sự sinh tồn rộng sâu
батное	xuezit, avaruit
суззит (аваруит)	rêu nước, <i>Sphagnum</i>
сфагнум	xfalerit
сфалерит (цинковая	xfen, titanit
обманка)	xfenitet
сфен (титанит)	thé ném, xfenolit
сфенетит (сфенитит)	quyền
сфенолит	quyền bằng
сфера	quyền hydro
морозная с.	bộ Cầu tia, <i>Sphaeractinoida</i>
с водородом	vì cầu, xferiolit
сферактиныды	xferit
сферолит	hình cầu
сферит	độ cầu của hạt
сферический (шаро-	xferocobantit
образный)	nón cầu
сферичность зёрен	tinh thể cầu
сферокобальтит	hạt cầu, xferolit
сферокон	hạt cầu vẫn Å rập
сферокристалл	hạt cầu hướng tâm
сферолит	hạt cầu rỗng
арабесковый с.	hạt cầu tỏa tia
кориогенный с.	hạt cầu li tâm
полый с.	xferoxiderit
радиальный с.	lớp (đồng vật), <i>Coral yóng</i> , <i>Siphinctozoa</i>
центрогенный с.	xfragid
сферосидерит	схватывание
сфинктоzoa	sự nắm lấy, sự bắt lấy

схема	sơ đồ
с. литогенезиса	sơ đồ sinh đá trầm tích
с. обработки проб	sơ đồ gia công mẫu
хистогранит (динамогранит)	dynamogranit, động lực granit
сходимость	tính hội tụ
сабоит	xaboit
сайбелиит (боромагнезит)	xaibeliit, boromagezit
сцепление	sự dính kết; lực dính kết
истинное с.	lực dính kết thực
кажущееся с.	lực dính kết biểu kiến
структурное с.	lực dính kết kiến trúc
с. складок	lực dính kết nếp uốn
сциелит	xielit
сифостома	Ấu trùng dạng bát, ( <i>ở Scyphostoma</i> )
смикит (смикит)	xmikit
счётчик	máy đếm, công tơ
съёмка	sự do vẽ, sự lắp bản đồ
аэромагнитная с.	sự do từ hàng không
бактериальная с.	sự do vẽ bằng vi khuẩn
битумная с.	sự do vẽ lượng bitum
верёвочная с.	sự do vẽ bằng dây
гавовая с.	sự do vẽ lượng khí
газокерновая с.	sự do vẽ lượng khí từ mẫu lõi
геодезическая	sự do vẽ trắc địa
геофизическая с.	sự do vẽ địa chất
геологическая с.	sự do địa vật lý
гидрогеологическая с.	sự do vẽ thủy địa chất
глазомерная с.	sự do đặc bằng mắt, do đặc ước lượng mắt
дебитная газовая с.	sự do lưu lượng khí

детальная с.	sự do vẽ tỉ mi
инженерно-геологическая с.	sự do vẽ địa chất công trình
инструментальная с.	sự do vẽ bằng dụng cụ
комплексная с.	sự do vẽ tổng hợp
комплексная геологогидрогеологическая с.	sự do vẽ địa chất — thủy địa chất tổng hợp
купрометрическая с.	sự do vẽ lượng đồng
магнитная с.	sự do từ
магнитометрическая с.	sự do vẽ từ lực
маркшейдерская с.	sự do vẽ mỏ
маршрутная с.	sự do vẽ theo hành trình
мензульная с.	sự do vẽ bản đặc
металлометрическая с. (металлометрия)	sự do vẽ kim lượng, sự lập bản đồ kim lượng
микромагнитная с.	sự do vẽ từ
оловометрическая с.	sự do vẽ lượng thiếc
плюмбометрическая с.	sự do vẽ lượng chì
площадная с.	sự do vẽ diện tích
подземная с.	sự do vẽ ngầm
полуинструментальная с.	sự do vẽ nón dung cụ
профильная с.	sự do vẽ trắc diện
рекогносцировочная маршрутная с.	sự do vẽ theo hành trình tìm hiều
солевая с.	sự do vẽ muối
станнотметрическая с.	sự do vẽ lượng thiếc
структурная с.	sự do vẽ kiến trúc
теодолитная с.	sự do vẽ bằng kính vĩ

топографическая с.	sự do vẽ địa hình, sự lập bản đồ địa hình
шлиховая с.	sự do vẽ trọng sa
с. подробностей	sự do vẽ chi tiết
с. срединных гради-	sự do vẽ gradien trung bình
ентов	
сыпучка	cát rời
сырт	dồi phẳng cao, xiocrô
сыссерктит	xırxeckit
рутениевый с.	xırxeckit (có) ruteni
съёгренит	xiogrenit
съёргуфит	xiogravit
сэдберит (судбурит)	xothburit (thuộc) bắc Xôlberi
садберийский	Xerac
сэрак	xuahaxit, manganesepidot
сюрассит (манганепи- дот)	

## Т

таббиит	tabiit
табергит	tabecgit
таблитчатый	dạng bản
таблицка	bản nhô, tẩm nhô, phiến
адамбуляклярная т.	phiến phủ chàm nrút
генитальная т.	phiến sinh dục
гидрострипная т.	phiến ống nước
дельтидиальная т.	phiến denta
интербрахиальная т.	phiến xen lay
интеррадиальная т.	tẩm xen tia

оральная т.	tẩm miêng (ở Huê biển)
основная т.	tẩm nền
покровная т.	tẩm phủ
поровая т.	tẩm lỗ
радиальная т.	tẩm tỏa tia
центридорсальная т.	tẩm giữa lưng
табуляты	lớp phủ San hô vách đáy, <i>Tabulata</i>
тавистокит	tavilokit
тавит	tavit
полевошпатовый т.	tavit fenspat
(белоильит)	
тавмавит, хромэпидот	taumavit, cromepidot
таволатит	tavelatit
таворит	tavorit
таврит	taurit
тагилит	tagilit
таджерит	tajjerit
тазевеллит	tazevelit
тазик	dốt gốc chàm (ở Sâu bọ)
таитит	taitit
таймырит	taimurit
тайниолит	tainiolit
такизолит	takizolit
таконит	(thuộc) Taconi (phá uôn nếp)
таконит	taconit
таксит	taxit
тактит	tactit
такыр	taura (miễn dắt nứt nề ở Trung Á)
таласскит	talatkit

талассогенез (океаногенез)	quá trình hải sinh
талассогенный	(thuộc) nguồn biển, (thuộc) hải sinh
таленит	talenit
талеола	lô giả ( <i>ở vách Tay cuộn</i> )
талик	talic ( <i>khu vực không đóng băng</i> . <i>ở những vùng đóng băng vĩnh</i> <i>cửu</i> )
таллиевый (талиевый)	(thuộc) tali
таллингит	talingit
таллит	talit
талурин	talurin
тальвет	đường thanvec, đường dây lึง
тальк	tan
талькит (тальковый сланец)	tankit ( <i>đá phiến tan</i> )
тальктриплит	tantriplit
тальтроп (трог)	khe lũng sông băng
талюс	tích tụ chân núi
таманит (анапаит)	tamanit, anapait
тамарант	tamarait
тамаругит	tamarugit
тантгант	tangait
тангейт (фольборит)	tangeit, vonboctit
танелит	tanelit
танит	tanit
танкит	tankit
танинат	tannat
танталит	tantalit
танталониобат	tantalo-niobat
танталорутил	tantalorutin

тапальпит	tapanpit
тапиолит	tapiolit
тарамеллит (тара- мелит)	taramelit
тарамит	taramit
таранакит (миннервит, пальмиерит)	taranakit, minecvit, panmierit
тарантулит	tarantulit
тарапакаит	tarapacait
тараспилт	taraspit
тарбуттит	tacbultit
таразус	xương bàn chân ( <i>ở Sâu bọ</i> )
тарновитцит (тарно- вицит)	tacnovitzit
тарфиператиды	(bộ) <i>Tarphyceratida</i>
тесманит	tatmanit
теспинит	tatpinit
татаркаит	tataccait
таумавит	taumavit
таумасит	taumaxit
тауризит	taurizit
таутирит	tautirit
таутолит	tautolit
тафономия	môn bảo tồn vật hóa đá
тафрогенез	vận động tạo nứt
тафрогоесинклиналь	địa máng tầng
тафролит	tafrolit
таксидрит	tachidrit
таксеометр	máy také
таксеометрия	phép toàn đặc
таксифафльтит	tachiafantit
таксилит (базальтовое стекло)	tachilit, thủy tinh bazan

сферолитовый т.  
таяние, подледниковое  
твёрдость  
теаллит (тиллит)  
тегмен  
тегментум  
тейлорит  
тейнит (тейнейт)  
тека (у кораллов)  
текодонты

текоиды  
текориза  
текосфера  
текстуляриды

текстура  
атакситовая т.  
беспорядочная т.  
ближчатая т. руд  
бобовая т.  
брекчиевая т.  
брекчиевидная т.  
волнистая т.  
волокнистая т.  
гнейсовая т.  
гнейсовидная т.  
гомогенная т.  
графическая т.  
гребенчатая т.  
гроздевидная т.

tachilit dạng cầu  
sự tan mòn dưới băng  
đá cứng  
tealit  
cánh trước (ở bộ Cảnh thẳng);  
mảng phủ  
giáp ngoài (ở lớp Thân mềm  
cố giáp)  
teilorit  
teimeit  
vách ngoài (ở San hô)  
bộ Răng mảng, Thecodontia (bộ  
sát cồ)  
lớp Mũ biển, Thecoidea  
vách rẽ (ở Bút đà)  
quyền nóng chảy  
(bộ) Textulariida (ở Động vật  
nguyên sinh)  
cấu tạo  
cấu tạo ataxit  
cấu tạo lợn xộn  
cấu tạo bánh dei (của quặng)  
cấu tạo hạt đậu  
cấu tạo dăm kết  
cấu tạo dạng dăm kết  
cấu tạo lưuyn sóng  
cấu tạo scyi  
cấu tạo gonai  
cấu tạo dạng gonai  
cấu tạo đồng nhất  
cấu tạo vân chữ  
cấu tạo răng lược  
cấu tạo hình chùm

грубомозаичная т.  
губчатая т.  
дендритовая т.  
диагональнослоист-  
ная т.  
диктитакситовая т.  
динамофлюидаль-  
ная т.  
дискордантная т.  
дробовая т. руд  
друзовая (друзи-  
товая) т.  
жеодистая т.  
кавернозная т.  
кокардовая т.  
(кольчатая т.)  
кокколитовая т.  
колломорфная т.  
комковатая т.  
конгломератовид-  
ная т.  
концентрически-  
зональная т.  
copeечная т.  
корковая т.  
косослоистая т.  
 крустификацион-  
ная т.  
ленточная т.  
(полосчатая т.)  
леопардовая т.  
ликвационная т.  
линейная т. течения

cấu tạo khảm thô  
cấu tạo bọt biển  
cấu tạo dạng cành cây  
cấu tạo phân lớp chéo  
cấu tạo dictitaxit  
cấu tạo chảy động lực  
cấu tạo không chỉnh hợp  
cấu tạo hạt bi của quặng  
cấu tạo đám tinh thể  
cấu tạo hốc tinh thể  
cấu tạo hang hốc  
cấu tạo vòng, cấu tạo bao vành  
cấu tạo coccolit  
cấu tạo dạng keo  
cấu tạo tụ hạt  
cấu tạo dạng cuội kết  
cấu tạo dời dòng tâm  
cấu tạo đồng xu  
cấu tạo vỏ  
cấu tạo phân lớp xiên  
cấu tạo vỏ  
cấu tạo dài  
cấu tạo đóm da báo  
cấu tạo dung li  
cấu tạo tuyến dòng chảy

лучистая т.  
 маковая т.  
 массивная т.  
 мелкопузыристая т.  
 метаколлоидная т.  
 миэмитовая т.  
 мозаичная т.  
 монетная т.  
 натечно-скорлупо-  
     ватая т.  
 небулитовая т.  
 неоднородная т.  
 неправильно-такси-  
     товая т. (атакси-  
         товая т.)  
 нодуллярная т.  
 обрикулярная т.  
 ореховая т.  
 ориентированная т.  
 параллельная т.  
 параллельно-такси-  
     товая т.  
 пемзовидная т.  
 пенистая т.  
 первично-полосатая  
     т.  
 перлитовая т.  
 петельчатая т.  
 пещеристая т.  
 плойчатая т.  
 плоскостная т.  
     течения  
 полосчатая (поло-  
     сатая) т.

cấu tạo phỏng tia  
 cấu tạo hạt vừng  
 cấu tạo khói  
 cấu tạo bột nhô  
 cấu tạo biến keo  
 cấu tạo miemit  
 cấu tạo khâm  
 cấu tạo đồng tiền  
 cấu tạo vỏ nhũ đá  
 cấu tạo đám mây  
 cấu tạo không đồng nhất  
 cấu tạo taxit không đều, cấu  
     tạo ataxit  
 cấu tạo nốt săn  
 cấu tạo dạng cầu  
 cấu tạo hạt dẻ  
 cấu tạo định hướng  
 cấu tạo song song  
 cấu tạo taxit song song  
 cấu tạo đá bọt  
 cấu tạo bọt  
 cấu tạo dài nguyên sinh  
 cấu tạo peclit, cấu tạo hạt chảu  
 cấu tạo lưỡi  
 cấu tạo hang động  
 cấu tạo nếp nhăn  
 cấu tạo đồng chảy dạng mảng  
     phẳng  
 cấu tạo dài  
 cấu tạo dài

пористая т.  
 порошковидная т.  
 поточная т.  
 почковидная т.  
 поясная т.  
 пузырчатая т.  
 реликтовая т.  
 септириевая т.  
 скорлуповатая т.  
 сланцеватая т.  
 слоистая т.  
 слоистая первично-  
     гнейсовая т.  
 слоисто-такситовая  
     т.  
 спноповидная т.  
 стебельчатая т.  
 стилолитовая т.  
 столбчатая т.  
 стратоидная т.  
     (слоистая т.)  
 строматолитовая т.  
 сутуральная т.  
 сутурная т.  
 сфероидальная т.  
 такситовая т.  
 тонкосланцеватая т.  
 трубчатая т.  
 фазерная т.  
 флюктуационная т.  
     (флюидальная т.)  
 фунтиковая т.  
 шестовая т.

cấu tạo lỗ hổng  
 cấu tạo dạng bột  
 cấu tạo đồng  
 cấu tạo hình thận  
 cấu tạo dài  
 cấu tạo bọt  
 cấu tạo sỏi  
 cấu tạo mu rùa  
 cấu tạo vỏ sò  
 cấu tạo phản biến  
 cấu tạo phản lớp  
 cấu tạo gợnai nguyên sinh phản  
     lớp  
 cấu tạo taxit phản lớp  
 cấu tạo dạng bó  
 cấu tạo dạng thận cây  
 cấu tạo xtilolit  
 cấu tạo hình cột  
 cấu tạo phản lớp  
 cấu tạo xtromatolit  
 cấu tạo đường khâu  
 cấu tạo đường khâu  
 cấu tạo dạng cầu  
 cấu tạo taxit  
 cấu tạo phiến mỏng  
 cấu tạo ống  
 cấu tạo thấu kính  
 cấu tạo chảy  
 cấu tạo nón chồng nón  
 cấu tạo dạng que

шлаковатая т. cầu tạo xỉ  
 широкая т. cầu tạo dì li, cầu tạo slia  
 эвтакситовая т. (параллельно-такситовая т.) tao taxit song song  
 эллипсоидальная т. cầu tạo hình elip  
 ячеистая т. cầu tạo tế bào, cầu tạo tò ong  
 ящичная т. cầu tạo ngăn kéo  
 т. «конус в конус» cầu tạo nón chồng nón  
 тектибрахии bộ Mang nóc, *Tectibranchia*  
 тектит тектит  
 тектоценез quá trình kiến tạo, vận động  
     киến tạo  
     quá trình kiến tạo trọng lực  
     khe nứt kiến tạo  
     biển hình dung thực  
     mòn kiến tạo ; kiến tạo  
     (mòn) kiến tạo sòng băng  
     (mòn) kiến tạo hình thái  
     (mòn) kiến tạo khu vực  
     dá kiến tạo, tectonit  
     (thuộc) kiến tạo  
     tectonoblastit, dá biến tinh kiến  
     tao  
     (thuộc) biến tinh kiến tạo  
     dá vụn kiến tạo  
     (thuộc) vụn kiến tạo  
     quyền kiến tạo  
     vật lí kiến tạo

тектогенезия sự tạo núi kiến tạo  
 тектониум lớp mái (ở Trùng lõ)  
     внутренний т. lớp mái trong (ở Trùng lõ)  
     наружный т. lớp mái ngoài (ở Trùng lõ)  
 тектум lớp vách tối (ở Trùng lõ)  
 текучесть грунтов tĩnh chảy của đất  
 телантроп người Telanthrop, *Telanthropus*  
     (thuộc) viễn tiếp xúc  
     (thuộc) viễn kinh thành  
     skий (bộ) *Telestida*  
 телестиды viễn nhiệt  
 телетермаль telit  
 теллит telua  
 теллур telurit  
 теллурит telurobitmutit  
 тело thè; thân; vật  
     анизотропное т. thè dị hướng  
     ареальное интрузивное т. thè xâm nhập khu vực  
     ное т. thè đang daico  
     дайкообразное т. vật nghịch từ  
     диамагнитное т. vật đồng phân  
     изомерное т. thè dǎng hướng  
     изотропное т. vật dàn hồi dǎng hướng  
     упругое т. thè xâm nhập  
     интрузивное т. thè tiêm nhập  
     инъектированное т. (инъекция)  
     межформационное thè xâm nhập gian thành hệ  
         интрузивное т.  
         небесное т.  
         оползневое т. thiên thè  
         thè trượt

парамагнитное т.	vật thuẫn từ
рудное т.	thân quặng
сложное т.	thể phirc tap
сплошное т.	thể liên khói, thể đặc sit
сплюснутое т.	thân dẹt
сыпучее т.	thể hạt xốptoi
упругое т.	thể đàn hồi
упруго-пластич-	thể dẻo đàn hồi
ное т.	
ферромагнитное т.	vật sắt từ
т. иглы	thân gai
т. позвонка	thân đốt sống
телодонты	(hộ) <i>Thelodontia</i> (cá cổ)
телодус	cá vây hoa, <i>Thelodus</i>
тельце	tiêu thể
известковое т.	tiêu thè vôi (ở Hải sâm)
смоляное т.	tiêu thè nhựa
темискамит	temitscamit
температуропровод-	dộ dẫn nhiệt
ность	
тенардит	tenacdit
тенгерит	tengerit
тензиметр	áp kế (hở bão hòa)
тения	cấu tạo dài (ở Dạng chén cồ)
тениогранит	(гибрид- гранит lai tinh, teniogramit ный гранит)
тенниоиды	lớp Dạng dài, <i>Taenioidea</i>
теннантит (мышьяко- вистая блёклая руда)	tenantit
тенорит	tenorit
тенсбергит	tenbecgit
тентакулиты	bộ Cá râu sờ, <i>Tentaculitida</i>

теодолит	máy kính vĩ, teodolit
универсальный т.	máy kính vĩ vạn năng
теория	thuyết; lý thuyết
аллохтонная т.	thuyết ngoại lai về nguồn gốc
происхождения каменного угля	của than đá
асцензионная т.	thuyết dâng lên
гидротермальная т.	thuyết thủy nhiệt, thuyết nhiệt dịch
десцензионная т.	thuyết hạ thấp
дрифтовая т.	thuyết trôi dạt
инъекционная т. (инъекционная т.)	thuyết tiêm nhập
инфилтратионная т.	thuyết ngầm
конгенерационная т.	thuyết dòng thế hệ
контракционная т.	thuyết co rút
корпускулярная т.	thuyết hạt
ликвационная т.	thuyết dung li, thuyết nồng chảy
латерально-секре- ционная т.	thuyết phân tiết bên
неорганическая т.	thuyết nguồn vô cơ
происхождения	thuyết hỏa thành
плутоническая т.	thuyết hoang mạc
пустынная т.	thuyết phân tiết
секреционная т.	thuyết địa máng
т. геосинклиналей	thuyết dịch chuyển ngang của lục địa
т. горизонтальных перемещений материков	thuyết dâng tĩnh
т. изостазии	thuyết tai họa
т. катастроф	li thuyết sai số
т. ошибок	

т. пластичности	thuyết tính dẻo
т. плотнейших шаровых упаковок (клодок)	thuyết xếp cầu chặt sit
т. поднятия	thuyết nâng lên
т. упругости	thuyết đàn hồi
тералит (теролит)	teralit
тератолит	teratolit
тербий	tecbi
терга	phiến bung (ở lớp phủ Chân hàm)
тергит	tálm lרגن
тергум	phiến bung (ở lớp phủ Chân hàm)
теребратулиды	bộ Vỏ thủng, Terebratulida (ở ngành Tay cuộn)
теректит	terectit
теренит (глинистый сланец)	terenit
териодонт	nhôm Răng thù
тёрка	bản nghiền, radula
терлингваит	teclinguait
термантита (порцелланит)	tecmantit, pocxelanit
термиерит	tecnierit
терминальный	cuối
термоизоплета	đường dây ôn
термокаротаж	do lỗ khoan nhiệt
термокарст	cactơ nhiệt
термолюминесценция	sự nhiệt phát quang
термометаморфизм	nhiệt biến chất
термометр	cái đo nhiệt
геологический т.	cái do nhiệt địa chất

контактный т.	cái do nhiệt tiếp xúc
масляный т.	cái do nhiệt dầu
скважинный т.	cái do nhiệt lỗ khoan
термонатрит	tecmonatrit
термообработка	sự nhiệt luyện
термополимеризация	sự nhiệt trùng hợp
термоустойчивость	tính chịu nhiệt
термофиллит	temofilit
тернебомит	tecnebomit
терновскит	technopkit
теролит (тералит)	teralit
тероморф	nhóm Dạng thú, Theromorpha
терраса (тераса)	thềm
абразионная т.	thềm mài mòn
аккумулятивная т.	thềm tích tụ
аллювиальная т.	thềm bồi tích
антecedентная т.	thềm sinh trước
береговая т.	thềm ven bờ
вложение т.	thềm lòng
волноприбойная т.	thềm sóng vỗ
высокогорная т.	thềm núi cao
галечниковая т.	thềm sỏi
(песчано-галечная) т.	thềm trọc
гольцовская т.	thềm bóc mòn
денудационная т.	thềm thung lũng
долинная т.	thềm cõ
древняя т.	thềm bãi bồi
заливная т.	thềm chôn vùi
ископаемая т.	thềm đá
каменистая т.	thềm lục địa
континентальная т.	thềm sông băng
ледниковая т.	

ложная т.	thềm giả
местная т. (локаль- ная т.)	thềm địa phương
моренная т.	thềm băng tích
морская т.	thềm biển
надлуговая т.	thềm trên bãi
надпойменная т.	thềm trên bãi bồi
наложенная т.	thềm chồng
насыпная т.	thềm bồi
озёрная т.	thềm hồ
оползневая т.	thềm trượt
осадочная т.	thềm lắng đọng, thềm trầm tích
погребённая т.	thềm chôn vùi
подводная т.	thềm dưới nước
пойменная т.	thềm bãi bồi
поперечная т.	thềm ngang
прислонённая т.	thềm chồng
продольная т.	thềm dọc
речная т.	thềm sông
скользкая т.	thềm chạm trổ
смешанная т.	thềm hỗn hợp
солифлюкционная т.	thềm đất chảy
сопряжённая т.	thềm liên hợp
средиземноморская т.	thềm địa trung hải
структурная т.	thềm kiến trúc
текtonическая т.	thềm kiến tạo
флювиогляциальная т.	thềm băng thủy
т.	
цикловая т.	thềm chu kỳ
цокольная т.	thềm hỗn hợp
эпигенетическая т.	thềm hậu sinh
эрзационная т.	thềm xói mòn

т. выветривания	thềm phong hóa
т. размыва	thềm rửa xói
т. сброса	thềm phay
т. скандинавского	thềm kiểu Xcandinavi
типа	thềm kiểu Thái bình dương
типа	dất teraroxa (đất đỏ có Ca)
терра-rossa	sự tạo thềm
террасирование	(thuộc) nguồn lực địa
терригенный	dông đất hình nón
террикон	nón đá thái
терриконик	lồng hép
теснина (клиами)	dạng bột nhão
тестообразный	Tetit (biển cát)
тетис	thảm bộ bồn
тетрада	sò
тетрадь	sò sru tập
коллекторская т.	(bộ) Tetradiida
тетрадииды	tetradimit
тетрадимит (тетлтурис- тый висмут)	lớp phù San hô bồn tia, Tetra- coralla
тетракораллы	tetrafilin
тетрафилин	tetrahedrit
тетраздрит	bộ Mực cát, Teuthida
теутиды	tefrin
тефрин	tefrít
тефрит	tefrít hauyn
ганодиновый т.	tefrít-bazan
тефрито-базальт	tefrít-bazoit
тефритоид	tefroit
тефроит	kĩ thuật thăm dò
техника разведки	

гоонная т.	kỹ thuật khai mỏ
техник-взрывник	kỹ thuật viên nổ mìn
техник-геолог	kỹ thuật viên địa chất
техник-топограф	kỹ thuật viên trắc địa
техногенный	(nguồn gốc) nhân tạo
течение	dòng, dòng chảy
береговое т.	dòng chảy ven bờ
верхнее т. реки	thượng lưu
вихревое т.	dòng xoáy
воздушное т.	dòng không khí
глубинное т.	dòng chảy ở sâu
дрейфовое т.	dòng trời
замедленное т.	dòng chảy chậm dần
компенсационное т.	dòng biến bù
конвекционное т.	dòng đối lưu
ламинарное т.	dòng chảy tầng
морское т.	dòng biển
муссонное т.	dòng biển gió mùa
океаническое т.	dòng đại dương
отливное т.	dòng triều xuồng
пластическое т.	dòng chảy dẻo
приливно-отливное т.	dòng thủy triều
турбулентное т.	dòng chảy rối
холодное т.	dòng lạnh
экваториальное	dòng ẩm xích đạo
тёплое т.	dòng ấm
тешемахерит	tesemacherit
тешенинит	tesenit
тешенинто-пироксенит	tesenit-piroxenit
тзумебит (тсумебит)	tzumebít
тибергит	tibecgit
тигр, саблезубый	hổ răng kiếm, <i>Machairodus</i>
тиксотропия	hiện tượng xúc biến

тилазит	tilazit
тиллеит	tilit, dá băng tich cồ (dc.); tilit, PbSnS <sub>2</sub> (kv.)
тиллит	nhôm Răng khia
тиллодонт	sét tảng lắn
тиль	Thân lắn đốt, <i>Tylosaurus</i>
тилозавры	timanit
тиманнит (саленистая ртуть)	timaxit
тимагит	tinguaít
тингуаит	tincan
тинкал	tincanconit
тинкалконит	tinolit
тиноплит	tintxit
тиникит	tinzenit
тинценит	tioafan
тибасфальт	tiokerit
тиокерит	tiocxauit, anocit
тиорсаут (анортит)	m往事 tio
тиосоль	ngành; kiêu : loại
тип	dường vách kiêu cúc đá
аммонитовый т. пере-	kiêu amplexit
городочной линии	kiêu sọ không hô thái dương
амплексоидный т.	cấu trúc kiêu bách tán
анапсидный т. черепа	kiêu Bugurulan
арракариевый т.	kiêu núi lửa Hawaii
строения	dường vách kiêu ốc góc
бугуруланский т.	kiêu sọ hai lỗ
гавайский т. вулканов	
гониатитовый т. пере-	
городочной линии	
диапсидный т. черепа	

исландский т.	sông băng kiều băng đảo
ледника	
орбитоидный т.	kiều phát triển ocbitoit
парапсидный т.	kiều sọ cung bên
черепа	
переходный т. пород	loại đá chuyên tiếp
переходный	loại chế độ chuyên tiếp
(смешанный) т.	
режима	
промышленный т.	kiều mô công nghiệp
месторождений	
роталиевый т. рако-	kiều vỏ xoắn
вины	
синапсидный т.	kiều sọ một hổ thái dương
черепа	
смешанный т.	loại trượt đất hỗn hợp
оползней	
спирально-винтовой	kiều xoắn vít
т.	
спирально-кониче-	kiều xoắn nón
ский т.	
спирально-плоскост-	kiều xoắn dẹt
ной т.	
текодонтный т. зубов	kiều răng hộp
цератитовый т.	kiều Xeratit
эвриапсидный т.	kiều sọ cung rộng
черепа	
типлейт	tiplateit
тираннозавр	Thằn lằn bạo chúa, <i>Tyranno-</i> <i>saurus</i>
тирилит	tirilit
тирит	tirit
тиродит	tirodit

тиролит	tirolit
тисонит (флюоцерит)	tixonit, fluixerit
титан	titan
титанавгит	titanaugit
титанат	titanat
титан-бетафит	titanbetafit
титанвезувиан	titanvezuvian
титангранат	titangranat
титанит (сфен)	titanit, xfen
титанклиновумит	titanclinohumit
титанобиотит	titanbiotit
титаноливин (титанис-	titanolivin
титанолит	titanolit
титаноловенит	titanolovenit
титаномагнетит	titanomanhetit
титаноморфит	titanomofit
титанотерии	bộ Thủ không lở, <i>Titanotheric</i>
титанэльпидит	titanenpidit
титанфлогопит	titanflogopit
тифон	tifon
тихвянит	ticvyanit
тихит (тишит)	tichit
тление	sự thối rữa
тоддит	todlit
токеят	tokeit
толерит (долерит)	tolerit, dolerit
толчок	xung động
толща	nhàm tầng; hệ tầng
продуктивная т.	nhàm tầng sản xuất
слоистая т.	nhàm tầng phân lớp
пластометрическая	độ dày lớp dẽo
T.	

толстозубые	bô Răng dày, <i>Pachyodonta</i>
томазит	taumazit
томболо	tombolo, bãi nồi đảo
томит (сапромиксит)	than tomit
томпак	dồng thau tompac
томсенолит	tomxenolit
томсонит (комптонит, эшеллит)	tomxonit, eselit
тоналит	tonalit
тонина	tonina
тонкодисперсный	phân tán mịn
тонкозернистый	(thuộc) hạt mịn
тонкоигольчатый	(thuộc) hình kim bê
тонкослоистый	phân lớp mảnh
тоннель	hầm, tuyen
топаз	topa
топазизация	topa hóa
топазит	topazit
топазолит	topazolit
топливо, ископаемое	nhiên liệu khoáng
тогеохимия	địa hóa học khu vực
тография	môn do đặc địa hình
тогооснова	bản đồ gốc địa hình
тотороногие	lớp Chân riu, <i>Pelecypoda</i>
толосъёмка	do vẽ địa hình
топсайллит	topxailit
топъ	bãi lầy
торбанит	than tocbanit
торбернит (médный уранит)	tocbecnit
тордриллит (риоаликсит)	tocdrilit
торендрит	torendrikit

торианит	torianit
торигиллит	torihilit
торит	torit
торнария	äu trùng tocnaria ( <i>Tornaria</i> & <i>Ilop</i> <i>Enteropneusta</i> )
торнебомит	tocnebomit
торниеллит	toenielit
торогуммит	torogumit
торолит	torolit
торотунгстит	torotungtit
торпедирование	síp bắn mìn lõ khoan
	жины
торринит	torrit
тортвейлит	tocveitit
тортикон	nón xoắn cuộn (đ Cúc đâ)
тортонский	(thuộc) bắc Toctoni
торф	than bùn
	гипновый т.
	жирный т.
	землистый т.
	купоросный т.
	лесной т.
	междуречный т.
	моховой т.
	сапропелевый т.
	сланцеватый т.
	смолистый т.
	смоляной т.
	сфагновый т.
	тростниковый и ка-
	мышьный т.

хвощовый т.	than bùn mộc tặc
торфицы	(các loại) than bùn
торфообразование	sự tạo than bùn
торфообразователь	thực vật tạo than bùn
торфоразработка	sự khai thác than bùn
торфяник	dòng than bùn
торфяной	(tổu) than bùn
тосканит	toscenit
точка	dièm
анилиновая т.	dièm anilin
антипедальная т.	dièm đối chân
верхняя мёртвая т.	dièm chết trên
взаимная т.	dièm tương quan
водораздельная т.	dièm phân thủy, dièm chia nước
забойная т.	dièm trên giường
инконгруэнтная т.	dièm không chính dung
конгруэнтная т.	dièm chính dung
постоянная т.	dièm không đổi
промежуточная	dièm tựa trung gian
опорная т.	dièm quặng
рудная т.	dièm dây
рядовая т.	dièm nút
узловая т.	dièm qui ước
условная т.	dièm địa chấn qui ước
условная сейсмическая т.	dièm địa chấn vật lí
физическая сейсмическая т.	dièm tương đương
эквивалентная т.	dièm uốn
т. перегиба	dièm gãy
т. перелома	dièm treo
т. подвеса	

т. превращения	dièm chuyễn biến
точность	dộ chính xác
трабекула	trù; bản mang
траверселлит	travexelit
траверсоит	travexoit
травертин	travectin
травление	sự găm mòn, sự ăn mòn
диагностическое т.	sự ăn mòn chẩn đoán
травмат	traumat
травяно-зелёный	màu lục cỏ
трамбовка (трамбова- ние)	sứ đầm
трансаалит	tranvaalit
трансрессия	biên tiến
т. моря	biên tiến
транспирация	sự thoát hơi nước
трансформизм	thuyết biến hình
траншея	hào, rãnh
аккумулирующая т.	hào chứa
трап (тёмный плотный	trap
диабаз, трапп)	
известковый т.	trap vôi
кварцевый т. (квар- цевый базит)	trap thạch anh
лейцитовый т.	trap leuxit
трасс	traxo (một loại tuf núi lửa gần giềng Puzolan)
трасса	tuyễn (đường)
трассоит	traxoit
трахейные	ngành phu Cỏ khí quản, <i>Tracheata</i>
трахея	ống khí; mạch
трахиандезит	trachiandezit

трахибазальт	trachibazan
трахивикоит	trachivicoit
трахидацит	trachidaxit
трахиодиорит	trachidiorit
трахидолерит	trachidolerit
трахилапарит	trachiliparit
трахит	trachit
трахитоид	trachitoit
трахито-порфировый	trachitoporfia
трахифонолит	trachifonolit
трахореит	trachoreit
треворит	trevorit
трёгерит	trögerit
тремадок	bắc Tremadoc
тремадокский	(thuộc) bắc Tremadoc
трематод	trematot
тремолит (грамматит)	tremolit
трентонский	(bộ) Trenton
трепостоматы	(bộ) Trepustomata
трёхбуторгчатые	bộ Răng ba màu, <i>Trituberculata</i>
трёхгранник (дрей- кантер)	cuối ba mặt
трёхзонные (четырёх- лучевые кораллы)	san hô ba đới (bốn tia)
трехманит	treemanit
трёхсность	tinh ba trục
трёхосные	Bột biển ba trục, <i>Triaxonida</i>
трёхформенность	tinh ba hình
трёхцветность	tinh ba màu
трещина	khe nứt, kẽ nứt
гравитационная т.	khe nứt trọng lực

дайковмещающая т.	khe nứt chứa daico
капиллярная т.	khe nứt mao dẫn
крестообразная т.	khe nứt dạng chữ thập
литогенетическая т.	khe nứt sinh đá
открытая т.	khe nứt hở
отрывная т. (т. отрыва)	khe nứt dập vỡ
первичная т.	khe nứt nguyên sinh
рудовмещающая т.	khe nứt chứa quặng
сколовая т. (т. ска- лывания, т. скола)	khe nứt cắt xiết
столбчатая т.	khe nứt hình cột
тектоническая т.	khe nứt kiến tạo
торзионная т.	khe nứt xoắn
экзокинетическая т.	khe nứt ngoại động
эндокинетическая т.	khe nứt nội động
т. высыхания	khe nứt khô nể
т. напластования	khe nứt phản via
т. обвалов	khe nứt lở
т. оперения	khe nứt lồng chim
т. от набухания (т. от расширения)	khe nứt trương
т. отдельности	khe nứt khối nứt
т. откоса	khe nứt sườn dốc
т. отрыва	khe nứt dập vỡ
т. отслаивания	khe nứt phản lớp
т. охлаждения	khe nứt do lạnh
т. разрыва	khe nứt vỡ
т. растяжения	khe nứt căng
т. сдвига	khe nứt cắt
т. сжатия	khe nứt ép
т. скальвания	khe nứt cắt xiết
т. скола	khe nứt cắt xiết

т. скручивания	khe nứt xoắn
т. смещения	khe nứt chuyền chõ
т. спайности	khé nứt chẽ
т. срезывания	khé nứt cắt
т. усыхания	khe nứt khô ně
трещинка	khe nứt nhô
трещиноватость	độ khe nứt; khe nứt
пластовая т.	khé nứt via
секущая т.	khe nứt cắt ngang
экзокинетическая т.	khe nứt ngoại động
эндокинетическая т.	khe nứt nội động
трещиноватый	nứt ně
трещиноустойчивость	tính chống nứt
триангулирование	sự lập lõi tam giác
триас (триасовый период)	ki Triat
триас-пермь	Pecmi-Triat
тривиум	rãnh bô ba (ở lõp Hải sâm)
триgidрат	trihidrat
тригонии	họ Trai ba góc, Trigonidae
тридимит	tridimit
триёйт	trieuit
триёрит (стениерит)	triotrit
триконодонт	nhóm Rãng ba mầu nón, Triconodonta
трилобитообразные	ngành phu Dang bô ba thùy, Trilobitomorpha
трилобиты	lõp Bô ba thùy, Trilobita
опистопарные т.	bô Bô ba thùy má sau, Opisthoparia
пропарные т.	bô Bô ba thùy má trirõc, Proparia
тримерит	trimerit
триморфизм	biện tượng tam hình

тринорит (ортит)	trinorit, octit
триплит	triplit
триплоидит	triploidit
трипликейт	tripkeit
трипгигит	triphiit
тритомит	tritomit
тритохорит (купроде- луазит)	tritochorit
трифан	trifan
трифилин (трифилит)	trifilit
трихальцит	trichanxit
трихит	trichit
трихроизм	tinh ba màu
трог (корытообразная долина)	lũng sông băng, trõc
висячий т.	lũng sông băng bao
вставленный т.	lũng sông băng khẳm
распаханный т.	lũng sông băng bị cày
троилит	troilit
тройник	tam tinh
троктолит	troctolit
троллеит	troleit
трондьемит	tronjemit
трондьемито-аплит	tronjemiteplít
трондьемито-пегматит	tronjemitepegmatit
троостит (трутстит)	trutlit
тропосфера	quyền đồi lru
траулексуорсит	troulexuocit
транхантер	đốt chuyền (ở Sáu bô)
трокхиличиск	tảo trúc xe, Trochiliscus
труба	ống
грязевая т.	ống dãm hùn

двойная колонковая т.	ống mău kép, ống mău nồng đội
зрительная т.	ống nhìn
измерительная т.	ống đo
микрогорючая т.	ống cháy nhõ
обсадная т.	ống chống
одинарная колонковая т.	ống mău đơn
перфорированная т.	ống đục lỗ, ống lọc trần
подъёмная т.	ống dẫn dầu lên
потентированная т.	ống lấy mău khoan bên vách
приёмная т.	ống nhận
продувочная т.	ống thông gió
промывочная т.	ống rửa
стальная бесшовная т.	ống thép không han
телескопная т.	ống thò thụt, ống kiều viễn vọng
утяжелённая бурильная т.	cần tăng trọng lượng
фильтровая т.	ống lọc
цельнотянутая т.	ống không hàn
шламовая т.	ống mùn khoan, ống slam
трубка	ống
глоточная т. (у кишечнополостных)	ống họng (ở động vật Ruột khoang)
зоидная т. (у строматопор)	ống cá thè (ở Ruột khoang lỗ tảng)
пальцевая т.	ống lưỡi, ống thđi thợ bạc
перегородочная т.	ống vách (ở vỏ động vật Chân đần)
септальная т.	ống vách ngăn
ситовидная т.	ống dạng sàng

т. взрыва	óng nồ
труболовка	cái câu ống
трубопровод	ống dẫn
напорный т.	ống dẫn nước có áp
труделлит	trudelit
трудноплавкость	tính khó nóng chảy
трускотит (гиролит)	truscotit, girolit
трутит (проэстит)	trutit
трясина	áo bùn
тсингтауит	txingtauit, đá thanh đảo
тсумебир (тзумебир)	txumebit
туберкула	máu (ở Cầu gai)
тубус	ống (ở Chân riu)
туклонит	tuxonit
тулит	tulit
тунгомелан	tungomelan
тунгстенит	tungstenit
тунгстит (меймацит)	tungxit
туннель (у фораминафер)	hang (ở Trùng lô)
деривационный т.	hêm dẫn nước
тупик	lô cùt, đường cùt, lô độc đạo
туранит	toranit
турбанит (торбанит)	turbanit, tochanit
турбина	tuabin
турбобур	bộ khoan tuabin
турбулентность	tính chảy rối
тургит (гидрогематит)	tsuagít
турингит	turingit
турмалин	tuamalín
турмалинизация	tác dụng tuamalin hóa

турмалинит (турмалинфельз, гиалотурмалин)  
турмалинит  
турнейский  
турнерит  
туронский  
туррелит  
туррикон  
турьйт  
турьянит  
тускулит  
тутенштейны (фунтиковые образования)  
туф  
агломератный т.  
витрофировый т.  
вулканический т.  
катастасический т.  
(кластотуф)  
кристаллический т.  
кремнёвый т.  
меловой т.  
осадочный т.  
палагонитовый т.  
пелитовый т.  
пемзовый т.  
пепловый т.  
перенесённый т.  
перлитовый т.  
пизолитовый т.  
пизолитовый известковый т.  
регенерированный т.

tuamalinit  
tuamalit  
(thuôc) bắc Tuane  
tuanerit  
(thuôc) bắc Turon  
turelit  
vô nón tháp (*ở Cúc đá*)  
tuagit  
tua jit  
tutculit  
tutenstein, nón vôi  
tup  
tup khối tập  
tup thủy tinh  
tup núi lửa  
tup cà nát  
tup kết tinh  
tup silic  
tup đá phấn  
tup trầm tích  
tup palagonit  
tup pelit  
tup bột  
tup tro  
tup di chuyền  
tup peclit  
tup pizolit, tup hạt đậu  
tup vôi hạt đậu  
tup tái sinh

стекловатый т.  
эксплозионный т.  
туфайт  
туфелька (инфузория)  
туфит (туффит)  
туфобрекчия  
туфогенный т.  
туфоид (псевдотуф)  
туфолова  
туффит (туфит)  
диабазовый т.  
(шальштейн)  
известковый т.  
тухолит  
тухуалит  
тылаит  
тысяченожка  
тьюразит (анортит)  
тэйниолит (тайниолит)  
тэнит (полосатое же-лезо)  
тюрингит (турингит)  
тюямунит  
тягучий  
уади (вади)  
уазанит  
уайомингит  
уашитит  
tup thủy tinh  
tup nđ  
tufait  
trúng đẽ giày (*thuộc lớp Infusoria*)  
tufit  
dăm két tup  
tufogen  
tufoit, giả tup  
tufolava  
tufit  
tufit diaba, sanstein  
tufit vôi  
tucholit  
tuhualit  
turlait  
lớp Nhiều chân, Myriapoda  
tiocxauit, anoclit  
tainiolit  
taenit  
turingit  
tuyamunit  
dẽ kéo, dẽ dát  
**Y**  
oadi (*lăng khô vùng sa mạc*)  
oizanit  
viomingit  
oachitit

уванит	uvanit
уваровит	uvarovit
вязка	sự hiệu chỉnh
графическая у.	sự hiệu chỉnh bằng biều đồ
угандит (бисмутотанталит)	ugandit
угледробилка	máy dập xay than
углекоп	công nhân đào than
углёмойка	nhà (máy) rử than
угленасыщенность	sự no than; sự chừa than
угленосность	dõ chừa than
углеобразование	sự tạo than
углепромышленность	công nghiệp than
углера兹борка	sur tuyễn than
углерод	carbon
углефикация	sự hóa than
углиственный	chừa than; chất than
угловатость	dõ góc cạnh; tinh góc cạnh
угловатый	(cõ) góc cạnh
углубление	sự đào sâu, sự khoét sâu
угол	góc
генаальный у. (щечный у.)	góc má (ở Ba ba thùy)
двугранный у.	góc hai mặt
дирекционный у.	góc hướng
зенистый у.	góc thiên đỉnh
критический у.	góc tối hạn
критический у. падения	góc đốc tối hạn
осевой у.	góc quang trục
телесный у.	góc lập thể
у. естественного откоса	góc sườn tự nhiên

у. истинного падения	góc đốc thật
у. закручивания	góc xoắn
у. наёлона	góc nghiêng
у. наклонения	góc nghiêng
у. ныряния	góc chúc
у. ойтических осей	góc quang trục
у. отвода	góc dẫn
у. отклонения	góc lệch
у. падения	góc đốc
у. падения сброса	góc đốc của phay
у. пересечения	góc giao
у. поворота	góc quay
у. погасания	góc tắt của tinh thể
тальпа	
у. полного отражения	góc phản xạ toàn phần
у. прёломления	góc khúc xạ
у. сброса	góc phay
у. сдвига	góc cắt trượt
у. скатывания	góc chúc
у. склона	góc sườn
у. смачивания	góc ướt
уголь	đèn than
активированный у.	than hoạt tính
у. (активный у.)	
аллохтонный у.	than ngoại lai
аморфный у.	than vô định hình
антрацитовый у.	than không khói, than antraxit
автохтонный у. (автохтонный у.)	than bản xứ, than tại chỗ
бездымный у.	than không khói
беззольный у.	than không tro
белый у. (работа воды)	than trắng, sirc nước

битуминозный у.	than chứa bitum
блестящий у.	than ánh, than bóng
блестящий бурый у.	than nâu ánh
богхедный у.	than bocget
болотный у.	than đầm lầy
брекетированный у.	than đóng bánh
бумажный у.	than giấy (một loại than tản sinh)
бурый у.	than nâu
варообразный у.	than dạng hắc in
водорослевый у.	than tảo
волокнистый у. (ми- неральный у.)	than sợi, than gố khoáng
весенний у.)	
вонючий у.	than thối
восковой у. (пиро- писцит)	than sáp, piropixit
выветрелый у.	than phong hóa
газовый у.	than khí
гелевый у.	than keo
глинистый у.	than sét
глянцевитый у.	than ánh
грязный у.	than bẩn
гумитовый у.	than humit
гумолитовый у.	than humolit, than mùn cây
гумусово-сапропе- льный у.	than mùn-bùn thối
гумусовый у.	than mùn
деревянистый у.	than gỗ
дегритовый у.	than vụn
длиннопламенный у.	than lửa dài, than dài ngọn
домениный у.	than lò cao
древесный у.	than gỗ

дуговой у.	than điện cục
дюреново-витрено- вый у.	than durovitren
дюреновый у.	than duren
дюрено-кларено- вый у.	than duroclareen
естественноококсо- ванный у.	than cốc hóa tự nhiên
животный у.	than động vật
жирный у.	than mỡ
журный длиннопла- менный у.	than mỡ lửa dài
загрязнённый у.	than bẩn
землистый у.	than đất
зольный у.	than tro
ископаемый у.	than mỏ
исходный у.	than nguyên
каменный у.	than đá
кеннелевый у.	than nến
керогеновый у.	than dầu
кларено-витрено- вый у.	than clarovitren
кларено-дюреново- вый у.	than claroduren
кларено-фюзено- вый у.	than clarofuzen
коксовый у.	than cốc
коксующийся у.	than luyện cốc
короткопламен- ный у.	than lira ngắn
костный у.	than xương
костяной у.	than xương
ксиленовый у.	than xilen

ксиловитрено-витре-	than vitren xilovitre
новый у.	than hình hộp
кубический у.	than lò sưởi
курный у.	than cục
кусковой у.	than cuticula
кутикуловый у.	than cutin, than chất sừng
кутиновый у.	than linhit
лигнитовый у.	than tàn sinh, than liptobio
липтиобиолитовый у.	than lit
листоватый у.	than lá
малозольный у.	than it tro
малосернистый у.	than chìra it lưu huỳnh
матовый у.	than mờ
матовый бурый у.	than nâu mờ
мелкий у.	than nhỏ min
мелкообломочный у.	than mảnh nho
минеральный у.	than khoáng
мягкий (неплотный) у.	than mềm
негодный у.	than xấu
некоксующийся у.	than không luyện cốc
небогащённый у.	than chìra làm giàu
неоднородный у.	than không đồng nhất
несортированный у.	than không phân hạng
неспекающийся у.	than không định kết
нетронутый у.	than chìra khai thác
нечистый у.	than bẩn, than không sạch
нейлонполосчатый у.	than dạng dải không rõ
низкокачественный у.	than hạng xấu, than kém phẩm chất
(низкосортный у.)	than đồng nhất
однородный у.	than cốc hóa
ококсованный у.	than cám

ортобитуминозный у.	than octobitum
остаточный у.	than sót
отбитый у.	than vỡ rời
отслаивающийся у.	than bong lởp
очковый у.	than dạng mắt
парабитуминозный у.	than parabitum
паралитический у.	than ven biền
паровично-жирный у.	than mỡ — nồi hơi
паровично-спекаю-	than dính kết — nồi hơi
щийся у.	than nồi hơi
паровичный у.	than pecbitum
пербитуминозный у.	than chưng cát
перегонный у.	than lồng lánh, than ngũ sắc
переливчатый у.	than di chuyển
перенесенный у.	than tái trầm tích
переотложенный у.	than nồi
плавающий у.	than lửa
пламенный у.	than phiến
пластинчатый у.	than dẻo
пластичный у.	than tấm lá
плитчатый листова-	than đặc sit
тый у.	than dạng dài
плотный у.	than nửa không khói, than
полосчатый у.	nửa antraxit
полуантрацитовый у.	than nửa bitum
(полуантрацит)	than nửa ánh
полубитуминозный у.	than nửa mỡ
полублестящий у.	than nửa nén
полужирный у.	than nửa mờ
полуисинелевый у.	than nửa cứng
полуматовый у.	than nửa cám
полутвёрдый у.	
порошкообразный у.	

« поющий » у.	than « reo »
псевдокеннелевый у.	than giả nến
пылевидный у.	than dạng bụi
редужный у. (пере- ливчатый у.)	than ngù sắc, than lồng láng
разветвляющийся у.	than cành
разложившийся у.	than phán hủy
рассыпающийся у.	than cám
растительный у.	than thực vật
редкополосчатый у.	than dài thưa
рыхлый у.	than bờ rì
рядовой у.	than nguyên khai
салястый у.	than dạng mồ hóng
сапропелитовый у.	than bùn thối, than xapropelit
сверхбитуминозный у.	than siêu bitum
слабобитуминозный каменный у.	than dà ít bitum
сланцеватый у.	than phán phiến
слоистый у.	than phán lớp
смолистый у.	than nhũra
смоляной у. (смоля- но-каменный у.)	than nhũra (tên cũ, chì mỏl loại) than chuyễn tiếp giữa than nau và than đà
сортированный у.	than đà phân hạng
спекающийся у.	than đinh kết
споровый у.	than bào lử
стреляющий у.	than nò
суббитуминозный у.	than á bitum
субкеннелевый у.	than á nến
сухой длиннопла- менный у.	than lửa dài khô
сырой у.	than nguyên khai

телито-кларитовый у.	than teloclarit
товарный у.	than thương mại
тонкополосчатый у.	than phán dài mỏng
тонкосланцеватый у.	than phán phiến mỏng
тонкослоистый у.	than phán lớp mỏng
тонкоштриховатый у.	than sọc nhô
торфяной у.	than bùn
тощий у.	than gầy
тусклый у.	than mờ, than xỉn
флотский у.	than (chay) tàu thủy
фузено-витреновый у.	than fuzovitrean
фузено-диореновый у.	than fuzoduren
фузено-клареновый у.	than fuzoclaren
фузено-ксиленовый у.	than fuzoxilen
частично фузенизи- рованный у.	than měra fuzen hòa
чёрный у. (камен- ный у.)	than đà
шестоватый у.	than dạng que
« шипящий » у.	than « reo »
широкополосчатый у.	than dài rộng
штриховатый у.	than sọc
штуфный у.	than cục
экстракционный у.	than chiết
электрографитный у.	carbon điện grafit
энергетический у.	than năng lượng
яснополосчатый у.	than dạng dài rõ
у. из листьев	than lá cây

у. низкого качества	than hạng xấu, than kém phẩm chất
у. орешек	than hạt dẻ
угольщик	chuyên gia than
урандит	ugrandit
удаление	sự loại di
удар	sự va ; sôc
вторичный у.	sôc thứ, va thứ
гидравлический у.	sự va thủy lực, nước va
главный у. землетрясения	sôc chính, va chính
далёкий у. землетрясения	sôc xa, va xa
заключительный у.	sôc kết thúc
землетрясения	sôc địa phương
местный у. землетрясения	sôc cuối cùng
последующий у.	sôc báo hiệu
землетрясения	sự va động đất, sôc động đất
предварительный у.	sôc tảng đá
у. землетрясения	sôc kéo dài ; tinh kéo dài
удвоение	tinh kéo dài ám
удлинение	tinh kéo dài dương
отрицательное у.	tinh kéo dài của khoảng vật
положительное у.	udolit, xerolit
у. минерала	uenit
удолит (ксеролит)	cây lưỡi rắn, <i>Ophioglossales</i>
уенит	uzbekit
ужовниковые	lông sống cạn
узбекит	nút ; hạch
узбой	nút địa hóa
узел	geohimicheskiy u.

гидравлический у.	dầu mồi thủy lực
горный у.	khôu nùi
рудный у.	nút quặng
у. кристаллической решётки	nút mạng tinh thê
узелок	mẫu ; nút nhỏ
узловатый (в виде зерён)	dạng nút
унилок	bắc Venlocki
унитайт (гильсонит)	uintait
унитин	vintin
указатель глубин	cái do chỉ thị độ sâu
уклон	độ nghiêng ; mặt nghiêng ; gradien ; độ dốc ; lò hả
гидравлический у.	độ dốc thủy lực
критический у.	độ nghiêng tối hạn
критический гидравлический у.	độ nghiêng thủy lực tối hạn
обратный у.	độ dốc nghịch
панельный у.	lò hả của khoanh
пределный у.	độ nghiêng giới hạn
прямой у.	độ dốc thuận
пьезометрический у.	độ dốc áp lực
у. потока	độ dốc dòng chảy
уклономер	cái do nghiêng
украшение	sự trang trí, sự tô điểm
укупорка шлиха	bao gói mẫu dâj
улексит	ulexit
улетучивание	sự bay hơi
улигит	uligit
ульманит	unmanit
ульмит	unmit
ульрихит	unrichit, uranilit

ультрабазанит	untrabazanit
ультрабазит	đá siêu bazơ
ультрагеосинклиналь	siêu địa mảng
ультраглина	đá siêu sét
ультракапилляр	siêu mao quắn
ультрамарин	untramarin
ультраметаморфизм	siêu biến chất
ультрамикроны	siêu vi
ультрамикроскоп	kinh siêu hiển vi
ультрамилюнит	untramilonit, siêu milonit
ультраосновной	siêu bazơ
умангит	umangit
умбрелла	mảng ô (ở tag của động vật <i>Chân đầu</i> )
умохонит	umohoit
умптекит	umtekit
унгайт	ungait
унгварит	ungvarit
унгемахит	ungemachit
униониды	họ Trai, <i>Unionidae</i>
унионит	unionit
униформизм	thuyết đồng dạng
ункомпагрит	uncompagrit
уплотнение	sự nén chất
уплотняемость	dộ nén chất
уплощение	sự làm bằng phẳng
уположивание	sự làm thoái
управление геологи- ческих фондов	cục lưu trữ tư liệu địa chất
уравновешивать	làm cân bằng
уралит	uralit
уралитизация (амфи- болизация)	uralit hóa, amfibon hóa

уралитизированный	bị uralit hóa
уралитит	uralilit
уралитофир	uralitofia
уралортит	uraloictit
уранинит (ульрихит)	uranitit
уранит	uranit
уранолит	uranolit
уранониобит (уран- ниобит)	uranoniobit
уранопилит	uranopilit
уранспинит	uranospinit
урансферит	uranoxferit
ураноталлит	uranotalit
уранотит	uranotin
ураноторит	uranotorit
уренофан	uranofan
уренохальцит	uranochanxit
уреноцирцит	uranoxiaxit
урбант	tabanit
урдит	udit
урез	đường ven nước
уровень	mực nước, mực
абразионно-аккуму- лятивный у.	mực tích tụ mài mòn
верхний денуда- ционный у.	mực bóc mòn trên
гидродинамиче- ский у.	mực thủy động
гидростатический у.	mực thủy tĩnh
зажорный у.	mực nước dưới băng
пьезометрический у.	mực áp lực
установившийся у. воды	mực nước ổn định

у. отпечатка	mực dấu vết
уровнемер	cái đo mực nước
уртит	uratit
урозит (урусит)	uruzit
усадка	sự co; sự giảm thể tích ( <i>khi khõ</i> )
объёмная у.	sự co thể tích, sự co ba chiều
огневая у.	sự co nóng
пластометрическая у.	sự co lớp dẽo
усиление (напряжение)	íng lực; lực
сдвигающее у.	lực cắt trượt
ускорение вибрации	giá tốc chấn động
усоногие	bộ Chân râu, <i>Cirripedia</i>
успокоенный	yên định
усреднение	sự trung hòa
уссингит	uxingit
установка кристаллов	sự định hướng tinh thể
устойчивость	tính ổn định
удаление	sự loại trừ
устрицы	họ Hàu, <i>Ostreidae</i>
уступ	bắc, tầng; cài hàng
устье	cửa sông
висячее у.	cửa lũng treo
воронкообразное у.	cửa sông dạng phễu
(эстуарий)	
фронтальное у.	mặt trước
у. выработки	cửa lò, mặt lò
у. раковины	mặt vỏ
устевой	(thuộc) cửa sông
утагит (утахит)	utahit
уталит	utalit
утёс (отвесный берег, обрыв)	vách treo

утечка	sự chảy rò
утолщение	sự dày thêm
варикозное у.	sự tăng dày ở mô (ở động vật) <i>Chân bụng</i>
утонение	sự mỏng bớt
уточнение	sự làm chính xác
• утяжелитель	chất tăng nặng
участок	khu, đoạn
выработанный у.	khu đã khai thác
глухой у.	đoạn không tràn
залесённый у.	khu có rừng
рудничный у.	khu mỏ
у. выклинивания	đoạn ngọn nước dang
подпора	khu thi công
У. хозяйства	hẻm, khe lũng
ущелье	uedelit
уэдделлит	uenxit
уэлльсит	ueonit
уэнит	

## Φ

фава	fava
фавозитиды	bộ San hô tò ong, <i>Favositida</i>
фаза	pha
андийская ф. склад-	pha uốn nếp Andi
чатости	
астурийская (астур- ская) ф. складча- тости	pha uốn nếp Aturi

везувиальная ф.	pha Vezovo	của hoạt động
вулканической	núi lửa	
действенности		
дисперсная ф.	pha phân tán	
жидкая ф.	pha lỏng	
заключительная ф.	pha kết thúc, pha cuối cùng	
карельская ф. склад-	pha uốn nếp Careli	
чатости		
катастрофическая ф.	pha tai họa	
киммерийская ф.	pha uốn nếp Kimeri	
складчатости		
конечная ф.	pha cuối	
кубанская (северо-	pha tao núi Kuban	
кавказская) ороге-		
ническая ф.		
лабинская ф. склад-	pha uốn nếp Labin	
чатости		
магмато-пневмато-		
литическая ф.		
начальная ф.	pha đầu	
новокиммерийская	pha uốn nếp Kimeri mới	
ф. складчатости		
орогеническая ф.	pha tạo núi	
пневматолите-	pha khi thành	
ская ф.		
пострудная ф.	pha sau tạo quặng	
предварительная ф.	pha bão trước	
землетрясения		
савинская ф. склад-	pha uốn nếp Xavin	
чатости		
судетская ф. склад-	pha uốn nếp Xudet	
чатости		

таконская ф. склад-	pha uốn nếp Tacon	(quartzite)
чатости		
твёрдая ф.	pha cứng	(hard rock)
уральская ф. склад-	pha uốn nếp Urali	(quartzite)
чатости		
ф. вулканической	pha hoạt động núi lửa	(volcanic)
действенности		
ф. кристаллизации	pha kết tinh	(crystallization)
ф. оруденения (ру-	pha tạo quặng	(ore)
доотложения)		
ф. солеобразования	pha tạo muối	(salt)
фазинит	fazinít	
файр菲尔дит	faifindít	
факоид	thê đậu dẹt, facoit	
факолит	thê thấu kính, facolit	
факопиды	(bô) Facopida (thuộc Bộ ba thùy)	
фактор	nhân tố	
тектонический ф.	nhân tố kiến tạo kiêm tra sis	
контролирующий	tạo quặng	
оруденение		
экзогенный ф.	nhân tố ngoại sinh	(exogenic)
эндогенный ф.	nhân tố nội sinh	(endogenic)
ф. эволюции	nhân tố tiến hóa	
фаланга	dốt ngón	
фалунит	falunit	
фальбанд	fanban	
фалькенхайнит	falkenhainit	
фалькенхайнит (буланже-	fanmanit	
рит)		
фальэрц (блёклая руда)	faleczơ (đồng xám)	
фаматинит	famatinit	
фангломерат	fanglomerat	

фанерит	fanerit
фанеробиолит	fanerobiolit
фанерогенный	hiển sinh
фанеродакит	fanerodaxit
фанерококкит	fanerockit, dá rô hạt
фанероконтактный	tiếp xúc rô
фанерокристаллический (явнокристаллический)	biển tinh
фанеромерный	rô hạt
фаратсихит	faratxhit
фареэлит	fareelit
фармаколит	farmacolit
фармакосидерит	farmacoxiderit
фарнасит (форнасит)	facnaxit
фарризит	farizit
фарсундит	facxundit
фассаит	faxait
фасциола	dải nhăn, faxiola
фатерит (ватерит)	vaterit
фаузерит	fauzerit
фауна	hệ động vật hóa đá; hệ động vật
ископаемая ф. и	hệ động vật và thực vật hóa đá
флора	
меропланктонная ф.	hệ động vật meroplanton
реликтовая ф.	hệ động vật sót
рекуррентная ф.	hệ động vật hiện lại
руководящая ф.	hệ động vật chỉ đạo
утнетённая ф.	hệ động vật bị chèn ép
фауясит	faujaxit
фацелит (калиофилит)	faxelit, kaliofilit
фацетировать	tạo nhiều mặt

фациально-палеографический	(thuật) tường cõi địa
фации (фациес)	tường
абиссальная ф.	tường biển thăm
батиальная ф.	tường biển sâu
береговая ф.	tường bờ
водная ф.	tường nước
геологическая ф.	tường địa chất
геохимическая ф.	tường địa hóa
гетероптическая ф.	dị tướng
глубоководная ф.	tường nước sâu
дельтовая ф.	tường tam giác châu
зеленокаменная ф.	tường đá lục
изоптическая (изоптическая ф.)	tường đồng dạng
краевая ф.	tường ria
лагунная ф.	tường vũng
литоральная ф.	tường duyên hải
маргинационная ф.	tường ria
мелководная ф.	tường nước nông
метаморфическая ф.	tường biển chất
минералогическая ф.	tường khoáng vật sâu
минеральная ф.	tường khoáng vật
морская ф.	tường biển
пограничная ф.	tường ranh giới
прибрежная ф.	tường ven bờ
рифовая ф.	tường rạn
флишевая ф.	tường fliso, tường nhấp điện
флювиогляциальная ф.	tường băng thùy
шельфовая ф.	tường thềm lục địa
ф. углеобразования	tường tạo than
фации	rồng cây

бесконечная ф.	rõng cày vò tân
фаялит	faijalit
федоровит	fedorovit
фейрфильдит	faifindit
фельдшпат	fenspat
фельдшпатид	fenspatit
фельдшпатизация (аликализация)	fenspat hóa
фельдшпатовый (полевошпатовый)	(thuộc) fenspat
фельдшпатоид	fenspatoit
фельдшпатолит (фельдшпатидолит)	fenspatolit
фельзидолерит	fenzidolerit
фельзит	fenzit
кварцевый ф.	fenzit thạch anh
сферолитовый ф.	fenzit dang cầu
элеолитовый ф.	fenzit eleolit
фельзитизация	fenzit hóa
фельзитоид	fenzitoit
фельзовитрофир	fenzovitrofia
фельзогранофир	fenzogranofia
фельзодакит	fenzodaxit
фельзокератофибр	fenzokeratofia
фельзолипарит	fenzoliparit
фельзоневадит	fenzonevadit
фельзосферит	fenzoxferit
фельзофибр (фельзито- вый порфир)	fenzofia, pocfia
фельзофибрит	fenzofirit
фелькнерит	vonnerit
фельшебаниит (фель- зобанит)	fensoxbaniit

фемический	(thuộc) femic, (thuộc) fema
фён	gió fon (một loại gió nóng)
фенакит	fenaxit
фенит	fenit
фенестеллид	họ động vật Dạng rêu cửa sổ, <i>Fenestellidae</i>
феникохроит (феницит)	fenicocroit
фенит	fenit
фенитбостонит	fenitbotonit
фенитизация	fenit hóa
феницит (фенико- хроит)	fenixit, fomicocroit
фенокристалл (вкра- пленник, фено- крист)	tinh thể ban, hạt xâm tán
феодарин	(vô) Phaeodaria
ферберит	feberit
ферванит	fecvanit
ферганит	fecganit
фергусит (фергусит)	fecguzit
фергусонит (фергусо- нит, брагит)	fecguxonit, bragit
ферморит (стронци- апатит)	fecmorit, stronxiapatit
фернандинит	fecnandinit
феррацит	feraxit
ферриаллофан	feriallofan
феррибейделлит	feribeidelit
ферригаллуазит (ферригаллуазит)	ferihaloazil
феррикобальтин	fericobantin
феррикрет	fericret

ферримолибдит  
ферримонтмориллонит  
ферринатрит  
феррисиклерит  
феррисиликат  
феррисимплезит  
ферристихтит  
феррит  
ферриторит  
ферритунгстит  
ферриураноторит  
ферроавгит  
ферроаксинит  
ферроантigorит  
ферроантоглилит  
ферробор  
ферробранит  
ферробруцит  
феррованадий  
ферроволастонит  
ферровольфрам  
феррогексагидрит  
феррогиперстен  
феррогосларит  
феррокальцит  
феррокобальтин  
феррокордиерит  
ферро-купро-халь-  
канит  
ферролит  
ферромагнетизм  
ферромонтичеллит

ferimolipdit  
ferimonmorilonit  
ferinatrit  
ferixiclerit  
ferisilikat  
feriximplezit  
ferifictit  
ferit, săt tür sinh  
feritorit  
feritungxit  
feriuranotorit  
feroaugit  
feroaxinit  
feroantigorit  
feroantofilit  
ferobo  
ferobranit  
ferobruxit  
ferovanadi  
ferovolatonit  
ferovonfam  
ferohexahidrit  
ferohipecten  
ferogotlarit  
ferocanxit  
ferocabantin  
ferococdierit  
ferocuprochancantit  
ferolit  
săt tür  
feromontixelit

ферронатрит  
(феринатрит)  
ферроникелит  
ферроортитанат  
ферропижонит  
ферроплатина  
феррорихтерит  
феррородохрозит  
(олигонит)  
ферросилит (клино-  
ферросилит)  
ферроспессартин  
ферростильлан  
Ферrostильпномелан  
ферротенантит  
ферротетраэдрит  
ферротитанит  
феррохалькантит  
феррохром  
феррошаллерит  
ферроэденит  
ферроэпсомит  
ферручит  
феррьеит  
фермсманит  
фермсит  
ферчильдит  
фиасконит  
фибролит (бухольцит)  
фиброферрит  
feronatrit  
feronikelit  
ferooctotitanat  
feropijonit  
feroplathit  
ferorichterit  
ferorodocrozit, oligonit  
ferosilit, clinoferosilit  
feroxphexactin  
ferostibian  
feroxtinpronomelan  
ferotenantit  
ferotetraedrit  
ferotitanit  
ferochancantit  
săt crom, ferocrom  
ferosalerit  
feroedenit  
feroephkomit  
feruxit  
ferierit  
fecmanit  
fecmit  
faichindit  
flatconit  
fibrolit, buchonzit  
fibroferit

фигура	hình
интерференционная ф.	hình giao thoạ
коноскопическая ф.	hình nón giao thoạ
симметричная ф.	hình đối xứng
ф. проправливания	hình găm mòn, hình ăn mòn
ф. роста	hình phát triển
ф. удара	hình vỡ
фидлерит	filiterit
физалит (физелит)	fizalit
физелинит	fizeliit
физиография	địa văn học
фикоксантин	ficoxantin
фикоцианин	ficoxianin
фикоэритрин	ficoeritrin
фиктивный	giả định, giả
филадельфит	filadenfit
филлад (филлит)	filit ( <i>đá lá sét mica</i> )
филлипит	filipit
филлипсит	filipxit
филлит (филлад)	filit ( <i>đá lá sét mica</i> )
пятнистый ф.	filit dạng đốm
филлитизация	filit hóa
филлитоид	filitoit
филловит	filovit
филодии	cuồng hình lá
филлокариды	(bộ trên) Phyllocarida
филлолит	filolit
филлонит	filonit
филлоподы	bộ Chân lá, <i>Phyllopoda</i>
филлоспермиды	lớp phụ Hạt lá, <i>Phyllospermidae</i>
филлоцератиды	bộ Sừng lá, <i>Phylloceratida</i>
филогения	sự phát sinh huyết thống

фильтр	cái lọc
забивной ф.	ống lọc cát
замшевый ф.	lọc bằng da hươu
кристаллический ф.	cái lọc tinh thê
обратный ф.	cái lọc ngược
полосовой ф.	cái dải lọc
разделительный ф.	cái lọc phân chia
сетчатый ф.	ống lọc lưới
сквозной ф.	ống lọc suốt
трубный ф.	ống lọc
щелевой ф.	ống lọc khe
фильтрат	phản lọc, chất lọc
фильтрация	sự thẩm, sự lọc
переменная ф.	sự lọc đổi chiều
частотная ф.	sự lọc tần số
финандранит	finandranit
финнеманит	finemanit
фиолетовый	tím
фиорд	fio, vịnh hẹp
фиорит	fiorit
фири	tuyết hạt
фиссипедии	bộ Chân xẻ, <i>Fissipedia</i>
фистацит (эпидот)	fitaxit, epidot
фитогеновый (фитоген- ный)	(thuộc) nguồn gốc thực vật
фитозавры	bộ Thằn lằn cây, <i>Phytosauria</i>
фитоморфоз	hình cây, di tích thực vật
фитопалеонтология	cỗ thực vật học
фитопланктон	thực vật trôi nổi
фитофагия	ăn thực vật
фиштелит	fictelit
фишерит	fiserit
фишитель	lưỡi khoan đuôi cá
флагстаффит	flactafit

флайолит	flajolotit
флексура	nếp oắn
встречная ф.	nếp oắn nghịch
горизонтальная ф.	nếp oắn nằm ngang
флинкит	flinkit
флинктклей	sét chìn lửa, agammatolit
флиш	flisor, tảng nhíp
флишеподобный	dạng flisor
флогопит	flogopit
бариевый ф.	bari-flogopit
флонитит	floilit
флокит	flokit
флора	hệ thực vật
археоптерисовая ф.	hệ thực vật logi dương xỉ cổ
ледниковая ф.	hệ thực vật sông băng
полихронная ф.	hệ thực vật da thời
флоренцит (флоренсит)	florencit
флорианит	florianit
флориден	tảo lỏng roi
флоридин (флоридино- вая глина)	floridin
флоринит	florinit
флотация	sự nổi ; sự tuyển nổi
пенная ф.	sự tuyển nổi bọt
плёночная ф.	sự nổi màng mỏng
селективная ф.	sự tuyển nổi chọn riêng
ф. маслом	sự tuyển nổi bằng dầu
флотируемость	khả năng nổi
флотомашина	máy tuyển nổi
флотореагент	thuốc tuyển nổi
флуорометрия (флюо- рометрия)	phép do huỳnh quang
флювиогляциальный	(thuộc) băng thủy

флюеллит (крейцверит)	fluellit
флюид	vật lỏng
флюидальный	dạng dòng chảy
флюидность	tính lưu động
флюксогранит	fluxogranit
флюоборит	fluoborit
флюоресценн	fluorescein, chất huỳnh quang
флюоресценция (флюо- ресценция)	sir phát huỳnh quang
флюорит (плавиковый шпат)	fluorit
оптический ф.	fluorit quang học
флюороскоп	kính fluo
флюстарамит	fluostaramit
флюсерит	fluoxerit
фовлерит (фоулерит)	faulerit
фоглианит	foglianit
фоглит	voglit
фойникокроит (фёницит)	fonixit, fonicocroit
фойяйт	foiait
фокус землетрясения	lâm động đất, tiêu diệt động
	đất
фолерит	folerit
фолидолит	fololidolit
фольбортелиды	(hỗ) Volborthellida (thuộc lớp Chân đầu)
фольбортит (тантит)	vonbocxit
фольгерит	fongerit
фонд, геологический	tài liệu lưu trữ địa chất
фонолит	fonolit
нефелинитоидный ф.	fonolit nefelinitoit

нефелиново-стекловатый ф.	fonolit thùy tinh-nefelin
фонолитобазальт	fonolitobazan
фонолитоид	fonolitoit
фонтан	giêng phun; lỗ phun
фораминифера	lỗ phu Trùng lỗ, <i>Foraminifera</i>
известковая ф.	trùng lỗ vôi
многокамерная ф.	trùng lỗ nhiều buồng, <i>Polythalamia</i>
непрободённая ф.	trùng lỗ không thủng
однокамерная ф.	trùng lỗ một buồng
песчаная ф.	trùng lỗ vỏ cát
прободённая ф.	trùng lỗ thủng
форбезит	focbezit
фоулленгшанлит	forelengranulit
форелленштейн (троктолит)	troctolit, forelenstein
форланд (лобный край, форлэнд)	mìen phía trước, tiền địa
форма	hình dáng, dạng
аккумулятивная ф. рельефа	dạng địa hình tích tụ
инволютная ф.	dạng ôm vòng
ланцетообразная ф.	dạng mõi mác
мегасферическая ф.	dạng vĩ cầu
миллиграмм-эквивалентная ф.	dạng mili đương lượng
органогенная ф. рельефа	dạng địa hình sinh vật
отрицательная ф. рельефа	dạng địa hình âm
персистентная ф.	dạng bền vững

положительная ф.	dạng địa hình dương
рельефа	đơn hình
простая ф.	dạng duỗi vòng (ở lớp Chân đất)
развёрнутая ф. (у головоногих)	dạng duỗi vòng (ở lớp Chân đất)
эволютивная (необъемлющая) ф.	dạng địa hình do gió
золотая ф. рельефа	dạng nấm
ф. залегания	fomalin
формалин	foemanit
форманит	(thuộc) thành hệ
формационный	thành hệ
формация	thành hệ bồi tích, thành hệ aluvi
аллювиальная ф. (аллювиальное образование)	thành hệ núi lửa
вулканическая ф.	thành hệ địa chất
геологическая ф.	thành hệ đồng trưởng khác tuổi,
гомотаксная ф.	thành hệ homotacxit
изомическая ф.	thành hệ vụn
нефтематеринская ф.	thành hệ sinh dầu
петрографическая ф.	thành hệ thạch học
рудовмещающая ф.	thành hệ vây quặng
рудолокализующая ф.	thành hệ trú quặng
рудопокрывающая ф.	thành hệ phủ quặng
рудопроводящая ф.	thành hệ dẫn quặng
спилито-кератофи- ровая ф.	thành hệ xpilit-keratofia
флишевая ф.	thành hệ fliso, thành hệ nhịp
флишоидная ф.	thành hệ dạng fliso, thành hệ dạng nhịp
форониды	(bộ) <i>Phoronoidea</i>

форстэрит	fosterit
фортунит	foctunit
форхерит	focherit
фосгенит	folgenit
фоссилизация (окаменение)	sự hóa đá, sự hóa thạch
фоссула	hố, (ở San hô)
фосфатирование (фосфатирование)	sự fotfat hóa
фосфин	folfin
фосфобензол	fosfobenzon
фосфореслерит	folforotlerit
фосфоресценция ф. морской воды (свечение моря)	(hiện tượng) lán quang biển tượng lán quang của
фосфорит	fotforit
фосфорический	lán quang
фосфоролит	fotforolit
фосфорометр	lán quang kẽ
фосфороскоп	kinh lán quang
фосфорхальцит (псев- домалахит)	fotfocharxit, malachit giả
фосфосидерит	fotfoxiderit
фосфоскородит	fotfoxcorodit
фосфоферрит	fotfoferit
фосфофиллит	fotfophilit
фосфуранилит	fotfuranihit
фотицит	fotixit
фотограмметрия	món ảnh chụp
фотополимеризация	sự quang trùng hợp
фотосинтез	sự quang hợp
фотосфера	quang cầu
фототропизм	tinh hướng sáng

фоулерит (фовлерит)	faulerit
фошагит	fosagit
фоязит	faujazit
фрагмокон	chùy
фракционирование	sự phân đoạn
фракция	phân
* алевритовая ф.	nhóm aleurit (hạt có đường kính từ 0,01-0,1mm)
франкейт	frankiteit
франкландит	franclandit
франклинит	francoliniit
франколит	francolit
фреатический	(thuộc) giếng
фреза магнитная	lröji phay từ tinh
фреалит	freialit
фрейбергит (афтонит)	freibecgit
фрейринит	freirinit
фрейслебенит	freixlebenit
фремонтит	fremontit
френцелит (гуанахуатит)	frenzelit, guanajuatit
фрепонит	freponit
фриделит	friedelit
фризент	friezeit
фритчейт	fritseit
фробергит	frobecgit
фронт	mặt, mặt trước, fron
выпуклый ф.	mặt lõi
задний ф.	mặt sau
передний ф. волны	mặt trước của sóng
элементарный ф.	mặt yếu tố
ф. волны	mặt sóng

ф. потока	fron dòng chảy
фрэдронит	fraidronit
фрю-вanner	máy dãi quặng
фтанит (лидийский камень, лидит, лидит)	fotanit, đá lidien, đá lidit
фторапатит	fluorapatit
фуггерит	fugerit
фузит (фузеин, фузен)	fuzen, fuzit
фузулина	trùng thoi, <i>Fusulina</i>
фузулиниды	bộ Trùng thoi, <i>Fusulinida</i>
фукоид	hình cây, hình rong ( <i>vết giun bò</i> )
фуксит (хромовая слюда)	fucxit
фульвурит	than funvurit (một loại than nâu)
фульгурит	fungurit
фулькра	vảy hình gai, funcrat
фулькрум	khuỷu sườn (ở Bo ba thùy)
фумарола	fumaron, khi fumaron
фундамент вышки	móng thay khoan
фурмарьерит	fuamarierit
фурнель	rãnh nghiêng
фурнетит	fuanetit
фурчит (фуршит)	fuachit
футеит (коннелит)	futeit, conelit
футшток	thiếc do mực nước, thiếc do mực triều
фухерит (фушерит)	fucherit
фьорд (фиорд)	vịnh hẹp, fio

фюзен (фузит)	fuzen
фюзенизация	fuzen hóa
фюллопит	fulopit
	X
хабазит	chabazit
хагаталит	chagatalit
хадакристалл	tinh thè lân
хак (соленосный ил)	bùn muối
хакасит (алюмогидрокальцит)	alumohidrocanxit
халибит (сидерит)	chalibit
хализитиды	bô San hô hình chuỗi, <i>Haly-</i> <i>sitida</i>
халикотерии	(họ) <i>Chalicotheriidae</i> (động vật Cố vú)
халоботит	halobotit
халцедон	chanxedor
хальда	bùn muối
халькантит (медный купорос)	chancantit
кобальтовый х.	chancantit coban
халькоалумит (халькоалюмит)	chancoalumit
халькозин (халкозит, ромбический халькозин, медный блеск)	chancozin
хальколамприт	chancolamprit

хальколит (торбенит)	chancolit, tochenit
халькоменит	chancomenit
халькопирит (медный колчедан)	chancopirit
халькосидерит	chancosiderit
хальрокристаллизация	kết tinh đồng
халькостигбит	chancostibil, vonxbecgit
халькосфера	quyển đồng
халькотрихит	chancotrichit
халькофанит	chancofanit
халькофиллит	chancosilit
халькофильность	tinh tra đồng
халькофильный	tra đồng ( <i>dẽ hợp với</i> hru huynh)
халькоцит (халькоzin)	chancozit, chancozin
хальмерзит (кубанит)	cubanit
хаммада (гаммада)	hoang mac đá, hamada
хаммарит	hamarit
хамронгит	hamrongit
хансит (ганксит)	hanxit
хаплофир	haplofia
характер	dặc tính
оптический х.	dặc tính quang học
фациальный х.	dặc tính truong
характеристика	dặc trưng; đặc điểm; đặc tính
гидравлическая х.	dặc trưng thủy lực
механическая х.	dặc tính cơ học của thiết bị
буровой установки	khoan
расходная х.	dặc trưng lưu lượng
скоростная х.	dặc trưng lưu tốc
солевая х. вод	dặc trưng muối của nước
техническая х.	dặc điểm kỹ thuật

фазовая х.	dặc điểm pha
х. забоя	dặc điểm giếng
харофиты	lớp Tao vàng, Charophyla
харризит	harizit
хары (харовые лучицы)	bô Tao vàng, Charales
хасматаспидовые	(bô) Chasmataスピディダ
хвойниковые	bô Ma hoàng, Gnetales
хвойные	lớp Quả nón, Conifera
хвост	bâ thải, quặng đuôi
хвостатые	bô Cỏ đuôi (Lirőng cỏ), Urodea
хвостовик бура	chuỗi choàng, chuỗi khoan
хвощ	mộc tặc, Equisetum
	mộc tặc nước
водяной х.	(thuốc) mộc tặc
хвоцовый	hochomit
хэгбомит	hochbomit
хэгбомитит	hochbomitit
хегтвейнит	hogteinit
хедлеййт	hodleit
хедрумит	hedrumit
хейлостоматы	bô Miêng môi, Cheilosomata
хелипеда	chân kim ( <i>ở Giáp xác</i> )
хелициера	kim
хелициероносные	lớp Cỏ kim, Cheliceralà
хелы	gai ô ( <i>ở Bờ biển</i> )
хемилиюминесценция	sự nura phát quang
хемометаморфизм	biến chất hóa học
хенглейнит	hengleinit
хеневиксит	chenevixit
хёренезит (гёренезит)	hocnezeit
херонит (геронит)	heronit
херренгрундит	herrengrundit
хета	tor ( <i>ở giun</i> )
хететиды	bô San hô soi, Chaetetida

хиастолит	chiastolit
хиатус	khoảng trống ( <i>ở co thê sinh vât</i> )
хибинит	khibinit
хивиатит	chiviatit
хиггинсит	higginxit
хизлевудит	hittlevudit
хилидиф	tâm dày lô ( <i>ở mảnh lồng của Tay cuộn</i> )
химеровые (цельного-ловые	lớp phủ Toàn đầu, <i>Holoccephali</i>
химизм	lịch trình hóa học
химреактив	thuốc phản ứng hóa học
хинолин	quinolin
хиолит (арксутит)	chiolit, axutit
хиолитоиден	(bò trên) <i>Hyolithoidea</i>
хионосфера	quyển tuyết
хиортдалит (гуаринит)	hiocaldit, guarinit
хладнит	clatnit
хламидомонада	<i>Clamydomonas</i> , giống tảo lục đơn bào
хлоантит	cloantit
хлопинит	clopinit
хлоралюминит	cloraluminít
хлорапатит	clorapatit
хлораргирит (кераргирит)	cloracgirit, xéraggirit
хлорастролит	cloratrolit
хлорит	clorit
хлоритизация	clorit hóa
хлоритоид (хлоритовый шпат)	cloriloit

хлормanganокалит	clomanganokalit
хлорманкалит	clomankalit
хлорогризонит	clorogrizonit
хлорокальцит	clorocanxit
хлороксифит	cloroxifit
хлоромагнезит	cloramagezit
хлоромеланит	cloromelanit
хлоромеланитит	cloromelanitit
хлоропал	cloropan
хлоротионит	clorotionit
хлорофант	clorofait
хлорофан	clorofan
хлорофеницит (хлорофеникит)	clorofenixit
хлорофиллит	clorofilit
хлорофир	clorfia
хлорошпинель (зелёная шпинель)	cloroxyphen, xiphen xanh lục
хоаноциты	tế bào cỗ áo
хоботноголовые	bộ Đầu mỏ, <i>Rhynchocephalia</i>
хоботные	bộ Cỏ voi, <i>Proboscidea</i>
хогарит	chogarit
ход	ход
винтовой х. (ход винта)	bước vit
смоляной х.	mạch nhựa, ống nhựa
ходжкинсонит (годж-кинсонит)	hotkinxonit
ходок	lò đi lại
хокутолит	hocutolit
холденит	hondenit
холлант (холлайтовый пегматит)	holait, pecmatit holait, cozenit

илюлитовый х.	holait ijolit	тильяновитаноокс
холм	dồi	тильяновитаноокс
круглый х.	dồi tròn	тильяновитаноокс
остаточный х. (ректо- никтовый х.)	dồi sót	тильяновитаноокс
щебневый х.	dồi dá dám	тильяновитаноокс
холмик	dồi nhô	тильяновитаноокс
холмкристит	homocuitit	тильяновитаноокс
холм-останец	dồi sót	тильяновитаноокс
плоский х.	dồi sót bằng	тильяновитаноокс
холоцен (голоцен)	thống Holoxen, (thống Toàn mới)	тильяновитаноокс
хоматы	gò rãnh (ở Trung lõ)	тильяновитаноокс
хомут	vòng	тильяновитаноокс
железный х.	kép sắt	тильяновитаноокс
шарнирный х.	kép hàn lè	тильяновитаноокс
хомы	choma	актинопиокс
хондра	chondren	актинопиокс
хондрит	chondrit	актинопиокс
сетчатый х. (лито- сидероболит)	chondrit mạng lưới	актинопиокс
хондроарсенит	chondrasenit	тильяновитаноокс
хондродит	chondrodit	тильяновитаноокс
хондрофор	máu chàng trong (ở đồng vật Chân rết)	тильяновитаноокс
хонолит	thè théo, chonolit	тильяновитаноокс
хорда	dây sống	тильяновитаноокс
хордовые	ngành Dây sống, Chordata	
хорология	môn phan bộ giông loài	тильяновитаноокс
хребет	cái sống; dây núi	тильяновитаноокс
горный х. (горная цепь)	dây núi	тильяновитаноокс
передовой х.	dây trước	тильяновитаноокс

хризитит (фтанит, кремнистый сланец)	crizitit, fotanit, dá phién silic
хризматит	crizmatit, critmatin
хризоберилл (цимофан)	crizoherin, ximofan
хризоколла (кремне- кислая медь)	crizocon
хризолит	erizolit
хризопраз	erizopra
хризотил (змеевико- вый асбест)	erizotil (zmeevikov)
хризофан	crizofan
хризматин	critmatin
христенсенит	critenxenit
христианит	critianit (thiennit) тиленит
хромавгит	cromaugit
хромамезит	cromamezit
хромантигорит	cromantigorit
хромат	cromat
хромбейделлит	crombeidelit
хромвезувиан	cromvezuvian
хромгаллуазит	cromhaloizit
хромгерцинит	cromhecinit
хромдиопсид	cromdiopxit
хромирование	sử thâm crom
хромит (хромистый железняк)	cromit
хромитит	cromilit
хромиферорутил	cromiferorutin
хромононтронит	cromnontronit
хромомагнетит	cromomanhetit
хромосфера	cầu màu
хромофор	nhóm mang màu

хромофотометр  
хромоциклизит  
хромникотит  
хромрутит  
хромтурмалин  
хромшпинелид  
акессорный х.  
хромшпинель  
хромэпидот  
хрупкость (ломкость)  
хрусталь, горный  
дымчатый горный х.  
хумиллит  
хунгарит  
хъелмит (гильмит)  
хьюэттит

cái do màu  
cromoxiclit  
crompicotit  
cromrutin  
cromtuamalin  
cromxpinelit  
cromxpinelit phu  
cromxpinen  
cromepidot  
tinh giòn, tinh dẽ vỡ  
pha lê  
thạch anh ám khói  
jumilit  
hungarit  
biennit  
hevetit

## Ц

цапфа  
каратит  
цвет черты  
цветность  
цветометр  
цветы  
железные ц.  
кобальтовые ц.  
(эрбитрин, эритрит)  
médные ц.  
мышьяковые ц.

cô trục  
zaratit  
màu vết vach  
đỏ màu  
cái so màu  
màu (số nhiều); hoa  
hoa sát  
eritrin  
màu đồng đỏ  
asenit

никелевые ц. (анна-  
бергит)  
сатурновые ц.  
серные ц.  
сурьминные ц.  
(валентинит)  
урановые ц.  
цинковые ц. (гидро-  
цинкит)  
яркозелёные ц.  
(изумрудные ц.)  
ц. каленния  
цизелит  
цивиллер  
шебедассит  
шеболит (шеболлит)  
шезаролит  
шайксит  
шейланит (шайлонит,  
плеонаст)  
шайнерит  
шекум  
шеладонит  
шелик  
водопредохранитель-  
ный ц.  
междублоковый ц.  
междуетажный ц.  
надштроковый ц.  
охранный ц.  
охранный ц. угля

anabecgit  
mimetit  
hoa lưu huỳnh  
valentinit  
ziipeit  
hidrozinxit  
màu lục sảng  
màu nung  
zovizelit  
zovite  
zebedaxit  
xebolit  
xezarolit  
zeuxit  
xeilanit  
zeinerit  
đoạn cuối xifông ( $\delta$  động vật  
*Chân đầu*)  
xeladonit  
trù bảo vệ, tường bảo vệ  
trù bảo vệ chống nước  
trù bảo vệ khai thác  
trù bảo vệ giữa hai khu khai  
trù bảo vệ giữa các tầng  
trù bảo vệ trên lò đúc via  
trù bảo vệ  
trù than bảo vệ

породный ц.	tù trù bǎo vẹt bǎng đất đá
предохранительный ц.	tru bǎo vệ
ц. угля	tru than bǎo vệ
целостность	tính hoàn chỉnh
цельзиан	xenzian
цельноголовые	lớp phu Toàn đầu, <i>Holocephali</i>
цельночертепные (котилозавры)	bộ Thằn lằn toàn sò, <i>Cotylosauria</i>
цемент	ximăng
базальний ц.	ximăng
глинистый ц.	ximăng sét
доломитовый ц.	ximăng dolomit
естественный ц.	ximăng tự nhiên
известковый ц.	ximăng vôi
контактовый ц.	ximăng tiếp xúc
кремнистый ц.	ximăng silic
латеритовый ц.	ximăng laterit
натуральный ц.	ximăng tự nhiên
основной ц.	ximăng
плёночный ц.	ximăng màng
пойкилокластический ц.	ximăng khâm vụn
пуццолановый ц.	ximăng puzolan
студенистый ц.	ximăng kiêu thịt động
ц. осадочных пород	ximăng đá trầm tích
цементация (цементирование)	sự trát ximăng
ц. скважины	sự trám lỗ khoan bǎng ximăng
цементировать	trát ximăng
цененхима	chất gian hợp
ценогенез	cùng dòng
ценозит	xenozit

ценосарк	giá trị khai thác chung
ценостеум	với (của nhóm)
цепоций	quần thể Mang cảnh
центр	trung tâm, tâm
ц. землетрясения	động đất
ц. изгиба	uốn
ц. кристаллизации	kết tinh
ц. обратного	còn
равенства	trung tâm
ц. оледенения	tác dụng sông băng
ц. симметрии	tâm đối xứng
ц. складывания	tâm cất
центриды	hình lão nùi giữa, xentralit
центрилласит	xentralxit
центрировать	chỉnh tâm
центрифугирование	sự li tâm
центроклинальный	nghiêng về tâm
центростремительность	tính hướng tâm
центросфера	quyền trung tâm
центурий	xenturi
цеолит	zeolit
волокнистый ц.	zeolit sợi
игольчатый ц.	zeolit hình kim, natrolit
(натролит)	(natrolit)
цеолитизация	zeolít hóa
цеофиллит	zeofilít
цепь	dãy
барханий ц.	dãy backhan, dãy cồn lưỡi
	liềm
взрывная ц.	dãy mạch nỏ
горная ц. (горный хребет)	dãy núi

цератиты	bô Cúc dá sừng, <i>Ceratitida</i>
цератозавр	Thằn lằn sừng mũi, <i>Ceratosaurus nasicornis</i>
цератопсы	Thằn lằn sừng, <i>Ceratopsia</i>
церванлит (серванит)	xecvantit
цергадолинит	xecgadolinit
церезин (озокерит)	xerezin, ozokerit
цириантарии	(bô) <i>Ceriantharia</i>
цириевый	(thuộc) xeri
цирий	xeri
цирин	xerin
циринит	xerinit
цирит	xerit
цирматтит	xecmatit
цирулейт	xeruleit
цирулеолактит	xeruleolactit
цирулеофибрит (коннеллит)	xeruleofibrit, conelit
цирусцит (белая цовая руда)	xeruxit
цефаласпиды	cá khiên đầu, <i>Cephalaspid</i>
цефализация	sự thành đầu
цефалокариды	(lớp phu) <i>Cephalocarida</i>
цифалоподы (голово- ногие)	lớp Chân đầu, <i>Cephalopoda</i>
цефаровичит (вавеллит)	zefarovichit, vavelit
цихштейн	zecstein
цианит (кианит, дистен)	xianit, kianit, diten
цианотрихит (лэттсомит)	xianotrichit, letxomit
цианохальцит	xianochanxit
цианохроит	xianocroit

цигадит	zigadit
цикадовые	bộ <i>TuẤt, Cicadales</i>
цикл	chu ki
вулканический ц.	chu ki núi lửa
каледонский ц.	chu ki kiến tạo Caledon
тектогенеза	chu ki cacto
карстовый ц.	chu ki Thái cõ dưới, chu ki
катархейский ц.	Acke dурóti
ледниковый ц.	chu ki sóng băng
ледниковый эрози- онный ц. (леднико- вый ц.)	chu ki xói mòn sóng băng
орогенический ц.	chu ki tạo núi
тельвесский ц.	chu ki uốn nếp Tenbexi
складчатости	chu ki do gió
золотый ц.	chu ki xói mòn
эрзационный ц.	chu ki uốn nếp
ц. складчатости	chu ki tiến hóa của địa hình
ц. эволюции рельефа	sự tuần hoàn
циклизация	tinh chu ki
цикличность	khí xoáy lù, xoáy thuận
циклон	xiclopit, anootit
цикlopит	bộ Miệng tròn, <i>Cyclostomata</i> (ở ngành động vật Dạng rêu <i>Bryozoa</i> )
цикlostоматы	dao vòng
цилиндр, режущий	xilindrít
цилиндрит (килиндрит)	ximatolít
циматолит (киматолит)	ximinit
циминит	ximofan
цимофан (хризоберилл)	xingfauit
цингтаоит	kẽm, Zn
цинк	Nickelkrist

водный мышьяково-	adamit
кислый ц. (адамит)	
цинкалюминит	zincaluminit
цинкбутит (цинкапро-	zinbutit, zincupromelanterit
мелантерит)	
цинкганит (автомолит)	zinganit, automolit
цинкдибраунит (халь-	zindibraunit
кофанит)	
цинкенит (килент)	zinkenit
цинкит	zinxit
цинкапромелантерит	zincupromelanterit, zinbutit
(цинкбутит)	
цинкманганкумингто-	
нит	zinmangancumingtonit
цинкозит	zincozit
цинкокалцит	zincocanxit
цинкододроцит	zincrododroxit
цинкауэрит	zinfauserit
цинкхальканит	zinchancanitit
цинкшефферит	zinseferit
циннвальдит	zinwandit
циногнат	thú hám chó, Cynognathus
цинодонты	bộ phu Răng chó, Cynodontia
циполин	xipolin
ципцепт	zipéit
циприн	xiprin
ципруэйт (кипруэйт)	xipruzit
цирк	dài, vàng
депрессивный ц.	dài, vàng trũng
ц. выветривания	dài, vàng phong hóa
циркллит	ziakelit
цирклерит	ziaelerit
цирковой	(lithoc) dài, vàng

циркон (остранит;	zircon, ostranit, azorit
азорит)	
цирконий	zirconi
циркуляция	sự tuần hoàn dưới đất
цирролит	xirolit
цирсит	ziroxit
циртолит (киртолит)	xiatolit
цирфесит	ziafesit
цистил	cóc xittil ( $\sigma$ động vật Dạng rêu)
цистифрагма	bọt ngăn ( $\sigma$ động vật Dạng rêu)
цистоиден	lớp Cuồng biển, Cystoidea
ромбовые и	Cuong biển thoi
цитрин	xitrin
цитриксит	zitrixikit
цитровит	zitatit
цитобенфелье (цитобенит)	zoftenit
циозит	zoizit
циозитизация	zoizit hóa
циозитит	zoizitit
циргит	zocgit
циунит (зунит)	zumiit
циурлит	zuulit
	Ч
чальмерзит (кубанит)	chanmecxit, cubanit
чапманит	chapmanit
чарнокит	chacnokit
частница	hat
глинистая ч.	hat sét

поверхностноактив-	hạt có hoạt tính mặt ngoài
ная ч.	
часть	phản
акцессорная ч.	phản phu
второстепенная	thành phần thứ yếu
составная ч.	
легко-летучая сос-	thành phần dễ bốc
тавная ч.	
летучая составная ч.	thành phần chất bốc
плевральная ч.	phản sườn (ở Bộ ba thùy)
(у трилобитов)	
постальвеолярная ч.	phản sau ở của chùy
ростра	
экзогенная (эналло-	thành phần khác nguồn
генная) составная ч.	
эндогенная составная	thành phần nội sinh
ч.	
чатамит	chatamit
чевкинит	chevkinit
человек	người
гейдельбергский ч.	người Haidenbec
кроманьонский ч.	người Cro-Magnon
неандертальский ч.	người Neandethan
(неандерталец)	
пекинский ч.	người cổ Bắc kinh
человекообразные	Khỉ dạng người. <i>Anthropomorpha</i>
челюстноногие	lớp phụ Chân hàm, <i>Maxillopoda</i>
челюстноротые	nhóm Cổ hàm, <i>Gnathostomi</i>
чемавинит	chemavinit
чемылэн	semplen
чёнхима	công thể
чералит	cheralit

червеобразный	dạng giun
черви	giun, <i>Vermes</i>
червяги	bộ Không chân, <i>Apoda</i> ( <i>Luồng</i> )
чередование	sự xen kẽ
ч. поколений	sự xen kẽ thế hệ
черепные	ngành phu Cỏ sọ, <i>Craniola</i>
чермакит	secmakit
чермилит	secmilit
чернозём	secoziom, đất đen
выщелоченный ч.	secoziom rữa lũa
деградированный ч.	secoziom thoái hóa
субстратический ч.	secoziom á nhiệt đới
тучный ч.	secoziom màu mõ
чернотал	tuagit, hidrohematit
чёрньшевит	secinisevit
черокит	serokit
черта минерала	vết vạch khoáng vật
черчиллит (мендипит)	chochilit, mendipit
чёрчит	chochit
честерлит	cheteclit
четырёхжаберные	bộ Bốn mang, <i>Tetrabranchia</i> ( <i>ở lớp Chân đầu</i> )
четырёхосный	(thuộc) bốn trục
четырёхрезцовье	bộ Bốn răng cửa, <i>Duplicidentata</i>
чехлик	bao
чехол	lớp phủ
осадочный ч.	lớp phủ trầm tích
платформенный ч.	lớp phủ nền
чечевичеобразный	dạng thấu kính
(двойковыпуклый) ч.	(dвойковыпуклый) ч.

чешуекрылые	bộ Cánh vẩy, <i>Lepidoptera</i> (ở Sáu bộ)
чешуйка	vẩy nhô
чешуйчатые	lớp phu Cá vẩy, <i>Squamata</i> (ở lớp Bò sát)
чешуя	vẩy
ганоидная ч.	vẩy ánh, vẩy ganoit
космондная ч.	vẩy colmoit
кстеноидная ч.	vẩy lược
плакоидная ч.	vẩy phiến, vẩy placoid
циклоидная ч.	vẩy tròn, vẩy xicloit
чиаватит	chiavatit
чилеит	chileit
чиленит	chilenit
чиллагит	chinlagit
чильдренит	chindrenit
чиминит	ximinit
чиополин	xipolin
число	số; chỉ số
ч. вибрации	số rung
(ч. колебания)	
ч. пластичности	chi số dẻo
ч. Рейнольдса	chi số Raynon
чистоустовые	(bộ) <i>Osmundales</i>
чкаловит	scalovit
члены	phân, tẩm
брехиальные	tẩm tay (ở Hué biển)
(ручные) ч.	
(у морских линий)	
узловые ч.	dốt nút
членистоногие	ngành Chân khớp, <i>Arthropoda</i>
членистостебельные	ngành Thân đốt, <i>Sphenopsida</i>

первобытные ч.	thực vật.Thân dốt nguyên thủy, <i>Protoarthrophyta</i> (tổngh
членистые	lớp Mộc tặc, <i>Equisetales</i> (móng)
членистый	lớp Cây
чубутит	chubutit
чужеродный	giống lâ
*ухронит	chuceronit
чози	bắc Sezi ( <i>thuộc Devon dưới</i> )
	(dưới).
	III
шабазит	chabazit
натровый ш.	chabazit natri
шабоит	saboit
шавезит	savezit
шагомер	mày dêm húroc
шазеллит	chazelit
шайбелиит	saibeliit
шайлерит	sairerit
шаканит	sacanit
шаллерит	salerit
шалькит	sankit
шальгейн	sanstein
шамозит	samoxit
шантонит	santonit
шанивскит	saniapkit
шапхит	saphachit
шапка	mũ khi
газовая ш.	mũ băng (tiếng Anh)
ледяная ш.	mũ băng (tiếng Anh)

шарнаж (шарьяж, на- волок)	nép di
шарциерит	sarizerit
шарнир складки	bản lề nếp uốn
шаровидный	hình cầu
шаровики	(lớp) <i>Cystoidea</i>
шаровой (орбикуляр- ный)	hình cầu; (thuộc) cầu
шарообразный (сфери- ческий)	dạng cầu
шарпит	sacpit
шассинит	saxinit
шастаит	satait
шасталит	satalit
шаттукит	satukit
шафарцикит	safaczikit
шахта	mỏ than; mỏ than khai thác bằng giếng; giếng
вентиляционная ш.	giếng thông gió
вертикальная ш.	giếng đứng
водоотливная ш.	giếng thoát nước
воздушная ш.	giếng gió
главная ш. (капи- тальная ш.)	giếng chính
естественная ш.	giếng tự nhiên
капитальная ш. (главная ш.)	giếng chính
наклонная ш.	giếng nghiêng
слепая ш.	giếng mù
ш. лифта	giếng trục
шахтёр	thợ mỏ
швартцит	svacit
шерготит	secgotit
шерерит (шеерерит)	sererit

шериданит	seridanit
шерл	soclô, soclit
шерломит	seclomit
шерникит	secnikit
шерховатость	độ nhám
шерт	sec
шертелит	dá lîra
шессилит (азурит)	secelit
шестоватый	sexilit, azurit
шетелигит	dang tru
шефферит	seteligit
железистый ш.	seferit
шизолит (плазолитовый порфир)	seferit chứa sắt
шизоморфный	dâ mach phán dì, sizolit
шиллеризация	biển hình ép vụn
шиллерфельз	sile hỏa
шиллер-шпат (бастит)	silecfen, dâ xeceptin
шинколобвит (склодов- ский)	silecspat, batit
шип	sincolopvit, xlodopkit
боковой плевраль- ный ш.	gai
затылочный ш.	gai sườn bên (ở Bờ ba thùy)
хвостовой ш.	gai gáy (ở Bờ ba thùy)
ш. плевры	gai đuôi (ở Bờ ba thùy)
ширмерит	gai sườn (ở Bờ ba thùy)
широкосифонные	siamerit
широтный	bô Xifông rồng, <i>Eurysiphonata</i> (ở Dạng anh vú)
шист	(thuộc) vĩ đô
шистит	dà lá
	silit

шистогранит (шисто-и́н си́тогранит)	thanh đá granite
гранит)	thanh đá granite
шистоид	thanh sitoit, đá dạng lá
шихтовка	thanh sét phoi lieu
шихтовый	phoi lieu
шкала	thang
геохронологиче- ская ш.	thang tuối quả đất
местная стратигра- фическая ш.	thang địa tầng địa phương
общая (единая) стра- тиграфическая ш.	thang địa tầng thống nhất
провинциальная	thang địa tầng tỉnh
стратиграфиче- ская ш.	thang địa tầng
региональная стра- тиграфическая ш.	thang địa tầng khu vực
хронологическая ш.	thang tuổi
ш. геологического времени	thang thời gian địa chất
ш. землетрясений	thang động đất
ш. Меркаллы-Кан- каны	thang Meccan-Cancan (cáp động đất)
ш. Мооса	thang Mooxo
ш. твёрдости	thang độ cứng
шлак, вулканический земляной ш. (пор- целланит)	xỉ núi lửa xỉ dạng đất, poczelanit
шлаковый	(thuộc) xỉ
шлакоустойчивость	tính khô hóa xỉ
шлам	solam, mùn khoan

шламбассейн	bể lắng mùn
шламообразование	sự tạo mùn khoan
шламоотделитель (шла- моразделитель)	thiết bị tách mùn khoan
шламоуловитель	cái hút mùn
шлейф, делювиальный	vật gáu delovi, vật gáu sườn tích
шлиры	thè dị li, perchè solia
инъекционные ш.	thè dị li tiêm nhập
конституционные ш.	chè dị li kết cấu, solia kết cấu
шлиф (прозрачный ш.)	lát mỏng
шлифовка (шлифова- ние)	sự mài
ледниковая ш.	sự mài do sông băng
шилих	trọng sa, mẫu dãi
серый ш.	mẫu dãi xám
чёрный ш.	mẫu dãi màu đen
шляпа	mũ
гипсовая ш.	mũ thạch cao
железная ш. (желе- зистая ш.)	mũ sắt
марганцевая ш.	mũ mangan
соляная ш.	mũ muối
урановая ш.	mũ urani
шмальтит (смальтит)	xmantit
шмикит	smikit
шинеебергит	snibecgit
шнур	sợi dây, dây
детонирующий ш.	dây phát hỏa
ш. бикфордов	dây mìn cháy châm
шов	đường khâu
гипостомальный ш.	đường khâu dưới miệng (ở Bọ ba thùy)

гонатопариевый ш.	dường khâu góć má
лицевой ш.	dường khâu trên mặt
опистопариевый ш.	dường khâu má sau (ở Bộ ba thùy)
пропариевый ш.	dường khâu má trước (ở Bộ ba thùy)
ростральный ш.	dường khâu chày
септальный ш.	dường khâu vách ngăn
соединительный ш.	dường khâu nối
спиральный ш.	dường khâu xoắn
структурный ш.	dường khâu kiến trúc
умбональный ш.	dường khâu rốn
шомолинокит	sonomnokit
шонкинит	sonkinit
нефелиновый ш.	sonkinit nefelin
слюдяной ш.	sonkinit mica
шор	sorø (loại hõ muối ở Cazacstan và Trung Á)
шоренбергит	sorenbecgit
шорломит (иваарит)	soclomit
шортит	socit
шошонит	sosonit
шпанголит	xpangolit
шпат	
бурый ш.	breinerit
висмутовый ш. (вис- мутит)	bitmutit
двупреломляющий ш. (кальцит)	canxit
дербишерский ш. (флюорит)	fluorit
дощатый ш. (воллас- тонит)	volatonit

железистый извест- ковый ш.	ferocanxit
железистый цинко- вый ш.	xmitxonit chúa sắt
исландский ш.	spat băng đảo
карминовый ш. (кар- минит)	cacminit
кобальтовый ш. (сфе- рокобальтин)	xferocobantit
лёгкий ш. (гипс)	thạch cao
ледяной ш. (ледина) адуляр)	adula dạng băng
магнезитовый (ма- гнезитальный) ш. (магнезит)	imagezit
малиновый ш. (ро- дохрозит)	rodocroxit
натровый полевой ш. (альбит)	fenspat natri
пенистый ш. (африт)	afrit
плавиковый ш. (флюорит)	fluorit
полевой ш.	fenspat
сатиновый ш. (ат- ласный ш.)	spat xatin
тяжёлый ш. (барит)	barit
удвоющий ш. (ис- ландский шпат)	spat băng đảo
цинковый ш. (смит- сонит)	xmitxonit
шпальскобальт (шмаль- тина)	xmantit
шипаутерит	xpiauterit

шигель	gang kinh
шикулит	xpiculit
шпиндель	trục quang ( <i>ở đầu máy khoan</i> )
шпинеллит	xpinelit
шпинель	xpinen
шпреустейн	spreustein
шпунт	cọc van
шпур	lỗ mìn nhỏ, lỗ khoan nhỏ
подбурочный ш.	lỗ nồ khoan
штурмметр	thước do lỗ mìn
шратты (карры)	luồng rãng lọc ( <i>ở miền đà vôi</i> )
шраупит	raufit
шрейберлит (шрейбер- сит, раббит)	reibecxit
шрекингерит	srekingerit
шреттерит	sreriterit
шиглеййт	srtheimilit
штабель	đống
штанга, буровая	cần khoan
квадратная ш.	cần vuông
штанодержатель	cái giữ cần
штаффелит (даллит)	stafelit
штейгер	đội trưởng khai thác
штейн	stein
штельцнерит	stenzonerit
штернбергит (стерн- бергит)	stebecgit
шиллеанец	người theo stilo
шток	thè bureau, thè cán; cán
дифференцирован- ный ш.	chè cán phân dị

жильный ш.	chè cán mạch
пластовой ш.	chè cán via
полированный ш.	cán mài nhẵn
пустотелый ш.	cán rỗng
рудный ш.	búrót quặng
соляной ш.	búrót muối
ш. бура	cán khoan
штокверк	magnet mạch, stocvec
штолня	lò nồi via; hầm
штольцит	stonzit
штопор для ловли каната	cái ngoèo dề câu cáp
штосгерл	máy rửa quặng tung đập
штранд	bãi biển, bãi hồ
штрек	lò dọc (via)
штрентит	xtrentít
штрих (черта)	vết khứa, đường khứa
штиховка	vết khứa sợi băng
ледниковая ш.	stromeierit
штромнейерит	stubachit
штубахит	stitut
штудтит	cuc
штуф	cúc quặng.
рудный ш.	than cám
штыб	stutzit
штютцит (стютцит)	băng nồi
шуга	suntenit
шультенит	sunzenit
шульценит	geocronit
шульцит (геокронит)	sungit
шунгит (графитоид)	shungit

шурф	giếng (thàm dò)
воздушный ш.	giếng thông gió
шурфировка	sự đào giếng
шухардит	suchacdit
шхера	scaren

## III

щебенка	dá dám nhô
щебень	dá dám
вулканический щ.	dá dám núi lửa
каменный щ.	dám dá
щека	má
неподвижная щ.	má cố định ( <i>ở Bộ ba thùy</i> )
подвижная щ.	má chuyền động
свободная щ.	má tự do
щель	khe
брюшная щ.	khe bụng
жаберная щ.	khe mang
пупковая щ. (у брюхоногих)	khe rốn ( <i>ở động vật Chân bụng</i> )
щетинка	tơ cứng
плавательная щ.	tơ bơi
щипчики	gai nhô
щит	khiên
азовско-подоль- ский щ.	khiên Azop-Podon (khiên Uc-rain)
балтийский щ.	khiên Bantich
геохимический щ.	khiên địa hóa
головной щ.	khiên đầu

головогрудный щ.  
древний кристалли-  
ческий щ.

кристаллический щ.  
спинной щ.  
туловищный щ.  
фенно-скандинав-  
ский (балтий-  
ский) щ.

хвостовой щ.  
щитковые

щитовой  
щиток  
верхинный щ.  
двурядный щ.  
интеркалярный щ.  
компактный щ.  
однорядный щ.  
разорванный щ.  
шупальце  
шупальцекваль  
шупальценосец

эвабисит  
эванзит (эванцит)  
эванпорит  
эвгедральнозернистый

khiên đầu ngực  
khiên kết tinh cổ  
khiên kết tinh  
khiên lung  
khiên ngực  
khiên Phần Lan-Xandinavi  
(khiên Bantic)

khiên đuôi  
lớp phủ Cá da giáp, Ostraco-  
dermi  
(thuộc) khiên

khiên  
khiên đinh (*ở Cầu gai*)  
khiên hai dây  
khiên xen kẽ  
khiên kiền cổ  
khiên một dây  
khiên rách  
râu sờ  
miệng cỏ râu sờ  
mang râu sờ

## Э

эвгедральность	tinh tře hinh
эвгеосинклиналь	dịa máng thật
эддиалит	eudialit
эдидимит (эудидимит)	eudidimit
эвергринит	evegrinit
эвизит	evizit
эвкайрит	eucairit
эвклаз	eucla, euclazit
эвколит	eucolit
эвколлоид	keo thục
эвкриптит	eucryptit
эвкрит (эйкрит)	eucrit
эвксенит (эйксенит)	euxenit
эвтолит	euctolit
эвлизит	eulizit
эвлитин (эвлитит)	eulitin, eulitit
эвнисит	eunixit
эвпирхроит	europiacroit
эвриапсидные	bộ Cung rồng, <i>Euryapsida</i>
эвроптериды	bộ Vây rồng, <i>Euryptera</i>
эврит	eurit, fenxit
порфировый э.	eurit poorfia
эвритин	euritin
эвритовый (фельзито- вый)	(thuộc) eurit, (thuộc) micro- granit, (thuộc) fenxit
эврито-порфириод	euritopocfiroit
эвсинхит	euxinchit
эвспорангияты	lớp phu Nguyén nang, <i>Euspo- rangiaiae</i>
эвстатический	chân tĩnh
эвстратит	euxtratit
эвтаксит	eutaxit
эвталлит	eutalit

эвтектика	eutecti
эвтектический	eutectic
эвтектоид	eutectoit
эвтектоидный	(thuộc) eutectoit
эвтектофельзит	eutectofenzit
эвхроит	encroit
эвцель	men xanh coban
этгонит (стертит)	egonit, xteretit
эгиапит	egiapit
эгирин	aegirin
эгирин-авгит	aegirin-augit
эгирин-диопсид	aegirin-diopxit
эгиринолит	aegirinolit
эглестонит	egletonit
эглит	eglit
эденит	edenit
эдинтонит	edingtonit
эдолит	edolit
эдр	mặt, diện
эйдонофит	eunofit
эйзинхит	euzinchit, detcloizit
эйзотропный	sinh trưởng hướng tam
эйкайрит	eucairit
эйкотурмалин	ecotuamalin
эйкриптит	eucryptit
эйксенит	euxenit
эйлизит	eulizit
эйраллит	euralit
эйполит	eufolit
эйфиллит	eufilit
эйфотид	eufotil
эйхроит	eucroit

экватор	xích đạo
географический э.	xích đạo địa lý
магнитный э.	xích đạo từ
небесный э. (небесная сфера)	thiên xích đạo
экдемит	ecdemit
экерит	ekerit
экзарания	sự cây mòn
экземпляр	bộ, bản
экзина	mảng ngoài ( <i>của phần hoa</i> )
экзогенез	tác dụng ngoại sinh
экзогенетический	ngoại sinh
экзогенный	ngoại sinh
экзогеосинклиналь	địa mảng ngoài
экзокинетический	ngoại động
экзоморфизм	biển chất tiếp ngoài
экзополигенный	(thuộc) biển chất ngoài
экзоподит	dốt chân ngoài
экзополигенный	ngoại nhiều nguồn
экзоскарн	ngoại xcaen
экзоспора	ngoại bào tử
экзотермический	(thuộc) tỏa nhiệt
экзотермичность	phản ứng tỏa nhiệt
экзотический	xa lì, ngoại lai
экзотропный (перицен- трический)	(thuộc) quanh tâm
экзувый	bong da, bong vỏ
эккерманит	ékecmánit
эклиметр	cái do nghiêng
эклиптика	hoàng đạo
эклогит	eclogít
эмманит	ecmanít
экология	phát sinh sinh thái học

экотип, биотический	kiểu sinh thái sinh vật
экран, магнитный	màn từ
озоновый э.	màn chắn bằng ozon
экстремация	sự phun khí
экскавация	sự đào mòn ; sự khoét mòn
экспедиция	liên đoàn ; đoàn khảo sát
• геофизическая э.	đoàn địa vật lí
эксперт (рецензент)	chuyên viên
• эксплуатация	sự khai thác ; sự sử dụng
компрессорная э.	sự khai thác (dầu) bằng nén ép
фонтанная э.	sự khai thác dầu phun
экстернит	extencit
экстоолит	đá trứng ngoại sinh
экстракций	sự chiết
экстрамагматический	ngoại macma
экструзия	sự phun trào
соляная э. (соляной шток)	bùn muối
эксафилиация	sự phân lá ; sự bóc lá
концентрическая э.	sự bóc lá đồng tâm
эксцентрис	cái lệch tâm
эксцентриситет	tâm sai
экторанхиаты	nhóm Mang ngoài, <i>Ectobran- chiata</i>
экторгнатизм	kiểu hàm ngoài ( <i>ở Sáu bò</i> )
эктодерма	ngoại bì
эктоплазма	ngoại chất
эктропит	ectropit
эласмобранхии	lớp phu Mang phiến, <i>Elasmo- branchia</i>
эласмотерии	tế giác răng phiến, <i>Elasmo- therium</i>
эластичность	tính đàn hồi

эластичный	dàn hői ; co dãn
златерит	elaterit
злевтерозой	ngành phu Da gai tự do, Eleutherozoa
электричество, атмосферное	diện khí quyển
электробур	khoan điện
электровоз, аккумуляторный рудничный	dầu tàu điện, ắc quy ở mỏ
электрогидродинамика	điện thủy động lực
электродренирование	sự thoát nước bằng điện
электrozакрепление	sự làm chắc bằng điện
электрокаротаж	carota điện
электросверло	cái khoan điện
электросталь	thép lò điện
элемент	nguyên tố
биофильтрный э.	nguyên tố tự sinh vật
гидрогенетический э.	nguyên tố thủy sinh
дисперсный (распределенный) э.	nguyên tố phân tán
литофильный э.	nguyên tố tự sinh đá
металлогенический э.	nguyên tố sinh khoáng, yếu tố kim sinh
петрогенетический э.	nguyên tố tạo đá
пирогенический э.	nguyên tố nhiệt sinh
редкоземельный э.	nguyên tố đất hiếm
родонаучальный	nguyên tố phóng xạ sơ sinh
радиоактивный э.	nguyên tố tự nhiên
самородный э.	nguyên tố tự nhiên
спиральный э. скульптуры	ý yếu tố tò điêm cuộn xoắn
трансуранный э.	nguyên tố siêu urani
форменный э.	yếu tố có hình dạng

халькофильный э.	nguyên tố tự đồng
экзотекальный скелетный э.	yếu tố xương ngoài vách
эндотекальный скелетный э.	yếu tố xương trong vách
э. залегания	yếu tố thế nằm
э. земного магнетизма	yếu tố địa từ
э. пространственной решётки	yếu tố mạng không gian
э. рельефа	yếu tố địa hình
элементарный	phân tử ; cơ bản ; yếu tố
элеолит	eleolit
элеонорит	eleonorit, beraunit
элиазит	eliazit
элит	elite
элита	loài nguyên thủy
эллахерит	ellicherit
эллесмерокератиды	(bô) Ellesmeroceratida
эллестадит	eletadit
эллипсоид	elipxoit, thê bầu dục
двусочный э.	elipxoit hai trục, thê bầu dục hai trục
земной э.	elipxoit của trái đất
трёхсочный э.	elipxoit ba trục
э. вращения	elipxoit tròn xoay
э. деформации	elipxoit biến dạng
э. напряжений	elipxoit ứng suất, elipxoit biến dạng
эльб	bột Enbi
эльбант	enbait
эльбрассит	enbruxit
эльван	envan
эльванит	envanit

эльпазолит	en pazolit
эльпидит	en pidit
эльсвортит	en vocit
эльсит	enxit
эльфедальфонолит	endanfonolit
элювий	tàn tích, eluvi
эмалирование (эмалировка)	sự tráng men
эмманация	sự phun khí
вулканическая э.	sự phun khí núi lửa
эмболит	embolit
эмбритит	em britit, bulangerit
эмиссия	sự phát
эммонит	emonit
эммонсит (дурденит)	emonxit, duadenit
эмплектит	em plektit
эмпрессит	emp rexit
эмульсия	emulxi
эналлогенный	khác nguồn
энантиморфный	(thuộc) đối xứng phải trái
энантитроп	thể song biến
энаргит	enacgit
энгадинит	engadinit
энглишит	englisit
энгльбургит (буронит)	enbuagit
энделлит (галлуазит)	endelit, haloizit
эндемик	loài đặc hữu
эндлихит	enlichit
эндогенный (эндогенетический)	nội sinh
эндокинетический	(thuộc) nội động
эндокон	nón trong (ở bô trên Dạng anh vú, Nautiloidea)

эндоморфизм	biến chất tiếp trong
эндоплазма	nội chất
эндоподит	nhánh chân trong
эндополигенный	nội nguồn
эндосифон	xifòng trong
эндоскарны	nội xác số
эндоспора	nội bào tử
эндоцератиды	bộ Sừng trong, Endoceratida
эндоэнзим	nội men
энмики	bắc Animiki
энстатит	enstatit
энстатит-авгит	enstatit-augit
энстатитит	enstatitit (энстатит-лит)
	ilménitit inmenit
энстенит	enstenit
энтальпия	entalpi
энтогнатизм	kiều hàm trong (ở Sáu bò)
энтоолит	đá trứng nội sinh
зоандезит	eoandezit
зобазальт	eobazan
зовулканический	(thuộc) núi lửa mới
зогиппус	ngựa thủy tồ, Eohippus
зодасит	eodaxit
зодисциды	(bộ) Eodiscida
зозой	dại Eozoi, (dại Khởi sinh)
зозухин	bộ Cá sấu nguyên thủy, Eosuchia
зокристалл	tinh thể sóm
золотый (анимогенный, атмогенный)	do gió, phong thành

эориолит	eoriolit
эосфорит	eotforit
эоцен	thế Eoxen, (thế Hoi mới)
эпейрогенез (эпейроген-	sự tạo lục
незис, эпирогенезис)	lục địa
эпейрогенетический	(thuộc) tạo lục
эпейрогения	sự tạo lục
эпейрофорез (плавание	sự trôi lục địa
материков)	khiển
эпигаббит	epibugit
эпигбуланжерит	epibulanjerit
эпигаббро	epigabro
эпигенез (эпигенезис)	quá trình biến sinh
прогрессивный э.	tuyệt vời
ретрессивный э.	tuyệt vời
эпигенетический	quá trình biến sinh tiến bộ
эпигенит	quá trình biến sinh thoát hóa
эпигенный	(thuộc) quá trình biến sinh
эпигляциальный (пос-	epigenit
ледниковый)	biến sinh
эпигнейс	sau sóng băng
эпигранит	epigonal (đồng nghĩa với paragonai và metagonal)
эпидесмин	epigranit
эпидиабаз	epidetmin
эпидидимит	epidiaba
эпидиорит	epididimit
эпидозит	epidiorit
эпидолецит	epidozit
эпидот (фистацит, пис-	epidolerit
татит)	epidot (pitaxit)
эпидотизация	epidot hóa
арабесковая э.	epidot hóa kiều văn hoa Á-rập

эпидотит	epidotit
эпизона	đời (biển chất) nồng
эпикластический	vụn biều sinh
эпимагматический	sau magma
эпиметаморфизм	sau biến chất
эпиморфоз	biển thái không hoàn toàn
эпиофит	epiofit
эпипорода	dã hậu sinh
эпипротеробаз	epiprotroba
эпиростр	chùy ngoài (ở Võ mài tên)
эписиенит	epixienit
эписланец	dã phiến nồng
эпистильбит	epixtinbit
эпистомит	epixtolit
эпистом	tấm trên miệng
эпитека (у кораллов)	thành xương (ở San hô)
эпитетримальный	nhiệt độ thấp (thuộc thủy nhiệt)
эпифауна	hệ động vật biến sinh
эпифиз	mẫu xương
эпифит	hệ thực vật biến sinh
эпифитовый	(thuộc) mỏ biến sinh
эпихлорит	epiclorit
эпичентр	tâm ngoài
а. землетрясений	tâm ngoài của động đất
эпизвоеосинклиналь	dịa mảng sau thật
эпиянтинит	epijantinit
эпоха	thế, thời kì
альпийская э. (аль-	thời kì Anpi, chu kỳ kiến tạo
пийский цикл тек-	Anpi
тогенеза)	
верхнечетвертич-	thế Thứ tư trên
ная э.	
верхне-юрская э.	thế Jura trên

вюрмская леднико- вая э.	thế sông băng Vućmi
геохимическая э.	thời kì địa hóa học
голоценовая э.	thế Holoxen, (thế Toàn mới)
гюнцская леднико- вая э.	thế sông băng Gunzi
гюнц-минде пьская межледниковая э.	thế gian băng Gunzi-Mindeli
диллювиальная э.	thế hồng thủy, thế diluvii
дунайская леднико- вая э.	thế sông băng Đonao
ледниковая э.	thời kì sông băng
манлийская э.	thế Manli
межледниковая э.	thế gian băng
металлогениче- ская э.	thời đại sinh khoáng
миндель-риксская	thế gian băng Mideli-Rixi
межледниковая э.	thế sông băng Mindeli
миндельская ледни- ковая э.	thời kì sinh khoáng
минерогенная (ме- таллогенетиче- ская) э.	thế Mioxen, (thế Vừa mới)
миоценовая э.	thế Neogen
неогеновая э.	thời kì dỗi đá mới, neolit
неолитическая э.	thế Pleitoxen, (thế Cảng mới)
плейстоценовая э.	thế Plioxen, (thế Khá mới)
плиоценовая э.	thế sau thời sông băng
последниковая э. (последниковый период)	thế Sau angonki
постальгонская э.	thế Sau plioxen, (thế Càng mới)
постплиоценовая э.	sau)

риссская ледниково-вай з.	thế sông băng Rixi
среднечетвертич-ная з.	thế Thứ tư giữa
оценовая з.	thế Eoxen, (thế Khối mới)
з. образования террас	thời kỳ tạo thềm
псомит	epxomit
спа	dai
азойская з.	dai Azoï, dai Vô sinh
архейская з. (архео-зийская з.)	dai Acke, dai Thái cổ
кайнозойская з.	dai Kainozoi, dai Tân sinh
мезозойской з.	dai Mezozoi, dai Trung sinh
палеозойская з.	dai Paleozoi, dai Cổ sinh
протерозойская з.	dai Proterozoi, dai Nguyên sinh
психозойская з.	dai Pxicozoi, dai Tâm sinh
эрвальдит	ecvandit
эрийский	bạc Eri ( <i>thuộc Devon giữa</i> )
эрикит	erikit
эринадин	erinadin
эрнит	aerinit
эрионит	erionit
эрритрин (эрритрит)	eritrit
эртросидерит	eritroxiderit
эртироциникит	eritroxinxit
эрклебенит	exklebenit
эрлифт	gazolipto ( <i>thiết bị nén khí để đưa chất lỏng lên</i> )
эрнит	ecnit
эродированность	độ xói mòn
эродированный	bị xói mòn
эррозия	sự xói mòn

боковая э.	sự xói mòn bên
ветровая э.	sự xói mòn do gió
глубинная э.	sự xói mòn sâu
диагональная э.	sự xói mòn chéo
избирательная э.	sự xói mòn chọn lọc
линейная э.	sự xói mòn tuyễn
наступательная э.	sự xói mòn lấn
овражная э.	sự xói mòn do mương xói
пятачая э.	sự xói mòn lùi
ретгрессивная э.	sự xói mòn lui
ретрогрессивная (отступающая) э.	sự xói mòn do sụp
речная э.	sự xói mòn do sông
снеговая э.	sự xói mòn do tuyết
сухая э.	sự xói mòn khô
золовая э.	sự xói mòn do gió
эрратический	lang thang, trôi dạt
эррит	erit
эрстедит	ecxedit
эрubesцит	erubetxit
эрупция	sự phun trào
массивная э.	sự phun trào dạng khối
эсбоит	etboit
эскарп	vách đứng
эскер (оз)	đồi hình rắn
эсмаркит	ecmackit
эммеральдит	etmerandit
эспичеллит	etpitchelit
эссексит	exexit
эссексито-акерит	exexitakerit
эссонит	exonit
эстереллит	elerelit
эстонит (истонит)	itonit

эстуарий	(thuộc) cửa sông miệng phèu
эсхинит (эшинит)	esinit
этаж горных работ	tầng khai thác
структурный э.	tầng kiến trúc
эталон	mẫu chuẩn
этикетирование	việc dề nhãn
этинидит	etindit
этит	etit
этмолит	thè phèu, etmolit
этtringит	etricit
зубластоиден	bộ Nu biển thực, Eublastoidea
эудидимит (эвидидимит)	eudidimit
зукарицы	(bộ trên) Eucarida
зуюсmit	euosmit
зуруптерус	giống chân bản, Eurypterus
зүстеноптерон	cá cánh mới, Eusthenopteron
эфезит (эфесит)	efexit
эфир	ete
мировой э.	ete vũ trụ
эфиры	Ấu trùng đĩa, Ephira
эффективность	tinh hiệu nghiệm, công nghiệm
эффузив	phun trào
кислый э.	phuu trào axit
основный э.	phun trào bazơ
эффузия	sự phun trào
э. газа	sự phun khí
эхинодерматы	ngành Da gai, Echinodermata
эхиноидея	lớp Cầu gai, Echinoidea
эхиноплутеус	Ấu trùng gai, Echinoplateus (động vật Da gai)
эхиуриды	nhóm Đuôi gai, Echiurida

эшвегит (эшвегит)  
эшеллит  
эшелонный  
эшинит (аэсхинит)

elvegeit  
esclit  
(thuộc) bắc, (thuộc) cắp  
aethchinit

## Ю

ювенильный  
ювит  
югум  
юинтант  
юконит

sơ sinh, nguyên sinh  
juvit  
phiến női (ở Tay cuộn)  
uintait, ginsonit  
iuconit  
jucxporit  
humit  
thời kì trẻ của sông  
ki Jura  
Jura trắng, Manmo, Jura trên

Jura nâu, Jura trung  
Jura đen, Jura dưới  
juxil  
utahit

Я  
янвантроп  
явиозернистый  
явнокристаллический  
ядро

người vợ của Java, *Javanthropus*  
rõ hổ  
(thuộc) hiền tinh  
nhân, lõi

внутреннее я.  
гранодиоритовое я.  
железо-никелевое я.  
наружное я.  
тяжёлое я.  
центральное я.  
я. протыкания  
я. складки  
я. течения  
язык ледника  
язычковые  
лкобсит  
якотинга  
лкуипирангит (джаку-  
пирангит)  
ялапайт  
яма, метеоритная  
ямаскит  
янит  
янозит  
янолит  
янтарь  
чёрный я.  
янтинит  
яр  
ярдан  
яркость освещения  
ярлит  
ярозит (ютант)  
ярровит  
яруе

lõi trong  
nhân granodiorit  
nhân sắt kẽn, nhân Ni-Fe  
lõi ngoài  
nhân nặng  
nhân trung làm  
nhân choc thủng  
nhân nếp uốn  
lõi dòng chảy  
lưỡi sông băng  
lớp Lá lưỡi, *Ligulatae*  
jacopxit  
jacotinga  
jacupirangit  
jaupait  
hồ đá trời  
jamatkit  
janit  
janozit  
janolit  
hồ phách  
hồ phách đen  
jantinit  
bờ dốc đứng; đường trũng sâu  
yaedan (*ranh do giò thời mòn*)  
dộ chiếu sáng  
jaclit  
jarozit  
járovít  
hác  
bắc Aalen  
bắc Aquitani

алайский я.	bắc Alai
александрийский я.	bắc Alexandri
анизийский я.	bắc Anizi
аптский я.	bắc Apti
аренигский я. (арениг, скидав- ский ярус)	bắc Arenigi, bắc Skidavi
артинский я.	bắc Actinki
ашгильтский я.	bắc Asögili
бакинский я.	bắc Bakin
бактерийский я.	bắc Bacteri
бардинский я.	bắc Bacdin
барремский я.	bắc Barem
бартонский я.	bắc Bacton
батский я. (век средней юры)	bắc Bat (thuộc Jura giữa)
башкирский я.	bắc Batkiri
валанжинский я.	bắc Valangin
венский (виндобон- ский) я.	bắc Vindobon, bắc Vieni
верфенский (скиф- ский) я.	bắc Vecfen
верхневолжский я.	bắc Vongi trên
визейский я.	bắc Vizei
виллафранкский (калабрийский) я.	bắc Vilafranchi
геттанжский я.	bắc Helangi
кимериджский я.	bắc Kimeritgi
лондонский я.	bắc London
монтанский я.	bắc Montan
намюрский я. (намюр)	bắc Namuri
оксфордский я.	bắc Oxfocdi

продуктусовый я.	bắc có Tay cuộn dài
рупельский я.	bắc Rupeli
сакмарский я.	bắc Sacmaki
салопский я.	bắc Salop
саннуазский (тон- грийский, тонгр- ский) я.	bắc Sanoazi, bắc Tongri
саратовский я.	bắc Xaratop
сарматский я.	bắc Xacmat
секванский я. (секван)	bắc Sequani
сеноманский я.	bắc Xenoman
сенонский я.	bắc Senon
синемурский я.	bắc Sinemuri
скифский (верфен- ский) я.	bắc Vecfen
средиземноморский я.	bắc Địa Trung Hải
стампийский я.	bắc Stampi
стефанский я.	bắc Stefan
сузакский я.	bắc Xuzaki
сумкарский я.	bắc Xumxac
танетский я. (тенет- ский я.)	bắc Tanet
татарский я.	bắc Tatari
титонский я.	bắc Titon
тоарский я.	bắc Toac
тонгрийский (тонгр- ский) я.	bắc Tongri
тортонский я.	bắc Tocton
туркестанский я.	bắc Tuakextan
турнейский я. (ниж- него карбона)	bắc Tuocne thuộc Cachon dưới
туронский я. (турон)	bắc Turon
унилокский я.	bắc Venloki

уральский я.	верх-	bắc Urali	thuộc Cacbon trên
нега карбона			
ургонский я. (ургон)		bắc Uagon	
фаменский я.		bắc Famen	
франский я.		bắc Frasni	
хазарский я.		bắc Khazac	
ханабадский я.		bắc Khanabal	
харьковский я.		bắc Khacop	
хаттский я.		bắc Chali	
(хеттский я.)			
хлыновский я.		bắc Tatari	
(татарский я.)			
чампленский я.		bắc Champlen	
чусовской я.		bắc Suxop	
эйфельский я.		bắc Eifeli	
ярусность		tĩnh chia bắc	
яталит		jatalit	
яте-андезит		jate-andezit, andezit kiềm	
яулингит		jaulingit	
яхимовит (купросклодовскит)		jachimovit	
ячеистый		dạng tê bào, dạng lỗ ong	
ячейка		hở, hốc	
структурная я.		độ kiến trúc	
яшма		ngọc bích, jatpe	
яшмоподобный		giống ngọc bích	
ящерица		Thằn lằn	
ящерицы, чешуйчатые ящерогады		bộ phụ Thằn lằn vảy, Squamata	
ящероногие ящеротазовые ящерохвостые		lớp phụ Thằn lằn nguyên thủy, Prosauria	
		bộ Chân thằn lằn, Sauropoda	
		bộ Hồng thằn lằn, Saurischia	
		lớp phụ Đầu thằn lằn, Saurae	

ящеры	bộ Thằn lằn, <i>Sauria</i>
зверозубые я.	bộ Thằn lằn răng thù, <i>Theriodontia</i>
крылатые я. (летающие я.)	bộ Thằn lằn bay, <i>Pterosauria</i>
первобытные я.	bộ Thằn lằn nguyên thủy, <i>Protosauria</i>
щекастые я.	Thằn lằn má, <i>Pareiasaurus</i>
ящик	
керновый я.	khay lõi khoan
мерный я.	hòm do
шламоприёмный я.	khay đựng mún
ящичный	hình hòm

## MỘT SỐ THUẬT NGỮ ĐÃ THỐNG NHẤT (\*)

### ĐỊA TẦNG – ĐỊA SỰ

эра	đại	группа	giới
период	kỉ	система	hệ
эпоха	thế	отдел	thống
век	kỉ	ярус	bậc
время	thời	зона	đời
	* * *		

горизонт	tầng
комплекс	phân hệ
пачка	tập
пластъ	vỉa
свита	diệp
серия	loạt
слой	lớp
толща	hệ tầng
формация	thành hệ
	* * *

азойская группа	giới Azoi, giới Vô sinh
археозойская г.	giới Acke, giới Thái cổ
докембрийская г.	giới Tiền cambri
кайнозойская г.	giới Kainozoi, giới Tân sinh

(\*) Những thuật ngữ Việt trong ngoặc đơn ( ) là chưa thống nhất, đề tham khảo.

мезозойская г.  
неопалеозойская г.

палеозойская г.  
протерозойская г.

психозойская г.  
эозойская г.

giới Mezozoi, giới Trung sinh  
giới Neopaleozoi, giới Tân cổ  
sinh

giới Paleozoi, giới Cổ sinh  
giới Proterozoi, giới Nguyên  
sinh

giới Pxicozoi, giới Tâm sinh  
giới Eozoi, giới Khởi sinh

\* \*

голоценовая эпоха  
миоценовая э.  
олигоценовая э.  
палеоценовая э.  
плейстоценовая э.  
плиоценовая э.  
эоценовая э.

thế Holoxen, (thế Toàn mới)  
thế Mioxen, (thế Vừa mới)  
thế Oligoxen, (thế Hơi mới)  
thế Paleoxen, (thế Cổ mới)  
thế Pleitoxen, (thế Càng mới)  
thế Plioxen, (thế Khá mới)  
thế Eoxen, (thế Khởi mới)

### THẠCH HỌC

алеврит	(đá) bột
алевролит	(đá) bột két
аргиллит	sét két
брекчия	dăm két
валун	tảng lăn
галечник	đá cuội
галька	cuội
глыба	tảng
гравелит	sỏi két
гравий	sỏi
дресва	(đá san)

ортогеосинклиналь  
пангеосинклиналь  
парагеосинклиналь  
полигеосинклиналь  
субгеосинклиналь  
ультрагеосинклиналь  
эвгеосинклиналь  
экзогеосинклиналь  
эндигеосинклиналь

(địa mảng trực)  
(tổn địa mảng)  
(chuẩn địa mảng)  
(đa địa mảng)  
(á địa mảng, địa mảng phu)  
(siêu địa mảng)  
(chân địa mảng)  
(địa mảng ngoại)  
(hậu địa mảng)

\*\*

гомоклинальный  
изоклинальный  
моноклинальный  
периклинальный  
сингомоклинальный

dòng nghiêng  
(đẳng nghiêng)  
đơn nghiêng  
nghiêng quanh  
(đồng nghiêng)

\*\*

антеклиза  
платформа  
синеклиза

võng nền  
nền  
mảng nền

## ĐÚT GẤY

взброс  
взбросо-пересдвиг  
взбросо-раздвиг  
дислокация  
надвиг

phay nghịch  
phay ngang nghịch  
phay mở nghịch  
biến vị  
phay nghịch chởm

надвиго-раздвиг  
надвиго-сдвиг  
переброс  
раздвиг  
раздвиго-взброс  
раздвиго-брос  
разлом  
разрыв  
брос  
нормальный с.  
сдвиг

phay mở chởm  
phay ngang chởm  
phay nghịch  
phay mở  
phay nghịch mở  
phay thuận mở  
dứt gãy  
dứt đoạn  
phay, phay thuận  
phay thuận  
phay ngang

\*\*

складка  
складка-взброс  
складка-надвиг  
складка-брос  
складчатость  
флексура

nếp uốn  
nếp uốn phay nghịch  
nếp uốn phay nghịch chởm  
nếp uốn phay thuận  
(tinh) uốn nếp  
nếp oán

\*\*

## CÁC HỐ LỒM

бассейн  
блодце  
борозда  
бухта  
ванна  
водоём

lưu vực ; bồn ; bể (than)  
lòng đĩa  
rãnh, luống  
vũng, vịnh nhỏ  
bồn con  
bể nước, vũng nước

впадина	hồ trũng, vực, bồn trũng
губа	vũng nhỏ, vịnh sông
депрессия	trũng; miền trũng
долина	thung lũng, lũng
желоб	máng
залив	vịnh
каньон	hẻm vực
клозуза	hẻm ngang
коллобина	vũng nồng
котловина	lòng chảo
кульверт	rãnh ngầm
лагуна	vung
ложбина	rãnh máng
мульда	chậu, munda
овраг	mương xói
падъ	lũng nhỏ
прогиб	miền vũng, vũng
промоина	rãnh xói
рытвина	khe xói
трог	lũng băng

### HỆ THỐNG THUẬT NGỮ TÌNH THỀ HỌC

- Đây là hệ thống thuật ngữ tình thể học do các đồng chí Quan Hán Khang và Nguyễn Văn Chiên biên soạn từ năm 1958 và đã sửa lại nhiều lần.

Vừa qua, các tác giả đã cùng các đồng chí Vũ Đình Cự, cán bộ giảng dạy vật lí chất rắn (trường Đại học Bách khoa), Trịnh Hán, cán bộ giảng dạy tinh thể học (trường Đại học Tổng hợp); Nguyễn Tất Trâm, Tô Linh, Trương Cam Bảo, Nguyễn Kim Cương (trường Đại học Mỏ – Địa chất) duyệt lại một lần nữa. Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để hệ thống thuật ngữ tình thể học ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Tờ Tự điển Khoa học và Kỹ thuật  
và Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật

анализатор	cái phân tích, nicon phân tích
анизотропность	tính dị hướng
антисимметрия	sự phản đối xứng
вершина кристалла	đỉnh tinh thể
вид	dạng
аксиальный в. сим- метрии	dạng đối xứng trực
инверсионно-пла- нальный в. в. симметрии	dạng đối xứng nghịch đảo
	dạng đối xứng

инверсионно-примитивный в. симметрии	dạng đối xứng nghịch đảo nguyên thủy
планаксиальный в. симметрии	dạng đối xứng mặt trục
планальный в. симметрии	dạng đối xứng mặt
плоскостный в. симметрии	dạng đối xứng mặt
примитивный в. симметрии	dạng đối xứng nguyên thủy
в. симметрии	dạng đối xứng
вициналь	vixin, cái gõ
вращение плоскости поляризации	sự quay mặt phản xạ
габитус кристалла	dạng quen của tinh thể
гексатетраэдр	hình bốn mặt sáu tam giác
гексаэдр (куб)	hình sáu mặt, hình hộp vuông, hình lập phương
гексоктаэдр	hình tám mặt sáu tam giác
гониометр	máy đo góc
двуокружный г.	máy đo góc hai vòng
однокружный г.	máy đo góc một vòng
грань кристалла	mặt tinh thể
возможная г.	mặt có thể
единичная г.	mặt đơn vị
группа	nhóm
пространственная группа	nhóm không gian
точечная г.	nhóm điểm
трансляционная г.	nhóm tịnh tiến
г. трансляций	nhóm tịnh tiến
двойник	tinh thể đối, song tinh

полисинтетический д.	tinh thể đối đa hợp
двуупреломление лучей	sự khúc xạ kép của chùm tia
дендрит	tinh thể hình cây
дефект в кристалле	tật trong tinh thể
деформация	sự biến dạng
пластическая д.	sự biến dạng dẻo
дододекаэдр	hình mười hai mặt đối
дипирамида	tháp đối
гексагональная д.	tháp đối sáu phương
дигексагональная д.	tháp đối sáu phương kép
дитетрагональная д.	tháp đối bốn phương kép
дитригональная д.	tháp đối ba phương kép
ромбическая д.	tháp đối hẻ thoi
ортогоромбическая д.	tháp đối bốn phương
тетрагональная д.	tháp đối ba phương
тригональная д.	sự lệch mạng
дислокация	sự lệch mạng xoắn
винтовая д.	sự lệch mạng xoắn
дисперсия	sự tán sắc
дифракция	sự nhiễu xạ
диэдр	hình hai mặt
друза	dám tinh thể
зона (пояс)	vùng, đới
изоморфизм	đồng hình
индекс символа	chỉ số ki hiệu
индикатриса, оптическая	mặt quang suất
категория сингоний	loại hệ
нижшая категория	loại hệ thấp
сингоний	loại hệ cao
высшая к. сингоний	loại hệ vừa
средняя к. сингоний	

комбинация простых форм кристалл  
двойосный к.  
ионный к.  
металлический к.  
мозаичный к.  
молекулярный к.  
неметаллический к.  
одноосный к.  
оптически-отрица-  
тельный к.  
оптически-положи-  
тельный к.  
константа  
геометрическая к.  
кристалла

кратность точек  
кристаллизатор  
кристаллизация  
кристаллография  
кристаллооптика  
кристаллофизика  
кристаллохимия  
круг проекций  
куб (гексаэдр)

линия, слоевая  
луч  
необыкновенный л.  
обыкновенный л.  
поляризованный л.  
микроскоп

hình ghép của các hình đơn  
tinh thể  
tinh thể hai trục  
tinh thể ion  
tinh thể kim loại  
tinh thể khảm  
tinh thể phân tử  
tinh thể á kim  
tinh thể một trục  
tinh thể quang âm  
tinh thể quang dương  
hàng số  
hàng số hình học của tinh thể  
bội số của điểm  
binh kết tinh  
sự kết tinh  
tinh thể học  
quang học tinh thể  
vật lí tinh thể  
hóa học tinh thể  
vòng chiếu  
hình hộp vuông, hình lập  
phương, hình sáu mặt  
đường lõp  
tia  
tia bắt thường  
tia thường  
tia phân cực  
kinh hiên vi

поляризационный м.  
монохроматы  
моноэдр  
направление  
единичное н.  
симметричнорав-  
ное н.  
никол  
окраска, интерферен-  
ционная  
октаэдр  
ось  
винтовая о.  
главная о.  
двойная о. симме-  
трии  
двойниковая о.  
зеркально-поворот-  
ная о.  
инверсионная о.  
кристаллографиче-  
ская о.  
оптическая о.  
тройная о. симме-  
трии  
четверная о. симме-  
трии  
шестерная о. симме-  
трии  
о. зоны (о. пояса)  
о. поступления (о.  
трансляций)  
о. проекций

kinh hiên vi phân cực  
tinh thể đơn  
hình một mặt  
phương  
phương đơn độc  
phương cân đối  
nicon  
màu giao thoa  
hình tam mặt  
trục  
trục xoắn  
trục chính  
trục hai  
trục tinh thể đôi  
trục quay gương  
trục nghịch đảo  
trục tinh thể học, trục tọa độ  
tinh thể  
trục quang  
trục ba  
trục bốn  
trục sáu  
trục đôi  
trục tịnh tiến  
trục chiếu

о. симметрии	trục đối xứng
параметр решётки	thông số mạng
пентагон-додекаэдр	hình mười hai mặt ngũ giác
пентагон-триоктаэдр	hình tám mặt ba ngũ giác
пентагон-тритетраэдр	hình bốn mặt ba ngũ giác
перекристаллизация	sự tái kết tinh
петля	mắt mạng
пинакоид	hình đối mặt
пирамида	tháp
гексагональная п.	tháp sáu phương
дигексагональная п.	tháp sáu phương kép
дитетрагональная п.	tháp bốn phương kép
дитригональная п.	tháp ba phương kép
ромбическая п.	tháp hệ thoi
тетрагональная п.	tháp bốn phương
тригональная п.	tháp ba phương
п. роста	tháp mọc
пироэлектричество	tinh hóa điện
плеохроизм	tinh da sắc, tinh nhiều màu
плоскость	mặt
двойниковая п.	mặt tinh thể đối
зеркальная п. сим-	mặt đối xứng gương
метрии	
п. двойникования	mặt tinh thể đối
п. оптических осей	mặt trục quang
п. проекций	mặt chiếu
п. симметрии	mặt đối xứng
п. скольжения	mặt trượt
п. скользящего отра-	mặt ánh trượt
жения	
плотность, ретикуляр-	mật độ mặt mạng
ная	
погасание	sự tắt

косое п.	sự tắt斜
прямое п.	sự tắt đứng, sự tắt thẳng
симметричное п.	sự tắt đối xứng
поликристалл	đá tinh thể
полиморфизм	đa hình
поляризатор	cái phân cực, nicon phân cực
порядок оси симме-	bắc của trục đối xứng
трии	dòng nồng độ
поток, концентрацион-	
ный	
пояс (зоны)	vùng, dải
призма	tru góc
гексагональная п.	tru góc sáu phương
дигексагональная п.	tru góc sáu phương kép
дитетрагональная п.	tru góc bốn phương kép
дитригональная п.	tru góc ba phương kép
ромбическая п.	tru góc hệ thoi
тетрагональная п.	tru góc bốn phương
тригональная п.	tru góc ba phương
п. Николя	lăng kính Nicon
проекция, стереогра-	hình chiếu cực xa
фическая	
промежуточный ряд	khoảng cách dãy, thông số dãy
пьезоэлектричество	tính áp điện
расстояние, межплос-	khoảng cách mặt mang
костное	
ребро кристалла	cạnh tinh thể
возможное р. крист-	cạnh có tinh thể
талла	
регенерация кристалла	sự tái sinh của tinh thể
рентгеноанализ, фа-	phân tích pha bằng rögen
зовский	
рентгенограмма	ảnh rögen

р. вращающегося кристалла	ánh rongen tinh thể quay
р. неподвижного монокристалла	ánh rongen tinh thể đơn quang
р. порошка	ánh rongen bột
решётка	mạng
базометрированная р.	mạng tâm dây
гранецентрированная р.	mạng tâm mặt
объёмноцентрированная р.	mạng tâm khối
примитивная р.	mạng nguyên thủy
пространственная р.	mạng không gian
ромбический	(thuộc) hệ thoái
ромбо-додекаэдр	hình mười hai mặt thoái
ромбоэдр	hình mặt thoái
рост кристалла	sự mọc của tinh thể
ряд пространственной решётки	dây của mạng không gian
самоограняемость кристалла	tinh tự giới hạn
свет	ánh sáng
естественный с.	ánh sáng tự nhiên
поларизованный с.	ánh sáng phân cực
сетка Вульфа	mạng Vunfo
символ граней	ký hiệu mặt
с. ребер	ký hiệu cạnh
симметрия	sự đối xứng
ложная с.	sự đối xứng giả
сингония	hệ, hệ tinh thể
гексагональная с.	hở sáu phương

кубическая с.	hệ lập phương
моноclinная с.	hệ một xiên, hệ xiên đơn
ромбическая с.	hệ thoái
тетрагональная с.	hệ bốn phương
тригональная с.	hệ ba phương
(ромбоэдрическая с.)	hệ ba xiên, hệ xiên
триклиниальная с.	hệ điem
система точек	hệ điem qui tắc
правильная с.	точек
частная правильная с. точек	hệ điem qui tắc riêng biệt
общая правильная с. точек	hệ điem qui tắc tổng quát
скalenоэдр	hình mặt tam giác lệnh
тетрагональный с.	hình mặt tam giác lệnh bốn phương
тригональный с.	hình mặt tam giác lệnh ba phương
сложение элементов	phép cộng các yếu tố đổi xứng
симметрии	tinh dẽ tách
спайность	cấu trúc tinh thể
структурка кристалла	cái do độ cứng
твёрдометр	độ cứng của tinh thể
твёрдость кристалла	thể
тело	thể vô định hình
аморфное т.	thể kết tinh
кристаллическое т.	độ dẫn nhiệt của tinh thể
теплопроводность	hình sáu mặt bốn tam giác
кристалла	hình tam mặt ba từ giác
тетрагексаэдр	
тетрагон-триоктаэдр	

тетрагон-тритетраэдр  
 тетраэдр  
     ромбический т.  
     тетрагональный т.  
 трапециоэдр  
     гексагональный т.  
     тетрагональный т.  
     тригональный т.  
 тригон-триооктаэдр.  
 тригон-тритетраэдр  
 угол  
     элементарный угол  
         поворота оси  
         у. оптических осей  
 узел  
 упаковка, плотнейшая  
     гексагональная  
         плотнейшая у.  
     двухслойная п. у.  
     кубическая п. у.  
     многослойная п. у.  
     трёхслойная п. у.  
 упругость кристалла  
 фигура, интерферен-  
     ционная  
 форма  
     ложная ф.  
     общая простая ф.  
     простая ф.  
     частная простая ф.  
 центр инверсии  
     ц. проекций

hình bốn mặt ba tam giác  
 hình bốn mặt  
 hình bốn mặt hệ thoi  
 hình bốn mặt bốn phuong  
 hình mặt thang  
 hình mặt thang sáu phuong  
 hình mặt thang bốn phuong  
 hình mặt thang ba phuong  
 hình tam mặt ba tam giác  
 hình bốn mặt ba tam giác  
 góc  
 góc cơ sở của trục quay  
 góc trục quang  
 nút mạng  
 sự xếp khít  
 sự xếp khít sáu phuong  
 sự xếp khít hai lớp  
 sự xếp khít lập phuong  
 sự xếp khít nhiều lớp  
 sự xếp khít ba lớp  
 tính đàn hồi của tinh thể  
 hình giao thoa  
 hình  
 hình giả  
 hình đơn tóng quát  
 hình đơn  
 hình đơn riêng biệt  
 tâm nghịch đảo  
 tâm chiếu

ц. симметрии  
 число, координацион-  
     ное  
 шаг поступания (пе-  
     риод трансляции)  
 шар проекций  
 -шов, двойниковый  
 элементы симметрии  
 энантоморфизм  
 эпитетаксия  
 ячейка

tâm đối xứng  
 số phối vị  
 bước tịnh tiến, chu kỳ tịnh tiến  
 cầu chiếu  
 đường khâu tinh thể đối  
 yếu tố đối xứng  
 dạng phải trái  
 sự mọc ghép, epitaxy  
 ô mạng

## SÁCH THAM KHẢO

1. Danh từ Địa chất học Nga-Việt, bộ môn Địa chất trƣờng Đại học Bách khoa soạn, Nguyễn Văn Chiền chủ biên, trƣờng Đại học Bách khoa và Tông cục Địa chất xuất bản năm 1960 (in ronêô).

2. Danh từ Sinh vật học Nga-Việt, Ban Sinh vật — Địa học, tập I, 1960, tập II, 1963; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

3. Danh từ Địa lý Nga-Việt, Ban Sinh vật — Địa học, 1963; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

5. Danh từ Hóa học Nga-Anh-Việt, tiêu ban danh từ Hóa học, 1963; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

5. Danh từ kỹ thuật Nga-Việt, — Ban Khoa học kỹ thuật, 1963; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

6. Danh từ Toán Nga-Việt, Ban Toán-Lý, 1962; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

7. Danh từ Toán Anh-Việt, tiêu ban danh từ Toán học, 1960; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

8. Danh từ Vật lý Nga-Anh-Việt, Ban Toán-Lý, 1964; Nhà xuất bản Khoa học — Hà-nội.

9. Danh từ Khoa học: Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên văn. Hoàng Xuân H n, 1951; Nhà xuất bản Minh Tân — Paris VI<sup>e</sup>

\* \*

10. Nga-Hoa Địa chất từ điển, 1958; Nhà xuất bản Địa chất — Bắc Kinh.

11. Khoáng vật học danh từ Nga-Anh-Trung, 1957; Nhà xuất bản Khoa học — Bắc Kinh.

\* \*

12. Русско-английский геологический словарь, Т.А. Софиано сост., под ред. А.П. Лебедева и В.Е. Хайна 1960, Физматгиз — Москва.
13. Французско-русский геологический словарь, И.К. Дыбовская сост., под ред. И.В. Кирилловой 1958, Государственное издательство физико-математической литературы — Москва.
14. Геологический словарь, под общ. ред. А.Н. Криштофовича, отв. ред. Т.Н. Спижарский, том I, том II, 1960 — Госгеолтехиздат — Москва.
15. Французско-русский геофизический словарь, И.К. Дыбовская, И.А. Промтова, В.В. Суворова, З.В. Ческие сosc., под ред. А.Г. Масевич, Г.Н. Деева, Н.Н. Парижского, Н.Н. Танцовой, Л.В. Терентьевой, 1960, Физматгиза — Москва.
16. Пятиязычный словарь минералогических названий, О.Э. Нахимжан сост., подред. Соболевского В.И. 1962, Физматгиза — Москва.
17. Петрографический словарь, Ф.Ю. ЛевинсонЛессига и Э.А. Струве сост., под ред. Г.Д. Афанасьева, В.П. Петрова и Е.К. Устинева, 1963, Госгеолтехиздат — Москва.
18. Гидрологический словарь, А.И. Чуботарев, 1964, Гидрометеорологическое издательство — Ленинград.
19. Краткий курс палеонтологии, Л.Ш. Давиташвили, 1958, Госгеолтехиздат — Москва.
20. Англо-русский геологический словарь, сост. Т.А. Софиано, издание второе стереотипное, подред. Д.С. Коржинского, 1961, Физматгиза — Москва.